

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai  
giai đoạn 2020 - 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 14 (KỲ HỌP BẤT THƯỜNG)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Xét Tờ trình số 15036/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2024, cụ thể như sau:

**1. Nhóm đất nông nghiệp**

- a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm - Phụ lục I;
- b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm - Phụ lục II;
- c) Bảng giá đất rừng sản xuất - Phụ lục III;
- d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản - Phụ lục IV.

**2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

- a) Bảng giá đất ở tại đô thị - Phụ lục V;
- b) Bảng giá đất ở tại nông thôn - Phụ lục VI;
- c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị - Phụ lục VII;
- d) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn - Phụ lục VIII;

đ) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị - Phụ lục IX;

e) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn - Phụ lục X;

g) Bảng giá đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp - Phụ lục XI.

3. Bảng giá các loại đất tại các đảo, cù lao - Phụ lục XII.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX Kỳ họp thứ 14 (kỳ họp bất thường) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. /.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB. QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, PTH.



**Nguyễn Phú Cường**

**PHỤ LỤC I**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>I</b> | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1        | Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hồ Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa | 450                | 410 | 390 | 370 |
| 2        | Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng                                                                                                                                                                                           | 430                | 390 | 370 | 350 |
| <b>H</b> | <b>Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1        | Thị trấn Long Thành                                                                                                                                                                                                                                                  | 280                | 250 | 220 | 180 |
| 2        | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Bàu Cạn, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Tam An, Cẩm Đường, Bình An                                                                                                                                                             |                    |     |     |     |
|          | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 220                | 200 | 180 | 150 |
|          | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 210                | 190 | 170 | 140 |
|          | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 3        | Các xã: Bình Sơn, Phước Bình, Tân Hiệp                                                                                                                                                                                                                               |                    |     |     |     |
|          | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 170                | 150 | 135 | 120 |
|          | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 160                | 140 | 130 | 110 |
|          | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 150                | 130 | 120 | 100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>III</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                    |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Hiệp Phước                                                                                                          | 280                | 250 | 220 | 180 |
| 2          | Các xã: Phước Thiện, Long Thọ, Vĩnh Thanh, Long Tân, Phú Hội, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Đông, Phú Thạnh, Phước Khánh, Phước An |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 220                | 200 | 170 | 140 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 200                | 180 | 160 | 120 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 180                | 160 | 130 | 100 |
| <b>IV</b>  | <b>Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                                                                  |                    |     |     |     |
| 1          | Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình                                                   | 370                | 330 | 290 | 260 |
| 2          | Pường Bảo Vinh                                                                                                               | 280                | 260 | 230 | 200 |
| 3          | Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân                                                                            | 240                | 220 | 200 | 170 |
| 4          | Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm                                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 170                | 150 | 135 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 165                | 145 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 160                | 140 | 120 | 100 |
| 5          | Xã Bình Lộc                                                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 220                | 200 | 180 | 160 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 210                | 190 | 170 | 140 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 200                | 180 | 160 | 120 |
| 6          | Xã Hàng Gòn                                                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 210                | 190 | 170 | 150 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 200                | 180 | 160 | 120 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 190                | 170 | 150 | 110 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                                                                                    |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Gia Ray                                                                                                                           | 240                | 220 | 200 | 180 |
| 2         | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng                                               |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                           | 160                | 150 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                          | 150                | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                          | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 3         | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp                                                                       |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                           | 170                | 150 | 135 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                          | 165                | 145 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                          | 160                | 140 | 120 | 100 |
| <b>VI</b> | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>                                                                                                                |                    |     |     |     |
| 1         | Xã Long Giao                                                                                                                               |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                           | 220                | 200 | 180 | 160 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                          | 210                | 190 | 170 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                          | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 2         | Các xã còn lại: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa, Xuân Mỹ, Lâm San, Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                           | 160                | 150 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                          | 150                | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                          | 140                | 130 | 120 | 100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT          | Tên xã, phường, thị trấn                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|             |                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                     |                    |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Trảng Bom                                           | 250                | 220 | 200 | 180 |
| 2           | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                      |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 220                | 200 | 180 | 160 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 210                | 190 | 170 | 140 |
|             | Các đường còn lại                                            | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 3           | Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình              |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 170                | 160 | 140 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 160                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                            | 150                | 135 | 120 | 100 |
| 4           | Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền, Hố Nai 3 |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 220                | 200 | 180 | 160 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 210                | 190 | 170 | 140 |
|             | Các đường còn lại                                            | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 5           | Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh  |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 170                | 150 | 135 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 165                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                            | 160                | 140 | 120 | 100 |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)</b>                    |                    |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Dầu Giây                                            | 250                | 220 | 200 | 180 |
| 2           | Xã Lộ 25                                                     |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 160                | 150 | 140 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 3         | Các xã: Bàu Hàm 2, Hưng Lộc, Xuân Thiện                                                                          |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 170                | 150 | 135 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 165                | 145 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 160                | 140 | 125 | 100 |
| 4         | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung                                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 220                | 200 | 180 | 160 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 215                | 190 | 170 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 210                | 185 | 165 | 130 |
| <b>IX</b> | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                                         |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Định Quán                                                                                               | 170                | 150 | 135 | 120 |
| 2         | Xã Thanh Sơn                                                                                                     |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 40                 | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 35                 | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 80                 | 65  | 60  | 50  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 75                 | 60  | 55  | 45  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 70                 | 55  | 50  | 40  |
| 4         | Xã Phú Cường                                                                                                     |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 80                 | 65  | 60  | 50  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 75                 | 60  | 55  | 45  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 70                 | 55  | 50  | 40  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|          |                                                                                                                               | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>X</b> | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                                        |                    |     |     |     |
| 1        | Thị trấn Tân Phú                                                                                                              | 170                | 150 | 135 | 120 |
| 2        | Xã Đắc Lua                                                                                                                    |                    |     |     |     |
|          | Các đường nhóm II                                                                                                             | 40                 | 30  | 25  | 20  |
|          | Các đường còn lại                                                                                                             | 35                 | 25  | 20  | 15  |
| 3        | Xã Phú Bình                                                                                                                   |                    |     |     |     |
|          | Các đường nhóm I                                                                                                              | 75                 | 65  | 55  | 45  |
|          | Các đường nhóm II                                                                                                             | 70                 | 60  | 50  | 40  |
|          | Các đường còn lại                                                                                                             | 65                 | 55  | 45  | 35  |
| 4        | Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cổ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn |                    |     |     |     |
|          | Các đường nhóm I                                                                                                              | 65                 | 60  | 45  | 35  |
|          | Các đường nhóm II                                                                                                             | 60                 | 50  | 40  | 30  |
|          | Các đường còn lại                                                                                                             | 55                 | 45  | 35  | 25  |
| 5        | Xã Phú Lâm                                                                                                                    |                    |     |     |     |
|          | Các đường nhóm I                                                                                                              | 110                | 65  | 60  | 40  |
|          | Các đường nhóm II                                                                                                             | 100                | 60  | 50  | 35  |
|          | Các đường còn lại                                                                                                             | 80                 | 50  | 40  | 30  |
| 6        | Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân                                                                                                   |                    |     |     |     |
|          | Các đường nhóm I                                                                                                              | 80                 | 65  | 60  | 40  |
|          | Các đường nhóm II                                                                                                             | 70                 | 60  | 50  | 35  |
|          | Các đường còn lại                                                                                                             | 65                 | 50  | 40  | 30  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                           | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>XI</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>                            |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Vĩnh An                                                   |                    |     |     |     |
| 1.1       | Khu vực phía Nam sông Đồng Nai                                     | 240                | 220 | 200 | 180 |
| 1.2       | Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai                                     | 70                 | 55  | 50  | 45  |
| 2         | Các xã: Trị An, Vĩnh Tân                                           |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                   | 160                | 150 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                  | 150                | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                  | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 3         | Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                   | 70                 | 60  | 55  | 45  |
|           | Các đường nhóm II                                                  | 65                 | 55  | 50  | 40  |
|           | Các đường còn lại                                                  | 60                 | 50  | 45  | 35  |
| 4         | Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                   | 220                | 200 | 180 | 160 |
|           | Các đường nhóm II                                                  | 210                | 190 | 170 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                                  | 200                | 180 | 160 | 130 |



CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường

**PHỤ LỤC II**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>I</b>  | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1         | Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hồ Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa | 450                | 410 | 390 | 370 |
| 2         | Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng                                                                                                                                                                                           | 430                | 390 | 370 | 350 |
| <b>II</b> | <b>Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Long Thành                                                                                                                                                                                                                                                  | 280                | 250 | 220 | 180 |
| 2         | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Bàu Cạn, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Tam An, Cẩm Đường, Bình An                                                                                                                                                             |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 220                | 200 | 180 | 150 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 210                | 190 | 170 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 3         | Các xã: Bình Sơn, Phước Bình, Tân Hiệp                                                                                                                                                                                                                               |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 170                | 150 | 135 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 160                | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 150                | 130 | 120 | 100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>III</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                    |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Hiệp Phước                                                                                                          | 280                | 250 | 220 | 180 |
| 2          | Các xã: Phước Thiện, Long Thọ, Vĩnh Thanh, Long Tân, Phú Hội, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Đông, Phú Thạnh, Phước Khánh, Phước An |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 220                | 200 | 170 | 140 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 200                | 180 | 160 | 120 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 180                | 160 | 130 | 100 |
| <b>IV</b>  | <b>Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                                                                  |                    |     |     |     |
| 1          | Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình                                                   | 370                | 330 | 290 | 260 |
| 2          | Phường Bảo Vinh                                                                                                              | 280                | 260 | 230 | 200 |
| 3          | Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân                                                                            | 240                | 220 | 200 | 170 |
| 4          | Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm                                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 170                | 150 | 135 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 165                | 145 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 160                | 140 | 120 | 100 |
| 5          | Xã Bình Lộc                                                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 220                | 200 | 180 | 160 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 210                | 190 | 170 | 140 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 200                | 180 | 160 | 120 |
| 6          | Xã Hàng Gòn                                                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 210                | 190 | 170 | 150 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 200                | 180 | 160 | 120 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 190                | 170 | 150 | 110 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                                                                                    |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Gia Ray                                                                                                                           | 240                | 220 | 200 | 180 |
| 2         | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng                                               |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                           | 160                | 150 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                          | 150                | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                          | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 3         | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp                                                                       |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                           | 170                | 150 | 135 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                          | 165                | 145 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                          | 160                | 140 | 120 | 100 |
| <b>VI</b> | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>                                                                                                                |                    |     |     |     |
| 1         | Xã Long Giao                                                                                                                               |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                           | 220                | 200 | 180 | 160 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                          | 210                | 190 | 170 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                          | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 2         | Các xã còn lại: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa, Xuân Mỹ, Lâm San, Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                           | 160                | 150 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                          | 150                | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                          | 140                | 130 | 120 | 100 |



DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT          | Tên xã, phường, thị trấn                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|             |                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                     |                    |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Trảng Bom                                           | 250                | 220 | 200 | 180 |
| 2           | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                      |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 220                | 200 | 180 | 160 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 210                | 190 | 170 | 140 |
|             | Các đường còn lại                                            | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 3           | Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình              |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 170                | 160 | 140 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 160                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                            | 150                | 135 | 120 | 100 |
| 4           | Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền, Hố Nai 3 |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 220                | 200 | 180 | 160 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 210                | 190 | 170 | 140 |
|             | Các đường còn lại                                            | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 5           | Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh  |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 170                | 150 | 135 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 165                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                            | 160                | 140 | 120 | 100 |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)</b>                    |                    |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Dầu Giây                                            | 250                | 220 | 200 | 180 |
| 2           | Xã Lộ 25                                                     |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 160                | 150 | 140 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 3         | Các xã: Bàu Hàm 2, Hưng Lộc, Xuân Thiện                                                                          |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 170                | 150 | 135 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 165                | 145 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 160                | 140 | 125 | 100 |
| 4         | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung                                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 220                | 200 | 180 | 160 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 215                | 190 | 170 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 210                | 185 | 165 | 130 |
| <b>IX</b> | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                                         |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Định Quán                                                                                               | 170                | 150 | 135 | 120 |
| 2         | Xã Thanh Sơn                                                                                                     |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 40                 | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 35                 | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 80                 | 65  | 60  | 50  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 75                 | 60  | 55  | 45  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 70                 | 55  | 50  | 40  |
| 4         | Xã Phú Cường                                                                                                     |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 80                 | 65  | 60  | 50  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 75                 | 60  | 55  | 45  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 70                 | 55  | 50  | 40  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|          |                                                                                                                               | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>X</b> | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                                        |                    |     |     |     |
| 1        | Thị trấn Tân Phú                                                                                                              | 170                | 150 | 135 | 120 |
| 2        | Xã Đắc Lua                                                                                                                    |                    |     |     |     |
|          | Các đường nhóm II                                                                                                             | 40                 | 30  | 25  | 20  |
|          | Các đường còn lại                                                                                                             | 35                 | 25  | 20  | 15  |
| 3        | Xã Phú Bình                                                                                                                   |                    |     |     |     |
|          | Các đường nhóm I                                                                                                              | 75                 | 65  | 55  | 45  |
|          | Các đường nhóm II                                                                                                             | 70                 | 60  | 50  | 40  |
|          | Các đường còn lại                                                                                                             | 65                 | 55  | 45  | 35  |
| 4        | Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cỏ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn |                    |     |     |     |
|          | Các đường nhóm I                                                                                                              | 65                 | 60  | 45  | 35  |
|          | Các đường nhóm II                                                                                                             | 60                 | 50  | 40  | 30  |
|          | Các đường còn lại                                                                                                             | 55                 | 45  | 35  | 25  |
| 5        | Xã Phú Lâm                                                                                                                    |                    |     |     |     |
|          | Các đường nhóm I                                                                                                              | 110                | 65  | 60  | 40  |
|          | Các đường nhóm II                                                                                                             | 100                | 60  | 50  | 35  |
|          | Các đường còn lại                                                                                                             | 80                 | 50  | 40  | 30  |
| 6        | Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân                                                                                                   |                    |     |     |     |
|          | Các đường nhóm I                                                                                                              | 80                 | 65  | 60  | 40  |
|          | Các đường nhóm II                                                                                                             | 70                 | 60  | 50  | 35  |
|          | Các đường còn lại                                                                                                             | 65                 | 50  | 40  | 30  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                           | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>XI</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>                            |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Vĩnh An                                                   |                    |     |     |     |
| 1.1       | Khu vực phía Nam sông Đồng Nai                                     | 240                | 220 | 200 | 180 |
| 1.2       | Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai                                     | 70                 | 55  | 50  | 45  |
| 2         | Các xã: Trị An, Vĩnh Tân                                           |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                   | 160                | 150 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                  | 150                | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                  | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 3         | Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                   | 70                 | 60  | 55  | 45  |
|           | Các đường nhóm II                                                  | 65                 | 55  | 50  | 40  |
|           | Các đường còn lại                                                  | 60                 | 50  | 45  | 35  |
| 4         | Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                   | 220                | 200 | 180 | 160 |
|           | Các đường nhóm II                                                  | 210                | 190 | 170 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                                  | 200                | 180 | 160 | 130 |



CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường

**PHỤ LỤC III**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>I</b>  | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1         | Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hố Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa | 290                | 270 | 260 | 250 |
| 2         | Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng                                                                                                                                                                                           | 270                | 260 | 250 | 240 |
| <b>II</b> | <b>Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Long Thành                                                                                                                                                                                                                                                  | 250                | 230 | 200 | 150 |
| 2         | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Cẩm Đường, Bình An, Bàu Cạn, Tam An                                                                                                                                                             |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 180                | 170 | 160 | 150 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 170                | 160 | 150 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 160                | 150 | 140 | 130 |
| 3         | Các xã: Phước Bình, Tân Hiệp, Bình Sơn                                                                                                                                                                                                                               |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 155                | 140 | 130 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 150                | 135 | 125 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 145                | 130 | 120 | 100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>III</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                    |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Hiệp Phước                                                                                                          | 250                | 230 | 200 | 150 |
| 2          | Các xã: Phước Thiện, Long Thọ, Vĩnh Thanh, Long Tân, Phú Hội, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Đông, Phú Thạnh, Phước Khánh, Phước An |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 200                | 180 | 150 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 180                | 160 | 145 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 160                | 145 | 115 | 100 |
| <b>IV</b>  | <b>Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                                                                  |                    |     |     |     |
| 1          | Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình                                                   | 250                | 234 | 215 | 195 |
| 2          | Pường Bảo Vinh                                                                                                               | 230                | 190 | 170 | 150 |
| 3          | Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân                                                                            | 195                | 180 | 165 | 150 |
| 4          | Xã Bình Lộc                                                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 190                | 160 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 170                | 150 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 160                | 140 | 120 | 100 |
| 5          | Xã Hàng Gòn                                                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 170                | 150 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 160                | 140 | 130 | 100 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 150                | 135 | 120 | 90  |
| 6          | Các xã: Bàu Trâm, Bảo Quang                                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 135                | 125 | 110 | 90  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>V</b>   | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                                                                           |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Gia Ray                                                                                                                  | 150                | 140 | 130 | 120 |
| 2          | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng                                      |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                  | 120                | 100 | 90  | 80  |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                 | 110                | 90  | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                 | 100                | 80  | 70  | 60  |
| 3          | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp                                                              |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                  | 120                | 100 | 90  | 80  |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                 | 110                | 90  | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                 | 100                | 80  | 70  | 60  |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>                                                                                                       |                    |     |     |     |
| 1          | Xã Long Giao                                                                                                                      |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                  | 120                | 100 | 90  | 80  |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                 | 110                | 90  | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                 | 100                | 80  | 70  | 60  |
| 2          | Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế Xuân Mỹ, Lâm San, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                  | 120                | 100 | 90  | 80  |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                 | 110                | 90  | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                 | 100                | 80  | 70  | 60  |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                                                                                          |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Trảng Bom                                                                                                                | 230                | 210 | 190 | 170 |
| 2          | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                                                                                           |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                  | 200                | 180 | 160 | 140 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                 | 190                | 170 | 150 | 125 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                 | 180                | 162 | 140 | 120 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT          | Tên xã, phường, thị trấn                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|             |                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 3           | Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình              |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                            | 135                | 125 | 110 | 90  |
| 4           | Xã Hồ Nai 3                                                  |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 200                | 180 | 160 | 140 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 190                | 170 | 150 | 125 |
|             | Các đường còn lại                                            | 180                | 162 | 140 | 120 |
| 5           | Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền,          |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 195                | 180 | 160 | 145 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 190                | 170 | 150 | 125 |
|             | Các đường còn lại                                            | 180                | 160 | 145 | 115 |
| 6           | Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh. |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                            | 135                | 125 | 110 | 90  |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)</b>                    |                    |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Dầu Giây                                            | 230                | 210 | 190 | 170 |
| 2           | Xã Lộ 25                                                     |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                            | 135                | 125 | 110 | 90  |
| 3           | Các xã: Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2                      |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                            | 135                | 125 | 110 | 90  |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 4         | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung                                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 200                | 180 | 160 | 140 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 190                | 170 | 150 | 125 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 180                | 160 | 140 | 115 |
| <b>IX</b> | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                                         |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Định Quán                                                                                               | 150                | 140 | 130 | 120 |
| 2         | Xã Thanh Sơn                                                                                                     |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 35                 | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 30                 | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 70                 | 60  | 45  | 30  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 65                 | 50  | 40  | 25  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 60                 | 45  | 30  | 20  |
| 4         | Xã Phú Cường                                                                                                     |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 70                 | 60  | 45  | 30  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 65                 | 50  | 40  | 25  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 60                 | 45  | 30  | 20  |
| <b>X</b>  | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                           |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Tân Phú                                                                                                 | 130                | 120 | 100 | 90  |
| 2         | Xã Đắc Lua                                                                                                       |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 35                 | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 30                 | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Xã Phú Bình                                                                                                      |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 60                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 55                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 50                 | 40  | 35  | 25  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                               | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 4         | Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cổ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 55                 | 42  | 35  | 30  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 50                 | 40  | 32  | 25  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 45                 | 35  | 30  | 20  |
| 5         | Xã Phú Lâm                                                                                                                    |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 90                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 80                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 65                 | 40  | 35  | 25  |
| 6         | Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân                                                                                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 60                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 55                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 50                 | 40  | 35  | 25  |
| <b>XI</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                       |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Vĩnh An                                                                                                              |                    |     |     |     |
| 1.1       | Khu vực phía Nam sông Đồng Nai                                                                                                | 230                | 210 | 190 | 170 |
| 1.2       | Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai                                                                                                | 60                 | 50  | 45  | 35  |
| 2         | Các xã: Trị An, Vĩnh Tân                                                                                                      |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 120                | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 115                | 95  | 85  | 70  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 110                | 90  | 80  | 60  |
| 3         | Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm                                                                                              |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 60                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 55                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 50                 | 40  | 35  | 25  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên xã, phường, thị trấn                                           | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 4  | Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An |                    |     |     |     |
|    | Các đường nhóm I                                                   | 160                | 130 | 120 | 100 |
|    | Các đường nhóm II                                                  | 150                | 125 | 110 | 90  |
|    | Các đường còn lại                                                  | 140                | 120 | 100 | 80  |

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường

**PHỤ LỤC IV**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>I</b>  | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1         | Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hố Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa | 290                | 270 | 260 | 250 |
| 2         | Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng                                                                                                                                                                                           | 270                | 260 | 250 | 240 |
| <b>II</b> | <b>Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Long Thành                                                                                                                                                                                                                                                  | 250                | 230 | 200 | 150 |
| 2         | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Cẩm Đường, Bình An, Bàu Cạn, Tam An                                                                                                                                                             |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 180                | 170 | 160 | 150 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 170                | 160 | 150 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 160                | 150 | 140 | 130 |
| 3         | Các xã: Phước Bình, Tân Hiệp, Bình Sơn                                                                                                                                                                                                                               |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 155                | 140 | 130 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 150                | 135 | 125 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 145                | 130 | 120 | 100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>III</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                    |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Hiệp Phước                                                                                                          | 250                | 230 | 200 | 150 |
| 2          | Các xã: Phước Thiện, Long Thọ, Vĩnh Thanh, Long Tân, Phú Hội, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Đông, Phú Thạnh, Phước Khánh, Phước An |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 200                | 180 | 150 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 180                | 160 | 145 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 160                | 145 | 115 | 100 |
| <b>IV</b>  | <b>Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                                                                  |                    |     |     |     |
| 1          | Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình                                                   | 250                | 234 | 215 | 195 |
| 2          | Phường Bảo Vinh                                                                                                              | 230                | 190 | 170 | 150 |
| 3          | Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân                                                                            | 195                | 180 | 165 | 150 |
| 4          | Xã Bình Lộc                                                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 190                | 160 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 170                | 150 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 160                | 140 | 120 | 100 |
| 5          | Xã Hàng Gòn                                                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 170                | 150 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 160                | 140 | 130 | 100 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 150                | 135 | 120 | 90  |
| 6          | Các xã: Bàu Trâm, Bảo Quang                                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                             | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                            | 135                | 125 | 110 | 90  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>V</b>   | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                                                                           |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Gia Ray                                                                                                                  | 150                | 140 | 130 | 120 |
| 2          | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng                                      |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                  | 120                | 100 | 90  | 80  |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                 | 110                | 90  | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                 | 100                | 80  | 70  | 60  |
| 3          | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp                                                              |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                  | 120                | 100 | 90  | 80  |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                 | 110                | 90  | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                 | 100                | 80  | 70  | 60  |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>                                                                                                       |                    |     |     |     |
| 1          | Xã Long Giao                                                                                                                      |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                  | 120                | 100 | 90  | 80  |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                 | 110                | 90  | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                 | 100                | 80  | 70  | 60  |
| 2          | Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế Xuân Mỹ, Lâm San, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                  | 120                | 100 | 90  | 80  |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                 | 110                | 90  | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                 | 100                | 80  | 70  | 60  |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                                                                                          |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Trảng Bom                                                                                                                | 230                | 210 | 190 | 170 |
| 2          | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                                                                                           |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                  | 200                | 180 | 160 | 140 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                 | 190                | 170 | 150 | 125 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                 | 180                | 162 | 140 | 120 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT          | Tên xã, phường, thị trấn                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|             |                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 3           | Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình              |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                            | 135                | 125 | 110 | 90  |
| 4           | Xã Hồ Nai 3                                                  |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 200                | 180 | 160 | 140 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 190                | 170 | 150 | 125 |
|             | Các đường còn lại                                            | 180                | 162 | 140 | 120 |
| 5           | Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền,          |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 195                | 180 | 160 | 145 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 190                | 170 | 150 | 125 |
|             | Các đường còn lại                                            | 180                | 160 | 145 | 115 |
| 6           | Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh. |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                            | 135                | 125 | 110 | 90  |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)</b>                    |                    |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Dầu Giây                                            | 230                | 210 | 190 | 170 |
| 2           | Xã Lộ 25                                                     |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                            | 135                | 125 | 110 | 90  |
| 3           | Các xã: Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2                      |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                             | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                            | 135                | 125 | 110 | 90  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 4         | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung                                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 200                | 180 | 160 | 140 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 190                | 170 | 150 | 125 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 180                | 160 | 140 | 115 |
| <b>IX</b> | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                                         |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Định Quán                                                                                               | 150                | 140 | 130 | 120 |
| 2         | Xã Thanh Sơn                                                                                                     |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 35                 | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 30                 | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 70                 | 60  | 45  | 30  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 65                 | 50  | 40  | 25  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 60                 | 45  | 30  | 20  |
| 4         | Xã Phú Cường                                                                                                     |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 70                 | 60  | 45  | 30  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 65                 | 50  | 40  | 25  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 60                 | 45  | 30  | 20  |
| <b>X</b>  | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                           |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Tân Phú                                                                                                 | 130                | 120 | 100 | 90  |
| 2         | Xã Đắc Lua                                                                                                       |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 35                 | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 30                 | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Xã Phú Bình                                                                                                      |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                 | 60                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                | 55                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                | 50                 | 40  | 35  | 25  |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                               | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 4         | Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cỏ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 55                 | 42  | 35  | 30  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 50                 | 40  | 32  | 25  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 45                 | 35  | 30  | 20  |
| 5         | Xã Phú Lâm                                                                                                                    |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 90                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 80                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 65                 | 40  | 35  | 25  |
| 6         | Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân                                                                                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 60                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 55                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 50                 | 40  | 35  | 25  |
| <b>XI</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                       |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Vĩnh An                                                                                                              |                    |     |     |     |
| 1.1       | Khu vực phía Nam sông Đồng Nai                                                                                                | 230                | 210 | 190 | 170 |
| 1.2       | Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai                                                                                                | 60                 | 50  | 45  | 35  |
| 2         | Các xã: Trị An, Vĩnh Tân                                                                                                      |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 120                | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 115                | 95  | 85  | 70  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 110                | 90  | 80  | 60  |
| 3         | Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm                                                                                              |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 60                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 55                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 50                 | 40  | 35  | 25  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên xã, phường, thị trấn                                           | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 4  | Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An |                    |     |     |     |
|    | Các đường nhóm I                                                   | 160                | 130 | 120 | 100 |
|    | Các đường nhóm II                                                  | 150                | 125 | 110 | 90  |
|    | Các đường còn lại                                                  | 140                | 120 | 100 | 80  |

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường

**PHỤ LỤC V**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |        |        |       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|--------|-------|
|          |                                                                                                                                                  | VT1                | VT2    | VT3    | VT4   |
| <b>I</b> | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                                                                                                        |                    |        |        |       |
| 1        | Đường 30 tháng 4                                                                                                                                 |                    |        |        |       |
|          | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)                                                                | 40.000             | 16.000 | 13.000 | 9.000 |
|          | Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)                                                      | 35.000             | 14.000 | 10.000 | 7.500 |
| 2        | Đường Cách mạng tháng 8                                                                                                                          |                    |        |        |       |
|          | Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị                                                                         | 23.000             | 11.000 | 8.000  | 6.500 |
|          | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh                                                                                            | 37.500             | 15.000 | 10.000 | 8.500 |
|          | Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                                                            | 27.500             | 11.000 | 8.500  | 6.500 |
| 3        | Đường Hưng Đạo Vương                                                                                                                             |                    |        |        |       |
|          | Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng                                                                                              | 32.000             | 16.000 | 9.000  | 6.500 |
|          | Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Ga Biên Hòa                                                                                                        | 29.000             | 13.000 | 9.000  | 6.500 |
| 4        | Đường Lữ Mạnh                                                                                                                                    |                    |        |        |       |
|          | Đoạn 1: Từ đường Cách mạng tháng 8 (đường bên hông Trường mầm non Thanh Bình) đến đường Cách mạng tháng 8 (đường bên hông Chi cục Thuế Biên Hòa) | 26.000             | 13.000 | 9.500  | 6.500 |
|          | Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí đến giáp đoạn 1                                                                                                   | 23.000             | 13.000 | 9.500  | 6.500 |
| 5        | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                             | 30.000             | 15.000 | 9.500  | 6.500 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                      | Giá đất 2020 -2024 |        |        |       |
|----|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------|--------|-------|
|    |                                                           | VT1                | VT2    | VT3    | VT4   |
| 6  | Đường Nguyễn Hiền Vương                                   | 29.000             |        |        |       |
| 7  | Đường Nguyễn Thị Giang                                    | 32.000             |        |        |       |
| 8  | Đường Nguyễn Thị Hiền                                     | 32.000             | 16.000 | 10.000 | 7.000 |
| 9  | Đường Nguyễn Trãi                                         |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền | 35.000             | 16.000 | 10.000 | 7.000 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị    | 30.000             | 15.000 | 9.500  | 6.500 |
| 10 | Đường Nguyễn Văn Trị                                      |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo  | 30.000             |        |        |       |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh                   | 30.000             | 15.000 | 9.500  | 6.500 |
|    | Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc     | 28.000             | 13.000 | 6.600  | 5.000 |
| 11 | Đường Phan Chu Trinh                                      |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Cách mạng tháng 8  | 31.000             | 15.000 | 10.000 | 7.000 |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng | 27.000             | 14.000 | 9.500  | 6.500 |
| 12 | Đường Phan Đình Phùng                                     | 29.000             | 15.000 | 9.000  | 6.500 |
| 13 | Đường Quang Trung                                         |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Phan Chu Trinh  | 27.000             | 14.000 | 9.000  | 6.000 |
|    | Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn             | 30.000             | 15.000 | 9.500  | 6.300 |
| 14 | Đường Trần Minh Trí                                       | 28.000             | 14.000 | 9.000  | 6.000 |
| 15 | Đường Võ Tánh                                             | 30.000             | 16.000 | 9.500  | 6.500 |
| 16 | Đường Lê Thánh Tôn                                        | 31.000             | 16.000 | 9.500  | 6.500 |
| 17 | Đường Hoàng Minh Châu                                     | 23.000             | 13.000 | 8.000  | 5.000 |
| 18 | Đường Huỳnh Văn Lũy                                       | 29.000             | 11.000 | 8.000  | 5.000 |
| 19 | Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình   | 20.000             | 10.000 | 6.200  | 4.400 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                                                  | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 20 | Đường Nguyễn Ái Quốc                                                                                             |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An                                                                 | 22.000             | 10.000 | 4.900 | 3.500 |
|    | Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai                                  | 25.000             | 13.000 | 8.000 | 5.000 |
|    | Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong                                  | 30.000             | 13.000 | 8.500 | 5.500 |
|    | Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30 tháng 4 (bên trái: hẻm Đèn Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4) | 27.000             | 13.000 | 8.000 | 6.000 |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Ký                                                                                              | 23.000             | 13.000 | 5.900 | 4.200 |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Nghĩa                                                                                           | 23.000             | 13.000 | 5.900 | 4.200 |
| 23 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                                            | 21.000             | 13.000 | 5.900 | 3.600 |
| 24 | Đường Hồ Văn Đại                                                                                                 | 29.000             | 11.000 | 6.500 | 4.400 |
| 25 | Đường D9 (khu dân cư D2D)                                                                                        | 29.000             | 14.000 | 8.500 | 4.500 |
| 26 | Đường D10 (khu dân cư D2D)                                                                                       | 29.000             | 14.000 | 8.500 | 4.500 |
| 27 | Đường Nguyễn Văn Hoa                                                                                             |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết UBND phường Thống Nhất                                                      | 21.000             | 11.000 | 6.500 | 4.500 |
|    | Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu                                                              | 20.000             | 10.000 | 5.900 | 3.900 |
| 28 | Đường N1 (khu dân cư D2D)                                                                                        | 29.000             | 14.000 | 8.500 | 4.500 |
| 29 | Đường Nguyễn Thành Đồng                                                                                          | 23.000             | 13.000 | 8.000 | 4.500 |
| 30 | Đường Nguyễn Thành Phương                                                                                        | 23.000             | 13.000 | 8.000 | 4.500 |
| 31 | Đường Võ Thị Sáu                                                                                                 |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Hà Huy Giáp                                                            | 31.000             | 14.000 | 9.000 | 5.500 |
|    | Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận                                                               | 33.000             | 14.000 | 9.000 | 6.000 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |        |        |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|--------|-------|
|    |                                                                                                                               | VT1                | VT2    | VT3    | VT4   |
| 32 | Đường Hà Huy Giáp                                                                                                             |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu                                                                                     | 31.000             | 14.000 | 8.500  | 6.000 |
|    | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)                                                    | 38.000             | 16.000 | 10.000 | 7.000 |
| 33 | Đường Trịnh Hoài Đức                                                                                                          | 31.000             | 13.000 | 9.000  | 7.000 |
| 34 | Đường Trần Công An                                                                                                            | 22.000             | 13.000 | 5.900  | 3.900 |
| 35 | Đường Huỳnh Văn Hón                                                                                                           | 20.000             | 11.000 | 8.000  | 4.500 |
| 36 | Đường Đồng Khởi                                                                                                               |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai                                                                                 | 35.000             | 16.000 | 9.000  | 6.000 |
|    | Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi                                                                                | 31.000             | 13.000 | 9.000  | 5.500 |
|    | Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên                                                                               | 26.000             | 10.000 | 5.900  | 3.900 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên                                                            | 21.000             | 10.000 | 5.200  | 3.300 |
|    | Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu                                                              | 17.000             | 8.000  | 4.600  | 2.600 |
| 37 | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                              | 22.000             | 11.000 | 5.900  | 3.900 |
| 38 | Đường Nguyễn Văn A                                                                                                            | 21.000             | 11.000 | 5.900  | 3.900 |
| 39 | Đường Phạm Thị Nghĩa                                                                                                          | 20.000             | 10.000 | 6.500  | 3.900 |
| 40 | Đường Phạm Văn Khoai                                                                                                          | 22.000             | 11.000 | 5.900  | 3.900 |
| 41 | Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa lộ Hà Nội qua Cô Nhi Viện, qua KDC Đình Thuận, trường Đình Tiên Hoàng) |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến trường Đình Tiên Hoàng                                                                               | 20.000             | 10.000 | 6.500  | 3.900 |
|    | Đoạn từ trường Đình Tiên Hoàng đến Sân vận động Đồng Nai                                                                      | 23.000             | 10.000 | 6.500  | 3.900 |
| 42 | Đường Bùi Văn Bình                                                                                                            | 18.000             | 10.000 | 4.600  | 3.500 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                                     | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 43 | Đường Hồ Hòa                                                                                        | 19.000             | 9.000  | 5.900 | 3.900 |
| 44 | Đường Lương Văn Nho                                                                                 |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường vào cư xá Tỉnh đội                                           | 19.000             | 9.000  | 5.900 | 3.900 |
|    | Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa                                       | 17.000             | 8.000  | 5.200 | 3.500 |
| 45 | Đường Nguyễn Văn Hoài                                                                               | 18.000             | 9.000  | 5.200 | 3.900 |
| 46 | Đường Nguyễn Văn Tiên                                                                               |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hốc Bà Thúc                                         | 14.000             | 7.000  | 4.200 | 3.000 |
|    | Đoạn từ khu dân cư Hốc Bà Thúc đến ranh tường rào sân bay                                           | 10.000             | 5.000  | 3.900 | 2.600 |
| 47 | Đường Bùi Trọng Nghĩa                                                                               |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài                             | 20.000             | 10.000 | 5.200 | 3.500 |
|    | Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài                                     | 17.000             | 8.000  | 4.600 | 3.000 |
| 48 | Đường Trần Văn Xã                                                                                   | 19.000             | 9.000  | 4.600 | 3.300 |
| 49 | Đường Nguyễn Thái Học (tên cũ: đường từ Trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung)              | 15.000             | 7.000  | 4.200 | 3.000 |
| 50 | Đường Nguyễn Khuyến (từ ĐT 768B đến ngã tư Phú Thọ)                                                 |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ ĐT 768B qua Trường tiểu học Trảng Dài đến đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến)   | 17.000             | 8.000  | 4.600 | 3.300 |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến) đến Ngã tư Phú Thọ                          | 18.000             | 8.000  | 4.600 | 3.300 |
| 51 | Đường Nguyễn Phúc Chu (đường từ cầu Săn Máu đến đường Trần Văn Xã)                                  |                    |        |       |       |
|    | Trong phạm vi bán kính 200 mét khu vực ngã tư Phú Thọ và chợ nhỏ Trảng Dài (giáp đường Trần Văn Xã) | 17.000             | 8.000  | 4.600 | 3.300 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                        | 16.000             | 7.000  | 4.200 | 3.300 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                                          | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 52 | Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xá qua Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Nguyễn Thái Học         |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Xá đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17 phường Trảng Dài)                           | 16.000             | 8.000  | 4.200 | 3.000 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                             | 15.000             | 8.000  | 4.200 | 3.000 |
| 53 | Đường từ ngã ba đi Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)           | 15.000             | 8.000  | 4.200 | 3.000 |
| 54 | Đường Thân Nhân Trung                                                                                    |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Suối Săn Máu                                                            | 16.000             | 7.000  | 4.200 | 3.300 |
|    | Đoạn từ suối Săn Máu đến đường Nguyễn Thái Học                                                           | 15.000             | 7.000  | 4.200 | 3.000 |
| 55 | Xa lộ Hà Nội                                                                                             |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập             | 33.000             | 14.000 | 8.500 | 5.000 |
|    | Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp                                                                   | 31.000             | 13.000 | 6.500 | 5.000 |
|    | Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai                                               | 26.000             | 10.000 | 6.000 | 4.500 |
| 56 | Đường Tô Hiến Thành                                                                                      | 20.000             | 10.000 | 8.000 | 5.000 |
| 57 | Đường Lê Đại Hành                                                                                        | 19.000             | 10.000 | 8.500 | 5.000 |
| 58 | Đường Điều Xiển                                                                                          | 22.000             | 9.000  | 6.000 | 3.900 |
| 59 | Quốc lộ 1                                                                                                |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan | 33.000             | 14.000 | 6.500 | 5.000 |
|    | Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình                                                     | 25.000             | 12.000 | 8.000 | 5.000 |
|    | Đoạn từ chợ Thái Bình đến ranh giới huyện Trảng Bom                                                      | 21.000             | 9.000  | 5.200 | 3.900 |
| 60 | Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)                                                   | 17.000             | 8.000  | 4.200 | 2.600 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                                  | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 61 | Đường Ngô Sĩ Liên                                                                                | 17.000             | 8.000  | 4.600 | 3.300 |
| 62 | Đường Hoàng Văn Bôn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)                                        |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ                                                     | 16.000             | 8.000  | 4.200 | 2.600 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân                              | 12.000             | 6.000  | 3.300 | 2.300 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân) | 8.000              | 5.000  | 2.900 | 2.000 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa                                              | 6.000              | 3.000  | 2.500 | 1.600 |
| 63 | Đường xóm 8 phường Tân Biên                                                                      | 20.000             | 9.000  | 6.000 | 3.300 |
| 64 | Đường Võ Văn Mến                                                                                 | 18.000             | 9.000  | 6.000 | 3.600 |
| 65 | Đường Lê Ngô Cát                                                                                 |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THCS Nguyễn Công Trứ                                    | 17.000             | 8.000  | 4.600 | 3.300 |
|    | Đoạn từ hẻm vào Trường THCS Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm                    | 12.000             | 6.000  | 3.300 | 2.300 |
|    | Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa                               | 8.000              | 4.000  | 2.700 | 1.600 |
| 66 | Đường Phùng Khắc Khoan                                                                           | 30.000             | 10.000 | 7.200 | 5.000 |
| 67 | Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)                                                                    | 10.000             | 5.000  | 3.000 | 2.100 |
| 68 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                                             |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm                                         | 29.000             | 13.000 | 6.500 | 4.500 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm                                           | 22.000             | 11.000 | 5.200 | 3.500 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản                                              | 17.000             | 8.000  | 3.900 | 3.000 |
|    | Đoạn từ đường Võ Trường Toản đến đường ngã ba Gạc Nai                                            | 12.000             | 6.000  | 3.300 | 2.300 |
|    | Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu                                              | 9.000              | 4.500  | 2.900 | 2.100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                        | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 69 | Đường Võ Trường Toản                                                                   | 14.000             | 8.000  | 3.900 | 2.700 |
| 70 | Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)                                         | 23.000             | 13.000 | 6.000 | 3.600 |
| 71 | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                | 17.000             | 8.000  | 4.200 | 3.100 |
| 72 | Đường Chu Văn An                                                                       | 14.000             | 8.000  | 4.200 | 3.000 |
| 73 | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                                | 21.000             | 13.000 | 6.000 | 3.600 |
| 74 | Đường Võ Thị Tám                                                                       | 14.000             | 8.000  | 3.900 | 3.000 |
| 75 | Đường Ngô Thị Nhậm                                                                     | 13.000             | 7.000  | 3.900 | 3.000 |
| 76 | Đường 10 (khu dân cư Bửu Long)                                                         | 21.000             | 13.000 | 6.000 | 3.600 |
| 77 | Đường N4 (khu dân cư Bửu Long)                                                         | 21.000             | 13.000 | 6.000 | 3.600 |
| 78 | Đường Bùi Hữu Nghĩa (đường tỉnh 16 cũ)                                                 |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương                     | 22.000             | 10.000 | 4.900 | 3.500 |
|    | Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa                      | 26.000             | 11.000 | 7.200 | 3.900 |
|    | Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp ranh giới phường Hóa An) | 23.000             | 10.000 | 4.900 | 3.600 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt                                   | 18.000             | 10.000 | 4.600 | 3.300 |
|    | Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi                                           | 16.000             | 8.000  | 4.200 | 3.000 |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp                                                  | 13.000             | 7.000  | 3.600 | 2.700 |
| 79 | Đường Nguyễn Thị Tồn                                                                   | 21.000             | 10.000 | 4.900 | 3.500 |
| 80 | Đường Trần Văn Ôn                                                                      | 14.000             | 7.000  | 4.400 | 3.300 |
| 81 | Đường Nguyễn Tri Phương                                                                |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh                                                     | 16.000             | 7.000  | 3.900 | 3.000 |
|    | Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                             | 21.000             | 10.000 | 4.900 | 3.500 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                                           | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 82 | Đường Nguyễn Văn Lung                                                                                     | 17.000             | 8.000  | 4.400 | 2.600 |
| 83 | Đường Hoàng Minh Chánh                                                                                    |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (đường Hoàng Minh Chánh cũ)                          | 20.000             | 10.000 | 4.900 | 3.300 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài) | 17.000             | 8.000  | 4.400 | 2.600 |
| 84 | Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ đá BBCC cũ)                                                             | 13.000             | 7.000  | 3.900 | 2.600 |
| 85 | Đường Phạm Văn Diêu                                                                                       | 12.000             | 6.000  | 3.900 | 2.600 |
| 86 | Đường Đặng Đại Độ                                                                                         |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60 (chiều dài 630m giáp bờ sông)     | 13.000             | 5.000  | 3.600 | 2.600 |
|    | Đoạn từ thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60 đến đường Đặng Văn Tron                                           | 9.000              | 4.000  | 3.300 | 2.300 |
| 87 | Đường Đỗ Văn Thi                                                                                          |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An                                               | 20.000             | 9.000  | 4.700 | 3.300 |
|    | Đoạn từ cây xăng An Thái An đến hết đường                                                                 | 16.000             | 7.000  | 3.900 | 2.700 |
| 88 | Đường Đặng Văn Tron                                                                                       |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa                                                     | 21.000             | 10.000 | 4.600 | 3.300 |
|    | Đoạn tiếp theo tới sông Cái                                                                               | 18.000             | 8.000  | 3.900 | 3.000 |
| 89 | Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa                                                          | 17.000             | 8.000  | 3.500 | 2.600 |
| 90 | Đường Dương Bạch Mai                                                                                      | 20.000             | 12.000 | 8.000 | 4.500 |
| 91 | Đường Phan Trung                                                                                          | 27.000             | 12.000 | 8.500 | 4.500 |
| 92 | Đường Trương Định (đường 4)                                                                               | 25.000             | 11.000 | 8.500 | 4.500 |
| 93 | Đường Trương Quyền (đường 3)                                                                              | 18.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 94 | Đường Võ Cương                                                                                            | 23.000             | 12.000 | 8.000 | 4.500 |
| 95 | Đường Nguyễn Bá Học                                                                                       | 20.000             | 11.000 | 8.000 | 4.500 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|     |                                                                                           | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 96  | Đường Dương Tử Giang                                                                      | 23.000             | 11.000 | 6.500 | 3.900 |
| 97  | Đường Lê Thoa                                                                             | 20.000             | 9.000  | 6.000 | 3.900 |
| 98  | Đường Hồ Văn Leo                                                                          | 21.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 99  | Đường Hồ Văn Thế                                                                          | 26.000             | 12.000 | 6.500 | 3.900 |
| 100 | Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ)                                              | 20.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 101 | Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự)                           | 21.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 102 | Đường Đoàn Văn Cự                                                                         |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP                                                   | 21.000             | 11.000 | 6.500 | 4.500 |
|     | Đoạn từ Công ty VMEP đến ranh Bệnh viện đa khoa Đồng Nai                                  | 20.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 103 | Đường Lý Văn Sâm                                                                          | 22.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 104 | Đường Nguyễn Bảo Đức                                                                      | 22.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 105 | Đường Phạm Văn Thuận                                                                      | 35.000             | 14.000 | 8.500 | 6.000 |
| 106 | Đường Trần Quốc Toàn                                                                      |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô                                        | 26.000             | 12.000 | 7.300 | 4.500 |
|     | Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến cầu Ông Gia                                                 | 20.000             | 10.000 | 6.100 | 3.900 |
|     | Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN Biên Hòa 1                                           | 13.000             | 7.000  | 4.600 | 3.100 |
| 107 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                         | 21.000             | 10.000 | 6.000 | 3.600 |
| 108 | Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)                                                 | 12.000             | 7.000  | 4.200 | 3.100 |
| 109 | Đường 9 (đường trong KCN Biên Hòa 1)                                                      | 10.000             | 6.000  | 3.900 | 3.000 |
| 110 | Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)                                              | 16.000             | 8.000  | 5.200 | 3.600 |
| 111 | Đường Lê Thị Vân                                                                          | 16.000             | 8.000  | 5.200 | 3.800 |
| 112 | Đường Mạc Đĩnh Chi (đường vào phòng giao dịch - Ngân Hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai) | 14.000             | 8.000  | 5.200 | 3.400 |
| 113 | Đường Nguyễn Thông                                                                        | 16.000             | 9.000  | 4.600 | 3.400 |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|     |                                                                                                      | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 114 | Đường Trần Thị Hoa                                                                                   | 16.000             | 9.000  | 5.200 | 3.800 |
| 115 | Đường Châu Văn Long                                                                                  | 14.000             | 9.000  | 4.200 | 3.300 |
| 116 | Đường liên khu phố 6,7,8 (phường Tam Hiệp)                                                           | 20.000             | 11.000 | 6.500 | 4.200 |
| 117 | Quốc lộ 51                                                                                           |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật                                                 | 29.000             | 12.000 | 7.200 | 4.500 |
|     | Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                | 23.000             | 10.000 | 5.200 | 3.900 |
|     | Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực                           | 20.000             | 9.000  | 4.600 | 3.500 |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu Sông Buông                                                   | 14.000             | 7.000  | 3.900 | 3.300 |
|     | Đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân                                            | 12.000             | 5.000  | 3.900 | 2.600 |
|     | Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi                                                | 9.000              | 5.000  | 3.600 | 2.300 |
|     | Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển                       | 12.000             | 5.000  | 3.600 | 2.300 |
|     | Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước | 9.000              | 4.000  | 3.300 | 2.100 |
| 118 | Đường Trạm thuê khu vực 2 (phường Tam Hiệp)                                                          | 20.000             | 11.000 | 6.500 | 4.200 |
| 119 | Đường Đa Minh                                                                                        | 20.000             | 11.000 | 6.500 | 4.200 |
| 120 | Đường Tân Lập                                                                                        | 20.000             | 11.000 | 6.500 | 4.200 |
| 121 | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                                 |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3                                                                  | 23.000             | 12.000 | 6.500 | 3.900 |
|     | Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh                                                        | 17.000             | 8.000  | 4.600 | 2.600 |
|     | Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân                                         | 12.000             | 5.000  | 3.600 | 1.800 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|     |                                                                    | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 122 | Đường Nguyễn Văn Tỏ                                                |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đến giáp phường An Hòa                      | 18.000             | 7.000  | 4.200 | 3.300 |
|     | Đoạn qua phường An Hòa                                             | 13.000             | 7.000  | 3.500 | 2.600 |
| 123 | Đường Trương Văn Hải                                               | 18.000             | 9.000  | 7.000 | 5.000 |
| 124 | Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)                                    | 21.000             | 10.000 | 6.000 | 3.900 |
| 125 | Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1) phường Long Bình Tân   | 22.000             | 10.000 | 5.600 | 3.900 |
| 126 | Đường Hoàng Bá Bích                                                | 26.000             | 11.000 | 6.500 | 3.900 |
| 127 | Đường Đặng Nguyên                                                  | 20.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 128 | Đường Lê Nguyên Đạt                                                | 20.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 129 | Đường Phan Đăng Lưu                                                | 14.000             | 8.000  | 5.200 | 3.900 |
| 130 | Đường Yết Kiêu                                                     | 20.000             | 12.000 | 6.500 | 3.900 |
| 131 | Đường Hoàng Tam Kỳ                                                 | 20.000             | 10.000 | 6.000 | 3.900 |
| 132 | Đường Huỳnh Dân Sanh                                               | 21.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 133 | Đường liên khu 3,4,5 (phường Long Bình)                            | 18.000             | 9.000  | 6.500 | 3.900 |
| 134 | Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)                             | 27.000             | 12.000 | 6.500 | 4.500 |
| 135 | Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ) | 20.000             | 9.000  | 4.200 | 3.300 |
| 136 | Đường Nguyễn Thiện Thuật                                           | 11.000             | 5.000  | 3.100 | 2.100 |
| 137 | Đường Nguyễn Trung Trực                                            |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4 phường An Hòa              | 10.000             | 5.000  | 3.600 | 2.300 |
|     | Đoạn còn lại đến hết đường nhựa                                    | 7.000              | 4.000  | 2.600 | 1.800 |
| 138 | Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)                            |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Chùa Viên Thông                             | 14.000             | 7.000  | 3.900 | 3.300 |
|     | Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp                   | 11.000             | 5.000  | 3.600 | 2.600 |
| 139 | Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào nghĩa trang Biên Hòa mới)          | 8.000              | 4.000  | 2.700 | 1.800 |
| 140 | Đường Hồ Văn Huê                                                   | 8.000              | 4.000  | 2.900 | 1.800 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                                                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                               | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 141 | Đường Nam Cao                                                                                                                                                                                 | 8.000              | 4.000  | 2.900 | 1.800 |
| 142 | Đường Thành Thái                                                                                                                                                                              | 7.000              | 3.000  | 2.600 | 1.800 |
| 143 | Đường Trương Hán Siêu                                                                                                                                                                         | 9.000              | 4.000  | 2.900 | 1.800 |
| 144 | Đường Hoàng Đình Cật                                                                                                                                                                          | 8.000              | 4.000  | 2.900 | 1.800 |
| 145 | Đường Phước Tân - Giang Điền                                                                                                                                                                  | 6.000              | 3.000  | 2.100 | 1.700 |
| 146 | Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)                                                                                                                                          | 8.000              | 4.000  | 2.900 | 1.800 |
| 147 | Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp                                                                                                                             | 6.000              | 3.000  | 2.600 | 1.800 |
| 148 | Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)                                                                                                                                      | 10.000             | 4.000  | 3.300 | 2.000 |
| 149 | Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 cũ đoạn qua phường Tam Phước)                                                                                                                              | 7.000              | 4.000  | 2.900 | 1.800 |
| 150 | Đường Nguyễn Hoàng                                                                                                                                                                            | 7.000              | 4.000  | 3.300 | 2.000 |
| 151 | Đường Hà Nam                                                                                                                                                                                  | 5.000              | 3.000  | 2.300 | 1.800 |
| 152 | Đường Nguyễn Khắc Hiếu                                                                                                                                                                        |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3                                                                                                                                                            | 7.000              | 3.000  | 2.600 | 2.000 |
|     | Đoạn còn lại                                                                                                                                                                                  | 6.000              | 4.000  | 2.600 | 1.800 |
| 153 | Đường Hàm Nghi                                                                                                                                                                                | 6.000              | 3.000  | 2.300 | 1.800 |
| 154 | Đường Lý Nhân Tông                                                                                                                                                                            | 5.000              | 2.500  | 2.000 | 1.300 |
| 155 | Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi phường Tam Hiệp)                                                                                      | 17.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 156 | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp) | 16.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 157 | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)                                                              | 16.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 158 | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường                                                                                                                   | 16.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|           |                                                                                                                              | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
|           | Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)                                                                                              |                    |        |       |       |
| 159       | Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xị (hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm phường Tam Hiệp) | 16.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 160       | Đường Lê A                                                                                                                   | 21.000             | 13.000 | 8.500 | 5.500 |
| <b>II</b> | <b>THỊ TRẤN LONG THÀNH</b>                                                                                                   |                    |        |       |       |
| 1         | Đường Lê Duẩn (Quốc Lộ 51A cũ)                                                                                               |                    |        |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú                                                                             | 21.000             | 8.100  | 6.200 | 4.200 |
|           | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng                                                                                 | 26.000             | 9.000  | 7.200 | 4.200 |
|           | Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ                                                                                   | 18.000             | 7.800  | 6.200 | 4.200 |
|           | Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu                                                                                             | 22.000             | 8.100  | 6.200 | 4.200 |
| 2         | Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ)                                                                                          |                    |        |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Long Đức đến giáp ranh xã Lộc An                                                                        | 11.000             | 5.300  | 4.200 | 3.000 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Lộc An đến giáp ranh xã Long An                                                                         | 9.600              | 4.700  | 3.900 | 2.600 |
| 3         | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                          |                    |        |       |       |
|           | Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến đình Phước Lộc                                                                             | 12.000             | 5.100  | 3.900 | 3.000 |
|           | Đoạn từ đình Phước Lộc đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch                                                                        | 11.000             | 5.100  | 3.900 | 3.000 |
| 4         | Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp ranh xã Lộc An)                                                           | 15.000             | 6.200  | 4.600 | 3.000 |
| 5         | Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                            | 14.000             | 6.200  | 4.600 | 3.000 |
| 6         | Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)                                                                 | 12.000             | 6.200  | 4.600 | 3.000 |
| 7         | Đường Lê Quang Định                                                                                                          |                    |        |       |       |
|           | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)                                                   | 11.000             | 6.000  | 4.200 | 3.000 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)                                                   | 7.200              | 3.500 | 2.600 | 1.800 |
| 8  | Đường vào nhà thờ Văn Hải                                                                                                                   | 14.000             | 6.900 | 4.600 | 3.000 |
| 9  | Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) (đường hẻm BIBO cấp hông huyện Đội cũ)                                              | 14.000             | 5.300 | 3.600 | 3.000 |
| 10 | Đường Chu Văn An (từ giáp ranh xã An Phước đến suối Quán Thủ)                                                                               | 14.000             | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 11 | Đường Đinh Bộ Lĩnh                                                                                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh                                                                                                | 11.000             | 6.000 | 4.600 | 3.000 |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đường Trần Nhân Tông                                                                                             | 8.100              | 3.900 | 3.300 | 2.000 |
|    | Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn                                                                      | 5.300              | 2.600 | 2.300 | 1.600 |
| 12 | Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                                                  | 9.000              | 4.200 | 3.600 | 2.600 |
| 13 | Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)                                                                                       | 9.900              | 3.600 | 2.700 | 2.300 |
| 14 | Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)                                                                                                        | 9.000              | 3.600 | 2.700 | 2.300 |
| 15 | Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng                                                                                                | 9.900              | 4.200 | 3.600 | 3.000 |
|    | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định)                                                                                         | 8.100              | 3.900 | 3.300 | 2.000 |
| 16 | Đường Nguyễn Văn Cừ - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ) | 11.000             | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 17 | Đường Hà Huy Giáp - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)                       | 11.000             | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 18 | Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước với thị trấn Long Thành)                                                                            | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 19 | Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                           | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 20 | Đường Nguyễn Hữu Cánh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                        | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 21 | Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)                            | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 22 | Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ                                           | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
|    | Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu                                                  | 9.000              | 4.200 | 3.600 | 2.600 |
| 23 | Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải đến hết ranh giới thị trấn Long Thành)     | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 24 | Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành) | 4.600              | 2.200 | 2.000 | 1.400 |
| 25 | Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư)                              | 7.200              | 3.500 | 2.900 | 2.000 |
| 26 | Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An đến hết đường Nguyễn Văn Ký)                          | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.700 |
| 27 | Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến hết đường Nguyễn Trung Trực)               | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 28 | Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)                                   | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 29 | Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quang Khải)                         | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.700 |
| 30 | Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)                                 | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 31 | Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)                                           | 9.600              | 5.200 | 4.200 | 1.800 |
| 32 | Đường Nguyễn Văn Trị                                                                           | 9.600              | 5.200 | 3.600 | 2.100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường giao thông                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 33         | Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)                               | 7.200              | 3.500 | 2.600 | 1.800 |
| 34         | Đường Phan Bội Châu (từ đường Lê Duẩn đến hết khu dân cư)                                         | 8.700              | 4.200 | 3.400 | 2.300 |
| 35         | Đường Lý Nam Đế (từ đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)                                                 | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.700 |
| 36         | Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp ranh xã Lộc An)                            | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 37         | Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến ranh giới xã Long An)                       | 5.100              | 3.000 | 2.300 | 1.700 |
| 38         | Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                                       | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 39         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                     | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 40         | Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                            | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 41         | Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Nguyễn Văn Trỗi)                         | 8.100              | 3.900 | 3.300 | 2.000 |
| 42         | Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)                                       | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 43         | Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến cuối đường)                                        | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 44         | Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến đường Chu Văn An)                                              | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 45         | Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)                                       | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 46         | Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)                                       | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 47         | Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã An Phước) | 7.200              | 3.500 | 2.600 | 1.800 |
| <b>III</b> | <b>THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC</b>                                                                        |                    |       |       |       |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 1         | Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)                     | 11.000             | 3.500 | 2.700 | 1.700 |
| 2         | Đường Hùng Vương (HL 19 cũ)                                                          |                    |       |       |       |
|           | Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiên đến Cầu Mạch Bà                    | 10.000             | 3.300 | 2.100 | 1.600 |
|           | Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến ranh giới xã Long Thọ                | 11.000             | 3.300 | 2.100 | 1.600 |
| 3         | Đường Trần Phú (đường 319B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)                         | 7.800              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 4         | Đường ranh Phước Thiên - thị trấn Hiệp Phước                                         | 6.500              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 5         | Đường Trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước                                            | 6.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 6         | Đường Trường THCS thị trấn Hiệp Phước                                                | 6.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 7         | Đường Cây Me                                                                         | 6.500              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 8         | Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng                                                   | 6.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 9         | Đường vào cổng khu phố Phước Lai                                                     | 6.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 10        | Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)                     | 6.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| <b>IV</b> | <b>THÀNH PHỐ LONG KHÁNH</b>                                                          |                    |       |       |       |
| 1         | Đường Bùi Thị Xuân                                                                   | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 950   |
| 2         | Đường Cách mạng tháng 8                                                              | 7.200              | 3.000 | 2.500 | 1.700 |
| 3         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường Cách mạng tháng 8) |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng Tám                              | 3.300              | 1.600 | 1.300 | 950   |
|           | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Hồ Thị Hương                          | 7.200              | 3.000 | 2.500 | 1.700 |
| 4         | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                                | 3.200              | 1.600 | 1.300 | 950   |
| 5         | Đường Hai Bà Trưng                                                                   | 3.300              | 1.600 | 1.300 | 950   |
| 6         | Đường Hoàng Diệu                                                                     | 3.200              | 1.600 | 1.300 | 950   |
| 7         | Đường Hồng Thập Tự                                                                   |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Xuân Bình - Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4                         | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
|           | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường                                              | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                            | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Hùng Vương                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương       | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 8  | Đường Hùng Vương                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách mạng tháng         | 15.000             | 4.000 | 3.000 | 2.500 |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ       | 13.000             | 4.000 | 2.600 | 2.000 |
| 9  | Đường Khổng Tử                                             | 7.000              | 3.000 | 2.300 | 1.500 |
| 10 | Đường Lê Lợi                                               | 7.500              | 3.000 | 2.500 | 1.700 |
| 11 | Đường Lý Thường Kiệt                                       | 4.000              | 1.900 | 1.400 | 950   |
| 12 | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                    | 7.500              | 3.000 | 2.500 | 1.700 |
| 13 | Đường Nguyễn Công Trứ                                      | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
| 14 | Đường Nguyễn Du                                            | 4.800              | 2.400 | 1.700 | 1.000 |
| 15 | Đường Nguyễn Thái Học                                      | 7.500              | 3.000 | 2.500 | 1.700 |
| 16 | Đường Lý Nam Đế (đường Nguyễn Trãi cũ)                     | 5.000              | 2.200 | 2.000 | 1.100 |
| 17 | Đường Nguyễn Tri Phương                                    | 3.500              | 1.900 | 1.500 | 950   |
| 18 | Đường Nguyễn Trường Tộ                                     | 3.200              | 1.600 | 1.200 | 950   |
| 19 | Đường Hồ Thị Hương                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử                      | 6.000              | 2.400 | 1.900 | 1.200 |
|    | Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai | 7.500              | 2.400 | 1.900 | 1.200 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh | 4.000              | 1.600 | 1.300 | 950   |
|    | Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc        | 3.000              | 1.300 | 1.100 | 950   |
| 20 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung               | 5.000              | 2.400 | 2.000 | 1.000 |
|    | Đoạn còn lại                                               | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 950   |

ng/m<sup>2</sup>

VT4

950

950

1.000

950

700

1.000

1.400

1.400

1.500

980

700

1.000

1.700

950

950

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai           | 5.000              | 2.400 | 1.300 | 950 |
|    | Đoạn còn lại                                                       | 3.300              | 1.600 | 1.300 | 950 |
| 28 | Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang) |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn | 1.600              | 920   | 650   | 550 |
|    | Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân              | 2.400              | 1.200 | 900   | 700 |
|    | Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển                      | 2.200              | 1.200 | 980   | 700 |
|    | Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh                | 3.000              | 1.500 | 900   | 700 |
| 29 | Đường Phạm Thế Hiển                                                | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 900 |
| 30 | Đường Nguyễn Chí Thanh                                             | 2.100              | 1.200 | 900   | 700 |
| 31 | Đường Hồ Tùng Mậu                                                  |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương          | 5.000              | 2.500 | 2.000 | 950 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến đường Nguyễn Chí Thanh              | 2.500              | 1.100 | 900   | 700 |
| 32 | Đường Phan Đăng Lưu                                                | 3.000              | 1.500 | 900   | 700 |
| 33 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                | 2.200              | 1.100 | 900   | 700 |
| 34 | Đường Châu Văn Liêm                                                | 2.200              | 1.100 | 900   | 700 |
| 35 | Đường Ngô Gia Tự                                                   | 2.200              | 1.100 | 900   | 700 |
| 36 | Đường Hà Huy Giáp                                                  | 2.200              | 1.100 | 900   | 700 |
| 37 | Đường Lý Tự Trọng                                                  | 2.200              | 1.100 | 900   | 700 |
| 38 | Đường 9 tháng 4                                                    | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 800 |
| 39 | Đường Trần Văn Thi                                                 | 2.200              | 1.200 | 1.000 | 700 |
| 40 | Đường Lê Văn Vện                                                   | 2.200              | 1.200 | 1.000 | 700 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 41 | Đường Phạm Lạc                                     | 2.200              | 1.200 | 1.000 | 700   |
| 42 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                               | 4.100              | 2.400 | 1.700 | 1.200 |
| 43 | Đường Đào Trí Phú                                  | 4.500              | 2.600 | 1.700 | 1.200 |
| 44 | Đường Trịnh Hoài Đức                               | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 45 | Đường Lê Quang Định                                | 4.200              | 2.600 | 1.700 | 1.200 |
| 46 | Đường Trần Thượng Xuyên                            | 6.000              | 3.000 | 2.000 | 1.200 |
| 47 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                              | 5.000              | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| 48 | Đường Chu Văn An                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường 21 tháng 4    | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
|    | Đoạn còn lại                                       | 4.400              | 2.200 | 1.600 | 900   |
| 49 | Đường Trần Quang Diệu                              | 6.000              | 3.000 | 2.000 | 1.200 |
| 50 | Đường Phạm Ngọc Thạch                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4 | 4.000              | 2.000 | 1.400 | 900   |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của  | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 800   |
| 51 | Đường Mạc Đĩnh Chi                                 | 6.000              | 3.000 | 2.000 | 1.200 |
| 52 | Đường Tô Hiến Thành                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ   | 5.500              | 2.700 | 1.800 | 900   |
|    | Đoạn còn lại                                       | 4.400              | 2.200 | 1.800 | 1.000 |
| 53 | Đường Phạm Ngũ Lão                                 | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
| 54 | Đường Trần Huy Liệu                                | 4.200              | 2.100 | 1.500 | 900   |
| 55 | Đường Lý Thái Tổ                                   | 4.200              | 2.100 | 1.500 | 900   |
| 56 | Đường Phan Huy Chú                                 | 2.700              | 1.350 | 1.000 | 800   |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                       | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 57 | Đường Lê Hữu Trác                                                     | 2.800              | 1.400 | 1.000 | 800   |
| 58 | Đường Lương Thế Vinh                                                  | 2.800              | 1.400 | 1.000 | 800   |
| 59 | Đường Đoàn Thị Điểm                                                   | 2.800              | 1.400 | 1.000 | 800   |
| 60 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua phường Xuân Bình                                             | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
|    | Đoạn từ ranh giới phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ  | 2.500              | 1.300 | 1.000 | 500   |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen                                      | 1.600              | 800   | 600   | 450   |
| 61 | Đường Võ Duy Dương                                                    | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
| 62 | Đường Lương Đình Của                                                  | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
| 63 | Đường Nguyễn Trung Trực                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn đầu đến đường Hồ Thị Hương                                       | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp Cầu Suối Cái                      | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 800   |
|    | Đoạn qua phường Bảo Vinh                                              | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 800   |
| 64 | Đường Trương Định                                                     | 4.200              | 2.100 | 1.700 | 1.200 |
| 65 | Đường Quốc lộ 1                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang     | 3.800              | 1.300 | 850   | 600   |
|    | Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng                  | 3.800              | 1.200 | 850   | 600   |
|    | Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc | 2.700              | 1.200 | 850   | 560   |
| 66 | Đường Quốc lộ 56 (Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)      | 3.800              | 1.200 | 850   | 600   |
| 67 | Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)                      | 2.000              | 900   | 600   | 420   |
| 68 | Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân                       | 1.400              | 850   | 600   | 420   |
| 69 | Đường Võ Văn Tần                                                      | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 70 | Đường Bàu Sen (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen) | 1.500              | 750   | 600   | 420   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 71 | Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập)            | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 72 | Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)                               | 1.500              | 750   | 600 | 420 |
| 73 | Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập) |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần                                              | 1.600              | 900   | 650 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập                                       | 1.400              | 900   | 600 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp ranh phường Xuân Lập                              | 1.300              | 650   | 500 | 420 |
|    | Đoạn qua phường Xuân Lập                                                                     | 1.400              | 900   | 600 | 420 |
| 74 | Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)                                 | 1.800              | 900   | 650 | 420 |
| 75 | Đường Duy Tân                                                                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba Ông Phúc                                             | 2.200              | 920   | 650 | 550 |
|    | Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cầu 4 thước                                                 | 1.400              | 750   | 600 | 420 |
| 76 | Đường vào miếu Ông Hồ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái                           | 1.400              | 800   | 600 | 500 |
| 77 | Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)                                                | 1.400              | 800   | 600 | 500 |
| 78 | Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)                                                    | 1.400              | 800   | 600 | 500 |
| 79 | Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)                                                            |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông                                           | 1.700              | 720   | 600 | 420 |
|    | Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang                                         | 1.500              | 720   | 600 | 420 |
| 80 | Đường Lê A                                                                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu                                                   | 4.500              | 1.300 | 900 | 700 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|          |                                                                                                        | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|          | công nghiệp Bình Lộc                                                                                   |                    |       |     |     |
|          | Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc                                                                   | 3.500              | 1.000 | 700 | 600 |
| 81       | Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh) | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 82       | Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)                    | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 83       | Đường Xuân Lập - Bàu Sao                                                                               |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ đường số 1 vào 500m                                                                            | 1.400              | 900   | 600 | 420 |
|          | Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be                                                                | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
|          | Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến ngã ba đi ấp Đồi Rều xã Hàng Gòn                                      | 1.100              | 550   | 500 | 400 |
| 84       | Đường Suối Tre - Bình Lộc                                                                              |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc                                       | 1.700              | 700   | 600 | 400 |
|          | Đoạn từ ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ranh xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất         | 1.500              | 900   | 590 | 420 |
| 85       | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                                              |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ khu tái định cư đến ngã ba Suối Chồn                                                           | 2.000              | 900   | 600 | 420 |
|          | Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang                                                    | 1.600              | 800   | 600 | 420 |
| 86       | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)                                                  | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 87       | Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hồ, phường Bảo Vinh)                               | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 88       | Đường số 5 (đường vào Làng dân tộc, phường Bảo Vinh)                                                   | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| <b>V</b> | <b>THỊ TRẤN GIA RAY</b>                                                                                |                    |       |     |     |
| 1        | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)                                                                       |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ Bưu điện đến hết chi nhánh điện lực Xuân Lộc                                                   | 3.800              | 1.500 | 850 | 700 |
|          | Đoạn từ giáp chi nhánh Điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái                                      | 4.000              | 1.500 | 850 | 700 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                              | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp nhà thờ Tam Thái đến hết Trường tiểu học Kim Đồng               | 3.600              | 1.500 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ giáp Trường tiểu học Kim Đồng đến đến cầu Phước Hưng                 | 3.000              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp ranh xã Xuân Trường                          | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
| 2  | Đường Trần Phú                                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hùng Vương                                 | 3.400              | 1.500 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu                                | 3.600              | 1.600 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ     | 3.000              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn An Ninh | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le                               | 2.600              | 1.400 | 850 | 700 |
| 3  | Đường Nguyễn Hữu Cánh (QL1A cũ)                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                       | 3.400              | 1.500 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le                         | 3.200              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm                              | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
| 4  | Đường Ngô Gia Tự (song hành)                                                 |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le                         | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm                              | 3.200              | 1.400 | 850 | 700 |
| 5  | Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)                            |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Lê Văn Vện đến đường Hoàng Đình Thương                         | 2.600              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp Xí nghiệp Phong Phú                 | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                          | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương         | 3.200              | 1.400 | 850 | 700 |
| 6  | Đường Lê Duẩn                                            |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ            | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 2.600              | 1.400 | 850 | 700 |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Cừ                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu            | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
| 8  | Đường Nguyễn Văn Linh                                    |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cánh       | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 1.600              | 800   | 650 | 500 |
| 9  | Đường Nguyễn An Ninh                                     |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cánh         | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 1.500              | 700   | 600 | 500 |
| 10 | Đường Phan Chu Trinh                                     | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 11 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                     |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
| 12 | Đường Trần Hưng Đạo                                      | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
| 13 | Đường Lê Quý Đôn                                         | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 14 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cánh       | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến giáp KCN Xuân Lộc      | 2.600              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                               | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 15 | Đường vào hồ Núi Le                                      |                    |       |     |     |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                       | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21 tháng 3 nối dài | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 3 đến đường Trương Công Định   | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                          | 1.600              | 800   | 650 | 500 |
| 16 | Đường Mai Xuân Thưởng                                 | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 17 | Đường Đoàn Thị Điểm                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền          | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                          | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
| 18 | Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)    | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
| 19 | Đường 21 tháng 3                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui           | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                          | 1.600              | 800   | 650 | 500 |
| 20 | Đường 9 tháng 4                                       | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
| 21 | Đường Chi Lăng                                        | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
| 22 | Đường Chu Văn An                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền          | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                          | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
| 23 | Đường Hồ Thị Hương                                    | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 24 | Đường Hoàng Đình Thương                               | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 25 | Đường Hoàng Diệu                                      | 2.000              | 1.200 | 850 | 700 |
| 26 | Đường Hoàng Hoa Thám                                  | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 27 | Đường Hoàng Văn Thụ                                   | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
| 28 | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền          | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                          | 1.800              | 900   | 800 | 700 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                         | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 29 | Đường Lê A                                              | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
| 30 | Đường Ngô Đức Kế                                        | 2.000              | 1.200 | 850 | 700 |
| 31 | Đường Ngô Thị Nhậm                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền            | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                            | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
| 32 | Đường Nguyễn Huệ                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn           | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh         | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
| 33 | Đường Nguyễn Thiếp                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền            | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                            | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
| 34 | Đường Nguyễn Trường Tộ                                  | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                   | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 36 | Đường Phan Đình Giót                                    | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 37 | Đường Phan Bội Châu                                     | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
| 38 | Đường Phan Văn Trị                                      | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
| 39 | Đường Trương Công Định                                  | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 40 | Đường Trương Văn Bang                                   | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
| 41 | Đường Trương Vĩnh Ký                                    | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 42 | Đường Trần Nhân Tông                                    |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn                | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh         | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cánh | 1.600              | 800   | 650 | 500 |
| 43 | Đường Trần Quang Diệu                                   | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 44 | Đường Trần Quý Cáp                                      | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 45        | Đường Trường Chinh                                                                                   | 2.000              | 1.200 | 850   | 700   |
| 46        | Đường Võ Thị Sáu                                                                                     | 2.200              | 1.200 | 850   | 700   |
| 47        | Đường Võ Trường Toản                                                                                 | 2.000              | 1.200 | 850   | 700   |
| 48        | Đường số 1                                                                                           | 2.000              | 1.200 | 850   | 700   |
| 49        | Đường số 2                                                                                           | 2.200              | 1.200 | 850   | 700   |
| 50        | Đường số 3                                                                                           | 2.000              | 1.200 | 850   | 700   |
| 51        | Đường số 4                                                                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 52        | Đường số 5                                                                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 53        | Đường số 6 (từ đường Ngô Quyền đến giáp suối Ông Hai)                                                | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 54        | Đường số 7                                                                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 55        | Đường số 8                                                                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 56        | Đường số 9                                                                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 57        | Đường số 10                                                                                          | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 58        | Đường số 11                                                                                          | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 59        | Đường số 12                                                                                          | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 60        | Đường số 13                                                                                          | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 61        | Đường số 14                                                                                          | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 62        | Đường vòng cung trước Công viên và đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú) | 3.800              | 1.400 | 850   | 700   |
| 63        | Đường Xuân Hiệp - Gia Lào                                                                            | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 64        | Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray)                                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| <b>VI</b> | <b>THỊ TRẤN TRẮNG BOM</b>                                                                            |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc Lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)                                                     | 10.000             | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
| 2         | Đường 3 tháng 2 ( từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)                                               | 11.000             | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
| 3         | Đường từ 29 tháng 4                                                                                  | 11.000             | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
| 4         | Đường 30 tháng 4                                                                                     |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường An Dương                                                                | 11.000             | 4.200 | 2.900 | 1.900 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Vương                                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                            | 10.000             | 4.000 | 2.800 | 1.800 |
| 5  | Đường 19 tháng 8                                                          | 4.200              | 2.100 | 1.700 | 1.400 |
| 6  | Đường 2 tháng 9                                                           | 8.000              | 3.600 | 2.600 | 1.600 |
| 7  | Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)       | 7.000              | 3.400 | 2.300 | 1.500 |
| 8  | Đường Bùi Thị Xuân                                                        | 6.500              | 3.300 | 2.200 | 1.400 |
| 9  | Đường Cách mạng tháng 8 (từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)      | 6.500              | 3.400 | 2.400 | 1.400 |
| 10 | Đường Điện Biên Phủ                                                       | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 11 | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương                                          | 7.500              | 3.800 | 2.500 | 1.600 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha) | 7.000              | 3.400 | 2.300 | 1.500 |
|    | Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu                   | 3.700              | 1.800 | 1.500 | 1.200 |
| 12 | Đường Hai Bà Trưng (từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)          | 6.000              | 3.400 | 2.300 | 1.450 |
| 13 | Đường Hoàng Tam Kỳ                                                        | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 14 | Đường Hoàng Việt                                                          | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 15 | Đường Hùng Vương                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo          | 10.000             | 3.800 | 2.700 | 1.700 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền                            | 11.000             | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6                                      | 7.500              | 3.400 | 2.300 | 1.450 |
| 16 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                      | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 17 | Đường Lê Đại Hành                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế                              | 6.500              | 3.300 | 2.200 | 1.400 |
|    | Đoạn còn lại                                                              | 3.500              | 1.700 | 1.400 | 1.100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 18 | Đường Lê Duẩn                                                                                                                | 7.500              | 3.400 | 2.400 | 1.400 |
| 19 | Đường Lê Hồng Phong                                                                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 29 tháng 4 đến đường 3 tháng 2                                                                                 | 5.500              | 3.200 | 2.200 | 1.400 |
|    | Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường 2 tháng 9                                                                                  | 4.500              | 2.200 | 1.800 | 1.400 |
| 20 | Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)                                                                    | 6.500              | 3.400 | 2.300 | 1.450 |
| 21 | Đường Lê Lợi                                                                                                                 | 7.500              | 3.600 | 2.400 | 1.500 |
| 22 | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                             | 4.500              | 2.250 | 1.800 | 1.400 |
| 23 | Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)                                                                       | 5.000              | 2.500 | 1.900 | 1.400 |
| 24 | Đường Lý Nam Đế                                                                                                              | 6.500              | 3.400 | 2.300 | 1.450 |
| 25 | Đường Lý Thái Tổ                                                                                                             | 6.500              | 3.300 | 2.200 | 1.400 |
| 26 | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                                         | 6.500              | 3.300 | 2.200 | 1.400 |
| 27 | Đường Ngô Quyền                                                                                                              | 7.500              | 3.600 | 2.400 | 1.500 |
| 28 | Đường Nguyễn Du                                                                                                              | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 29 | Đường Nguyễn Đức Cảnh                                                                                                        | 7.000              | 3.600 | 2.400 | 1.500 |
| 30 | Đường Nguyễn Hoàng                                                                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ QL1A đến đường Hùng Vương                                                                                            | 8.000              | 3.800 | 2.500 | 1.600 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Tràu                                                                          | 6.500              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 31 | Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh) | 8.000              | 4.200 | 3.000 | 1.700 |
| 32 | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                  | 11.000             | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
|    | Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái                                                                          | 11.000             | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
| 33 | Đường Nguyễn Khuyến                                                                                                          | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 34 | Đường Nguyễn Sơn Hà                                                                                                          | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 35 | Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lý Nam Đế đến                                                                                    | 6.000              | 3.400 | 2.300 | 1.450 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | đường An Dương Vương)                                                                |                    |       |       |       |
| 36 | Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)                   | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 37 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                                  | 7.000              | 3.600 | 2.400 | 1.500 |
| 38 | Đường Nguyễn Văn Huyền                                                               | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 39 | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                | 8.500              | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
| 40 | Đường Phạm Văn Thuận                                                                 | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 41 | Đường Phan Chu Trinh                                                                 | 6.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 42 | Đường Phan Đăng Lưu                                                                  | 7.500              | 3.400 | 2.400 | 1.400 |
| 43 | Đường Tạ Uyên                                                                        | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 44 | Đường Trần Nguyên Hãn                                                                | 5.000              | 2.500 | 1.900 | 1.400 |
| 45 | Đường Trần Nhân Tông                                                                 | 6.500              | 3.300 | 2.200 | 1.400 |
| 46 | Đường Trần Nhật Duật                                                                 | 4.500              | 2.200 | 1.600 | 1.000 |
| 47 | Đường Trần Phú                                                                       | 8.200              | 3.500 | 2.500 | 1.500 |
| 48 | Đường Trần Quang Diệu                                                                | 4.500              | 2.200 | 1.800 | 1.400 |
| 49 | Đường Trường Chinh                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc Lộ 1 đến đường 2 tháng 9                                                | 10.000             | 3.800 | 2.700 | 1.700 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Cách mạng tháng 8                                           | 5.800              | 3.200 | 2.200 | 1.400 |
| 50 | Đường Trương Định (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Nguyễn Huệ)                         | 4.500              | 2.250 | 1.800 | 1.400 |
| 51 | Đường Trương Văn Bang                                                                | 6.000              | 3.400 | 2.400 | 1.400 |
| 52 | Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai                                                   | 6.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 53 | Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)                   | 4.300              | 2.100 | 1.600 | 1.300 |
| 54 | Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành, từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Đồi 61) | 8.000              | 3.600 | 2.400 | 1.400 |
| 55 | Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)          | 7.500              | 4.500 | 3.200 | 1.700 |
| 56 | Đường Hà Huy Giáp                                                                    | 4.300              | 2.100 | 1.600 | 1.400 |
| 57 | Đường Phan Bội Châu                                                                  | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 58         | Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ                                                             | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 59         | Đường song song với đường Phan Chu Trinh (đi qua chợ)                                               | 5.000              |       |       |       |
| 60         | Đường Hoàng Hoa Thám                                                                                | 5.000              |       |       |       |
| 61         | Đường Đặng Đức Thuật                                                                                | 5.500              |       |       |       |
| 62         | Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)                                                | 7.500              |       |       |       |
| 63         | Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)                                    | 6.500              |       |       |       |
| 64         | Đường Hưng Đạo Vương (từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)                                 | 6.000              | 3.400 | 2.300 | 1.450 |
| <b>VII</b> | <b>THỊ TRẤN DẦU GIÂY</b>                                                                            |                    |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 1A                                                                                          |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam QL1A) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao (Khu phía Nam)  | 6.500              | 2.050 | 1.500 | 900   |
|            | Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A - Khu phía Nam) | 7.400              | 2.200 | 1.500 | 1.100 |
|            | Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) đến ngã tư Dầu Giây                            | 7.600              | 2.300 | 1.550 | 1.100 |
|            | Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                                              | 7.400              | 2.200 | 1.500 | 1.100 |
| 2          | Quốc lộ 20 (từ Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)                                           | 7.400              | 2.100 | 1.500 | 1.100 |
| 3          | Đường tỉnh 769                                                                                      |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân                                     | 7.000              | 2.100 | 1.500 | 1.000 |
|            | Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                                                       | 5.000              | 1.800 | 1.200 | 700   |
| 4          | Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A                                                             | 7.400              | 2.100 | 1.500 | 1.100 |
| 5          | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ ranh thị trấn                                                        | 3.200              | 2.000 | 1.350 | 600   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT          | Tên đường giao thông                                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|             |                                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|             | Dầu Giây đến Đường tỉnh 769) - Khu phía Tây                                                                                                  |                    |       |       |       |
| 6           | Đường hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                              | 4.000              | 1.800 | 1.050 | 650   |
| 7           | Đường hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây | 3.800              | 1.800 | 1.050 | 650   |
| <b>VIII</b> | <b>THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN</b>                                                                                                                    |                    |       |       |       |
| 1           | Quốc lộ 20                                                                                                                                   |                    |       |       |       |
|             | Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng                                                                                               | 800                | 400   | 300   | 200   |
|             | Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)                                                                     | 1.000              | 400   | 300   | 200   |
|             | Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán                                                                                       | 1.500              | 600   | 500   | 300   |
|             | Đoạn từ ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán đến giáp chi nhánh Điện lực Định Quán                                                            | 2.200              | 700   | 500   | 300   |
|             | Đoạn từ chi nhánh Điện lực Định Quán đến cầu Trắng                                                                                           | 7.000              | 1.800 | 1.300 | 1.000 |
|             | Đoạn từ cầu Trắng đến Bưu điện huyện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)                                                                             | 7.000              | 1.800 | 1.300 | 1.000 |
| 2           | Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)                                                                               | 1.400              | 700   | 400   | 200   |
| 3           | Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hùng Vương)                                                                     | 2.200              | 1.100 | 700   | 400   |
| 4           | Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo)                                                                 | 3.600              | 1.800 | 1.100 | 500   |
| 5           | Đường 17 tháng 3                                                                                                                             | 2.200              | 1.100 | 600   | 400   |
| 6           | Đường Trịnh Hoài Đức                                                                                                                         | 1.300              | 700   | 300   | 200   |
| 7           | Đường Trần Phú                                                                                                                               |                    |       |       |       |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch                                                                                                         | 700                | 300   | 250   | 200   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn còn lại                                                                              | 600                | 300   | 250   | 200   |
| 8  | Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán                                                   | 1.600              | 800   | 500   | 300   |
| 9  | Đường Gia Canh                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối                                                               | 4.600              | 1.200 | 900   | 700   |
|    | Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa Định Quán                                         | 3.500              | 1.200 | 800   | 500   |
| 10 | Đường Thù y                                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                               | 1.700              | 700   | 400   | 200   |
|    | Đoạn còn lại                                                                              | 800                | 400   | 300   | 200   |
| 11 | Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến Cổng Lớn                                                    | 1.700              | 800   | 500   | 300   |
|    | Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định                                                 | 1.200              | 600   | 400   | 300   |
| 12 | Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Trung tâm y tế Huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền                                | 3.400              | 1.300 | 800   | 500   |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông                                          | 2.600              | 1.200 | 800   | 400   |
| 13 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                                      | 2.900              | 1.400 | 900   | 500   |
| 14 | Đường Nguyễn Trãi                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ) | 6.600              | 1.800 | 1.300 | 1.000 |
|    | Đoạn từ khu phố chợ đến Cách mạng tháng 8                                                 | 4.200              | 1.500 | 900   | 600   |
| 15 | Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGD đến đường Ngô Quyền                                        | 3.100              | 1.500 | 900   | 500   |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách mạng tháng 8                                       | 3.000              | 1.500 | 900   | 500   |
| 16 | Đường Ngô Quyền                                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường                                                    | 3.500              | 1.600 | 1.100 | 600   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|           | Trần Hưng Đạo                                                                                        |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cách mạng tháng 8                                              | 2.200              | 1.100 | 1.000 | 500   |
| 17        | Đường Trần Nhân Tông                                                                                 |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo                                                    | 3.100              | 1.500 | 1.000 | 500   |
|           | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường                                                            | 2.200              | 1.100 | 900   | 500   |
| 18        | Đường Nguyễn Ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh                                   | 6.500              | 1.800 | 1.300 | 1.000 |
| 19        | Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán)                           | 600                | 300   | 250   | 200   |
| 20        | Đường Lê Lai                                                                                         | 2.600              | 1.300 | 900   | 400   |
| 21        | Đường Lê Lợi                                                                                         | 2.900              | 1.400 | 1.000 | 400   |
| 22        | Đường Chu Văn An                                                                                     | 2.200              | 1.100 | 1.000 | 500   |
| 23        | Đường Mạc Đĩnh Chi                                                                                   | 1.900              | 1.100 | 800   | 500   |
| 24        | Đường Nguyễn Du                                                                                      | 1.900              | 1.100 | 800   | 500   |
| 25        | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                 | 1.900              | 1.100 | 800   | 500   |
| 26        | Đường Ngô Thời Nhiệm                                                                                 | 1.900              | 1.100 | 800   | 500   |
| 27        | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                   | 1.900              | 1.100 | 800   | 500   |
| 28        | Đường Nguyễn Chí Thanh                                                                               | 1.300              | 600   | 400   | 300   |
| 29        | Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ Trường mầm non Hoa Hồng đến ranh giới xã Phú Lợi) | 1.200              | 600   | 500   | 300   |
| <b>IX</b> | <b>THỊ TRẤN TÂN PHÚ</b>                                                                              |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc lộ 20                                                                                           |                    |       |       |       |
| 1.1       | Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2                    | 1.700              | 550   | 450   | 250   |
| 1.2       | Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)                       | 2.500              | 800   | 500   | 400   |
| 1.3       | Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh                                             | 3.000              | 800   | 650   | 450   |
| 1.4       | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài                                                       | 4.500              | 1.200 | 900   | 700   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|     |                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 1.5 | Đoạn từ đường Tà Lài đến Chi cục thuế huyện Tân Phú                                                            | 6.000              | 1.500 | 1.100 | 900 |
| 1.6 | Đoạn từ Chi cục thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch                                                   | 5.000              | 1.400 | 1.000 | 800 |
| 1.7 | Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thị trấn Tân Phú                                                    |                    |       |       |     |
|     | Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoàn Dung                                                       | 3.200              | 800   | 600   | 450 |
|     | Đoạn từ cuối cây xăng Đoàn Dung đến hết ranh thị trấn Tân Phú                                                  | 3.100              | 900   | 700   | 500 |
| 2   | Đường Lê Quý Đôn                                                                                               | 900                | 450   | 350   | 250 |
| 3   | Đường Lương Thế Vinh (đường Trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán                    | 1.700              | 750   | 500   | 300 |
| 4   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                        | 1.000              | 500   | 350   | 250 |
| 5   | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                                          |                    |       |       |     |
| 5.1 | Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung                                                 | 1.700              | 750   | 500   | 300 |
| 5.2 | Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán   | 2.000              | 750   | 500   | 300 |
| 5.3 | Đoạn từ Trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán đến đường Tà Lài                       |                    |       |       |     |
|     | Đoạn từ Trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng | 2.300              | 800   | 450   | 350 |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài                                                         | 2.400              | 800   | 450   | 350 |
| 5   | Đường Nguyễn Tất Thành                                                                                         |                    |       |       |     |
|     | Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài                                                            | 2.400              | 750   | 450   | 350 |
|     | Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú                                                                   | 3.200              | 1.500 | 1.000 | 600 |
| 6   | Đường Nguyễn Thị Định                                                                                          |                    |       |       |     |
|     | Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 tới ngã tư Phòng giao                                                                  | 1.200              | 600   | 450   | 300 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú (đoạn ban đầu)                                             |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài) | 1.000              | 500   | 400 | 250 |
| 8  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                                                                                  | 1.100              | 550   | 450 | 300 |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                                     |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú                                                             | 4.000              | 1.500 | 800 | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                              | 4.100              | 1.650 | 800 | 600 |
| 8  | Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường Nguyễn Tất Thành)                               | 1.200              | 600   | 450 | 300 |
| 9  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                     | 2.200              | 650   | 500 | 350 |
| 10 | Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)                                           | 1.200              | 600   | 450 | 300 |
| 11 | Đường Trương Công Định                                                                                    | 1.400              | 700   | 500 | 300 |
| 12 | Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường Nguyễn Tất Thành)                                    | 1.200              | 600   | 450 | 300 |
| 13 | Đường Tà Lài                                                                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cánh                                                              | 3.800              | 1.500 | 900 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường vào Khu công nghiệp Tân Phú                                       | 2.500              | 800   | 500 | 350 |
|    | Đoạn từ đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến ranh giới xã Phú Lộc                                        | 1.700              | 500   | 400 | 250 |
| 14 | Đường Trà Cỏ                                                                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ                                                               | 2.500              | 800   | 550 | 350 |
|    | Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ                                                      | 1.800              | 700   | 500 | 300 |
| 15 | Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú                                                                         | 2.000              | 1.000 | 700 | 300 |
| 16 | Đường Chu Văn An                                                                                          | 4.000              | 1.000 | 800 | 600 |
| 17 | Đường Hùng Vương                                                                                          | 2.200              | 800   | 600 | 350 |
| 18 | Đường Phú Thanh - Trà Cỏ                                                                                  | 900                | 450   | 350 | 250 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                         | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 19       | Đường D1 (đi khu tái định cư 9,7 ha - Thị trấn Tân Phú)                                                                 | 1.200              | 600   | 500   | 300   |
| <b>X</b> | <b>THỊ TRẤN VINH AN</b>                                                                                                 |                    |       |       |       |
| 1        | Đường tỉnh 768                                                                                                          |                    |       |       |       |
|          | Đoạn từ giáp xã Trị An đến Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)                                          | 1.600              | 800   | 600   | 400   |
|          | Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 2 (khu phố 4) đến Trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 1 (khu phố 3)       | 2.200              | 1.000 | 800   | 600   |
| 2        | Đường Lạc Long Quân (ĐT 768 - đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu |                    |       |       |       |
|          | Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn                                    | 2.800              | 1.400 | 900   | 800   |
|          | Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung                                                                      | 3.500              | 1.500 | 900   | 800   |
| 3        | Đường Phan Chu Trinh (ĐT 768 - đoạn từ ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu đến ngã ba Điện lực)                     | 3.000              | 1.500 | 900   | 800   |
| 4        | Đường tỉnh 767                                                                                                          |                    |       |       |       |
|          | Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương                                                                 | 5.000              | 1.500 | 1.200 | 900   |
|          | Đoạn từ cầu Đồng Nai (cầu Cứng) đến cầu Chiến khu D                                                                     | 1.000              | 500   | 400   | 300   |
| 5        | Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)                                                                                         |                    |       |       |       |
|          | Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An                                                                      | 5.000              | 1.800 | 1.300 | 800   |
|          | Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện Vĩnh Cửu                                                                           | 7.500              | 2.500 | 1.800 | 1.200 |
|          | Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến giáp đường Lê Đại Hành                                                                | 5.500              | 1.800 | 1.300 | 1.100 |
|          | Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn                                                                      | 4.500              | 1.700 | 1.100 | 900   |
|          | Đoạn từ ngã tư đập tràn đến cổng Công ty Thủy điện trị An                                                               | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 900   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 6  | Đường Quang Trung                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến hết Trường THPT Trị An                                     | 5.500              | 1.700 | 1.200 | 900   |
|    | Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)                                       | 5.000              | 1.700 | 1.200 | 900   |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn                                             | 2.100              | 1.000 | 900   | 800   |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767-ngã 4 UBND huyện Vĩnh Cửu) đến Trường THCS Lê Quý Đôn | 5.500              | 1.800 | 1.300 | 1.000 |
| 7  | Đường Lê Đại Hành                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ                                       | 3.500              | 1.500 | 900   | 800   |
|    | Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng                                          | 3.000              | 1.500 | 900   | 800   |
| 8  | Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)                                | 2.800              | 1.400 | 1.000 | 900   |
| 9  | Đường tỉnh 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)                       | 2.100              | 1.000 | 900   | 800   |
| 10 | Đường Hồ Xuân Hương                                                                          | 2.000              | 1.000 | 900   | 800   |
| 11 | Đường Đoàn Thị Điểm                                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường đi KP2 thị trấn Vĩnh An                      | 2.000              | 1.000 | 900   | 800   |
|    | Đoạn từ ĐT 762 vào 800m                                                                      | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 12 | Đường Bà Huyện Thanh Quan                                                                    | 4.000              | 1.400 | 1.000 | 900   |
| 13 | Đường Chu Văn An                                                                             | 4.000              | 1.400 | 1.100 | 800   |
| 14 | Đường Ngô Quyền                                                                              | 3.000              | 1.500 | 950   | 800   |
| 15 | Đường Hùng Vương                                                                             | 3.000              | 1.500 | 950   | 800   |
| 16 | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                      | 3.500              | 1.400 | 1.000 | 900   |
| 17 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                                          | 2.200              | 1.100 | 1.000 | 600   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 18 | Đường Phan Đình Phùng                                                          | 2.100              | 1.000 | 900   | 800 |
| 19 | Đường Lý Thái Tổ                                                               | 2.100              | 1.000 | 900   | 800 |
| 20 | Đường Lê Duẩn                                                                  | 2.100              | 1.000 | 900   | 800 |
| 21 | Đường Võ Văn Tần                                                               | 2.000              | 1.000 | 900   | 800 |
| 22 | Đường Hồ Biểu Chánh                                                            | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 800 |
| 23 | Đường Trần Hữu Trang                                                           | 3.000              | 1.200 | 900   | 800 |
| 24 | Hương lộ 24                                                                    | 1.500              | 700   | 550   | 500 |
| 25 | Đường Trung tâm Khu phố 2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực) | 2.100              | 1.000 | 900   | 800 |
| 26 | Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)                             | 2.000              | 1.000 | 850   | 700 |


**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**

**PHỤ LỤC VI**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b>  | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                                                           |                    |       |       |       |
| 1         | Hương lộ 2                                                                                          |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã                                                                     | 9.000              | 6.000 | 3.000 | 1.500 |
|           | Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp                                                                     | 7.000              | 4.000 | 2.000 | 1.500 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                        | 5.000              | 3.000 | 1.800 | 1.500 |
| 2         | Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc xã Long Hưng)                                                    | 5.000              | 3.000 | 1.700 | 1.500 |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN LONG THÀNH</b>                                                                             |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc lộ 51                                                                                          |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước) | 11.000             | 3.900 | 2.700 | 2.100 |
|           | Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu                                  | 9.000              | 3.600 | 2.700 | 2.100 |
|           | Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành                                            | 12.000             | 3.900 | 2.700 | 1.800 |
|           | Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)                          | 8.300              | 3.900 | 2.700 | 1.800 |
|           | Quốc lộ 51B qua xã Lộc An                                                                           | 9.000              | 3.900 | 2.700 | 1.800 |
|           | Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm                                   | 8.300              | 3.900 | 2.300 | 1.800 |
|           | Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cả                                                  | 7.200              | 3.500 | 2.300 | 1.800 |
|           | Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước                                                     | 5.100              | 2.500 | 2.100 | 1.800 |
|           | Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng                                                  | 7.200              | 3.300 | 2.300 | 1.800 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước                             | 5.300              | 2.600 | 2.100 | 1.800 |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện                             | 7.200              | 3.300 | 2.300 | 1.800 |
|    | Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ                                          | 8.300              | 3.600 | 2.300 | 1.800 |
| 2  | Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An                                                               | 4.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 3  | Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)                              | 10.000             | 3.600 | 2.300 | 1.600 |
| 4  | Hương lộ 21                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã An Phước                                                                        | 4.800              | 2.300 | 2.000 | 1.600 |
|    | Đoạn qua xã Tam An                                                                          | 4.200              | 2.100 | 1.800 | 1.600 |
| 5  | Đường tỉnh 769                                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn                                    | 9.000              | 3.600 | 2.300 | 1.600 |
|    | Đoạn qua xã Bình Sơn                                                                        | 7.500              | 3.000 | 2.300 | 1.600 |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)                  | 5.300              | 2.600 | 1.800 | 1.300 |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)                                            | 5.700              | 2.900 | 1.800 | 1.300 |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường tiểu học Bình An)                       | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ Trường tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)             | 5.300              | 2.600 | 1.800 | 1.300 |
| 6  | Hương lộ 10                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến hết ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn                        | 3.600              | 1.800 | 1.600 | 1.300 |
|    | Đoạn từ ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu (cũ)           | 3.600              | 1.800 | 1.600 | 1.300 |
|    | Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh giới xã Suối Trầu (cũ) đến giáp ranh giới huyện Cẩm Mỹ) | 5.100              | 2.500 | 1.800 | 1.300 |
| 7  | Đường 25B (qua xã Long An)                                                                  | 8.100              | 3.600 | 2.700 | 1.800 |
| 8  | Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ)                                                     | 7.800              | 3.000 | 2.300 | 1.600 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9  | Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)                                                 | 10.000             | 3.000 | 2.300 | 1.800 |
| 10 | Hương lộ 12 (đường Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch)                        | 5.100              | 2.500 | 1.800 | 1.300 |
| 11 | Đường vào UBND xã Phước Bình                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư                                                         | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.800 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Phước Bình                                                      | 4.200              | 2.100 | 1.600 | 1.200 |
| 12 | Đường vào UBND xã Bàu Cạn                                                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ                                                | 6.000              | 3.000 | 2.100 | 1.600 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)                 | 4.800              | 2.300 | 1.800 | 1.600 |
|    | Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)                | 5.700              | 2.900 | 2.100 | 1.600 |
|    | Đoạn từ cầu Bản Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn                                                | 3.600              | 1.800 | 1.600 | 1.300 |
| 13 | Đường vào UBND xã Tân Hiệp                                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1                                                              | 6.000              | 3.000 | 2.100 | 1.600 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã                                                            | 4.600              | 2.200 | 1.700 | 1.300 |
| 14 | Đường nhựa xã Phước Bình giáp ranh thị xã Phú Mỹ                                               | 4.800              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 15 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                              | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.800 |
| 16 | Đường Bung Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)                               | 5.700              | 2.900 | 2.100 | 1.600 |
| 17 | Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)                | 5.100              | 2.500 | 2.100 | 1.800 |
| 18 | Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769) | 5.100              | 2.500 | 2.100 | 1.800 |
| 19 | Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phùng Hưng - xã An Phước)                      | 3.600              | 1.800 | 1.600 | 1.300 |
| 20 | Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước) | 6.000              | 3.000 | 2.100 | 1.600 |
| 21 | Đường vào khu dân cư Suối Quýt (Ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)                  | 3.000              | 1.400 | 1.200 | 900   |
| 22 | Đường liên xã An Phước - Tam An                                                                | 5.100              | 2.500 | 2.100 | 1.800 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 23         | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành) | 4.800              | 2.300 | 2.100 | 1.800 |
| 24         | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)                                                          | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 25         | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)                                                             | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 26         | Đường Trần Văn Ôn                                                                                                                                            | 6.900              | 3.300 | 2.300 | 1.800 |
| 27         | Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới xã Bình Sơn)                                                                              | 6.000              | 2.300 | 2.100 | 1.800 |
| 28         | Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)                                                                                          | 6.200              | 2.300 | 2.100 | 1.800 |
| 29         | Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành)                                                                                        | 6.200              | 3.000 | 2.300 | 1.800 |
| 30         | Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành)                                                                                       | 7.200              | 3.500 | 2.300 | 1.800 |
| 31         | Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51A đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)                                       | 9.000              | 3.600 | 2.300 | 1.800 |
| 32         | Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành)                                                                                         | 6.200              | 3.000 | 2.100 | 1.600 |
| 33         | Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)                                                                                                                      | 15.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 34         | Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An)                                                                     | 5.200              | 2.500 | 2.200 | 1.600 |
| 35         | Đường Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức                                                                                               | 3.900              | 2.000 | 1.700 | 1.200 |
| 36         | Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)                                                                                               | 2.700              | 1.300 | 1.200 | 1.000 |
| <b>III</b> | <b>HUYỆN NHƠN TRẠCH</b>                                                                                                                                      |                    |       |       |       |
| 1          | Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)                                                                                                                          | 6.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 2          | Đường Nguyễn Hữu Cánh (đường số 2 cũ)                                                                                                                        |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội                                                                                                                                | 5.900              | 2.600 | 2.100 | 1.600 |
|            | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                                                                                                       | 5.500              | 2.600 | 2.100 | 1.400 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3  | Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)                                                  |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh                               | 6.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 4  | Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Long Thọ                                                                | 7.800              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
|    | Đoạn qua xã Phước An                                                                | 7.200              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
|    | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                              | 6.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
|    | Đoạn qua xã Phú Đông                                                                | 8.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
|    | Đoạn qua xã Đại Phước                                                               | 9.800              | 2.600 | 2.000 | 1.600 |
| 5  | Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến cầu Phước Thiện                           | 8.500              | 3.500 | 2.700 | 2.100 |
|    | Đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện                   | 12.000             | 3.500 | 2.700 | 2.000 |
|    | Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) | 7.800              | 3.500 | 2.700 | 2.000 |
|    | Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường tiểu học Phú Hội               | 7.200              | 3.300 | 2.600 | 2.000 |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân                                    | 6.500              | 3.200 | 2.600 | 2.000 |
|    | Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang                                      | 7.800              | 3.300 | 2.600 | 2.000 |
|    | Đoạn Đường tỉnh 769 cũ, từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ                   | 5.900              | 2.600 | 2.100 | 1.600 |
|    | Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà                                | 6.200              | 3.000 | 2.300 | 1.700 |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1                  | 12.000             | 3.500 | 2.600 | 2.100 |
|    | Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái                         | 12.000             | 3.300 | 2.600 | 2.000 |
| 6  | Đường Quách Thị Trang                                                               | 6.500              | 3.000 | 2.300 | 1.700 |
| 7  | Đường Trần Văn Trà                                                                  | 9.100              | 3.300 | 2.600 | 2.000 |
| 8  | Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)                                              | 5.900              | 2.600 | 2.100 | 1.600 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9  | Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Hương lộ 19 đến giáp đường đê Ông Kèo                                 | 6.500              | 2.600 | 2.100 | 1.600 |
|    | Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh                  | 7.800              | 2.600 | 2.100 | 1.600 |
| 10 | Đường Trần Phú (đường 319B cũ)                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Phước Thiện từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong                | 12.000             | 3.500 | 2.700 | 2.000 |
|    | Đoạn qua xã Phước Thiện từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện | 8.500              | 3.300 | 2.300 | 1.800 |
|    | Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An                                             | 6.500              | 2.600 | 2.100 | 1.600 |
| 11 | Đường Cây Dầu                                                                 | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 12 | Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông)                              | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 13 | Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân)                            | 4.400              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 14 | Đường Đào Thị Phấn (đường Chấn nước cũ)                                       | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 15 | Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ)                                          | 5.100              | 2.500 | 2.000 | 1.400 |
| 16 | Đường đê Ông Kèo                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua các xã: Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông                            | 4.800              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
|    | Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu)  | 5.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 17 | Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ)                                    | 4.700              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 18 | Đường ấp 3 xã Phước Khánh                                                     | 3.900              | 2.000 | 1.700 | 1.300 |
| 19 | Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)                                           | 7.200              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 20 | Đường xã Long Tân (đường Miếu)                                                | 4.900              | 2.500 | 2.100 | 1.600 |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường 319B đến Hương lộ 19 xã Phước An)               | 6.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ cũ)                                       | 6.500              | 3.300 | 2.600 | 2.000 |
| 23 | Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)                                           | 7.200              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 24 | Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)                                          | 5.900              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 25 | Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)                                                    | 6.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 26 | Đường Nguyễn Thị Chon (đường vào Trường THCS Phước An)                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường Hùng Vương đến Trường THCS Phước An                                    | 7.200              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 6.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 27 | Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch) | 3.900              | 2.000 | 1.600 | 1.300 |
| 28 | Đường Trần Văn Ôn (đường từ Trường mầm non Hoa sen đến Trường THCS Long Tân)         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy                                 | 5.900              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 29 | Đường Nguyễn Thị Nhật (đường dốc nhà thờ Phú Hội)                                    | 5.500              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 30 | Đường vào Cù Lao Ông Cồn                                                             | 4.600              | 2.200 | 2.000 | 1.300 |
| 31 | Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiện)                   | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 32 | Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiện)                   | 5.500              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 33 | Đường Bến Chùa (đôi diện Trạm y tế xã Phước Thiện)                                   | 4.700              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 34 | Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đôi diện Trạm y tế xã Phước Thiện)                  | 4.700              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 35 | Đường ranh ấp Trầu - Bến Sắn                                                         | 4.700              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 36 | Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiện)     | 4.900              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 37 | Đường Nguyễn Kim Quy                                                                 | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 38 | Đường Ngô Gia Tự                                                                     | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 39 | Đường Lê Đức Thọ                                                                     | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 40 | Đường Thích Quảng Đức                                                                | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 41 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                    | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 42 | Đường Phạm Văn Thuận                                                             | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 43 | Đường 28 tháng 4                                                                 | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 44 | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 45 | Đường Phan Đăng Lưu                                                              | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 46 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                              | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 47 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                            | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 48 | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                            | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 49 | Đường Nguyễn An Ninh                                                             | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 50 | Đường Hoàng Minh Châu                                                            | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 51 | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                                             | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 52 | Đường Trần Đại Nghĩa                                                             | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 53 | Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiện   | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 54 | Đường giáp ranh xã Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước                             | 5.500              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 55 | Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ)                                          | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 56 | Đường Rạch Mới (xã Phước An)                                                     | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 57 | Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội)                                             | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 58 | Đường Bờ (xã Phú Hội)                                                            | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 59 | Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân                                       | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 60 | Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân)                                  | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 61 | Đường vào Trường THCS Phước Khánh                                                | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 62 | Đường vào bến đò Phước Khánh                                                     | 5.600              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 63 | Đường Trường mầm non Phước Khánh                                                 | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 64 | Đường Phan Văn Đáng                                                              | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 65 | Đường Dương Văn Thị (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Phú Hữu) | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 66 | Đường Vàm Ô (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Đại Phước)       | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 67        | Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước)                                                                                        | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 68        | Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước)                                                                       | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 69        | Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)                                                             | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 70        | Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối)                                                           | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 71        | Đường từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ (đường Cộng Đồng xã Đại Phước)                                        | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 72        | Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (xã Phước Khánh)                                                               | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 73        | Đường giáp ranh xã Phú Đông-Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng)                                                           | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 74        | Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh)                                                                                    | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 75        | Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)                            | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 76        | Đường vào giáo xứ Tân Tường (xã Long Tân)                                                                            | 5.100              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 77        | Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh)                                                                          | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 78        | Đường vào khu tái định cư Phước Thiện (xã Phước Thiện)                                                               | 5.900              | 2.400 | 1.800 | 1.300 |
| <b>IV</b> | <b>THÀNH PHỐ LONG KHÁNH</b>                                                                                          |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn)                                                                                    | 2.600              | 1.100 | 730   | 560   |
| 2         | Đường Lê A                                                                                                           |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm                                                                  | 2.000              | 900   | 590   | 420   |
|           | Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc                                                              | 1.800              | 800   | 590   | 420   |
| 3         | Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín nghĩa xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất (tiếp theo đường Lê A đến hết đường) | 1.500              | 750   | 580   | 420   |
| 4         | Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)                                            | 1.400              | 700   | 580   | 420   |
| 5         | Đường Suối Tre - Bình Lộc (đoạn qua xã Bình Lộc)                                                                     | 1.500              | 850   | 600   | 420   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                               | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 6  | Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang                                                  | 1.400              | 700 | 580 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                       | 1.400              | 700 | 580 | 400 |
| 7  | Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc) | 1.100              | 550 | 480 | 400 |
| 8  | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến chùa Quảng Hạnh Tự                                           | 1.500              | 750 | 590 | 400 |
|    | Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến cơ sở Thủ Mây                                                       | 1.600              | 800 | 590 | 400 |
|    | Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc                                                    | 1.500              | 720 | 500 | 400 |
| 9  | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang)                                                 | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 10 | Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang                          | 1.500              | 720 | 590 | 400 |
|    | Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối                  | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 11 | Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)                        | 1.500              | 720 | 590 | 400 |
| 12 | Đường Hàm Nghi (đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang)                              | 1.500              | 720 | 600 | 400 |
| 13 | Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)             | 1.500              | 720 | 590 | 400 |
| 14 | Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)                        | 1.500              | 720 | 500 | 400 |
| 15 | Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)                | 1.500              | 720 | 500 | 400 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường giao thông                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|          |                                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 16       | Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)                                                                      |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m                                                                  | 1.900              | 800   | 590 | 400 |
|          | Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà                                                 | 1.700              | 720   | 590 | 400 |
|          | Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)                                     | 1.600              | 720   | 590 | 400 |
| 17       | Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)                            |                    |       |     |     |
|          | Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình                                            | 1.600              | 720   | 590 | 400 |
|          | Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Phú                                             | 1.500              | 720   | 500 | 400 |
| 18       | Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp ranh xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc) | 1.500              | 720   | 500 | 400 |
| 19       | Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                            | 1.600              | 800   | 590 | 400 |
| 20       | Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                         | 2.600              | 1.000 | 750 | 400 |
| 21       | Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn)                                                   | 1.200              | 500   | 450 | 400 |
| 22       | Đường Xuân Tân - Hàng Gòn                                                                         |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư                                                           | 1.400              | 700   | 580 | 400 |
|          | Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ                                        | 1.200              | 600   | 580 | 400 |
| 23       | Đường Hàng Gòn - Xuân Quế                                                                         |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ Nhà máy mủ đến ngã ba đường đi Xuân Quế                                                   | 1.400              | 700   | 580 | 400 |
|          | Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn                                    | 1.200              | 600   | 580 | 400 |
| 24       | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                                                         | 1.200              | 600   | 580 | 400 |
| <b>V</b> | <b>HUYỆN XUÂN LỘC</b>                                                                             |                    |       |     |     |
| 1        | Quốc lộ 1                                                                                         |                    |       |     |     |
| 1.1      | Đoạn qua xã Xuân Định                                                                             |                    |       |     |     |
|          | Đoạn Trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)                                                              | 3.000              | 1.200 | 700 | 550 |
|          | Các đoạn còn lại                                                                                  | 2.700              | 1.200 | 700 | 550 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|     |                                                                   | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 1.2 | Đoạn qua xã Bảo Hòa                                               |                    |       |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình          | 2.800              | 1.200 | 700 | 550 |
|     | Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)    | 3.000              | 1.200 | 700 | 550 |
|     | Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú                          | 2.800              | 1.200 | 700 | 550 |
| 1.3 | Đoạn qua xã Xuân Phú                                              |                    |       |     |     |
|     | Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m | 2.800              | 1.200 | 650 | 500 |
|     | Các đoạn còn lại                                                  | 2.600              | 1.200 | 650 | 500 |
| 1.4 | Đoạn qua xã Suối Cát                                              |                    |       |     |     |
|     | Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)                        | 3.500              | 1.200 | 700 | 550 |
|     | Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)                           | 3.200              | 1.200 | 700 | 550 |
|     | Các đoạn còn lại                                                  | 3.000              | 1.200 | 700 | 550 |
| 1.5 | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                             |                    |       |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối                       | 3.200              | 1.200 | 700 | 550 |
|     | Đoạn từ suối đến hết giáo xứ RuSeyKeo                             | 3.000              | 1.200 | 700 | 550 |
|     | Các đoạn còn lại                                                  | 2.800              | 1.200 | 700 | 550 |
| 1.6 | Đoạn qua xã Xuân Tâm                                              |                    |       |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường mầm non ấp 6    | 2.800              | 1.200 | 650 | 500 |
|     | Đoạn từ giáp Trường mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long          | 2.400              | 1.100 | 650 | 500 |
|     | Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng                        | 3.000              | 1.200 | 650 | 500 |
|     | Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng                      | 2.700              | 1.100 | 650 | 500 |
| 1.7 | Đoạn qua xã Xuân Hưng                                             |                    |       |     |     |
|     | Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng               | 2.400              | 1.100 | 650 | 500 |
|     | Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m                 | 2.700              | 1.100 | 650 | 500 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|     |                                                                  | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|     | Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận                 | 2.900              | 1.100 | 650 | 500 |
|     | Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng       | 2.700              | 1.100 | 650 | 500 |
|     | Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa         | 2.200              | 1.000 | 650 | 500 |
| 1.8 | Đoạn qua xã Xuân Hòa                                             |                    |       |     |     |
|     | Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông                 | 2.000              | 1.000 | 650 | 500 |
|     | Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận              | 2.200              | 1.000 | 650 | 500 |
| 2   | Đường tỉnh 766                                                   |                    |       |     |     |
| 2.1 | Đoạn qua xã Xuân Trường                                          |                    |       |     |     |
|     | Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang                        | 2.000              | 1.000 | 650 | 500 |
|     | Từ giáp Chùa Long Quang đến Ngã ba Suối Cao                      | 2.200              | 1.000 | 650 | 500 |
|     | Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương                 | 1.800              | 900   | 650 | 500 |
|     | Các đoạn còn lại qua xã Xuân Trường                              | 1.600              | 800   | 600 | 450 |
| 2.2 | Đoạn qua xã Xuân Thành                                           |                    |       |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cây xăng số 9               | 1.800              | 900   | 600 | 450 |
|     | Đoạn từ cây xăng số 9 đến Chợ Tân Hữu                            | 1.600              | 800   | 600 | 450 |
|     | Đoạn từ Chợ Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận                | 2.000              | 1.000 | 600 | 450 |
| 3   | Đường tỉnh 765                                                   |                    |       |     |     |
| 3.1 | Đoạn qua xã Suối Cát                                             |                    |       |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                                       | 3.400              | 1.200 | 700 | 550 |
|     | Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền | 3.000              | 1.200 | 700 | 550 |
|     | Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết cây xăng Đình Hường | 2.600              | 1.000 | 650 | 500 |
|     | Đoạn từ giáp Cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp      | 2.500              | 1.000 | 650 | 500 |
|     | Các đoạn còn lại qua xã Suối Cát                                 | 2.400              | 900   | 650 | 500 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|     |                                                                             | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 3.2 | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                                       | 2.400              | 900   | 650 | 500 |
| 3.3 | Đoạn qua xã Lang Minh                                                       |                    |       |     |     |
|     | Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)                           | 2.600              | 1.000 | 650 | 500 |
|     | Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh                                         | 2.200              | 900   | 650 | 500 |
| 4   | Đường tỉnh 763                                                              |                    |       |     |     |
| 4.1 | Đoạn qua xã Suối Cát                                                        |                    |       |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cây xăng Gia Nguyễn Minh                              | 2.800              | 1.100 | 700 | 550 |
|     | Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ                  | 2.600              | 1.000 | 650 | 500 |
| 4.2 | Đoạn qua xã Xuân Thọ                                                        |                    |       |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết cây xăng Tín Nghĩa                    | 2.400              | 1.000 | 650 | 500 |
|     | Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m) | 2.800              | 1.100 | 700 | 550 |
|     | Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao                           | 2.200              | 900   | 650 | 500 |
|     | Đoạn còn lại xã Xuân Thọ                                                    | 2.000              | 900   | 650 | 500 |
| 4.3 | Đoạn qua xã Xuân Bắc                                                        |                    |       |     |     |
|     | Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)                        | 2.400              | 1.000 | 650 | 500 |
|     | Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m) | 2.200              | 900   | 650 | 500 |
|     | Đoạn giáp ranh huyện Định Quán                                              | 2.600              | 1.000 | 650 | 500 |
|     | Đoạn còn lại xã Xuân Bắc                                                    | 2.200              | 900   | 650 | 500 |
| 5   | Đường Xuân Định - Lâm San (xã Xuân Định, Bảo Hòa)                           |                    |       |     |     |
|     | Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m                  | 2.800              | 1.000 | 650 | 500 |
|     | Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị                | 2.400              | 1.000 | 650 | 500 |
|     | Đoạn từ giáp Nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo                    | 2.200              | 900   | 650 | 500 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 6   | Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)                           |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân                        | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|     | Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú | 1.000              | 500 | 400 | 300 |
|     | Đoạn còn lại                                                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 7   | Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)                                  |                    |     |     |     |
|     | Từ Quốc lộ 1 vào 300m                                                       | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|     | Đoạn còn lại                                                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 8   | Đường Xuân Lộc - Long Khánh                                                 |                    |     |     |     |
| 8.1 | Đoạn qua xã Xuân Trường                                                     |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa                               | 1.800              | 900 | 600 | 450 |
|     | Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay                                  | 1.600              | 800 | 600 | 450 |
| 8.2 | Đoạn qua xã Xuân Thọ                                                        |                    |     |     |     |
|     | Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m                                          | 1.800              | 900 | 600 | 450 |
|     | Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m                                          | 2.000              | 900 | 600 | 450 |
|     | Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ                                            | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
| 8.3 | Đoạn qua xã Suối Cao                                                        | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
| 9   | Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)                                   |                    |     |     |     |
|     | Đoạn đầu 100m                                                               | 1.600              | 800 | 550 | 400 |
|     | Đoạn tiếp theo đến 400m                                                     | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|     | Đoạn tiếp theo đến qua Nhà máy cồn 200m                                     | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
|     | Đoạn còn lại                                                                | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 10  | Đường Xuân Tâm - Xuân Đông (xã Xuân Tâm)                                    |                    |     |     |     |
|     | Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)     | 1.600              | 800 | 550 | 400 |
|     | Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)                              | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|     | Đoạn còn lại                                                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 11  | Đường Xuân Trường - Suối Cao                                                |                    |     |     |     |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT   | Tên đường giao thông                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|      |                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 11.1 | Đoạn qua xã Xuân Trường                                                      |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
|      | Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao         | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 11.2 | Đoạn qua xã Suối Cao                                                         |                    |     |     |     |
|      | Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m                                      | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
|      | Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
|      | Đoạn còn lại xã Suối Cao                                                     | 900                | 450 | 400 | 350 |
| 12   | Đường Gia Ty - Suối Cao (xã Suối Cao)                                        | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 13   | Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)                          |                    |     |     |     |
|      | Đường trung tâm xã (phạm vi 250m)                                            | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
|      | Đoạn còn lại                                                                 | 800                | 400 | 350 | 300 |
| 14   | Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)                                     | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 15   | Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)                                   | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 16   | Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)                                            | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 17   | Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)                                    | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 18   | Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)                                   | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 19   | Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)                                     | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 20   | Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)                                           | 2.000              | 900 | 600 | 450 |
| 21   | Đường Suối Rết B (xã Xuân Định)                                              | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 22   | Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)                                             |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Xuân Hòa 5                                  | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
|      | Đoạn còn lại                                                                 | 800                | 400 | 350 | 300 |
| 23   | Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc                                       |                    |     |     |     |
| 23.1 | Đoạn qua xã Xuân Thành                                                       |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa                               | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
|      | Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành                                               | 800                | 400 | 350 | 300 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT   | Tên đường giao thông                                                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|      |                                                                                                                         | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 23.2 | Đoạn qua xã Suối Cao                                                                                                    |                    |       |     |     |
|      | Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
|      | Đoạn còn lại qua xã Suối Cao                                                                                            | 800                | 400   | 350 | 300 |
| 23.3 | Đoạn qua xã Xuân Bắc                                                                                                    |                    |       |     |     |
|      | Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre                                                                                 | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
|      | Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu Số 2                                                                                       | 900                | 450   | 400 | 300 |
|      | Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc                                                                                            | 800                | 400   | 350 | 300 |
| 24   | Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)                                                                  | 2.400              | 1.000 | 650 | 500 |
| 25   | Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)                                                 |                    |       |     |     |
|      | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến 500m                                                                                         | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
|      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)                                                   | 800                | 400   | 350 | 300 |
| 26   | Đường đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)                                                                         |                    |       |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 500m                                                                                              | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
|      | Các đoạn còn lại                                                                                                        | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 27   | Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng)                                                                                              |                    |       |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 300m                                                                                              | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
|      | Các đoạn còn lại                                                                                                        | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 28   | Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ)                                                                                  | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 29   | Đường C2 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)                                                                                   | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 30   | Đường C4 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)                                                                                   | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 31   | Đường L6 - ấp Thọ Lộc (xã Xuân Thọ)                                                                                     | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 32   | Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)                                                                                    | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 33   | Đường cây số 5 (xã Xuân Trường)                                                                                         | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 34   | Đường số 3 ấp Trung Lương (xã Xuân Trường)                                                                              | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 35   | Đường Cây Keo (xã Xuân Trường)                                                                                          | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 36   | Đường cây số 2 (xã Xuân Trường)                                                                                         | 1.300              | 650   | 500 | 400 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 37 | Đường Suối Lạnh (xã Xuân Trường)                            | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 38 | Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)                            | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 39 | Đường Thành Công (xã Xuân Trường)                           | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 40 | Đường Mả Vôi đi ấp Bưng Cắn (xã Bảo Hòa)                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Tổ 13                           | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                | 800                | 400 | 350 | 300 |
| 41 | Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Suối Cạn                              | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                | 800                | 400 | 350 | 300 |
| 42 | Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)                              | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 43 | Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)                               | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 44 | Đường Xuân Hiệp - Gia Lào (đoạn qua Xuân Hiệp)              | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 45 | Đường Xuân Hiệp 11                                          | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 46 | Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)                            | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 47 | Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)                            | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 48 | Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)                         | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 49 | Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)                          | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 50 | Đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp)                    | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 51 | Đường Bình Hòa - Long Khánh (xã Xuân Phú)                   | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 52 | Đường Làng Dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bình Hòa                          | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                | 800                | 400 | 350 | 300 |
| 53 | Đường nội ấp Bình Xuân 1 (xã Xuân Phú)                      | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 54 | Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)                      | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 55 | Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú)                        | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 56 | Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh) | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 57 | Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)                     | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 58 | Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao)                     | 900                | 450 | 400 | 300 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                         | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 59 | Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao)               | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 60 | Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa)                          | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 61 | Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa)                          | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 62 | Đường vào Hồ Núi Le (xã Xuân Trường)                    | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 63 | Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường)                       | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 64 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (xã Xuân Tâm)                | 1.500              | 700   | 500 | 400 |
| 65 | Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm)                      | 1.500              | 700   | 500 | 400 |
| 66 | Đường NaGoa (xã Xuân Bắc)                               | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 67 | Đường Hùng Vương                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                   | 3.000              | 1.200 | 700 | 550 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                 | 2.200              | 1.000 | 650 | 500 |
| 68 | Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc)                      | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 69 | Đường Xuân Trường - Trảng Táo (xã Xuân Trường)          | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 70 | Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)         | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 71 | Đường xóm Huế - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)           | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 72 | Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)      | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 73 | Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)        | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 74 | Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)           | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 75 | Đường Đông Trung Lương (xã Xuân Trường)                 | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 76 | Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành) | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 77 | Đường Cây Me - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)            | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 78 | Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp)               | 1.500              | 700   | 500 | 400 |
| 79 | Đường vào UBND xã Xuân Hiệp                             | 1.400              | 700   | 500 | 400 |
| 80 | Đường Xuân Hiệp 12                                      | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 81 | Đường Xuân Hiệp 14                                      | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 82 | Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp)                        | 1.200              | 600   | 500 | 400 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 83  | Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22             | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 84  | Đường Xuân Hiệp - Lang Minh                      | 1.500              | 700 | 500 | 400 |
| 85  | Đường Xuân Hiệp 2                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 86  | Đường Xuân Hiệp 3                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 87  | Đường Xuân Hiệp 4                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 88  | Đường Xuân Hiệp 5                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 89  | Đường Xuân Hiệp 6                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 90  | Đường Xuân Hiệp 7                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 91  | Đường Xuân Hiệp 8                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 92  | Đường Xuân Hiệp 9                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 93  | Đường Xuân Hiệp 10                               | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 94  | Đường Xuân Hiệp 16                               | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 95  | Đường Xuân Hiệp 17                               | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 96  | Đường Xuân Hiệp 25                               | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 97  | Đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)   | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 98  | Đường đi Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc)     | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 99  | Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)            | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 100 | Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)            | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 101 | Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc)               | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 102 | Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc)               | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 103 | Đường SaBi (xã Xuân Bắc)                         | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 104 | Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 105 | Đường hẻm cầu Gia Trấp                           | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 106 | Đường Bà Rét                                     | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 107 | Đường Nông Doanh 1 (xã Xuân Định)                | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 108 | Đường Nông Doanh 2 (xã Xuân Định)                | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 109 | Đường Nông Doanh 3 (xã Xuân Định)                | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 110 | Đường văn hóa Nông Doanh (xã Xuân Định)          | 900                | 450 | 400 | 300 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 111       | Đường Xuân Phú 16 (xã Xuân Phú)                                                             | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 112       | Đường Xuân Phú 19 (xã Xuân Phú)                                                             | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 113       | Đường Xuân Phú 29 (xã Xuân Phú)                                                             | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 114       | Đường Trường An (xã Xuân Phú)                                                               | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 115       | Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)                                               |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã 3 ông Sang                                                        | 1.300              | 600   | 500 | 400 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                | 800                | 400   | 350 | 300 |
| 117       | Đường Xuân Hòa 3 (xã Xuân Hòa)                                                              | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 118       | Đường 8/3 (xã Xuân Thành)                                                                   | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 119       | Đường lô 13 (xã Xuân Thành)                                                                 | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 120       | Đường tổ 6-7 (xã Xuân Thành)                                                                | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 121       | Đường 30/4 (xã Xuân Thành)                                                                  | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 122       | Đường 19/5 (xã Xuân Thành)                                                                  | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 123       | Đường 3/2 (xã Xuân Thành)                                                                   | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 124       | Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)                                               | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 125       | Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)                                                  |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu                                             | 1.300              | 600   | 500 | 400 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                | 800                | 400   | 350 | 300 |
| <b>VI</b> | <b>HUYỆN CẨM MỸ</b>                                                                         |                    |       |     |     |
| 1         | Quốc lộ 56                                                                                  |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông | 2.200              | 1.000 | 720 | 550 |
|           | Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa                           | 3.000              | 1.400 | 850 | 700 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ                                 | 3.400              | 1.600 | 850 | 700 |
|           | Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ                          | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
|           | Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến hết xã Long Giao                            | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ                       | 2.600              | 1.200 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức                    | 2.000              | 1.000 | 720 | 550 |
| 2  | Đường tỉnh 764                                                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ                                      | 2.600              | 1.300 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2                              | 2.000              | 1.000 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc                            | 2.200              | 1.000 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray                    | 2.500              | 1.200 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray         | 3.000              | 1.300 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray | 3.500              | 1.600 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức        | 2.800              | 1.300 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc                 | 2.000              | 1.000 | 720 | 550 |
| 3  | Đường tỉnh 765                                                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai         | 2.200              | 1.100 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)     | 2.500              | 1.200 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức                                           | 2.200              | 1.100 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu                         | 3.000              | 1.400 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray              | 3.500              | 1.600 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề                            | 3.000              | 1.400 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân                                       | 2.500              | 1.200 | 720 | 550 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                                       | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm Sơn (-200 m)                                       | 2.000              | 1.000 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm Sơn (-200 m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa                                    | 2.400              | 1.200 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ giáp cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường Ấp 5 Lâm Sơn - Quảng Thành                                            | 1.800              | 900   | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Ấp 5 Lâm Sơn - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét                                                      | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 4  | Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)                                                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết khu Trung tâm hành chính huyện                                                             | 3.200              | 1.600 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường                            | 3.000              | 1.500 | 850 | 700 |
|    | Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành                         | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
| 5  | Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm Sơn)                                                                           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ cầu Suối Hai đến Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)                                                                | 2.500              | 1.200 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m)                                   | 2.200              | 1.100 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Công đồng xã Xuân Bảo | 2.500              | 1.200 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Công đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng                               | 1.800              | 900   | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình                                                                     | 2.200              | 1.000 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100 m)                                                            | 2.500              | 1.200 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100 m) đến cầu Bảo Bình                                                                        | 2.200              | 1.000 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lức                                                                                 | 1.800              | 900   | 600 | 400 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình                                                                              | 1.600              | 800   | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran                                                                     | 1.300              | 650   | 500 | 400 |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2                                 | 1.500              | 700   | 550 | 400 |
|    | Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm Sơn       | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765                    | 1.800              | 900   | 600 | 400 |
| 6  | Đường tỉnh 779 (đường Xuân Đông - Xuân Tâm)                                    |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan                             | 1.800              | 900   | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú                    | 1.500              | 700   | 550 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc             | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 7  | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                                     |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y                              | 1.800              | 900   | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn                 | 2.000              | 1.000 | 700 | 500 |
|    | Đoạn từ đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất | 1.800              | 900   | 600 | 400 |
| 8  | Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)                             |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông | 1.400              | 700   | 600 | 400 |
|    | Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường Ấp 4 - Xuân Tây                     | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 9  | Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn                                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa                                       | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp Khu tái định cư xã Xuân Quế           | 1.400              | 700   | 550 | 400 |
|    | Đoạn từ Khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đỏ - Suối Sâu                | 1.800              | 900   | 600 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                   | 1.400              | 700   | 550 | 400 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                        | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 10 | Đường Xuân Đông - Xuân Tây                                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)                                                      | 1.600              | 800 | 580 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 1.300              | 600 | 500 | 400 |
| 11 | Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông                                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình                             | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình           | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến đường Xuân Định - Lâm San (+300 m)   | 1.800              | 900 | 600 | 400 |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San (+300 m) đến giáp Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây       | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|    | Đoạn từ Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây                                  | 1.600              | 800 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765                                                | 1.800              | 900 | 600 | 400 |
| 12 | Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây                                                               | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 13 | Đường Suối Lức - Rừng Tre                                                              | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 14 | Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu                                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.500 m)                                                      | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 15 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức                                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Hương lộ 10 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức                       | 1.600              | 800 | 700 | 550 |
|    | Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh                | 1.500              | 750 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến hồ Cầu Mới                                              | 1.500              | 750 | 580 | 400 |
| 16 | Đường Xuân Bảo - Xuân Tây                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San đến Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m)       | 1.600              | 800 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 1.200              | 600 | 500 | 400 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 17 | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San vào 500 m                                                 | 1.500              | 700   | 550 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 18 | Đường Lộ 25 - Sông Nhạn                                                                     | 1.600              | 800   | 700 | 550 |
| 19 | Đường Hương lộ 10 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn                                   | 1.600              | 800   | 700 | 550 |
| 20 | Đường Long Giao - Bảo Bình                                                                  |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ                                 | 2.000              | 1.000 | 800 | 600 |
|    | Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình                     | 1.600              | 800   | 700 | 550 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 1.300              | 650   | 550 | 400 |
| 21 | Đường Tân Bình                                                                              | 1.300              | 650   | 550 | 400 |
| 22 | Đường Ấp 3 Lâm San - Quảng Thành                                                            | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 23 | Đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành                                                            | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 24 | Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc                                                              | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 25 | Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn                                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)                                               | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
|    | Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn | 1.400              | 700   | 550 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 26 | Đường ấp 6 - 7 Sông Ray                                                                     | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 27 | Đường Láng Me - Cọ Dầu                                                                      | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 28 | Đường La Hoa - Rừng Tre                                                                     | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 29 | Đường vào Khu công nghệ cao công nghệ Sinh học                                              | 1.600              | 800   | 700 | 550 |
| 30 | Đường ấp 4 xã Xuân Tây                                                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)                                                           | 1.400              | 700   | 550 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 31 | Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây                                                                | 1.200              | 600   | 500 | 400 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>VII</b> | <b>HUYỆN TRẢNG BOM</b>                                                                                                                         |                    |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 1                                                                                                                                      |                    |       |       |       |
|            | Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An                                                                                                   | 17.000             | 8.000 | 5.000 | 4.000 |
|            | Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu                                                                                                  | 12.000             | 5.600 | 3.500 | 2.800 |
|            | Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn                                                                                                    | 9.500              | 3.800 | 2.500 | 2.000 |
|            | Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa                                                                                                       | 7.200              | 3.000 | 2.000 | 1.400 |
|            | Đoạn từ Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp                                                                                                      | 8.200              | 3.300 | 2.200 | 1.400 |
|            | Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến                                                                                       | 9.000              | 3.400 | 2.300 | 1.500 |
|            | Đoạn qua xã Quảng Tiến                                                                                                                         | 9.500              | 3.700 | 2.600 | 1.700 |
|            | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa                                                                                       | 8.500              | 2.800 | 2.000 | 1.400 |
|            | Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa                                                                                                  | 7.000              | 2.800 | 2.000 | 1.400 |
|            | Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến công chính 2 ấp xã Đông Hòa                                                                                      | 8.500              | 3.000 | 2.100 | 1.400 |
|            | Đoạn từ công chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) | 7.200              | 3.000 | 2.100 | 1.400 |
|            | Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc           | 5.600              | 2.500 | 1.600 | 1.100 |
| 2          | Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)                                                                                                               |                    |       |       |       |
|            | Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km                                                            | 2.300              | 1.200 | 900   | 600   |
|            | Các đoạn còn lại (Đường tỉnh 762)                                                                                                              | 1.500              | 800   | 650   | 450   |
| 3          | Đường tỉnh 767                                                                                                                                 |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh                                                                                                     | 17.000             | 8.000 | 5.000 | 3.000 |
|            | Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai                                                                                                   | 12.000             | 5.600 | 3.500 | 2.100 |
|            | Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường tiểu học Sông Mây                                                                                            | 8.400              | 4.000 | 2.500 | 1.500 |
|            | Đoạn từ Trường tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao                                                                                             | 5.900              | 2.300 | 1.800 | 1.100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                            | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 4  | Đường vào Trường dạy nghề Hồ Nai 3                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn 300m đầu                                                                              | 7.300              | 3.500 | 2.500 | 1.500 |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 6.500              | 3.200 | 2.500 | 1.500 |
| 5  | Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)                                             | 8.000              | 3.500 | 2.500 | 1.500 |
| 6  | Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)                 | 6.800              | 3.300 | 2.300 | 1.500 |
| 7  | Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hồ Nai 3) | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.500 |
| 8  | Đường bên hông giáo xứ Sài Quát (400m xã Hồ Nai 3)                                         | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.500 |
| 9  | Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3)                                                                 | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.500 |
| 10 | Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)                                                     |                    |       |       |       |
|    | 200m đoạn đầu                                                                              | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.500 |
|    | 1.800m đoạn còn lại                                                                        | 4.000              | 2.000 | 1.700 | 1.100 |
| 11 | Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (Hồ Nai 3)                                     | 7.500              | 3.300 | 2.300 | 1.500 |
| 12 | Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)                                                      |                    |       |       | -     |
|    | Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh                        | 5.200              | 2.600 | 1.600 | 1.100 |
|    | Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ổn                             | 4.500              | 2.000 | 1.400 | 900   |
|    | Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh                          | 4.200              | 2.000 | 1.400 | 900   |
| 13 | Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)                                                    |                    |       |       | -     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt                                                            | 8.500              | 3.300 | 2.300 | 1.500 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn                                                  | 6.000              | 2.600 | 2.000 | 1.300 |
| 14 | Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)                       |                    |       |       | -     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt                                                            | 7.500              | 3.400 | 2.300 | 1.500 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền                                              | 6.300              | 2.500 | 1.800 | 1.200 |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông                                         | 6.500              | 2.800 | 1.800 | 1.200 |
|    | Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)                              | 5.500              | 2.300 | 1.400 | 1.000 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 15 | Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ), từ đường Võ Nguyên Giáp đến cuối đường                 | 3.400              | 1.700 | 1.400 | 1.000 |
| 16 | Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh- Giang Điền |                    |       |       | -     |
|    | Đoạn giáp ranh thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến                                 | 7.200              | 3.500 | 2.400 | 1.500 |
|    | Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền                    | 6.500              | 3.200 | 2.400 | 1.500 |
| 17 | Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 3 tháng 2                                                    | 8.200              | 3.500 | 2.400 | 1.500 |
|    | Đoạn còn lại                                                                             | 8.200              | 3.500 | 2.400 | 1.500 |
| 18 | Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt                            | 5.500              | 2.600 | 1.600 | 1.100 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn                                               | 3.000              | 1.600 | 1.100 | 750   |
|    | Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m                                                | 4.200              | 1.800 | 1.200 | 850   |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng                                       | 3.800              | 1.700 | 1.100 | 800   |
|    | Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến phường Tam Phước TP. Biên Hòa                             | 6.000              | 2.400 | 1.600 | 1.100 |
| 19 | Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)                               | 5.500              | 2.600 | 1.700 | 1.100 |
| 20 | Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)     | 6.500              | 2.500 | 1.600 | 1.100 |
| 21 | Đường Sông Thao - Bàu Hàm                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1                                                           | 3.500              | 1.800 | 1.200 | 900   |
|    | Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao                                              | 2.400              | 1.200 | 900   | 650   |
|    | Đoạn qua xã Sông Thao                                                                    | 1.600              | 800   | 650   | 450   |
|    | Đoạn qua xã Bàu Hàm                                                                      | 1.500              | 800   | 620   | 420   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 22 | Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                                                                                                   | 4.300              | 2.100 | 1.700 | 1.200 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                                             | 2.600              | 1.300 | 1.100 | 800   |
| 23 | Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)                                                                                                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                                                                                                   | 2.700              | 1.300 | 1.000 | 700   |
|    | Đoạn từ đường ray xe lửa đến đường 20 (Hưng Long- Lộ 25 đoạn còn lại).                                                                                   | 1.800              | 900   | 750   | 600   |
| 24 | Đường 15 (từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa xã Hưng Thịnh)                                                                                               | 3.500              | 1.700 | 1.500 | 1.200 |
| 25 | Đường Trảng Bom - Thanh Bình                                                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)                                                                                         | 4.000              | 1.800 | 1.200 | 9.00  |
|    | Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)                                                                                                 | 3.000              | 1.400 | 1.000 | 750   |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)                                                                               | 1.800              | 900   | 700   | 600   |
|    | Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)                                                                                       | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 700   |
|    | Từ ngã tư Tân Lập đến hết Trường tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)                                                                                        | 2.300              | 1.100 | 950   | 650   |
|    | Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình                                                                                                                         | 1.500              | 800   | 700   | 500   |
| 26 | Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo) | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 900   |
| 27 | Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh xã Sông Trầu)                                                                  | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 900   |
| 28 | Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình)                                                                                 | 1.200              | 600   | 450   | 300   |
| 29 | Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)                                                                                                                              | 1.300              | 600   | 450   | 350   |
| 30 | Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1 đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến cầu 1 tấn xã Tây Hòa)                                            | 3.200              | 1.600 | 1.400 | 900   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                            | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 31 | Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1 xã Tây Hòa)                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến Trường THCS Tây Hòa                                                                | 3.200              | 1.600 | 1.400 | 900   |
|    | Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)                                       | 2.400              | 1.200 | 1.000 | 700   |
| 32 | Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1), từ Quốc lộ 1 đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa) | 3.200              | 1.600 | 1.400 | 900   |
| 33 | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường ray xe lửa xã Tây Hòa)                 | 3.200              | 1.600 | 1.400 | 900   |
| 34 | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa)    | 3.200              | 1.600 | 1.400 | 900   |
| 35 | Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)                                                                              | 1.200              | 600   | 500   | 350   |
| 36 | Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm, xã Sông Thao)                                                                | 1.200              | 600   | 500   | 350   |
| 37 | Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)                                                        | 1.200              | 600   | 500   | 350   |
| 38 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                                                                 | 2.800              | 1.400 | 1.100 | 700   |
|    | Đoạn còn lại                                                                                               | 2.000              | 1.000 | 800   | 600   |
| 39 | Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu                                                                     | 10.000             | 3.800 | 2.700 | 1.700 |
| 40 | Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61                                                                           | 7.500              | 3.400 | 2.400 | 1.400 |
| 41 | Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa)                                                             | 5.500              | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| 42 | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                                       | 8.500              | 3.400 | 2.300 | 1.400 |
| 43 | Đường Đông Hòa 7km                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt                                                                            | 3.800              | 1.800 | 1.500 | 1.200 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa                                              | 2.800              | 1.400 | 1.200 | 800   |
|    | Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất                             | 1.800              | 900   | 750   | 600   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 44 | Đường Hưng Nghĩa (đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)                                                        | 1.600              | 800   | 700   | 500   |
| 45 | Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh)                                                       | 6.000              | 3.000 | 1.800 | 1.200 |
| 46 | Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền)                                                                                                  | 4.000              | 2.100 | 1.400 | 1.000 |
| 47 | Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu)                                                                                                             | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 700   |
| 48 | Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu)                                                                                               | 1.700              | 800   | 700   | 600   |
| 49 | Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 (xã Sông Trầu)                                                                             | 2.600              | 1.300 | 1.000 | 800   |
| 50 | Đường công Nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu)                                                                                            | 2.600              | 1.300 | 1.000 | 800   |
| 51 | Đường số 25 (từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh)                                                                | 3.500              | 1.700 | 1.500 | 1.000 |
| 52 | Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền)                                                        | 5.000              | 2.500 | 1.600 | 1.100 |
| 53 | Đường liên ấp 2-3-4 (từ đường nhựa giáp ranh huyện Long Thành đến đường ấp 2 xã An Viễn)                                                      | 2.600              | 1.300 | 1.100 | 800   |
| 54 | Đường ấp 2 (từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn)                                                                      | 2.300              | 1.100 | 900   | 800   |
| 55 | Đường ấp 5 - ấp 6 (từ đường ấp 4 - ấp 5 đến cuối đường xã An Viễn)                                                                            | 2.800              | 1.400 | 1.200 | 850   |
| 56 | Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu)                                                                                                 | 3.200              | 1.600 | 1.200 | 900   |
| 57 | Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao (điểm đầu đường Trảng Bom - Thanh Bình, điểm cuối đường 19/5 qua các xã: Sông Trầu, Sông Thao, Cây Gáo) |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (các xã: Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)                                        | 1.500              | 700   | 550   | 400   |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)                                                                            | 1.300              | 600   | 500   | 350   |
| 58 | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện        | 1.600              | 800   | 650   | 450   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT          | Tên đường giao thông                                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|             |                                                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|             | Vĩnh Cửu)                                                                                                                |                    |       |       |       |
| 59          | Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2 (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)                  | 1.300              | 600   | 500   | 400   |
| 60          | Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24)                                       | 1.300              | 600   | 500   | 350   |
| 61          | Đường Tây Hòa - Trung Hòa                                                                                                |                    |       |       |       |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Ông Đình (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)                                                            | 3.200              | 1.600 | 1.300 | 900   |
|             | Đoạn từ cầu Ông Đình đến ngã 3 cuối đường (xã Tây Hòa)                                                                   | 2.500              | 1.200 | 900   | 750   |
| 62          | Đường công chính ấp văn hóa An Bình (từ Quốc lộ 1 đến ngã ba Yên Thành)                                                  |                    |       |       |       |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                                                                   | 3.500              | 1.700 | 1.400 | 1.100 |
|             | Đoạn từ đường ray xe lửa đến ngã ba Yên Thành                                                                            | 2.500              | 1.200 | 900   | 700   |
| 63          | Đường Dốc Độc (từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km (đoạn từ đường ray xe lửa đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa) | 2.300              | 1.100 | 800   | 600   |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN THỐNG NHẤT</b>                                                                                                  |                    |       |       |       |
| 1           | Quốc lộ 1                                                                                                                |                    |       |       |       |
|             | Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc                                                              | 5.800              | 1.800 | 1.300 | 900   |
|             | Đoạn từ UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt                                                                          | 6.400              | 2.000 | 1.450 | 900   |
|             | Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối khu dân cư Xóm Hố                                                                    | 6.700              | 2.000 | 1.450 | 1.000 |
|             | Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao                                                                           | 6.400              | 2.000 | 1.450 | 1.000 |
|             | Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Bắc                      | 7.400              | 2.200 | 1.500 | 1.100 |
|             | Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh                                                                         | 5.300              | 1.600 | 1.100 | 800   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | thành phố Long Khánh                                                                      |                    |       |       |       |
| 2  | Quốc lộ 20                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc  | 6.000              | 1.700 | 1.300 | 850   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn | 7.000              | 2.100 | 1.200 | 1.000 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An huyện Định Quán                  | 8.000              | 2.300 | 1.550 | 1.200 |
|    | Đoạn từ đường Chu Văn An huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2                       | 7.400              | 2.200 | 1.200 | 1.100 |
|    | Đoạn từ UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2           | 5.600              | 1.600 | 1.200 | 800   |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán                                              | 3.000              | 900   | 700   | 450   |
| 3  | Đường tỉnh 769                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25                            | 3.500              | 1.450 | 1.100 | 600   |
|    | Đoạn qua xã Lộ 25                                                                         | 3.800              | 1.450 | 1.100 | 600   |
|    | Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m                             | 4.400              | 1.600 | 1.150 | 650   |
| 4  | Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu                          | 2.200              | 850   | 650   | 500   |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Võ Đông 3 - Sóc Lu                                               | 1.600              | 700   | 550   | 400   |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm                                              | 1.400              | 700   | 550   | 400   |
| 5  | Đường Suối Tre - Bình lộc                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến Trường THCS Bình Lộc                                | 1.300              | 600   | 500   | 300   |
|    | Đoạn qua ấp Xuân Thiện (từ Trường THCS Bình Lộc đến cây xăng)                             | 2.000              | 800   | 550   | 300   |
|    | Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20                                                             | 2.300              | 1.200 | 700   | 450   |
| 6  | Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20                                         | 2.000              | 900   | 650   | 450   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                  | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.500              | 700   | 550 | 400 |
| 7  | Đường Đức Huy - Thanh Bình                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường mầm non Hoa Phượng   | 2.900              | 1.450 | 850 | 600 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2                        | 2.100              | 1.000 | 800 | 550 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.500              | 800   | 600 | 400 |
| 8  | Đường Chu Văn An huyện Định Quán                                 |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc                           | 2.900              | 1.450 | 850 | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 2.100              | 1.000 | 600 | 400 |
| 9  | Đường Hưng Nghĩa                                                 |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                       | 3.000              | 1.500 | 850 | 600 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa                         | 2.300              | 1.150 | 850 | 600 |
|    | Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25                  | 1.600              | 800   | 600 | 400 |
|    | Đoạn qua xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769                             | 1.900              | 900   | 750 | 550 |
| 10 | Đường Tây Kim - Thanh Bình                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 2.900              | 1.300 | 850 | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 2.100              | 900   | 650 | 400 |
| 11 | Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 1.900              | 900   | 700 | 450 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.350              | 600   | 500 | 450 |
| 12 | Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500                                   | 2.700              | 1.200 | 850 | 600 |
|    | Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt                     | 1.800              | 850   | 650 | 450 |
|    | Đoạn từ cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện | 2.000              | 900   | 700 | 450 |
| 13 | Đường Võ Dống 3 - Sóc Lu                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 2.700              | 1.200 | 650 | 500 |
|    | Đoạn tiếp theo đến suối                                          | 1.900              | 850   | 600 | 450 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                            | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                                 | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                    | 1.350              | 700   | 550   | 400 |
| 14 | Đường Đông Kim - Xuân Thiện                                                                     |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                                     | 2.900              | 1.200 | 850   | 600 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện                                                   | 2.100              | 900   | 650   | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                    | 2.500              | 1.000 | 850   | 550 |
| 15 | Đường Võ Đông - Lạc Sơn                                                                         |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                                     | 3.000              | 1.200 | 850   | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                    | 2.100              | 900   | 650   | 450 |
| 16 | Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)                                                              |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25                                           | 3.800              | 1.600 | 1.200 | 800 |
|    | Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom                                        | 2.700              | 1.300 | 850   | 550 |
| 17 | Đường Ngô Quyền - Sông Thao                                                                     |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền                                        | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 550 |
|    | Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom                                                           | 2.100              | 1.000 | 750   | 550 |
| 18 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc                                                                |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                                                      | 2.100              | 1.000 | 850   | 650 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                    | 1.900              | 900   | 700   | 450 |
| 19 | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                                                      |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Hưng Lộc đến ranh giới thị trấn Dầu Giây                                   | 2.100              | 1.000 | 800   | 550 |
|    | Đoạn từ ranh giới thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769 - Khu phía Đông                          | 3.000              | 1.500 | 1.300 | 550 |
| 20 | Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)                                              |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5                                                             | 1.900              | 900   | 700   | 550 |
|    | Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ                                                     | 1.400              | 700   | 550   | 400 |
| 21 | Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu | 3.500              | 1.700 | 1.000 | 600 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|           |                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|           | Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao                                                                                          |                    |       |       |     |
| 22        | Đường bên hông chợ Dầu Giấy phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giấy đến hết giáo xứ Xuân Đức | 3.200              | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 23        | Đường Phân trạm áp 9/4 xã Hưng Lộc                                                                                            | 2.300              | 1.100 | 750   | 450 |
| 24        | Đường Trung tâm áp 9/4 xã Hưng Lộc                                                                                            | 2.600              | 1.300 | 750   | 450 |
| 25        | Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình                                                                                             |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500m                                                                                              | 1.500              | 700   | 500   | 400 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                                  | 1.100              | 650   | 500   | 400 |
| 26        | Đường Cầu lạc bộ chôm chôm                                                                                                    |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư cuối cụm công nghiệp Hưng Lộc                                                                    | 2.300              | 1.150 | 750   | 500 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                                  | 1.600              | 800   | 600   | 350 |
| 27        | Đường Trung tâm Hưng Lộc                                                                                                      |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                                                                                    | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 550 |
|           | Đoạn tiếp theo đến đường ray xe lửa                                                                                           | 2.200              | 1.150 | 950   | 500 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                                  | 1.600              | 850   | 650   | 450 |
| 28        | Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1 giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đồi 3)                                              | 700                | 350   | 300   | 250 |
| <b>IX</b> | <b>HUYỆN ĐỊNH QUÁN</b>                                                                                                        |                    |       |       |     |
| 1         | Quốc lộ 20                                                                                                                    |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm                                                                          | 1.400              | 600   | 400   | 200 |
|           | Đoạn tiếp theo đến hết Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trưng                                                                            | 1.900              | 800   | 500   | 300 |
|           | Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m                                                                             | 2.500              | 800   | 500   | 400 |
|           | Đoạn từ Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trưng đến hết Trường PTTH Điều Cải                                                              | 3.300              | 800   | 700   | 500 |
|           | Đoạn từ Trường PTTH Điều Cải đến ngã 3 cây xăng                                                                               | 4.400              | 1.600 | 1.000 | 700 |
|           | Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m                                                                      | 5.600              | 1.600 | 1.200 | 900 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc                      | 3.900              | 1.200 | 900   | 700   |
|    | Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa                  | 900                | 500   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn      | 1.000              | 400   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà             | 1.700              | 700   | 300   | 250   |
|    | Trong đó: đoạn từ tìm chợ 102 ra mỗi bên 200m                      | 2.500              | 700   | 600   | 500   |
|    | Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán           | 1.600              | 500   | 300   | 250   |
|    | Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến nghĩa địa Phú Ngọc | 1.200              | 400   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng                    | 800                | 400   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa               | 7.300              | 1.800 | 1.200 | 1.000 |
|    | Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116                          | 3.000              | 900   | 800   | 500   |
|    | Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118                                | 1.700              | 700   | 500   | 300   |
|    | Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú                     | 1.200              | 400   | 300   | 200   |
| 2  | Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp nghĩa địa                              | 1.200              | 500   | 400   | 300   |
|    | Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá                                       | 900                | 500   | 400   | 300   |
|    | Đoạn từ nghĩa địa đến đò 3                                         | 900                | 500   | 400   | 300   |
| 3  | Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc               | 1.300              | 600   | 400   | 300   |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết Trường tiểu học Võ Thị Sáu                  | 1.200              | 500   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho        | 1.700              | 700   | 400   | 300   |
|    | Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc  | 2.400              | 900   | 600   | 500   |
|    | Trong đó: Đoạn từ tìm chợ Suối Nho ra mỗi bên 200 m                | 2.600              | 1.000 | 700   | 500   |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 4   | Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)                                   |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m                                                      | 600                | 300 | 200 | 110 |
|     | Đoạn từ 1000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến giáo xứ Nagoa                              | 500                | 300 | 200 | 110 |
|     | Đoạn từ giáo xứ Nagoa đến đường tỉnh 763                                          | 700                | 300 | 200 | 150 |
| 5   | Đường 101 (xã La Ngà)                                                             |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2                                                  | 600                | 300 | 200 | 110 |
|     | Đoạn còn lại                                                                      | 500                | 300 | 200 | 110 |
| 6   | Đường 104 (xã Phú Ngọc)                                                           |                    |     |     |     |
|     | Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Phú Ngọc B                                  | 500                | 300 | 200 | 110 |
|     | Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc Quốc lộ 20)                                  | 500                | 250 | 200 | 150 |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)                       | 500                | 250 | 200 | 150 |
|     | Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP                                                | 440                | 220 | 170 | 130 |
|     | Đoạn còn lại                                                                      | 390                | 200 | 160 | 130 |
| 7   | Đường 105                                                                         |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cổng số 1                                                  | 460                | 220 | 160 | 130 |
|     | Đoạn còn lại                                                                      | 390                | 200 | 160 | 130 |
| 8   | Đường 107 (xã Ngọc Định)                                                          |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m                                         | 600                | 300 | 200 | 110 |
|     | Đoạn từ Km107+100 đến giáp nhà thờ Ngọc Thanh                                     | 460                | 220 | 180 | 130 |
|     | Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107                                          | 460                | 220 | 180 | 130 |
| 9   | Đường Thanh Sơn (đường nhựa)                                                      |                    |     |     |     |
| 9.1 | Phía rẽ phải từ bến phà 107                                                       |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba lô năm                                          | 520                | 220 | 180 | 130 |
|     | Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới                                        | 420                | 210 | 160 | 130 |
|     | Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa) | 220                | 110 | 100 | 90  |
|     | Đoạn từ ngã ba đường mới đến ấp 7 xã Thanh Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)   | 260                | 130 | 100 | 90  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT   | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|      |                                                                      | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 9.2  | Phía rẽ trái từ bến phà 107                                          |                    |       |     |     |
|      | Đoạn từ Bến phà đến cầu Thiết Kế                                     | 500                | 300   | 200 | 110 |
|      | Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao                              | 460                | 220   | 200 | 130 |
|      | Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa                            | 390                | 200   | 160 | 130 |
| 10   | Đường Làng Thượng                                                    |                    |       |     |     |
|      | Từ thị trấn Định Quán đến ngã 3 đường bê tông                        | 470                | 230   | 180 | 130 |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 470                | 230   | 180 | 130 |
| 11   | Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)                            | 700                | 400   | 300 | 110 |
| 12   | Đường Thù y (xã Phú Vinh)                                            |                    |       |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                          | 2.100              | 800   | 500 | 300 |
|      | Đoạn tiếp theo đến hết nghĩa trang (ấp ba Tầng)                      | 800                | 300   | 200 | 110 |
|      | Đoạn từ nghĩa trang đến phân hiệu Trường tiểu học Lê Văn Tám         | 390                | 200   | 170 | 130 |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 390                | 200   | 170 | 130 |
| 13   | Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)                    |                    |       |     |     |
| 13.1 | Phía bên chợ Phú Lợi                                                 |                    |       |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nhà lồng chợ                              | 2.200              | 1.000 | 800 | 500 |
|      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán | 1.400              | 700   | 500 | 300 |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 700                | 300   | 200 | 110 |
| 13.2 | Phía bên chợ Phú Vinh                                                |                    |       |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ )          | 2.200              | 1.000 | 700 | 500 |
|      | Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ) đến ngã 3 ấp 4               | 1.300              | 600   | 300 | 200 |
|      | Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m                                        | 500                | 300   | 200 | 110 |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 460                | 220   | 170 | 130 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                      | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 14 | Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)         |                    |       |     |     |
|    | Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường THCS Phú Lợi                            | 1.300              | 700   | 300 | 200 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa                           | 520                | 220   | 170 | 130 |
| 15 | Đường 118 (xã Phú Vinh)                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                          | 800                | 400   | 200 | 180 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB                                    | 490                | 250   | 210 | 130 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn                             | 520                | 250   | 180 | 130 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 420                | 210   | 170 | 130 |
| 16 | Đường 120 (xã Phú Tân)                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã Phú Tân                           | 500                | 300   | 200 | 110 |
|    | Đoạn từ hết UBND xã Phú Tân đến trung tâm cụm xã                     | 420                | 210   | 160 | 130 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 420                | 210   | 160 | 130 |
| 17 | Đường Cầu Ván                                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý Bưu điện ấp Tân Lập                    | 1.300              | 700   | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 700                | 300   | 200 | 110 |
| 18 | Đường Gia Canh                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán          | 3.500              | 1.200 | 800 | 500 |
|    | Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh | 2.300              | 900   | 700 | 400 |
|    | Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường tiểu học Trần Quốc Tuấn         | 1.200              | 400   | 300 | 200 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 700                | 300   | 200 | 110 |
| 19 | Đường 13 (đường Hoàng Hoa Thám nối dài vào xã Gia Canh)              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán           | 1.200              | 500   | 300 | 200 |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết 2000m                        | 520                | 200   | 170 | 140 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 390                | 180   | 160 | 130 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                  | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                       | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 20 | Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như                                             | 520                | 250 | 170 | 130 |
|    | Đoạn từ chùa Chơn Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán                            | 390                | 200 | 170 | 130 |
|    | Đoạn còn lại                                                                          | 400                | 200 | 150 | 120 |
| 21 | Đường 4A                                                                              | 1.300              | 600 | 300 | 200 |
| 22 | Đường 2A                                                                              | 1.300              | 600 | 300 | 200 |
| 23 | Đường 96 (xã La Ngà)                                                                  | 390                | 200 | 170 | 140 |
| 24 | Đường Trà Cỏ (xã Phú Hòa)                                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)                             | 600                | 300 | 200 | 110 |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú)            | 600                | 300 | 200 | 110 |
| 25 | Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)                                  | 390                | 180 | 160 | 130 |
| 26 | Đường 106 (xã Phú Ngọc)                                                               | 460                | 220 | 180 | 130 |
| 27 | Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)                                                     | 500                | 300 | 200 | 110 |
| 28 | Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)        | 700                | 300 | 200 | 110 |
| 29 | Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh) xã Ngọc Định | 390                | 180 | 160 | 130 |
| 30 | Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trung)                            | 500                | 300 | 200 | 110 |
| 31 | Đường nối từ Quốc lộ 20 đến đồi Du lịch (xã La Ngà)                                   | 500                | 300 | 200 | 110 |
| 32 | Đường 101B (xã La Ngà)                                                                | 590                | 290 | 260 | 140 |
| 33 | Đường NaGoa (xã Suối Nho)                                                             | 700                | 300 | 200 | 160 |
| 34 | Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán                                            | 1.200              | 600 | 500 | 300 |
| 35 | Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Phú Lợi đến Nhà văn hóa ấp 6                                              | 470                | 230 | 160 | 130 |
|    | Đoạn còn lại                                                                          | 390                | 200 | 160 | 130 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>X</b> | <b>HUYỆN TÂN PHÚ</b>                                                                        |                    |       |       |       |
| 1        | Quốc lộ 20                                                                                  |                    |       |       |       |
|          | Đoạn từ đường Phú Thanh -Trà Cỏ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)                 | 2.200              | 700   | 500   | 400   |
|          | Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m                                               | 2.650              | 700   | 500   | 400   |
|          | Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)             | 2.300              | 700   | 500   | 400   |
|          | Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)              | 3.700              | 900   | 700   | 550   |
|          | Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh                      | 4.000              | 1.000 | 800   | 600   |
|          | Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm)        | 5.000              | 1.200 | 900   | 700   |
|          | Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)                        | 7.500              | 1.800 | 1.500 | 1.100 |
|          | Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)                               | 6.000              | 1.600 | 1.200 | 900   |
|          | Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình                                  | 2.800              | 700   | 600   | 450   |
|          | Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)                          | 2.700              | 1.000 | 800   | 500   |
|          | Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)    | 1.900              | 500   | 400   | 300   |
|          | Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) | 1.700              | 800   | 500   | 300   |
|          | Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)               | 1.200              | 400   | 300   | 200   |
|          | Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)                        | 1.400              | 450   | 350   | 200   |
|          | Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)                                 | 1.500              | 450   | 350   | 300   |
|          | Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m                                                      | 2.400              | 700   | 500   | 400   |
|          | Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)                       | 1.100              | 400   | 300   | 180   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)                          | 1.200              | 400 | 300 | 180 |
|    | Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường be 141                                        | 1.800              | 900 | 700 | 400 |
|    | Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)            | 2.200              | 700 | 600 | 400 |
| 2  | Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)                                                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                                   | 2.300              | 700 | 600 | 400 |
|    | Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800                                                               | 1.100              | 450 | 250 | 170 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 700                | 350 | 250 | 150 |
| 3  | Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)                                                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                                   | 1.100              | 500 | 300 | 200 |
|    | Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1                                                                   | 800                | 400 | 300 | 170 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 700                | 350 | 250 | 160 |
| 4  | Đường Phú Lâm - Thanh Sơn                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)                   | 1.200              | 550 | 400 | 200 |
|    | Đoạn từ cuối ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) | 700                | 350 | 250 | 160 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 600                | 300 | 250 | 160 |
| 5  | Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ km 0 đến Km 0+500                                                                   | 700                | 350 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ km 0+500 đến Km 2                                                                   | 600                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 600                | 300 | 250 | 160 |
| 6  | Đường Tà Lài                                                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm Y tế xã Phú Lộc                                  | 600                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ Trạm Y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường mầm non Phú Lộc                            | 650                | 300 | 250 | 160 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)     | 600                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ cuối Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9             | 500                | 250 | 200 | 160 |
|    | Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)                         | 600                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập            | 500                | 250 | 200 | 160 |
|    | Đoạn từ đường Km12 (công văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2-3 (sát ranh UBND xã Phú Lập)   | 750                | 350 | 260 | 170 |
|    | Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3-4 (xã Phú Lập)                      | 900                | 350 | 260 | 170 |
|    | Đoạn từ đường ấp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò (xã Phú Lập giáp ranh xã Tà Lài) | 700                | 350 | 260 | 170 |
|    | Đoạn còn lại (xã Tà Lài)                                                             | 700                | 350 | 250 | 160 |
| 7  | Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên                                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã 3 Phú Lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)                  | 900                | 450 | 300 | 200 |
|    | Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng                         | 500                | 250 | 200 | 160 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng                                   | 700                | 350 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ cuối chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên                             | 500                | 250 | 200 | 160 |
|    | Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ cầu 200 đến ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên)        | 500                | 250 | 200 | 160 |
|    | Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên đến đường 600A)     | 600                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 600                | 300 | 250 | 160 |
| 8  | Đường 600A                                                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An)                   | 500                | 180 | 170 | 160 |
|    | Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)              | 500                | 180 | 170 | 160 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ cuối cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên                                        | 450                | 180 | 170 | 160 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú An đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)                               | 450                | 180 | 170 | 160 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai                                     | 500                | 180 | 170 | 160 |
| 9  | Đường Trà Cỏ                                                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ)                             | 500                | 250 | 200 | 160 |
|    | Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ)                               | 600                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)                        | 400                | 200 | 150 | 120 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) | 400                | 200 | 150 | 110 |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m   | 400                | 200 | 150 | 110 |
|    | Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)                  | 650                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m từ cuối chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)      | 600                | 300 | 250 | 160 |
| 10 | Đường Đắc Lua                                                                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến giáp Cua đá ấp 2                                       | 360                | 180 | 90  | 70  |
|    | Đoạn từ Cua đá ấp 2 đến cách Trường mầm non Đắc Lua 130m                                          | 360                | 180 | 90  | 70  |
|    | Đoạn cách Trường mầm non Đắc Lua 130m đến bến phà                                                 | 500                | 250 | 180 | 120 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                      | 360                | 180 | 90  | 70  |
| 11 | Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)                             | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 12 | Đường chợ Phú Lộc đi bến đò                                                                       | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 13 | Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán                                                   | 400                | 200 | 170 | 150 |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                       | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 14 | Đường Bình Trung 2                                         | 500                | 250 | 200 | 150 |
| 15 | Đường Phú Yên                                              | 500                | 250 | 200 | 150 |
| 16 | Đường Phú Thắng 1                                          | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 17 | Đường Phú Lợi                                              | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 18 | Đường Phú Thắng 2                                          | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 19 | Đường Phú Ngọc                                             | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 20 | Đường Km 138 (xã Phú Sơn)                                  | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 21 | Đường số 4 (xã Phú Sơn)                                    | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 22 | Đường 129                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ    | 600                | 300 | 250 | 150 |
|    | Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền | 400                | 170 | 160 | 150 |
| 23 | Đường Bà Rừng                                              | 400                | 160 | 150 | 140 |
| 24 | Đường Đồng Dâu                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết nghĩa trang             | 520                | 260 | 240 | 200 |
|    | Đoạn từ nghĩa trang đến hết đường Đồng Dâu                 | 600                | 250 | 230 | 200 |
| 25 | Đường Cầu Suối                                             | 520                | 260 | 200 | 160 |
| 26 | Đường Phú Thanh - Trà Cỏ                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú           | 600                | 250 | 230 | 200 |
|    | Đoạn còn lại                                               | 500                | 220 | 200 | 180 |
| 27 | Đường số 7 Ngọc Lâm                                        | 500                | 220 | 200 | 180 |
| 28 | Đường Km 128                                               | 500                | 210 | 190 | 170 |
| 29 | Đường số 5 Ngọc Lâm                                        | 500                | 210 | 190 | 170 |
| 30 | Đường Thọ Lâm 3                                            | 500                | 210 | 190 | 170 |
| 31 | Đường số 3 Thọ Lâm                                         | 600                | 300 | 250 | 170 |
| 32 | Đường số 1 Thọ Lâm                                         | 620                | 300 | 250 | 150 |
| 33 | Đường Thanh Thọ                                            | 520                | 260 | 200 | 150 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 34 | Đường Suối Cọp                                                       | 400                | 160 | 150 | 140 |
| 35 | Đường Giang Điền                                                     | 400                | 160 | 150 | 140 |
| 36 | Đường số 2 Ngọc Lâm                                                  | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 37 | Đường số 1 Ngọc Lâm                                                  | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 38 | Đường Cát Kiếng                                                      | 700                | 350 | 300 | 190 |
| 39 | Đường Km 130                                                         | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 40 | Đường Chợ Ngọc Lâm                                                   | 1.100              | 300 | 250 | 190 |
| 41 | Đường Phú Xuân - Núi Tượng                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc              | 850                | 350 | 250 | 190 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 800                | 300 | 250 | 190 |
| 42 | Đường Trương Công Định                                               | 750                | 300 | 250 | 200 |
| 43 | Đường Phú Xuân - Thanh Sơn                                           | 500                | 250 | 200 | 190 |
| 44 | Đường Phú Lâm - Phú Bình                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)          | 600                | 250 | 230 | 200 |
|    | Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ủ | 500                | 250 | 220 | 190 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 500                | 250 | 220 | 190 |
| 45 | Đường 600B                                                           | 500                | 250 | 200 | 150 |
| 46 | Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)                 | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 47 | Đoạn giao đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (huyện Định Quán) | 550                | 270 | 200 | 160 |
| 48 | Đường 6A- 6B (xã Núi Tượng)                                          | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 49 | Đường Quán Hiến vào khu Lá Ủ (xã Phú Bình)                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ủ                  | 600                | 300 | 200 | 150 |
|    | Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ủ đến đường Phú Lâm - Phú Bình          | 400                | 200 | 170 | 150 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 50        | Đường bến thuyền (xã Phú Bình)                                                 | 400                | 200   | 170   | 150   |
| 51        | Đường Phú Xuân - Phú Lập                                                       | 400                | 200   | 170   | 150   |
| 52        | Đường ấp 24 (xã Phú lập)                                                       | 400                | 200   | 170   | 150   |
| 53        | Đường ấp 7 Đabongkua (xã Đắc Lua)                                              | 200                | 100   | 90    | 80    |
| <b>XI</b> | <b>HUYỆN VĨNH CỬU</b>                                                          |                    |       |       |       |
| 1         | Đường tỉnh 768                                                                 |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú | 6.500              | 3.300 | 2.000 | 1.300 |
|           | Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu          | 7.000              | 3.500 | 2.300 | 1.300 |
|           | Đoạn từ công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hoàng              | 5.500              | 2.700 | 2.000 | 1.300 |
|           | Đoạn từ cầu Ông Hoàng đến đường Đoàn Văn Cự                                    | 4.500              | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
|           | Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên                                     | 4.200              | 1.600 | 1.000 | 800   |
|           | Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An                               | 3.200              | 1.100 | 900   | 700   |
|           | Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao                               | 2.500              | 950   | 800   | 650   |
|           | Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)                                   | 1.800              | 900   | 700   | 600   |
|           | Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cổng thoát nước) xã Trị An       | 1.700              | 800   | 700   | 600   |
|           | Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An                  | 1.650              | 800   | 650   | 500   |
| 2         | Đường tỉnh 767                                                                 |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ        | 5.000              | 1.400 | 1.000 | 800   |
|           | Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ đến cầu suối Đá Bàn                  | 6.000              | 1.500 | 1.200 | 900   |
|           | Từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An                                  | 5.500              | 1.500 | 1.200 | 800   |
|           | Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D                                 | 1.000              | 500   | 300   | 200   |
|           | Đoạn từ cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý                             | 1.200              | 400   | 300   | 200   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3  | Đường tỉnh 761                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm  | 800                | 400   | 300   | 200   |
|    | Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp                                               | 800                | 350   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý                                       | 1.000              | 500   | 300   | 200   |
|    | Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã                                  | 700                | 350   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A                               | 700                | 350   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B                               | 500                | 250   | 200   | 160   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai | 500                | 250   | 200   | 150   |
| 4  | Đường Đồng Khởi                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thanh Phú                         | 9.500              | 4.000 | 2.700 | 2.000 |
|    | Đoạn tiếp theo đến Đường tỉnh 768                                             | 11.000             | 4.500 | 3.000 | 2.000 |
| 5  | Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)                                                | 1.000              | 500   | 300   | 200   |
| 6  | Đường Cộ - Cây Xoài                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An               | 2.000              | 1.000 | 850   | 750   |
|    | Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân                 | 1.700              | 850   | 700   | 500   |
|    | Đoạn qua xã Vĩnh Tân                                                          | 2.000              | 1.000 | 850   | 750   |
| 7  | Hương lộ 6 (xã Thanh Phú)                                                     | 4.500              | 2.000 | 1.200 | 900   |
| 8  | Hương lộ 15                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6                                  | 5.500              | 2.500 | 1.200 | 1.000 |
|    | Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)                               | 4.000              | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
|    | Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thanh Phú           | 3.500              | 1.700 | 1.000 | 800   |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thanh Phú đến đầu ấp 3                    | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 800   |
|    | Đoạn từ đầu ấp 3 đến Trường mầm non ấp 3                                      | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 800   |
|    | Đoạn còn lại                                                                  | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 800   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9  | Đường Bình Lục - Long Phú: Từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7                | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 800   |
| 10 | Hương lộ 9                                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200                                            | 5.000              | 2.500 | 1.500 | 1.200 |
|    | Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều                                                             | 4.500              | 2.200 | 1.300 | 1.000 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                     | 4.000              | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
| 11 | Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)                                                        | 4.500              | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
| 12 | Hương lộ 7                                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Tháo)         | 5.000              | 2.500 | 1.300 | 1.000 |
|    | Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Tháo) đến ranh giới xã Bình Lợi                 | 4.000              | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
|    | Đoạn qua xã Bình Lợi                                                                             | 2.800              | 1.400 | 1.000 | 800   |
| 13 | Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long | 5.000              | 2.000 | 1.300 | 1.000 |
|    | Đoạn từ ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hàm Hòa                 | 4.000              | 1.500 | 1.200 | 1.000 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                     | 5.000              | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
| 14 | Đường Đoàn Văn Cự (đường Nhà máy nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến đường tỉnh 768   | 3.500              | 1.500 | 1.200 | 800   |
| 15 | Đường 322A (xã Phú Lý)                                                                           | 550                | 250   | 200   | 180   |
| 16 | Đường 322B (xã Phú Lý)                                                                           | 600                | 250   | 200   | 180   |
| 17 | Đường ấp 3 (xã Tân An)                                                                           | 2.000              | 1.000 | 800   | 700   |
| 18 | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp                                                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 767 đến cây xăng Tín Nghĩa                                                    | 3.000              | 1.000 | 800   | 700   |
|    | Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom                                         | 2.500              | 1.000 | 750   | 600   |
| 19 | Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)                | 6.000              | 2.000 | 1.200 | 1.000 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 20 | Đường Tân Hiền                                                       | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 800   |
| 21 | Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)                                       | 2.000              | 1.000 | 800   | 500   |
| 22 | Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)                                         | 2.000              | 1.000 | 800   | 500   |
| 23 | Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)                                          | 2.000              | 1.000 | 800   | 500   |
| 24 | Đường Bến Be (xã Trị An)                                             | 1.500              | 750   | 550   | 450   |
| 25 | Đường Bến Vĩnh A (xã Trị An)                                         | 1.400              | 700   | 600   | 500   |
| 26 | Đường Bến Vĩnh B (xã Trị An)                                         | 1.400              | 700   | 600   | 500   |
| 27 | Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)                                        | 1.300              | 600   | 500   | 450   |
| 28 | Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                             | 500                | 250   | 200   | 180   |
| 29 | Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                                  | 650                | 250   | 200   | 180   |
| 30 | Đường Tân An - Vĩnh Tân                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước                 | 3.000              | 1.000 | 800   | 700   |
|    | Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5                 | 2.500              | 850   | 600   | 500   |
|    | Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân       | 2.000              | 800   | 600   | 500   |
|    | Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến đường tỉnh 768 (cầu Chùm Bao)    | 2.300              | 1.000 | 800   | 700   |
| 31 | Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú)                                   | 5.000              | 2.200 | 1.500 | 1.000 |
| 32 | Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)                                   | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 1.000 |
| 33 | Đường Lò Thổi (điểm đầu là đường tỉnh 768, điểm cuối là Hương lộ 15) | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 34 | Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú                                  |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 đến ngã ba (200m)                             | 4.000              | 1.500 | 1.000 | 900   |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 3.500              | 1.500 | 1.000 | 900   |
| 35 | Đường Bàu Tre                                                        | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 800   |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 36 | Đường Bến Xúc                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)              | 3.000              | 1.400 | 1.000 | 700   |
|    | Đoạn còn lại (đến trạm Biến áp 500kv Sông Mây )                                               | 2.200              | 1.100 | 800   | 650   |
| 37 | Đường Trị An-Vĩnh Tân                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Vĩnh Tân)                                                  | 2.000              | 1.000 | 850   | 750   |
|    | Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Trị An)                                                    | 1.500              | 700   | 550   | 400   |
| 38 | Đường Sở Quýt                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên, tính từ đường tỉnh 768 đi vào | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 800   |
|    | Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân                   | 2.300              | 1.100 | 900   | 800   |
|    | Đoạn từ đường Kỳ Lân đến ranh huyện Trảng Bom                                                 | 2.000              | 1.000 | 800   | 500   |
| 39 | Đường Nhà máy thủy điện Trị An                                                                | 1.000              | 400   | 250   | 200   |
| 40 | Đường Bình Chánh - Cây Cày                                                                    | 500                | 250   | 200   | 180   |
| 41 | Đường Nhà máy đường Trị An                                                                    | 1.250              | 600   | 500   | 450   |
| 42 | Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khải (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình)                    | 5.000              | 2.500 | 2.000 | 1.600 |
| 43 | Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Thạnh Phú                                                                         | 4.000              | 1.500 | 1.200 | 1.000 |
|    | Đoạn qua xã Tân Bình                                                                          | 3.000              | 1.500 | 900   | 700   |
|    | Đoạn qua xã Bình Lợi                                                                          | 3.500              | 1.500 | 900   | 700   |
| 44 | Đường Đất Cát - Đa Lộc                                                                        | 2.000              | 1.000 | 800   | 500   |
| 45 | Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi)                                                                    | 2.000              | 1.000 | 800   | 500   |
| 46 | Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1)                                                                 | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 47 | Đường 16 (xã Thạnh Phú)                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 đến đường D1                                                           | 6.500              | 2.000 | 1.400 | 1.000 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                  | 5.000              | 2.000 | 1.200 | 900   |
| 48 | Đường 5 - 7 (xã Thạnh Phú)                                                                    | 4.500              | 2.000 | 1.100 | 900   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 49 | Đường Bung Mua                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba                | 3.500              | 1.700 | 1.100 | 800 |
|    | Đoạn còn lại                                         | 4.500              | 1.800 | 1.100 | 800 |
| 50 | Đường Bùng Bình                                      | 2.000              | 1.000 | 800   | 700 |
| 51 | Đường Kỳ Lân                                         | 2.000              | 1.000 | 800   | 700 |
| 52 | Đường Kênh N3                                        | 1.500              | 700   | 600   | 500 |
| 53 | Đường Suối Ngang                                     | 1.200              | 600   | 500   | 400 |
| 54 | Đường hồ Mo Nang                                     | 1.200              | 600   | 500   | 400 |
| 55 | Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài                             | 1.200              | 600   | 500   | 400 |
| 56 | Đường Xóm Huế                                        | 1.500              | 700   | 600   | 500 |
| 57 | Đường đôi 74                                         | 1.400              | 700   | 500   | 450 |
| 58 | Đường Hóc Lai                                        | 1.200              | 600   | 500   | 450 |
| 59 | Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An | 2.000              | 1.000 | 800   | 500 |
| 60 | Đường Cây Cây đi Long Thành                          | 500                | 250   | 200   | 180 |
| 61 | Đường Trảnh Tranh                                    | 500                | 250   | 200   | 180 |
| 62 | Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi      | 500                | 250   | 200   | 180 |
| 63 | Đường Bến Phà                                        | 1.200              | 500   | 450   | 400 |
| 64 | Đường Kim Liên                                       | 1.300              | 600   | 500   | 450 |
| 65 | Đường Bà Bèn                                         | 1.200              | 500   | 450   | 400 |



CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường

**PHỤ LỤC VII**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|          |                                                                                                                                                  | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| <b>I</b> | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                                                                                                        |                    |        |       |       |
| 1        | Đường 30 tháng 4                                                                                                                                 |                    |        |       |       |
|          | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)                                                                | 28.000             | 11.200 | 9.100 | 6.300 |
|          | Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)                                                      | 24.500             | 9.800  | 7.000 | 5.250 |
| 2        | Đường Cách mạng tháng 8                                                                                                                          |                    |        |       |       |
|          | Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị                                                                         | 16.100             | 7.700  | 5.600 | 4.550 |
|          | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh                                                                                            | 26.250             | 10.500 | 7.000 | 5.950 |
|          | Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                                                            | 19.250             | 7.700  | 5.950 | 4.550 |
| 3        | Đường Hưng Đạo Vương                                                                                                                             |                    |        |       |       |
|          | Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng                                                                                              | 22.400             | 11.200 | 6.300 | 4.550 |
|          | Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Ga Biên Hòa                                                                                                        | 20.300             | 9.100  | 6.300 | 4.550 |
| 4        | Đường Lữ Mạnh                                                                                                                                    |                    |        |       |       |
|          | Đoạn 1: Từ đường Cách mạng tháng 8 (đường bên hông Trường mầm non Thanh Bình) đến đường Cách mạng tháng 8 (đường bên hông Chi cục Thuế Biên Hòa) | 18.200             | 9.100  | 6.650 | 4.550 |
|          | Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí đến giáp đoạn 1                                                                                                   | 16.100             | 9.100  | 6.650 | 4.550 |
| 5        | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                             | 21.000             | 10.500 | 6.650 | 4.550 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                      | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                           | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 6  | Đường Nguyễn Hiền Vương                                   | 20.300             |        |       |       |
| 7  | Đường Nguyễn Thị Giang                                    | 22.400             |        |       |       |
| 8  | Đường Nguyễn Thị Hiền                                     | 22.400             | 11.200 | 7.000 | 4.900 |
| 9  | Đường Nguyễn Trãi                                         |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền | 24.500             | 11.200 | 7.000 | 4.900 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị    | 21.000             | 10.500 | 6.650 | 4.550 |
| 10 | Đường Nguyễn Văn Trị                                      |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo  | 21.000             |        |       |       |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh                   | 21.000             | 10.500 | 6.650 | 4.550 |
|    | Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc     | 19.600             | 9.100  | 4.620 | 3.500 |
| 11 | Đường Phan Chu Trinh                                      |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Cách mạng tháng 8  | 21.700             | 10.500 | 7.000 | 4.900 |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng | 18.900             | 9.800  | 6.650 | 4.550 |
| 12 | Đường Phan Đình Phùng                                     | 20.300             | 10.500 | 6.300 | 4.550 |
| 13 | Đường Quang Trung                                         |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Phan Chu Trinh  | 18.900             | 9.800  | 6.300 | 4.200 |
|    | Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn             | 21.000             | 10.500 | 6.650 | 4.410 |
| 14 | Đường Trần Minh Trí                                       | 19.600             | 9.800  | 6.300 | 4.200 |
| 15 | Đường Võ Tánh                                             | 21.000             | 11.200 | 6.650 | 4.550 |
| 16 | Đường Lê Thánh Tôn                                        | 21.700             | 11.200 | 6.650 | 4.550 |
| 17 | Đường Hoàng Minh Châu                                     | 16.100             | 9.100  | 5.600 | 3.500 |
| 18 | Đường Huỳnh Văn Lũy                                       | 20.300             | 7.700  | 5.600 | 3.500 |
| 19 | Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình   | 14.000             | 7.000  | 4.340 | 3.080 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 20 | Đường Nguyễn Ái Quốc                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An                                                                 | 15.400             | 7.000 | 3.430 | 2.450 |
|    | Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai                                  | 17.500             | 9.100 | 5.600 | 3.500 |
|    | Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong                                  | 21.000             | 9.100 | 5.950 | 3.850 |
|    | Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30 tháng 4 (bên trái: hẻm Đền Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4) | 18.900             | 9.100 | 5.600 | 4.200 |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Ký                                                                                              | 16.100             | 9.100 | 4.130 | 2.940 |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Nghĩa                                                                                           | 16.100             | 9.100 | 4.130 | 2.940 |
| 23 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                                            | 14.700             | 9.100 | 4.130 | 2.520 |
| 24 | Đường Hồ Văn Đại                                                                                                 | 20.300             | 7.700 | 4.550 | 3.080 |
| 25 | Đường D9 (khu dân cư D2D)                                                                                        | 20.300             | 9.800 | 5.950 | 3.150 |
| 26 | Đường D10 (khu dân cư D2D)                                                                                       | 20.300             | 9.800 | 5.950 | 3.150 |
| 27 | Đường Nguyễn Văn Hoa                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết UBND phường Thống Nhất                                                      | 14.700             | 7.700 | 4.550 | 3.150 |
|    | Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu                                                              | 14.000             | 7.000 | 4.130 | 2.730 |
| 28 | Đường N1 (khu dân cư D2D)                                                                                        | 20.300             | 9.800 | 5.950 | 3.150 |
| 29 | Đường Nguyễn Thành Đồng                                                                                          | 16.100             | 9.100 | 5.600 | 3.150 |
| 30 | Đường Nguyễn Thành Phương                                                                                        | 16.100             | 9.100 | 5.600 | 3.150 |
| 31 | Đường Võ Thị Sáu                                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Hà Huy Giáp                                                            | 21.700             | 9.800 | 6.300 | 3.850 |
|    | Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận                                                               | 23.100             | 9.800 | 6.300 | 4.200 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                                                               | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 32 | Đường Hà Huy Giáp                                                                                                             |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu                                                                                     | 21.700             | 9.800  | 5.950 | 4.200 |
|    | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)                                                    | 26.600             | 11.200 | 7.000 | 4.900 |
| 33 | Đường Trịnh Hoài Đức                                                                                                          | 21.700             | 9.100  | 6.300 | 4.900 |
| 34 | Đường Trần Công An                                                                                                            | 15.400             | 9.100  | 4.130 | 2.730 |
| 35 | Đường Huỳnh Văn Hớn                                                                                                           | 14.000             | 7.700  | 5.600 | 3.150 |
| 36 | Đường Đồng Khởi                                                                                                               |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai                                                                                 | 24.500             | 11.200 | 6.300 | 4.200 |
|    | Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi                                                                                | 21.700             | 9.100  | 6.300 | 3.850 |
|    | Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên                                                                               | 18.200             | 7.000  | 4.130 | 2.730 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trán Biên                                                            | 14.700             | 7.000  | 3.640 | 2.310 |
|    | Đoạn từ đường vào Công ty Trán Biên đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu                                                              | 11.900             | 5.600  | 3.220 | 1.820 |
| 37 | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                              | 15.400             | 7.700  | 4.130 | 2.730 |
| 38 | Đường Nguyễn Văn A                                                                                                            | 14.700             | 7.700  | 4.130 | 2.730 |
| 39 | Đường Phạm Thị Nghĩa                                                                                                          | 14.000             | 7.000  | 4.550 | 2.730 |
| 40 | Đường Phạm Văn Khoai                                                                                                          | 15.400             | 7.700  | 4.130 | 2.730 |
| 41 | Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa lộ Hà Nội qua Cô Nhi Viện, qua KDC Đình Thuận, trường Đình Tiên Hoàng) |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến trường Đình Tiên Hoàng                                                                               | 14.000             | 7.000  | 4.550 | 2.730 |
|    | Đoạn từ trường Đình Tiên Hoàng đến Sân vận động Đồng Nai                                                                      | 16.100             | 7.000  | 4.550 | 2.730 |
| 42 | Đường Bùi Văn Bình                                                                                                            | 12.600             | 7.000  | 3.220 | 2.450 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 43 | Đường Hồ Hòa                                                                                        | 13.300             | 6.300 | 4.130 | 2.730 |
| 44 | Đường Lương Văn Nho                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường vào cư xá Tỉnh đội                                           | 13.300             | 6.300 | 4.130 | 2.730 |
|    | Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa                                       | 11.900             | 5.600 | 3.640 | 2.450 |
| 45 | Đường Nguyễn Văn Hoài                                                                               | 12.600             | 6.300 | 3.640 | 2.730 |
| 46 | Đường Nguyễn Văn Tiên                                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hóc Bà Thúc                                         | 9.800              | 4.900 | 2.940 | 2.100 |
|    | Đoạn từ khu dân cư Hóc Bà Thúc đến ranh tường rào sân bay                                           | 7.000              | 3.500 | 2.730 | 1.820 |
| 47 | Đường Bùi Trọng Nghĩa                                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài                             | 14.000             | 7.000 | 3.640 | 2.450 |
|    | Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài                                     | 11.900             | 5.600 | 3.220 | 2.100 |
| 48 | Đường Trần Văn Xã                                                                                   | 13.300             | 6.300 | 3.220 | 2.310 |
| 49 | Đường Nguyễn Thái Học (tên cũ: đường từ Trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung)              | 10.500             | 4.900 | 2.940 | 2.100 |
| 50 | Đường Nguyễn Khuyến (từ ĐT 768B đến ngã tư Phú Thọ)                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ĐT 768B qua Trường tiểu học Trảng Dài đến đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến)   | 11.900             | 5.600 | 3.220 | 2.310 |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến) đến Ngã tư Phú Thọ                          | 12.600             | 5.600 | 3.220 | 2.310 |
| 51 | Đường Nguyễn Phúc Chu (đường từ cầu Săn Máu đến đường Trần Văn Xã)                                  |                    |       |       |       |
|    | Trong phạm vi bán kính 200 mét khu vực ngã tư Phú Thọ và chợ nhỏ Trảng Dài (giáp đường Trần Văn Xã) | 11.900             | 5.600 | 3.220 | 2.310 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                        | 11.200             | 4.900 | 2.940 | 2.310 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 52 | Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xá qua Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Nguyễn Thái Học         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Xá đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17 phường Trảng Dài)                           | 11.200             | 5.600 | 2.940 | 2.100 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                             | 10.500             | 5.600 | 2.940 | 2.100 |
| 53 | Đường từ ngã ba đi Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)           | 10.500             | 5.600 | 2.940 | 2.100 |
| 54 | Đường Thân Nhân Trung                                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Suối Săn Máu                                                            | 11.200             | 4.900 | 2.940 | 2.310 |
|    | Đoạn từ suối Săn Máu đến đường Nguyễn Thái Học                                                           | 10.500             | 4.900 | 2.940 | 2.100 |
| 55 | Xa lộ Hà Nội                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập             | 23.100             | 9.800 | 5.950 | 3.500 |
|    | Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp                                                                   | 21.700             | 9.100 | 4.550 | 3.500 |
|    | Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai                                               | 18.200             | 7.000 | 4.200 | 3.150 |
| 56 | Đường Tô Hiến Thành                                                                                      | 14.000             | 7.000 | 5.600 | 3.500 |
| 57 | Đường Lê Đại Hành                                                                                        | 13.300             | 7.000 | 5.950 | 3.500 |
| 58 | Đường Điều Xiển                                                                                          | 15.400             | 6.300 | 4.200 | 2.730 |
| 59 | Quốc lộ 1                                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan | 23.100             | 9.800 | 4.550 | 3.500 |
|    | Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình                                                     | 17.500             | 8.400 | 5.600 | 3.500 |
|    | Đoạn từ chợ Thái Bình đến ranh giới huyện Trảng Bom                                                      | 14.700             | 6.300 | 3.640 | 2.730 |
| 60 | Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)                                                   | 11.900             | 5.600 | 2.940 | 1.820 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 61 | Đường Ngô Sĩ Liên                                                                                | 11.900             | 5.600 | 3.220 | 2.310 |
| 62 | Đường Hoàng Văn Bôn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ                                                     | 11.200             | 5.600 | 2.940 | 1.820 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân                              | 8.400              | 4.200 | 2.310 | 1.610 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân) | 5.600              | 3.500 | 2.030 | 1.400 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa                                              | 4.200              | 2.100 | 1.750 | 1.120 |
| 63 | Đường xóm 8 phường Tân Biên                                                                      | 14.000             | 6.300 | 4.200 | 2.310 |
| 64 | Đường Võ Văn Mén                                                                                 | 12.600             | 6.300 | 4.200 | 2.520 |
| 65 | Đường Lê Ngô Cát                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THCS Nguyễn Công Trứ                                    | 11.900             | 5.600 | 3.220 | 2.310 |
|    | Đoạn từ hẻm vào Trường THCS Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm                    | 8.400              | 4.200 | 2.310 | 1.610 |
|    | Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa                               | 5.600              | 2.800 | 1.890 | 1.120 |
| 66 | Đường Phùng Khắc Khoan                                                                           | 21.000             | 7.000 | 5.040 | 3.500 |
| 67 | Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)                                                                    | 7.000              | 3.500 | 2.100 | 1.470 |
| 68 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm                                         | 20.300             | 9.100 | 4.550 | 3.150 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm                                           | 15.400             | 7.700 | 3.640 | 2.450 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản                                              | 11.900             | 5.600 | 2.730 | 2.100 |
|    | Đoạn từ đường Võ Trường Toản đến đường ngã ba Gạc Nai                                            | 8.400              | 4.200 | 2.310 | 1.610 |
|    | Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu                                              | 6.300              | 3.150 | 2.030 | 1.470 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                        | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 69 | Đường Võ Trường Toản                                                                   | 9.800              | 5.600 | 2.730 | 1.890 |
| 70 | Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)                                         | 16.100             | 9.100 | 4.200 | 2.520 |
| 71 | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                | 11.900             | 5.600 | 2.940 | 2.170 |
| 72 | Đường Chu Văn An                                                                       | 9.800              | 5.600 | 2.940 | 2.100 |
| 73 | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                                | 14.700             | 9.100 | 4.200 | 2.520 |
| 74 | Đường Võ Thị Tám                                                                       | 9.800              | 5.600 | 2.730 | 2.100 |
| 75 | Đường Ngô Thị Nhậm                                                                     | 9.100              | 4.900 | 2.730 | 2.100 |
| 76 | Đường 10 (khu dân cư Bửu Long)                                                         | 14.700             | 9.100 | 4.200 | 2.520 |
| 77 | Đường N4 (khu dân cư Bửu Long)                                                         | 14.700             | 9.100 | 4.200 | 2.520 |
| 78 | Đường Bùi Hữu Nghĩa (đường tỉnh 16 cũ)                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương                     | 15.400             | 7.000 | 3.430 | 2.450 |
|    | Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa                      | 18.200             | 7.700 | 5.040 | 2.730 |
|    | Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp ranh giới phường Hóa An) | 16.100             | 7.000 | 3.430 | 2.520 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt                                   | 12.600             | 7.000 | 3.220 | 2.310 |
|    | Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi                                           | 11.200             | 5.600 | 2.940 | 2.100 |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp                                                  | 9.100              | 4.900 | 2.520 | 1.890 |
| 79 | Đường Nguyễn Thị Tồn                                                                   | 14.700             | 7.000 | 3.430 | 2.450 |
| 80 | Đường Trần Văn Ôn                                                                      | 9.800              | 4.900 | 3.080 | 2.310 |
| 81 | Đường Nguyễn Tri Phương                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh                                                     | 11.200             | 4.900 | 2.730 | 2.100 |
|    | Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                             | 14.700             | 7.000 | 3.430 | 2.450 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 82 | Đường Nguyễn Văn Lung                                                                                     | 11.900             | 5.600 | 3.080 | 1.820 |
| 83 | Đường Hoàng Minh Chánh                                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (đường Hoàng Minh Chánh cũ)                          | 14.000             | 7.000 | 3.430 | 2.310 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiên (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài) | 11.900             | 5.600 | 3.080 | 1.820 |
| 84 | Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ đá BBCC cũ)                                                             | 9.100              | 4.900 | 2.730 | 1.820 |
| 85 | Đường Phạm Văn Diêu                                                                                       | 8.400              | 4.200 | 2.730 | 1.820 |
| 86 | Đường Đặng Đại Độ                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60 (chiều dài 630m giáp bờ sông)     | 9.100              | 3.500 | 2.520 | 1.820 |
|    | Đoạn từ thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60 đến đường Đặng Văn Tron                                           | 6.300              | 2.800 | 2.310 | 1.610 |
| 87 | Đường Đỗ Văn Thi                                                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An                                               | 14.000             | 6.300 | 3.290 | 2.310 |
|    | Đoạn từ cây xăng An Thái An đến hết đường                                                                 | 11.200             | 4.900 | 2.730 | 1.890 |
| 88 | Đường Đặng Văn Tron                                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa                                                     | 14.700             | 7.000 | 3.220 | 2.310 |
|    | Đoạn tiếp theo tới sông Cái                                                                               | 12.600             | 5.600 | 2.730 | 2.100 |
| 89 | Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa                                                          | 11.900             | 5.600 | 2.450 | 1.820 |
| 90 | Đường Dương Bạch Mai                                                                                      | 14.000             | 8.400 | 5.600 | 3.150 |
| 91 | Đường Phan Trung                                                                                          | 18.900             | 8.400 | 5.950 | 3.150 |
| 92 | Đường Trương Định (đường 4)                                                                               | 17.500             | 7.700 | 5.950 | 3.150 |
| 93 | Đường Trương Quyền (đường 3)                                                                              | 12.600             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 94 | Đường Võ Cương                                                                                            | 16.100             | 8.400 | 5.600 | 3.150 |
| 95 | Đường Nguyễn Bá Học                                                                                       | 14.000             | 7.700 | 5.600 | 3.150 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 96  | Đường Dương Tử Giang                                                                      | 16.100             | 7.700 | 4.550 | 2.730 |
| 97  | Đường Lê Thoa                                                                             | 14.000             | 6.300 | 4.200 | 2.730 |
| 98  | Đường Hồ Văn Leo                                                                          | 14.700             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 99  | Đường Hồ Văn Thê                                                                          | 18.200             | 8.400 | 4.550 | 2.730 |
| 100 | Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ)                                              | 14.000             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 101 | Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự)                           | 14.700             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 102 | Đường Đoàn Văn Cự                                                                         |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP                                                   | 14.700             | 7.700 | 4.550 | 3.150 |
|     | Đoạn từ Công ty VMEP đến ranh Bệnh viện đa khoa Đồng Nai                                  | 14.000             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 103 | Đường Lý Văn Sâm                                                                          | 15.400             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 104 | Đường Nguyễn Bảo Đức                                                                      | 15.400             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 105 | Đường Phạm Văn Thuận                                                                      | 24.500             | 9.800 | 5.950 | 4.200 |
| 106 | Đường Trần Quốc Toàn                                                                      |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô                                        | 18.200             | 8.400 | 5.110 | 3.150 |
|     | Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến cầu Ông Gia                                                 | 14.000             | 7.000 | 4.270 | 2.730 |
|     | Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN Biên Hòa 1                                           | 9.100              | 4.900 | 3.220 | 2.170 |
| 107 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                         | 14.700             | 7.000 | 4.200 | 2.520 |
| 108 | Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)                                                 | 8.400              | 4.900 | 2.940 | 2.170 |
| 109 | Đường 9 (đường trong KCN Biên Hòa 1)                                                      | 7.000              | 4.200 | 2.730 | 2.100 |
| 110 | Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)                                              | 11.200             | 5.600 | 3.640 | 2.520 |
| 111 | Đường Lê Thị Vân                                                                          | 11.200             | 5.600 | 3.640 | 2.660 |
| 112 | Đường Mạc Đình Chi (đường vào phòng giao dịch - Ngân Hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai) | 9.800              | 5.600 | 3.640 | 2.380 |
| 113 | Đường Nguyễn Thông                                                                        | 11.200             | 6.300 | 3.220 | 2.380 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 114 | Đường Trần Thị Hoa                                                                                   | 11.200             | 6.300 | 3.640 | 2.660 |
| 115 | Đường Châu Văn Long                                                                                  | 9.800              | 6.300 | 2.940 | 2.310 |
| 116 | Đường liên khu phố 6,7,8 (phường Tam Hiệp)                                                           | 14.000             | 7.700 | 4.550 | 2.940 |
| 117 | Quốc lộ 51                                                                                           |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật                                                 | 20.300             | 8.400 | 5.040 | 3.150 |
|     | Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                | 16.100             | 7.000 | 3.640 | 2.730 |
|     | Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực                           | 14.000             | 6.300 | 3.220 | 2.450 |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu Sông Buông                                                   | 9.800              | 4.900 | 2.730 | 2.310 |
|     | Đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân                                            | 8.400              | 3.500 | 2.730 | 1.820 |
|     | Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi                                                | 6.300              | 3.500 | 2.520 | 1.610 |
|     | Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển                       | 8.400              | 3.500 | 2.520 | 1.610 |
|     | Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước | 6.300              | 2.800 | 2.310 | 1.470 |
| 118 | Đường Trạm thuế khu vực 2 (phường Tam Hiệp)                                                          | 14.000             | 7.700 | 4.550 | 2.940 |
| 119 | Đường Đa Minh                                                                                        | 14.000             | 7.700 | 4.550 | 2.940 |
| 120 | Đường Tân Lập                                                                                        | 14.000             | 7.700 | 4.550 | 2.940 |
| 121 | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                                 |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3                                                                  | 16.100             | 8.400 | 4.550 | 2.730 |
|     | Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh                                                        | 11.900             | 5.600 | 3.220 | 1.820 |
|     | Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân                                         | 8.400              | 3.500 | 2.520 | 1.260 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 122 | Đường Nguyễn Văn Tỏ                                                |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa                          | 12.600             | 4.900 | 2.940 | 2.310 |
|     | Đoạn qua phường An Hòa                                             | 9.100              | 4.900 | 2.450 | 1.820 |
| 123 | Đường Trương Văn Hải                                               | 12.600             | 6.300 | 4.900 | 3.500 |
| 124 | Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)                                    | 14.700             | 7.000 | 4.200 | 2.730 |
| 125 | Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1) phường Long Bình Tân   | 15.400             | 7.000 | 3.920 | 2.730 |
| 126 | Đường Hoàng Bá Bích                                                | 18.200             | 7.700 | 4.550 | 2.730 |
| 127 | Đường Đặng Nguyên                                                  | 14.000             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 128 | Đường Lê Nguyên Đạt                                                | 14.000             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 129 | Đường Phan Đăng Lưu                                                | 9.800              | 5.600 | 3.640 | 2.730 |
| 130 | Đường Yết Kiêu                                                     | 14.000             | 8.400 | 4.550 | 2.730 |
| 131 | Đường Hoàng Tam Kỳ                                                 | 14.000             | 7.000 | 4.200 | 2.730 |
| 132 | Đường Huỳnh Dân Sanh                                               | 14.700             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 133 | Đường liên khu 3,4,5 (phường Long Bình)                            | 12.600             | 6.300 | 4.550 | 2.730 |
| 134 | Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)                             | 18.900             | 8.400 | 4.550 | 3.150 |
| 135 | Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ) | 14.000             | 6.300 | 2.940 | 2.310 |
| 136 | Đường Nguyễn Thiện Thuật                                           | 7.700              | 3.500 | 2.170 | 1.470 |
| 137 | Đường Nguyễn Trung Trực                                            |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4 phường An Hòa              | 7.000              | 3.500 | 2.520 | 1.610 |
|     | Đoạn còn lại đến hết đường nhựa                                    | 4.900              | 2.800 | 1.820 | 1.260 |
| 138 | Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)                            |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Chùa Viên Thông                             | 9.800              | 4.900 | 2.730 | 2.310 |
|     | Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp                   | 7.700              | 3.500 | 2.520 | 1.820 |
| 139 | Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào nghĩa trang Biên Hòa mới)          | 5.600              | 2.800 | 1.890 | 1.260 |
| 140 | Đường Hồ Văn Huê                                                   | 5.600              | 2.800 | 2.030 | 1.260 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                                                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 141 | Đường Nam Cao                                                                                                                                                                                 | 5.600              | 2.800 | 2.030 | 1.260 |
| 142 | Đường Thành Thái                                                                                                                                                                              | 4.900              | 2.100 | 1.820 | 1.260 |
| 143 | Đường Trương Hán Siêu                                                                                                                                                                         | 6.300              | 2.800 | 2.030 | 1.260 |
| 144 | Đường Hoàng Đình Cẩn                                                                                                                                                                          | 5.600              | 2.800 | 2.030 | 1.260 |
| 145 | Đường Phước Tân - Giang Điền                                                                                                                                                                  | 4.200              | 2.100 | 1.470 | 1.190 |
| 146 | Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)                                                                                                                                          | 5.600              | 2.800 | 2.030 | 1.260 |
| 147 | Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp                                                                                                                             | 4.200              | 2.100 | 1.820 | 1.260 |
| 148 | Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)                                                                                                                                      | 7.000              | 2.800 | 2.310 | 1.400 |
| 149 | Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 cũ đoạn qua phường Tam Phước)                                                                                                                              | 4.900              | 2.800 | 2.030 | 1.260 |
| 150 | Đường Nguyễn Hoàng                                                                                                                                                                            | 4.900              | 2.800 | 2.310 | 1.400 |
| 151 | Đường Hà Nam                                                                                                                                                                                  | 3.500              | 2.100 | 1.610 | 1.260 |
| 152 | Đường Nguyễn Khắc Hiếu                                                                                                                                                                        |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3                                                                                                                                                            | 4.900              | 2.100 | 1.820 | 1.400 |
|     | Đoạn còn lại                                                                                                                                                                                  | 4.200              | 2.800 | 1.820 | 1.260 |
| 153 | Đường Hàm Nghi                                                                                                                                                                                | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.260 |
| 154 | Đường Lý Nhân Tông                                                                                                                                                                            | 3.500              | 1.750 | 1.400 | 910   |
| 155 | Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi phường Tam Hiệp)                                                                                      | 11.900             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 156 | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp) | 11.200             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 157 | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)                                                              | 11.200             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 158 | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)                                                                                   | 11.200             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 159       | Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xì (hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm phường Tam Hiệp) | 11.200             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 160       | Đường Lê A                                                                                                                   | 14.700             | 9.100 | 5.950 | 3.850 |
| <b>II</b> | <b>THỊ TRẤN LONG THÀNH</b>                                                                                                   |                    |       |       |       |
| 1         | Đường Lê Duẩn (Quốc Lộ 51A cũ)                                                                                               |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú                                                                             | 14.700             | 5.670 | 4.340 | 2.940 |
|           | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng                                                                                 | 18.200             | 6.300 | 5.040 | 2.940 |
|           | Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ                                                                                   | 12.600             | 5.460 | 4.340 | 2.940 |
|           | Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu                                                                                             | 15.400             | 5.670 | 4.340 | 2.940 |
| 2         | Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ)                                                                                          |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Long Đức đến giáp ranh xã Lộc An                                                                        | 7.700              | 3.710 | 2.940 | 2.100 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Lộc An đến giáp ranh xã Long An                                                                         | 6.720              | 3.290 | 2.730 | 1.820 |
| 3         | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                          |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến đình Phước Lộc                                                                             | 8.400              | 3.570 | 2.730 | 2.100 |
|           | Đoạn từ đình Phước Lộc đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch                                                                        | 7.700              | 3.570 | 2.730 | 2.100 |
| 4         | Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp ranh xã Lộc An)                                                           | 10.500             | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 5         | Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                            | 9.800              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 6         | Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)                                                                 | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 7         | Đường Lê Quang Định                                                                                                          |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)                                                   | 7.700              | 4.200 | 2.940 | 2.100 |
|           | Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)                                    | 5.040              | 2.450 | 1.820 | 1.260 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 8  | Đường vào nhà thờ Văn Hải                                                                                                                   | 9.800              | 4.830 | 3.220 | 2.100 |
| 9  | Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) (đường hẻm BIBO cấp hông huyện Đội cũ)                                              | 9.800              | 3.710 | 2.520 | 2.100 |
| 10 | Đường Chu Văn An (từ giáp ranh xã An Phước đến suối Quán Thủ)                                                                               | 9.800              | 4.200 | 2.520 | 2.100 |
| 11 | Đường Đinh Bộ Lĩnh                                                                                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh                                                                                                | 7.700              | 4.200 | 3.220 | 2.100 |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đường Trần Nhân Tông                                                                                             | 5.670              | 2.730 | 2.310 | 1.400 |
|    | Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn                                                                      | 3.710              | 1.820 | 1.610 | 1.120 |
| 12 | Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                                                  | 6.300              | 2.940 | 2.520 | 1.820 |
| 13 | Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)                                                                                       | 6.930              | 2.520 | 1.890 | 1.610 |
| 14 | Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)                                                                                                        | 6.300              | 2.520 | 1.890 | 1.610 |
| 15 | Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng                                                                                                | 6.930              | 2.940 | 2.520 | 2.100 |
|    | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định)                                                                                         | 5.670              | 2.730 | 2.310 | 1.400 |
| 16 | Đường Nguyễn Văn Cừ - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ) | 7.700              | 4.200 | 2.520 | 2.100 |
| 17 | Đường Hà Huy Giáp - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường xường cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)                       | 7.700              | 4.200 | 2.520 | 2.100 |
| 18 | Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước với thị trấn Long Thành)                                                                            | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 19 | Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)                                                                        | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 20 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                        | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 21 | Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)                            | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 22 | Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ                                           | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
|    | Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu                                                  | 6.300              | 2.940 | 2.520 | 1.820 |
| 23 | Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải đến hết ranh giới thị trấn Long Thành)     | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 24 | Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành) | 3.220              | 1.540 | 1.400 | 980   |
| 25 | Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư)                              | 5.040              | 2.450 | 2.030 | 1.400 |
| 26 | Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An đến hết đường Nguyễn Văn Ký)                          | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.190 |
| 27 | Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến hết đường Nguyễn Trung Trực)               | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 28 | Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)                                   | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 29 | Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quang Khải)                         | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.190 |
| 30 | Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)                                 | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 31 | Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)                                           | 6.720              | 3.640 | 2.940 | 1.260 |
| 32 | Đường Nguyễn Văn Trị                                                                           | 6.720              | 3.640 | 2.520 | 1.470 |
| 33 | Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)                            | 5.040              | 2.450 | 1.820 | 1.260 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường giao thông                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 34         | Đường Phan Bội Châu (từ đường Lê Duẩn đến hết khu dân cư)                                         | 6.090              | 2.940 | 2.380 | 1.610 |
| 35         | Đường Lý Nam Đế (từ đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)                                                 | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.190 |
| 36         | Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp ranh xã Lộc An)                            | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 37         | Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến ranh giới xã Long An)                       | 3.570              | 2.100 | 1.610 | 1.190 |
| 38         | Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                                       | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 39         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                     | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 40         | Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                            | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 41         | Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Nguyễn Văn Trỗi)                         | 5.670              | 2.730 | 2.310 | 1.400 |
| 42         | Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)                                       | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 43         | Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến cuối đường)                                        | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 44         | Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến đường Chu Văn An)                                              | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 45         | Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)                                       | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 46         | Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)                                       | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 47         | Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã An Phước) | 5.040              | 2.450 | 1.820 | 1.260 |
| <b>III</b> | <b>THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC</b>                                                                        |                    |       |       |       |
| 1          | Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)                                  | 7.700              | 2.450 | 1.890 | 1.190 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2         | Đường Hùng Vương (HL 19 cũ)                                                          |                    |       |       |       |
|           | Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiên đến Cầu Mạch Bà                    | 7.000              | 2.310 | 1.470 | 1.120 |
|           | Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến ranh giới xã Long Thọ                | 7.700              | 2.310 | 1.470 | 1.120 |
| 3         | Đường Trần Phú (đường 319B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)                         | 5.460              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 4         | Đường ranh Phước Thiên - thị trấn Hiệp Phước                                         | 4.550              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 5         | Đường Trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước                                            | 4.340              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 6         | Đường Trường THCS thị trấn Hiệp Phước                                                | 4.340              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 7         | Đường Cây Me                                                                         | 4.550              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 8         | Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng                                                   | 4.340              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 9         | Đường vào cổng khu phố Phước Lai                                                     | 4.340              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 10        | Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)                     | 4.340              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| <b>IV</b> | <b>THÀNH PHỐ LONG KHÁNH</b>                                                          |                    |       |       |       |
| 1         | Đường Bùi Thị Xuân                                                                   | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 670   |
| 2         | Đường Cách mạng tháng 8                                                              | 5.040              | 2.100 | 1.750 | 1.190 |
| 3         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường Cách mạng tháng 8) |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng Tám                              | 2.310              | 1.120 | 910   | 670   |
|           | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Hồ Thị Hương                          | 5.040              | 2.100 | 1.750 | 1.190 |
| 4         | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                                | 2.240              | 1.120 | 910   | 670   |
| 5         | Đường Hai Bà Trưng                                                                   | 2.310              | 1.120 | 910   | 670   |
| 6         | Đường Hoàng Diệu                                                                     | 2.240              | 1.120 | 910   | 670   |
| 7         | Đường Hồng Thập Tự                                                                   |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Xuân Bình - Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4                         | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630   |
|           | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương                                   | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                            | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương       | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 700   |
| 8  | Đường Hùng Vương                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách mạng tháng         | 10.500             | 2.800 | 2.100 | 1.750 |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ       | 9.100              | 2.800 | 1.820 | 1.400 |
| 9  | Đường Khổng Tử                                             | 4.900              | 2.100 | 1.610 | 1.050 |
| 10 | Đường Lê Lợi                                               | 5.250              | 2.100 | 1.750 | 1.190 |
| 11 | Đường Lý Thường Kiệt                                       | 2.800              | 1.330 | 980   | 670   |
| 12 | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                    | 5.250              | 2.100 | 1.750 | 1.190 |
| 13 | Đường Nguyễn Công Trứ                                      | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630   |
| 14 | Đường Nguyễn Du                                            | 3.360              | 1.680 | 1.190 | 700   |
| 15 | Đường Nguyễn Thái Học                                      | 5.250              | 2.100 | 1.750 | 1.190 |
| 16 | Đường Lý Nam Đế (đường Nguyễn Trãi cũ)                     | 3.500              | 1.540 | 1.400 | 770   |
| 17 | Đường Nguyễn Tri Phương                                    | 2.450              | 1.330 | 1.050 | 670   |
| 18 | Đường Nguyễn Trường Tộ                                     | 2.240              | 1.120 | 840   | 670   |
| 19 | Đường Hồ Thị Hương                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử                      | 4.200              | 1.680 | 1.330 | 840   |
|    | Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai | 5.250              | 1.680 | 1.330 | 840   |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh | 2.800              | 1.120 | 910   | 670   |
|    | Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc        | 2.100              | 910   | 770   | 670   |
| 20 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung               | 3.500              | 1.680 | 1.400 | 700   |
|    | Đoạn còn lại                                               | 2.100              | 1.050 | 840   | 670   |
| 21 | Đường Phan Bội Châu                                        | 1.960              | 980   | 770   | 670   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 22 | Đường Phan Chu Trinh                                                          | 2.100              | 1.050 | 770   | 670   |
| 23 | Đường Quang Trung                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trần Huy Liệu                                    | 3.500              | 1.680 | 1.400 | 700   |
|    | Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                    | 2.310              | 1.120 | 910   | 670   |
| 24 | Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc         | 2.940              | 910   | 600   | 490   |
|    | Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến đường Võ Duy Dương                      | 3.850              | 1.400 | 1.050 | 700   |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai    | 4.690              | 1.960 | 1.400 | 980   |
|    | Đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai đến giáp UBND phường Xuân Bình | 4.340              | 1.680 | 1.260 | 980   |
|    | Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài                              | 4.480              | 1.890 | 1.400 | 1.050 |
|    | Đoạn từ tượng đài đến giáp Cầu Gia Liêu                                       | 3.850              | 1.610 | 1.190 | 690   |
|    | Đoạn từ giáp Cầu Gia Liêu đến giáp ngã ba Tân Phong                           | 2.940              | 910   | 600   | 490   |
| 25 | Đường Thích Quảng Đức                                                         | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 700   |
| 26 | Đường Trần Phú                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hồ Thị Hương                               | 5.040              | 2.100 | 1.750 | 1.190 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m                                           | 3.150              | 1.120 | 910   | 670   |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bàu Trâm                                      | 1.820              | 910   | 770   | 670   |
| 27 | Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                      | 3.500              | 1.680 | 910   | 670   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn còn lại                                                       | 2.310              | 1.120 | 910   | 670 |
| 28 | Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang) |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn | 1.120              | 640   | 460   | 390 |
|    | Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân              | 1.680              | 840   | 630   | 490 |
|    | Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển                      | 1.540              | 840   | 690   | 490 |
|    | Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh                | 2.100              | 1.050 | 630   | 490 |
| 29 | Đường Phạm Thế Hiển                                                | 1.750              | 840   | 700   | 630 |
| 30 | Đường Nguyễn Chí Thanh                                             | 1.470              | 840   | 630   | 490 |
| 31 | Đường Hồ Tùng Mậu                                                  |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương          | 3.500              | 1.750 | 1.400 | 670 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến đường Nguyễn Chí Thanh              | 1.750              | 770   | 630   | 490 |
| 32 | Đường Phan Đăng Lưu                                                | 2.100              | 1.050 | 630   | 490 |
| 33 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                | 1.540              | 770   | 630   | 490 |
| 34 | Đường Châu Văn Liêm                                                | 1.540              | 770   | 630   | 490 |
| 35 | Đường Ngô Gia Tự                                                   | 1.540              | 770   | 630   | 490 |
| 36 | Đường Hà Huy Giáp                                                  | 1.540              | 770   | 630   | 490 |
| 37 | Đường Lý Tự Trọng                                                  | 1.540              | 770   | 630   | 490 |
| 38 | Đường 9 tháng 4                                                    | 2.100              | 1.050 | 700   | 560 |
| 39 | Đường Trần Văn Thi                                                 | 1.540              | 840   | 700   | 490 |
| 40 | Đường Lê Văn Vện                                                   | 1.540              | 840   | 700   | 490 |
| 41 | Đường Phạm Lạc                                                     | 1.540              | 840   | 700   | 490 |
| 42 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                               | 2.870              | 1.680 | 1.190 | 840 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 43 | Đường Đào Trí Phú                                  | 3.150              | 1.820 | 1.190 | 840 |
| 44 | Đường Trịnh Hoài Đức                               | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 700 |
| 45 | Đường Lê Quang Định                                | 2.940              | 1.820 | 1.190 | 840 |
| 46 | Đường Trần Thượng Xuyên                            | 4.200              | 2.100 | 1.400 | 840 |
| 47 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                              | 3.500              | 1.750 | 1.050 | 700 |
| 48 | Đường Chu Văn An                                   |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường 21 tháng 4    | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 3.080              | 1.540 | 1.120 | 630 |
| 49 | Đường Trần Quang Diệu                              | 4.200              | 2.100 | 1.400 | 840 |
| 50 | Đường Phạm Ngọc Thạch                              |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4 | 2.800              | 1.400 | 980   | 630 |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của  | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 560 |
| 51 | Đường Mạc Đĩnh Chi                                 | 4.200              | 2.100 | 1.400 | 840 |
| 52 | Đường Tô Hiến Thành                                |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ   | 3.850              | 1.890 | 1.260 | 630 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 3.080              | 1.540 | 1.260 | 700 |
| 53 | Đường Phạm Ngũ Lão                                 | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630 |
| 54 | Đường Trần Huy Liệu                                | 2.940              | 1.470 | 1.050 | 630 |
| 55 | Đường Lý Thái Tổ                                   | 2.940              | 1.470 | 1.050 | 630 |
| 56 | Đường Phan Huy Chú                                 | 1.890              | 950   | 700   | 560 |
| 57 | Đường Lê Hữu Trác                                  | 1.960              | 980   | 700   | 560 |
| 58 | Đường Lương Thế Vinh                               | 1.960              | 980   | 700   | 560 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 59 | Đường Đoàn Thị Điểm                                                               | 1.960              | 980   | 700   | 560 |
| 60 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                             |                    |       |       |     |
|    | Đoạn qua phường Xuân Bình                                                         | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630 |
|    | Đoạn từ ranh giới phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ              | 1.750              | 910   | 700   | 350 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen                                                  | 1.120              | 560   | 420   | 320 |
| 61 | Đường Võ Duy Dương                                                                | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630 |
| 62 | Đường Lương Đình Của                                                              | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630 |
| 63 | Đường Nguyễn Trung Trực                                                           |                    |       |       |     |
|    | Đoạn đầu đến đường Hồ Thị Hương                                                   | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp Cầu Suối Cải                                  | 2.100              | 1.050 | 700   | 560 |
|    | Đoạn qua phường Bảo Vinh                                                          | 2.100              | 1.050 | 700   | 560 |
| 64 | Đường Trương Định                                                                 | 2.940              | 1.470 | 1.190 | 840 |
| 65 | Đường Quốc lộ 1                                                                   |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang                 | 2.660              | 910   | 600   | 420 |
|    | Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng                              | 2.660              | 840   | 600   | 420 |
|    | Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc             | 1.890              | 840   | 600   | 390 |
| 66 | Đường Quốc lộ 56 (Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)                  | 2.660              | 840   | 600   | 420 |
| 67 | Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)                                  | 1.400              | 630   | 420   | 290 |
| 68 | Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân                                   | 980                | 600   | 420   | 290 |
| 69 | Đường Võ Văn Tần                                                                  | 840                | 420   | 350   | 280 |
| 70 | Đường Bàu Sen (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)             | 1.050              | 530   | 420   | 290 |
| 71 | Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập) | 840                | 420   | 350   | 280 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 72 | Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)                               | 1.050              | 530 | 420 | 290 |
| 73 | Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập) |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần                                              | 1.120              | 630 | 460 | 290 |
|    | Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập                                       | 980                | 630 | 420 | 290 |
|    | Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp ranh phường Xuân Lập                              | 910                | 460 | 350 | 290 |
|    | Đoạn qua phường Xuân Lập                                                                     | 980                | 630 | 420 | 290 |
| 74 | Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)                                 | 1.260              | 630 | 460 | 290 |
| 75 | Đường Duy Tân                                                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba Ông Phúc                                             | 1.540              | 640 | 460 | 390 |
|    | Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cầu 4 thước                                                 | 980                | 530 | 420 | 290 |
| 76 | Đường vào miếu Ông Hồ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái                           | 980                | 560 | 420 | 350 |
| 77 | Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)                                                | 980                | 560 | 420 | 350 |
| 78 | Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)                                                    | 980                | 560 | 420 | 350 |
| 79 | Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)                                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông                                           | 1.190              | 500 | 420 | 290 |
|    | Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang                                         | 1.050              | 500 | 420 | 290 |
| 80 | Đường Lê A                                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp Bình Lộc                              | 3.150              | 910 | 630 | 490 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc                                                         | 2.450              | 700 | 490 | 420 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|          |                                                                                                        | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 81       | Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh) | 840                | 420   | 350 | 280 |
| 82       | Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)                    | 840                | 420   | 350 | 280 |
| 83       | Đường Xuân Lập - Bàu Sao                                                                               |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ đường số 1 vào 500m                                                                            | 980                | 630   | 420 | 290 |
|          | Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be                                                                | 840                | 420   | 350 | 280 |
|          | Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến ngã ba đi ấp Đồi Riu xã Hàng Gòn                                      | 770                | 390   | 350 | 280 |
| 84       | Đường Suối Tre - Bình Lộc                                                                              |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc                                       | 1.190              | 490   | 420 | 280 |
|          | Đoạn từ ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ranh xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất         | 1.050              | 630   | 410 | 290 |
| 85       | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                                              |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ khu tái định cư đến ngã ba Suối Chồn                                                           | 1.400              | 630   | 420 | 290 |
|          | Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang                                                    | 1.120              | 560   | 420 | 290 |
| 86       | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)                                                  | 840                | 420   | 350 | 280 |
| 87       | Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hồ, phường Bảo Vinh)                               | 910                | 460   | 350 | 280 |
| 88       | Đường số 5 (đường vào Làng dân tộc, phường Bảo Vinh)                                                   | 840                | 420   | 350 | 280 |
| <b>V</b> | <b>THỊ TRẤN GIA RAY</b>                                                                                |                    |       |     |     |
| 1        | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)                                                                       |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ Bưu điện đến hết chi nhánh điện lực Xuân Lộc                                                   | 2.660              | 1.050 | 600 | 490 |
|          | Đoạn từ giáp chi nhánh Điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái                                      | 2.800              | 1.050 | 600 | 490 |
|          | Đoạn từ giáp nhà thờ Tam Thái đến hết Trường tiểu học Kim Đồng                                         | 2.520              | 1.050 | 600 | 490 |
|          | Đoạn từ giáp Trường tiểu học Kim Đồng đến đến cầu Phước Hưng                                           | 2.100              | 980   | 600 | 490 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                              | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp ranh xã Xuân Trường                          | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
| 2  | Đường Trần Phú                                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hùng Vương                                 | 2.380              | 1.050 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu                                | 2.520              | 1.120 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ     | 2.100              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn An Ninh | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le                               | 1.820              | 980   | 600 | 490 |
| 3  | Đường Nguyễn Hữu Cánh (QL1A cũ)                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                       | 2.380              | 1.050 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le                         | 2.240              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm                              | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
| 4  | Đường Ngô Gia Tự (song hành)                                                 |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le                         | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm                              | 2.240              | 980   | 600 | 490 |
| 5  | Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)                            |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương                         | 1.820              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp Xí nghiệp Phong Phú                 | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương                             | 2.240              | 980   | 600 | 490 |
| 6  | Đường Lê Duẩn                                                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ                                | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                                                 | 1.820              | 980   | 600 | 490 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                          | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Cừ                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu            | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 8  | Đường Nguyễn Văn Linh                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh       | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 1.120              | 560 | 460 | 350 |
| 9  | Đường Nguyễn An Ninh                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cảnh         | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 1.050              | 490 | 420 | 350 |
| 10 | Đường Phan Chu Trinh                                     | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 11 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 12 | Đường Trần Hưng Đạo                                      | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
| 13 | Đường Lê Quý Đôn                                         | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 14 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh       | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến giáp KCN Xuân Lộc      | 1.820              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                               | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 15 | Đường vào hồ Núi Le                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21 tháng 3 nối dài    | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 3 đến đường Trương Công Định      | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 1.120              | 560 | 460 | 350 |
| 16 | Đường Mai Xuân Thưởng                                    | 1.540              | 840 | 600 | 490 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                               | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 17 | Đường Đoàn Thị Điểm                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền       | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 18 | Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray) | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
| 19 | Đường 21 tháng 3                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui        | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.120              | 560 | 460 | 350 |
| 20 | Đường 9 tháng 4                                    | 1.960              | 980 | 600 | 490 |
| 21 | Đường Chi Lăng                                     | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
| 22 | Đường Chu Văn An                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền       | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 23 | Đường Hồ Thị Hương                                 | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 24 | Đường Hoàng Đình Thương                            | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 25 | Đường Hoàng Diệu                                   | 1.400              | 840 | 600 | 490 |
| 26 | Đường Hoàng Hoa Thám                               | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 27 | Đường Hoàng Văn Thụ                                | 1.960              | 980 | 600 | 490 |
| 28 | Đường Huỳnh Thúc Kháng                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền       | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 29 | Đường Lê A                                         | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
| 30 | Đường Ngô Đức Kế                                   | 1.400              | 840 | 600 | 490 |
| 31 | Đường Ngô Thị Nhậm                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền       | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.260              | 630 | 560 | 490 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                    | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                         | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 32 | Đường Nguyễn Huệ                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn           | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh         | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 33 | Đường Nguyễn Thiếp                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền            | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                            | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 34 | Đường Nguyễn Trường Tộ                                  | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                   | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 36 | Đường Phan Đình Giót                                    | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 37 | Đường Phan Bội Châu                                     | 1.960              | 980 | 600 | 490 |
| 38 | Đường Phan Văn Trị                                      | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
| 39 | Đường Trương Công Định                                  | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 40 | Đường Trương Văn Bang                                   | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
| 41 | Đường Trương Vĩnh Ký                                    | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 42 | Đường Trần Nhân Tông                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn                | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh         | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cánh | 1.120              | 560 | 460 | 350 |
| 43 | Đường Trần Quang Diệu                                   | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 44 | Đường Trần Quý Cáp                                      | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 45 | Đường Trường Chinh                                      | 1.400              | 840 | 600 | 490 |
| 46 | Đường Võ Thị Sáu                                        | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 47 | Đường Võ Trường Toản                                    | 1.400              | 840 | 600 | 490 |
| 48 | Đường số 1                                              | 1.400              | 840 | 600 | 490 |
| 49 | Đường số 2                                              | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 50 | Đường số 3                                              | 1.400              | 840 | 600 | 490 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 51        | Đường số 4                                                                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 52        | Đường số 5                                                                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 53        | Đường số 6 (từ đường Ngô Quyền đến giáp suối Ông Hai)                                                | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 54        | Đường số 7                                                                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 55        | Đường số 8                                                                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 56        | Đường số 9                                                                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 57        | Đường số 10                                                                                          | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 58        | Đường số 11                                                                                          | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 59        | Đường số 12                                                                                          | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 60        | Đường số 13                                                                                          | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 61        | Đường số 14                                                                                          | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 62        | Đường vòng cung trước Công viên và đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú) | 2.660              | 980   | 600   | 490   |
| 63        | Đường Xuân Hiệp - Gia Lào                                                                            | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 64        | Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray)                                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| <b>VI</b> | <b>THỊ TRẤN TRẮNG BOM</b>                                                                            |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc Lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)                                                     | 7.000              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
| 2         | Đường 3 tháng 2 ( từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)                                               | 7.700              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
| 3         | Đường từ 29 tháng 4                                                                                  | 7.700              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
| 4         | Đường 30 tháng 4                                                                                     |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường An Dương Vương                                                          | 7.700              | 2.940 | 2.030 | 1.330 |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                                       | 7.000              | 2.800 | 1.960 | 1.260 |
| 5         | Đường 19 tháng 8                                                                                     | 2.940              | 1.470 | 1.190 | 980   |
| 6         | Đường 2 tháng 9                                                                                      | 5.600              | 2.520 | 1.820 | 1.120 |
| 7         | Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)                                  | 4.900              | 2.380 | 1.610 | 1.050 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 8  | Đường Bùi Thị Xuân                                                        | 4.550              | 2.310 | 1.540 | 980   |
| 9  | Đường Cách mạng tháng 8 (từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)      | 4.550              | 2.380 | 1.680 | 980   |
| 10 | Đường Điện Biên Phủ                                                       | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 11 | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương                                          | 5.250              | 2.660 | 1.750 | 1.120 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha) | 4.900              | 2.380 | 1.610 | 1.050 |
|    | Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu                   | 2.590              | 1.260 | 1.050 | 840   |
| 12 | Đường Hai Bà Trưng (từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)          | 4.200              | 2.380 | 1.610 | 1.020 |
| 13 | Đường Hoàng Tam Kỳ                                                        | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 14 | Đường Hoàng Việt                                                          | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 15 | Đường Hùng Vương                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo          | 7.000              | 2.660 | 1.890 | 1.190 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền                            | 7.700              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6                                      | 5.250              | 2.380 | 1.610 | 1.020 |
| 16 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                      | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 17 | Đường Lê Đại Hành                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế                              | 4.550              | 2.310 | 1.540 | 980   |
|    | Đoạn còn lại                                                              | 2.450              | 1.190 | 980   | 770   |
| 18 | Đường Lê Duẩn                                                             | 5.250              | 2.380 | 1.680 | 980   |
| 19 | Đường Lê Hồng Phong                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 29 tháng 4 đến đường 3 tháng 2                              | 3.850              | 2.240 | 1.540 | 980   |
|    | Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường 2 tháng 9                               | 3.150              | 1.540 | 1.260 | 980   |
| 20 | Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)                 | 4.550              | 2.380 | 1.610 | 1.020 |
| 21 | Đường Lê Lợi                                                              | 5.250              | 2.520 | 1.680 | 1.050 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 22 | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                             | 3.150              | 1.580 | 1.260 | 980   |
| 23 | Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)                                                                       | 3.500              | 1.750 | 1.330 | 980   |
| 24 | Đường Lý Nam Đế                                                                                                              | 4.550              | 2.380 | 1.610 | 1.020 |
| 25 | Đường Lý Thái Tổ                                                                                                             | 4.550              | 2.310 | 1.540 | 980   |
| 26 | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                                         | 4.550              | 2.310 | 1.540 | 980   |
| 27 | Đường Ngô Quyền                                                                                                              | 5.250              | 2.520 | 1.680 | 1.050 |
| 28 | Đường Nguyễn Du                                                                                                              | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 29 | Đường Nguyễn Đức Cảnh                                                                                                        | 4.900              | 2.520 | 1.680 | 1.050 |
| 30 | Đường Nguyễn Hoàng                                                                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ QL1A đến đường Hùng Vương                                                                                            | 5.600              | 2.660 | 1.750 | 1.120 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu                                                                          | 4.550              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 31 | Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh) | 5.600              | 2.940 | 2.100 | 1.190 |
| 32 | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                  | 7.700              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
|    | Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái                                                                          | 7.700              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
| 33 | Đường Nguyễn Khuyến                                                                                                          | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 34 | Đường Nguyễn Sơn Hà                                                                                                          | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 35 | Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)                                                              | 4.200              | 2.380 | 1.610 | 1.020 |
| 36 | Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)                                                           | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 37 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                                                                          | 4.900              | 2.520 | 1.680 | 1.050 |
| 38 | Đường Nguyễn Văn Huyền                                                                                                       | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 39 | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                                                        | 5.950              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
| 40 | Đường Phạm Văn Thuận                                                                                                         | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 41 | Đường Phan Chu Trinh                                                                 | 4.200              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 42 | Đường Phan Đăng Lưu                                                                  | 5.250              | 2.380 | 1.680 | 980   |
| 43 | Đường Tạ Uyên                                                                        | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 44 | Đường Trần Nguyên Hãn                                                                | 3.500              | 1.750 | 1.330 | 980   |
| 45 | Đường Trần Nhân Tông                                                                 | 4.550              | 2.310 | 1.540 | 980   |
| 46 | Đường Trần Nhật Duật                                                                 | 3.150              | 1.540 | 1.120 | 700   |
| 47 | Đường Trần Phú                                                                       | 5.740              | 2.450 | 1.750 | 1.050 |
| 48 | Đường Trần Quang Diệu                                                                | 3.150              | 1.540 | 1.260 | 980   |
| 49 | Đường Trường Chinh                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc Lộ 1 đến đường 2 tháng 9                                                | 7.000              | 2.660 | 1.890 | 1.190 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Cách mạng tháng 8                                           | 4.060              | 2.240 | 1.540 | 980   |
| 50 | Đường Trương Định (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Nguyễn Huệ)                         | 3.150              | 1.580 | 1.260 | 980   |
| 51 | Đường Trương Văn Bang                                                                | 4.200              | 2.380 | 1.680 | 980   |
| 52 | Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai                                                   | 4.200              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 53 | Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)                   | 3.010              | 1.470 | 1.120 | 910   |
| 54 | Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành, từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Đồi 61) | 5.600              | 2.520 | 1.680 | 980   |
| 55 | Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)          | 5.250              | 3.150 | 2.240 | 1.190 |
| 56 | Đường Hà Huy Giáp                                                                    | 3.010              | 1.470 | 1.120 | 980   |
| 57 | Đường Phan Bội Châu                                                                  | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 58 | Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ                                              | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 59 | Đường song song với đường Phan Chu Trinh (đi qua chợ)                                | 3.500              |       |       |       |
| 60 | Đường Hoàng Hoa Thám                                                                 | 3.500              |       |       |       |
| 61 | Đường Đặng Đức Thuật                                                                 | 3.850              |       |       |       |
| 62 | Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)                                 | 5.250              |       |       |       |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 63         | Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)                                                                             | 4.550              |       |       |       |
| 64         | Đường Hưng Đạo Vương (từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)                                                                          | 4.200              | 2.380 | 1.610 | 1.020 |
| <b>VII</b> | <b>THỊ TRẤN DẦU GIÂY</b>                                                                                                                     |                    |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 1A                                                                                                                                   |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam QL1A) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao ( Khu phía Nam)                                          | 4.550              | 1.440 | 1.050 | 630   |
|            | Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A - Khu phía Nam)                                          | 5.180              | 1.540 | 1.050 | 770   |
|            | Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) đến ngã tư Dầu Giây                                                                     | 5.320              | 1.610 | 1.090 | 770   |
|            | Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                                                                                       | 5.180              | 1.540 | 1.050 | 770   |
| 2          | Quốc lộ 20 (từ Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)                                                                                    | 5.180              | 1.470 | 1.050 | 770   |
| 3          | Đường tỉnh 769                                                                                                                               |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân                                                                              | 4.900              | 1.470 | 1.050 | 700   |
|            | Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                                                                                                | 3.500              | 1.260 | 840   | 490   |
| 4          | Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A                                                                                                      | 5.180              | 1.470 | 1.050 | 770   |
| 5          | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ ranh thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769) - Khu phía Tây                                                     | 2.240              | 1.400 | 950   | 420   |
| 6          | Đường hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                              | 2.800              | 1.260 | 740   | 460   |
| 7          | Đường hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây | 2.660              | 1.260 | 740   | 460   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT          | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|             |                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| <b>VIII</b> | <b>THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN</b>                                                         |                    |       |     |     |
| 1           | Quốc lộ 20                                                                        |                    |       |     |     |
|             | Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng                                    | 560                | 280   | 210 | 140 |
|             | Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)          | 700                | 280   | 210 | 140 |
|             | Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán                            | 1.050              | 420   | 350 | 210 |
|             | Đoạn từ ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán đến giáp chi nhánh Điện lực Định Quán | 1.540              | 490   | 350 | 210 |
|             | Đoạn từ chi nhánh Điện lực Định Quán đến cầu Trắng                                | 4.900              | 1.260 | 910 | 700 |
|             | Đoạn từ cầu Trắng đến Bưu điện huyện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)                  | 4.900              | 1.260 | 910 | 700 |
| 2           | Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)                    | 980                | 490   | 280 | 140 |
| 3           | Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hùng Vương)          | 1.540              | 770   | 490 | 280 |
| 4           | Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo)      | 2.520              | 1.260 | 770 | 350 |
| 5           | Đường 17 tháng 3                                                                  | 1.540              | 770   | 420 | 280 |
| 6           | Đường Trịnh Hoài Đức                                                              | 910                | 490   | 210 | 140 |
| 7           | Đường Trần Phú                                                                    |                    |       |     |     |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch                                              | 490                | 210   | 180 | 140 |
|             | Đoạn còn lại                                                                      | 420                | 210   | 180 | 140 |
| 8           | Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán                                           | 1.120              | 560   | 350 | 210 |
| 9           | Đường Gia Canh                                                                    |                    |       |     |     |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối                                                       | 3.220              | 840   | 630 | 490 |
|             | Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa Định Quán                                 | 2.450              | 840   | 560 | 350 |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 10 | Đường Thù y                                                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                               | 1.190              | 490   | 280 | 140 |
|    | Đoạn còn lại                                                                              | 560                | 280   | 210 | 140 |
| 11 | Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)                    |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến Cống Lớn                                                    | 1.190              | 560   | 350 | 210 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định                                                 | 840                | 420   | 280 | 210 |
| 12 | Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)                                                           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Trung tâm y tế Huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền                                | 2.380              | 910   | 560 | 350 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông                                          | 1.820              | 840   | 560 | 280 |
| 13 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                                      | 2.030              | 980   | 630 | 350 |
| 14 | Đường Nguyễn Trãi                                                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ) | 4.620              | 1.260 | 910 | 700 |
|    | Đoạn từ khu phố chợ đến Cách mạng tháng 8                                                 | 2.940              | 1.050 | 630 | 420 |
| 15 | Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGD đến đường Ngô Quyền                                        | 2.170              | 1.050 | 630 | 350 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách mạng tháng 8                                       | 2.100              | 1.050 | 630 | 350 |
| 16 | Đường Ngô Quyền                                                                           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo                                      | 2.450              | 1.120 | 770 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cách mạng tháng 8                                   | 1.540              | 770   | 700 | 350 |
| 17 | Đường Trần Nhân Tông                                                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo                                         | 2.170              | 1.050 | 700 | 350 |
|    | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường                                                 | 1.540              | 770   | 630 | 350 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 18        | Đường Nguyễn Ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh                                   | 4.550              | 1.260 | 910 | 700 |
| 19        | Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán)                           | 420                | 210   | 180 | 140 |
| 20        | Đường Lê Lai                                                                                         | 1.820              | 910   | 630 | 280 |
| 21        | Đường Lê Lợi                                                                                         | 2.030              | 980   | 700 | 280 |
| 22        | Đường Chu Văn An                                                                                     | 1.540              | 770   | 700 | 350 |
| 23        | Đường Mạc Đĩnh Chi                                                                                   | 1.330              | 770   | 560 | 350 |
| 24        | Đường Nguyễn Du                                                                                      | 1.330              | 770   | 560 | 350 |
| 25        | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                 | 1.330              | 770   | 560 | 350 |
| 26        | Đường Ngô Thời Nhiệm                                                                                 | 1.330              | 770   | 560 | 350 |
| 27        | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                   | 1.330              | 770   | 560 | 350 |
| 28        | Đường Nguyễn Chí Thanh                                                                               | 910                | 420   | 280 | 210 |
| 29        | Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ Trường mầm non Hoa Hồng đến ranh giới xã Phú Lợi) | 840                | 420   | 350 | 210 |
| <b>IX</b> | <b>THỊ TRẤN TÂN PHÚ</b>                                                                              |                    |       |     |     |
| 1         | Quốc lộ 20                                                                                           |                    |       |     |     |
| 1.1       | Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2                    | 1.190              | 390   | 320 | 180 |
| 1.2       | Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)                       | 1.750              | 560   | 350 | 280 |
| 1.3       | Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh                                             | 2.100              | 560   | 460 | 320 |
| 1.4       | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài                                                       | 3.150              | 840   | 630 | 490 |
| 1.5       | Đoạn từ đường Tà Lài đến Chi cục thuế huyện Tân Phú                                                  | 4.200              | 1.050 | 770 | 630 |
| 1.6       | Đoạn từ Chi cục thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch                                         | 3.500              | 980   | 700 | 560 |
| 1.7       | Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh giới thị trấn Tân Phú                                     |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoàn Dung                                             | 2.240              | 560   | 420 | 320 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|     |                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|     | Đoạn từ cuối cây xăng Đoan Dung đến hết ranh thị trấn Tân Phú                                                  | 2.170              | 630   | 490 | 350 |
| 2   | Đường Lê Quý Đôn                                                                                               | 630                | 320   | 250 | 180 |
| 3   | Đường Lương Thế Vinh (đường Trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán                    | 1.190              | 530   | 350 | 210 |
| 4   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                        | 700                | 350   | 250 | 180 |
| 5   | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                                          |                    |       |     |     |
| 5.1 | Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung                                                 | 1.190              | 530   | 350 | 210 |
| 5.2 | Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán   | 1.400              | 530   | 350 | 210 |
| 5.3 | Đoạn từ Trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán đến đường Tà Lài                       |                    |       |     |     |
|     | Đoạn từ Trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng | 1.610              | 560   | 320 | 250 |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài                                                         | 1.680              | 560   | 320 | 250 |
| 5   | Đường Nguyễn Tất Thành                                                                                         |                    |       |     |     |
|     | Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài                                                            | 1.680              | 530   | 320 | 250 |
|     | Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú                                                                   | 2.240              | 1.050 | 700 | 420 |
| 6   | Đường Nguyễn Thị Định                                                                                          |                    |       |     |     |
|     | Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 tới ngã tư Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú (đoạn ban đầu)    | 840                | 420   | 320 | 210 |
|     | Đoạn từ đầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)      | 700                | 350   | 280 | 180 |
| 8   | Đường Nguyễn Thượng Hiền                                                                                       | 770                | 390   | 320 | 210 |
| 7   | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                                          |                    |       |     |     |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|          |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|          | Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú                                  | 2.800              | 1.050 | 560 | 420 |
|          | Đoạn còn lại                                                                   | 2.870              | 1.160 | 560 | 420 |
| 8        | Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường Nguyễn Tất Thành)    | 840                | 420   | 320 | 210 |
| 9        | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                          | 1.540              | 460   | 350 | 250 |
| 10       | Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)                | 840                | 420   | 320 | 210 |
| 11       | Đường Trương Công Định                                                         | 980                | 490   | 350 | 210 |
| 12       | Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường Nguyễn Tất Thành)         | 840                | 420   | 320 | 210 |
| 13       | Đường Tà Lài                                                                   |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cánh                                   | 2.660              | 1.050 | 630 | 490 |
|          | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường vào Khu công nghiệp Tân Phú            | 1.750              | 560   | 350 | 250 |
|          | Đoạn từ đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến ranh giới xã Phú Lộc             | 1.190              | 350   | 280 | 180 |
| 14       | Đường Trà Cỏ                                                                   |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ                                    | 1.750              | 560   | 390 | 250 |
|          | Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ                           | 1.260              | 490   | 350 | 210 |
| 15       | Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú                                              | 1.400              | 700   | 490 | 210 |
| 16       | Đường Chu Văn An                                                               | 2.800              | 700   | 560 | 420 |
| 17       | Đường Hùng Vương                                                               | 1.540              | 560   | 420 | 250 |
| 18       | Đường Phú Thanh - Trà Cỏ                                                       | 630                | 320   | 250 | 180 |
| 19       | Đường D1 (đi khu tái định cư 9,7 ha - Thị trấn Tân Phú)                        | 840                | 420   | 350 | 210 |
| <b>X</b> | <b>THỊ TRẤN VĨNH AN</b>                                                        |                    |       |     |     |
| 1        | Đường tỉnh 768                                                                 |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ giáp xã Trị An đến Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4) | 1.120              | 560   | 420 | 280 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                                                         | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 2 (khu phố 4) đến Trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 1 (khu phố 3)       | 1.540              | 700   | 560   | 420 |
| 2  | Đường Lạc Long Quân (ĐT 768 - đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn                                    | 1.960              | 980   | 630   | 560 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung                                                                      | 2.450              | 1.050 | 630   | 560 |
| 3  | Đường Phan Chu Trinh (ĐT 768 - đoạn từ ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu đến ngã ba Điện lực)                     | 2.100              | 1.050 | 630   | 560 |
| 4  | Đường tỉnh 767                                                                                                          |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương                                                                 | 3.500              | 1.050 | 840   | 630 |
|    | Đoạn từ cầu Đồng Nai (cầu Cứng) đến cầu Chiến khu D                                                                     | 700                | 350   | 280   | 210 |
| 5  | Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)                                                                                         |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An                                                                      | 3.500              | 1.260 | 910   | 560 |
|    | Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện Vĩnh Cửu                                                                           | 5.250              | 1.750 | 1.260 | 840 |
|    | Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến giáp đường Lê Đại Hành                                                                | 3.850              | 1.260 | 910   | 770 |
|    | Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn                                                                      | 3.150              | 1.190 | 770   | 630 |
|    | Đoạn từ ngã tư đập tràn đến cổng Công ty Thủy điện Trị An                                                               | 2.100              | 1.050 | 700   | 630 |
| 6  | Đường Quang Trung                                                                                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến hết Trường THPT Trị An                                                                | 3.850              | 1.190 | 840   | 630 |
|    | Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)                                                                  | 3.500              | 1.190 | 840   | 630 |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn                                                                        | 1.470              | 700   | 630   | 560 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767-ngã 4 UBND huyện Vĩnh Cửu) đến Trường THCS Lê Quý Đôn | 3.850              | 1.260 | 910 | 700 |
| 7  | Đường Lê Đại Hành                                                                            |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ                                       | 2.450              | 1.050 | 630 | 560 |
|    | Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng                                          | 2.100              | 1.050 | 630 | 560 |
| 8  | Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)                                | 1.960              | 980   | 700 | 630 |
| 9  | Đường tỉnh 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)                       | 1.470              | 700   | 630 | 560 |
| 10 | Đường Hồ Xuân Hương                                                                          | 1.400              | 700   | 630 | 560 |
| 11 | Đường Đoàn Thị Điểm                                                                          |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường đi KP2 thị trấn Vĩnh An                      | 1.400              | 700   | 630 | 560 |
|    | Đoạn từ ĐT 762 vào 800m                                                                      | 840                | 420   | 350 | 280 |
| 12 | Đường Bà Huyện Thanh Quan                                                                    | 2.800              | 980   | 700 | 630 |
| 13 | Đường Chu Văn An                                                                             | 2.800              | 980   | 770 | 560 |
| 14 | Đường Ngô Quyền                                                                              | 2.100              | 1.050 | 670 | 560 |
| 15 | Đường Hùng Vương                                                                             | 2.100              | 1.050 | 670 | 560 |
| 16 | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                      | 2.450              | 980   | 700 | 630 |
| 17 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                                          | 1.540              | 770   | 700 | 420 |
| 18 | Đường Phan Đình Phùng                                                                        | 1.470              | 700   | 630 | 560 |
| 19 | Đường Lý Thái Tổ                                                                             | 1.470              | 700   | 630 | 560 |
| 20 | Đường Lê Duẩn                                                                                | 1.470              | 700   | 630 | 560 |
| 21 | Đường Võ Văn Tần                                                                             | 1.400              | 700   | 630 | 560 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 22 | Đường Hồ Biểu Chánh                                                            | 2.100              | 1.050 | 700 | 560 |
| 23 | Đường Trần Hữu Trang                                                           | 2.100              | 840   | 630 | 560 |
| 24 | Hương lộ 24                                                                    | 1.050              | 490   | 390 | 350 |
| 25 | Đường Trung tâm Khu phố 2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực) | 1.470              | 700   | 630 | 560 |
| 26 | Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)                             | 1.400              | 700   | 600 | 490 |

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường

**PHỤ LỤC VIII**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b>  | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                                                           |                    |       |       |       |
| 1         | Hương lộ 2                                                                                          |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã                                                                     | 6.300              | 4.200 | 2.100 | 1.050 |
|           | Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp                                                                     | 4.900              | 2.800 | 1.400 | 1.050 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                        | 3.500              | 2.100 | 1.260 | 1.050 |
| 2         | Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc xã Long Hưng)                                                    | 3.500              | 2.100 | 1.190 | 1.050 |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN LONG THÀNH</b>                                                                             |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc lộ 51                                                                                          |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước) | 7.700              | 2.730 | 1.890 | 1.470 |
|           | Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu                                  | 6.300              | 2.520 | 1.890 | 1.470 |
|           | Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành                                            | 8.400              | 2.730 | 1.890 | 1.260 |
|           | Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)                          | 5.810              | 2.730 | 1.890 | 1.260 |
|           | Quốc lộ 51B qua xã Lộc An                                                                           | 6.300              | 2.730 | 1.890 | 1.260 |
|           | Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm                                   | 5.810              | 2.730 | 1.610 | 1.260 |
|           | Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cả                                                  | 5.040              | 2.450 | 1.610 | 1.260 |
|           | Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước                                                     | 3.570              | 1.750 | 1.470 | 1.260 |
|           | Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng                                                  | 5.040              | 2.310 | 1.610 | 1.260 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước                             | 3.710              | 1.820 | 1.470 | 1.260 |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện                             | 5.040              | 2.310 | 1.610 | 1.260 |
|    | Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ                                          | 5.810              | 2.520 | 1.610 | 1.260 |
| 2  | Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An                                                               | 2.940              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 3  | Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)                              | 7.000              | 2.520 | 1.610 | 1.120 |
| 4  | Hương lộ 21                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã An Phước                                                                        | 3.360              | 1.610 | 1.400 | 1.120 |
|    | Đoạn qua xã Tam An                                                                          | 2.940              | 1.470 | 1.260 | 1.120 |
| 5  | Đường tỉnh 769                                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn                                    | 6.300              | 2.520 | 1.610 | 1.120 |
|    | Đoạn qua xã Bình Sơn                                                                        | 5.250              | 2.100 | 1.610 | 1.120 |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)                  | 3.710              | 1.820 | 1.260 | 910   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)                                            | 3.990              | 2.030 | 1.260 | 910   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường tiểu học Bình An)                       | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ Trường tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)             | 3.710              | 1.820 | 1.260 | 910   |
| 6  | Hương lộ 10                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến hết ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn                        | 2.520              | 1.260 | 1.120 | 910   |
|    | Đoạn từ ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu (cũ)           | 2.520              | 1.260 | 1.120 | 910   |
|    | Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh giới xã Suối Trầu (cũ) đến giáp ranh giới huyện Cẩm Mỹ) | 3.570              | 1.750 | 1.260 | 910   |
| 7  | Đường 25B (qua xã Long An)                                                                  | 5.670              | 2.520 | 1.890 | 1.260 |
| 8  | Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ)                                                     | 5.460              | 2.100 | 1.610 | 1.120 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9  | Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)                                                 | 7.000              | 2.100 | 1.610 | 1.260 |
| 10 | Hương lộ 12 (đường Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch)                        | 3.570              | 1.750 | 1.260 | 910   |
| 11 | Đường vào UBND xã Phước Bình                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư                                                         | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.260 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Phước Bình                                                      | 2.940              | 1.470 | 1.120 | 840   |
| 12 | Đường vào UBND xã Bàu Cạn                                                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ                                                | 4.200              | 2.100 | 1.470 | 1.120 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)                 | 3.360              | 1.610 | 1.260 | 1.120 |
|    | Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)                | 3.990              | 2.030 | 1.470 | 1.120 |
|    | Đoạn từ cầu Bản Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn                                                | 2.520              | 1.260 | 1.120 | 910   |
| 13 | Đường vào UBND xã Tân Hiệp                                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1                                                              | 4.200              | 2.100 | 1.470 | 1.120 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã                                                            | 3.220              | 1.540 | 1.190 | 910   |
| 14 | Đường nhựa xã Phước Bình giáp ranh thị xã Phú Mỹ                                               | 3.360              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 15 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                              | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.260 |
| 16 | Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)                               | 3.990              | 2.030 | 1.470 | 1.120 |
| 17 | Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)                | 3.570              | 1.750 | 1.470 | 1.260 |
| 18 | Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769) | 3.570              | 1.750 | 1.470 | 1.260 |
| 19 | Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phụng Hưng - xã An Phước)                      | 2.520              | 1.260 | 1.120 | 910   |
| 20 | Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước) | 4.200              | 2.100 | 1.470 | 1.120 |
| 21 | Đường vào khu dân cư Suối Quýt (Ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)                  | 2.100              | 980   | 840   | 630   |
| 22 | Đường liên xã An Phước - Tam An                                                                | 3.570              | 1.750 | 1.470 | 1.260 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 23         | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành) | 3.360              | 1.610 | 1.470 | 1.260 |
| 24         | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)                                                          | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |
| 25         | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)                                                             | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |
| 26         | Đường Trần Văn Ôn                                                                                                                                            | 4.830              | 2.310 | 1.610 | 1.260 |
| 27         | Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới xã Bình Sơn)                                                                              | 4.200              | 1.610 | 1.470 | 1.260 |
| 28         | Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)                                                                                          | 4.340              | 1.610 | 1.470 | 1.260 |
| 29         | Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành)                                                                                        | 4.340              | 2.100 | 1.610 | 1.260 |
| 30         | Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành)                                                                                       | 5.040              | 2.450 | 1.610 | 1.260 |
| 31         | Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51A đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)                                       | 6.300              | 2.520 | 1.610 | 1.260 |
| 32         | Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành)                                                                                         | 4.340              | 2.100 | 1.470 | 1.120 |
| 33         | Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)                                                                                                                      | 10.500             | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 34         | Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An)                                                                     | 3.640              | 1.750 | 1.540 | 1.120 |
| 35         | Đường Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức                                                                                               | 2.730              | 1.400 | 1.190 | 840   |
| 36         | Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)                                                                                               | 1.890              | 910   | 840   | 700   |
| <b>III</b> | <b>HUYỆN NHƠN TRẠCH</b>                                                                                                                                      |                    |       |       |       |
| 1          | Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)                                                                                                                          | 4.550              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 2          | Đường Nguyễn Hữu Cánh (đường số 2 cũ)                                                                                                                        |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội                                                                                                                                | 4.130              | 1.820 | 1.470 | 1.120 |
|            | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                                                                                                       | 3.850              | 1.820 | 1.470 | 980   |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3  | Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)                                                  |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh                               | 4.550              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 4  | Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Long Thọ                                                                | 5.460              | 1.820 | 1.400 | 980   |
|    | Đoạn qua xã Phước An                                                                | 5.040              | 1.820 | 1.400 | 980   |
|    | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                              | 4.550              | 1.820 | 1.400 | 980   |
|    | Đoạn qua xã Phú Đông                                                                | 5.950              | 1.820 | 1.400 | 980   |
|    | Đoạn qua xã Đại Phước                                                               | 6.860              | 1.820 | 1.400 | 1.120 |
| 5  | Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến cầu Phước Thiện                           | 5.950              | 2.450 | 1.890 | 1.470 |
|    | Đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện                   | 8.400              | 2.450 | 1.890 | 1.400 |
|    | Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) | 5.460              | 2.450 | 1.890 | 1.400 |
|    | Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường tiểu học Phú Hội               | 5.040              | 2.310 | 1.820 | 1.400 |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân                                    | 4.550              | 2.240 | 1.820 | 1.400 |
|    | Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang                                      | 5.460              | 2.310 | 1.820 | 1.400 |
|    | Đoạn Đường tỉnh 769 cũ, từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ                   | 4.130              | 1.820 | 1.470 | 1.120 |
|    | Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà                                | 4.340              | 2.100 | 1.610 | 1.190 |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1                  | 8.400              | 2.450 | 1.820 | 1.470 |
|    | Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái                         | 8.400              | 2.310 | 1.820 | 1.400 |
| 6  | Đường Quách Thị Trang                                                               | 4.550              | 2.100 | 1.610 | 1.190 |
| 7  | Đường Trần Văn Trà                                                                  | 6.370              | 2.310 | 1.820 | 1.400 |
| 8  | Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)                                              | 4.130              | 1.820 | 1.470 | 1.120 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9  | Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Hương lộ 19 đến giáp đường đê Ông Kèo                                 | 4.550              | 1.820 | 1.470 | 1.120 |
|    | Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh                  | 5.460              | 1.820 | 1.470 | 1.120 |
| 10 | Đường Trần Phú (đường 319B cũ)                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Phước Thiện từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong                | 8.400              | 2.450 | 1.890 | 1.400 |
|    | Đoạn qua xã Phước Thiện từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện | 5.950              | 2.310 | 1.610 | 1.260 |
|    | Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An                                             | 4.550              | 1.820 | 1.470 | 1.120 |
| 11 | Đường Cây Dầu                                                                 | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |
| 12 | Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông)                              | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 13 | Đường Lý Tự Trọng (đường Đôn cũ thuộc xã Long Tân)                            | 3.080              | 1.540 | 1.260 | 910   |
| 14 | Đường Đào Thị Phấn (đường Chấn nước cũ)                                       | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |
| 15 | Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ)                                          | 3.570              | 1.750 | 1.400 | 980   |
| 16 | Đường đê Ông Kèo                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua các xã: Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông                            | 3.360              | 1.610 | 1.260 | 910   |
|    | Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu)  | 3.640              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 17 | Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ)                                    | 3.290              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 18 | Đường ấp 3 xã Phước Khánh                                                     | 2.730              | 1.400 | 1.190 | 910   |
| 19 | Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)                                           | 5.040              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 20 | Đường xã Long Tân (đường Miếu)                                                | 3.430              | 1.750 | 1.470 | 1.120 |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường 319B đến Hương lộ 19 xã Phước An)               | 4.550              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cống Đỏ cũ)                                       | 4.550              | 2.310 | 1.820 | 1.400 |
| 23 | Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)                                           | 5.040              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 24 | Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)                                          | 4.130              | 1.820 | 1.400 | 980   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 25 | Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)                                                    | 4.550              | 1.820 | 1.400 | 980 |
| 26 | Đường Nguyễn Thị Chon (đường vào Trường THCS Phước An)                               |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Đường Hùng Vương đến Trường THCS Phước An                                    | 5.040              | 1.820 | 1.400 | 980 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 4.550              | 1.820 | 1.400 | 980 |
| 27 | Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch) | 2.730              | 1.400 | 1.120 | 910 |
| 28 | Đường Trần Văn Ôn (đường từ Trường mầm non Hoa sen đến Trường THCS Long Tân)         |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy                                 | 4.130              | 1.820 | 1.400 | 980 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 29 | Đường Nguyễn Thị Nhật (đường dốc nhà thờ Phú Hội)                                    | 3.850              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 30 | Đường vào Cù Lao Ông Cồn                                                             | 3.220              | 1.540 | 1.400 | 910 |
| 31 | Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiện)                   | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 32 | Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiện)                   | 3.850              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 33 | Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện)                                   | 3.290              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 34 | Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện)                  | 3.290              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 35 | Đường ranh ấp Trầu - Bến Sắn                                                         | 3.290              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 36 | Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiện)     | 3.430              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 37 | Đường Nguyễn Kim Quy                                                                 | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 38 | Đường Ngô Gia Tự                                                                     | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 39 | Đường Lê Đức Thọ                                                                     | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 40 | Đường Thích Quảng Đức                                                                | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 41 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                    | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 42 | Đường Phạm Văn Thuận                                                             | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 43 | Đường 28 tháng 4                                                                 | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 44 | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 45 | Đường Phan Đăng Lưu                                                              | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 46 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                              | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 47 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                            | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 48 | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                            | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 49 | Đường Nguyễn An Ninh                                                             | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 50 | Đường Hoàng Minh Châu                                                            | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 51 | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                                             | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 52 | Đường Trần Đại Nghĩa                                                             | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 53 | Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiện   | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 54 | Đường giáp ranh xã Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước                             | 3.850              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 55 | Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ)                                          | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 56 | Đường Rạch Mới (xã Phước An)                                                     | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 57 | Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội)                                             | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 58 | Đường Bờ (xã Phú Hội)                                                            | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 59 | Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân                                       | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 60 | Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân)                                  | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 61 | Đường vào Trường THCS Phước Khánh                                                | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 62 | Đường vào bến đò Phước Khánh                                                     | 3.920              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 63 | Đường Trường mầm non Phước Khánh                                                 | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 64 | Đường Phan Văn Đáng                                                              | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 65 | Đường Dương Văn Thi (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Phú Hữu) | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 66 | Đường Vàm Ô (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Đại Phước)       | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|           |                                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 67        | Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước)                                                                                        | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 68        | Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước)                                                                       | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 69        | Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)                                                             | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 70        | Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối)                                                           | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 71        | Đường từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ (đường Cộng Đồng xã Đại Phước)                                        | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 72        | Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (xã Phước Khánh)                                                               | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 73        | Đường giáp ranh xã Phú Đông-Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng)                                                           | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 74        | Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh)                                                                                    | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 75        | Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)                            | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 76        | Đường vào giáo xứ Tân Tường (xã Long Tân)                                                                            | 3.570              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 77        | Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh)                                                                          | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 78        | Đường vào khu tái định cư Phước Thiện (xã Phước Thiện)                                                               | 4.130              | 1.680 | 1.260 | 910 |
| <b>IV</b> | <b>THÀNH PHỐ LONG KHÁNH</b>                                                                                          |                    |       |       |     |
| 1         | Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn)                                                                                    | 1.820              | 770   | 510   | 390 |
| 2         | Đường Lê A                                                                                                           |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm                                                                  | 1.400              | 630   | 410   | 290 |
|           | Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc                                                              | 1.260              | 560   | 410   | 290 |
| 3         | Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín nghĩa xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất (tiếp theo đường Lê A đến hết đường) | 1.050              | 530   | 410   | 290 |
| 4         | Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)                                            | 980                | 490   | 410   | 290 |
| 5         | Đường Suối Tre - Bình Lộc (đoạn qua xã Bình Lộc)                                                                     | 1.050              | 600   | 420   | 290 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                               | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 6  | Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang                                                  | 980                | 490 | 410 | 290 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                       | 980                | 490 | 410 | 280 |
| 7  | Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc) | 770                | 390 | 340 | 280 |
| 8  | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến chùa Quảng Hạnh Tự                                           | 1.050              | 530 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến cơ sở Thủ Mây                                                       | 1.120              | 560 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc                                                    | 1.050              | 500 | 350 | 280 |
| 9  | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang)                                                 | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 10 | Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang                          | 1.050              | 500 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối                  | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 11 | Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)                        | 1.050              | 500 | 410 | 280 |
| 12 | Đường Hàm Nghi (đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang)                              | 1.050              | 500 | 420 | 280 |
| 13 | Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)             | 1.050              | 500 | 410 | 280 |
| 14 | Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)                        | 1.050              | 500 | 350 | 280 |
| 15 | Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)                | 1.050              | 500 | 350 | 280 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 16  | Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)                                                                      |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m                                                                  | 1.330              | 560 | 410 | 280 |
|     | Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà                                                 | 1.190              | 500 | 410 | 280 |
|     | Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)                                     | 1.120              | 500 | 410 | 280 |
| 17  | Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)                            |                    |     |     |     |
|     | Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình                                            | 1.120              | 500 | 410 | 280 |
|     | Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Phú                                             | 1.050              | 500 | 350 | 280 |
| 18  | Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp ranh xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc) | 1.050              | 500 | 350 | 280 |
| 19  | Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                            | 1.120              | 560 | 410 | 280 |
| 20  | Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                         | 1.820              | 700 | 530 | 280 |
| 21  | Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn)                                                   | 840                | 350 | 320 | 280 |
| 22  | Đường Xuân Tân - Hàng Gòn                                                                         |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư                                                           | 980                | 490 | 410 | 280 |
|     | Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ                                        | 840                | 420 | 410 | 280 |
| 23  | Đường Hàng Gòn - Xuân Quế                                                                         |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Nhà máy mủ đến ngã ba đường đi Xuân Quế                                                   | 980                | 490 | 410 | 280 |
|     | Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn                                    | 840                | 420 | 410 | 280 |
| 24  | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                                                         | 840                | 420 | 410 | 280 |
| V   | <b>HUYỆN XUÂN LỘC</b>                                                                             |                    |     |     |     |
| I   | Quốc lộ 1                                                                                         |                    |     |     |     |
| 1.1 | Đoạn qua xã Xuân Định                                                                             |                    |     |     |     |
|     | Đoạn Trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)                                                              | 2.100              | 840 | 490 | 390 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|     | Các đoạn còn lại                                                  | 1.890              | 840 | 490 | 390 |
| 1.2 | Đoạn qua xã Bảo Hòa                                               |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình          | 1.960              | 840 | 490 | 390 |
|     | Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)    | 2.100              | 840 | 490 | 390 |
|     | Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú                          | 1.960              | 840 | 490 | 390 |
| 1.3 | Đoạn qua xã Xuân Phú                                              |                    |     |     |     |
|     | Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đôn 200m | 1.960              | 840 | 460 | 350 |
|     | Các đoạn còn lại                                                  | 1.820              | 840 | 460 | 350 |
| 1.4 | Đoạn qua xã Suối Cát                                              |                    |     |     |     |
|     | Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)                        | 2.450              | 840 | 490 | 390 |
|     | Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)                           | 2.240              | 840 | 490 | 390 |
|     | Các đoạn còn lại                                                  | 2.100              | 840 | 490 | 390 |
| 1.5 | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                             |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối                       | 2.240              | 840 | 490 | 390 |
|     | Đoạn từ suối đến hết giáo xứ RuSeyKeo                             | 2.100              | 840 | 490 | 390 |
|     | Các đoạn còn lại                                                  | 1.960              | 840 | 490 | 390 |
| 1.6 | Đoạn qua xã Xuân Tâm                                              |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường mầm non ấp 6    | 1.960              | 840 | 460 | 350 |
|     | Đoạn từ giáp Trường mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long          | 1.680              | 770 | 460 | 350 |
|     | Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng                        | 2.100              | 840 | 460 | 350 |
|     | Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng                      | 1.890              | 770 | 460 | 350 |
| 1.7 | Đoạn qua xã Xuân Hưng                                             |                    |     |     |     |
|     | Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng               | 1.680              | 770 | 460 | 350 |
|     | Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú +                      | 1.890              | 770 | 460 | 350 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|     | 800m                                                             |                    |     |     |     |
|     | Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận                 | 2.030              | 770 | 460 | 350 |
|     | Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng       | 1.890              | 770 | 460 | 350 |
|     | Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa         | 1.540              | 700 | 460 | 350 |
| 1.8 | Đoạn qua xã Xuân Hòa                                             |                    |     |     |     |
|     | Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông                 | 1.400              | 700 | 460 | 350 |
|     | Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận              | 1.540              | 700 | 460 | 350 |
| 2   | Đường tỉnh 766                                                   |                    |     |     |     |
| 2.1 | Đoạn qua xã Xuân Trường                                          |                    |     |     |     |
|     | Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang                        | 1.400              | 700 | 460 | 350 |
|     | Từ giáp Chùa Long Quang đến Ngã ba Suối Cao                      | 1.540              | 700 | 460 | 350 |
|     | Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương                 | 1.260              | 630 | 460 | 350 |
|     | Các đoạn còn lại qua xã Xuân Trường                              | 1.120              | 560 | 420 | 320 |
| 2.2 | Đoạn qua xã Xuân Thành                                           |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cây xăng số 9               | 1.260              | 630 | 420 | 320 |
|     | Đoạn từ cây xăng số 9 đến Chợ Tân Hữu                            | 1.120              | 560 | 420 | 320 |
|     | Đoạn từ Chợ Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận                | 1.400              | 700 | 420 | 320 |
| 3   | Đường tỉnh 765                                                   |                    |     |     |     |
| 3.1 | Đoạn qua xã Suối Cát                                             |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                                       | 2.380              | 840 | 490 | 390 |
|     | Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền | 2.100              | 840 | 490 | 390 |
|     | Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết cây xăng Đình Hường | 1.820              | 700 | 460 | 350 |
|     | Đoạn từ giáp Cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp      | 1.750              | 700 | 460 | 350 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|     | Các đoạn còn lại qua xã Suối Cát                                            | 1.680              | 630 | 460 | 350 |
| 3.2 | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                                       | 1.680              | 630 | 460 | 350 |
| 3.3 | Đoạn qua xã Lang Minh                                                       |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)                           | 1.820              | 700 | 460 | 350 |
|     | Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh                                         | 1.540              | 630 | 460 | 350 |
| 4   | Đường tỉnh 763                                                              |                    |     |     |     |
| 4.1 | Đoạn qua xã Suối Cát                                                        |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cây xăng Gia Nguyễn Minh                              | 1.960              | 770 | 490 | 390 |
|     | Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ                  | 1.820              | 700 | 460 | 350 |
| 4.2 | Đoạn qua xã Xuân Thọ                                                        |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết cây xăng Tín Nghĩa                    | 1.680              | 700 | 460 | 350 |
|     | Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m) | 1.960              | 770 | 490 | 390 |
|     | Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao                           | 1.540              | 630 | 460 | 350 |
|     | Đoạn còn lại xã Xuân Thọ                                                    | 1.400              | 630 | 460 | 350 |
| 4.3 | Đoạn qua xã Xuân Bắc                                                        |                    |     |     |     |
|     | Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)                        | 1.680              | 700 | 460 | 350 |
|     | Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m) | 1.540              | 630 | 460 | 350 |
|     | Đoạn giáp ranh huyện Định Quán                                              | 1.820              | 700 | 460 | 350 |
|     | Đoạn còn lại xã Xuân Bắc                                                    | 1.540              | 630 | 460 | 350 |
| 5   | Đường Xuân Định - Lâm San (xã Xuân Định, Bảo Hòa)                           |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m                  | 1.960              | 700 | 460 | 350 |
|     | Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị                | 1.680              | 700 | 460 | 350 |
|     | Đoạn từ giáp Nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã                             | 1.540              | 630 | 460 | 350 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|     | Xuân Bảo                                                                    |                    |     |     |     |
| 6   | Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)                           |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân                        | 980                | 490 | 390 | 280 |
|     | Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú | 700                | 350 | 280 | 210 |
|     | Đoạn còn lại                                                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 7   | Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)                                  |                    |     |     |     |
|     | Từ Quốc lộ 1 vào 300m                                                       | 980                | 490 | 390 | 280 |
|     | Đoạn còn lại                                                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 8   | Đường Xuân Lộc - Long Khánh                                                 |                    |     |     |     |
| 8.1 | Đoạn qua xã Xuân Trường                                                     |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa                               | 1.260              | 630 | 420 | 320 |
|     | Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay                                  | 1.120              | 560 | 420 | 320 |
| 8.2 | Đoạn qua xã Xuân Thọ                                                        |                    |     |     |     |
|     | Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m                                          | 1.260              | 630 | 420 | 320 |
|     | Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m                                          | 1.400              | 630 | 420 | 320 |
|     | Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ                                            | 980                | 490 | 390 | 280 |
| 8.3 | Đoạn qua xã Suối Cao                                                        | 980                | 490 | 390 | 280 |
| 9   | Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)                                   |                    |     |     |     |
|     | Đoạn đầu 100m                                                               | 1.120              | 560 | 390 | 280 |
|     | Đoạn tiếp theo đến 400m                                                     | 980                | 490 | 390 | 280 |
|     | Đoạn tiếp theo đến qua Nhà máy cùn 200m                                     | 840                | 420 | 350 | 280 |
|     | Đoạn còn lại                                                                | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 10  | Đường Xuân Tâm - Xuân Đông (xã Xuân Tâm)                                    |                    |     |     |     |
|     | Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)     | 1.120              | 560 | 390 | 280 |
|     | Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)                              | 980                | 490 | 390 | 280 |
|     | Đoạn còn lại                                                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 11  | Đường Xuân Trường - Suối Cao                                                |                    |     |     |     |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT   | Tên đường giao thông                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|      |                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 11.1 | Đoạn qua xã Xuân Trường                                                      |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc                | 840                | 420 | 350 | 280 |
|      | Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao         | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 11.2 | Đoạn qua xã Suối Cao                                                         |                    |     |     |     |
|      | Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m                                      | 840                | 420 | 350 | 280 |
|      | Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ | 910                | 460 | 350 | 280 |
|      | Đoạn còn lại xã Suối Cao                                                     | 630                | 320 | 280 | 250 |
| 12   | Đường Gia Ty - Suối Cao (xã Suối Cao)                                        | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 13   | Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)                          |                    |     |     |     |
|      | Đường trung tâm xã (phạm vi 250m)                                            | 910                | 460 | 350 | 280 |
|      | Đoạn còn lại                                                                 | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 14   | Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)                                     | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 15   | Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)                                   | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 16   | Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)                                            | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 17   | Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)                                    | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 18   | Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)                                   | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 19   | Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)                                     | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 20   | Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)                                           | 1.400              | 630 | 420 | 320 |
| 21   | Đường Suối Rét B (xã Xuân Định)                                              | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 22   | Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)                                             |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Xuân Hòa 5                                  | 910                | 460 | 350 | 280 |
|      | Đoạn còn lại                                                                 | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 23   | Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc                                       |                    |     |     |     |
| 23.1 | Đoạn qua xã Xuân Thành                                                       |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa                               | 910                | 460 | 350 | 280 |
|      | Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành                                               | 560                | 280 | 250 | 210 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT   | Tên đường giao thông                                                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|      |                                                                                                                         | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 23.2 | Đoạn qua xã Suối Cao                                                                                                    |                    |     |     |     |
|      | Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao | 910                | 460 | 350 | 280 |
|      | Đoạn còn lại qua xã Suối Cao                                                                                            | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 23.3 | Đoạn qua xã Xuân Bắc                                                                                                    |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre                                                                                 | 840                | 420 | 350 | 280 |
|      | Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu Số 2                                                                                       | 630                | 320 | 280 | 210 |
|      | Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc                                                                                            | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 24   | Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)                                                                  | 1.680              | 700 | 460 | 350 |
| 25   | Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)                                                 |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến 500m                                                                                         | 910                | 460 | 350 | 280 |
|      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)                                                   | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 26   | Đường đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)                                                                         |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 500m                                                                                              | 840                | 420 | 350 | 280 |
|      | Các đoạn còn lại                                                                                                        | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 27   | Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng)                                                                                              |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 300m                                                                                              | 840                | 420 | 350 | 280 |
|      | Các đoạn còn lại                                                                                                        | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 28   | Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ)                                                                                  | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 29   | Đường C2 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)                                                                                   | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 30   | Đường C4 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)                                                                                   | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 31   | Đường L6 - ấp Thọ Lộc (xã Xuân Thọ)                                                                                     | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 32   | Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)                                                                                    | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 33   | Đường cây số 5 (xã Xuân Trường)                                                                                         | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 34   | Đường số 3 ấp Trung Lương (xã Xuân Trường)                                                                              | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 35   | Đường Cây Keo (xã Xuân Trường)                                                                                          | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 36   | Đường cây số 2 (xã Xuân Trường)                                                                                         | 910                | 460 | 350 | 280 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 37 | Đường Suối Lạnh (xã Xuân Trường)                            | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 38 | Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)                            | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 39 | Đường Thành Công (xã Xuân Trường)                           | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 40 | Đường Mả Vôi đi ấp Bưng Cản (xã Bảo Hòa)                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Tổ 13                           | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 41 | Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Suối Cạn                              | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 42 | Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)                              | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 43 | Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 44 | Đường Xuân Hiệp - Gia Lào (đoạn qua Xuân Hiệp)              | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 45 | Đường Xuân Hiệp 11                                          | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 46 | Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)                            | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 47 | Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)                            | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 48 | Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)                         | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 49 | Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)                          | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 50 | Đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp)                    | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 51 | Đường Bình Hòa - Long Khánh (xã Xuân Phú)                   | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 52 | Đường Làng Dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bình Hòa                          | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 53 | Đường nội ấp Bình Xuân 1 (xã Xuân Phú)                      | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 54 | Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)                      | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 55 | Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú)                        | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 56 | Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh) | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 57 | Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)                     | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 58 | Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao)                     | 630                | 320 | 280 | 210 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                    | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                         | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 59 | Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao)               | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 60 | Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa)                          | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 61 | Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa)                          | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 62 | Đường vào Hồ Núi Le (xã Xuân Trường)                    | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 63 | Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường)                       | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 64 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (xã Xuân Tâm)                | 1.050              | 490 | 350 | 280 |
| 65 | Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm)                      | 1.050              | 490 | 350 | 280 |
| 66 | Đường NaGoa (xã Xuân Bắc)                               | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 67 | Đường Hùng Vương                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                   | 2.100              | 840 | 490 | 390 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                 | 1.540              | 700 | 460 | 350 |
| 68 | Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc)                      | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 69 | Đường Xuân Trường - Trảng Táo (xã Xuân Trường)          | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 70 | Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)         | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 71 | Đường xóm Huế - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)           | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 72 | Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)      | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 73 | Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)        | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 74 | Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)           | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 75 | Đường Đông Trung Lương (xã Xuân Trường)                 | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 76 | Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành) | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 77 | Đường Cây Me - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)            | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 78 | Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp)               | 1.050              | 490 | 350 | 280 |
| 79 | Đường vào UBND xã Xuân Hiệp                             | 980                | 490 | 350 | 280 |
| 80 | Đường Xuân Hiệp 12                                      | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 81 | Đường Xuân Hiệp 14                                      | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 82 | Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp)                        | 840                | 420 | 350 | 280 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 83  | Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22             | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 84  | Đường Xuân Hiệp - Lang Minh                      | 1.050              | 490 | 350 | 280 |
| 85  | Đường Xuân Hiệp 2                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 86  | Đường Xuân Hiệp 3                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 87  | Đường Xuân Hiệp 4                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 88  | Đường Xuân Hiệp 5                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 89  | Đường Xuân Hiệp 6                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 90  | Đường Xuân Hiệp 7                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 91  | Đường Xuân Hiệp 8                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 92  | Đường Xuân Hiệp 9                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 93  | Đường Xuân Hiệp 10                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 94  | Đường Xuân Hiệp 16                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 95  | Đường Xuân Hiệp 17                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 96  | Đường Xuân Hiệp 25                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 97  | Đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)   | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 98  | Đường đi Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc)     | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 99  | Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)            | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 100 | Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)            | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 101 | Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc)               | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 102 | Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc)               | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 103 | Đường SaBi (xã Xuân Bắc)                         | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 104 | Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 105 | Đường hẻm cầu Gia Trấp                           | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 106 | Đường Bà Rét                                     | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 107 | Đường Nông Doanh 1 (xã Xuân Định)                | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 108 | Đường Nông Doanh 2 (xã Xuân Định)                | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 109 | Đường Nông Doanh 3 (xã Xuân Định)                | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 110 | Đường văn hóa Nông Doanh (xã Xuân Định)          | 630                | 320 | 280 | 210 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 111       | Đường Xuân Phú 16 (xã Xuân Phú)                                                             | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 112       | Đường Xuân Phú 19 (xã Xuân Phú)                                                             | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 113       | Đường Xuân Phú 29 (xã Xuân Phú)                                                             | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 114       | Đường Trường An (xã Xuân Phú)                                                               | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 115       | Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)                                               |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã 3 ông Sang                                                        | 910                | 420   | 350 | 280 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                | 560                | 280   | 250 | 210 |
| 117       | Đường Xuân Hòa 3 (xã Xuân Hòa)                                                              | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 118       | Đường 8/3 (xã Xuân Thành)                                                                   | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 119       | Đường lô 13 (xã Xuân Thành)                                                                 | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 120       | Đường tổ 6-7 (xã Xuân Thành)                                                                | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 121       | Đường 30/4 (xã Xuân Thành)                                                                  | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 122       | Đường 19/5 (xã Xuân Thành)                                                                  | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 123       | Đường 3/2 (xã Xuân Thành)                                                                   | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 124       | Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)                                               | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 125       | Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)                                                  |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu                                             | 910                | 420   | 350 | 280 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                | 560                | 280   | 250 | 210 |
| <b>VI</b> | <b>HUYỆN CẨM MỸ</b>                                                                         |                    |       |     |     |
| 1         | Quốc lộ 56                                                                                  |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông | 1.540              | 700   | 500 | 390 |
|           | Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa                           | 2.100              | 980   | 600 | 490 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ                                 | 2.380              | 1.120 | 600 | 490 |
|           | Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ                          | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
|           | Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến hết xã Long Giao                            | 1.680              | 840   | 600 | 490 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ                       | 1.820              | 840   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức                    | 1.400              | 700   | 500 | 390 |
| 2  | Đường tỉnh 764                                                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ                                      | 1.820              | 910   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2                              | 1.400              | 700   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc                            | 1.540              | 700   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray                    | 1.750              | 840   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray         | 2.100              | 910   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray | 2.450              | 1.120 | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức        | 1.960              | 910   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc                 | 1.400              | 700   | 500 | 390 |
| 3  | Đường tỉnh 765                                                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai         | 1.540              | 770   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)     | 1.750              | 840   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức                                           | 1.540              | 770   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu                         | 2.100              | 980   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray              | 2.450              | 1.120 | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề                            | 2.100              | 980   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân                                       | 1.750              | 840   | 500 | 390 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                                       | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200 m)                                       | 1.400              | 700   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200 m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa                                    | 1.680              | 840   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành                                            | 1.260              | 630   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét                                                      | 910                | 460   | 350 | 280 |
| 4  | Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)                                                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết khu Trung tâm hành chính huyện                                                             | 2.240              | 1.120 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường                            | 2.100              | 1.050 | 600 | 490 |
|    | Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành                         | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
| 5  | Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San)                                                                           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ cầu Suối Hai đến Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)                                                                | 1.750              | 840   | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m)                                   | 1.540              | 770   | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo | 1.750              | 840   | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng                               | 1.260              | 630   | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình                                                                     | 1.540              | 700   | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100 m)                                                            | 1.750              | 840   | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100 m) đến cầu Bảo Bình                                                                        | 1.540              | 700   | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lức                                                                                 | 1.260              | 630   | 420 | 280 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình                                                                              | 1.120              | 560   | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran                                                                     | 910                | 460   | 350 | 280 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2                                 | 1.050              | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm San       | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765                    | 1.260              | 630 | 420 | 280 |
| 6  | Đường tỉnh 779 (đường Xuân Đông - Xuân Tâm)                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan                             | 1.260              | 630 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú                    | 1.050              | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc             | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 7  | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y                              | 1.260              | 630 | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn                 | 1.400              | 700 | 490 | 350 |
|    | Đoạn từ đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất | 1.260              | 630 | 420 | 280 |
| 8  | Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông | 980                | 490 | 420 | 280 |
|    | Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường Ấp 4 - Xuân Tây                     | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 9  | Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa                                       | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp Khu tái định cư xã Xuân Quế           | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn từ Khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đỏ - Suối Sâu                | 1.260              | 630 | 420 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                   | 980                | 490 | 390 | 280 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                        | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 10 | Đường Xuân Đông - Xuân Tây                                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)                                                      | 1.120              | 560 | 410 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 910                | 420 | 350 | 280 |
| 11 | Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông                                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình                             | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình           | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến đường Xuân Định - Lâm San (+300 m)   | 1.260              | 630 | 420 | 280 |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San (+300 m) đến giáp Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây       | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn từ Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây                                  | 1.120              | 560 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765                                                | 1.260              | 630 | 420 | 280 |
| 12 | Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây                                                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 13 | Đường Suối Lức - Rừng Tre                                                              | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 14 | Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu                                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.500 m)                                                      | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 15 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức                                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Hương lộ 10 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức                       | 1.120              | 560 | 490 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh                | 1.050              | 530 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến hồ Cầu Mới                                              | 1.050              | 530 | 410 | 280 |
| 16 | Đường Xuân Bảo - Xuân Tây                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San đến Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m)       | 1.120              | 560 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 840                | 420 | 350 | 280 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 17 | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San vào 500 m                                                 | 1.050              | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 18 | Đường Lộ 25 - Sông Nhạn                                                                     | 1.120              | 560 | 490 | 390 |
| 19 | Đường Hương lộ 10 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn                                   | 1.120              | 560 | 490 | 390 |
| 20 | Đường Long Giao - Bảo Bình                                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ                                 | 1.400              | 700 | 560 | 420 |
|    | Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình                     | 1.120              | 560 | 490 | 390 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 910                | 460 | 390 | 280 |
| 21 | Đường Tân Bình                                                                              | 910                | 460 | 390 | 280 |
| 22 | Đường Ấp 3 Lâm San - Quảng Thành                                                            | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 23 | Đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành                                                            | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 24 | Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc                                                              | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 25 | Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn                                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)                                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 26 | Đường ấp 6 - 7 Sông Ray                                                                     | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 27 | Đường Láng Me - Cọ Dầu                                                                      | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 28 | Đường La Hoa - Rừng Tre                                                                     | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 29 | Đường vào Khu công nghệ cao công nghệ Sinh học                                              | 1.120              | 560 | 490 | 390 |
| 30 | Đường ấp 4 xã Xuân Tây                                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)                                                           | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 31 | Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây                                                                | 840                | 420 | 350 | 280 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>VII</b> | <b>HUYỆN TRẢNG BOM</b>                                                                                                                         |                    |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 1                                                                                                                                      |                    |       |       |       |
|            | Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An                                                                                                   | 11.900             | 5.600 | 3.500 | 2.800 |
|            | Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu                                                                                                  | 8.400              | 3.920 | 2.450 | 1.960 |
|            | Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn                                                                                                    | 6.650              | 2.660 | 1.750 | 1.400 |
|            | Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa                                                                                                       | 5.040              | 2.100 | 1.400 | 980   |
|            | Đoạn từ Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp                                                                                                      | 5.740              | 2.310 | 1.540 | 980   |
|            | Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến                                                                                       | 6.300              | 2.380 | 1.610 | 1.050 |
|            | Đoạn qua xã Quảng Tiến                                                                                                                         | 6.650              | 2.590 | 1.820 | 1.190 |
|            | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa                                                                                       | 5.950              | 1.960 | 1.400 | 980   |
|            | Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa                                                                                                  | 4.900              | 1.960 | 1.400 | 980   |
|            | Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến công chính 2 ấp xã Đông Hòa                                                                                      | 5.950              | 2.100 | 1.470 | 980   |
|            | Đoạn từ công chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) | 5.040              | 2.100 | 1.470 | 980   |
|            | Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc           | 3.920              | 1.750 | 1.120 | 770   |
| 2          | Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)                                                                                                               |                    |       |       |       |
|            | Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km                                                            | 1.610              | 840   | 630   | 420   |
|            | Các đoạn còn lại (Đường tỉnh 762)                                                                                                              | 1.050              | 560   | 460   | 320   |
| 3          | Đường tỉnh 767                                                                                                                                 |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh                                                                                                     | 11.900             | 5.600 | 3.500 | 2.100 |
|            | Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai                                                                                                   | 8.400              | 3.920 | 2.450 | 1.470 |
|            | Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường tiểu học Sông Mây                                                                                            | 5.880              | 2.800 | 1.750 | 1.050 |
|            | Đoạn từ Trường tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao                                                                                             | 4.130              | 1.610 | 1.260 | 770   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                            | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 4  | Đường vào Trường dạy nghề Hồ Nai 3                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn 300m đầu                                                                              | 5.110              | 2.450 | 1.750 | 1.050 |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 4.550              | 2.240 | 1.750 | 1.050 |
| 5  | Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)                                             | 5.600              | 2.450 | 1.750 | 1.050 |
| 6  | Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)                 | 4.760              | 2.310 | 1.610 | 1.050 |
| 7  | Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hồ Nai 3) | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.050 |
| 8  | Đường bên hông giáo xứ Sài Quát (400m xã Hồ Nai 3)                                         | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.050 |
| 9  | Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3)                                                                 | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.050 |
| 10 | Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)                                                     |                    |       |       |       |
|    | 200m đoạn đầu                                                                              | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.050 |
|    | 1.800m đoạn còn lại                                                                        | 2.800              | 1.400 | 1.190 | 770   |
| 11 | Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (Hồ Nai 3)                                     | 5.250              | 2.310 | 1.610 | 1.050 |
| 12 | Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)                                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh                        | 3.640              | 1.820 | 1.120 | 770   |
|    | Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ổn                             | 3.150              | 1.400 | 980   | 630   |
|    | Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh                          | 2.940              | 1.400 | 980   | 630   |
| 13 | Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt                                                            | 5.950              | 2.310 | 1.610 | 1.050 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn                                                  | 4.200              | 1.820 | 1.400 | 910   |
| 14 | Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt                                                            | 5.250              | 2.380 | 1.610 | 1.050 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền                                              | 4.410              | 1.750 | 1.260 | 840   |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông                                         | 4.550              | 1.960 | 1.260 | 840   |
|    | Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)                              | 3.850              | 1.610 | 980   | 700   |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 15 | Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ), từ đường Võ Nguyên Giáp đến cuối đường                 | 2.380              | 1.190 | 980   | 700   |
| 16 | Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh- Giang Điền |                    |       |       |       |
|    | Đoạn giáp ranh thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến                                 | 5.040              | 2.450 | 1.680 | 1.050 |
|    | Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền                    | 4.550              | 2.240 | 1.680 | 1.050 |
| 17 | Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 3 tháng 2                                                    | 5.740              | 2.450 | 1.680 | 1.050 |
|    | Đoạn còn lại                                                                             | 5.740              | 2.450 | 1.680 | 1.050 |
| 18 | Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt                            | 3.850              | 1.820 | 1.120 | 770   |
|    | Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn                                               | 2.100              | 1.120 | 770   | 530   |
|    | Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m                                                | 2.940              | 1.260 | 840   | 600   |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng                                       | 2.660              | 1.190 | 770   | 560   |
|    | Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến phường Tam Phước TP. Biên Hòa                             | 4.200              | 1.680 | 1.120 | 770   |
| 19 | Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)                               | 3.850              | 1.820 | 1.190 | 770   |
| 20 | Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)     | 4.550              | 1.750 | 1.120 | 770   |
| 21 | Đường Sông Thao - Bàu Hàm                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1                                                           | 2.450              | 1.260 | 840   | 630   |
|    | Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao                                              | 1.680              | 840   | 630   | 460   |
|    | Đoạn qua xã Sông Thao                                                                    | 1.120              | 560   | 460   | 320   |
|    | Đoạn qua xã Bàu Hàm                                                                      | 1.050              | 560   | 430   | 290   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 22 | Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)                                                                                                         |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                                                                                                   | 3.010              | 1.470 | 1.190 | 840 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                                             | 1.820              | 910   | 770   | 560 |
| 23 | Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)                                                                                                                        |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                                                                                                   | 1.890              | 910   | 700   | 490 |
|    | Đoạn từ đường ray xe lửa đến đường 20 (Hưng Long- Lộ 25 đoạn còn lại).                                                                                   | 1.260              | 630   | 530   | 420 |
| 24 | Đường 15 (từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa xã Hưng Thịnh)                                                                                               | 2.450              | 1.190 | 1.050 | 840 |
| 25 | Đường Trảng Bom - Thanh Bình                                                                                                                             |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)                                                                                         | 2.800              | 1.260 | 840   | 630 |
|    | Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)                                                                                                 | 2.100              | 980   | 700   | 530 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)                                                                               | 1.260              | 630   | 490   | 420 |
|    | Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)                                                                                       | 1.750              | 840   | 700   | 490 |
|    | Từ ngã tư Tân Lập đến hết Trường tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)                                                                                        | 1.610              | 770   | 670   | 460 |
|    | Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình                                                                                                                         | 1.050              | 560   | 490   | 350 |
| 26 | Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo) | 2.100              | 1.050 | 840   | 630 |
| 27 | Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh xã Sông Trầu)                                                                  | 2.100              | 1.050 | 840   | 630 |
| 28 | Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình)                                                                                 | 840                | 420   | 320   | 210 |
| 29 | Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)                                                                                                                              | 910                | 420   | 320   | 250 |
| 30 | Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1 đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến cầu 1 tấn xã Tây Hòa)                                            | 2.240              | 1.120 | 980   | 630 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                            | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 31 | Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1 xã Tây Hòa)                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến Trường THCS Tây Hòa                                                                | 2.240              | 1.120 | 980   | 630   |
|    | Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)                                       | 1.680              | 840   | 700   | 490   |
| 32 | Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1), từ Quốc lộ 1 đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa) | 2.240              | 1.120 | 980   | 630   |
| 33 | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường ray xe lửa xã Tây Hòa)                 | 2.240              | 1.120 | 980   | 630   |
| 34 | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa)    | 2.240              | 1.120 | 980   | 630   |
| 35 | Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)                                                                              | 840                | 420   | 350   | 250   |
| 36 | Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm, xã Sông Thao)                                                                | 840                | 420   | 350   | 250   |
| 37 | Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)                                                        | 840                | 420   | 350   | 250   |
| 38 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                                                                 | 1.960              | 980   | 770   | 490   |
|    | Đoạn còn lại                                                                                               | 1.400              | 700   | 560   | 420   |
| 39 | Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu                                                                     | 7.000              | 2.660 | 1.890 | 1.190 |
| 40 | Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61                                                                           | 5.250              | 2.380 | 1.680 | 980   |
| 41 | Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa)                                                             | 3.850              | 1.750 | 1.050 | 700   |
| 42 | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                                       | 5.950              | 2.380 | 1.610 | 980   |
| 43 | Đường Đông Hòa 7km                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt                                                                            | 2.660              | 1.260 | 1.050 | 840   |
|    | Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa                                              | 1.960              | 980   | 840   | 560   |
|    | Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất                             | 1.260              | 630   | 530   | 420   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 44 | Đường Hưng Nghĩa (đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)                                                        | 1.120              | 560   | 490   | 350 |
| 45 | Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh)                                                       | 4.200              | 2.100 | 1.260 | 840 |
| 46 | Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền)                                                                                                  | 2.800              | 1.470 | 980   | 700 |
| 47 | Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu)                                                                                                             | 1.750              | 840   | 700   | 490 |
| 48 | Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu)                                                                                               | 1.190              | 560   | 490   | 420 |
| 49 | Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 (xã Sông Trầu)                                                                             | 1.820              | 910   | 700   | 560 |
| 50 | Đường cổng Nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu)                                                                                            | 1.820              | 910   | 700   | 560 |
| 51 | Đường số 25 (từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh)                                                                | 2.450              | 1.190 | 1.050 | 700 |
| 52 | Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền)                                                        | 3.500              | 1.750 | 1.120 | 770 |
| 53 | Đường liên ấp 2-3-4 (từ đường nhựa giáp ranh huyện Long Thành đến đường ấp 2 xã An Viễn)                                                      | 1.820              | 910   | 770   | 560 |
| 54 | Đường ấp 2 (từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn)                                                                      | 1.610              | 770   | 630   | 560 |
| 55 | Đường ấp 5 - ấp 6 (từ đường ấp 4 - ấp 5 đến cuối đường xã An Viễn)                                                                            | 1.960              | 980   | 840   | 600 |
| 56 | Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu)                                                                                                 | 2.240              | 1.120 | 840   | 630 |
| 57 | Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao (điểm đầu đường Trảng Bom - Thanh Bình, điểm cuối đường 19/5 qua các xã: Sông Trầu, Sông Thao, Cây Gáo) |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (các xã: Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)                                        | 1.050              | 490   | 390   | 280 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)                                                                            | 910                | 420   | 350   | 250 |
| 58 | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện        | 1.120              | 560   | 460   | 320 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT          | Tên đường giao thông                                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|             |                                                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|             | Vĩnh Cửu)                                                                                                                |                    |       |       |     |
| 59          | Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2 (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)                  | 910                | 420   | 350   | 280 |
| 60          | Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24)                                       | 910                | 420   | 350   | 250 |
| 61          | Đường Tây Hòa - Trung Hòa                                                                                                |                    |       |       |     |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Ông Đình (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)                                                            | 2.240              | 1.120 | 910   | 630 |
|             | Đoạn từ cầu Ông Đình đến ngã 3 cuối đường (xã Tây Hòa)                                                                   | 1.750              | 840   | 630   | 530 |
| 62          | Đường công chính ấp văn hóa An Bình (từ Quốc lộ 1 đến ngã ba Yên Thành)                                                  |                    |       |       |     |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                                                                   | 2.450              | 1.190 | 980   | 770 |
|             | Đoạn từ đường ray xe lửa đến ngã ba Yên Thành                                                                            | 1.750              | 840   | 630   | 490 |
| 63          | Đường Dốc Độc (từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km (đoạn từ đường ray xe lửa đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa) | 1.610              | 770   | 560   | 420 |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN THỐNG NHẤT</b>                                                                                                  |                    |       |       |     |
| 1           | Quốc lộ 1                                                                                                                |                    |       |       |     |
|             | Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc                                                              | 4.060              | 1.260 | 910   | 630 |
|             | Đoạn từ UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt                                                                          | 4.480              | 1.400 | 1.020 | 630 |
|             | Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối khu dân cư Xóm Hố                                                                    | 4.690              | 1.400 | 1.020 | 700 |
|             | Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao                                                                           | 4.480              | 1.400 | 1.020 | 700 |
|             | Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Bắc                      | 5.180              | 1.540 | 1.050 | 770 |
|             | Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh                                                                         | 3.710              | 1.120 | 770   | 560 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | thành phố Long Khánh                                                                      |                    |       |       |     |
| 2  | Quốc lộ 20                                                                                |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc  | 4.200              | 1.190 | 910   | 600 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn | 4.900              | 1.470 | 840   | 700 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An huyện Định Quán                  | 5.600              | 1.610 | 1.090 | 840 |
|    | Đoạn từ đường Chu Văn An huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2                       | 5.180              | 1.540 | 840   | 770 |
|    | Đoạn từ UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2           | 3.920              | 1.120 | 840   | 560 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán                                              | 2.100              | 630   | 490   | 320 |
| 3  | Đường tỉnh 769                                                                            |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25                            | 2.450              | 1.020 | 770   | 420 |
|    | Đoạn qua xã Lộ 25                                                                         | 2.660              | 1.020 | 770   | 420 |
|    | Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m                             | 3.080              | 1.120 | 810   | 460 |
| 4  | Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)                                                          |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu                          | 1.540              | 600   | 460   | 350 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Võ Đông 3 - Sóc Lu                                               | 1.120              | 490   | 390   | 280 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm                                              | 980                | 490   | 390   | 280 |
| 5  | Đường Suối Tre - Bình lộc                                                                 |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến Trường THCS Bình Lộc                                | 910                | 420   | 350   | 210 |
|    | Đoạn qua ấp Xuân Thiện (từ Trường THCS Bình Lộc đến cây xăng)                             | 1.400              | 560   | 390   | 210 |
|    | Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20                                                             | 1.610              | 840   | 490   | 320 |
| 6  | Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)                                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20                                         | 1.400              | 630   | 460   | 320 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                  | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.050              | 490   | 390 | 280 |
| 7  | Đường Đức Huy - Thanh Bình                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường mầm non Hoa Phượng   | 2.030              | 1.020 | 600 | 420 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2                        | 1.470              | 700   | 560 | 390 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.050              | 560   | 420 | 280 |
| 8  | Đường Chu Văn An huyện Định Quán                                 |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc                           | 2.030              | 1.020 | 600 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.470              | 700   | 420 | 280 |
| 9  | Đường Hưng Nghĩa                                                 |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                       | 2.100              | 1.050 | 600 | 420 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa                         | 1.610              | 810   | 600 | 420 |
|    | Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25                  | 1.120              | 560   | 420 | 280 |
|    | Đoạn qua xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769                             | 1.330              | 630   | 530 | 390 |
| 10 | Đường Tây Kim - Thanh Bình                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 2.030              | 910   | 600 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.470              | 630   | 460 | 280 |
| 11 | Đường chợ Lê Lợi - Bầu Hàm                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 1.330              | 630   | 490 | 320 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 950                | 420   | 350 | 320 |
| 12 | Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500                                   | 1.890              | 840   | 600 | 420 |
|    | Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt                     | 1.260              | 600   | 460 | 320 |
|    | Đoạn từ cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện | 1.400              | 630   | 490 | 320 |
| 13 | Đường Võ Đông 3 - Sóc Lu                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 1.890              | 840   | 460 | 350 |
|    | Đoạn tiếp theo đến suối                                          | 1.330              | 600   | 420 | 320 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                            | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                 | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                    | 950                | 490   | 390 | 280 |
| 14 | Đường Đông Kim - Xuân Thiện                                                                     |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                                     | 2.030              | 840   | 600 | 420 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện                                                   | 1.470              | 630   | 460 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                    | 1.750              | 700   | 600 | 390 |
| 15 | Đường Võ Đông - Lạc Sơn                                                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                                     | 2.100              | 840   | 600 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                    | 1.470              | 630   | 460 | 320 |
| 16 | Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)                                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25                                           | 2.660              | 1.120 | 840 | 560 |
|    | Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom                                        | 1.890              | 910   | 600 | 390 |
| 17 | Đường Ngô Quyền - Sông Thao                                                                     |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền                                        | 2.100              | 1.050 | 700 | 390 |
|    | Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom                                                           | 1.470              | 700   | 530 | 390 |
| 18 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc                                                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                                                      | 1.470              | 700   | 600 | 460 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                    | 1.330              | 630   | 490 | 320 |
| 19 | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Hưng Lộc đến ranh giới thị trấn Dầu Giây                                   | 1.470              | 700   | 560 | 390 |
|    | Đoạn từ ranh giới thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769 - Khu phía Đông                          | 2.100              | 1.050 | 910 | 390 |
| 20 | Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5                                                             | 1.330              | 630   | 490 | 390 |
|    | Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ                                                     | 980                | 490   | 390 | 280 |
| 21 | Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu | 2.450              | 1.190 | 700 | 420 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|           | Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao                                                                                          |                    |       |     |     |
| 22        | Đường bên hông chợ Dầu Giấy phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giấy đến hết giáo xứ Xuân Đức | 2.240              | 1.120 | 700 | 420 |
| 23        | Đường Phân trạm ấp 9/4 xã Hưng Lộc                                                                                            | 1.610              | 770   | 530 | 320 |
| 24        | Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc                                                                                            | 1.820              | 910   | 530 | 320 |
| 25        | Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình                                                                                             |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500m                                                                                              | 1.050              | 490   | 350 | 280 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                                  | 770                | 460   | 350 | 280 |
| 26        | Đường Cầu lạc bộ chôm chôm                                                                                                    |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư cuối cụm công nghiệp Hưng Lộc                                                                    | 1.610              | 810   | 530 | 350 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                                  | 1.120              | 560   | 420 | 250 |
| 27        | Đường Trung tâm Hưng Lộc                                                                                                      |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                                                                                    | 2.100              | 1.050 | 700 | 390 |
|           | Đoạn tiếp theo đến đường ray xe lửa                                                                                           | 1.540              | 810   | 670 | 350 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                                  | 1.120              | 600   | 460 | 320 |
| 28        | Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1 giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đò 3)                                               | 490                | 250   | 210 | 180 |
| <b>IX</b> | <b>HUYỆN ĐỊNH QUÁN</b>                                                                                                        |                    |       |     |     |
| 1         | Quốc lộ 20                                                                                                                    |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm                                                                          | 980                | 420   | 280 | 140 |
|           | Đoạn tiếp theo đến hết Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trưng                                                                            | 1.330              | 560   | 350 | 210 |
|           | Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m                                                                             | 1.750              | 560   | 350 | 280 |
|           | Đoạn từ Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trưng đến hết Trường PTTH Điều Cải                                                              | 2.310              | 560   | 490 | 350 |
|           | Đoạn từ Trường PTTH Điều Cải đến ngã 3 cây xăng                                                                               | 3.080              | 1.120 | 700 | 490 |
|           | Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m                                                                      | 3.920              | 1.120 | 840 | 630 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                    | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc                      | 2.730              | 840   | 630 | 490 |
|    | Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa                  | 630                | 350   | 210 | 140 |
|    | Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn      | 700                | 280   | 210 | 140 |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà             | 1.190              | 490   | 210 | 180 |
|    | Trong đó: đoạn từ tìm chợ 102 ra mỗi bên 200m                      | 1.750              | 490   | 420 | 350 |
|    | Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán           | 1.120              | 350   | 210 | 180 |
|    | Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến nghĩa địa Phú Ngọc | 840                | 280   | 210 | 140 |
|    | Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng                    | 560                | 280   | 210 | 140 |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa               | 5.110              | 1.260 | 840 | 700 |
|    | Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116                          | 2.100              | 630   | 560 | 350 |
|    | Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118                                | 1.190              | 490   | 350 | 210 |
|    | Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú                     | 840                | 280   | 210 | 140 |
| 2  | Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp nghĩa địa                              | 840                | 350   | 280 | 210 |
|    | Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá                                       | 630                | 350   | 280 | 210 |
|    | Đoạn từ nghĩa địa đến đò 3                                         | 630                | 350   | 280 | 210 |
| 3  | Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc               | 910                | 420   | 280 | 210 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết Trường tiểu học Võ Thị Sáu                  | 840                | 350   | 210 | 140 |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho        | 1.190              | 490   | 280 | 210 |
|    | Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc  | 1.680              | 630   | 420 | 350 |
|    | Trong đó: Đoạn từ tìm chợ Suối Nho ra mỗi bên 200 m                | 1.820              | 700   | 490 | 350 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 4   | Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)                                   |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m                                                      | 420                | 210 | 140 | 80  |
|     | Đoạn từ 1000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến giáo xứ Nagoa                              | 350                | 210 | 140 | 80  |
|     | Đoạn từ giáo xứ Nagoa đến đường tỉnh 763                                          | 490                | 210 | 140 | 110 |
| 5   | Đường 101 (xã La Ngà)                                                             |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2                                                  | 420                | 210 | 140 | 80  |
|     | Đoạn còn lại                                                                      | 350                | 210 | 140 | 80  |
| 6   | Đường 104 (xã Phú Ngọc)                                                           |                    |     |     |     |
|     | Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Phú Ngọc B                                  | 350                | 210 | 140 | 80  |
|     | Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc Quốc lộ 20)                                  | 350                | 180 | 140 | 110 |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)                       | 350                | 180 | 140 | 110 |
|     | Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP                                                | 310                | 150 | 120 | 90  |
|     | Đoạn còn lại                                                                      | 270                | 140 | 110 | 90  |
| 7   | Đường 105                                                                         |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cống số 1                                                  | 320                | 150 | 110 | 90  |
|     | Đoạn còn lại                                                                      | 270                | 140 | 110 | 90  |
| 8   | Đường 107 (xã Ngọc Định)                                                          |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m                                         | 420                | 210 | 140 | 80  |
|     | Đoạn từ Km107+100 đến giáp nhà thờ Ngọc Thanh                                     | 320                | 150 | 130 | 90  |
|     | Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107                                          | 320                | 150 | 130 | 90  |
| 9   | Đường Thanh Sơn (đường nhựa)                                                      |                    |     |     |     |
| 9.1 | Phía rẽ phải từ bến phà 107                                                       |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba lô năm                                          | 360                | 150 | 130 | 90  |
|     | Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới                                        | 290                | 150 | 110 | 90  |
|     | Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa) | 150                | 80  | 70  | 60  |
|     | Đoạn từ ngã ba đường mới đến ấp 7 xã Thanh Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)   | 180                | 90  | 70  | 60  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT   | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|      |                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 9.2  | Phía rẽ trái từ bến phà 107                                          |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Bến phà đến cầu Thiết Kế                                     | 350                | 210 | 140 | 80  |
|      | Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao                              | 320                | 150 | 140 | 90  |
|      | Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa                            | 270                | 140 | 110 | 90  |
| 10   | Đường Làng Thượng                                                    |                    |     |     |     |
|      | Từ thị trấn Định Quán đến ngã 3 đường bê tông                        | 330                | 160 | 130 | 90  |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 330                | 160 | 130 | 90  |
| 11   | Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)                            | 490                | 280 | 210 | 80  |
| 12   | Đường Thú y (xã Phú Vinh)                                            |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                          | 1.470              | 560 | 350 | 210 |
|      | Đoạn tiếp theo đến hết nghĩa trang (ấp ba Tầng)                      | 560                | 210 | 140 | 80  |
|      | Đoạn từ nghĩa trang đến phân hiệu Trường tiểu học Lê Văn Tám         | 270                | 140 | 120 | 90  |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 270                | 140 | 120 | 90  |
| 13   | Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)                    |                    |     |     |     |
| 13.1 | Phía bên chợ Phú Lợi                                                 |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nhà lồng chợ                              | 1.540              | 700 | 560 | 350 |
|      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán | 980                | 490 | 350 | 210 |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 490                | 210 | 140 | 80  |
| 13.2 | Phía bên chợ Phú Vinh                                                |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ )          | 1.540              | 700 | 490 | 350 |
|      | Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ) đến ngã 3 ấp 4               | 910                | 420 | 210 | 140 |
|      | Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m                                        | 350                | 210 | 140 | 80  |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 320                | 150 | 120 | 90  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 14 | Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)         |                    |     |     |     |
|    | Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường THCS Phú Lợi                            | 910                | 490 | 210 | 140 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa                           | 360                | 150 | 120 | 90  |
| 15 | Đường 118 (xã Phú Vinh)                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                          | 560                | 280 | 140 | 130 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB                                    | 340                | 180 | 150 | 90  |
|    | Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Son                             | 360                | 180 | 130 | 90  |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 290                | 150 | 120 | 90  |
| 16 | Đường 120 (xã Phú Tân)                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã Phú Tân                           | 350                | 210 | 140 | 80  |
|    | Đoạn từ hết UBND xã Phú Tân đến trung tâm cụm xã                     | 290                | 150 | 110 | 90  |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 290                | 150 | 110 | 90  |
| 17 | Đường Cầu Ván                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý Bưu điện ấp Tân Lập                    | 910                | 490 | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 490                | 210 | 140 | 80  |
| 18 | Đường Gia Canh                                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán          | 2.450              | 840 | 560 | 350 |
|    | Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh | 1.610              | 630 | 490 | 280 |
|    | Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường tiểu học Trần Quốc Tuấn         | 840                | 280 | 210 | 140 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 490                | 210 | 140 | 80  |
| 19 | Đường 13 (đường Hoàng Hoa Thám nối dài vào xã Gia Canh)              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán           | 840                | 350 | 210 | 140 |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết 2000m                        | 360                | 140 | 120 | 100 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 270                | 130 | 110 | 90  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                  | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                       | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 20 | Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như                                             | 360                | 180 | 120 | 90  |
|    | Đoạn từ chùa Chơn Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán                            | 270                | 140 | 120 | 90  |
|    | Đoạn còn lại                                                                          | 280                | 140 | 110 | 80  |
| 21 | Đường 4A                                                                              | 910                | 420 | 210 | 140 |
| 22 | Đường 2A                                                                              | 910                | 420 | 210 | 140 |
| 23 | Đường 96 (xã La Ngà)                                                                  | 270                | 140 | 120 | 100 |
| 24 | Đường Trà Cổ (xã Phú Hòa)                                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)                             | 420                | 210 | 140 | 80  |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú)            | 420                | 210 | 140 | 80  |
| 25 | Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)                                  | 270                | 130 | 110 | 90  |
| 26 | Đường 106 (xã Phú Ngọc)                                                               | 320                | 150 | 130 | 90  |
| 27 | Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)                                                     | 350                | 210 | 140 | 80  |
| 28 | Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)        | 490                | 210 | 140 | 80  |
| 29 | Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh) xã Ngọc Định | 270                | 130 | 110 | 90  |
| 30 | Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trung)                            | 350                | 210 | 140 | 80  |
| 31 | Đường nối từ Quốc lộ 20 đến đồi Du lịch (xã La Ngà)                                   | 350                | 210 | 140 | 80  |
| 32 | Đường 101B (xã La Ngà)                                                                | 410                | 200 | 180 | 100 |
| 33 | Đường NaGoa (xã Suối Nho)                                                             | 490                | 210 | 140 | 110 |
| 34 | Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán                                            | 840                | 420 | 350 | 210 |
| 35 | Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Phú Lợi đến Nhà văn hóa ấp 6                                              | 330                | 160 | 110 | 90  |
|    | Đoạn còn lại                                                                          | 270                | 140 | 110 | 90  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|          |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| <b>X</b> | <b>HUYỆN TÂN PHÚ</b>                                                                        |                    |       |       |     |
| 1        | Quốc lộ 20                                                                                  |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ đường Phú Thanh -Trà Cỏ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)                 | 1.540              | 490   | 350   | 280 |
|          | Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m                                               | 1.860              | 490   | 350   | 280 |
|          | Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)             | 1.610              | 490   | 350   | 280 |
|          | Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)              | 2.590              | 630   | 490   | 390 |
|          | Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh                      | 2.800              | 700   | 560   | 420 |
|          | Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm)        | 3.500              | 840   | 630   | 490 |
|          | Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)                        | 5.250              | 1.260 | 1.050 | 770 |
|          | Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)                               | 4.200              | 1.120 | 840   | 630 |
|          | Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình                                  | 1.960              | 490   | 420   | 320 |
|          | Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)                          | 1.890              | 700   | 560   | 350 |
|          | Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)    | 1.330              | 350   | 280   | 210 |
|          | Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) | 1.190              | 560   | 350   | 210 |
|          | Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)               | 840                | 280   | 210   | 140 |
|          | Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)                        | 980                | 320   | 250   | 140 |
|          | Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)                                 | 1.050              | 320   | 250   | 210 |
|          | Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m                                                      | 1.680              | 490   | 350   | 280 |
|          | Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)                       | 770                | 280   | 210   | 130 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)                          | 840                | 280 | 210 | 130 |
|    | Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường be 141                                        | 1.260              | 630 | 490 | 280 |
|    | Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)            | 1.540              | 490 | 420 | 280 |
| 2  | Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)                                                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                                   | 1.610              | 490 | 420 | 280 |
|    | Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800                                                               | 770                | 320 | 180 | 120 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 490                | 250 | 180 | 110 |
| 3  | Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)                                                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                                   | 770                | 350 | 210 | 140 |
|    | Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1                                                                   | 560                | 280 | 210 | 120 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 490                | 250 | 180 | 110 |
| 4  | Đường Phú Lâm - Thanh Sơn                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)                   | 840                | 390 | 280 | 140 |
|    | Đoạn từ cuối ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) | 490                | 250 | 180 | 110 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 420                | 210 | 180 | 110 |
| 5  | Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ km 0 đến Km 0+500                                                                   | 490                | 250 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ km 0+500 đến Km 2                                                                   | 420                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 420                | 210 | 180 | 110 |
| 6  | Đường Tà Lài                                                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm Y tế xã Phú Lộc                                  | 420                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ Trạm Y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường mầm non Phú Lộc                            | 460                | 210 | 180 | 110 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)     | 420                | 210 | 175 | 112 |
|    | Đoạn từ cuối Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9             | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)                         | 420                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập            | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn từ đường Km12 (công văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2-3 (sát ranh UBND xã Phú Lập)   | 530                | 250 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3-4 (xã Phú Lập)                      | 630                | 250 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ đường ấp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò (xã Phú Lập giáp ranh xã Tà Lài) | 490                | 250 | 180 | 120 |
|    | Đoạn còn lại (xã Tà Lài)                                                             | 490                | 250 | 180 | 110 |
| 7  | Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên                                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)                  | 630                | 320 | 210 | 140 |
|    | Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng                         | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng                                   | 490                | 245 | 175 | 112 |
|    | Đoạn từ cuối chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên                             | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ cầu 200 đến ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên)        | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên đến đường 600A)     | 420                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 420                | 210 | 180 | 110 |
| 8  | Đường 600A                                                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An)                   | 350                | 130 | 120 | 110 |
|    | Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)              | 350                | 126 | 119 | 112 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ cuối cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên                                        | 320                | 130 | 120 | 110 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú An đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)                               | 320                | 130 | 120 | 110 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai                                     | 350                | 130 | 120 | 110 |
| 9  | Đường Trà Cỏ                                                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ)                             | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ)                               | 420                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)                        | 280                | 140 | 110 | 80  |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) | 280                | 140 | 110 | 80  |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m   | 280                | 140 | 110 | 80  |
|    | Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)                  | 455                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m từ cuối chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)      | 420                | 210 | 180 | 110 |
| 10 | Đường Đắc Lua                                                                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến giáp Cua đá ấp 2                                       | 250                | 130 | 60  | 50  |
|    | Đoạn từ Cua đá ấp 2 đến cách Trường mầm non Đắc Lua 130m                                          | 250                | 130 | 60  | 50  |
|    | Đoạn cách Trường mầm non Đắc Lua 130m đến bến phà                                                 | 350                | 180 | 130 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                                                      | 250                | 130 | 60  | 50  |
| 11 | Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)                             | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 12 | Đường chợ Phú Lộc đi bến đò                                                                       | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 13 | Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán                                                   | 280                | 140 | 120 | 110 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                       | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 14 | Đường Bình Trung 2                                         | 350                | 180 | 140 | 110 |
| 15 | Đường Phú Yên                                              | 350                | 180 | 140 | 110 |
| 16 | Đường Phú Thắng 1                                          | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 17 | Đường Phú Lợi                                              | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 18 | Đường Phú Thắng 2                                          | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 19 | Đường Phú Ngọc                                             | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 20 | Đường Km 138 (xã Phú Sơn)                                  | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 21 | Đường số 4 (xã Phú Sơn)                                    | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 22 | Đường 129                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ    | 420                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền | 280                | 120 | 110 | 110 |
| 23 | Đường Bà Rừng                                              | 280                | 110 | 110 | 100 |
| 24 | Đường Đồng Dâu                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết nghĩa trang             | 360                | 180 | 170 | 140 |
|    | Đoạn từ nghĩa trang đến hết đường Đồng Dâu                 | 420                | 180 | 160 | 140 |
| 25 | Đường Cầu Suối                                             | 360                | 180 | 140 | 110 |
| 26 | Đường Phú Thanh - Trà Cỏ                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú           | 420                | 180 | 160 | 140 |
|    | Đoạn còn lại                                               | 350                | 150 | 140 | 130 |
| 27 | Đường số 7 Ngọc Lâm                                        | 350                | 150 | 140 | 130 |
| 28 | Đường Km 128                                               | 350                | 150 | 130 | 120 |
| 29 | Đường số 5 Ngọc Lâm                                        | 350                | 150 | 130 | 120 |
| 30 | Đường Thọ Lâm 3                                            | 350                | 150 | 130 | 120 |
| 31 | Đường số 3 Thọ Lâm                                         | 420                | 210 | 180 | 120 |
| 32 | Đường số 1 Thọ Lâm                                         | 435                | 210 | 180 | 110 |
| 33 | Đường Thanh Thọ                                            | 360                | 180 | 140 | 110 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 34 | Đường Suối Cọp                                                       | 280                | 110 | 110 | 100 |
| 35 | Đường Giang Điền                                                     | 280                | 110 | 110 | 100 |
| 36 | Đường số 2 Ngọc Lâm                                                  | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 37 | Đường số 1 Ngọc Lâm                                                  | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 38 | Đường Cắt Kiếng                                                      | 490                | 250 | 210 | 130 |
| 39 | Đường Km 130                                                         | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 40 | Đường Chợ Ngọc Lâm                                                   | 770                | 210 | 180 | 130 |
| 41 | Đường Phú Xuân - Núi Tượng                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc              | 600                | 250 | 180 | 130 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 560                | 210 | 180 | 130 |
| 42 | Đường Trương Công Định                                               | 530                | 210 | 180 | 140 |
| 43 | Đường Phú Xuân - Thanh Sơn                                           | 350                | 180 | 140 | 130 |
| 44 | Đường Phú Lâm - Phú Bình                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)          | 420                | 180 | 160 | 140 |
|    | Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ủ | 350                | 180 | 150 | 130 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 350                | 180 | 150 | 130 |
| 45 | Đường 600B                                                           | 350                | 180 | 140 | 110 |
| 46 | Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)                 | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 47 | Đoạn giao đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (huyện Định Quán) | 390                | 190 | 140 | 110 |
| 48 | Đường 6A- 6B (xã Núi Tượng)                                          | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 49 | Đường Quán Hiến vào khu Lá Ủ (xã Phú Bình)                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ủ                  | 420                | 210 | 140 | 110 |
|    | Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ủ đến đường Phú Lâm - Phú Bình          | 280                | 140 | 120 | 110 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|           |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 50        | Đường bến thuyền (xã Phú Bình)                                                 | 280                | 140   | 120   | 110 |
| 51        | Đường Phú Xuân - Phú Lập                                                       | 280                | 140   | 120   | 110 |
| 52        | Đường ấp 24 (xã Phú lập)                                                       | 280                | 140   | 120   | 110 |
| 53        | Đường ấp 7 Đabongkua (xã Đắc Lua)                                              | 140                | 70    | 60    | 60  |
| <b>XI</b> | <b>HUYỆN VĨNH CỬU</b>                                                          |                    |       |       |     |
| 1         | Đường tỉnh 768                                                                 |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú | 4.550              | 2.310 | 1.400 | 910 |
|           | Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu          | 4.900              | 2.450 | 1.610 | 910 |
|           | Đoạn từ công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hường              | 3.850              | 1.890 | 1.400 | 910 |
|           | Đoạn từ cầu Ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự                                    | 3.150              | 1.400 | 1.050 | 700 |
|           | Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên                                     | 2.940              | 1.120 | 700   | 560 |
|           | Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An                               | 2.240              | 770   | 630   | 490 |
|           | Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao                               | 1.750              | 670   | 560   | 460 |
|           | Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)                                   | 1.260              | 630   | 490   | 420 |
|           | Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cổng thoát nước) xã Trị An       | 1.190              | 560   | 490   | 420 |
|           | Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An                  | 1.160              | 560   | 460   | 350 |
| 2         | Đường tỉnh 767                                                                 |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây       | 3.500              | 980   | 700   | 560 |
|           | Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến cầu suối Đá Bàn                 | 4.200              | 1.050 | 840   | 630 |
|           | Từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An                                  | 3.850              | 1.050 | 840   | 560 |
|           | Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D                                 | 700                | 350   | 210   | 140 |
|           | Đoạn từ cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý                             | 840                | 280   | 210   | 140 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 3  | Đường tỉnh 761                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm  | 560                | 280   | 210   | 140   |
|    | Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp                                               | 560                | 250   | 210   | 140   |
|    | Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý                                       | 700                | 350   | 210   | 140   |
|    | Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã                                  | 490                | 250   | 210   | 140   |
|    | Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A                               | 490                | 250   | 210   | 140   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B                               | 350                | 180   | 140   | 110   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai | 350                | 180   | 140   | 110   |
| 4  | Đường Đồng Khởi                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thanh Phú                         | 6.650              | 2.800 | 1.890 | 1.400 |
|    | Đoạn tiếp theo đến Đường tỉnh 768                                             | 7.700              | 3.150 | 2.100 | 1.400 |
| 5  | Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)                                                | 700                | 350   | 210   | 140   |
| 6  | Đường Cộ - Cây Xoài                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An               | 1.400              | 700   | 600   | 530   |
|    | Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân                 | 1.190              | 600   | 490   | 350   |
|    | Đoạn qua xã Vĩnh Tân                                                          | 1.400              | 700   | 600   | 530   |
| 7  | Hương lộ 6 (xã Thanh Phú)                                                     | 3.150              | 1.400 | 840   | 630   |
| 8  | Hương lộ 15                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6                                  | 3.850              | 1.750 | 840   | 700   |
|    | Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)                               | 2.800              | 1.400 | 840   | 700   |
|    | Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thanh Phú           | 2.450              | 1.190 | 700   | 560   |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thanh Phú đến đầu ấp 3                    | 1.750              | 840   | 700   | 560   |
|    | Đoạn từ đầu ấp 3 đến Trường mầm non ấp 3                                      | 2.100              | 1.050 | 700   | 560   |
|    | Đoạn còn lại                                                                  | 1.750              | 840   | 700   | 560   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 9  | Đường Bình Lục - Long Phú: Từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7                | 2.100              | 1.050 | 700   | 560 |
| 10 | Hương lộ 9                                                                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200                                            | 3.500              | 1.750 | 1.050 | 840 |
|    | Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều                                                             | 3.150              | 1.540 | 910   | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                     | 2.800              | 1.400 | 840   | 700 |
| 11 | Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)                                                        | 3.150              | 1.400 | 840   | 700 |
| 12 | Hương lộ 7                                                                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo)         | 3.500              | 1.750 | 910   | 700 |
|    | Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi                 | 2.800              | 1.400 | 840   | 700 |
|    | Đoạn qua xã Bình Lợi                                                                             | 1.960              | 980   | 700   | 560 |
| 13 | Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)                                                         |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long | 3.500              | 1.400 | 910   | 700 |
|    | Đoạn từ ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hàm Hòa                 | 2.800              | 1.050 | 840   | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                     | 3.500              | 1.400 | 840   | 700 |
| 14 | Đường Đoàn Văn Cự (đường Nhà máy nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến đường tỉnh 768   | 2.450              | 1.050 | 840   | 560 |
| 15 | Đường 322A (xã Phú Lý)                                                                           | 390                | 180   | 140   | 130 |
| 16 | Đường 322B (xã Phú Lý)                                                                           | 420                | 180   | 140   | 130 |
| 17 | Đường ấp 3 (xã Tân An)                                                                           | 1.400              | 700   | 560   | 490 |
| 18 | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp                                                                        |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 767 đến cây xăng Tín Nghĩa                                                    | 2.100              | 700   | 560   | 490 |
|    | Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom                                         | 1.750              | 700   | 530   | 420 |
| 19 | Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)                | 4.200              | 1.400 | 840   | 700 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 20 | Đường Tân Hiền                                                       | 2.100              | 1.050 | 840   | 560 |
| 21 | Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)                                       | 1.400              | 700   | 560   | 350 |
| 22 | Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)                                         | 1.400              | 700   | 560   | 350 |
| 23 | Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)                                          | 1.400              | 700   | 560   | 350 |
| 24 | Đường Bến Be (xã Trị An)                                             | 1.050              | 530   | 390   | 320 |
| 25 | Đường Bến Vịnh A (xã Trị An)                                         | 980                | 490   | 420   | 350 |
| 26 | Đường Bến Vịnh B (xã Trị An)                                         | 980                | 490   | 420   | 350 |
| 27 | Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)                                        | 910                | 420   | 350   | 320 |
| 28 | Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                             | 350                | 180   | 140   | 130 |
| 29 | Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                                  | 460                | 180   | 140   | 130 |
| 30 | Đường Tân An - Vĩnh Tân                                              |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước                 | 2.100              | 700   | 560   | 490 |
|    | Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5                 | 1.750              | 600   | 420   | 350 |
|    | Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân       | 1.400              | 560   | 420   | 350 |
|    | Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến đường tỉnh 768 (cầu Chùm Bao)    | 1.610              | 700   | 560   | 490 |
| 31 | Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú)                                   | 3.500              | 1.540 | 1.050 | 700 |
| 32 | Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)                                   | 2.100              | 1.050 | 840   | 700 |
| 33 | Đường Lò Thổi (điểm đầu là đường tỉnh 768, điểm cuối là Hương lộ 15) | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 700 |
| 34 | Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú                                  |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 đến ngã ba (200m)                             | 2.800              | 1.050 | 700   | 630 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 2.450              | 1.050 | 700   | 630 |
| 35 | Đường Bàu Tre                                                        | 1.750              | 840   | 700   | 560 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 36 | Đường Bến Xúc                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)              | 2.100              | 980   | 700   | 490   |
|    | Đoạn còn lại (đến trạm Biến áp 500kv Sông Mỹ )                                                | 1.540              | 770   | 560   | 460   |
| 37 | Đường Trị An-Vĩnh Tân                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Vĩnh Tân)                                                  | 1.400              | 700   | 600   | 530   |
|    | Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Trị An)                                                    | 1.050              | 490   | 390   | 280   |
| 38 | Đường Sở Quýt                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên, tính từ đường tỉnh 768 đi vào | 1.750              | 840   | 700   | 560   |
|    | Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân                   | 1.610              | 770   | 630   | 560   |
|    | Đoạn từ đường Kỳ Lân đến ranh huyện Trảng Bom                                                 | 1.400              | 700   | 560   | 350   |
| 39 | Đường Nhà máy thủy điện Trị An                                                                | 700                | 280   | 180   | 140   |
| 40 | Đường Bình Chánh - Cây Cày                                                                    | 350                | 180   | 140   | 130   |
| 41 | Đường Nhà máy đường Trị An                                                                    | 880                | 420   | 350   | 320   |
| 42 | Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khải (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình)                    | 3.500              | 1.750 | 1.400 | 1.120 |
| 43 | Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Thạnh Phú                                                                         | 2.800              | 1.050 | 840   | 700   |
|    | Đoạn qua xã Tân Bình                                                                          | 2.100              | 1.050 | 630   | 490   |
|    | Đoạn qua xã Bình Lợi                                                                          | 2.450              | 1.050 | 630   | 490   |
| 44 | Đường Đất Cát - Đa Lộc                                                                        | 1.400              | 700   | 560   | 350   |
| 45 | Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi)                                                                    | 1.400              | 700   | 560   | 350   |
| 46 | Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1)                                                                 | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 47 | Đường 16 (xã Thạnh Phú)                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 đến đường D1                                                           | 4.550              | 1.400 | 980   | 700   |
|    | Đoạn còn lại                                                                                  | 3.500              | 1.400 | 840   | 630   |
| 48 | Đường 5 - 7 (xã Thạnh Phú)                                                                    | 3.150              | 1.400 | 770   | 630   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                      | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 49 | Đường Bưng Mua                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba                | 2.450              | 1.190 | 770 | 560 |
|    | Đoạn còn lại                                         | 3.150              | 1.260 | 770 | 560 |
| 50 | Đường Bùng Bình                                      | 1.400              | 700   | 560 | 490 |
| 51 | Đường Kỳ Lân                                         | 1.400              | 700   | 560 | 490 |
| 52 | Đường Kênh N3                                        | 1.050              | 490   | 420 | 350 |
| 53 | Đường Suối Ngang                                     | 840                | 420   | 350 | 280 |
| 54 | Đường hồ Mo Nang                                     | 840                | 420   | 350 | 280 |
| 55 | Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài                             | 840                | 420   | 350 | 280 |
| 56 | Đường Xóm Huế                                        | 1.050              | 490   | 420 | 350 |
| 57 | Đường đôi 74                                         | 980                | 490   | 350 | 320 |
| 58 | Đường Hóc Lai                                        | 840                | 420   | 350 | 320 |
| 59 | Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An | 1.400              | 700   | 560 | 350 |
| 60 | Đường Cây Cầy đi Long Thành                          | 350                | 180   | 140 | 130 |
| 61 | Đường Trảnh Tranh                                    | 350                | 180   | 140 | 130 |
| 62 | Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi      | 350                | 180   | 140 | 130 |
| 63 | Đường Bến Phà                                        | 840                | 350   | 320 | 280 |
| 64 | Đường Kim Liên                                       | 910                | 420   | 350 | 320 |
| 65 | Đường Bà Bèn                                         | 840                | 350   | 320 | 280 |



CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường

**PHỤ LỤC IX**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP  
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b> | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                                                                                                        |                    |       |       |       |
| 1        | Đường 30 tháng 4                                                                                                                                 |                    |       |       |       |
|          | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)                                                                | 24.000             | 9.600 | 7.800 | 5.400 |
|          | Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)                                                      | 21.000             | 8.400 | 6.000 | 4.500 |
| 2        | Đường Cách mạng tháng 8                                                                                                                          |                    |       |       |       |
|          | Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị                                                                         | 13.800             | 6.600 | 4.800 | 3.900 |
|          | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh                                                                                            | 22.500             | 9.000 | 6.000 | 5.100 |
|          | Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                                                            | 16.500             | 6.600 | 5.100 | 3.900 |
| 3        | Đường Hưng Đạo Vương                                                                                                                             |                    |       |       |       |
|          | Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng                                                                                              | 19.200             | 9.600 | 5.400 | 3.900 |
|          | Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Ga Biên Hòa                                                                                                        | 17.400             | 7.800 | 5.400 | 3.900 |
| 4        | Đường Lữ Mạnh                                                                                                                                    |                    |       |       |       |
|          | Đoạn 1: Từ đường Cách mạng tháng 8 (đường bên hông Trường mầm non Thanh Bình) đến đường Cách mạng tháng 8 (đường bên hông Chi cục Thuế Biên Hòa) | 15.600             | 7.800 | 5.700 | 3.900 |
|          | Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí đến giáp đoạn 1                                                                                                   | 13.800             | 7.800 | 5.700 | 3.900 |
| 5        | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                             | 18.000             | 9.000 | 5.700 | 3.900 |

| TT | Tên đường giao thông                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 6  | Đường Nguyễn Hiền Vương                                   | 17.400             |       |       |       |
| 7  | Đường Nguyễn Thị Giang                                    | 19.200             |       |       |       |
| 8  | Đường Nguyễn Thị Hiền                                     | 19.200             | 9.600 | 6.000 | 4.200 |
| 9  | Đường Nguyễn Trãi                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền | 21.000             | 9.600 | 6.000 | 4.200 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị    | 18.000             | 9.000 | 5.700 | 3.900 |
| 10 | Đường Nguyễn Văn Trị                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo  | 18.000             |       |       |       |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh                   | 18.000             | 9.000 | 5.700 | 3.900 |
|    | Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc     | 16.800             | 7.800 | 3.960 | 3.000 |
| 11 | Đường Phan Chu Trinh                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Cách mạng tháng 8  | 18.600             | 9.000 | 6.000 | 4.200 |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng | 16.200             | 8.400 | 5.700 | 3.900 |
| 12 | Đường Phan Đình Phùng                                     | 17.400             | 9.000 | 5.400 | 3.900 |
| 13 | Đường Quang Trung                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Phan Chu Trinh  | 16.200             | 8.400 | 5.400 | 3.600 |
|    | Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn             | 18.000             | 9.000 | 5.700 | 3.780 |
| 14 | Đường Trần Minh Trí                                       | 16.800             | 8.400 | 5.400 | 3.600 |
| 15 | Đường Võ Tánh                                             | 18.000             | 9.600 | 5.700 | 3.900 |
| 16 | Đường Lê Thánh Tôn                                        | 18.600             | 9.600 | 5.700 | 3.900 |
| 17 | Đường Hoàng Minh Châu                                     | 13.800             | 7.800 | 4.800 | 3.000 |
| 18 | Đường Huỳnh Văn Lũy                                       | 17.400             | 6.600 | 4.800 | 3.000 |
| 19 | Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình   | 12.000             | 6.000 | 3.720 | 2.640 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 20 | Đường Nguyễn Ái Quốc                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An                                                                 | 13.200             | 6.000 | 2.940 | 2.100 |
|    | Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai                                  | 15.000             | 7.800 | 4.800 | 3.000 |
|    | Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong                                  | 18.000             | 7.800 | 5.100 | 3.300 |
|    | Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30 tháng 4 (bên trái: hẻm Đèn Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4) | 16.200             | 7.800 | 4.800 | 3.600 |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Ký                                                                                              | 13.800             | 7.800 | 3.540 | 2.520 |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Nghĩa                                                                                           | 13.800             | 7.800 | 3.540 | 2.520 |
| 23 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                                            | 12.600             | 7.800 | 3.540 | 2.160 |
| 24 | Đường Hồ Văn Đại                                                                                                 | 17.400             | 6.600 | 3.900 | 2.640 |
| 25 | Đường D9 (khu dân cư D2D)                                                                                        | 17.400             | 8.400 | 5.100 | 2.700 |
| 26 | Đường D10 (khu dân cư D2D)                                                                                       | 17.400             | 8.400 | 5.100 | 2.700 |
| 27 | Đường Nguyễn Văn Hoa                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết UBND phường Thống Nhất                                                      | 12.600             | 6.600 | 3.900 | 2.700 |
|    | Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu                                                              | 12.000             | 6.000 | 3.540 | 2.340 |
| 28 | Đường N1 (khu dân cư D2D)                                                                                        | 17.400             | 8.400 | 5.100 | 2.700 |
| 29 | Đường Nguyễn Thành Đồng                                                                                          | 13.800             | 7.800 | 4.800 | 2.700 |
| 30 | Đường Nguyễn Thành Phương                                                                                        | 13.800             | 7.800 | 4.800 | 2.700 |
| 31 | Đường Võ Thị Sáu                                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Hà Huy Giáp                                                            | 18.600             | 8.400 | 5.400 | 3.300 |
|    | Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận                                                               | 19.800             | 8.400 | 5.400 | 3.600 |
| 32 | Đường Hà Huy Giáp                                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu                                                                        | 18.600             | 8.400 | 5.100 | 3.600 |
|    | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)                                       | 22.800             | 9.600 | 6.000 | 4.200 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 33 | Đường Trịnh Hoài Đức                                                                                                          | 18.600             | 7.800 | 5.400 | 4.200 |
| 34 | Đường Trần Công An                                                                                                            | 13.200             | 7.800 | 3.540 | 2.340 |
| 35 | Đường Huỳnh Văn Hớn                                                                                                           | 12.000             | 6.600 | 4.800 | 2.700 |
| 36 | Đường Đồng Khởi                                                                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai                                                                                 | 21.000             | 9.600 | 5.400 | 3.600 |
|    | Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi                                                                                | 18.600             | 7.800 | 5.400 | 3.300 |
|    | Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên                                                                               | 15.600             | 6.000 | 3.540 | 2.340 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên                                                            | 12.600             | 6.000 | 3.120 | 1.980 |
|    | Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu                                                              | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.560 |
| 37 | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                              | 13.200             | 6.600 | 3.540 | 2.340 |
| 38 | Đường Nguyễn Văn A                                                                                                            | 12.600             | 6.600 | 3.540 | 2.340 |
| 39 | Đường Phạm Thị Nghĩa                                                                                                          | 12.000             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 40 | Đường Phạm Văn Khoai                                                                                                          | 13.200             | 6.600 | 3.540 | 2.340 |
| 41 | Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa lộ Hà Nội qua Cô Nhi Viện, qua KDC Đình Thuận, trường Đình Tiên Hoàng) |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến trường Đình Tiên Hoàng                                                                               | 12.000             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
|    | Đoạn từ trường Đình Tiên Hoàng đến Sân vận động Đồng Nai                                                                      | 13.800             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 42 | Đường Bùi Văn Bình                                                                                                            | 10.800             | 6.000 | 2.760 | 2.100 |
| 43 | Đường Hồ Hòa                                                                                                                  | 11.400             | 5.400 | 3.540 | 2.340 |
| 44 | Đường Lương Văn Nho                                                                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường vào cư xá Tỉnh đội                                                                     | 11.400             | 5.400 | 3.540 | 2.340 |
|    | Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa                                                                 | 10.200             | 4.800 | 3.120 | 2.100 |
| 45 | Đường Nguyễn Văn Hoài                                                                                                         | 10.800             | 5.400 | 3.120 | 2.340 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 46 | Đường Nguyễn Văn Tiên                                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hóc Bà Thúc                                         | 8.400              | 4.200 | 2.520 | 1.800 |
|    | Đoạn từ khu dân cư Hóc Bà Thúc đến ranh tường rào sân bay                                           | 6.000              | 3.000 | 2.340 | 1.560 |
| 47 | Đường Bùi Trọng Nghĩa                                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài                             | 12.000             | 6.000 | 3.120 | 2.100 |
|    | Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài                                     | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.800 |
| 48 | Đường Trần Văn Xã                                                                                   | 11.400             | 5.400 | 2.760 | 1.980 |
| 49 | Đường Nguyễn Thái Học (tên cũ: đường từ Trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung)              | 9.000              | 4.200 | 2.520 | 1.800 |
| 50 | Đường Nguyễn Khuyến (từ ĐT 768B đến ngã tư Phú Thọ)                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ĐT 768B qua Trường tiểu học Trảng Dài đến đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến)   | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.980 |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến) đến Ngã tư Phú Thọ                          | 10.800             | 4.800 | 2.760 | 1.980 |
| 51 | Đường Nguyễn Phúc Chu (đường từ cầu Sân Máu đến đường Trần Văn Xã)                                  |                    |       |       |       |
|    | Trong phạm vi bán kính 200 mét khu vực ngã tư Phú Thọ và chợ nhỏ Trảng Dài (giáp đường Trần Văn Xã) | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.980 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                        | 9.600              | 4.200 | 2.520 | 1.980 |
| 52 | Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xã qua Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Nguyễn Thái Học    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Xã đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17 phường Trảng Dài)                      | 9.600              | 4.800 | 2.520 | 1.800 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                        | 9.000              | 4.800 | 2.520 | 1.800 |
| 53 | Đường từ ngã ba đi Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)      | 9.000              | 4.800 | 2.520 | 1.800 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 54 | Đường Thân Nhân Trung                                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Suối Săn Máu                                                            | 9.600              | 4.200 | 2.520 | 1.980 |
|    | Đoạn từ suối Săn Máu đến đường Nguyễn Thái Học                                                           | 9.000              | 4.200 | 2.520 | 1.800 |
| 55 | Xa lộ Hà Nội                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập             | 19.800             | 8.400 | 5.100 | 3.000 |
|    | Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp                                                                   | 18.600             | 7.800 | 3.900 | 3.000 |
|    | Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai                                               | 15.600             | 6.000 | 3.600 | 2.700 |
| 56 | Đường Tô Hiến Thành                                                                                      | 12.000             | 6.000 | 4.800 | 3.000 |
| 57 | Đường Lê Đại Hành                                                                                        | 11.400             | 6.000 | 5.100 | 3.000 |
| 58 | Đường Điều Xiển                                                                                          | 13.200             | 5.400 | 3.600 | 2.340 |
| 59 | Quốc lộ 1                                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan | 19.800             | 8.400 | 3.900 | 3.000 |
|    | Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình                                                     | 15.000             | 7.200 | 4.800 | 3.000 |
|    | Đoạn từ chợ Thái Bình đến ranh giới huyện Trảng Bom                                                      | 12.600             | 5.400 | 3.120 | 2.340 |
| 60 | Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)                                                   | 10.200             | 4.800 | 2.520 | 1.560 |
| 61 | Đường Ngô Sĩ Liên                                                                                        | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.980 |
| 62 | Đường Hoàng Văn Bôn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ                                                             | 9.600              | 4.800 | 2.520 | 1.560 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân                                      | 7.200              | 3.600 | 1.980 | 1.380 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)         | 4.800              | 3.000 | 1.740 | 1.200 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa                                                      | 3.600              | 1.800 | 1.500 | 960   |



| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 63 | Đường xóm 8 phường Tân Biên                                                   | 12.000             | 5.400 | 3.600 | 1.980 |
| 64 | Đường Võ Văn Mén                                                              | 10.800             | 5.400 | 3.600 | 2.160 |
| 65 | Đường Lê Ngô Cát                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THCS Nguyễn Công Trứ                 | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.980 |
|    | Đoạn từ hẻm vào Trường THCS Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm | 7.200              | 3.600 | 1.980 | 1.380 |
|    | Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa            | 4.800              | 2.400 | 1.620 | 960   |
| 66 | Đường Phùng Khắc Khoan                                                        | 18.000             | 6.000 | 4.320 | 3.000 |
| 67 | Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)                                                 | 6.000              | 3.000 | 1.800 | 1.260 |
| 68 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm                      | 17.400             | 7.800 | 3.900 | 2.700 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm                        | 13.200             | 6.600 | 3.120 | 2.100 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản                           | 10.200             | 4.800 | 2.340 | 1.800 |
|    | Đoạn từ đường Võ Trường Toản đến đường ngã ba Gạc Nai                         | 7.200              | 3.600 | 1.980 | 1.380 |
|    | Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu                           | 5.400              | 2.700 | 1.740 | 1.260 |
| 69 | Đường Võ Trường Toản                                                          | 8.400              | 4.800 | 2.340 | 1.620 |
| 70 | Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)                                | 13.800             | 7.800 | 3.600 | 2.160 |
| 71 | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                       | 10.200             | 4.800 | 2.520 | 1.860 |
| 72 | Đường Chu Văn An                                                              | 8.400              | 4.800 | 2.520 | 1.800 |
| 73 | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                       | 12.600             | 7.800 | 3.600 | 2.160 |
| 74 | Đường Võ Thị Tám                                                              | 8.400              | 4.800 | 2.340 | 1.800 |
| 75 | Đường Ngô Thị Nhậm                                                            | 7.800              | 4.200 | 2.340 | 1.800 |
| 76 | Đường 10 (khu dân cư Bửu Long)                                                | 12.600             | 7.800 | 3.600 | 2.160 |
| 77 | Đường N4 (khu dân cư Bửu Long)                                                | 12.600             | 7.800 | 3.600 | 2.160 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 78 | Đường Bùi Hữu Nghĩa (đường tỉnh 16 cũ)                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương                                        | 13.200             | 6.000 | 2.940 | 2.100 |
|    | Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa                                         | 15.600             | 6.600 | 4.320 | 2.340 |
|    | Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp ranh giới phường Hóa An)                    | 13.800             | 6.000 | 2.940 | 2.160 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt                                                      | 10.800             | 6.000 | 2.760 | 1.980 |
|    | Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi                                                              | 9.600              | 4.800 | 2.520 | 1.800 |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp                                                                     | 7.800              | 4.200 | 2.160 | 1.620 |
| 79 | Đường Nguyễn Thị Tồn                                                                                      | 12.600             | 6.000 | 2.940 | 2.100 |
| 80 | Đường Trần Văn Ôn                                                                                         | 8.400              | 4.200 | 2.640 | 1.980 |
| 81 | Đường Nguyễn Tri Phương                                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh                                                                        | 9.600              | 4.200 | 2.340 | 1.800 |
|    | Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                                | 12.600             | 6.000 | 2.940 | 2.100 |
| 82 | Đường Nguyễn Văn Lung                                                                                     | 10.200             | 4.800 | 2.640 | 1.560 |
| 83 | Đường Hoàng Minh Chánh                                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (đường Hoàng Minh Chánh cũ)                          | 12.000             | 6.000 | 2.940 | 1.980 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài) | 10.200             | 4.800 | 2.640 | 1.560 |
| 84 | Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ đá BBCC cũ)                                                             | 7.800              | 4.200 | 2.340 | 1.560 |
| 85 | Đường Phạm Văn Diêu                                                                                       | 7.200              | 3.600 | 2.340 | 1.560 |
| 86 | Đường Đặng Đại Độ                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60 (chiều dài 630m giáp bờ sông)     | 7.800              | 3.000 | 2.160 | 1.560 |
|    | Đoạn từ thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60 đến đường Đặng Văn Tron                                           | 5.400              | 2.400 | 1.980 | 1.380 |

| TT  | Tên đường giao thông                                            | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                 | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 87  | Đường Đỗ Văn Thi                                                |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An     | 12.000             | 5.400 | 2.820 | 1.980 |
|     | Đoạn từ cây xăng An Thái An đến hết đường                       | 9.600              | 4.200 | 2.340 | 1.620 |
| 88  | Đường Đặng Văn Tron                                             |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa           | 12.600             | 6.000 | 2.760 | 1.980 |
|     | Đoạn tiếp theo tới sông Cái                                     | 10.800             | 4.800 | 2.340 | 1.800 |
| 89  | Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa                | 10.200             | 4.800 | 2.100 | 1.560 |
| 90  | Đường Dương Bạch Mai                                            | 12.000             | 7.200 | 4.800 | 2.700 |
| 91  | Đường Phan Trung                                                | 16.200             | 7.200 | 5.100 | 2.700 |
| 92  | Đường Trương Định (đường 4)                                     | 15.000             | 6.600 | 5.100 | 2.700 |
| 93  | Đường Trương Quyền (đường 3)                                    | 10.800             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 94  | Đường Võ Cương                                                  | 13.800             | 7.200 | 4.800 | 2.700 |
| 95  | Đường Nguyễn Bá Học                                             | 12.000             | 6.600 | 4.800 | 2.700 |
| 96  | Đường Dương Tử Giang                                            | 13.800             | 6.600 | 3.900 | 2.340 |
| 97  | Đường Lê Thoa                                                   | 12.000             | 5.400 | 3.600 | 2.340 |
| 98  | Đường Hồ Văn Leo                                                | 12.600             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 99  | Đường Hồ Văn Thề                                                | 15.600             | 7.200 | 3.900 | 2.340 |
| 100 | Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ)                    | 12.000             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 101 | Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự) | 12.600             | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 102 | Đường Đoàn Văn Cự                                               |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP                         | 12.600             | 6.600 | 3.900 | 2.700 |
|     | Đoạn từ Công ty VMEP đến ranh Bệnh viện đa khoa Đồng Nai        | 12.000             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 103 | Đường Lý Văn Sâm                                                | 13.200             | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 104 | Đường Nguyễn Bảo Đức                                            | 13.200             | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 105 | Đường Phạm Văn Thuận                                            | 21.000             | 8.400 | 5.100 | 3.600 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 106 | Đường Trần Quốc Toản                                                                      |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô                                        | 15.600             | 7.200 | 4.380 | 2.700 |
|     | Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến cầu Ông Gia                                                 | 12.000             | 6.000 | 3.660 | 2.340 |
|     | Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN Biên Hòa 1                                           | 7.800              | 4.200 | 2.760 | 1.860 |
| 107 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                         | 12.600             | 6.000 | 3.600 | 2.160 |
| 108 | Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)                                                 | 7.200              | 4.200 | 2.520 | 1.860 |
| 109 | Đường 9 (đường trong KCN Biên Hòa 1)                                                      | 6.000              | 3.600 | 2.340 | 1.800 |
| 110 | Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)                                              | 9.600              | 4.800 | 3.120 | 2.160 |
| 111 | Đường Lê Thị Vân                                                                          | 9.600              | 4.800 | 3.120 | 2.280 |
| 112 | Đường Mạc Đĩnh Chi (đường vào phòng giao dịch - Ngân Hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai) | 8.400              | 4.800 | 3.120 | 2.040 |
| 113 | Đường Nguyễn Thông                                                                        | 9.600              | 5.400 | 2.760 | 2.040 |
| 114 | Đường Trần Thị Hoa                                                                        | 9.600              | 5.400 | 3.120 | 2.280 |
| 115 | Đường Châu Văn Long                                                                       | 8.400              | 5.400 | 2.520 | 1.980 |
| 116 | Đường liên khu phố 6,7,8 (phường Tam Hiệp)                                                | 12.000             | 6.600 | 3.900 | 2.520 |
| 117 | Quốc lộ 51                                                                                |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật                                      | 17.400             | 7.200 | 4.320 | 2.700 |
|     | Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                     | 13.800             | 6.000 | 3.120 | 2.340 |
|     | Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực                | 12.000             | 5.400 | 2.760 | 2.100 |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu Sông Buông                                        | 8.400              | 4.200 | 2.340 | 1.980 |
|     | Đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân                                 | 7.200              | 3.000 | 2.340 | 1.560 |
|     | Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi                                     | 5.400              | 3.000 | 2.160 | 1.380 |
|     | Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp Trung tâm                                                 | 7.200              | 3.000 | 2.160 | 1.380 |

| TT  | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|     | huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển                                                                 |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước | 5.400              | 2.400 | 1.980 | 1.260 |
| 118 | Đường Trạm thuế khu vực 2 (phường Tam Hiệp)                                                          | 12.000             | 6.600 | 3.900 | 2.520 |
| 119 | Đường Đa Minh                                                                                        | 12.000             | 6.600 | 3.900 | 2.520 |
| 120 | Đường Tân Lập                                                                                        | 12.000             | 6.600 | 3.900 | 2.520 |
| 121 | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                                 |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3                                                                  | 13.800             | 7.200 | 3.900 | 2.340 |
|     | Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh                                                        | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.560 |
|     | Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân                                         | 7.200              | 3.000 | 2.160 | 1.080 |
| 122 | Đường Nguyễn Văn Tổ                                                                                  |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa                                                            | 10.800             | 4.200 | 2.520 | 1.980 |
|     | Đoạn qua phường An Hòa                                                                               | 7.800              | 4.200 | 2.100 | 1.560 |
| 123 | Đường Trương Văn Hải                                                                                 | 10.800             | 5.400 | 4.200 | 3.000 |
| 124 | Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)                                                                      | 12.600             | 6.000 | 3.600 | 2.340 |
| 125 | Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1) phường Long Bình Tân                                     | 13.200             | 6.000 | 3.360 | 2.340 |
| 126 | Đường Hoàng Bá Bích                                                                                  | 15.600             | 6.600 | 3.900 | 2.340 |
| 127 | Đường Đặng Nguyên                                                                                    | 12.000             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 128 | Đường Lê Nguyên Đạt                                                                                  | 12.000             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 129 | Đường Phan Đăng Lưu                                                                                  | 8.400              | 4.800 | 3.120 | 2.340 |
| 130 | Đường Yết Kiêu                                                                                       | 12.000             | 7.200 | 3.900 | 2.340 |
| 131 | Đường Hoàng Tam Kỳ                                                                                   | 12.000             | 6.000 | 3.600 | 2.340 |
| 132 | Đường Huỳnh Dân Sanh                                                                                 | 12.600             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 133 | Đường liên khu 3,4,5 (phường Long Bình)                                                              | 10.800             | 5.400 | 3.900 | 2.340 |
| 134 | Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)                                                               | 16.200             | 7.200 | 3.900 | 2.700 |
| 135 | Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)                                   | 12.000             | 5.400 | 2.520 | 1.980 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                   | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 136 | Đường Nguyễn Thiện Thuật                                          | 6.600              | 3.000 | 1.860 | 1.260 |
| 137 | Đường Nguyễn Trung Trực                                           |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4 phường An Hòa             | 6.000              | 3.000 | 2.160 | 1.380 |
|     | Đoạn còn lại đến hết đường nhựa                                   | 4.200              | 2.400 | 1.560 | 1.080 |
| 138 | Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)                           |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Chùa Viên Thông                            | 8.400              | 4.200 | 2.340 | 1.980 |
|     | Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp                  | 6.600              | 3.000 | 2.160 | 1.560 |
| 139 | Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào nghĩa trang Biên Hòa mới)         | 4.800              | 2.400 | 1.620 | 1.080 |
| 140 | Đường Hồ Văn Huê                                                  | 4.800              | 2.400 | 1.740 | 1.080 |
| 141 | Đường Nam Cao                                                     | 4.800              | 2.400 | 1.740 | 1.080 |
| 142 | Đường Thành Thái                                                  | 4.200              | 1.800 | 1.560 | 1.080 |
| 143 | Đường Trương Hán Siêu                                             | 5.400              | 2.400 | 1.740 | 1.080 |
| 144 | Đường Hoàng Đình Cạn                                              | 4.800              | 2.400 | 1.740 | 1.080 |
| 145 | Đường Phước Tân - Giang Điền                                      | 3.600              | 1.800 | 1.260 | 1.020 |
| 146 | Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)              | 4.800              | 2.400 | 1.740 | 1.080 |
| 147 | Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp | 3.600              | 1.800 | 1.560 | 1.080 |
| 148 | Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)          | 6.000              | 2.400 | 1.980 | 1.200 |
| 149 | Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 cũ đoạn qua phường Tam Phước)  | 4.200              | 2.400 | 1.740 | 1.080 |
| 150 | Đường Nguyễn Hoàng                                                | 4.200              | 2.400 | 1.980 | 1.200 |
| 151 | Đường Hà Nam                                                      | 3.000              | 1.800 | 1.380 | 1.080 |
| 152 | Đường Nguyễn Khắc Hiếu                                            |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3                                | 4.200              | 1.800 | 1.560 | 1.200 |
|     | Đoạn còn lại                                                      | 3.600              | 2.400 | 1.560 | 1.080 |
| 153 | Đường Hàm Nghi                                                    | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 1.080 |
| 154 | Đường Lý Nhân Tông                                                | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 780   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 155       | Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi phường Tam Hiệp)                                                                                      | 10.200             | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 156       | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp) | 9.600              | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 157       | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)                                                              | 9.600              | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 158       | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)                                                                                   | 9.600              | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 159       | Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xì (hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm phường Tam Hiệp)                                                                  | 9.600              | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 160       | Đường Lê A                                                                                                                                                                                    | 12.600             | 7.800 | 5.100 | 3.300 |
| <b>II</b> | <b>THỊ TRẤN LONG THÀNH</b>                                                                                                                                                                    |                    |       |       |       |
| 1         | Đường Lê Duẩn (Quốc Lộ 51A cũ)                                                                                                                                                                |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú                                                                                                                                              | 12.600             | 4.860 | 3.720 | 2.520 |
|           | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng                                                                                                                                                  | 15.600             | 5.400 | 4.320 | 2.520 |
|           | Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ                                                                                                                                                    | 10.800             | 4.680 | 3.720 | 2.520 |
|           | Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu                                                                                                                                                              | 13.200             | 4.860 | 3.720 | 2.520 |
| 2         | Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ)                                                                                                                                                           |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Long Đức đến giáp ranh xã Lộc An                                                                                                                                         | 6.600              | 3.180 | 2.520 | 1.800 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Lộc An đến giáp ranh xã Long An                                                                                                                                          | 5.760              | 2.820 | 2.340 | 1.560 |
| 3         | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                                                                                           |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến đình Phước Lộc                                                                                                                                              | 7.200              | 3.060 | 2.340 | 1.800 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ đình Phước Lộc đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch                                          | 6.600              | 3.060 | 2.340 | 1.800 |
| 4  | Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp ranh xã Lộc An)                             | 9.000              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 5  | Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                              | 8.400              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 6  | Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)                                   | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 7  | Đường Lê Quang Định                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)                     | 6.600              | 3.600 | 2.520 | 1.800 |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)      | 4.320              | 2.100 | 1.560 | 1.080 |
| 8  | Đường vào nhà thờ Văn Hải                                                                      | 8.400              | 4.140 | 2.760 | 1.800 |
| 9  | Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) (đường hẻm BIBO cấp hông huyện Đội cũ) | 8.400              | 3.180 | 2.160 | 1.800 |
| 10 | Đường Chu Văn An (từ giáp ranh xã An Phước đến suối Quán Thủ)                                  | 8.400              | 3.600 | 2.160 | 1.800 |
| 11 | Đường Đinh Bộ Lĩnh                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh                                                   | 6.600              | 3.600 | 2.760 | 1.800 |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đường Trần Nhân Tông                                                | 4.860              | 2.340 | 1.980 | 1.200 |
|    | Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn                         | 3.180              | 1.560 | 1.380 | 960   |
| 12 | Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                     | 5.400              | 2.520 | 2.160 | 1.560 |
| 13 | Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)                                          | 5.940              | 2.160 | 1.620 | 1.380 |
| 14 | Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)                                                           | 5.400              | 2.160 | 1.620 | 1.380 |
| 15 | Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng                                                   | 5.940              | 2.520 | 2.160 | 1.800 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định)                                                                                         | 4.860              | 2.340 | 1.980 | 1.200 |
| 16 | Đường Nguyễn Văn Cừ - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ) | 6.600              | 3.600 | 2.160 | 1.800 |
| 17 | Đường Hà Huy Giáp - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường xường cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)                       | 6.600              | 3.600 | 2.160 | 1.800 |
| 18 | Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước với thị trấn Long Thành)                                                                            | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 19 | Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)                                                                        | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 20 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                                                                     | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 21 | Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)                                                                         | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 22 | Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ                                                                                        | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
|    | Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu                                                                                               | 5.400              | 2.520 | 2.160 | 1.560 |
| 23 | Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải đến hết ranh giới thị trấn Long Thành)                                                  | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 24 | Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành)                                              | 2.760              | 1.320 | 1.200 | 840   |
| 25 | Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư)                                                                           | 4.320              | 2.100 | 1.740 | 1.200 |
| 26 | Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An đến hết đường Nguyễn Văn Ký)                                                                       | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 1.020 |
| 27 | Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến hết đường Nguyễn Trung Trực)                                                            | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 28 | Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn                                                                                                      | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Cù đến suối Bến Năng)                                                         |                    |       |       |       |
| 29 | Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quang Khải)        | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 1.020 |
| 30 | Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)                | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 31 | Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)                          | 5.760              | 3.120 | 2.520 | 1.080 |
| 32 | Đường Nguyễn Văn Trị                                                          | 5.760              | 3.120 | 2.160 | 1.260 |
| 33 | Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)           | 4.320              | 2.100 | 1.560 | 1.080 |
| 34 | Đường Phan Bội Châu (từ đường Lê Duẩn đến hết khu dân cư)                     | 5.220              | 2.520 | 2.040 | 1.380 |
| 35 | Đường Lý Nam Đế (từ đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)                             | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 1.020 |
| 36 | Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp ranh xã Lộc An)        | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 37 | Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến ranh giới xã Long An)   | 3.060              | 1.800 | 1.380 | 1.020 |
| 38 | Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                   | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 39 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cánh) | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 40 | Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cánh)        | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 41 | Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Nguyễn Văn Trỗi)     | 4.860              | 2.340 | 1.980 | 1.200 |
| 42 | Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)                   | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 43 | Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến cuối đường)                    | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 44 | Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến đường Chu Văn An)                          | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 45 | Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)                   | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 46 | Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)                   | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |

| TT         | Tên đường giao thông                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 47         | Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã An Phước) | 4.320              | 2.100 | 1.560 | 1.080 |
| <b>III</b> | <b>THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC</b>                                                                        |                    |       |       |       |
| 1          | Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)                                  | 6.600              | 2.100 | 1.620 | 1.020 |
| 2          | Đường Hùng Vương (HL 19 cũ)                                                                       |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến Cầu Mạch Bà                                 | 6.000              | 1.980 | 1.260 | 960   |
|            | Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến ranh giới xã Long Thọ                             | 6.600              | 1.980 | 1.260 | 960   |
| 3          | Đường Trần Phú (đường 319B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)                                      | 4.680              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 4          | Đường ranh Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước                                                      | 3.900              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 5          | Đường Trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước                                                         | 3.720              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 6          | Đường Trường THCS thị trấn Hiệp Phước                                                             | 3.720              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 7          | Đường Cây Me                                                                                      | 3.900              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 8          | Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng                                                                | 3.720              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 9          | Đường vào cổng khu phố Phước Lai                                                                  | 3.720              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 10         | Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)                                  | 3.720              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| <b>IV</b>  | <b>THÀNH PHỐ LONG KHÁNH</b>                                                                       |                    |       |       |       |
| 1          | Đường Bùi Thị Xuân                                                                                | 2.400              | 1.200 | 900   | 570   |
| 2          | Đường Cách mạng tháng 8                                                                           | 4.320              | 1.800 | 1.500 | 1.020 |
| 3          | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường Cách mạng tháng 8)              |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng Tám                                           | 1.980              | 960   | 780   | 570   |
|            | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Hồ Thị Hương                                       | 4.320              | 1.800 | 1.500 | 1.020 |
| 4          | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                                             | 1.920              | 960   | 780   | 570   |
| 5          | Đường Hai Bà Trưng                                                                                | 1.980              | 960   | 780   | 570   |
| 6          | Đường Hoàng Diệu                                                                                  | 1.920              | 960   | 780   | 570   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 7  | Đường Hồng Thập Tự                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Xuân Bình - Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4 | 2.400              | 1.200 | 900   | 540   |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương           | 2.400              | 1.200 | 900   | 540   |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương         | 2.400              | 1.200 | 900   | 600   |
| 8  | Đường Hùng Vương                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách mạng tháng           | 9.000              | 2.400 | 1.800 | 1.500 |
|    | Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ         | 7.800              | 2.400 | 1.560 | 1.200 |
| 9  | Đường Khổng Tử                                               | 4.200              | 1.800 | 1.380 | 900   |
| 10 | Đường Lê Lợi                                                 | 4.500              | 1.800 | 1.500 | 1.020 |
| 11 | Đường Lý Thường Kiệt                                         | 2.400              | 1.140 | 840   | 570   |
| 12 | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                      | 4.500              | 1.800 | 1.500 | 1.020 |
| 13 | Đường Nguyễn Công Trứ                                        | 2.400              | 1.200 | 900   | 540   |
| 14 | Đường Nguyễn Du                                              | 2.880              | 1.440 | 1.020 | 600   |
| 15 | Đường Nguyễn Thái Học                                        | 4.500              | 1.800 | 1.500 | 1.020 |
| 16 | Đường Lý Nam Đế (đường Nguyễn Trãi cũ)                       | 3.000              | 1.320 | 1.200 | 660   |
| 17 | Đường Nguyễn Tri Phương                                      | 2.100              | 1.140 | 900   | 570   |
| 18 | Đường Nguyễn Trường Tộ                                       | 1.920              | 960   | 720   | 570   |
| 19 | Đường Hồ Thị Hương                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử                        | 3.600              | 1.440 | 1.140 | 720   |
|    | Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai   | 4.500              | 1.440 | 1.140 | 720   |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh   | 2.400              | 960   | 780   | 570   |
|    | Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc          | 1.800              | 780   | 660   | 570   |
| 20 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung                 | 3.000              | 1.440 | 1.200 | 600   |
|    | Đoạn còn lại                                                 | 1.800              | 900   | 720   | 570   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 21 | Đường Phan Bội Châu                                                           | 1.680              | 840   | 660   | 570   |
| 22 | Đường Phan Chu Trinh                                                          | 1.800              | 900   | 660   | 570   |
| 23 | Đường Quang Trung                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trần Huy Liệu                                    | 3.000              | 1.440 | 1.200 | 600   |
|    | Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                    | 1.980              | 960   | 780   | 570   |
| 24 | Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc         | 2.520              | 780   | 510   | 420   |
|    | Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến đường Võ Duy Dương                      | 3.300              | 1.200 | 900   | 600   |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai    | 4.020              | 1.680 | 1.200 | 840   |
|    | Đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai đến giáp UBND phường Xuân Bình | 3.720              | 1.440 | 1.080 | 840   |
|    | Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài                              | 3.840              | 1.620 | 1.200 | 900   |
|    | Đoạn từ tượng đài đến giáp Cầu Gia Liêu                                       | 3.300              | 1.380 | 1.020 | 590   |
|    | Đoạn từ giáp Cầu Gia Liêu đến giáp ngã ba Tân Phong                           | 2.520              | 780   | 510   | 420   |
| 25 | Đường Thích Quảng Đức                                                         | 2.400              | 1.200 | 900   | 600   |
| 26 | Đường Trần Phú                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hồ Thị Hương                               | 4.320              | 1.800 | 1.500 | 1.020 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m                                           | 2.700              | 960   | 780   | 570   |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bàu Trâm                                      | 1.560              | 780   | 660   | 570   |
| 27 | Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                      | 3.000              | 1.440 | 780   | 570   |
|    | Đoạn còn lại                                                                  | 1.980              | 960   | 780   | 570   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 28 | Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang) |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn | 960                | 550   | 390   | 330 |
|    | Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân              | 1.440              | 720   | 540   | 420 |
|    | Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển                      | 1.320              | 720   | 590   | 420 |
|    | Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh                | 1.800              | 900   | 540   | 420 |
| 29 | Đường Phạm Thế Hiển                                                | 1.500              | 720   | 600   | 540 |
| 30 | Đường Nguyễn Chí Thanh                                             | 1.260              | 720   | 540   | 420 |
| 31 | Đường Hồ Tùng Mậu                                                  |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương          | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 570 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến đường Nguyễn Chí Thanh              | 1.500              | 660   | 540   | 420 |
| 32 | Đường Phan Đăng Lưu                                                | 1.800              | 900   | 540   | 420 |
| 33 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                | 1.320              | 660   | 540   | 420 |
| 34 | Đường Châu Văn Liêm                                                | 1.320              | 660   | 540   | 420 |
| 35 | Đường Ngô Gia Tự                                                   | 1.320              | 660   | 540   | 420 |
| 36 | Đường Hà Huy Giáp                                                  | 1.320              | 660   | 540   | 420 |
| 37 | Đường Lý Tự Trọng                                                  | 1.320              | 660   | 540   | 420 |
| 38 | Đường 9 tháng 4                                                    | 1.800              | 900   | 600   | 480 |
| 39 | Đường Trần Văn Thi                                                 | 1.320              | 720   | 600   | 420 |
| 40 | Đường Lê Văn Vện                                                   | 1.320              | 720   | 600   | 420 |
| 41 | Đường Phạm Lạc                                                     | 1.320              | 720   | 600   | 420 |
| 42 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                               | 2.460              | 1.440 | 1.020 | 720 |
| 43 | Đường Đào Trí Phú                                                  | 2.700              | 1.560 | 1.020 | 720 |
| 44 | Đường Trịnh Hoài Đức                                               | 2.400              | 1.200 | 900   | 600 |
| 45 | Đường Lê Quang Định                                                | 2.520              | 1.560 | 1.020 | 720 |
| 46 | Đường Trần Thượng Xuyên                                            | 3.600              | 1.800 | 1.200 | 720 |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 47 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                                                | 3.000              | 1.500 | 900   | 600 |
| 48 | Đường Chu Văn An                                                     |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường 21 tháng 4                      | 2.400              | 1.200 | 900   | 540 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 2.640              | 1.320 | 960   | 540 |
| 49 | Đường Trần Quang Diệu                                                | 3.600              | 1.800 | 1.200 | 720 |
| 50 | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4                   | 2.400              | 1.200 | 840   | 540 |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của                    | 2.400              | 1.200 | 900   | 480 |
| 51 | Đường Mạc Đĩnh Chi                                                   | 3.600              | 1.800 | 1.200 | 720 |
| 52 | Đường Tô Hiến Thành                                                  |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ                     | 3.300              | 1.620 | 1.080 | 540 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 2.640              | 1.320 | 1.080 | 600 |
| 53 | Đường Phạm Ngũ Lão                                                   | 2.400              | 1.200 | 900   | 540 |
| 54 | Đường Trần Huy Liệu                                                  | 2.520              | 1.260 | 900   | 540 |
| 55 | Đường Lý Thái Tổ                                                     | 2.520              | 1.260 | 900   | 540 |
| 56 | Đường Phan Huy Chú                                                   | 1.620              | 810   | 600   | 480 |
| 57 | Đường Lê Hữu Trác                                                    | 1.680              | 840   | 600   | 480 |
| 58 | Đường Lương Thế Vinh                                                 | 1.680              | 840   | 600   | 480 |
| 59 | Đường Đoàn Thị Điểm                                                  | 1.680              | 840   | 600   | 480 |
| 60 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                |                    |       |       |     |
|    | Đoạn qua phường Xuân Bình                                            | 2.400              | 1.200 | 900   | 540 |
|    | Đoạn từ ranh giới phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ | 1.500              | 780   | 600   | 300 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen                                     | 960                | 480   | 360   | 270 |
| 61 | Đường Võ Duy Dương                                                   | 2.400              | 1.200 | 900   | 540 |
| 62 | Đường Lương Đình Của                                                 | 2.400              | 1.200 | 900   | 540 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 63 | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                      |                    |       |       |     |
|    | Đoạn đầu đến đường Hồ Thị Hương                                                              | 2.400              | 1.200 | 900   | 540 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp Cầu Suối Cải                                             | 1.800              | 900   | 600   | 480 |
|    | Đoạn qua phường Bảo Vinh                                                                     | 1.800              | 900   | 600   | 480 |
| 64 | Đường Trương Định                                                                            | 2.520              | 1.260 | 1.020 | 720 |
| 65 | Đường Quốc lộ 1                                                                              |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang                            | 2.280              | 780   | 510   | 360 |
|    | Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng                                         | 2.280              | 720   | 510   | 360 |
|    | Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc                        | 1.620              | 720   | 510   | 340 |
| 66 | Đường Quốc lộ 56 (Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)                             | 2.280              | 720   | 510   | 360 |
| 67 | Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)                                             | 1.200              | 540   | 360   | 250 |
| 68 | Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân                                              | 840                | 510   | 360   | 250 |
| 69 | Đường Võ Văn Tần                                                                             | 720                | 360   | 300   | 240 |
| 70 | Đường Bàu Sen (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)                        | 900                | 450   | 360   | 250 |
| 71 | Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập)            | 720                | 360   | 300   | 240 |
| 72 | Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)                               | 900                | 450   | 360   | 250 |
| 73 | Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập) |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần                                              | 960                | 540   | 390   | 250 |
|    | Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập                                       | 840                | 540   | 360   | 250 |
|    | Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp ranh phường Xuân Lập                              | 780                | 390   | 300   | 250 |
|    | Đoạn qua phường Xuân Lập                                                                     | 840                | 540   | 360   | 250 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                        | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 74 | Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)                                           | 1.080              | 540 | 390 | 250 |
| 75 | Đường Duy Tân                                                                                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba Ông Phúc                                                       | 1.320              | 550 | 390 | 330 |
|    | Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cầu 4 thước                                                           | 840                | 450 | 360 | 250 |
| 76 | Đường vào miếu Ông Hồ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái                                     | 840                | 480 | 360 | 300 |
| 77 | Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)                                                          | 840                | 480 | 360 | 300 |
| 78 | Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)                                                              | 840                | 480 | 360 | 300 |
| 79 | Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)                                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông                                                     | 1.020              | 430 | 360 | 250 |
|    | Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang                                                   | 900                | 430 | 360 | 250 |
| 80 | Đường Lê A                                                                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp Bình Lộc                                        | 2.700              | 780 | 540 | 420 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc                                                                   | 2.100              | 600 | 420 | 360 |
| 81 | Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh) | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 82 | Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)                    | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 83 | Đường Xuân Lập - Bàu Sao                                                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường số 1 vào 500m                                                                            | 840                | 540 | 360 | 250 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be                                                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến ngã ba đi ấp Đồi Riu xã Hàng Gòn                                      | 660                | 330 | 300 | 240 |
| 84 | Đường Suối Tre - Bình Lộc                                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc                                       | 1.020              | 420 | 360 | 240 |
|    | Đoạn từ ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ranh xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất         | 900                | 540 | 350 | 250 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường giao thông                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|          |                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 85       | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                    |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ khu tái định cư đến ngã ba Suối Chồn                                 | 1.200              | 540 | 360 | 250 |
|          | Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bao Quang                          | 960                | 480 | 360 | 250 |
| 86       | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)                        | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 87       | Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hồ, phường Bảo Vinh)     | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 88       | Đường số 5 (đường vào Làng dân tộc, phường Bảo Vinh)                         | 720                | 360 | 300 | 240 |
| <b>V</b> | <b>THỊ TRẤN GIA RAY</b>                                                      |                    |     |     |     |
| 1        | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)                                             |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ Bưu điện đến hết chi nhánh điện lực Xuân Lộc                         | 2.280              | 900 | 510 | 420 |
|          | Đoạn từ giáp chi nhánh Điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái            | 2.400              | 900 | 510 | 420 |
|          | Đoạn từ giáp nhà thờ Tam Thái đến hết Trường tiểu học Kim Đồng               | 2.160              | 900 | 510 | 420 |
|          | Đoạn từ giáp Trường tiểu học Kim Đồng đến đến cầu Phước Hưng                 | 1.800              | 840 | 510 | 420 |
|          | Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp ranh xã Xuân Trường                          | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
| 2        | Đường Trần Phú                                                               |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hùng Vương                                 | 2.040              | 900 | 510 | 420 |
|          | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu                                | 2.160              | 960 | 510 | 420 |
|          | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ     | 1.800              | 840 | 510 | 420 |
|          | Đoạn từ ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn An Ninh | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
|          | Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le                               | 1.560              | 840 | 510 | 420 |

| TT | Tên đường giao thông                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 3  | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (QL1A cũ)                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến đường Nguyễn Thị Minh Khai       | 2.040              | 900 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le         | 1.920              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm              | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
| 4  | Đường Ngô Gia Tự (song hành)                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le         | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm              | 1.920              | 840 | 510 | 420 |
| 5  | Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Lê Văn Vện đến đường Hoàng Đình Thương         | 1.560              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp Xí nghiệp Phong Phú | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương             | 1.920              | 840 | 510 | 420 |
| 6  | Đường Lê Duẩn                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ                | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                 | 1.560              | 840 | 510 | 420 |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Cừ                                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu                | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                 | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 8  | Đường Nguyễn Văn Linh                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh           | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                 | 960                | 480 | 390 | 300 |
| 9  | Đường Nguyễn An Ninh                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cảnh             | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                 | 900                | 420 | 360 | 300 |

| TT | Tên đường giao thông                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                          | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 10 | Đường Phan Chu Trinh                                     | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 11 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 12 | Đường Trần Hưng Đạo                                      | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 13 | Đường Lê Quý Đôn                                         | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 14 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh       | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến giáp KCN Xuân Lộc      | 1.560              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                               | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 15 | Đường vào hồ Núi Le                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21 tháng 3 nối dài    | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 3 đến đường Trương Công Định      | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 960                | 480 | 390 | 300 |
| 16 | Đường Mai Xuân Thưởng                                    | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 17 | Đường Đoàn Thị Điểm                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền             | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 18 | Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)       | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 19 | Đường 21 tháng 3                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui              | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                             | 960                | 480 | 390 | 300 |
| 20 | Đường 9 tháng 4                                          | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
| 21 | Đường Chi Lăng                                           | 1.440              | 720 | 510 | 420 |

| TT | Tên đường giao thông                            | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                 | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 22 | Đường Chu Văn An                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền    | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 23 | Đường Hồ Thị Hương                              | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 24 | Đường Hoàng Đình Thương                         | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 25 | Đường Hoàng Diệu                                | 1.200              | 720 | 510 | 420 |
| 26 | Đường Hoàng Hoa Thám                            | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 27 | Đường Hoàng Văn Thụ                             | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
| 28 | Đường Huỳnh Thúc Kháng                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền    | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 29 | Đường Lê A                                      | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 30 | Đường Ngô Đức Kế                                | 1.200              | 720 | 510 | 420 |
| 31 | Đường Ngô Thị Nhậm                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền    | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 32 | Đường Nguyễn Huệ                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn   | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 33 | Đường Nguyễn Thiếp                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền    | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 34 | Đường Nguyễn Trường Tộ                          | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                           | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 36 | Đường Phan Đình Giót                            | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 37 | Đường Phan Bội Châu                             | 1.680              | 840 | 510 | 420 |

| TT | Tên đường giao thông                                    | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                         | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 38 | Đường Phan Văn Trị                                      | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 39 | Đường Trương Công Định                                  | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 40 | Đường Trương Văn Bang                                   | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 41 | Đường Trương Vĩnh Ký                                    | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 42 | Đường Trần Nhân Tông                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn                | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh         | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cánh | 960                | 480 | 390 | 300 |
| 43 | Đường Trần Quang Diệu                                   | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 44 | Đường Trần Quý Cáp                                      | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 45 | Đường Trường Chinh                                      | 1.200              | 720 | 510 | 420 |
| 46 | Đường Võ Thị Sáu                                        | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 47 | Đường Võ Trường Toản                                    | 1.200              | 720 | 510 | 420 |
| 48 | Đường số 1                                              | 1.200              | 720 | 510 | 420 |
| 49 | Đường số 2                                              | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 50 | Đường số 3                                              | 1.200              | 720 | 510 | 420 |
| 51 | Đường số 4                                              | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 52 | Đường số 5                                              | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 53 | Đường số 6 (từ đường Ngô Quyền đến giáp suối Ông Hai)   | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 54 | Đường số 7                                              | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 55 | Đường số 8                                              | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 56 | Đường số 9                                              | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 57 | Đường số 10                                             | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 58 | Đường số 11                                             | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 59 | Đường số 12                                             | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 60 | Đường số 13                                             | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 61 | Đường số 14                                             | 1.080              | 540 | 480 | 420 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 62        | Đường vòng cung trước Công viên và đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú) | 2.280              | 840   | 510   | 420   |
| 63        | Đường Xuân Hiệp - Gia Lào                                                                            | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 64        | Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray)                                                           | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| <b>VI</b> | <b>THỊ TRẤN TRẮNG BOM</b>                                                                            |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc Lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)                                                     | 6.000              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
| 2         | Đường 3 tháng 2 ( từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)                                               | 6.600              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
| 3         | Đường từ 29 tháng 4                                                                                  | 6.600              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
| 4         | Đường 30 tháng 4                                                                                     |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường An Dương Vương                                                          | 6.600              | 2.520 | 1.740 | 1.140 |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                                       | 6.000              | 2.400 | 1.680 | 1.080 |
| 5         | Đường 19 tháng 8                                                                                     | 2.520              | 1.260 | 1.020 | 840   |
| 6         | Đường 2 tháng 9                                                                                      | 4.800              | 2.160 | 1.560 | 960   |
| 7         | Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)                                  | 4.200              | 2.040 | 1.380 | 900   |
| 8         | Đường Bùi Thị Xuân                                                                                   | 3.900              | 1.980 | 1.320 | 840   |
| 9         | Đường Cách mạng tháng 8 (từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)                                 | 3.900              | 2.040 | 1.440 | 840   |
| 10        | Đường Điện Biên Phủ                                                                                  | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 11        | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương                                                                     | 4.500              | 2.280 | 1.500 | 960   |
|           | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha)                            | 4.200              | 2.040 | 1.380 | 900   |
|           | Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu                                              | 2.220              | 1.080 | 900   | 720   |
| 12        | Đường Hai Bà Trưng (từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)                                     | 3.600              | 2.040 | 1.380 | 870   |
| 13        | Đường Hoàng Tam Kỳ                                                                                   | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 14        | Đường Hoàng Việt                                                                                     | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |

| TT | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 15 | Đường Hùng Vương                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo | 6.000              | 2.280 | 1.620 | 1.020 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền                   | 6.600              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6                             | 4.500              | 2.040 | 1.380 | 870   |
| 16 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                             | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 17 | Đường Lê Đại Hành                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế                     | 3.900              | 1.980 | 1.320 | 840   |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 2.100              | 1.020 | 840   | 660   |
| 18 | Đường Lê Duẩn                                                    | 4.500              | 2.040 | 1.440 | 840   |
| 19 | Đường Lê Hồng Phong                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 29 tháng 4 đến đường 3 tháng 2                     | 3.300              | 1.920 | 1.320 | 840   |
|    | Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường 2 tháng 9                      | 2.700              | 1.320 | 1.080 | 840   |
| 20 | Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)        | 3.900              | 2.040 | 1.380 | 870   |
| 21 | Đường Lê Lợi                                                     | 4.500              | 2.160 | 1.440 | 900   |
| 22 | Đường Lê Quý Đôn                                                 | 2.700              | 1.350 | 1.080 | 840   |
| 23 | Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)           | 3.000              | 1.500 | 1.140 | 840   |
| 24 | Đường Lý Nam Đế                                                  | 3.900              | 2.040 | 1.380 | 870   |
| 25 | Đường Lý Thái Tổ                                                 | 3.900              | 1.980 | 1.320 | 840   |
| 26 | Đường Lý Thường Kiệt                                             | 3.900              | 1.980 | 1.320 | 840   |
| 27 | Đường Ngô Quyền                                                  | 4.500              | 2.160 | 1.440 | 900   |
| 28 | Đường Nguyễn Du                                                  | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 29 | Đường Nguyễn Đức Cảnh                                            | 4.200              | 2.160 | 1.440 | 900   |
| 30 | Đường Nguyễn Hoàng                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ QL1A đến đường Hùng Vương                                | 4.800              | 2.280 | 1.500 | 960   |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu              | 3.900              | 1.800 | 1.320 | 840   |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 31 | Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh) | 4.800              | 2.520 | 1.800 | 1.020 |
| 32 | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                  | 6.600              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
|    | Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái                                                                          | 6.600              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
| 33 | Đường Nguyễn Khuyến                                                                                                          | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 34 | Đường Nguyễn Sơn Hà                                                                                                          | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 35 | Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)                                                              | 3.600              | 2.040 | 1.380 | 870   |
| 36 | Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)                                                           | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 37 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                                                                          | 4.200              | 2.160 | 1.440 | 900   |
| 38 | Đường Nguyễn Văn Huyền                                                                                                       | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 39 | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                                                        | 5.100              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
| 40 | Đường Phạm Văn Thuận                                                                                                         | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 41 | Đường Phan Chu Trinh                                                                                                         | 3.600              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 42 | Đường Phan Đăng Lưu                                                                                                          | 4.500              | 2.040 | 1.440 | 840   |
| 43 | Đường Tạ Uyên                                                                                                                | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 44 | Đường Trần Nguyên Hãn                                                                                                        | 3.000              | 1.500 | 1.140 | 840   |
| 45 | Đường Trần Nhân Tông                                                                                                         | 3.900              | 1.980 | 1.320 | 840   |
| 46 | Đường Trần Nhật Duật                                                                                                         | 2.700              | 1.320 | 960   | 600   |
| 47 | Đường Trần Phú                                                                                                               | 4.920              | 2.100 | 1.500 | 900   |
| 48 | Đường Trần Quang Diệu                                                                                                        | 2.700              | 1.320 | 1.080 | 840   |
| 49 | Đường Trường Chinh                                                                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc Lộ 1 đến đường 2 tháng 9                                                                                        | 6.000              | 2.280 | 1.620 | 1.020 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Cách mạng tháng 8                                                                                   | 3.480              | 1.920 | 1.320 | 840   |
| 50 | Đường Trương Định (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Nguyễn Huệ)                                                                 | 2.700              | 1.350 | 1.080 | 840   |
| 51 | Đường Trương Văn Bang                                                                                                        | 3.600              | 2.040 | 1.440 | 840   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 52         | Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai                                                                  | 3.600              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 53         | Đường Đình Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)                                  | 2.580              | 1.260 | 960   | 780   |
| 54         | Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành, từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Đồi 61)                | 4.800              | 2.160 | 1.440 | 840   |
| 55         | Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)                         | 4.500              | 2.700 | 1.920 | 1.020 |
| 56         | Đường Hà Huy Giáp                                                                                   | 2.580              | 1.260 | 960   | 840   |
| 57         | Đường Phan Bội Châu                                                                                 | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 58         | Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ                                                             | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 59         | Đường song song với đường Phan Chu Trinh (đi qua chợ)                                               | 3.000              |       |       |       |
| 60         | Đường Hoàng Hoa Thám                                                                                | 3.000              |       |       |       |
| 61         | Đường Đặng Đức Thuật                                                                                | 3.300              |       |       |       |
| 62         | Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)                                                | 4.500              |       |       |       |
| 63         | Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)                                    | 3.900              |       |       |       |
| 64         | Đường Hưng Đạo Vương (từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)                                 | 3.600              | 2.040 | 1.380 | 870   |
| <b>VII</b> | <b>THỊ TRẤN DẦU GIÂY</b>                                                                            |                    |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 1A                                                                                          |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam QL1A) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao ( Khu phía Nam) | 3.900              | 1.230 | 900   | 540   |
|            | Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A - Khu phía Nam) | 4.440              | 1.320 | 900   | 660   |
|            | Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) đến ngã tư Dầu Giây                            | 4.560              | 1.380 | 930   | 660   |
|            | Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                                              | 4.440              | 1.320 | 900   | 660   |
| 2          | Quốc lộ 20 (từ Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)                                           | 4.440              | 1.260 | 900   | 660   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT          | Tên đường giao thông                                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|             |                                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 3           | Đường tỉnh 769                                                                                                                               |                    |       |     |     |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân                                                                              | 4.200              | 1.260 | 900 | 600 |
|             | Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                                                                                                | 3.000              | 1.080 | 720 | 420 |
| 4           | Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A                                                                                                      | 4.440              | 1.260 | 900 | 660 |
| 5           | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ ranh thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769) - Khu phía Tây                                                     | 1.920              | 1.200 | 810 | 360 |
| 6           | Đường hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                              | 2.400              | 1.080 | 630 | 390 |
| 7           | Đường hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây | 2.280              | 1.080 | 630 | 390 |
| <b>VIII</b> | <b>THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN</b>                                                                                                                    |                    |       |     |     |
| 1           | Quốc lộ 20                                                                                                                                   |                    |       |     |     |
|             | Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng                                                                                               | 480                | 240   | 180 | 120 |
|             | Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)                                                                     | 600                | 240   | 180 | 120 |
|             | Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán                                                                                       | 900                | 360   | 300 | 180 |
|             | Đoạn từ ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán đến giáp chi nhánh Điện lực Định Quán                                                            | 1.320              | 420   | 300 | 180 |
|             | Đoạn từ chi nhánh Điện lực Định Quán đến cầu Trắng                                                                                           | 4.200              | 1.080 | 780 | 600 |
|             | Đoạn từ cầu Trắng đến Bưu điện huyện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)                                                                             | 4.200              | 1.080 | 780 | 600 |
| 2           | Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)                                                                               | 840                | 420   | 240 | 120 |
| 3           | Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hùng Vương)                                                                     | 1.320              | 660   | 420 | 240 |
| 4           | Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo)                                                                 | 2.160              | 1.080 | 660 | 300 |
| 5           | Đường 17 tháng 3                                                                                                                             | 1.320              | 660   | 360 | 240 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 6  | Đường Trịnh Hoài Đức                                                                      | 780                | 420   | 180 | 120 |
| 7  | Đường Trần Phú                                                                            |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch                                                      | 420                | 180   | 150 | 120 |
|    | Đoạn còn lại                                                                              | 360                | 180   | 150 | 120 |
| 8  | Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán                                                   | 960                | 480   | 300 | 180 |
| 9  | Đường Gia Canh                                                                            |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối                                                               | 2.760              | 720   | 540 | 420 |
|    | Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa Định Quán                                         | 2.100              | 720   | 480 | 300 |
| 10 | Đường Thù y                                                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                               | 1.020              | 420   | 240 | 120 |
|    | Đoạn còn lại                                                                              | 480                | 240   | 180 | 120 |
| 11 | Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)                    |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến Cổng Lớn                                                    | 1.020              | 480   | 300 | 180 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định                                                 | 720                | 360   | 240 | 180 |
| 12 | Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)                                                           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Trung tâm y tế Huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền                                | 2.040              | 780   | 480 | 300 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông                                          | 1.560              | 720   | 480 | 240 |
| 13 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                                      | 1.740              | 840   | 540 | 300 |
| 14 | Đường Nguyễn Trãi                                                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ) | 3.960              | 1.080 | 780 | 600 |
|    | Đoạn từ khu phố chợ đến Cách mạng tháng 8                                                 | 2.520              | 900   | 540 | 360 |
| 15 | Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGĐ đến đường Ngô Quyền                                        | 1.860              | 900   | 540 | 300 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách mạng tháng 8                                       | 1.800              | 900   | 540 | 300 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 16        | Đường Ngô Quyền                                                                                      |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo                                                 | 2.100              | 960   | 660 | 360 |
|           | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cách mạng tháng 8                                              | 1.320              | 660   | 600 | 300 |
| 17        | Đường Trần Nhân Tông                                                                                 |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo                                                    | 1.860              | 900   | 600 | 300 |
|           | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường                                                            | 1.320              | 660   | 540 | 300 |
| 18        | Đường Nguyễn Ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh                                   | 3.900              | 1.080 | 780 | 600 |
| 19        | Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán)                           | 360                | 180   | 150 | 120 |
| 20        | Đường Lê Lai                                                                                         | 1.560              | 780   | 540 | 240 |
| 21        | Đường Lê Lợi                                                                                         | 1.740              | 840   | 600 | 240 |
| 22        | Đường Chu Văn An                                                                                     | 1.320              | 660   | 600 | 300 |
| 23        | Đường Mạc Đĩnh Chi                                                                                   | 1.140              | 660   | 480 | 300 |
| 24        | Đường Nguyễn Du                                                                                      | 1.140              | 660   | 480 | 300 |
| 25        | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                 | 1.140              | 660   | 480 | 300 |
| 26        | Đường Ngô Thời Nhiệm                                                                                 | 1.140              | 660   | 480 | 300 |
| 27        | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                   | 1.140              | 660   | 480 | 300 |
| 28        | Đường Nguyễn Chí Thanh                                                                               | 780                | 360   | 240 | 180 |
| 29        | Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ Trường mầm non Hoa Hồng đến ranh giới xã Phú Lợi) | 720                | 360   | 300 | 180 |
| <b>IX</b> | <b>THỊ TRẤN TÂN PHÚ</b>                                                                              |                    |       |     |     |
| 1         | Quốc lộ 20                                                                                           |                    |       |     |     |
| 1.1       | Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2                    | 1.020              | 330   | 270 | 150 |
| 1.2       | Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)                       | 1.500              | 480   | 300 | 240 |
| 1.3       | Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh                                             | 1.800              | 480   | 390 | 270 |

| TT  | Tên đường giao thông                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                                                                | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1.4 | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài                                                                 | 2.700              | 720 | 540 | 420 |
| 1.5 | Đoạn từ đường Tà Lài đến Chi cục thuế huyện Tân Phú                                                            | 3.600              | 900 | 660 | 540 |
| 1.6 | Đoạn từ Chi cục thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch                                                   | 3.000              | 840 | 600 | 480 |
| 1.7 | Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thị trấn Tân Phú                                                    |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoàn Dung                                                       | 1.920              | 480 | 360 | 270 |
|     | Đoạn từ cuối cây xăng Đoàn Dung đến hết ranh thị trấn Tân Phú                                                  | 1.860              | 540 | 420 | 300 |
| 2   | Đường Lê Quý Đôn                                                                                               | 540                | 270 | 210 | 150 |
| 3   | Đường Lương Thế Vinh (đường Trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán                    | 1.020              | 450 | 300 | 180 |
| 4   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                        | 600                | 300 | 210 | 150 |
| 5   | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                                          |                    |     |     |     |
| 5.1 | Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung                                                 | 1.020              | 450 | 300 | 180 |
| 5.2 | Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán   | 1.200              | 450 | 300 | 180 |
| 5.3 | Đoạn từ Trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán đến đường Tà Lài                       |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng | 1.380              | 480 | 270 | 210 |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài                                                         | 1.440              | 480 | 270 | 210 |
| 5   | Đường Nguyễn Tất Thành                                                                                         |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài                                                            | 1.440              | 450 | 270 | 210 |
|     | Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú                                                                   | 1.920              | 900 | 600 | 360 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 6  | Đường Nguyễn Thị Định                                                                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 tới ngã tư Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú (đoạn ban đầu) | 720                | 360 | 270 | 180 |
|    | Đoạn từ đầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)   | 600                | 300 | 240 | 150 |
| 8  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                                                                                    | 660                | 330 | 270 | 180 |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú                                                               | 2.400              | 900 | 480 | 360 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                | 2.460              | 990 | 480 | 360 |
| 8  | Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)                                 | 720                | 360 | 270 | 180 |
| 9  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                       | 1.320              | 390 | 300 | 210 |
| 10 | Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)                                             | 720                | 360 | 270 | 180 |
| 11 | Đường Trương Công Định                                                                                      | 840                | 420 | 300 | 180 |
| 12 | Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)                                      | 720                | 360 | 270 | 180 |
| 13 | Đường Tà Lài                                                                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh                                                                | 2.280              | 900 | 540 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường vào Khu công nghiệp Tân Phú                                         | 1.500              | 480 | 300 | 210 |
|    | Đoạn từ đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến ranh giới xã Phú Lộc                                          | 1.020              | 300 | 240 | 150 |
| 14 | Đường Trà Cỏ                                                                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ                                                                 | 1.500              | 480 | 330 | 210 |
|    | Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ                                                        | 1.080              | 420 | 300 | 180 |
| 15 | Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú                                                                           | 1.200              | 600 | 420 | 180 |
| 16 | Đường Chu Văn An                                                                                            | 2.400              | 600 | 480 | 360 |
| 17 | Đường Hùng Vương                                                                                            | 1.320              | 480 | 360 | 210 |

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|          |                                                                                                                         | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 18       | Đường Phú Thanh - Trà Cỏ                                                                                                | 540                | 270   | 210   | 150 |
| 19       | Đường D1 (đi khu tái định cư 9,7 ha - Thị trấn Tân Phú)                                                                 | 720                | 360   | 300   | 180 |
| <b>X</b> | <b>THỊ TRẤN VINH AN</b>                                                                                                 |                    |       |       |     |
| 1        | Đường tỉnh 768                                                                                                          |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ giáp xã Trị An đến Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)                                          | 960                | 480   | 360   | 240 |
|          | Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 2 (khu phố 4) đến Trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 1 (khu phố 3)       | 1.320              | 600   | 480   | 360 |
| 2        | Đường Lạc Long Quân (ĐT 768 - đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn                                    | 1.680              | 840   | 540   | 480 |
|          | Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung                                                                      | 2.100              | 900   | 540   | 480 |
| 3        | Đường Phan Chu Trinh (ĐT 768 - đoạn từ ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu đến ngã ba Điện lực)                     | 1.800              | 900   | 540   | 480 |
| 4        | Đường tỉnh 767                                                                                                          |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương                                                                 | 3.000              | 900   | 720   | 540 |
|          | Đoạn từ cầu Đồng Nai (cầu Cứng) đến cầu Chiến khu D                                                                     | 600                | 300   | 240   | 180 |
| 5        | Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)                                                                                         |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An                                                                      | 3.000              | 1.080 | 780   | 480 |
|          | Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện Vĩnh Cửu                                                                           | 4.500              | 1.500 | 1.080 | 720 |
|          | Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến giáp đường Lê Đại Hành                                                                | 3.300              | 1.080 | 780   | 660 |
|          | Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn                                                                      | 2.700              | 1.020 | 660   | 540 |
|          | Đoạn từ ngã tư đập tràn đến cổng Công ty                                                                                | 1.800              | 900   | 600   | 540 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Thủy điện trị An                                                                             |                    |       |     |     |
| 6  | Đường Quang Trung                                                                            |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến hết Trường THPT Trị An                                     | 3.300              | 1.020 | 720 | 540 |
|    | Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)                                       | 3.000              | 1.020 | 720 | 540 |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn                                             | 1.260              | 600   | 540 | 480 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767-ngã 4 UBND huyện Vĩnh Cửu) đến Trường THCS Lê Quý Đôn | 3.300              | 1.080 | 780 | 600 |
| 7  | Đường Lê Đại Hành                                                                            |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ                                       | 2.100              | 900   | 540 | 480 |
| *  | Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng                                          | 1.800              | 900   | 540 | 480 |
| 8  | Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)                                | 1.680              | 840   | 600 | 540 |
| 9  | Đường tỉnh 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)                       | 1.260              | 600   | 540 | 480 |
| 10 | Đường Hồ Xuân Hương                                                                          | 1.200              | 600   | 540 | 480 |
| 11 | Đường Đoàn Thị Điểm                                                                          |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường đi KP2 thị trấn Vĩnh An                      | 1.200              | 600   | 540 | 480 |
|    | Đoạn từ ĐT 762 vào 800m                                                                      | 720                | 360   | 300 | 240 |
| 12 | Đường Bà Huyện Thanh Quan                                                                    | 2.400              | 840   | 600 | 540 |
| 13 | Đường Chu Văn An                                                                             | 2.400              | 840   | 660 | 480 |
| 14 | Đường Ngô Quyền                                                                              | 1.800              | 900   | 570 | 480 |
| 15 | Đường Hùng Vương                                                                             | 1.800              | 900   | 570 | 480 |
| 16 | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                      | 2.100              | 840   | 600 | 540 |
| 17 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                                          | 1.320              | 660   | 600 | 360 |
| 18 | Đường Phan Đình Phùng                                                                        | 1.260              | 600   | 540 | 480 |
| 19 | Đường Lý Thái Tổ                                                                             | 1.260              | 600   | 540 | 480 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 20 | Đường Lê Duẩn                                                                  | 1.260              | 600 | 540 | 480 |
| 21 | Đường Võ Văn Tần                                                               | 1.200              | 600 | 540 | 480 |
| 22 | Đường Hồ Biểu Chánh                                                            | 1.800              | 900 | 600 | 480 |
| 23 | Đường Trần Hữu Trang                                                           | 1.800              | 720 | 540 | 480 |
| 24 | Hương lộ 24                                                                    | 900                | 420 | 330 | 300 |
| 25 | Đường Trung tâm Khu phố 2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực) | 1.260              | 600 | 540 | 480 |
| 26 | Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)                             | 1.200              | 600 | 510 | 420 |



CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường

**PHỤ LỤC X**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP  
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)*

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b>  | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                                                           |                    |       |       |       |
| 1         | Hương lộ 2                                                                                          |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã                                                                     | 5.400              | 3.600 | 1.800 | 900   |
|           | Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp                                                                     | 4.200              | 2.400 | 1.200 | 900   |
|           | Đoạn còn lại                                                                                        | 3.000              | 1.800 | 1.080 | 900   |
| 2         | Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc xã Long Hưng)                                                    | 3.000              | 1.800 | 1.020 | 900   |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN LONG THÀNH</b>                                                                             |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc lộ 51                                                                                          |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước) | 6.600              | 2.340 | 1.620 | 1.260 |
|           | Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu                                  | 5.400              | 2.160 | 1.620 | 1.260 |
|           | Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành                                            | 7.200              | 2.340 | 1.620 | 1.080 |
|           | Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)                          | 4.980              | 2.340 | 1.620 | 1.080 |
|           | Quốc lộ 51B qua xã Lộc An                                                                           | 5.400              | 2.340 | 1.620 | 1.080 |
|           | Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm                                   | 4.980              | 2.340 | 1.380 | 1.080 |
|           | Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cả                                                  | 4.320              | 2.100 | 1.380 | 1.080 |
|           | Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước                                                     | 3.060              | 1.500 | 1.260 | 1.080 |
|           | Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng                                                  | 4.320              | 1.980 | 1.380 | 1.080 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước                             | 3.180              | 1.560 | 1.260 | 1.080 |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện                             | 4.320              | 1.980 | 1.380 | 1.080 |
|    | Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ                                          | 4.980              | 2.160 | 1.380 | 1.080 |
| 2  | Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An                                                               | 2.520              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 3  | Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)                              | 6.000              | 2.160 | 1.380 | 960   |
| 4  | Hương lộ 21                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã An Phước                                                                        | 2.880              | 1.380 | 1.200 | 960   |
|    | Đoạn qua xã Tam An                                                                          | 2.520              | 1.260 | 1.080 | 960   |
| 5  | Đường tỉnh 769                                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn                                    | 5.400              | 2.160 | 1.380 | 960   |
|    | Đoạn qua xã Bình Sơn                                                                        | 4.500              | 1.800 | 1.380 | 960   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)                  | 3.180              | 1.560 | 1.080 | 780   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)                                            | 3.420              | 1.740 | 1.080 | 780   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường tiểu học Bình An)                       | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ Trường tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)             | 3.180              | 1.560 | 1.080 | 780   |
| 6  | Hương lộ 10                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến hết ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn                        | 2.160              | 1.080 | 960   | 780   |
|    | Đoạn từ ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu (cũ)           | 2.160              | 1.080 | 960   | 780   |
|    | Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh giới xã Suối Trầu (cũ) đến giáp ranh giới huyện Cẩm Mỹ) | 3.060              | 1.500 | 1.080 | 780   |
| 7  | Đường 25B (qua xã Long An)                                                                  | 4.860              | 2.160 | 1.620 | 1.080 |
| 8  | Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ)                                                     | 4.680              | 1.800 | 1.380 | 960   |

| TT | Tên đường giao thông                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 9  | Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)                                                 | 6.000              | 1.800 | 1.380 | 1.080 |
| 10 | Hương lộ 12 (đường Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch)                        | 3.060              | 1.500 | 1.080 | 780   |
| 11 | Đường vào UBND xã Phước Bình                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư                                                         | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 1.080 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Phước Bình                                                      | 2.520              | 1.260 | 960   | 720   |
| 12 | Đường vào UBND xã Bàu Cạn                                                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ                                                | 3.600              | 1.800 | 1.260 | 960   |
|    | Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)                 | 2.880              | 1.380 | 1.080 | 960   |
|    | Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bán Cù (thuộc xã Bàu Cạn)                | 3.420              | 1.740 | 1.260 | 960   |
|    | Đoạn từ cầu Bán Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn                                                | 2.160              | 1.080 | 960   | 780   |
| 13 | Đường vào UBND xã Tân Hiệp                                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1                                                              | 3.600              | 1.800 | 1.260 | 960   |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã                                                            | 2.760              | 1.320 | 1.020 | 780   |
| 14 | Đường nhựa xã Phước Bình giáp ranh thị xã Phú Mỹ                                               | 2.880              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 15 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                              | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.080 |
| 16 | Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)                               | 3.420              | 1.740 | 1.260 | 960   |
| 17 | Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)                | 3.060              | 1.500 | 1.260 | 1.080 |
| 18 | Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769) | 3.060              | 1.500 | 1.260 | 1.080 |
| 19 | Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phụng Hưng - xã An Phước)                      | 2.160              | 1.080 | 960   | 780   |
| 20 | Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước) | 3.600              | 1.800 | 1.260 | 960   |
| 21 | Đường vào khu dân cư Suối Quýt (Ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)                  | 1.800              | 840   | 720   | 540   |
| 22 | Đường liên xã An Phước - Tam An                                                                | 3.060              | 1.500 | 1.260 | 1.080 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 23 | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành) | 2.880              | 1.380 | 1.260 | 1.080 |
| 24 | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)                                                          | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 25 | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)                                                             | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 26 | Đường Trần Văn Ôn                                                                                                                                            | 4.140              | 1.980 | 1.380 | 1.080 |
| 27 | Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới xã Bình Sơn)                                                                              | 3.600              | 1.380 | 1.260 | 1.080 |
| 28 | Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)                                                                                          | 3.720              | 1.380 | 1.260 | 1.080 |
| 29 | Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành)                                                                                        | 3.720              | 1.800 | 1.380 | 1.080 |
| 30 | Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành)                                                                                       | 4.320              | 2.100 | 1.380 | 1.080 |
| 31 | Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51A đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)                                       | 5.400              | 2.160 | 1.380 | 1.080 |
| 32 | Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành)                                                                                         | 3.720              | 1.800 | 1.260 | 960   |
| 33 | Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)                                                                                                                      | 9.000              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 34 | Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An)                                                                     | 3.120              | 1.500 | 1.320 | 960   |
| 35 | Đường Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức                                                                                               | 2.340              | 1.200 | 1.020 | 720   |
| 36 | Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)                                                                                               | 1.620              | 780   | 720   | 600   |

| TT         | Tên đường giao thông                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>III</b> | <b>HUYỆN NHƠN TRẠCH</b>                                                             |                    |       |       |       |
| 1          | Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)                                                 | 3.900              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 2          | Đường Nguyễn Hữu Cánh (đường số 2 cũ)                                               |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội                                                       | 3.540              | 1.560 | 1.260 | 960   |
|            | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                              | 3.300              | 1.560 | 1.260 | 840   |
| 3          | Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)                                                  |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh                               | 3.900              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 4          | Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)                                                   |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Thọ                                                                | 4.680              | 1.560 | 1.200 | 840   |
|            | Đoạn qua xã Phước An                                                                | 4.320              | 1.560 | 1.200 | 840   |
|            | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                              | 3.900              | 1.560 | 1.200 | 840   |
|            | Đoạn qua xã Phú Đông                                                                | 5.100              | 1.560 | 1.200 | 840   |
|            | Đoạn qua xã Đại Phước                                                               | 5.880              | 1.560 | 1.200 | 960   |
| 5          | Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)                                                |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến cầu Phước Thiện                           | 5.100              | 2.100 | 1.620 | 1.260 |
|            | Đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện                   | 7.200              | 2.100 | 1.620 | 1.200 |
|            | Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) | 4.680              | 2.100 | 1.620 | 1.200 |
|            | Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường tiểu học Phú Hội               | 4.320              | 1.980 | 1.560 | 1.200 |
|            | Đoạn từ Trường tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân                                    | 3.900              | 1.920 | 1.560 | 1.200 |
|            | Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang                                      | 4.680              | 1.980 | 1.560 | 1.200 |
|            | Đoạn Đường tỉnh 769 cũ, từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ                   | 3.540              | 1.560 | 1.260 | 960   |
|            | Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà                                | 3.720              | 1.800 | 1.380 | 1.020 |
|            | Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1                  | 7.200              | 2.100 | 1.560 | 1.260 |

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái                   | 7.200              | 1.980 | 1.560 | 1.200 |
| 6  | Đường Quách Thị Trang                                                         | 3.900              | 1.800 | 1.380 | 1.020 |
| 7  | Đường Trần Văn Trà                                                            | 5.460              | 1.980 | 1.560 | 1.200 |
| 8  | Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)                                        | 3.540              | 1.560 | 1.260 | 960   |
| 9  | Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Hương lộ 19 đến giáp đường đê Ông Kèo                                 | 3.900              | 1.560 | 1.260 | 960   |
|    | Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh                  | 4.680              | 1.560 | 1.260 | 960   |
| 10 | Đường Trần Phú (đường 319B cũ)                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Phước Thiện từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong                | 7.200              | 2.100 | 1.620 | 1.200 |
|    | Đoạn qua xã Phước Thiện từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện | 5.100              | 1.980 | 1.380 | 1.080 |
|    | Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An                                             | 3.900              | 1.560 | 1.260 | 960   |
| 11 | Đường Cây Dầu                                                                 | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 12 | Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông)                              | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 13 | Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân)                            | 2.640              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 14 | Đường Đào Thị Phấn (đường Chấn nước cũ)                                       | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 15 | Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ)                                          | 3.060              | 1.500 | 1.200 | 840   |
| 16 | Đường đê Ông Kèo                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua các xã: Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông                            | 2.880              | 1.380 | 1.080 | 780   |
|    | Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu)  | 3.120              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 17 | Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ)                                    | 2.820              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 18 | Đường ấp 3 xã Phước Khánh                                                     | 2.340              | 1.200 | 1.020 | 780   |
| 19 | Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)                                           | 4.320              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 20 | Đường xã Long Tân (đường Miếu)                                                | 2.940              | 1.500 | 1.260 | 960   |



| TT | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường 319B đến Hương lộ 19 xã Phước An)                      | 3.900              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ cũ)                                              | 3.900              | 1.980 | 1.560 | 1.200 |
| 23 | Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)                                                  | 4.320              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 24 | Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)                                                 | 3.540              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 25 | Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)                                                    | 3.900              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 26 | Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào Trường THCS Phước An)                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường Hùng Vương đến Trường THCS Phước An                                    | 4.320              | 1.560 | 1.200 | 840   |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 3.900              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 27 | Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch) | 2.340              | 1.200 | 960   | 780   |
| 28 | Đường Trần Văn Ôn (đường từ Trường mầm non Hoa sen đến Trường THCS Long Tân)         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy                                 | 3.540              | 1.560 | 1.200 | 840   |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 29 | Đường Nguyễn Thị Nhật (đường dốc nhà thờ Phú Hội)                                    | 3.300              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 30 | Đường vào Cù Lao Ông Cồn                                                             | 2.760              | 1.320 | 1.200 | 780   |
| 31 | Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiện)                   | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 32 | Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiện)                   | 3.300              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 33 | Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện)                                   | 2.820              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 34 | Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện)                  | 2.820              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 35 | Đường ranh ấp Trầu - Bến Sắn                                                         | 2.820              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 36 | Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiện)     | 2.940              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 37 | Đường Nguyễn Kim Quy                                                                 | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |

| TT | Tên đường giao thông                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 38 | Đường Ngô Gia Tự                                                                 | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 39 | Đường Lê Đức Thọ                                                                 | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 40 | Đường Thích Quảng Đức                                                            | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 41 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 42 | Đường Phạm Văn Thuận                                                             | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 43 | Đường 28 tháng 4                                                                 | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 44 | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 45 | Đường Phan Đăng Lưu                                                              | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 46 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                              | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 47 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                            | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 48 | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                            | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 49 | Đường Nguyễn An Ninh                                                             | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 50 | Đường Hoàng Minh Châu                                                            | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 51 | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                                             | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 52 | Đường Trần Đại Nghĩa                                                             | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 53 | Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiện   | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 54 | Đường giáp ranh xã Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước                             | 3.300              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 55 | Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ)                                          | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 56 | Đường Rạch Mới (xã Phước An)                                                     | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 57 | Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội)                                             | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 58 | Đường Bờ (xã Phú Hội)                                                            | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 59 | Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân                                       | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 60 | Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân)                                  | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 61 | Đường vào Trường THCS Phước Khánh                                                | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 62 | Đường vào bến đò Phước Khánh                                                     | 3.360              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 63 | Đường Trường mầm non Phước Khánh                                                 | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 64 | Đường Phan Văn Đáng                                                              | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 65 | Đường Dương Văn Thi (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Phú Hữu) | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|           |                                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 66        | Đường Vàm Ô (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Đại Phước)                                           | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 67        | Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước)                                                                                        | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 68        | Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước)                                                                       | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 69        | Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)                                                             | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 70        | Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối)                                                           | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 71        | Đường từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ (đường Cộng Đồng xã Đại Phước)                                        | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 72        | Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (xã Phước Khánh)                                                               | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 73        | Đường giáp ranh xã Phú Đông-Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng)                                                           | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 74        | Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh)                                                                                    | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 75        | Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)                            | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 76        | Đường vào giáo xứ Tân Tường (xã Long Tân)                                                                            | 3.060              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 77        | Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh)                                                                          | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 78        | Đường vào khu tái định cư Phước Thiện (xã Phước Thiện)                                                               | 3.540              | 1.440 | 1.080 | 780 |
| <b>IV</b> | <b>THÀNH PHỐ LONG KHÁNH</b>                                                                                          |                    |       |       |     |
| 1         | Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn)                                                                                    | 1.560              | 660   | 440   | 340 |
| 2         | Đường Lê A                                                                                                           |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm                                                                  | 1.200              | 540   | 350   | 250 |
|           | Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc                                                              | 1.080              | 480   | 350   | 250 |
| 3         | Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín nghĩa xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất (tiếp theo đường Lê A đến hết đường) | 900                | 450   | 350   | 250 |
| 4         | Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)                                            | 840                | 420   | 350   | 250 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                               | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 5  | Đường Suối Tre - Bình Lộc (đoạn qua xã Bình Lộc)                                                   | 900                | 510 | 360 | 250 |
| 6  | Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang                                                  | 840                | 420 | 350 | 250 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                       | 840                | 420 | 350 | 240 |
| 7  | Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc) | 660                | 330 | 290 | 240 |
| 8  | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến chùa Quảng Hạnh Tự                                           | 900                | 450 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến cơ sở Thủ Mây                                                       | 960                | 480 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc                                                    | 900                | 430 | 300 | 240 |
| 9  | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang)                                                 | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 10 | Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang                          | 900                | 430 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối                  | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 11 | Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)                        | 900                | 430 | 350 | 240 |
| 12 | Đường Hàm Nghi (đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang)                              | 900                | 430 | 360 | 240 |
| 13 | Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)             | 900                | 430 | 350 | 240 |
| 14 | Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)                        | 900                | 430 | 300 | 240 |
| 15 | Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)                | 900                | 430 | 300 | 240 |

| TT       | Tên đường giao thông                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|          |                                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 16       | Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)                                                                      |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m                                                                  | 1.140              | 480 | 350 | 240 |
|          | Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà                                                 | 1.020              | 430 | 350 | 240 |
|          | Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)                                     | 960                | 430 | 350 | 240 |
| 17       | Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)                            |                    |     |     |     |
|          | Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình                                            | 960                | 430 | 350 | 240 |
|          | Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Phú                                             | 900                | 430 | 300 | 240 |
| 18       | Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp ranh xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc) | 900                | 430 | 300 | 240 |
| 19       | Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                            | 960                | 480 | 350 | 240 |
| 20       | Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                         | 1.560              | 600 | 450 | 240 |
| 21       | Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn)                                                   | 720                | 300 | 270 | 240 |
| 22       | Đường Xuân Tân - Hàng Gòn                                                                         |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư                                                           | 840                | 420 | 350 | 240 |
|          | Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ                                        | 720                | 360 | 350 | 240 |
| 23       | Đường Hàng Gòn - Xuân Quế                                                                         |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ Nhà máy mủ đến ngã ba đường đi Xuân Quế                                                   | 840                | 420 | 350 | 240 |
|          | Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn                                    | 720                | 360 | 350 | 240 |
| 24       | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                                                         | 720                | 360 | 350 | 240 |
| <b>V</b> | <b>HUYỆN XUÂN LỘC</b>                                                                             |                    |     |     |     |
| 1        | Quốc lộ 1                                                                                         |                    |     |     |     |
| 1.1      | Đoạn qua xã Xuân Định                                                                             |                    |     |     |     |
|          | Đoạn Trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)                                                              | 1.800              | 720 | 420 | 330 |
|          | Các đoạn còn lại                                                                                  | 1.620              | 720 | 420 | 330 |

| TT  | Tên đường giao thông                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1.2 | Đoạn qua xã Bảo Hòa                                               |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình          | 1.680              | 720 | 420 | 330 |
|     | Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)    | 1.800              | 720 | 420 | 330 |
|     | Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú                          | 1.680              | 720 | 420 | 330 |
| 1.3 | Đoạn qua xã Xuân Phú                                              |                    |     |     |     |
|     | Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Dồn 200m | 1.680              | 720 | 390 | 300 |
|     | Các đoạn còn lại                                                  | 1.560              | 720 | 390 | 300 |
| 1.4 | Đoạn qua xã Suối Cát                                              |                    |     |     |     |
|     | Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)                        | 2.100              | 720 | 420 | 330 |
|     | Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)                           | 1.920              | 720 | 420 | 330 |
|     | Các đoạn còn lại                                                  | 1.800              | 720 | 420 | 330 |
| 1.5 | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                             |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối                       | 1.920              | 720 | 420 | 330 |
|     | Đoạn từ suối đến hết giáo xứ RuSeyKeo                             | 1.800              | 720 | 420 | 330 |
|     | Các đoạn còn lại                                                  | 1.680              | 720 | 420 | 330 |
| 1.6 | Đoạn qua xã Xuân Tâm                                              |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường mầm non ấp 6    | 1.680              | 720 | 390 | 300 |
|     | Đoạn từ giáp Trường mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long          | 1.440              | 660 | 390 | 300 |
|     | Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng                        | 1.800              | 720 | 390 | 300 |
|     | Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng                      | 1.620              | 660 | 390 | 300 |
| 1.7 | Đoạn qua xã Xuân Hưng                                             |                    |     |     |     |
|     | Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng               | 1.440              | 660 | 390 | 300 |
|     | Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m                 | 1.620              | 660 | 390 | 300 |
|     | Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận                  | 1.740              | 660 | 390 | 300 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|     | Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng       | 1.620              | 660 | 390 | 300 |
|     | Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa         | 1.320              | 600 | 390 | 300 |
| 1.8 | Đoạn qua xã Xuân Hòa                                             |                    |     |     |     |
|     | Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông                 | 1.200              | 600 | 390 | 300 |
|     | Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận              | 1.320              | 600 | 390 | 300 |
| 2   | Đường tỉnh 766                                                   |                    |     |     |     |
| 2.1 | Đoạn qua xã Xuân Trường                                          |                    |     |     |     |
|     | Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang                        | 1.200              | 600 | 390 | 300 |
|     | Từ giáp Chùa Long Quang đến Ngã ba Suối Cao                      | 1.320              | 600 | 390 | 300 |
|     | Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương                 | 1.080              | 540 | 390 | 300 |
|     | Các đoạn còn lại qua xã Xuân Trường                              | 960                | 480 | 360 | 270 |
| 2.2 | Đoạn qua xã Xuân Thành                                           |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cây xăng số 9               | 1.080              | 540 | 360 | 270 |
|     | Đoạn từ cây xăng số 9 đến Chợ Tân Hữu                            | 960                | 480 | 360 | 270 |
|     | Đoạn từ Chợ Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận                | 1.200              | 600 | 360 | 270 |
| 3   | Đường tỉnh 765                                                   |                    |     |     |     |
| 3.1 | Đoạn qua xã Suối Cát                                             |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                                       | 2.040              | 720 | 420 | 330 |
|     | Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền | 1.800              | 720 | 420 | 330 |
|     | Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết cây xăng Đình Hường | 1.560              | 600 | 390 | 300 |
|     | Đoạn từ giáp Cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp      | 1.500              | 600 | 390 | 300 |
|     | Các đoạn còn lại qua xã Suối Cát                                 | 1.440              | 540 | 390 | 300 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 3.2 | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                                       | 1.440              | 540 | 390 | 300 |
| 3.3 | Đoạn qua xã Lang Minh                                                       |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)                           | 1.560              | 600 | 390 | 300 |
|     | Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh                                         | 1.320              | 540 | 390 | 300 |
| 4   | Đường tỉnh 763                                                              |                    |     |     |     |
| 4.1 | Đoạn qua xã Suối Cát                                                        |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cây xăng Gia Nguyễn Minh                              | 1.680              | 660 | 420 | 330 |
|     | Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ                  | 1.560              | 600 | 390 | 300 |
| 4.2 | Đoạn qua xã Xuân Thọ                                                        |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết cây xăng Tín Nghĩa                    | 1.440              | 600 | 390 | 300 |
|     | Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m) | 1.680              | 660 | 420 | 330 |
|     | Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao                           | 1.320              | 540 | 390 | 300 |
|     | Đoạn còn lại xã Xuân Thọ                                                    | 1.200              | 540 | 390 | 300 |
| 4.3 | Đoạn qua xã Xuân Bắc                                                        |                    |     |     |     |
|     | Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)                        | 1.440              | 600 | 390 | 300 |
|     | Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m) | 1.320              | 540 | 390 | 300 |
|     | Đoạn giáp ranh huyện Định Quán                                              | 1.560              | 600 | 390 | 300 |
|     | Đoạn còn lại xã Xuân Bắc                                                    | 1.320              | 540 | 390 | 300 |
| 5   | Đường Xuân Định - Lâm San (xã Xuân Định, Bảo Hòa)                           |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m                  | 1.680              | 600 | 390 | 300 |
|     | Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị                | 1.440              | 600 | 390 | 300 |



| TT  | Tên đường giao thông                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|     | Đoạn từ giáp Nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo                    | 1.320              | 540 | 390 | 300 |
| 6   | Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)                           |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân                        | 840                | 420 | 330 | 240 |
|     | Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú | 600                | 300 | 240 | 180 |
|     | Đoạn còn lại                                                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 7   | Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)                                  |                    |     |     |     |
|     | Từ Quốc lộ 1 vào 300m                                                       | 840                | 420 | 330 | 240 |
|     | Đoạn còn lại                                                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 8   | Đường Xuân Lộc - Long Khánh                                                 |                    |     |     |     |
| 8.1 | Đoạn qua xã Xuân Trường                                                     |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa                               | 1.080              | 540 | 360 | 270 |
|     | Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay                                  | 960                | 480 | 360 | 270 |
| 8.2 | Đoạn qua xã Xuân Thọ                                                        |                    |     |     |     |
|     | Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m                                          | 1.080              | 540 | 360 | 270 |
|     | Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m                                          | 1.200              | 540 | 360 | 270 |
|     | Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ                                            | 840                | 420 | 330 | 240 |
| 8.3 | Đoạn qua xã Suối Cao                                                        | 840                | 420 | 330 | 240 |
| 9   | Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)                                   |                    |     |     |     |
|     | Đoạn đầu 100m                                                               | 960                | 480 | 330 | 240 |
|     | Đoạn tiếp theo đến 400m                                                     | 840                | 420 | 330 | 240 |
|     | Đoạn tiếp theo đến qua Nhà máy cồn 200m                                     | 720                | 360 | 300 | 240 |
|     | Đoạn còn lại                                                                | 780                | 390 | 300 | 240 |

| TT   | Tên đường giao thông                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|      |                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 10   | Đường Xuân Tâm - Xuân Đông (xã Xuân Tâm)                                     |                    |     |     |     |
|      | Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)      | 960                | 480 | 330 | 240 |
|      | Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)                               | 840                | 420 | 330 | 240 |
|      | Đoạn còn lại                                                                 | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 11   | Đường Xuân Trường - Suối Cao                                                 |                    |     |     |     |
| 11.1 | Đoạn qua xã Xuân Trường                                                      |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc                | 720                | 360 | 300 | 240 |
|      | Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao         | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 11.2 | Đoạn qua xã Suối Cao                                                         |                    |     |     |     |
|      | Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m                                      | 720                | 360 | 300 | 240 |
|      | Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ | 780                | 390 | 300 | 240 |
|      | Đoạn còn lại xã Suối Cao                                                     | 540                | 270 | 240 | 210 |
| 12   | Đường Gia Tỵ - Suối Cao (xã Suối Cao)                                        | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 13   | Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)                          |                    |     |     |     |
|      | Đường trung tâm xã (phạm vi 250m)                                            | 780                | 390 | 300 | 240 |
|      | Đoạn còn lại                                                                 | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 14   | Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)                                     | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 15   | Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)                                   | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 16   | Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)                                            | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 17   | Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)                                    | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 18   | Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)                                   | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 19   | Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)                                     | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 20   | Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)                                           | 1.200              | 540 | 360 | 270 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT   | Tên đường giao thông                                                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|      |                                                                                                                         | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 21   | Đường Suối Rết B (xã Xuân Định)                                                                                         | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 22   | Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)                                                                                        |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Xuân Hòa 5                                                                             | 780                | 390 | 300 | 240 |
|      | Đoạn còn lại                                                                                                            | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 23   | Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc                                                                                  |                    |     |     |     |
| 23.1 | Đoạn qua xã Xuân Thành                                                                                                  |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa                                                                          | 780                | 390 | 300 | 240 |
|      | Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành                                                                                          | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 23.2 | Đoạn qua xã Suối Cao                                                                                                    |                    |     |     |     |
|      | Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao | 780                | 390 | 300 | 240 |
|      | Đoạn còn lại qua xã Suối Cao                                                                                            | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 23.3 | Đoạn qua xã Xuân Bắc                                                                                                    |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre                                                                                 | 720                | 360 | 300 | 240 |
|      | Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu Số 2                                                                                       | 540                | 270 | 240 | 180 |
|      | Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc                                                                                            | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 24   | Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)                                                                  | 1.440              | 600 | 390 | 300 |
| 25   | Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)                                                 |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến 500m                                                                                         | 780                | 390 | 300 | 240 |
|      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)                                                   | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 26   | Đường đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)                                                                         |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 500m                                                                                              | 720                | 360 | 300 | 240 |
|      | Các đoạn còn lại                                                                                                        | 540                | 270 | 240 | 180 |

| TT | Tên đường giao thông                           | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 27 | Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng)                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 300m                     | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Các đoạn còn lại                               | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 28 | Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ)         | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 29 | Đường C2 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)          | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 30 | Đường C4 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)          | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 31 | Đường L6 - ấp Thọ Lộc (xã Xuân Thọ)            | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 32 | Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)           | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 33 | Đường cây số 5 (xã Xuân Trường)                | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 34 | Đường số 3 ấp Trung Lương (xã Xuân Trường)     | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 35 | Đường Cây Keo (xã Xuân Trường)                 | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 36 | Đường cây số 2 (xã Xuân Trường)                | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 37 | Đường Suối Lạnh (xã Xuân Trường)               | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 38 | Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)               | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 39 | Đường Thành Công (xã Xuân Trường)              | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 40 | Đường Mả Vôi đi ấp Bưng Cạn (xã Bảo Hòa)       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Tổ 13              | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                   | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 41 | Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Suối Cạn                 | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                   | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 42 | Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)                 | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 43 | Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)                  | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 44 | Đường Xuân Hiệp - Gia Lào (đoạn qua Xuân Hiệp) | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 45 | Đường Xuân Hiệp 11                             | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 46 | Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)               | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 47 | Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)               | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 48 | Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)            | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 49 | Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)             | 720                | 360 | 300 | 240 |

| TT | Tên đường giao thông                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 50 | Đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp)                    | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 51 | Đường Bình Hòa - Long Khánh (xã Xuân Phú)                   | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 52 | Đường Làng Dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bình Hòa                          | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 53 | Đường nội ấp Bình Xuân 1 (xã Xuân Phú)                      | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 54 | Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)                      | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 55 | Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú)                        | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 56 | Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh) | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 57 | Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)                     | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 58 | Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao)                     | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 59 | Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao)                   | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 60 | Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa)                              | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 61 | Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa)                              | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 62 | Đường vào Hồ Núi Le (xã Xuân Trường)                        | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 63 | Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường)                           | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 64 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (xã Xuân Tâm)                    | 900                | 420 | 300 | 240 |
| 65 | Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm)                          | 900                | 420 | 300 | 240 |
| 66 | Đường NaGoa (xã Xuân Bắc)                                   | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 67 | Đường Hùng Vương                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                       | 1.800              | 720 | 420 | 330 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                     | 1.320              | 600 | 390 | 300 |
| 68 | Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc)                          | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 69 | Đường Xuân Trường - Trảng Táo (xã Xuân Trường)              | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 70 | Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)             | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 71 | Đường xóm Huế - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)               | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 72 | Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)          | 540                | 270 | 240 | 180 |

| TT  | Tên đường giao thông                                    | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                         | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 73  | Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)        | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 74  | Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)           | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 75  | Đường Đông Trung Lương (xã Xuân Trường)                 | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 76  | Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành) | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 77  | Đường Cây Me - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)            | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 78  | Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp)               | 900                | 420 | 300 | 240 |
| 79  | Đường vào UBND xã Xuân Hiệp                             | 840                | 420 | 300 | 240 |
| 80  | Đường Xuân Hiệp 12                                      | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 81  | Đường Xuân Hiệp 14                                      | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 82  | Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp)                        | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 83  | Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22                    | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 84  | Đường Xuân Hiệp - Lang Minh                             | 900                | 420 | 300 | 240 |
| 85  | Đường Xuân Hiệp 2                                       | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 86  | Đường Xuân Hiệp 3                                       | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 87  | Đường Xuân Hiệp 4                                       | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 88  | Đường Xuân Hiệp 5                                       | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 89  | Đường Xuân Hiệp 6                                       | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 90  | Đường Xuân Hiệp 7                                       | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 91  | Đường Xuân Hiệp 8                                       | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 92  | Đường Xuân Hiệp 9                                       | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 93  | Đường Xuân Hiệp 10                                      | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 94  | Đường Xuân Hiệp 16                                      | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 95  | Đường Xuân Hiệp 17                                      | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 96  | Đường Xuân Hiệp 25                                      | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 97  | Đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)          | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 98  | Đường đi Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc)            | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 99  | Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)                   | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 100 | Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)                   | 540                | 270 | 240 | 180 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 101 | Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc)               | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 102 | Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc)               | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 103 | Đường SaBi (xã Xuân Bắc)                         | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 104 | Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 105 | Đường hẻm cầu Gia Trấp                           | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 106 | Đường Bà Rết                                     | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 107 | Đường Nông Doanh 1 (xã Xuân Định)                | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 108 | Đường Nông Doanh 2 (xã Xuân Định)                | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 109 | Đường Nông Doanh 3 (xã Xuân Định)                | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 110 | Đường văn hóa Nông Doanh (xã Xuân Định)          | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 111 | Đường Xuân Phú 16 (xã Xuân Phú)                  | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 112 | Đường Xuân Phú 19 (xã Xuân Phú)                  | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 113 | Đường Xuân Phú 29 (xã Xuân Phú)                  | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 114 | Đường Trường An (xã Xuân Phú)                    | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 115 | Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)    |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã 3 ông Sang             | 780                | 360 | 300 | 240 |
|     | Đoạn còn lại                                     | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 117 | Đường Xuân Hòa 3 (xã Xuân Hòa)                   | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 118 | Đường 8/3 (xã Xuân Thành)                        | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 119 | Đường lô 13 (xã Xuân Thành)                      | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 120 | Đường tổ 6-7 (xã Xuân Thành)                     | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 121 | Đường 30/4 (xã Xuân Thành)                       | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 122 | Đường 19/5 (xã Xuân Thành)                       | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 123 | Đường 3/2 (xã Xuân Thành)                        | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 124 | Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)    | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 125 | Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)       |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu  | 780                | 360 | 300 | 240 |
|     | Đoạn còn lại                                     | 480                | 240 | 210 | 180 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>VI</b> | <b>HUYỆN CẨM MỸ</b>                                                                         |                    |     |     |     |
| 1         | Quốc lộ 56                                                                                  |                    |     |     |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông | 1.320              | 600 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa                           | 1.800              | 840 | 510 | 420 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ                                 | 2.040              | 960 | 510 | 420 |
|           | Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ                          | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
|           | Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến hết xã Long Giao                            | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ                                  | 1.560              | 720 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức                               | 1.200              | 600 | 430 | 330 |
| 2         | Đường tỉnh 764                                                                              |                    |     |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ                                                 | 1.560              | 780 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2                                         | 1.200              | 600 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc                                       | 1.320              | 600 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray                               | 1.500              | 720 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray                    | 1.800              | 780 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray            | 2.100              | 960 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức                   | 1.680              | 780 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc                            | 1.200              | 600 | 430 | 330 |
| 3         | Đường tỉnh 765                                                                              |                    |     |     |     |
|           | Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến                                                | 1.320              | 660 | 430 | 330 |



| TT | Tên đường giao thông                                                                                                  | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                                       | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | giáp trạm xăng dầu Đồng Nai                                                                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)                                          | 1.500              | 720 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức                                                                                | 1.320              | 660 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu                                                              | 1.800              | 840 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray                                                   | 2.100              | 960 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề                                                                 | 1.800              | 840 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân                                                                            | 1.500              | 720 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200 m)                                       | 1.200              | 600 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200 m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa                                    | 1.440              | 720 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ giáp cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành                                            | 1.080              | 540 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét                                                      | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 4  | Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)                                                                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết khu Trung tâm hành chính huyện                                                             | 1.920              | 960 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường                            | 1.800              | 900 | 510 | 420 |
|    | Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành                         | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
| 5  | Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San)                                                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ cầu Suối Hai đến Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)                                                                | 1.500              | 720 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m)                                   | 1.320              | 660 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Công đồng xã Xuân Bảo | 1.500              | 720 | 350 | 240 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                         | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng | 1.080              | 540 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình                                       | 1.320              | 600 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100 m)                              | 1.500              | 720 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100 m) đến cầu Bảo Bình                                          | 1.320              | 600 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lức                                                   | 1.080              | 540 | 360 | 240 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình                                                | 960                | 480 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran                                       | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2                                          | 900                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm Sơn                | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765                             | 1.080              | 540 | 360 | 240 |
| 6  | Đường tỉnh 779 (đường Xuân Đông - Xuân Tâm)                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan                                      | 1.080              | 540 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú                             | 900                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc                      | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 7  | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y                                       | 1.080              | 540 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn                          | 1.200              | 600 | 420 | 300 |
|    | Đoạn từ đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất          | 1.080              | 540 | 360 | 240 |
| 8  | Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông          | 840                | 420 | 360 | 240 |
|    | Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường Ấp 4 - Xuân Tây                              | 720                | 360 | 300 | 240 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 9  | Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa                                             | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp Khu tái định cư xã Xuân Quế                 | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn từ Khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đỏ - Suối Sâu                      | 1.080              | 540 | 360 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 840                | 420 | 330 | 240 |
| 10 | Đường Xuân Đông - Xuân Tây                                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)                                                    | 960                | 480 | 350 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 780                | 360 | 300 | 240 |
| 11 | Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình                           | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình         | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến đường Xuân Định - Lâm San (+300 m) | 1.080              | 540 | 360 | 240 |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San (+300 m) đến giáp Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây     | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn từ Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây                                | 960                | 480 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765                                              | 1.080              | 540 | 360 | 240 |
| 12 | Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây                                                             | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 13 | Đường Suối Lức - Rừng Tre                                                            | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 14 | Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu                                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.500 m)                                                    | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 15 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức                                                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Hương lộ 10 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức                     | 960                | 480 | 420 | 330 |
|    | Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh              | 900                | 450 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến hồ Cầu Mới                                            | 900                | 450 | 350 | 240 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 16 | Đường Xuân Bảo - Xuân Tây                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San đến Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m)            | 960                | 480 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà      | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 17 | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San vào 500 m                                                 | 900                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 18 | Đường Lộ 25 - Sông Nhạn                                                                     | 960                | 480 | 420 | 330 |
| 19 | Đường Hương lộ 10 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn                                   | 960                | 480 | 420 | 330 |
| 20 | Đường Long Giao - Bảo Bình                                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ                                 | 1.200              | 600 | 480 | 360 |
|    | Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình                     | 960                | 480 | 420 | 330 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 780                | 390 | 330 | 240 |
| 21 | Đường Tân Bình                                                                              | 780                | 390 | 330 | 240 |
| 22 | Đường Ấp 3 Lâm San - Quảng Thành                                                            | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 23 | Đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành                                                            | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 24 | Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc                                                              | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 25 | Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn                                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)                                               | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 26 | Đường ấp 6 - 7 Sông Ray                                                                     | 720                | 360 | 300 | 240 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 27         | Đường Láng Me - Cọ Dầu                                                                                                                         | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 28         | Đường La Hoa - Rừng Tre                                                                                                                        | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 29         | Đường vào Khu công nghệ cao công nghệ Sinh học                                                                                                 | 960                | 480   | 420   | 330   |
| 30         | Đường ấp 4 xã Xuân Tây                                                                                                                         |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)                                                                                                              | 840                | 420   | 330   | 240   |
|            | Đoạn còn lại                                                                                                                                   | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 31         | Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây                                                                                                                   | 720                | 360   | 300   | 240   |
| <b>VII</b> | <b>HUYỆN TRẢNG BOM</b>                                                                                                                         |                    |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 1                                                                                                                                      |                    |       |       |       |
|            | Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An                                                                                                   | 10.200             | 4.800 | 3.000 | 2.400 |
|            | Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu                                                                                                  | 7.200              | 3.360 | 2.100 | 1.680 |
|            | Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn                                                                                                    | 5.700              | 2.280 | 1.500 | 1.200 |
|            | Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa                                                                                                       | 4.320              | 1.800 | 1.200 | 840   |
|            | Đoạn từ Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp                                                                                                      | 4.920              | 1.980 | 1.320 | 840   |
|            | Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến                                                                                       | 5.400              | 2.040 | 1.380 | 900   |
|            | Đoạn qua xã Quảng Tiến                                                                                                                         | 5.700              | 2.220 | 1.560 | 1.020 |
|            | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa                                                                                       | 5.100              | 1.680 | 1.200 | 840   |
|            | Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa                                                                                                  | 4.200              | 1.680 | 1.200 | 840   |
|            | Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa                                                                                      | 5.100              | 1.800 | 1.260 | 840   |
|            | Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) | 4.320              | 1.800 | 1.260 | 840   |
|            | Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc           | 3.360              | 1.500 | 960   | 660   |

| TT | Tên đường giao thông                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                            | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2  | Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)                                                           |                    |       |       |       |
|    | Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km        | 1.380              | 720   | 540   | 360   |
|    | Các đoạn còn lại (Đường tỉnh 762)                                                          | 900                | 480   | 390   | 270   |
| 3  | Đường tỉnh 767                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh                                                 | 10.200             | 4.800 | 3.000 | 1.800 |
|    | Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai                                               | 7.200              | 3.360 | 2.100 | 1.260 |
|    | Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường tiểu học Sông Mây                                        | 5.040              | 2.400 | 1.500 | 900   |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Sông Mây3 đến cầu Sông Thao                                        | 3.540              | 1.380 | 1.080 | 660   |
| 4  | Đường vào Trường dạy nghề Hố Nai 3                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn 300m đầu                                                                              | 4.380              | 2.100 | 1.500 | 900   |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 3.900              | 1.920 | 1.500 | 900   |
| 5  | Đường vào khu công nghiệp Hố Nai (xã Hố Nai 3)                                             | 4.800              | 2.100 | 1.500 | 900   |
| 6  | Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hố Nai 3)                 | 4.080              | 1.980 | 1.380 | 900   |
| 7  | Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hố Nai 3) | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 900   |
| 8  | Đường bên hông giáo xứ Sài Quát (400m xã Hố Nai 3)                                         | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 900   |
| 9  | Đường Ngô Xá (xã Hố Nai 3)                                                                 | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 900   |
| 10 | Đường vào đập Thanh Niên (xã Hố Nai 3)                                                     |                    |       |       |       |
|    | 200m đoạn đầu                                                                              | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 900   |
|    | 1.800m đoạn còn lại                                                                        | 2.400              | 1.200 | 1.020 | 660   |
| 11 | Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (Hố Nai 3)                                     | 4.500              | 1.980 | 1.380 | 900   |
| 12 | Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hố Nai 3)                                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh                        | 3.120              | 1.560 | 960   | 660   |
|    | Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ổn                             | 2.700              | 1.200 | 840   | 540   |
|    | Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh                          | 2.520              | 1.200 | 840   | 540   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 13 | Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)                                                  |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt                                                          | 5.100              | 1.980 | 1.380 | 900 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn                                                | 3.600              | 1.560 | 1.200 | 780 |
| 14 | Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)                     |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt                                                          | 4.500              | 2.040 | 1.380 | 900 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền                                            | 3.780              | 1.500 | 1.080 | 720 |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông                                       | 3.900              | 1.680 | 1.080 | 720 |
|    | Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)                            | 3.300              | 1.380 | 840   | 600 |
| 15 | Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ), từ đường Võ Nguyên Giáp đến cuối đường                 | 2.040              | 1.020 | 840   | 600 |
| 16 | Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh- Giang Điền |                    |       |       |     |
|    | Đoạn giáp ranh thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến                                 | 4.320              | 2.100 | 1.440 | 900 |
|    | Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền                    | 3.900              | 1.920 | 1.440 | 900 |
| 17 | Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)                        |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 3 tháng 2                                                    | 4.920              | 2.100 | 1.440 | 900 |
|    | Đoạn còn lại                                                                             | 4.920              | 2.100 | 1.440 | 900 |
| 18 | Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)                                            |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt                            | 3.300              | 1.560 | 960   | 660 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn                                               | 1.800              | 960   | 660   | 450 |
|    | Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m                                                | 2.520              | 1.080 | 720   | 510 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng                                       | 2.280              | 1.020 | 660   | 480 |
|    | Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến phường Tam Phước TP. Biên Hòa                             | 3.600              | 1.440 | 960   | 660 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 19 | Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)                           | 3.300              | 1.560 | 1.020 | 660 |
| 20 | Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền) | 3.900              | 1.500 | 960   | 660 |
| 21 | Đường Sông Thao - Bàu Hàm                                                            |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1                                                       | 2.100              | 1.080 | 720   | 540 |
|    | Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao                                          | 1.440              | 720   | 540   | 390 |
|    | Đoạn qua xã Sông Thao                                                                | 960                | 480   | 390   | 270 |
|    | Đoạn qua xã Bàu Hàm                                                                  | 900                | 480   | 370   | 250 |
| 22 | Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)                                     |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                               | 2.580              | 1.260 | 1.020 | 720 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 1.560              | 780   | 660   | 480 |
| 23 | Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)                                                    |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                               | 1.620              | 780   | 600   | 420 |
|    | Đoạn từ đường ray xe lửa đến đường 20 (Hưng Long- Lộ 25 đoạn còn lại).               | 1.080              | 540   | 450   | 360 |
| 24 | Đường 15 (từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa xã Hưng Thịnh)                           | 2.100              | 1.020 | 900   | 720 |
| 25 | Đường Trảng Bom - Thanh Bình                                                         |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)                     | 2.400              | 1.080 | 720   | 540 |
|    | Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)                             | 1.800              | 840   | 600   | 450 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)           | 1.080              | 540   | 420   | 360 |
|    | Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)                   | 1.500              | 720   | 600   | 420 |
|    | Từ ngã tư Tân Lập đến hết Trường tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)                    | 1.380              | 660   | 570   | 390 |
|    | Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình                                                     | 900                | 480   | 420   | 300 |



| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 26 | Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo) | 1.800              | 900   | 720   | 540   |
| 27 | Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh xã Sông Trầu)                                                                  | 1.800              | 900   | 720   | 540   |
| 28 | Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình)                                                                                 | 720                | 360   | 270   | 180   |
| 29 | Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)                                                                                                                              | 780                | 360   | 270   | 210   |
| 30 | Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1 đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến cầu 1 tấn xã Tây Hòa)                                            | 1.920              | 960   | 840   | 540   |
| 31 | Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1 xã Tây Hòa)                                                                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến Trường THCS Tây Hòa                                                                                                              | 1.920              | 960   | 840   | 540   |
|    | Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)                                                                                     | 1.440              | 720   | 600   | 420   |
| 32 | Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1), từ Quốc lộ 1 đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)                                               | 1.920              | 960   | 840   | 540   |
| 33 | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường ray xe lửa xã Tây Hòa)                                                               | 1.920              | 960   | 840   | 540   |
| 34 | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa)                                                  | 1.920              | 960   | 840   | 540   |
| 35 | Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)                                                                                                                            | 720                | 360   | 300   | 210   |
| 36 | Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm, xã Sông Thao)                                                                                                              | 720                | 360   | 300   | 210   |
| 37 | Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)                                                                                                      | 720                | 360   | 300   | 210   |
| 38 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                                                                                                               | 1.680              | 840   | 660   | 420   |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                                             | 1.200              | 600   | 480   | 360   |
| 39 | Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu                                                                                                                   | 6.000              | 2.280 | 1.620 | 1.020 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 40 | Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61                                                         | 4.500              | 2.040 | 1.440 | 840 |
| 41 | Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa)                                           | 3.300              | 1.500 | 900   | 600 |
| 42 | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                     | 5.100              | 2.040 | 1.380 | 840 |
| 43 | Đường Đông Hòa 7km                                                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt                                                          | 2.280              | 1.080 | 900   | 720 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa                            | 1.680              | 840   | 720   | 480 |
|    | Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất           | 1.080              | 540   | 450   | 360 |
| 44 | Đường Hưng Nghĩa (đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)   | 960                | 480   | 420   | 300 |
| 45 | Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh)  | 3.600              | 1.800 | 1.080 | 720 |
| 46 | Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền)                                             | 2.400              | 1.260 | 840   | 600 |
| 47 | Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu)                                                        | 1.500              | 720   | 600   | 420 |
| 48 | Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu)                                          | 1.020              | 480   | 420   | 360 |
| 49 | Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 (xã Sông Trầu)                        | 1.560              | 780   | 600   | 480 |
| 50 | Đường cổng Nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu)                                       | 1.560              | 780   | 600   | 480 |
| 51 | Đường số 25 (từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh)           | 2.100              | 1.020 | 900   | 600 |
| 52 | Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền)   | 3.000              | 1.500 | 960   | 660 |
| 53 | Đường liên ấp 2-3-4 (từ đường nhựa giáp ranh huyện Long Thành đến đường ấp 2 xã An Viễn) | 1.560              | 780   | 660   | 480 |
| 54 | Đường ấp 2 (từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn)                 | 1.380              | 660   | 540   | 480 |
| 55 | Đường ấp 5 - ấp 6 (từ đường ấp 4 - ấp 5 đến cuối đường xã An Viễn)                       | 1.680              | 840   | 720   | 510 |
| 56 | Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu)                                            | 1.920              | 960   | 720   | 540 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 57 | Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao (điểm đầu đường Trảng Bom - Thanh Bình, điểm cuối đường 19/5 qua các xã: Sông Trầu, Sông Thao, Cây Gáo)    |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (các xã: Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)                                           | 900                | 420   | 330 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)                                                                               | 780                | 360   | 300 | 210 |
| 58 | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu) | 960                | 480   | 390 | 270 |
| 59 | Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2 (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)                                          | 780                | 360   | 300 | 240 |
| 60 | Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24)                                                               | 780                | 360   | 300 | 210 |
| 61 | Đường Tây Hòa - Trung Hòa                                                                                                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Ông Đình (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)                                                                                    | 1.920              | 960   | 780 | 540 |
|    | Đoạn từ cầu Ông Đình đến ngã 3 cuối đường (xã Tây Hòa)                                                                                           | 1.500              | 720   | 540 | 450 |
| 62 | Đường công chính ấp văn hóa An Bình (từ Quốc lộ 1 đến ngã ba Yên Thành)                                                                          |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                                                                                           | 2.100              | 1.020 | 840 | 660 |
|    | Đoạn từ đường ray xe lửa đến ngã ba Yên Thành                                                                                                    | 1.500              | 720   | 540 | 420 |
| 63 | Đường Dốc Độc (từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km (đoạn từ đường ray xe lửa đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa)                         | 1.380              | 660   | 480 | 360 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT          | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|             |                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN THỐNG NHẤT</b>                                                                             |                    |       |     |     |
| 1           | Quốc lộ 1                                                                                           |                    |       |     |     |
|             | Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc                                         | 3.480              | 1.080 | 780 | 540 |
|             | Đoạn từ UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt                                                     | 3.840              | 1.200 | 870 | 540 |
|             | Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối khu dân cư Xóm Hố                                               | 4.020              | 1.200 | 870 | 600 |
|             | Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao                                                      | 3.840              | 1.200 | 870 | 600 |
|             | Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Bắc | 4.440              | 1.320 | 900 | 660 |
|             | Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh                               | 3.180              | 960   | 660 | 480 |
| 2           | Quốc lộ 20                                                                                          |                    |       |     |     |
|             | Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc            | 3.600              | 1.020 | 780 | 510 |
|             | Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn           | 4.200              | 1.260 | 720 | 600 |
|             | Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An huyện Định Quán                            | 4.800              | 1.380 | 930 | 720 |
|             | Đoạn từ đường Chu Văn An huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2                                 | 4.440              | 1.320 | 720 | 660 |
|             | Đoạn từ UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2                     | 3.360              | 960   | 720 | 480 |
|             | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán                                                        | 1.800              | 540   | 420 | 270 |
| 3           | Đường tỉnh 769                                                                                      |                    |       |     |     |
|             | Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25                                      | 2.100              | 870   | 660 | 360 |
|             | Đoạn qua xã Lộ 25                                                                                   | 2.280              | 870   | 660 | 360 |
|             | Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m                                       | 2.640              | 960   | 690 | 390 |

| TT | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 4  | Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu | 1.320              | 510 | 390 | 300 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Võ Đông 3 - Sóc Lu                      | 960                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm                     | 840                | 420 | 330 | 240 |
| 5  | Đường Suối Tre - Bình lộc                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến Trường THCS Bình Lộc       | 780                | 360 | 300 | 180 |
|    | Đoạn qua ấp Xuân Thiện (từ Trường THCS Bình Lộc đến cây xăng)    | 1.200              | 480 | 330 | 180 |
|    | Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20                                    | 1.380              | 720 | 420 | 270 |
| 6  | Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20                | 1.200              | 540 | 390 | 270 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 900                | 420 | 330 | 240 |
| 7  | Đường Đức Huy - Thanh Bình                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường mầm non Hoa Phượng   | 1.740              | 870 | 510 | 360 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2                        | 1.260              | 600 | 480 | 330 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 900                | 480 | 360 | 240 |
| 8  | Đường Chu Văn An huyện Định Quán                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc                           | 1.740              | 870 | 510 | 360 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.260              | 600 | 360 | 240 |
| 9  | Đường Hưng Nghĩa                                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                       | 1.800              | 900 | 510 | 360 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa                         | 1.380              | 690 | 510 | 360 |
|    | Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25                  | 960                | 480 | 360 | 240 |
|    | Đoạn qua xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769                             | 1.140              | 540 | 450 | 330 |
| 10 | Đường Tây Kim - Thanh Bình                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 1.740              | 780 | 510 | 360 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.260              | 540 | 390 | 240 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 11 | Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 1.140              | 540 | 420 | 270 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 810                | 360 | 300 | 270 |
| 12 | Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500                                   | 1.620              | 720 | 510 | 360 |
|    | Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt                     | 1.080              | 510 | 390 | 270 |
|    | Đoạn từ cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện | 1.200              | 540 | 420 | 270 |
| 13 | Đường Võ Đông 3 - Sóc Lu                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 1.620              | 720 | 390 | 300 |
|    | Đoạn tiếp theo đến suối                                          | 1.140              | 510 | 360 | 270 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 810                | 420 | 330 | 240 |
| 14 | Đường Đông Kim - Xuân Thiện                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 1.740              | 720 | 510 | 360 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện                    | 1.260              | 540 | 390 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.500              | 600 | 510 | 330 |
| 15 | Đường Võ Đông - Lạc Sơn                                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 1.800              | 720 | 510 | 360 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.260              | 540 | 390 | 270 |
| 16 | Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25            | 2.280              | 960 | 720 | 480 |
|    | Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom         | 1.620              | 780 | 510 | 330 |
| 17 | Đường Ngô Quyền - Sông Thao                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền         | 1.800              | 900 | 600 | 330 |
|    | Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom                            | 1.260              | 600 | 450 | 330 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 18 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc                                                                                                     |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                                                                                           | 1.260              | 600   | 510 | 390 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                         | 1.140              | 540   | 420 | 270 |
| 19 | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                                                                                           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Hưng Lộc đến ranh giới thị trấn Dầu Giây                                                                        | 1.260              | 600   | 480 | 330 |
|    | Đoạn từ ranh giới thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769 - Khu phía Đông                                                               | 1.800              | 900   | 780 | 330 |
| 20 | Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)                                                                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5                                                                                                  | 1.140              | 540   | 420 | 330 |
|    | Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ                                                                                          | 840                | 420   | 330 | 240 |
| 21 | Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao | 2.100              | 1.020 | 600 | 360 |
| 22 | Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết giáo xứ Xuân Đức        | 1.920              | 960   | 600 | 360 |
| 23 | Đường Phân trạm áp 9/4 xã Hưng Lộc                                                                                                   | 1.380              | 660   | 450 | 270 |
| 24 | Đường Trung tâm áp 9/4 xã Hưng Lộc                                                                                                   | 1.560              | 780   | 450 | 270 |
| 25 | Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình                                                                                                    |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500m                                                                                                     | 900                | 420   | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                         | 660                | 390   | 300 | 240 |
| 26 | Đường Cầu lạc bộ chôm chôm                                                                                                           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư cuối cụm công nghiệp Hưng Lộc                                                                           | 1.380              | 690   | 450 | 300 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                         | 960                | 480   | 360 | 210 |
| 27 | Đường Trung tâm Hưng Lộc                                                                                                             |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m                                                                                                           | 1.800              | 900   | 600 | 330 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường ray xe lửa                                                                                                  | 1.320              | 690   | 570 | 300 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                         | 960                | 510   | 390 | 270 |
| 28 | Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1 giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đôi 3)                                                     | 420                | 210   | 180 | 150 |

| TT        | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                    | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| <b>IX</b> | <b>HUYỆN ĐỊNH QUÁN</b>                                             |                    |       |     |     |
| 1         | Quốc lộ 20                                                         |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm               | 840                | 360   | 240 | 120 |
|           | Đoạn tiếp theo đến hết Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trung                 | 1.140              | 480   | 300 | 180 |
|           | Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m                  | 1.500              | 480   | 300 | 240 |
|           | Đoạn từ Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trung đến hết Trường PTTH Điều Cải   | 1.980              | 480   | 420 | 300 |
|           | Đoạn từ Trường PTTH Điều Cải đến ngã 3 cây xăng                    | 2.640              | 960   | 600 | 420 |
|           | Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m           | 3.360              | 960   | 720 | 540 |
|           | Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc                      | 2.340              | 720   | 540 | 420 |
|           | Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa                  | 540                | 300   | 180 | 120 |
|           | Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn      | 600                | 240   | 180 | 120 |
|           | Đoạn từ Trường tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà             | 1.020              | 420   | 180 | 150 |
|           | Trong đó: đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200m                      | 1.500              | 420   | 360 | 300 |
|           | Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán           | 960                | 300   | 180 | 150 |
|           | Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến nghĩa địa Phú Ngọc | 720                | 240   | 180 | 120 |
|           | Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng                    | 480                | 240   | 180 | 120 |
|           | Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa               | 4.380              | 1.080 | 720 | 600 |
|           | Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116                          | 1.800              | 540   | 480 | 300 |
|           | Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118                                | 1.020              | 420   | 300 | 180 |
|           | Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú                     | 720                | 240   | 180 | 120 |
| 2         | Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)                                       |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp nghĩa địa                              | 720                | 300   | 240 | 180 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá                                      | 540                | 300 | 240 | 180 |
|    | Đoạn từ nghĩa địa đến đôi 3                                       | 540                | 300 | 240 | 180 |
| 3  | Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc              | 780                | 360 | 240 | 180 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết Trường tiểu học Võ Thị Sáu                 | 720                | 300 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho       | 1.020              | 420 | 240 | 180 |
|    | Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc | 1.440              | 540 | 360 | 300 |
|    | Trong đó: Đoạn từ tìm chợ Suối Nho ra mỗi bên 200 m               | 1.560              | 600 | 420 | 300 |
| 4  | Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trung, Suối Nho)                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m                                      | 360                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn từ 1000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến giáo xứ Nagoa              | 300                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn từ giáo xứ Nagoa đến đường tỉnh 763                          | 420                | 180 | 120 | 90  |
| 5  | Đường 101 (xã La Ngà)                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2                                  | 360                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn còn lại                                                      | 300                | 180 | 120 | 70  |
| 6  | Đường 104 (xã Phú Ngọc)                                           |                    |     |     |     |
|    | Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Phú Ngọc B                  | 300                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc Quốc lộ 20)                  | 300                | 150 | 120 | 90  |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)       | 300                | 150 | 120 | 90  |
|    | Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP                                | 260                | 130 | 100 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                      | 230                | 120 | 100 | 80  |
| 7  | Đường 105                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cổng số 1                                  | 280                | 130 | 100 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                      | 230                | 120 | 100 | 80  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 8   | Đường 107 (xã Ngọc Định)                                                          |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m                                         | 360                | 180 | 120 | 70  |
|     | Đoạn từ Km107+100 đến giáp nhà thờ Ngọc Thanh                                     | 280                | 130 | 110 | 80  |
|     | Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107                                          | 280                | 130 | 110 | 80  |
| 9   | Đường Thanh Sơn (đường nhựa)                                                      |                    |     |     |     |
| 9.1 | Phía rẽ phải từ bến phà 107                                                       |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba lô năm                                          | 310                | 130 | 110 | 80  |
|     | Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới                                        | 250                | 130 | 100 | 80  |
|     | Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa) | 130                | 70  | 60  | 50  |
|     | Đoạn từ ngã ba đường mới đến ấp 7 xã Thanh Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)   | 160                | 80  | 60  | 50  |
| 9.2 | Phía rẽ trái từ bến phà 107                                                       |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Bến phà đến cầu Thiết Kế                                                  | 300                | 180 | 120 | 70  |
|     | Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao                                           | 280                | 130 | 120 | 80  |
|     | Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa                                         | 230                | 120 | 100 | 80  |
| 10  | Đường Làng Thượng                                                                 |                    |     |     |     |
|     | Từ thị trấn Định Quán đến ngã 3 đường bê tông                                     | 280                | 140 | 110 | 80  |
|     | Đoạn còn lại                                                                      | 280                | 140 | 110 | 80  |
| 11  | Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)                                         | 420                | 240 | 180 | 70  |
| 12  | Đường Thú y (xã Phú Vinh)                                                         |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                       | 1.260              | 480 | 300 | 180 |
|     | Đoạn tiếp theo đến hết nghĩa trang (ấp ba Tầng)                                   | 480                | 180 | 120 | 70  |
|     | Đoạn từ nghĩa trang đến phân hiệu Trường tiểu học Lê Văn Tám                      | 230                | 120 | 100 | 80  |
|     | Đoạn còn lại                                                                      | 230                | 120 | 100 | 80  |

| TT   | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|      |                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 13   | Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)                    |                    |     |     |     |
| 13.1 | Phía bên chợ Phú Lợi                                                 |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nhà lồng chợ                              | 1.320              | 600 | 480 | 300 |
|      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán | 840                | 420 | 300 | 180 |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 420                | 180 | 120 | 70  |
| 13.2 | Phía bên chợ Phú Vinh                                                |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ )          | 1.320              | 600 | 420 | 300 |
|      | Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ) đến ngã 3 ấp 4               | 780                | 360 | 180 | 120 |
|      | Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m                                        | 300                | 180 | 120 | 70  |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 280                | 130 | 100 | 80  |
| 14   | Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)         |                    |     |     |     |
|      | Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường THCS Phú Lợi                            | 780                | 420 | 180 | 120 |
|      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa                           | 310                | 130 | 100 | 80  |
| 15   | Đường 118 (xã Phú Vinh)                                              |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                          | 480                | 240 | 120 | 110 |
|      | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB                                    | 290                | 150 | 130 | 80  |
|      | Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn                             | 310                | 150 | 110 | 80  |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 250                | 130 | 100 | 80  |
| 16   | Đường 120 (xã Phú Tân)                                               |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã Phú Tân                           | 300                | 180 | 120 | 70  |
|      | Đoạn từ hết UBND xã Phú Tân đến trung tâm cụm xã                     | 250                | 130 | 100 | 80  |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 250                | 130 | 100 | 80  |
| 17   | Đường Cầu Ván                                                        |                    |     |     |     |
|      | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý Bưu điện ấp Tân Lập                    | 780                | 420 | 300 | 240 |
|      | Đoạn còn lại                                                         | 420                | 180 | 120 | 70  |

| TT | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 18 | Đường Gia Canh                                                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán                    | 2.100              | 720 | 480 | 300 |
|    | Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh           | 1.380              | 540 | 420 | 240 |
|    | Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường tiểu học Trần Quốc Tuấn                   | 720                | 240 | 180 | 120 |
|    | Đoạn còn lại                                                                   | 420                | 180 | 120 | 70  |
| 19 | Đường 13 (đường Hoàng Hoa Thám nối dài vào xã Gia Canh)                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán                     | 720                | 300 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết 2000m                                  | 310                | 120 | 100 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                                   | 230                | 110 | 100 | 80  |
| 20 | Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như                                      | 310                | 150 | 100 | 80  |
|    | Đoạn từ chùa Chơn Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán                     | 230                | 120 | 100 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                                   | 240                | 120 | 90  | 70  |
| 21 | Đường 4A                                                                       | 780                | 360 | 180 | 120 |
| 22 | Đường 2A                                                                       | 780                | 360 | 180 | 120 |
| 23 | Đường 96 (xã La Ngà)                                                           | 230                | 120 | 100 | 80  |
| 24 | Đường Trà Cỏ (xã Phú Hòa)                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)                      | 360                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú)     | 360                | 180 | 120 | 70  |
| 25 | Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)                           | 230                | 110 | 100 | 80  |
| 26 | Đường 106 (xã Phú Ngọc)                                                        | 280                | 130 | 110 | 80  |
| 27 | Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)                                              | 300                | 180 | 120 | 70  |
| 28 | Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định) | 420                | 180 | 120 | 70  |

| TT       | Tên đường giao thông                                                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|          |                                                                                       | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 29       | Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh) xã Ngọc Định | 230                | 110   | 100 | 80  |
| 30       | Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trung)                            | 300                | 180   | 120 | 70  |
| 31       | Đường nối từ Quốc lộ 20 đến đèo Du lịch (xã La Ngà)                                   | 300                | 180   | 120 | 70  |
| 32       | Đường 101B (xã La Ngà)                                                                | 350                | 170   | 160 | 80  |
| 33       | Đường NaGoa (xã Suối Nho)                                                             | 420                | 180   | 120 | 100 |
| 34       | Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán                                            | 720                | 360   | 300 | 180 |
| 35       | Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa                                            |                    |       |     |     |
|          | Đoạn qua xã Phú Lợi đến Nhà văn hóa ấp 6                                              | 280                | 140   | 100 | 80  |
|          | Đoạn còn lại                                                                          | 230                | 120   | 100 | 80  |
| <b>X</b> | <b>HUYỆN TÂN PHÚ</b>                                                                  |                    |       |     |     |
| 1        | Quốc lộ 20                                                                            |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ đường Phú Thanh -Trà Cỏ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)           | 1.320              | 420   | 300 | 240 |
|          | Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m                                         | 1.590              | 420   | 300 | 240 |
|          | Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)       | 1.380              | 420   | 300 | 240 |
|          | Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)        | 2.220              | 540   | 420 | 330 |
|          | Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh                | 2.400              | 600   | 480 | 360 |
|          | Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm)  | 3.000              | 720   | 540 | 420 |
|          | Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)                  | 4.500              | 1.080 | 900 | 660 |
|          | Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)                         | 3.600              | 960   | 720 | 540 |
|          | Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình                            | 1.680              | 420   | 360 | 270 |
|          | Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)                    | 1.620              | 600   | 480 | 300 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ đường Xóm Chiêu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)    | 1.140              | 300 | 240 | 180 |
|    | Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) | 1.020              | 480 | 300 | 180 |
|    | Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)               | 720                | 240 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)                        | 840                | 270 | 210 | 120 |
|    | Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)                                 | 900                | 270 | 210 | 180 |
|    | Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m                                                      | 1.440              | 420 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)                       | 660                | 240 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)                          | 720                | 240 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường be 141                                        | 1.080              | 540 | 420 | 240 |
|    | Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)            | 1.320              | 420 | 360 | 240 |
| 2  | Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)                                                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                                   | 1.380              | 420 | 360 | 240 |
|    | Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800                                                               | 660                | 270 | 150 | 100 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 420                | 210 | 150 | 90  |
| 3  | Đường 5 Tán (xã Phú Lâm)                                                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                                   | 660                | 300 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1                                                                   | 480                | 240 | 180 | 100 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 420                | 210 | 150 | 100 |
| 4  | Đường Phú Lâm - Thanh Sơn                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)                   | 720                | 330 | 240 | 120 |
|    | Đoạn từ cuối ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) | 420                | 210 | 150 | 100 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 360                | 180 | 150 | 100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 5  | Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)                                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ km 0 đến Km 0+500                                                            | 420                | 210 | 150 | 100 |
|    | Đoạn từ km 0+500 đến Km 2                                                            | 360                | 180 | 150 | 100 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 360                | 180 | 150 | 100 |
| 6  | Đường Tà Lài                                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm Y tế xã Phú Lộc                           | 360                | 180 | 150 | 100 |
|    | Đoạn từ Trạm Y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường mầm non Phú Lộc                     | 390                | 180 | 150 | 100 |
|    | Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)     | 360                | 180 | 150 | 96  |
|    | Đoạn từ cuối Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9             | 300                | 150 | 120 | 100 |
|    | Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)                         | 360                | 180 | 150 | 100 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập            | 300                | 150 | 120 | 100 |
|    | Đoạn từ đường Km12 (công văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2-3 (sát ranh UBND xã Phú Lập)   | 450                | 210 | 160 | 100 |
|    | Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3-4 (xã Phú Lập)                      | 540                | 210 | 160 | 100 |
|    | Đoạn từ đường ấp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò (xã Phú Lập giáp ranh xã Tà Lài) | 420                | 210 | 160 | 100 |
|    | Đoạn còn lại (xã Tà Lài)                                                             | 420                | 210 | 150 | 100 |
| 7  | Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên                                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)                  | 540                | 270 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng                         | 300                | 150 | 120 | 100 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng                                   | 420                | 210 | 150 | 96  |
|    | Đoạn từ cuối chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên                             | 300                | 150 | 120 | 100 |
|    | Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ cầu 200 đến ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên)        | 300                | 150 | 120 | 100 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên đến đường 600A)                  | 360                | 180 | 150 | 100 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                      | 360                | 180 | 150 | 100 |
| 8  | Đường 600A                                                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An)                                | 300                | 110 | 100 | 100 |
|    | Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)                           | 300                | 108 | 102 | 96  |
|    | Đoạn từ cuối cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên                                        | 270                | 110 | 100 | 100 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú An đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)                               | 270                | 110 | 100 | 100 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai                                     | 300                | 110 | 100 | 100 |
| 9  | Đường Trà Cỏ                                                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ)                             | 300                | 150 | 120 | 100 |
|    | Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ)                               | 360                | 180 | 150 | 100 |
|    | Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)                        | 240                | 120 | 90  | 70  |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) | 240                | 120 | 90  | 70  |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m   | 240                | 120 | 90  | 70  |
|    | Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)                  | 390                | 180 | 150 | 96  |
|    | Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m từ cuối chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)      | 360                | 180 | 150 | 100 |
| 10 | Đường Đắc Lua                                                                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến giáp Cua đá ấp 2                                       | 220                | 110 | 50  | 40  |
|    | Đoạn từ Cua đá ấp 2 đến cách Trường mầm non Đắc Lua 130m                                          | 220                | 110 | 50  | 40  |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                  | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                       | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn cách Trường mầm non Đắc Lua 130m đến bến phà                     | 300                | 150 | 110 | 70  |
|    | Đoạn còn lại                                                          | 220                | 110 | 50  | 40  |
| 11 | Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân) | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 12 | Đường chợ Phú Lộc đi bến đò                                           | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 13 | Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán                       | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 14 | Đường Bình Trung 2                                                    | 300                | 150 | 120 | 90  |
| 15 | Đường Phú Yên                                                         | 300                | 150 | 120 | 90  |
| 16 | Đường Phú Thắng 1                                                     | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 17 | Đường Phú Lợi                                                         | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 18 | Đường Phú Thắng 2                                                     | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 19 | Đường Phú Ngọc                                                        | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 20 | Đường Km 138 (xã Phú Sơn)                                             | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 21 | Đường số 4 (xã Phú Sơn)                                               | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 22 | Đường 129                                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ               | 360                | 180 | 150 | 90  |
|    | Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền            | 240                | 100 | 100 | 90  |
| 23 | Đường Bàu Rừng                                                        | 240                | 100 | 90  | 80  |
| 24 | Đường Đồng Dâu                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết nghĩa trang                        | 310                | 160 | 140 | 120 |
|    | Đoạn từ nghĩa trang đến hết đường Đồng Dâu                            | 360                | 150 | 140 | 120 |
| 25 | Đường Cầu Suối                                                        | 310                | 160 | 120 | 100 |
| 26 | Đường Phú Thanh - Trà Cỏ                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú                      | 360                | 150 | 140 | 120 |
|    | Đoạn còn lại                                                          | 300                | 130 | 120 | 110 |
| 27 | Đường số 7 Ngọc Lâm                                                   | 300                | 130 | 120 | 110 |
| 28 | Đường Km 128                                                          | 300                | 130 | 110 | 100 |

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 29 | Đường số 5 Ngọc Lâm                                                  | 300                | 130 | 110 | 100 |
| 30 | Đường Thọ Lâm 3                                                      | 300                | 130 | 110 | 100 |
| 31 | Đường số 3 Thọ Lâm                                                   | 360                | 180 | 150 | 100 |
| 32 | Đường số 1 Thọ Lâm                                                   | 375                | 180 | 150 | 90  |
| 33 | Đường Thanh Thọ                                                      | 310                | 160 | 120 | 90  |
| 34 | Đường Suối Cọp                                                       | 240                | 100 | 90  | 80  |
| 35 | Đường Giang Điền                                                     | 240                | 100 | 90  | 80  |
| 36 | Đường số 2 Ngọc Lâm                                                  | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 37 | Đường số 1 Ngọc Lâm                                                  | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 38 | Đường Cất Kiếng                                                      | 420                | 210 | 180 | 110 |
| 39 | Đường Km 130                                                         | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 40 | Đường Chợ Ngọc Lâm                                                   | 660                | 180 | 150 | 110 |
| 41 | Đường Phú Xuân - Núi Tượng                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc              | 510                | 210 | 150 | 110 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 480                | 180 | 150 | 110 |
| 42 | Đường Trương Công Định                                               | 450                | 180 | 150 | 120 |
| 43 | Đường Phú Xuân - Thanh Sơn                                           | 300                | 150 | 120 | 110 |
| 44 | Đường Phú Lâm - Phú Bình                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)          | 360                | 150 | 140 | 120 |
|    | Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ú | 300                | 150 | 130 | 110 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 300                | 150 | 130 | 110 |
| 45 | Đường 600B                                                           | 300                | 150 | 120 | 90  |
| 46 | Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)                 | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 47 | Đoạn giao đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (huyện Định Quán) | 330                | 160 | 120 | 100 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|           |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 48        | Đường 6A- 6B (xã Núi Tượng)                                                    | 240                | 120   | 100   | 90  |
| 49        | Đường Quán Hiến vào khu Lá Ú (xã Phú Bình)                                     |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ú                            | 360                | 180   | 120   | 90  |
|           | Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ú đến đường Phú Lâm - Phú Bình                    | 240                | 120   | 100   | 90  |
| 50        | Đường bến thuyền (xã Phú Bình)                                                 | 240                | 120   | 100   | 90  |
| 51        | Đường Phú Xuân - Phú Lập                                                       | 240                | 120   | 100   | 90  |
| 52        | Đường ấp 24 (xã Phú lập)                                                       | 240                | 120   | 100   | 90  |
| 53        | Đường ấp 7 Đabongkua (xã Đắc Lua)                                              | 120                | 60    | 50    | 50  |
| <b>XI</b> | <b>HUYỆN VĨNH CỬU</b>                                                          |                    |       |       |     |
| 1         | Đường tỉnh 768                                                                 |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú | 3.900              | 1.980 | 1.200 | 780 |
|           | Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu          | 4.200              | 2.100 | 1.380 | 780 |
|           | Đoạn từ cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hoàng              | 3.300              | 1.620 | 1.200 | 780 |
|           | Đoạn từ cầu Ông Hoàng đến đường Đoàn Văn Cự                                    | 2.700              | 1.200 | 900   | 600 |
|           | Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên                                     | 2.520              | 960   | 600   | 480 |
|           | Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An                               | 1.920              | 660   | 540   | 420 |
|           | Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao                               | 1.500              | 570   | 480   | 390 |
|           | Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)                                   | 1.080              | 540   | 420   | 360 |
|           | Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cổng thoát nước) xã Trị An       | 1.020              | 480   | 420   | 360 |
|           | Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An                  | 990                | 480   | 390   | 300 |

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2  | Đường tỉnh 767                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây      | 3.000              | 840   | 600   | 480   |
|    | Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến cầu suối Đá Bàn                | 3.600              | 900   | 720   | 540   |
|    | Từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An                                 | 3.300              | 900   | 720   | 480   |
|    | Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D                                | 600                | 300   | 180   | 120   |
|    | Đoạn từ cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý                            | 720                | 240   | 180   | 120   |
| 3  | Đường tỉnh 761                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm  | 480                | 240   | 180   | 120   |
|    | Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp                                               | 480                | 210   | 180   | 120   |
|    | Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý                                       | 600                | 300   | 180   | 120   |
|    | Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã                                  | 420                | 210   | 180   | 120   |
|    | Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A                               | 420                | 210   | 180   | 120   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B                               | 300                | 150   | 120   | 100   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai | 300                | 150   | 120   | 90    |
| 4  | Đường Đồng Khởi                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thạnh Phú                         | 5.700              | 2.400 | 1.620 | 1.200 |
|    | Đoạn tiếp theo đến Đường tỉnh 768                                             | 6.600              | 2.700 | 1.800 | 1.200 |
| 5  | Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)                                                | 600                | 300   | 180   | 120   |
| 6  | Đường Cộ - Cây Xoài                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An               | 1.200              | 600   | 510   | 450   |
|    | Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân                 | 1.020              | 510   | 420   | 300   |
|    | Đoạn qua xã Vĩnh Tân                                                          | 1.200              | 600   | 510   | 450   |
| 7  | Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)                                                     | 2.700              | 1.200 | 720   | 540   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 8  | Hương lộ 15                                                                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6                                                     | 3.300              | 1.500 | 720 | 600 |
|    | Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)                                                  | 2.400              | 1.200 | 720 | 600 |
|    | Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú                              | 2.100              | 1.020 | 600 | 480 |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú đến đầu ấp 3                                       | 1.500              | 720   | 600 | 480 |
|    | Đoạn từ đầu ấp 3 đến Trường mầm non ấp 3                                                         | 1.800              | 900   | 600 | 480 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                     | 1.500              | 720   | 600 | 480 |
| 9  | Đường Bình Lục - Long Phú: Từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7                | 1.800              | 900   | 600 | 480 |
| 10 | Hương lộ 9                                                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200                                            | 3.000              | 1.500 | 900 | 720 |
|    | Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều                                                             | 2.700              | 1.320 | 780 | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                     | 2.400              | 1.200 | 720 | 600 |
| 11 | Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)                                                        | 2.700              | 1.200 | 720 | 600 |
| 12 | Hương lộ 7                                                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo)         | 3.000              | 1.500 | 780 | 600 |
|    | Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi                 | 2.400              | 1.200 | 720 | 600 |
|    | Đoạn qua xã Bình Lợi                                                                             | 1.680              | 840   | 600 | 480 |
| 13 | Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)                                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long | 3.000              | 1.200 | 780 | 600 |
|    | Đoạn từ ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hàm Hòa                 | 2.400              | 900   | 720 | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                     | 3.000              | 1.200 | 720 | 600 |
| 14 | Đường Đoàn Văn Cự (đường Nhà máy nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến đường tỉnh 768   | 2.100              | 900   | 720 | 480 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 15 | Đường 322A (xã Phú Lý)                                                            | 330                | 150   | 120 | 110 |
| 16 | Đường 322B (xã Phú Lý)                                                            | 360                | 150   | 120 | 110 |
| 17 | Đường ấp 3 (xã Tân An)                                                            | 1.200              | 600   | 480 | 420 |
| 18 | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp                                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 767 đến cây xăng Tín Nghĩa                                     | 1.800              | 600   | 480 | 420 |
|    | Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom                          | 1.500              | 600   | 450 | 360 |
| 19 | Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối đường tỉnh 768 và Hương lộ 15) | 3.600              | 1.200 | 720 | 600 |
| 20 | Đường Tân Hiền                                                                    | 1.800              | 900   | 720 | 480 |
| 21 | Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)                                                    | 1.200              | 600   | 480 | 300 |
| 22 | Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)                                                      | 1.200              | 600   | 480 | 300 |
| 23 | Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)                                                       | 1.200              | 600   | 480 | 300 |
| 24 | Đường Bến Be (xã Trị An)                                                          | 900                | 450   | 330 | 270 |
| 25 | Đường Bến Vịnh A (xã Trị An)                                                      | 840                | 420   | 360 | 300 |
| 26 | Đường Bến Vịnh B (xã Trị An)                                                      | 840                | 420   | 360 | 300 |
| 27 | Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)                                                     | 780                | 360   | 300 | 270 |
| 28 | Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                                          | 300                | 150   | 120 | 110 |
| 29 | Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                                               | 390                | 150   | 120 | 110 |
| 30 | Đường Tân An - Vĩnh Tân                                                           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước                              | 1.800              | 600   | 480 | 420 |
|    | Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5                              | 1.500              | 510   | 360 | 300 |
|    | Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân                    | 1.200              | 480   | 360 | 300 |
|    | Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến đường tỉnh 768 (cầu Chùm Bao)                 | 1.380              | 600   | 480 | 420 |
| 31 | Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú)                                                | 3.000              | 1.320 | 900 | 600 |
| 32 | Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)                                                | 1.800              | 900   | 720 | 600 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 33 | Đường Lò Thổi (điểm đầu là đường tỉnh 768, điểm cuối là Hương lộ 15)                          | 2.400              | 1.200 | 900   | 600 |
| 34 | Đường ranh xã Thiện Tân - Thanh Phú                                                           |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 đến ngã ba (200m)                                                      | 2.400              | 900   | 600   | 540 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                  | 2.100              | 900   | 600   | 540 |
| 35 | Đường Bàu Tre                                                                                 | 1.500              | 720   | 600   | 480 |
| 36 | Đường Bến Xúc                                                                                 |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)              | 1.800              | 840   | 600   | 420 |
|    | Đoạn còn lại (đến trạm Biến áp 500kv Sông Mây )                                               | 1.320              | 660   | 480   | 390 |
| 37 | Đường Trị An-Vĩnh Tân                                                                         |                    |       |       |     |
|    | Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Vĩnh Tân)                                                  | 1.200              | 600   | 510   | 450 |
|    | Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Trị An)                                                    | 900                | 420   | 330   | 240 |
| 38 | Đường Sớ Quýt                                                                                 |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên, tính từ đường tỉnh 768 đi vào | 1.500              | 720   | 600   | 480 |
|    | Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân                   | 1.380              | 660   | 540   | 480 |
|    | Đoạn từ đường Kỳ Lân đến ranh huyện Trảng Bom                                                 | 1.200              | 600   | 480   | 300 |
| 39 | Đường Nhà máy thủy điện Trị An                                                                | 600                | 240   | 150   | 120 |
| 40 | Đường Bình Chánh - Cây Cầy                                                                    | 300                | 150   | 120   | 110 |
| 41 | Đường Nhà máy đường Trị An                                                                    | 750                | 360   | 300   | 270 |
| 42 | Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khải (giữa xã Thanh Phú - xã Tân Bình)                    | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 960 |
| 43 | Đường liên xã Thanh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)                                |                    |       |       |     |
|    | Đoạn qua xã Thanh Phú                                                                         | 2.400              | 900   | 720   | 600 |
|    | Đoạn qua xã Tân Bình                                                                          | 1.800              | 900   | 540   | 420 |
|    | Đoạn qua xã Bình Lợi                                                                          | 2.100              | 900   | 540   | 420 |
| 44 | Đường Đất Cát - Đa Lộc                                                                        | 1.200              | 600   | 480   | 300 |
| 45 | Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi)                                                                    | 1.200              | 600   | 480   | 300 |
| 46 | Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1)                                                                 | 1.080              | 540   | 480   | 420 |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường giao thông                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                      | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 47 | Đường 16 (xã Thạnh Phú)                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 đến đường D1                  | 3.900              | 1.200 | 840 | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                         | 3.000              | 1.200 | 720 | 540 |
| 48 | Đường 5 - 7 (xã Thạnh Phú)                           | 2.700              | 1.200 | 660 | 540 |
| 49 | Đường Bung Mua                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba                | 2.100              | 1.020 | 660 | 480 |
|    | Đoạn còn lại                                         | 2.700              | 1.080 | 660 | 480 |
| 50 | Đường Bùng Bình                                      | 1.200              | 600   | 480 | 420 |
| 51 | Đường Kỳ Lân                                         | 1.200              | 600   | 480 | 420 |
| 52 | Đường Kênh N3                                        | 900                | 420   | 360 | 300 |
| 53 | Đường Suối Ngang                                     | 720                | 360   | 300 | 240 |
| 54 | Đường hồ Mo Nang                                     | 720                | 360   | 300 | 240 |
| 55 | Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài                             | 720                | 360   | 300 | 240 |
| 56 | Đường Xóm Huế                                        | 900                | 420   | 360 | 300 |
| 57 | Đường đôi 74                                         | 840                | 420   | 300 | 270 |
| 58 | Đường Hóc Lai                                        | 720                | 360   | 300 | 270 |
| 59 | Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An | 1.200              | 600   | 480 | 300 |
| 60 | Đường Cây Cầy đi Long Thành                          | 300                | 150   | 120 | 110 |
| 61 | Đường Tránh Tranh                                    | 300                | 150   | 120 | 110 |
| 62 | Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi      | 300                | 150   | 120 | 110 |
| 63 | Đường Bến Phà                                        | 720                | 300   | 270 | 240 |
| 64 | Đường Kim Liên                                       | 780                | 360   | 300 | 270 |
| 65 | Đường Bà Bèn                                         | 720                | 300   | 270 | 240 |



Nguyễn Phú Cường



**PHỤ LỤC XI**

**BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)*

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Các khu, cụm công nghiệp                                    | Địa điểm | Giá đất<br>2020-2024 | Hệ<br>số |
|----------|-------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------|
| <b>I</b> | <b>Khu công nghiệp</b>                                      |          |                      |          |
| 1        | Biên Hòa I                                                  | Biên Hòa |                      |          |
|          | Xa lộ Hà Nội và đường song hành với Xa lộ Hà Nội            | Biên Hòa | 3.600                | 1,10     |
|          | Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)                   | Biên Hòa | 3.600                | 1,10     |
|          | Đường Trần Quốc Toàn                                        | Biên Hòa | 3.600                | 1,10     |
|          | Đường 9 (đường trong khu công nghiệp)                       | Biên Hòa | 3.600                | 1,10     |
|          | Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)                | Biên Hòa | 3.600                | 1,10     |
|          | Các vị trí còn lại                                          | Biên Hòa | 3.600                | 1,00     |
| 2        | Biên Hòa II                                                 | Biên Hòa |                      |          |
|          | Đường song hành với Xa lộ Hà Nội (đường số 2A)              | Biên Hòa | 3.600                | 1,10     |
|          | Đường số 3A                                                 | Biên Hòa | 3.600                | 1,10     |
|          | Đường số 1A                                                 | Biên Hòa | 3.600                | 1,10     |
|          | Đường số 17A (từ Xa lộ Hà Nội đến đường số 3A)              | Biên Hòa | 3.600                | 1,10     |
|          | Các vị trí còn lại                                          | Biên Hòa | 3.600                | 1,00     |
| 3        | Loteco                                                      | Biên Hòa |                      |          |
|          | Đường số 1                                                  | Biên Hòa | 3.900                | 1,10     |
|          | Đường số 2                                                  | Biên Hòa | 3.900                | 1,10     |
|          | Các vị trí còn lại                                          | Biên Hòa | 3.900                | 1,00     |
| 4        | Agtex Long Bình                                             | Biên Hòa | 3.900                | 1,00     |
| 5        | Amata                                                       | Biên Hòa |                      |          |
|          | Đường chính KCN AMATA (từ Xa lộ Hà Nội đến đường Điều Xiển) | Biên Hòa | 3.600                | 1,10     |
|          | Các vị trí còn lại                                          | Biên Hòa | 3.600                | 1,00     |
| 6        | Tam Phước                                                   | Biên Hòa |                      |          |

| TT | Các khu, cụm công nghiệp                                                                      | Địa điểm               | Giá đất<br>2020-2024 | Hệ<br>số |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|----------|
|    | Đường số 3                                                                                    | Biên Hòa               | 1.380                | 1,10     |
|    | Đường số 6                                                                                    | Biên Hòa               | 1.380                | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                                                                            | Biên Hòa               | 1.380                | 1,00     |
| 7  | Bàu Xéo                                                                                       | Trảng Bom              |                      |          |
|    | Quốc Lộ 1 và đường song hành với Quốc lộ 1                                                    | Trảng Bom              | 1.800                | 1,10     |
|    | Đường Trảng Bom - Đồi 61 và đường Trảng Bom - An Viễn                                         | Trảng Bom              | 1.800                | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                                                                            | Trảng Bom              | 1.800                | 1,00     |
| 8  | Giang Điền                                                                                    | Trảng Bom,<br>Biên Hòa |                      |          |
|    | Đường Bình Minh - Giang Điền; đường vào KCN Giang Điền                                        | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 960                  | 1,10     |
|    | Đường nối đường Võ Nguyên Giáp đến KCN Giang Điền (gọi tắt là đường nối đường Võ Nguyên Giáp) | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 960                  | 1,10     |
|    | Đường KCN Giang Điền từ đường nối đường Võ Nguyên Giáp đến đường vào KCN Giang Điền           | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 960                  | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                                                                            | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 960                  | 1,00     |
| 9  | Hố Nai                                                                                        | Trảng Bom,<br>Biên Hòa |                      |          |
|    | Đường song song với đường sắt                                                                 | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 1.200                | 1,10     |
|    | Đường số 6                                                                                    | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 1.200                | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                                                                            | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 1.200                | 1,00     |
| 10 | Sông Mỹ                                                                                       | Trảng Bom,<br>Vĩnh Cửu |                      |          |
|    | Đường tỉnh 767                                                                                | Trảng Bom,<br>Vĩnh Cửu | 1.800                | 1,10     |
|    | Đường số 2                                                                                    | Trảng Bom,<br>Vĩnh Cửu | 1.800                | 1,10     |
|    | Đường số 4                                                                                    | Trảng Bom,<br>Vĩnh Cửu | 1.800                | 1,10     |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Các khu, cụm công nghiệp                                             | Địa điểm               | Giá đất<br>2020-2024 | Hệ<br>số |
|----|----------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|----------|
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Trảng Bom,<br>Vĩnh Cửu | 1.800                | 1,00     |
| 11 | Nhon Trạch (gồm các khu Nhon Trạch I, II, III, IV, V, VI và Dệt May) | Nhon Trạch             |                      |          |
|    | Đường Tôn Đức Thắng                                                  | Nhon Trạch             | 1.200                | 1,10     |
|    | Đường Trần Phú                                                       | Nhon Trạch             | 1.200                | 1,10     |
|    | Đường Nguyễn Ái Quốc                                                 | Nhon Trạch             | 1.200                | 1,10     |
|    | Đường Võ Văn Tần                                                     | Nhon Trạch             | 1.200                | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Nhon Trạch             | 1.200                | 1,00     |
| 12 | Ông Kèo                                                              | Nhon Trạch             |                      |          |
|    | Đường Đê Ông Kèo                                                     | Nhon Trạch             | 780                  | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Nhon Trạch             | 780                  | 1,00     |
| 13 | Gò Dầu                                                               | Long Thành             |                      |          |
|    | Quốc lộ 51                                                           | Long Thành             | 1.380                | 1,10     |
|    | Đường số 1                                                           | Long Thành             | 1.380                | 1,10     |
|    | Đường Cổng A                                                         | Long Thành             | 1.380                | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Long Thành             | 1.380                | 1,00     |
| 14 | Long Thành                                                           | Long Thành             |                      |          |
|    | Đường số 1                                                           | Long Thành             | 2.160                | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Long Thành             | 2.160                | 1,00     |
| 15 | Long Đức                                                             | Long Thành             |                      |          |
|    | Đường N2-1                                                           | Long Thành             | 960                  | 1,10     |
|    | Đường D1-2                                                           | Long Thành             | 960                  | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Long Thành             | 960                  | 1,00     |
| 16 | An Phước                                                             | Long Thành             |                      |          |
|    | Đường số 5                                                           | Long Thành             | 960                  | 1,10     |
|    | Đường số 6                                                           | Long Thành             | 960                  | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Long Thành             | 960                  | 1,00     |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Các khu, cụm công nghiệp                         | Địa điểm   | Giá đất<br>2020-2024 | Hệ<br>số |
|----|--------------------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 17 | Lộc An - Bình Sơn                                | Long Thành |                      |          |
|    | Đường Bung Môn qua xã Long An đến Đường tỉnh 769 | Long Thành | 1.380                | 1,10     |
|    | Đường D4                                         | Long Thành | 1.380                | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                               | Long Thành | 1.380                | 1,00     |
| 18 | Tân Phú                                          | Tân Phú    |                      |          |
|    | Đường vào Khu công nghiệp                        | Tân Phú    | 300                  | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                               | Tân Phú    | 300                  | 1,00     |
| 19 | Xuân Lộc                                         | Xuân Lộc   |                      |          |
|    | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường số 01)         | Xuân Lộc   | 540                  | 1,10     |
|    | Đường số 05                                      | Xuân Lộc   | 540                  | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                               | Xuân Lộc   | 540                  | 1,00     |
| 20 | Thạnh Phú                                        | Vĩnh Cửu   |                      |          |
|    | Đường Đồng Khởi                                  | Vĩnh Cửu   | 2.100                | 1,10     |
|    | Đường tỉnh 768                                   | Vĩnh Cửu   | 2.100                | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                               | Vĩnh Cửu   | 2.100                | 1,00     |
| 21 | Định Quán                                        | Định Quán  |                      |          |
|    | Đường 101                                        | Định Quán  | 150                  | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                               | Định Quán  | 150                  | 1,00     |
| 22 | Long Khánh                                       | Long Khánh |                      |          |
|    | Đường Lê A                                       | Long Khánh | 300                  | 1,10     |
|    | Đường Suối Tre - Bình Lộc                        | Long Khánh | 300                  | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                               | Long Khánh | 300                  | 1,00     |
| 23 | Suối Tre                                         | Long Khánh |                      |          |
|    | Đường Lê A                                       | Long Khánh | 300                  | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                               | Long Khánh | 300                  | 1,00     |
| 24 | Dầu Giây                                         | Thống Nhất |                      |          |
|    | Đường tỉnh 769                                   | Thống Nhất | 840                  | 1,10     |
|    | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                       | Thống Nhất | 840                  | 1,10     |
|    | Các vị trí còn lại                               | Thống Nhất | 840                  | 1,00     |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Các khu, cụm công nghiệp                      | Địa điểm                | Giá đất<br>2020-2024 | Hệ<br>số |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------|----------------------|----------|
| <b>II</b> | <b>Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp</b> |                         |                      |          |
| 1         | Dốc 47                                        | Biên Hòa                | 1.080                | 1,00     |
| 2         | Gốm Tân Hạnh                                  | Biên Hòa                |                      |          |
|           | Đường Phạm Văn Điều                           | Biên Hòa                | 1.560                | 1,10     |
|           | Các vị trí còn lại                            | Biên Hòa                | 1.560                | 1,00     |
| 3         | Phú Cường                                     | Định Quán               | 180                  | 1,00     |
| 4         | Tam An                                        | Biên Hòa,<br>Long Thành | 1.380                | 0,90     |
| 5         | Phú Thạnh - Vĩnh Thanh                        | Nhơn Trạch              |                      |          |
|           | Đường Hà Huy Tập                              | Nhơn Trạch              | 1.200                | 1,10     |
|           | Các vị trí còn lại                            | Nhơn Trạch              | 1.200                | 1,00     |
| 6         | Hưng Lộc                                      | Thống Nhất              | 720                  | 1,00     |
| 7         | Vật liệu xây dựng Hồ Nai 3                    | Trảng Bom               |                      |          |
|           | Đường vào cụm công nghiệp VLXD Hồ Nai 3       | Trảng Bom               | 1.200                | 1,10     |
|           | Các vị trí còn lại                            | Trảng Bom               | 1.200                | 1,00     |
| 8         | Thạnh Phú - Thiện Tân                         | Vĩnh Cửu                |                      |          |
|           | Đường Đồng Khởi                               | Vĩnh Cửu                | 2.100                | 1,10     |
|           | Đường tỉnh 768                                | Vĩnh Cửu                | 2.100                | 1,10     |
|           | Các vị trí còn lại                            | Vĩnh Cửu                | 2.100                | 0,90     |
| 9         | Tân An                                        | Vĩnh Cửu                | 420                  | 1,00     |



Nguyễn Phú Cường

**PHỤ LỤC XII**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI CÁC ĐẢO, CÙ LAO**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT  | Tên các đảo, cù lao                                                    | Địa điểm           | Giá đất<br>nông<br>nghiệp | Giá đất ở | Giá đất<br>thương mại,<br>dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh<br>phi nông nghiệp không phải<br>là đất thương mại, dịch vụ |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Các đảo trong lòng hồ Trị An                                           |                    |                           |           |                                   |                                                                                          |
| 1.1 | Đảo Ó - Đồng Trường                                                    | Huyện Vĩnh Cửu     | 45                        | 900       | 630                               | 540                                                                                      |
| 1.2 | Các đảo còn lại thuộc xã Hiếu Liêm,<br>Mã Đà, Phú Lý                   | Huyện Vĩnh Cửu     | 40                        | 200       | 140                               | 120                                                                                      |
| 1.3 | Các đảo thuộc xã La Ngà, Ngọc Định,<br>Thanh Sơn, Phú Cường, Túc Trưng | Huyện Định Quán    | 15                        | 250       | 175                               | 150                                                                                      |
| 1.4 | Các đảo thuộc xã Gia Tân 1                                             | Huyện Thống Nhất   | 140                       | 400       | 280                               | 240                                                                                      |
| 2   | Cù lao Ba Xê                                                           | Thành phố Biên Hòa | 370                       | 2.000     | 1.400                             | 1.200                                                                                    |
| 3   | Cù lao Cỏ                                                              | Thành phố Biên Hòa | 370                       | 3.500     | 2.450                             | 2.100                                                                                    |



**CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phú Cường

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh Đồng  
Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**I. Căn cứ pháp lý**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định phương pháp định giá đất; trình tự, thủ tục xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

**II. Sự cần thiết phải trình HĐND về quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024**

Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2015-2019 đã được UBND UBND tỉnh Đồng Nai ban hành tại Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 và được điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 và số 46/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 để áp dụng theo đúng quy định; Bảng giá đất 05 năm, giai đoạn 2015-2019 sẽ hết hạn vào cuối năm 2019.

Tại Khoản 1 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất và khung giá đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua bảng giá đất trước khi ban hành. Bảng giá đất được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ”. Vì vậy, việc xây dựng bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024 để ban hành áp dụng từ ngày 01/01/2020 là cần thiết và phù hợp với quy định của Pháp luật đất đai.

### **III. Mục đích và quan điểm xây dựng bảng giá các loại đất**

#### **III.1. Mục đích xây dựng**

Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2015-2019 sẽ hết hạn vào ngày 31/12/2019. Vì vậy, để có cơ sở thực hiện công tác quản lý về tài chính đất đai, đảm bảo các nguồn thu ngân sách từ đất đai, UBND tỉnh Đồng Nai đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương thực hiện “Điều tra, xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024” để ban hành áp dụng từ ngày 01/01/2020 theo đúng quy định của pháp luật Đất đai.

Bảng giá các loại đất 5 năm giai đoạn 2020-2024 bao gồm các quy định về nguyên tắc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất và các phụ lục quy định về giá các loại đất phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

#### **III.2. Quan điểm điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất**

Trên cơ sở rà soát, đánh giá tình hình áp dụng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2015-2019, từ đó đánh giá những tồn tại, hạn chế của bảng giá đất cần phải điều chỉnh, bổ sung để áp dụng cho giai đoạn 2020-2024.

Đối với mức giá các loại đất, được đề xuất trên cơ sở kết quả điều tra giá đất thị trường và các thông tin liên quan, nhằm đảm bảo sự phù hợp về giá giữa các khu vực, đoạn đường, tuyến đường liên quan; các mức giá đất đề xuất quy định trong bảng giá đất được xem xét, đánh giá một cách đầy đủ các tác động về phát triển kinh tế, về an sinh xã hội và môi trường đầu tư, nhằm đảm bảo hạn chế tối thiểu những tác động tiêu cực đến đời sống nhân dân, cũng như quá trình đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh; đảm bảo sự hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế - xã hội và môi trường đầu tư trên địa bàn.

#### **III.3. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh**

- Phạm vi điều chỉnh áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh.
- Đối tượng điều chỉnh là các cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng quản lý tài chính về đất đai và giá đất; các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **IV. Quá trình thực hiện điều tra, xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024**

- Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 709/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 20/02/2019; UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Công văn số 2089/UBND-KT ngày 27/02/2019 chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự án và tổ chức thực hiện Điều tra, xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và được UBND tỉnh phê duyệt dự án Điều tra, xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024 tại Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 13/5/2019.



- Ngày 23/4/2019, UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024 tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND; ban hành Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo tại Quyết định số 73/QĐ-BCĐBGĐ ngày 21/5/2019; ban hành Kế hoạch số 74/KH-BCĐ ngày 24/5/2019 để Xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024. Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất tỉnh cũng đã thành lập Tổ công tác giúp việc tại Quyết định số 57/QĐ-BCĐBGĐ ngày 8/5/2019.

- UBND tỉnh đã có Tờ trình số 11685/TTr-UBND ngày 11/10/2019 đề nghị Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024 và đã được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 730/HĐND-VP ngày 17/10/2019.

- Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất đã tổ chức họp 4 lần:

+ Lần thứ nhất: Vào ngày 07/5/2019: Trưởng Ban chỉ đạo đã chỉ đạo các nội dung liên quan đến việc triển khai xây dựng bảng giá đất.

+ Lần thứ hai: Vào ngày 23/7/2019: Thảo luận kết luận các nội dung Sở Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến về dự kiến điều chỉnh, bổ sung quy định của bảng giá đất hiện hành để áp dụng giai đoạn 2020-2024.

Trên cơ sở kết quả điều tra giá đất thị trường và ý kiến chỉ đạo tại cuộc họp Ban chỉ đạo ngày 23/7/2019 (lần thứ 2), Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thành dự thảo quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024.

+ Lần thứ ba: Vào ngày 17/9/2019: Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thành phố Biên Hòa và Long Khánh báo cáo tiến độ xây dựng bảng giá đất tỉnh; những khó khăn vướng mắc trong quá trình xây dựng bảng giá đất tỉnh giai đoạn 2020-2024 để kịp trình HĐND tỉnh vào kỳ họp cuối năm 2019. Trong đó, Ban Chỉ đạo đã cho ý kiến về hướng đề xuất mức giá đất giai đoạn 2020-2024.

Trên cơ sở các ý kiến tại cuộc họp, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục rà soát, hoàn thiện lại bảng giá các loại đất đối với địa bàn các huyện, thành phố Biên Hòa và Long Khánh.

+ Lần thứ tư: Vào ngày 10/10/2019: Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024. Tại cuộc họp Ban chỉ đạo đã rà soát thống nhất nội dung ý kiến về dự thảo Nghị định về khung giá đất thang thể Nghị định 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2019.

- Nhằm xử lý giá đất tại các khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức đoàn công tác với sự tham gia của của đại diện Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh, Sở Tài chính, Cục thuế và các đơn vị tư vấn giá đất trên địa bàn tỉnh, đã tiến hành làm việc với các tỉnh Bình Thuận (ngày 7/8/2019), Bình Dương (ngày 10/9/2019), thành phố Hồ Chí Minh (12/9/2019) và Bà Rịa - Vũng Tàu (ngày 04/10/2019). Qua đó đã thống nhất được mức giá đất đề xuất của các bên, nhằm đảm bảo sự phù hợp về mức giá

đất so với thực tế và phù hợp với quy định của Chính phủ tại khoản 2 Điều 13 về xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi xây dựng bảng giá đất.

- Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức các buổi làm việc với UBND các huyện, thành phố có sự tham gia của các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trung tâm Phát triển quỹ đất và các đơn vị liên quan, UBND cấp xã trực thuộc để trao đổi, thống nhất các nội dung liên quan đến việc xây dựng bảng giá đất 5 năm, giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn, nhằm hoàn thiện dự thảo bảng giá đất trước khi gửi lấy ý kiến các Sở, ngành và các địa phương.

- Ngày 14/10/2019, UBND tỉnh Đồng Nai có Công văn số 11747/UBND-KTN chỉ đạo UBND các huyện thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa có văn bản góp ý đối với dự thảo bảng giá đất trên địa bàn gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 20/10/2019.

- Trên cơ sở ý kiến của các Sở, ngành và các địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2015-2019. Dự thảo bảng giá đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh (<https://www.dongnai.gov.vn>) và của Sở Tài nguyên và Môi trường (<https://stnmt.dongnai.gov.vn>) từ ngày 25/10/2019; đồng thời thông báo đến Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh giáp ranh với tỉnh Đồng Nai biết để phối hợp tiếp tục rà soát, có ý kiến về giá đất tại khu vực giáp ranh.

- Ngày 12/11/2019, Sở Tài chính - Cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định bảng giá đất đã tổ chức cuộc họp thẩm định dự thảo bảng giá đất.

- Ngày 19/11/2019, UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị phản biện về dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành bảng giá tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024.

- Ngày 21/11/2019, UBND tỉnh đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024.

Trên cơ sở các ý kiến phản biện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; ý kiến của Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến của các ngành, địa phương và ý kiến của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất 5 năm, giai đoạn 2020-2024 để trình HĐND tỉnh thông qua.

- Ngày 22/11/2019, UBND tỉnh đã có Tờ trình số 13575/TTr-UBND về việc dự thảo Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 – 2024.

Ngày 19/12/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 96/2019/NĐ-CP quy định về khung giá đất thay thế Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 về khung giá đất. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã rà soát lại giá các loại đất trong dự thảo bảng giá đất so với khung giá đất của Chính phủ. Kết quả rà soát, mức giá các loại đất trong dự thảo bảng giá đất tại Tờ trình số 13575/TTr-

UBND đảm bảo quy định của khung giá đất tại Nghị định số 96/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

## **V. Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024**

### **V.1. Phương pháp định giá**

Giai đoạn 2015-2019, thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất không chỉ riêng tại Đồng Nai, mà cả khu vực Đông Nam Bộ rất sôi động, có nhiều trường hợp giao dịch và mức giá thị trường biến động rất lớn so với giai đoạn 2011-2014 và so với giá đất do UBND tỉnh quy định.

Căn cứ vào kết quả điều tra đối với 10.628 trường hợp chuyển nhượng, trong đó có 8.894 trường hợp được điều tra trong năm 2019 và 1.734 trường hợp được kế thừa từ kết quả điều tra (năm 2018) phục vụ xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019; ngoài ra còn kế thừa thông tin của các trường hợp xác định giá cụ thể trên địa bàn trong năm 2018, 2019 để tổng hợp, phân tích trong quá trình xây dựng. Các trường hợp điều tra đã được phân bổ theo địa bàn cấp xã và được bố trí theo từng khu vực, tuyến đường để đảm bảo mức tối thiểu đạt 3 phiếu tại mỗi khu vực, vị trí, tuyến đường. Vì vậy, phương pháp định giá đất được sử dụng chủ yếu là phương pháp chiết trừ và phương pháp so sánh trực tiếp quy định tại Điều 4 của Nghị định 44/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và hướng dẫn tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong đó:

- Đối với các khu vực, vị trí, đoạn đường có thông tin giá đất thị trường thì sử dụng phương pháp chiết trừ để xác định giá trị hiện tại của tài sản gắn liền với thửa đất để khấu trừ ra khỏi giá bất động sản để xác định giá đất; đồng thời sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp để đánh giá mức độ chênh lệch về giá đất giữa các vị trí, đoạn đường, tuyến đường khác nhau trong cùng khu vực để đề xuất giá đất.

- Tại các khu vực, vị trí, đoạn đường không có thông tin giá đất thị trường, được điều tra, rà soát về hiện trạng giao thông, các công trình công cộng liên quan, mật độ phân bố dân cư và khả năng sinh lợi khác để tiến hành so sánh trực tiếp với các bất động sản khác tại các khu vực, đoạn đường, tuyến đường có thông tin giá đất thị trường; đồng thời đã điều tra các thông tin về giá rao bán của các bất động sản để tham khảo trong việc đề xuất các mức giá đất.

### **V.2. Nội dung chủ yếu của Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024**

Quy định về giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định của bảng giá đất hiện hành, tiến hành điều chỉnh, bổ sung một số quy định còn tồn tại, hạn chế để áp dụng cho giai đoạn 2020-2024; Riêng về mức giá các loại đất được xây dựng trên cơ sở giá đất thị trường thông qua kết quả điều tra, phân tích và đánh giá mức độ ảnh hưởng của bảng giá đất về các mặt về kinh tế, xã hội, môi trường đầu tư,... để đưa ra đề xuất cho phù hợp.

Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 gồm 5 Chương với 17 Điều, trong đó: Chương I - Quy định chung gồm 3 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3), Chương II - Phân vùng, phân loại, phân vị trí đất gồm 5 Điều (từ Điều 4 đến Điều 8), Chương III - Giá các loại đất gồm 3 Điều (từ Điều 9 đến Điều 11), Chương IV - Xử lý các trường hợp cụ thể gồm 4 Điều (từ Điều 12 đến Điều 15) và Chương V - Tổ chức thực hiện gồm 2 Điều (từ Điều 16 đến Điều 17). Trong đó:

#### **V.2.1. Về đối tượng, phạm vi áp dụng Quy định về giá các loại đất**

Thực hiện theo quy định tại Điều 114 Luật Đất đai năm 2013, Điều 2 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP.

#### **V.2.2. Việc phân loại đất, phân vùng, phân khu vực**

Việc phân loại đất thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Luật Đất đai năm 2013, Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Việc phân khu vực xã miền núi căn cứ theo các Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/1/1993, Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 04/3/1994, Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 09/8/1997, Quyết định số 363/2005/QĐ-UBND ngày 15/8/2005 của Ủy ban Dân tộc - Miền núi (nay là Ủy ban dân tộc), theo đó toàn tỉnh có 60 xã thuộc khu vực miền núi đan xen giữa các xã đồng có điều kiện phát triển.

#### **V.2.3. Việc phân vị trí các loại đất**

a) Đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng được phân vị trí tương tự như đất phi nông nghiệp, gồm 4 vị trí thống nhất trong toàn tỉnh.

b) Đất phi nông nghiệp phân vị trí theo khoảng cách từ thửa đất đến đường phố hoặc đường giao thông chính và độ rộng hẻm. Đất phi nông nghiệp tại các xã, phường, thị trấn được phân thống nhất thành 4 cấp vị trí.

Riêng đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp và đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của các nông, lâm trường, ban quản lý rừng được tính chung tại một vị trí và mức giá tùy theo từng khu vực, tuyến đường liên quan.

#### **V. 2.4. Việc quy định giá các loại đất**

a) Giá các loại đất được quy định thành 12 bảng giá gồm: (1) đất trồng cây hàng năm; (2) đất trồng cây lâu năm; (3) đất rừng sản xuất; (4) đất nuôi trồng thủy sản; (5) đất ở tại đô thị; (6) đất ở tại nông thôn; (7) đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; (8) đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; (9) đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; (10) đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; (11) đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; (12) đất có vị trí cá biệt tại các cù lao, các đảo trên địa bàn tỉnh. Giá đất nông nghiệp được quy định theo loại đường và theo mức giá của từng vị trí; giá đất phi nông nghiệp được quy định theo từng vị trí, đoạn đường, tuyến đường.

b) Giá đất nông nghiệp khác, giá các loại đất phi nông nghiệp còn lại và giá đất chưa sử dụng được quy định nguyên tắc áp dụng giá theo đất nông nghiệp hoặc giá đất ở hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí.

Mức giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 được quy định trên cơ sở kế thừa bảng giá các loại đất 5 năm, giai đoạn 2015-2019, tiến hành rà soát, bổ sung thêm các tuyến đường, đoạn đường theo tình hình thực tế tại địa phương; trên cơ sở điều tra giá đất thị trường và kết quả tổng hợp, phân tích thông tin liên quan để đề xuất mức giá đất tại các vị trí theo nhóm đường (đối với đất nông nghiệp) và theo đoạn đường, tuyến đường (đối với đất phi nông nghiệp) phù hợp với tình hình thực tế và sự tương đồng giữa các khu vực, đoạn đường, tuyến đường liên quan.

Nhìn chung, giá các loại đất 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 có sự biến động tăng rất lớn so với bảng giá đất hiện hành, nhưng vẫn còn cách xa so với giá đất thị trường. Tuy nhiên, giá đất tại các khu vực, vị trí, đoạn đường, tuyến đường đã được rà soát, đối chiếu trên mặt bằng chung để đảm bảo sự phù hợp về giá giữa các khu vực, đoạn đường, tuyến đường trong toàn tỉnh cũng như phù hợp khung giá các loại đất do Chính phủ quy định.

Đối với đất nông nghiệp, mặc dù đã đề xuất tăng khá cao so với giá đất hiện hành và so với hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019, nhưng một số địa bàn như Long Thành, Nhơn Trạch, các phường thuộc thành phố Long Khánh và Biên Hòa, thị trấn Trảng Bom mức giá đất đề xuất chưa bằng mức giá đất nhân với hệ số điều chỉnh. Do việc đề xuất mức giá đất nông nghiệp trước hết phải tuân 3 yếu tố gồm: phù hợp với mặt bằng chung về giá và theo từng khu vực; đảm bảo quy định của khung giá đất và đảm bảo không quá chênh lệch so với địa bàn giáp ranh. Do vậy, một số địa bàn có mức tăng chưa bằng mức giá hiện hành nhân với hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019.

#### **V.2.5. Việc quy định xử lý các trường hợp phát sinh**

Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 đã quy định xử lý các trường hợp cụ thể như: việc xác định vị trí đối với thửa đất có 2 mặt tiền đường trở lên; thửa đất thuộc hẻm nối thông với nhiều tuyến đường khác nhau; thửa đất nông nghiệp cùng chủ sử dụng; thửa đất trong các khu dân cư dự án; thửa đất mặt tiền đường lòng chợ, đường tiếp giáp tứ cận chợ, trung tâm thương mại, siêu thị; giá đất trong các khu, cụm công nghiệp; giá đất có vị trí cá biệt tại các đảo, cù lao; nguyên tắc xác định giá đất khu vực giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận;... nhằm tạo thuận lợi trong quá trình áp dụng quy định giá các loại đất.

#### **V.3. Những nội dung điều chỉnh của Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 so với Bảng giá đất hiện hành**

Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 so với bảng giá đất 5 năm, giai đoạn 2015-2019 có những thay đổi như sau:

### **V.3.1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung**

**(1) Điều chỉnh chỉnh nguyên tắc xác định vị trí đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn:** thống nhất theo nguyên tắc xác định vị trí như đất phi nông nghiệp.

**(2) Điều chỉnh khoảng cách cắt lóp và tỷ lệ tính giá đối với các thửa đất tại vị trí 1:** thửa đất mặt tiền (vị trí 1) có chiều sâu lớn sẽ được cắt lóp và tính giá theo nguyên tắc: từ 0- 50m tính bằng 100%; từ 50-100m tính bằng 80% và từ sau 100 trở đi tính bằng 50% giá đất vị trí 1 của đường đó.

**(3) Bổ sung bảng giá đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:** mỗi khu, cụm công nghiệp được quy định chung một mức giá đất; tại các tuyến đường chính trong khu, cụm công nghiệp có khả năng thuận lợi về giao thông so với các tuyến đường khác trong cùng khu, cụm công nghiệp được quy định thêm hệ số để xác định giá.

**(4) Điều chỉnh tỷ lệ tính giá đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa:** áp dụng bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí (quy định hiện hành là áp dụng mức giá đất sản xuất, kinh doanh vị trí 3 nhân với hệ số 0,9).

**(5) Bổ sung quy định đối với thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng:** Thửa đất tiếp giáp phía sau thửa đất mặt tiền có cùng chủ sử dụng với thửa đất mặt tiền (liền khoảnh), thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền.

**(6) Bổ sung quy định đối với thửa đất ở vị trí cá biệt tại các đảo:** các đảo trên các hồ hoặc cù lao trên sông sẽ được liệt kê và quy định mức giá cụ thể (như: đảo Ó, cù lao Ba Xê, cù lao Cỏ,...).

**(7) Điều chỉnh quy định mức giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của các nông, lâm trường:** áp dụng bằng mức giá đất rừng sản xuất tại vị trí 3 của đường phố (nếu thuộc đô thị) hoặc vị trí 3 của nhóm đường còn lại (nếu thuộc khu vực nông thôn).

**(8) Điều chỉnh tỷ lệ tính giá đối với một số loại đất công cộng như trụ sở cơ quan, đất y tế, giáo dục,...**

Quy định điều chỉnh áp dụng thành 3 nhóm với các mức giá khác nhau, phù hợp với quy định tại Điều 101 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Tài sản công. Cụ thể:

- Trường hợp giao không thu tiền sử dụng đất thì áp dụng bằng giá đất ở nhân với hệ số 0,8.

- Trường hợp Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình sự nghiệp và sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thì áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh nhân với hệ số 0,8.

- Các trường hợp còn lại áp dụng bằng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực.

### **V.3.2. Nội dung bãi bỏ so với quy định bảng giá 2015-2019**

**(1) Bỏ quy định giảm giá đối với thửa đất hiện trạng là ao, hồ thấp trũng quy định tại Điều 15.**

Do Bảng giá đất quy định mức giá theo từng đoạn đường, tuyến đường, nên mức giá đã được tính toán để đại diện cho mặt bằng chung về giá phù hợp với điều kiện cụ thể của đa số các thửa đất. Vì thế quy định giảm trừ đối với các trường hợp thửa đất có hiện trạng ao hồ, thấp trũng là không cần thiết, dễ dẫn đến sự trùng lặp hoặc việc áp dụng tùy tiện, gây thất thoát ngân sách.

**(2) Bỏ quy định đối với khu vực đất giáp ranh tại cấp huyện trong tỉnh**

Do mức giá trong bảng giá đất tại các khu vực giáp ranh trong tỉnh đã được rà soát để đảm bảo sự phù hợp với mặt bằng chung về giá giữa các khu vực, đảm bảo nguyên tắc chênh lệch không quá 30% theo đúng quy định. Vì vậy, việc quy định khu vực giáp ranh tại các huyện trong tỉnh là không cần thiết. Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện quản lý, địa phương giáp ranh không có đủ thông tin để xác định vị trí, mức giá đất của các thửa giáp ranh tại địa phương lân cận, dẫn đến khó thực hiện và gây chậm trễ trong xử lý hồ sơ.

**V.3.3. Về giá các loại đất 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 so với giá đất 5 năm, giai đoạn 2015-2019**

Bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020 - 2024 so với bảng giá đất 5 năm giai đoạn 2015-2019 được điều chỉnh, bổ sung như sau:

**V.3.3.1. Đối với nhóm đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp quy định mức giá theo từng cấp vị trí và theo nhóm đường để phù hợp với nguyên tắc xác định vị trí thống nhất trong toàn tỉnh. Trong đó, khu vực đô thị có 4 mức giá tại 4 vị trí tương ứng theo các tuyến đường phố; khu vực nông thôn có 4 mức giá tại 4 vị trí tương ứng với từng nhóm đường theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã hoặc nhóm xã. Như vậy, tại mỗi xã hoặc nhóm xã có tối đa 12 mức giá gồm: đường nhóm 1 có 4 mức giá tại 4 vị trí; đường nhóm 2 có 4 mức giá tại 4 vị trí và các đường còn lại có 4 mức giá tại 4 vị trí.

Tất cả các vị trí đất nông nghiệp đều tăng so với giá đất hiện hành, mức tăng chung tương ứng với mức giá hiện hành nhân với hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019, nhưng tại một số địa bàn phải rà soát và điều chỉnh mức tăng để đảm bảo 3 yếu tố gồm: phù hợp với mặt bằng chung về giá và theo từng khu vực; đảm bảo quy định của khung giá đất và đảm bảo không quá chênh lệch so với địa bàn giáp ranh. Do vậy, một số địa bàn có mức tăng thấp hơn mức giá hiện hành nhân với hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019.

Trong đó, giá đất nông nghiệp tại thành phố Biên Hòa có nhiều tỷ lệ tăng khác nhau, các phường cũ có tỷ lệ tăng thấp nhất (tăng cao nhất là 29%, thấp nhất tại vị trí 4 là 6% từ 350.000 đồng/m<sup>2</sup> lên 370.000 đ/m<sup>2</sup>); tại các phường mới thành lập mức tăng cao nhất là vị trí 4 tăng 4,3 lần (từ 80.000 đ/m<sup>2</sup> lên 350.000 đ/m<sup>2</sup>),

mức tăng thấp nhất là 16% (Vị trí 4 thuộc phường Hóa An, Tân Hạnh tăng từ 300.000 đ/m<sup>2</sup> lên 350.000 đ/m<sup>2</sup>),...

Đối với đất rừng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản cũng được đề xuất tăng tương ứng với tỷ lệ khoảng 60-95% so với giá đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm cùng vị trí tùy theo từng khu vực.

#### **V.3.3.2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp**

Tương tự các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được đề xuất tăng ở tất cả các khu vực, vị trí, tuyến đường; mức tăng chung bằng với hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019, có điều chỉnh tỷ lệ tăng ở một số vị trí thuộc các tuyến đường, đoạn đường để đảm bảo sự phù hợp về giá giữa các vị trí, tuyến đường, đoạn đường liên quan, đảm bảo mức chênh lệch không quá 30%. Trong đó:

##### **a) Đất ở tại đô thị**

Điều chỉnh các tuyến đường từ khu vực nông thôn sang đường đô thị đối với địa bàn các phường, thị trấn mới thành lập; bổ sung 14 tuyến đường mới vào quy định, bỏ ra khỏi quy định đối với 2 tuyến đường, đưa tổng số tuyến đường đô thị quy định trong bảng giá đất là 510 tuyến đường, chia thành 715 đoạn.

Giá đất tại các tuyến đường đều tăng, mức tăng phổ biến từ 1,5 đến 3 lần so với giá hiện hành; mức giá cao nhất là 40 triệu đồng/m<sup>2</sup> (đường 30 tháng 4) và thấp nhất là 200.000 đồng/m<sup>2</sup> (thị trấn Định Quán). Tại vị trí 1 thì các đoạn đường, tuyến đường hầu hết đều có mức giá tăng cao hơn so với hệ số điều chỉnh năm 2019, trong đó, tại vị trí 1 có 1 đoạn tăng thấp hơn hệ số (một đoạn thuộc Xa Lộ Hà Nội), có 21 đoạn tăng bằng hệ số, còn lại đều cao hơn hệ số; vị trí 1 mức tăng thấp nhất tăng 50%, mức tăng cao nhất tăng 9 lần); tại các vị trí 2, 3, 4 thì tỷ lệ tăng mức giá khác nhau, do có nhiều trường hợp phải rà soát, cân đối mức giá với các vị trí của tuyến đường liên quan để đảm bảo sự phù hợp về mặt bằng giá.

Một số tuyến đường mang tính cá biệt, có sự phát triển về các điều kiện hạ tầng, giá thị trường tăng mạnh hơn thì mức giá đất được đề xuất tăng rất lớn so với giá quy định hiện hành (tăng cao nhất tại vị trí 1 gấp 9 lần so với giá hiện hành tại tuyến đường Thành Thái thuộc thành phố Biên Hòa); một số trường hợp có sự điều chỉnh mức tăng để đảm bảo mặt bằng chung về giá giữa các khu vực, đoạn đường, tuyến đường liên quan thì mức tăng thấp (mức tăng thấp nhất tại vị trí 1 tăng 50% so với giá hiện hành (3 tuyến đường thuộc thành phố Long Khánh tăng bằng hệ số điều chỉnh).

##### **b) Đất ở tại nông thôn**

Tương tự đất ở tại đô thị, các tuyến đường tại khu vực nông thôn cũng được rà soát bổ sung vào quy định đối với 75 tuyến đường mới, tập trung chủ yếu tại các huyện: Vĩnh Cửu 23 tuyến, Xuân Lộc 18 tuyến, Trảng Bom 13 tuyến và Cẩm Mỹ 10 tuyến,... đưa tổng số tuyến đường tại khu vực nông thôn được quy định



trong bảng giá đất là 543 tuyến, chia thành 1.008 đoạn, nhiều hơn bảng giá đất hiện hành 69 tuyến/97 đoạn.

Giá đất đề xuất tại các vị trí, tuyến đường khu vực nông thôn đều tăng so với giá đất hiện hành; mức giá cao nhất là 17 triệu đồng/m<sup>2</sup> (xã Hố Nai 3 và Bắc Sơn), thấp nhất là 70.000 đồng/m<sup>2</sup> (một số đoạn thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú). Tại vị trí 1 hầu hết các tuyến đường đều tăng cao hơn hoặc bằng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (trong đó có 8 đoạn tăng bằng hệ số điều chỉnh, còn lại tăng cao hơn), nhưng tại các vị trí 2, 3, 4 thì tỷ lệ tăng khác so với vị trí 1, trong đó nhiều vị trí phải rà soát so sánh với vị trí 2, 3, 4 của các tuyến đường liên quan trong cùng khu vực.

Mức tăng cao nhất là tuyến Hương lộ 2 thuộc địa bàn thành phố Biên Hòa (xã Long Hưng), tại vị trí 1 tăng cao hơn giá đất hiện hành 11-18 lần (hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 là 7-8 lần, tăng cao nhất từ 500.000 đ/m<sup>2</sup> lên 9 triệu đồng/m<sup>2</sup>) và tại vị trí 4 tăng thấp nhất là 10 lần (từ 140.000 đ/m<sup>2</sup> lên 1,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>). Đây là tuyến đường nằm trong khu vực đô thị Long Hưng, từ 2010 đến nay chưa điều chỉnh mức giá đất quy định, hiện đã có sự thay đổi đáng kể về hạ tầng giao thông tại khu vực này, giá đất thị trường tăng cao. Mức tăng thấp nhất tại vị trí 1 tăng 60% (đường Ngô Quyền thành phố Long Khánh), mức tăng thấp nhất tại vị trí 4 tăng 33% (đường Hồ Thị Hương thành phố Long Khánh) so với giá đất hiện hành.

Tính trung bình về tỷ lệ tăng mức giá tại vị trí 1 so với giá đất hiện hành, ngoại trừ thành phố Biên Hòa (do có 1 xã Long Hưng với mức tăng đột biến đến 18 lần), thì các huyện: Trảng Bom (tăng 4,5 lần), Thống Nhất (tăng 3,6 lần), Long Thành (tăng 4,7 lần), Nhơn Trạch (tăng 5 lần), Vĩnh Cửu (tăng 3,4 lần), Xuân Lộc (tăng 3,4 lần), thành phố Long Khánh (tăng 4,4 lần) có mức tăng rất lớn; các huyện còn lại có tỷ lệ tăng trung bình thấp hơn; tỷ lệ tăng trung bình thấp nhất là huyện Tân Phú và Định Quán (tăng 2,4 lần).

#### **c) Đất thương mại dịch vụ**

Tương tự đất ở tại đô thị và nông thôn, đất thương mại dịch vụ được đề xuất tăng tương ứng tại các vị trí theo đoạn đường, tuyến đường; mức giá đất tính tương ứng với 70% giá đất ở cùng khu vực, vị trí, tuyến đường.

So với bảng giá đất hiện hành, giá đất thương mại dịch vụ ngoài việc tăng cao hơn với tỷ lệ tăng tương ứng so với giá đất ở cùng khu vực, còn tăng thêm do điều chỉnh tỷ lệ chung tương ứng với 70% giá đất ở (quy định hiện hành thì giá đất thương mại dịch vụ tương đương mức 65% giá đất ở).

#### **d) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ cũng được đề xuất tăng so với giá đất hiện hành, nhưng trái ngược với giá đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh được đề xuất mức giá tương ứng

bằng khoảng 60% so với giá đất ở cùng khu vực (quy định hiện hành thì giá đất sản xuất kinh doanh tương đương mức 65% giá đất ở).

#### **e) Các loại đất phi nông nghiệp còn lại**

Các loại đất phi nông nghiệp còn lại được quy định mức giá tương ứng dựa trên mức giá đất ở hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cùng khu vực, tuyến đường. Vì vậy, về mức giá đất giai đoạn 2020-2024 đã được đề xuất tăng tương ứng với mức tăng của đất ở cùng khu vực, tuyến đường.

Riêng đất tại các khu, cụm công nghiệp được quy định cụ thể mức giá cho từng khu, cụm công nghiệp tại phụ lục XI.

#### **V.3.3.3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng**

Giữ nguyên cách xác định giá đất như quy định hiện hành là: áp dụng theo mức giá thấp nhất của đất nông nghiệp liền kề; trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của đất nông nghiệp gần nhất.

#### **VI. Tổ chức thực hiện**

Sau khi Quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, UBND tỉnh Đồng Nai tổ chức thực hiện như sau:

1. Quyết định ban hành Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 để áp dụng theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan lập hồ sơ theo quy định, trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi quyết định nội dung điều chỉnh và tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh nội dung điều chỉnh Quy định về giá các loại đất của tỉnh vào kỳ họp gần nhất.

2. Phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc giám sát thực hiện Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh 05 năm, giai đoạn 2020 - 2024, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Tờ trình này thay thế Tờ trình số 14825/TTr-UBND ngày 23/12/2019./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, TH, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Quốc Hùng**

Số: 14826 /BC-UBND

*Đồng Nai, ngày 23 tháng 12 năm 2019*

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện xây dựng bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2020 - 2024**

Thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành, UBND tỉnh Đồng Nai đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa thực hiện điều tra giá đất thị trường và thông tin liên quan, tham mưu UBND tỉnh xây dựng Quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024:

#### **1. Quá trình thực hiện xây dựng Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2020-2024.**

Ngày 23/4/2019, UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024 tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND; ban hành Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo tại Quyết định số 73/QĐ-BCĐBGĐ ngày 21/5/2019; ban hành Kế hoạch số 74/KH-BCĐ ngày 24/5/2019 để Xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024. Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất tỉnh cũng đã thành lập Tổ công tác giúp việc tại Quyết định số 57/QĐ-BCĐBGĐ ngày 8/5/2019.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh đã có Tờ trình số 11685/TTr-UBND ngày 11/10/2019 đề nghị Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024 và đã được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 730/HĐND-VP ngày 17/10/2019.

#### **- Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất đã tổ chức họp 4 lần:**

+ Lần thứ nhất: Vào ngày 07/5/2019: Trưởng Ban chỉ đạo đã chỉ đạo các nội dung liên quan đến việc triển khai xây dựng bảng giá đất.

+ Lần thứ hai: Vào ngày 23/7/2019: Thảo luận kết luận các nội dung Sở Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến về dự kiến điều chỉnh, bổ sung quy định của bảng giá đất hiện hành để áp dụng giai đoạn 2020-2024.

Trên cơ sở kết quả điều tra giá đất thị trường và ý kiến chỉ đạo tại cuộc họp Ban chỉ đạo ngày 23/7/2019 (lần thứ 2), Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thành dự thảo quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024.

+ Lần thứ ba: Vào ngày 17/9/2019: Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thành phố Biên Hòa và Long Khánh báo cáo tiến độ xây dựng bảng giá đất tỉnh; những khó khăn vướng mắc trong quá trình xây dựng bảng giá đất tỉnh giai đoạn 2020-2024 để kịp trình HĐND tỉnh vào kỳ họp cuối năm 2019. Trong đó, Ban Chỉ đạo đã cho ý kiến về hướng đề xuất mức giá đất giai đoạn 2020-2024.

Trên cơ sở các ý kiến tại cuộc họp, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục rà soát, hoàn thiện lại bảng giá các loại đất đối với địa bàn các huyện, thành phố Biên Hòa và Long Khánh.

+ Lần thứ tư: Vào ngày 10/10/2019: Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024.

Tại cuộc họp đồng chí Nguyễn Quốc Hùng - Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng Ban chỉ đạo đã chỉ đạo UBND các huyện, thành phố Biên Hòa và Long Khánh xem xét báo cáo xin ý kiến của thường trực 4 bên, trên cơ sở đó có ý kiến góp ý chính thức gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Ngày 14/10/2019, UBND tỉnh Đồng Nai có Công văn số 11747/UBND-KTNS (Hỏa tốc) về việc góp ý xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024.

- **Sở Tài nguyên và Môi trường đã làm việc với các tỉnh về giá đất giáp ranh:** với sự tham gia của đại diện Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh, Sở Tài chính, Cục thuế và các đơn vị tư vấn giá đất trên địa bàn tỉnh, đã tiến hành làm việc với các tỉnh Bình Thuận (ngày 7/8/2019), Bình Dương (ngày 10/9/2019), thành phố Hồ Chí Minh (12/9/2019) và Bà Rịa - Vũng Tàu (ngày 04/10/2019).

- Dự thảo bảng giá đất đã đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và của Sở Tài nguyên và Môi trường (số 7249/STNMT-CCQLĐĐ) từ ngày 25/10/2019; đã trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh thẩm định tại Tờ trình số 1138/TTr-STNMT ngày 24/10/2019; gửi hồ sơ dự thảo bảng giá đất đến Ban kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh để thẩm định; đề nghị Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh tại Công văn số 7619/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/11/2019, Sở Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định số 288/BC-STP ngày 15/11/2019.

- Ngày 12/11/2019, Sở Tài chính - Cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định bảng giá đất đã tổ chức cuộc họp thẩm định dự thảo bảng giá đất.

- Ngày 19/11/2019, UBMTTQVN tỉnh đã tổ chức Hội nghị phản biện về dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành bảng giá tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024.

- Ngày 21/11/2019, UBND tỉnh đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024.

Như vậy đến nay, trình tự, thủ tục xây dựng bảng giá đất 5 năm, giai đoạn 2020-2024 đã cơ bản thực hiện đúng quy định.

**- Tiếp thu ý kiến của các đơn vị về dự thảo bảng giá đất**

Đối với ý kiến của các đơn vị và các địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường đã nhận được ý kiến góp ý của 12 đơn vị gồm: Sở Giao thông vận tải và 11 huyện, thành phố, đã tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình các ý kiến của các đơn vị tại 2 Báo cáo số 499/BC-STNMT ngày 24/10/2019 và số 524/BC-STNMT ngày 06/11/2019 bổ sung ý kiến tiếp thu, giải trình.

Bên cạnh đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất theo các ý kiến phản biện của UBND tỉnh; đã trao đổi, tiếp thu ý kiến góp ý của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh.

**2. Báo cáo về khung giá đất tại Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 thay thế Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/14/2014.**

Khung giá đất của Chính phủ ban hành tại Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019, khung giá tối đa các loại đất đều tăng so với khung giá đất tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/14/2014 của Chính phủ. Trong đó:

**- Đối với đất phi nông nghiệp:**

+ Theo khung giá của Chính phủ thì đất ở tại nông thôn khu vực xã đồng bằng tối đa là 21,6 triệu đồng/m<sup>2</sup>, tại khu vực xã miền núi tối đa là 10,8 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

+ Đất ở tại đô thị có khung tối đa theo từng loại đô thị như sau: đô thị loại I (thành phố Biên Hòa) tối đa là 78 triệu đồng/m<sup>2</sup>; đô thị loại III (thành phố Long Khánh) tối đa là 42 triệu đồng/m<sup>2</sup>, đô thị loại IV (thị trấn Trảng Bom và thị trấn Long Thành) tối đa là 26,4 triệu đồng/m<sup>2</sup> và đô thị loại V (các thị trấn còn lại) tối đa là 18 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**- Đối với đất nông nghiệp:**

+ Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tại khu vực xã đồng bằng có khung giá tối đa là 300.000 đồng/m<sup>2</sup>, tại khu vực xã miền núi tối đa là 192.000 đồng/m<sup>2</sup>. Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP quy định về giá đất thì trong khu dân cư và trong ranh giới hành chính phường có mức giá tối đa là 450.000 đồng/m<sup>2</sup> (đối với khu vực xã đồng bằng) và 288.000 đồng/m<sup>2</sup> (đối với khu vực xã miền núi).

+ Đất rừng sản xuất có khung giá tối đa tại khu vực xã đồng bằng là 228.000 đồng/m<sup>2</sup> và tại khu vực xã miền núi là 180.000 đồng/m<sup>2</sup>; áp dụng mức giá vượt khung đối với đất trong khu dân cư và trong ranh giới hành chính phường thì mức giá tối đa tương ứng là 342.000 đồng/m<sup>2</sup> và 270.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Trên cơ sở khung giá đất của Chính phủ, Sở Tài nguyên và Môi trường đã rà soát lại mức giá các loại đất trong dự thảo bảng giá đất. Theo đó, giá các loại đất dự thảo trình HĐND tỉnh đều đảm bảo quy định của khung giá đất; một số trường hợp đất nông nghiệp trong ranh giới phường (thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh) và trong ranh giới khu dân cư tại các xã miền núi giáp ranh với đô thị (An Viễn, Đồi 61) được vận dụng mức giá vượt khung quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP để quy định, đảm bảo không cao hơn khung giá tối đa của Chính phủ.

### **3. Báo cáo tình hình thực hiện bảng giá đất 5 năm, giai đoạn 2015-2019**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2015-2019 và điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 và Quyết định số 46/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 để áp dụng. Về cơ bản, bảng giá các loại đất phù hợp với khung giá đất của Chính phủ, đáp ứng được yêu cầu trong công tác tài chính về đất đai theo quy định của Luật Đất đai 2013 và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Mặc dù Bảng giá đất 5 năm giai đoạn 2015-2019 đã được xây dựng và được điều chỉnh, bổ sung để khắc phục dần những tồn tại, hạn chế, tạo thuận lợi trong quá trình áp dụng. Tuy nhiên, do lần đầu tiên xây dựng bảng giá đất 5 năm (theo nguyên tắc xác định giá đất phù hợp với tình hình thực tế) nên còn nhiều tồn tại, bất cập so với thực tế áp dụng; mặt khác giá đất giao dịch trên thực tế có nhiều biến động phức tạp, bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 còn một số nội dung tồn tại cần được khắc phục, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, cụ thể như sau:

#### **- Về mức giá các loại đất quy định không còn phù hợp**

Giá đất thị trường biến động tăng rất lớn so với giá đất quy định, tăng từ 3 đến 10 lần, trong đó giá đất nông nghiệp tăng so với khung giá đất khoảng 10 lần. Vì vậy, giá đất quy định trong bảng giá đất (xây dựng từ năm 2014) không còn phù hợp cần phải điều chỉnh.

#### **- Một số quy định trong bảng giá đất không còn phù hợp (báo cáo cụ thể trong nội dung điều chỉnh của bảng giá giai đoạn 2020-2024)**

### **4. Báo cáo về kết quả điều tra giá đất thị trường**

Đã tiến hành điều tra giá đất thị trường của 8.894 trường hợp và kế thừa 1.734 trường hợp điều tra phục vụ xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019; kế thừa các trường hợp định giá đất cụ thể trong thời gian qua để phân tích thị trường và so sánh, đề xuất mức giá đất. Trong đó,

- Đất nông nghiệp có mức giao dịch cao nhất là 9.900.000 đồng/m<sup>2</sup>, thấp nhất là 23.000 đồng/m<sup>2</sup>, mức giá phổ biến tùy theo từng khu vực. Tại các địa bàn trong tỉnh đều có mức giao dịch rất cao so với bảng giá đất từ 3 đến 10 lần và cao hơn khung giá tối đa của Chính phủ trên 10 lần, trong đó tại địa bàn các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, thành phố Biên Hòa và Long Khánh có mức giá cao so với địa bàn các huyện còn lại.

- Giá đất ở cao nhất là 110 triệu đồng/m<sup>2</sup> (Biên Hòa) và thấp nhất là 150.000/m<sup>2</sup> (Định Quán). Mức giá giao dịch tùy theo các điều kiện thuận lợi và sự phân bố dân cư, các công trình hạ tầng trên mỗi đoạn đường, tuyến đường. Mức giá tại hầu hết các khu vực, vị trí, tuyến đường đều tăng, trong đó giá đất tại các vị trí mặt tiền đường giao thông chính (vị trí 1) có mức giá khá cao so với các vị trí 2, 3, 4, vì ngoài mục đích sử dụng để ở, còn được sử dụng để kinh doanh.

## **5. Về dự thảo Bảng giá đất 05 năm, giai đoạn 2020-2024**

### **5.1. Về các quy định**

Một số tồn tại về quy định của bảng giá đất hiện hành đã được thảo luận thống nhất và được Ban chỉ đạo cho ý kiến điều chỉnh. Gồm:

**(1) Điều chỉnh chỉnh nguyên tắc xác định vị trí đất nông nghiệp tại đô thị và nông thôn:** thống nhất theo nguyên tắc xác định vị trí như đất phi nông nghiệp.

**(2) Điều chỉnh khoảng cách cắt lóp và tỷ lệ tính giá đối với các thửa đất tại vị trí 1:** thửa đất mặt tiền (vị trí 1) có chiều sâu lớn sẽ được cắt lóp và tính giá theo nguyên tắc: từ 0- 50m tính bằng 100%; từ 50-100m tính bằng 80% và từ sau 100 trở đi tính bằng 50% giá đất vị trí 1 của đường đó.

**(3) Bổ sung bảng giá đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:** mỗi khu, cụm công nghiệp được quy định chung một mức giá đất; tại các tuyến đường chính trong khu, cụm công nghiệp có khả năng thuận lợi về giao thông so với các tuyến đường khác trong cùng khu, cụm công nghiệp được quy định thêm hệ số để xác định giá.

**(4) Điều chỉnh tỷ lệ tính giá đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa:** áp dụng bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí (quy định hiện hành là áp dụng mức giá đất sản xuất kinh doanh vị trí 3 nhân với hệ số 0,9).

**(5) Bổ sung quy định đối với thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng:** Thửa đất tiếp giáp phía sau thửa đất mặt tiền có cùng chủ sử dụng với thửa đất mặt tiền (liền khoảnh), thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền.

**(6) Bổ sung quy định đối với thửa đất ở vị trí cá biệt tại các đảo:** các đảo trên các hồ hoặc cù lao trên sông sẽ được liệt kê và quy định mức giá cụ thể

(như: đảo ó, cù lao Ba Xê, cù lao Cỏ,...).

**(7) Điều chỉnh quy định mức giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của các nông, lâm trường:** áp dụng bằng mức giá đất rừng sản xuất tại vị trí 3 của đường phố (nếu thuộc đô thị) hoặc vị trí 3 của nhóm đường còn lại (nếu thuộc khu vực nông thôn).

**(8) Điều chỉnh tỷ lệ tính giá đối với một số loại đất công cộng như trụ sở cơ quan, đất y tế, giáo dục,...**

Quy định điều chỉnh áp dụng thành 3 nhóm với các mức giá khác nhau, phù hợp với quy định tại Điều 101 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Tài sản công. Cụ thể:

- Trường hợp giao không thu tiền sử dụng đất thì áp dụng bằng giá đất ở nhân với hệ số 0,8.

- Trường hợp Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình sự nghiệp và sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thì áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh nhân với hệ số 0,8.

- Các trường hợp còn lại áp dụng bằng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực.

**(9) Bỏ quy định giảm giá đối với thửa đất hiện trạng là ao, hồ thấp trũng quy định tại Điều 15.**

**(10) Bỏ quy định đối với khu vực đất giáp ranh tại cấp huyện trong tỉnh.**

## **5.2. Về mức giá các loại đất**

### **\* Nhóm đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp quy định mức giá theo từng cấp vị trí và theo nhóm đường để phù hợp với nguyên tắc xác định vị trí thống nhất trong toàn tỉnh. Trong đó, khu vực đô thị có 4 mức giá tại 4 vị trí tương ứng theo các tuyến đường phố; khu vực nông thôn có 4 mức giá tại 4 vị trí tương ứng với từng nhóm đường theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã hoặc nhóm xã. Như vậy, tại mỗi xã hoặc nhóm xã có tối đa 12 mức giá gồm: đường nhóm 1 có 4 mức giá tại 4 vị trí; đường nhóm 2 có 4 mức giá tại 4 vị trí và các đường còn lại có 4 mức giá tại 4 vị trí.

Tất cả các vị trí đất nông nghiệp đều tăng so với giá đất hiện hành, mức tăng chung tương ứng với mức giá hiện hành nhân với hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019, nhưng tại một số địa bàn phải rà soát và điều chỉnh mức tăng để đảm bảo 3 yếu tố gồm: phù hợp với mặt bằng chung về giá và theo từng khu vực; đảm bảo quy định của khung giá đất và đảm bảo không quá chênh lệch so với địa bàn giáp ranh. Do vậy, một số địa bàn có mức tăng thấp hơn mức giá hiện hành nhân với hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019. Trong đó:



- Mức tăng cao nhất là các xã thuộc địa bàn huyện Trảng Bom (tăng từ 2,2-3 lần), Thống Nhất (2,5-3 lần), Xuân Lộc (tăng từ 3-4 lần), Cẩm Mỹ (tăng từ 2,8-3,2 lần) và thành phố Long Khánh (tăng từ 2,5-3,5 lần), tăng cao hơn so với hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019; tại các huyện Long Thành, Nhơn Trạch tuy mức giá đất nông nghiệp cao so với địa bàn các huyện khác nhưng mức tăng còn thấp, mức cao nhất tăng 2,54 lần và mức thấp nhất tăng 57% (đối với nhóm các tuyến đường còn lại).

- Về tỷ lệ tăng giá đất nông nghiệp thì thành phố Biên Hòa có rất nhiều tỷ lệ tăng khác nhau, trong đó các phường cũ có tỷ lệ tăng thấp nhất (tăng cao nhất là 29%, thấp nhất tại vị trí 4 là 6% từ 350.000 đồng/m<sup>2</sup> lên 370.000 đ/m<sup>2</sup>); tại các phường mới thành lập mức tăng cao nhất là vị trí 4 tăng 4,3 lần (từ 80.000 đ/m<sup>2</sup> lên 350.000 đ/m<sup>2</sup>), mức tăng thấp nhất là 16% (Vị trí 4 thuộc phường Hóa An, Tân Hạnh tăng từ 300.000 đ/m<sup>2</sup> lên 350.000 đ/m<sup>2</sup>),...

Đối với đất rừng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản cũng được đề xuất tăng tương ứng với tỷ lệ khoảng 60-95% so với giá đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm cùng vị trí tùy theo từng khu vực.

#### **\* Nhóm đất phi nông nghiệp**

Tương tự đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được đề xuất tăng ở tất cả các khu vực, vị trí, tuyến đường; phần lớn có mức tăng bằng hoặc cao hơn so với hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019, có điều chỉnh tỷ lệ tăng ở một số vị trí thuộc các tuyến đường, đoạn đường để đảm bảo sự phù hợp về giá giữa các vị trí, tuyến đường, đoạn đường liên quan, đảm bảo mức chênh lệch không quá 30%. Trong đó:

##### **- Đất ở tại đô thị**

Điều chỉnh các tuyến đường từ khu vực nông thôn sang đường đô thị đối với địa bàn các phường, thị trấn mới thành lập; bổ sung 14 tuyến đường mới vào quy định, bỏ ra khỏi quy định đối với 2 tuyến đường, đưa tổng số tuyến đường đô thị quy định trong bảng giá đất là 510 tuyến đường, chia thành 715 đoạn.

Giá đất tại các tuyến đường đều tăng, mức tăng phổ biến từ 1,5 đến 3 lần so với giá hiện hành; mức giá cao nhất là 40 triệu đồng/m<sup>2</sup> (đường 30 tháng 4) và thấp nhất là 200.000 đồng/m<sup>2</sup> (thị trấn Định Quán). Tại vị trí 1 thì các đoạn đường, tuyến đường hầu hết đều có mức giá tăng cao hơn so với hệ số điều chỉnh năm 2019, trong đó, tại vị trí 1 có 1 đoạn tăng thấp hơn hệ số (một đoạn thuộc Xã Lộ Hà Nội), có 21 đoạn tăng bằng hệ số, còn lại đều cao hơn hệ số; vị trí 1 mức tăng thấp nhất tăng 50%, mức tăng cao nhất tăng 9 lần; tại các vị trí 2, 3, 4 thì tỷ lệ tăng mức giá khác nhau, do có nhiều trường hợp phải rà soát,

cân đối mức giá với các vị trí của tuyến đường liên quan để đảm bảo sự phù hợp về mặt bằng giá.

Một số tuyến đường mang tính cá biệt, có sự phát triển về các điều kiện hạ tầng, giá thị trường tăng mạnh hơn thì mức giá đất được đề xuất tăng rất lớn so với giá quy định hiện hành (tăng cao nhất tại vị trí 1 gấp 9 lần so với giá hiện hành tại tuyến đường Thành Thái thuộc thành phố Biên Hòa); một số trường hợp có sự điều chỉnh mức tăng để đảm bảo mặt bằng chung về giá giữa các khu vực, đoạn đường, tuyến đường liên quan thì mức tăng thấp (mức tăng thấp nhất tại vị trí 1 tăng 50% so với giá hiện hành (3 tuyến đường thuộc thành phố Long Khánh tăng bằng hệ số điều chỉnh)).

#### **- Đất ở tại nông thôn**

Tương tự đất ở tại đô thị, các tuyến đường tại khu vực nông thôn cũng được rà soát bổ sung vào quy định đối với 75 tuyến đường mới, tập trung chủ yếu tại các huyện: Vĩnh Cửu 23 tuyến, Xuân Lộc 18 tuyến, Trảng Bom 13 tuyến và Cẩm Mỹ 10 tuyến,... đưa tổng số tuyến đường tại khu vực nông thôn được quy định trong bảng giá đất là 543 tuyến, chia thành 1.008 đoạn, nhiều hơn bảng giá đất hiện hành 69 tuyến/97 đoạn.

Giá đất đề xuất tại các vị trí, tuyến đường khu vực nông thôn đều tăng so với giá đất hiện hành; mức giá cao nhất là 17 triệu đồng/m<sup>2</sup> (xã Hố Nai 3 và Bắc Sơn), thấp nhất là 70.000 đồng/m<sup>2</sup> (một số đoạn thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú). Tại vị trí 1 hầu hết các tuyến đường đều tăng cao hơn hoặc bằng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (trong đó có 8 đoạn tăng bằng hệ số điều chỉnh, còn lại tăng cao hơn), nhưng tại các vị trí 2, 3, 4 thì tỷ lệ tăng khác so với vị trí 1, trong đó nhiều vị trí phải rà soát so sánh với vị trí 2, 3, 4 của các tuyến đường liên quan trong cùng khu vực.

Mức tăng cao nhất là tuyến Hương lộ 2 thuộc địa bàn thành phố Biên Hòa (xã Long Hưng), tại vị trí 1 tăng cao hơn giá đất hiện hành 11-18 lần (hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 là 7-8 lần, tăng cao nhất từ 500.000 đ/m<sup>2</sup> lên 9 triệu đồng/m<sup>2</sup>) và tại vị trí 4 tăng thấp nhất là 10 lần (từ 140.000 đ/m<sup>2</sup> lên 1,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>). Đây là tuyến đường nằm trong khu vực đô thị Long Hưng, từ 2010 đến nay chưa điều chỉnh mức giá đất quy định, hiện đã có sự thay đổi đáng kể về hạ tầng giao thông tại khu vực này, giá đất thị trường tăng cao. Mức tăng thấp nhất tại vị trí 1 tăng 60% (đường Ngô Quyền thành phố Long Khánh), mức tăng thấp nhất tại vị trí 4 tăng 33% (đường Hồ Thị Hương thành phố Long Khánh) so với giá đất hiện hành.

#### **- Đất phi nông nghiệp còn lại**

Dự thảo khung giá đất thì giá đất thương mại dịch vụ tương ứng bằng 80% giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh bằng 60% giá đất thương mại dịch vụ.

Vì vậy, dự thảo bảng giá điều chỉnh mức giá đất tương ứng: (1) Đất thương mại dịch vụ được đề xuất tăng tương ứng tại các vị trí theo đoạn đường, tuyến đường; mức giá đất tính tương ứng với 70% giá đất ở cùng khu vực, vị trí, tuyến đường. (quy định hiện hành thì giá đất thương mại, dịch vụ tương đương mức 65% giá đất ở); (2) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ cũng được đề xuất tăng so với giá đất hiện hành, nhưng trái ngược với giá đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh được đề xuất mức giá tương ứng bằng khoảng 60% so với giá đất ở cùng khu vực (quy định hiện hành thì giá đất sản xuất kinh doanh tương đương mức 65% giá đất ở).

Các loại đất phi nông nghiệp còn lại được quy định mức giá dựa trên mức giá đất ở hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng khu vực. Vì vậy, về mức giá đất giai đoạn 2020-2024 đã được đề xuất tăng tương ứng với mức tăng của đất ở cùng khu vực, tuyến đường.

**\* Đối với nhóm đất chưa sử dụng**

Giữ nguyên cách xác định giá đất như quy định hiện hành là: áp dụng theo mức giá thấp nhất của đất nông nghiệp liền kề; trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của đất nông nghiệp gần nhất.

Trên đây là báo cáo kết quả điều tra, xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024/.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Quốc Hùng**



Số: /2019/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA IX - KỲ HỌP BẤT THƯỜNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định phương pháp định giá đất; trình tự, thủ tục xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Xét Tờ trình số 14825/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc dự thảo Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu tại tổ và tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024, cụ thể như sau:

Phụ lục I: Bảng giá đất trồng cây hàng năm;

Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

Phụ lục III: Bảng giá đất rừng sản xuất;

Phụ lục IV: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

Phụ lục V: Bảng giá đất ở tại đô thị;

Phụ lục VI: Bảng giá đất ở tại nông thôn;

Phụ lục VII: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

Phụ lục VIII: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

Phụ lục IX: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

Phụ lục X: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

Phụ lục XI: Bảng giá đất các khu, cụm công nghiệp;

Phụ lục XII: Bảng giá các loại đất tại các đảo, cù lao.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát chặt chẽ, hoàn thiện hồ sơ và quyết định ban hành Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 để áp dụng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024, UBND tỉnh lập hồ sơ theo quy định, trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi quyết định nội dung điều chỉnh và tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh nội dung điều chỉnh Quy định về giá các loại đất của tỉnh vào kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX, kỳ họp bất thường thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực ký, thay thế Nghị quyết số 145/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2015-2019./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính Phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- Chủ tịch, các phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Báo Đồng Nai, Báo LĐ&ĐN; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh (để đăng công báo);
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**

**PHỤ LỤC I**

**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày / /2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>I</b>   | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1          | Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hồ Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa | 450                | 410 | 390 | 370 |
| 2          | Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng                                                                                                                                                                                           | 430                | 390 | 370 | 350 |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Long Thành                                                                                                                                                                                                                                                  | 280                | 250 | 220 | 180 |
| 2          | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Bàu Cạn, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Tam An, Cẩm Đường, Bình An                                                                                                                                                             |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 220                | 200 | 180 | 150 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 210                | 190 | 170 | 140 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 3          | Các xã Bình Sơn, Phước Bình, Tân Hiệp                                                                                                                                                                                                                                |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 170                | 150 | 135 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 160                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 150                | 130 | 120 | 100 |
| <b>III</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã)</b>                                                                                                                                                                                                                                      |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Hiệp Phước                                                                                                                                                                                                                                                  | 280                | 250 | 220 | 180 |
| 2          | Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                                                                        |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 220                | 200 | 170 | 140 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 200                | 180 | 160 | 120 |

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 180                | 160 | 130 | 100 |
| <b>IV</b> | <b>Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                                  |                    |     |     |     |
| 1         | Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình                   | 370                | 330 | 290 | 260 |
| 2         | Phường Bảo Vinh                                                                              | 280                | 260 | 230 | 200 |
| 3         | Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân                                            | 240                | 220 | 200 | 170 |
| 4         | Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm                                                                  |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 170                | 150 | 135 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 165                | 145 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 160                | 140 | 120 | 100 |
| 5         | Xã Bình Lộc                                                                                  |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 220                | 200 | 180 | 160 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 210                | 190 | 170 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 200                | 180 | 160 | 120 |
| 6         | Xã Hàng Gòn                                                                                  |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 210                | 190 | 170 | 150 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 200                | 180 | 160 | 120 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 190                | 170 | 150 | 110 |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                                      |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Gia Ray                                                                             | 240                | 220 | 200 | 180 |
| 2         | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 160                | 150 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 150                | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 3         | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp                         |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 170                | 150 | 135 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 165                | 145 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 160                | 140 | 120 | 100 |
| <b>VI</b> | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>                                                                  |                    |     |     |     |



| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                       | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1          | Xã Xuân Mỹ                                                            |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 160                | 150 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 2          | Xã Lâm Sơn                                                            |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 160                | 150 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 3          | Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 160                | 150 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 4          | Xã Long Giao                                                          |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 220                | 200 | 180 | 160 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 210                | 190 | 170 | 140 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 5          | Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường,                                         |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 160                | 150 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 6          | Các xã: Sông Nhạn, Xuân Quế                                           |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 160                | 150 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                              |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Trảng Bom                                                    | 250                | 220 | 200 | 180 |
| 2          | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                               |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 220                | 200 | 180 | 160 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 210                | 190 | 170 | 140 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 3          | Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình                       |                    |     |     |     |

| TT          | Tên xã, phường, thị trấn                                       | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|             |                                                                | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|             | Các đường nhóm I                                               | 170                | 160 | 140 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 160                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                              | 150                | 135 | 120 | 100 |
| 4           | Xã Hố Nai 3                                                    |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 220                | 200 | 180 | 160 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 210                | 190 | 170 | 140 |
|             | Các đường còn lại                                              | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 5           | Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền             |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 220                | 200 | 180 | 160 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 210                | 190 | 170 | 140 |
|             | Các đường còn lại                                              | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 6           | Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa                                     |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 170                | 150 | 135 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 165                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                              | 160                | 140 | 120 | 100 |
| 7           | Các xã: Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh.                       |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 170                | 150 | 135 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 165                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                              | 160                | 140 | 125 | 100 |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)</b>                      |                    |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Dầu Giây                                              | 250                | 220 | 200 | 180 |
| 2           | Các xã: Lộ 25                                                  |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 160                | 150 | 140 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                              | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 3           | Xã Bàu Hàm 2, Hưng Lộc                                         |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 170                | 150 | 135 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 165                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                              | 160                | 140 | 125 | 100 |
| 4           | Xã Xuân Thiện                                                  |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 170                | 150 | 135 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 165                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                              | 160                | 140 | 125 | 100 |
| 5           | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung |                    |     |     |     |

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                               | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 220                | 200 | 180 | 160 |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 215                | 190 | 170 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 210                | 185 | 165 | 130 |
| <b>IX</b> | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                      |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Định Quán                                                                                                            | 170                | 150 | 135 | 120 |
| 2         | Xã Thanh Sơn                                                                                                                  |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 40                 | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 35                 | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa              |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 80                 | 65  | 60  | 50  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 75                 | 60  | 55  | 45  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 70                 | 55  | 50  | 40  |
| 4         | Xã Phú Cường                                                                                                                  |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 80                 | 65  | 60  | 50  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 75                 | 60  | 55  | 45  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 70                 | 55  | 50  | 40  |
| <b>X</b>  | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                                        |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Tân Phú                                                                                                              | 170                | 150 | 135 | 120 |
| 2         | Xã Đắc Lua                                                                                                                    |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 40                 | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 35                 | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Phú Bình                                                                                                                      |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 75                 | 65  | 55  | 45  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 70                 | 60  | 50  | 40  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 65                 | 55  | 45  | 35  |
| 4         | Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cổ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 65                 | 60  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 60                 | 50  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 55                 | 45  | 35  | 25  |
| 5         | Xã Phú Lâm                                                                                                                    |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 110                | 65  | 60  | 40  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 100                | 60  | 50  | 35  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 80                 | 50  | 40  | 30  |
| 6         | Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân                                                                                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 80                 | 65  | 60  | 40  |

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|--------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|           | Các đường nhóm II                                | 70                 | 60  | 50  | 35  |
|           | Các đường còn lại                                | 65                 | 50  | 40  | 30  |
| <b>XI</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>          |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Vĩnh An                                 |                    |     |     |     |
| 1.1       | Khu vực phía Nam sông Đồng Nai                   | 240                | 220 | 200 | 180 |
| 1.2       | Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai                   | 70                 | 55  | 50  | 45  |
| 2         | Xã Trị An                                        |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                 | 160                | 150 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                | 150                | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 3         | Xã Vĩnh Tân                                      |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                 | 160                | 150 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                | 150                | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 4         | Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm                 |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                 | 70                 | 60  | 55  | 45  |
|           | Các đường nhóm II                                | 65                 | 55  | 50  | 40  |
|           | Các đường còn lại                                | 60                 | 50  | 45  | 35  |
| 5         | Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                 | 220                | 200 | 180 | 160 |
|           | Các đường nhóm II                                | 210                | 190 | 170 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 6         | Các xã: Bình Lợi, Tân An                         |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                 | 220                | 200 | 180 | 160 |
|           | Các đường nhóm II                                | 210                | 190 | 170 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                | 200                | 180 | 160 | 130 |

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**

**PHỤ LỤC II**

**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày / /2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>I</b>   | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1          | Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hố Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa | 450                | 410 | 390 | 370 |
| 2          | Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng                                                                                                                                                                                           | 430                | 390 | 370 | 350 |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Long Thành                                                                                                                                                                                                                                                  | 280                | 250 | 220 | 180 |
| 2          | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Bàu Cạn, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Tam An, Cẩm Đường, Bình An                                                                                                                                                             |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 220                | 200 | 180 | 150 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 210                | 190 | 170 | 140 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 3          | Các xã Bình Sơn, Phước Bình, Tân Hiệp                                                                                                                                                                                                                                |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 170                | 150 | 135 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 160                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 150                | 130 | 120 | 100 |
| <b>III</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã)</b>                                                                                                                                                                                                                                      |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Hiệp Phước                                                                                                                                                                                                                                                  | 280                | 250 | 220 | 180 |
| 2          | Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                                                                        |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 220                | 200 | 170 | 140 |

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 200                | 180 | 160 | 120 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 180                | 160 | 130 | 100 |
| <b>IV</b> | <b>Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                                  |                    |     |     |     |
| 1         | Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình                   | 370                | 330 | 290 | 260 |
| 2         | Pường Bảo Vinh                                                                               | 280                | 260 | 230 | 200 |
| 3         | Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân                                            | 240                | 220 | 200 | 170 |
| 4         | Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm                                                                  |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 170                | 150 | 135 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 165                | 145 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 160                | 140 | 120 | 100 |
| 5         | Xã Bình Lộc                                                                                  |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 220                | 200 | 180 | 160 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 210                | 190 | 170 | 140 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 200                | 180 | 160 | 120 |
| 6         | Xã Hàng Gòn                                                                                  |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 210                | 190 | 170 | 150 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 200                | 180 | 160 | 120 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 190                | 170 | 150 | 110 |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                                      |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Gia Ray                                                                             | 240                | 220 | 200 | 180 |
| 2         | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 160                | 150 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 150                | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 3         | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp                         |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 170                | 150 | 135 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 165                | 145 | 130 | 110 |

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                       | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 160                | 140 | 120 | 100 |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>                                           |                    |     |     |     |
| 1          | Xã Xuân Mỹ                                                            |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 160                | 150 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 2          | Xã Lâm San                                                            |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 160                | 150 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 3          | Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 160                | 150 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 4          | Xã Long Giao                                                          |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 220                | 200 | 180 | 160 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 210                | 190 | 170 | 140 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 5          | Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường,                                         |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 160                | 150 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 6          | Các xã: Sông Nhạn, Xuân Quế                                           |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 160                | 150 | 140 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                              |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Trảng Bom                                                    | 250                | 220 | 200 | 180 |
| 2          | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                               |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                      | 220                | 200 | 180 | 160 |
|            | Các đường nhóm II                                                     | 210                | 190 | 170 | 140 |

| TT          | Tên xã, phường, thị trấn                                       | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|             |                                                                | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|             | Các đường còn lại                                              | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 3           | Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình                |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 170                | 160 | 140 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 160                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                              | 150                | 135 | 120 | 100 |
| 4           | Xã Hồ Nai 3                                                    |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 220                | 200 | 180 | 160 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 210                | 190 | 170 | 140 |
|             | Các đường còn lại                                              | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 5           | Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền             |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 220                | 200 | 180 | 160 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 210                | 190 | 170 | 140 |
|             | Các đường còn lại                                              | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 6           | Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa                                     |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 170                | 150 | 135 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 165                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                              | 160                | 140 | 120 | 100 |
| 7           | Các xã: Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh.                       |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 170                | 150 | 135 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 165                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                              | 160                | 140 | 125 | 100 |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)</b>                      |                    |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Dầu Giây                                              | 250                | 220 | 200 | 180 |
| 2           | Các xã: Lộ 25                                                  |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 160                | 150 | 140 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                              | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 3           | Xã Bàu Hàm 2, Hưng Lộc                                         |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 170                | 150 | 135 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 165                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                              | 160                | 140 | 125 | 100 |
| 4           | Xã Xuân Thiện                                                  |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 170                | 150 | 135 | 120 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 165                | 145 | 130 | 110 |
|             | Các đường còn lại                                              | 160                | 140 | 125 | 100 |
| 5           | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                               | 220                | 200 | 180 | 160 |
|             | Các đường nhóm II                                              | 215                | 190 | 170 | 140 |
|             | Các đường còn lại                                              | 210                | 185 | 165 | 130 |



| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                               | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>IX</b> | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                      |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Định Quán                                                                                                            | 170                | 150 | 135 | 120 |
| 2         | Xã Thanh Sơn                                                                                                                  |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 40                 | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 35                 | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa              |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 80                 | 65  | 60  | 50  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 75                 | 60  | 55  | 45  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 70                 | 55  | 50  | 40  |
| 4         | Xã Phú Cường                                                                                                                  |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 80                 | 65  | 60  | 50  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 75                 | 60  | 55  | 45  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 70                 | 55  | 50  | 40  |
| <b>X</b>  | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                                        |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Tân Phú                                                                                                              | 170                | 150 | 135 | 120 |
| 2         | Xã Đắc Lua                                                                                                                    |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 40                 | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 35                 | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Phú Bình                                                                                                                      |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 75                 | 65  | 55  | 45  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 70                 | 60  | 50  | 40  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 65                 | 55  | 45  | 35  |
| 4         | Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cỏ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 65                 | 60  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 60                 | 50  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 55                 | 45  | 35  | 25  |
| 5         | Xã Phú Lâm                                                                                                                    |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 110                | 65  | 60  | 40  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 100                | 60  | 50  | 35  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 80                 | 50  | 40  | 30  |
| 6         | Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân                                                                                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 80                 | 65  | 60  | 40  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 70                 | 60  | 50  | 35  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 65                 | 50  | 40  | 30  |
| <b>XI</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                       |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Vĩnh An                                                                                                              |                    |     |     |     |
| 1.1       | Khu vực phía Nam sông Đồng Nai                                                                                                | 240                | 220 | 200 | 180 |

| TT  | Tên xã, phường, thị trấn                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1.2 | Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai                   | 70                 | 55  | 50  | 45  |
| 2   | Xã Trị An                                        |                    |     |     |     |
|     | Các đường nhóm I                                 | 160                | 150 | 140 | 120 |
|     | Các đường nhóm II                                | 150                | 140 | 130 | 110 |
|     | Các đường còn lại                                | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 3   | Xã Vĩnh Tân                                      |                    |     |     |     |
|     | Các đường nhóm I                                 | 160                | 150 | 140 | 120 |
|     | Các đường nhóm II                                | 150                | 140 | 130 | 110 |
|     | Các đường còn lại                                | 140                | 130 | 120 | 100 |
| 4   | Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm                 |                    |     |     |     |
|     | Các đường nhóm I                                 | 70                 | 60  | 55  | 45  |
|     | Các đường nhóm II                                | 65                 | 55  | 50  | 40  |
|     | Các đường còn lại                                | 60                 | 50  | 45  | 35  |
| 5   | Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa |                    |     |     |     |
|     | Các đường nhóm I                                 | 220                | 200 | 180 | 160 |
|     | Các đường nhóm II                                | 210                | 190 | 170 | 140 |
|     | Các đường còn lại                                | 200                | 180 | 160 | 130 |
| 6   | Các xã: Bình Lợi, Tân An                         |                    |     |     |     |
|     | Các đường nhóm I                                 | 220                | 200 | 180 | 160 |
|     | Các đường nhóm II                                | 210                | 190 | 170 | 140 |
|     | Các đường còn lại                                | 200                | 180 | 160 | 130 |

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**

**PHỤ LỤC III**

**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày / /2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>I</b>   | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1          | Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hồ Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa | 290                | 270 | 260 | 250 |
| 2          | Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng                                                                                                                                                                                           | 270                | 260 | 250 | 240 |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Long Thành                                                                                                                                                                                                                                                  | 250                | 230 | 200 | 150 |
| 2          | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Cẩm Đường, Bình An, Bàu Cạn, Tam An                                                                                                                                                             |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 180                | 170 | 160 | 150 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 170                | 160 | 150 | 140 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 160                | 150 | 140 | 130 |
| 3          | Các xã: Phước Bình, Tân Hiệp, Bình Sơn                                                                                                                                                                                                                               |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 155                | 140 | 130 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 150                | 135 | 125 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 145                | 130 | 120 | 100 |
| <b>III</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã)</b>                                                                                                                                                                                                                                      |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Hiệp Phước                                                                                                                                                                                                                                                  | 250                | 230 | 200 | 150 |
| 2          | Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                                                                        |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 200                | 180 | 150 | 120 |

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                   | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|           | Các đường nhóm II                                                          | 180                | 160 | 145 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                          | 160                | 145 | 115 | 100 |
| <b>IV</b> | <b>Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                |                    |     |     |     |
| 1         | Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình | 250                | 234 | 215 | 195 |
| 2         | Pường Bảo Vinh                                                             | 230                | 190 | 170 | 150 |
| 3         | Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân                          | 195                | 180 | 165 | 150 |
| 4         | Xã Bình Lộc                                                                |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                           | 190                | 160 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                          | 170                | 150 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                          | 160                | 140 | 120 | 100 |
| 5         | Xã Hàng Gòn                                                                |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                           | 170                | 150 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                          | 160                | 140 | 130 | 100 |
|           | Các đường còn lại                                                          | 150                | 135 | 120 | 90  |
| 6         | Các xã: Bàu Trâm, Bảo Quang                                                |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                           | 150                | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường nhóm II                                                          | 140                | 130 | 120 | 100 |
|           | Các đường còn lại                                                          | 135                | 125 | 110 | 90  |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                    |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Gia Ray                                                           | 150                | 140 | 130 | 120 |
| 2         | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường              |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                           | 120                | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                          | 110                | 90  | 80  | 70  |
|           | Các đường còn lại                                                          | 100                | 80  | 70  | 60  |
| 3         | Các xã: Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng                                      |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                           | 120                | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                          | 110                | 90  | 80  | 70  |
|           | Các đường còn lại                                                          | 100                | 80  | 70  | 60  |
| 4         | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp       |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                           | 120                | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                          | 110                | 90  | 80  | 70  |

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                               | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|            | Các đường còn lại                                                                             | 100                | 80  | 70  | 60  |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>                                                                   |                    |     |     |     |
| 1          | Xã Long Giao                                                                                  |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                              | 120                | 100 | 90  | 80  |
|            | Các đường nhóm II                                                                             | 110                | 90  | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                             | 100                | 80  | 70  | 60  |
| 2          | Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quê, Xuân Mỹ, Lâm San, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                              | 120                | 100 | 90  | 80  |
|            | Các đường nhóm II                                                                             | 110                | 90  | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                             | 100                | 80  | 70  | 60  |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                                                      |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Trảng Bom                                                                            | 230                | 210 | 190 | 170 |
| 2          | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                                                       |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                              | 200                | 180 | 160 | 140 |
|            | Các đường nhóm II                                                                             | 190                | 170 | 150 | 125 |
|            | Các đường còn lại                                                                             | 180                | 162 | 140 | 120 |
| 3          | Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình                                               |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                              | 150                | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường nhóm II                                                                             | 140                | 130 | 120 | 100 |
|            | Các đường còn lại                                                                             | 135                | 125 | 110 | 90  |
| 4          | Xã Hố Nai 3                                                                                   |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                              | 200                | 180 | 160 | 140 |
|            | Các đường nhóm II                                                                             | 190                | 170 | 150 | 125 |
|            | Các đường còn lại                                                                             | 180                | 162 | 140 | 120 |
| 5          | Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền,                                           |                    |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                              | 195                | 180 | 160 | 145 |
|            | Các đường nhóm II                                                                             | 190                | 170 | 150 | 125 |
|            | Các đường còn lại                                                                             | 180                | 160 | 145 | 115 |

| TT          | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|             |                                                                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 6           | Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh.                                                     |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 135                | 125 | 110 | 90  |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)</b>                                                                        |                    |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Dầu Giây                                                                                                | 230                | 210 | 190 | 170 |
| 2           | Xã Lộ 25                                                                                                         |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 135                | 125 | 110 | 90  |
| 3           | Các xã: Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2                                                                          |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 150                | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 135                | 125 | 110 | 90  |
| 4           | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung                                                   |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 200                | 180 | 160 | 140 |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 190                | 170 | 150 | 125 |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 180                | 160 | 140 | 115 |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                                         |                    |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Định Quán                                                                                               | 150                | 140 | 130 | 120 |
| 2           | Xã Thanh Sơn                                                                                                     |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 35                 | 30  | 25  | 20  |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 30                 | 25  | 20  | 15  |
| 3           | Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 70                 | 60  | 45  | 30  |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 65                 | 50  | 40  | 25  |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 60                 | 45  | 30  | 20  |
| 4           | Xã Phú Cường                                                                                                     |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 70                 | 60  | 45  | 30  |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 65                 | 50  | 40  | 25  |

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                               | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 60                 | 45  | 30  | 20  |
| <b>X</b>  | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                                        |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Tân Phú                                                                                                              | 130                | 120 | 100 | 90  |
| 2         | Xã Đắc Lua                                                                                                                    |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 35                 | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 30                 | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Xã Phú Bình                                                                                                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 60                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 55                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 50                 | 40  | 35  | 25  |
| 4         | Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cỏ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 55                 | 42  | 35  | 30  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 50                 | 40  | 32  | 25  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 45                 | 35  | 30  | 20  |
| 5         | Xã Phú Lâm                                                                                                                    |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 90                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 80                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 65                 | 40  | 35  | 25  |
| 6         | Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân                                                                                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 60                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 55                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 50                 | 40  | 35  | 25  |
| <b>XI</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                       |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Vĩnh An                                                                                                              |                    |     |     |     |
| 1.1       | Khu vực phía Nam sông Đồng Nai                                                                                                | 230                | 210 | 190 | 170 |
| 1.2       | Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai                                                                                                | 60                 | 50  | 45  | 35  |
| 2         | Xã Trị An                                                                                                                     |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 120                | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 115                | 95  | 85  | 70  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 110                | 90  | 80  | 60  |
| 3         | Xã Vĩnh Tân                                                                                                                   |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 120                | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 115                | 95  | 85  | 70  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 110                | 90  | 80  | 60  |
| 4         | Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm                                                                                              |                    |     |     |     |

| TT | Tên xã, phường, thị trấn                                           | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Các đường nhóm I                                                   | 60                 | 50  | 45  | 35  |
|    | Các đường nhóm II                                                  | 55                 | 45  | 40  | 30  |
|    | Các đường còn lại                                                  | 50                 | 40  | 35  | 25  |
| 5  | Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An |                    |     |     |     |
|    | Các đường nhóm I                                                   | 160                | 130 | 120 | 100 |
|    | Các đường nhóm II                                                  | 150                | 125 | 110 | 90  |
|    | Các đường còn lại                                                  | 140                | 120 | 100 | 80  |

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**



**PHỤ LỤC IV**

**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày / /2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>I</b>   | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1          | Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hồ Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa | 290                | 270 | 260 | 250 |
| 2          | Các phường Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng                                                                                                                                                                                            | 270                | 260 | 250 | 240 |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Long Thành                                                                                                                                                                                                                                                  | 250                | 230 | 200 | 150 |
| 2          | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Cẩm Đường, Bình An, Bàu Cạn, Tam An                                                                                                                                                             |                    |     |     |     |
|            | Đường nhóm 1                                                                                                                                                                                                                                                         | 180                | 170 | 160 | 150 |
|            | Đường nhóm 2                                                                                                                                                                                                                                                         | 170                | 160 | 150 | 140 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 160                | 150 | 140 | 130 |
| 3          | Các xã: Phước Bình, Tân Hiệp, Bình Sơn                                                                                                                                                                                                                               |                    |     |     |     |
|            | Đường nhóm 1                                                                                                                                                                                                                                                         | 155                | 140 | 130 | 120 |
|            | Đường nhóm 2                                                                                                                                                                                                                                                         | 150                | 135 | 125 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 145                | 130 | 120 | 100 |
| <b>III</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã)</b>                                                                                                                                                                                                                                      |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Hiệp Phước                                                                                                                                                                                                                                                  | 250                | 230 | 200 | 150 |
| 2          | Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                                                                        |                    |     |     |     |
|            | Đường nhóm 1                                                                                                                                                                                                                                                         | 200                | 180 | 150 | 120 |
|            | Đường nhóm 2                                                                                                                                                                                                                                                         | 180                | 160 | 145 | 110 |

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                   | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|           | Các đường còn lại                                                          | 160                | 145 | 115 | 100 |
| <b>IV</b> | <b>Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                |                    |     |     |     |
| 1         | Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình | 250                | 234 | 215 | 195 |
| 2         | Phường Bảo Vinh                                                            | 230                | 190 | 170 | 150 |
| 3         | Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân                          | 195                | 180 | 165 | 150 |
| 4         | Xã Bình Lộc                                                                |                    |     |     |     |
|           | Đường nhóm 1                                                               | 190                | 160 | 140 | 120 |
|           | Đường nhóm 2                                                               | 170                | 150 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                          | 160                | 140 | 120 | 100 |
| 5         | Xã Hàng Gòn                                                                |                    |     |     |     |
|           | Đường nhóm 1                                                               | 170                | 150 | 130 | 120 |
|           | Đường nhóm 2                                                               | 160                | 140 | 130 | 100 |
|           | Các đường còn lại                                                          | 150                | 135 | 120 | 90  |
| 6         | Các xã: Bàu Trâm, Bảo Quang                                                |                    |     |     |     |
|           | Đường nhóm 1                                                               | 150                | 140 | 120 | 110 |
|           | Đường nhóm 2                                                               | 140                | 130 | 120 | 100 |
|           | Các đường còn lại                                                          | 135                | 125 | 110 | 90  |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                    |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Gia Ray                                                           | 150                | 140 | 130 | 120 |
| 2         | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường              |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                           | 120                | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                          | 110                | 90  | 80  | 70  |
|           | Các đường còn lại                                                          | 100                | 80  | 70  | 60  |
| 3         | Các xã: Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng                                      |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                           | 120                | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                          | 110                | 90  | 80  | 70  |
|           | Các đường còn lại                                                          | 100                | 80  | 70  | 60  |
| 4         | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp       |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                           | 120                | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                          | 110                | 90  | 80  | 70  |

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 100                | 80  | 70  | 60  |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>                                                                                                        |                    |     |     |     |
| 1          | Xã Long Giao                                                                                                                       |                    |     |     |     |
|            | Đường nhóm 1                                                                                                                       | 150                | 130 | 100 | 80  |
|            | Đường nhóm 2                                                                                                                       | 130                | 100 | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 100                | 80  | 70  | 60  |
| 2          | Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế, Xuân Mỹ, Lâm Sơn, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa |                    |     |     |     |
|            | Đường nhóm 1                                                                                                                       | 120                | 100 | 90  | 80  |
|            | Đường nhóm 2                                                                                                                       | 110                | 90  | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 100                | 80  | 70  | 60  |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                                                                                           |                    |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Trảng Bom                                                                                                                 | 230                | 210 | 190 | 170 |
| 2          | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                                                                                            |                    |     |     |     |
|            | Đường nhóm 1                                                                                                                       | 200                | 180 | 160 | 140 |
|            | Đường nhóm 2                                                                                                                       | 190                | 170 | 150 | 125 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 180                | 162 | 140 | 120 |
| 3          | Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình                                                                                    |                    |     |     |     |
|            | Đường nhóm 1                                                                                                                       | 150                | 140 | 120 | 110 |
|            | Đường nhóm 2                                                                                                                       | 140                | 130 | 120 | 100 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 135                | 125 | 110 | 90  |
| 4          | Xã Hố Nai 3                                                                                                                        |                    |     |     |     |
|            | Đường nhóm 1                                                                                                                       | 200                | 180 | 160 | 140 |
|            | Đường nhóm 2                                                                                                                       | 190                | 170 | 150 | 125 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 180                | 162 | 140 | 120 |
| 5          | Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền,                                                                                |                    |     |     |     |
|            | Đường nhóm 1                                                                                                                       | 195                | 180 | 160 | 145 |
|            | Đường nhóm 2                                                                                                                       | 190                | 170 | 150 | 125 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 180                | 160 | 145 | 115 |

| TT          | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|             |                                                                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 6           | Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh.                                                     |                    |     |     |     |
|             | Đường nhóm 1                                                                                                     | 150                | 140 | 120 | 110 |
|             | Đường nhóm 2                                                                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 135                | 125 | 110 | 90  |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)</b>                                                                        |                    |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Dầu Giây                                                                                                | 230                | 210 | 190 | 170 |
| 2           | Xã Lộ 25                                                                                                         |                    |     |     |     |
|             | Đường nhóm 1                                                                                                     | 150                | 140 | 120 | 110 |
|             | Đường nhóm 2                                                                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 135                | 125 | 110 | 90  |
| 3           | Các xã: Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2                                                                          |                    |     |     |     |
|             | Đường nhóm 1                                                                                                     | 150                | 140 | 120 | 110 |
|             | Đường nhóm 2                                                                                                     | 140                | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 135                | 125 | 110 | 90  |
| 4           | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung                                                   |                    |     |     |     |
|             | Đường nhóm 1                                                                                                     | 200                | 180 | 160 | 140 |
|             | Đường nhóm 2                                                                                                     | 190                | 170 | 150 | 125 |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 180                | 160 | 150 | 115 |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                                         |                    |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Định Quán                                                                                               | 150                | 140 | 130 | 120 |
| 2           | Xã Thanh Sơn                                                                                                     |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 35                 | 30  | 25  | 20  |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 30                 | 25  | 20  | 15  |
| 3           | Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 70                 | 50  | 45  | 30  |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 65                 | 50  | 40  | 25  |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 60                 | 45  | 30  | 25  |
| 4           | Xã Phú Cường                                                                                                     |                    |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 70                 | 50  | 45  | 30  |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 65                 | 50  | 40  | 25  |

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                               | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 60                 | 45  | 30  | 25  |
| <b>X</b>  | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                                        |                    |     |     |     |
| 1         | TT. Tân Phú                                                                                                                   | 130                | 120 | 100 | 90  |
| 2         | Đắc Lua                                                                                                                       |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 35                 | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 30                 | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Phú Bình                                                                                                                      |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 60                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 55                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 50                 | 40  | 35  | 30  |
| 4         | Các xã: Phú Sơn; Phú Trung; Phú An; Phú Điền; Trà Cỏ; Núi Tượng; Tà Lài; Nam Cát Tiên; Phú Thịnh; Phú Lập; Phú Lộc; Thanh Sơn |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 55                 | 42  | 35  | 30  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 50                 | 40  | 32  | 25  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 45                 | 35  | 30  | 25  |
| 5         | Phú Lâm                                                                                                                       |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 90                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 80                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 65                 | 40  | 35  | 30  |
| 6         | Phú Thanh; Phú Xuân                                                                                                           |                    |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 60                 | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 55                 | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 50                 | 40  | 35  | 30  |
| <b>XI</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                       |                    |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Vĩnh An                                                                                                              |                    |     |     |     |
| 1.1       | Khu vực phía Nam sông Đồng Nai                                                                                                | 230                | 210 | 190 | 170 |
| 1.2       | Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai                                                                                                | 60                 | 50  | 45  | 35  |
| 2         | Xã Trị An                                                                                                                     |                    |     |     |     |
|           | Đường nhóm 1                                                                                                                  | 120                | 100 | 90  | 80  |
|           | Đường nhóm 2                                                                                                                  | 115                | 95  | 85  | 60  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 110                | 90  | 80  | 60  |
| 3         | Xã Vĩnh Tân                                                                                                                   |                    |     |     |     |
|           | Đường nhóm 1                                                                                                                  | 120                | 100 | 90  | 80  |
|           | Đường nhóm 2                                                                                                                  | 115                | 95  | 85  | 60  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 110                | 90  | 80  | 60  |
| 4         | Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm                                                                                              |                    |     |     |     |

| TT | Tên xã, phường, thị trấn                                           | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đường nhóm 1                                                       | 60                 | 50  | 45  | 35  |
|    | Đường nhóm 2                                                       | 55                 | 45  | 40  | 30  |
|    | Các đường còn lại                                                  | 50                 | 40  | 35  | 30  |
| 5  | Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An |                    |     |     |     |
|    | Đường nhóm 1                                                       | 160                | 130 | 120 | 100 |
|    | Đường nhóm 2                                                       | 150                | 125 | 110 | 80  |
|    | Các đường còn lại                                                  | 140                | 120 | 100 | 80  |

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**

**PHỤ LỤC V**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày / /2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                            | Giá đất 2020 -2024 |        |        |       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|--------|-------|
|          |                                                                                                                 | VT1                | VT2    | VT3    | VT4   |
| <b>I</b> | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                                                                       |                    |        |        |       |
| 1        | Đường 30 Tháng 4                                                                                                |                    |        |        |       |
|          | Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)                               | 40.000             | 16.000 | 13.000 | 9.000 |
|          | Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)                     | 35.000             | 14.000 | 10.000 | 7.500 |
| 2        | Đường Cách Mạng Tháng 8                                                                                         |                    |        |        |       |
|          | Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị                                        | 23.000             | 11.000 | 8.000  | 6.500 |
|          | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh                                                           | 37.500             | 15.000 | 10.000 | 8.500 |
|          | Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                           | 27.500             | 11.000 | 8.500  | 6.500 |
| 3        | Đường Hưng Đạo Vương                                                                                            |                    |        |        |       |
|          | Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng                                                             | 32.000             | 16.000 | 9.000  | 6.500 |
|          | Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa                                                                | 29.000             | 13.000 | 9.000  | 6.500 |
| 4        | Đường Lữ Mạnh                                                                                                   |                    |        |        |       |
|          | Đoạn 1: từ đường CMT 8 (đường bên hông Trường Mầm Non Thanh Bình) đến đường CMT 8 (đường bên hông Chi cục Thuế) | 26.000             | 13.000 | 9.500  | 6.500 |
|          | Đoạn 2: từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1                                                                      | 23.000             | 13.000 | 9.500  | 6.500 |
| 5        | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                            | 30.000             | 15.000 | 9.500  | 6.500 |
| 6        | Đường Nguyễn Hiền Vương                                                                                         | 29.000             |        |        |       |
| 7        | Đường Nguyễn Thị Giang                                                                                          | 32.000             |        |        |       |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |        |        |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|--------|-------|
|    |                                                                                                            | VT1                | VT2    | VT3    | VT4   |
| 8  | Đường Nguyễn Thị Hiền                                                                                      | 32.000             | 16.000 | 10.000 | 7.000 |
| 9  | Đường Nguyễn Trãi                                                                                          |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền                                                  | 35.000             | 16.000 | 10.000 | 7.000 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị                                                     | 30.000             | 15.000 | 9.500  | 6.500 |
| 10 | Đường Nguyễn Văn Trị                                                                                       |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ CMT8 đến hết Sở Giáo dục                                                                           | 30.000             |        |        |       |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh                                                                    | 30.000             | 15.000 | 9.500  | 6.500 |
|    | Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                      | 28.000             | 13.000 | 6.600  | 5.000 |
| 11 | Đường Phan Chu Trinh                                                                                       |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường CMT8                                                                | 31.000             | 15.000 | 10.000 | 7.000 |
|    | Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Đình Phùng                                                               | 27.000             | 14.000 | 9.500  | 6.500 |
| 12 | Đường Phan Đình Phùng                                                                                      | 29.000             | 15.000 | 9.000  | 6.500 |
| 13 | Đường Quang Trung                                                                                          |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Chu Trinh                                                                | 27.000             | 14.000 | 9.000  | 6.000 |
|    | Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn                                                              | 30.000             | 15.000 | 9.500  | 6.300 |
| 14 | Đường Trần Minh Trí                                                                                        | 28.000             | 14.000 | 9.000  | 6.000 |
| 15 | Đường Võ Tánh                                                                                              | 30.000             | 16.000 | 9.500  | 6.500 |
| 16 | Đường Lê Thánh Tôn                                                                                         | 31.000             | 16.000 | 9.500  | 6.500 |
| 17 | Đường Hoàng Minh Châu                                                                                      | 23.000             | 13.000 | 8.000  | 5.000 |
| 18 | Đường Huỳnh Văn Lũy                                                                                        | 29.000             | 11.000 | 8.000  | 5.000 |
| 19 | Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình                                                    | 20.000             | 10.000 | 6.200  | 4.400 |
| 20 | Đường Nguyễn Ái Quốc                                                                                       |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An                                                                | 22.000             | 10.000 | 4.900  | 3.500 |
|    | Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai                            | 25.000             | 13.000 | 8.000  | 5.000 |
|    | Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong                            | 30.000             | 13.000 | 8.500  | 5.500 |
|    | Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30/4 (bên trái: hẻm Đền Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4) | 27.000             | 13.000 | 8.000  | 6.000 |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Ký                                                                                        | 23.000             | 13.000 | 5.900  | 4.200 |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Nghĩa                                                                                     | 23.000             | 13.000 | 5.900  | 4.200 |



| TT | Tên đường giao thông                                                       | Giá đất 2020 -2024 |        |        |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|--------|-------|
|    |                                                                            | VT1                | VT2    | VT3    | VT4   |
| 23 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                      | 21.000             | 13.000 | 5.900  | 3.600 |
| 24 | Đường Hồ Văn Đại                                                           | 29.000             | 11.000 | 6.500  | 4.400 |
| 25 | Đường D9 (khu dân cư D2D)                                                  | 29.000             | 14.000 | 8.500  | 4.500 |
| 26 | Đường D10 (khu dân cư D2D)                                                 | 29.000             | 14.000 | 8.500  | 4.500 |
| 27 | Đường Nguyễn Văn Hoa                                                       |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết UBND phường Thống Nhất                | 21.000             | 11.000 | 6.500  | 4.500 |
|    | Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu                        | 20.000             | 10.000 | 5.900  | 3.900 |
| 28 | Đường N1 (khu dân cư D2D)                                                  | 29.000             | 14.000 | 8.500  | 4.500 |
| 29 | Đường Nguyễn Thành Đồng                                                    | 23.000             | 13.000 | 8.000  | 4.500 |
| 30 | Đường Nguyễn Thành Phương                                                  | 23.000             | 13.000 | 8.000  | 4.500 |
| 31 | Đường Võ Thị Sáu                                                           |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp                                   | 31.000             | 14.000 | 9.000  | 5.500 |
|    | Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận                         | 33.000             | 14.000 | 9.000  | 6.000 |
| 32 | Đường Hà Huy Giáp                                                          |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu                                  | 31.000             | 14.000 | 8.500  | 6.000 |
|    | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương) | 38.000             | 16.000 | 10.000 | 7.000 |
| 33 | Đường Trịnh Hoài Đức                                                       | 31.000             | 13.000 | 9.000  | 7.000 |
| 34 | Đường Trần Công An                                                         | 22.000             | 13.000 | 5.900  | 3.900 |
| 35 | Đường Huỳnh Văn Hón                                                        | 20.000             | 11.000 | 8.000  | 4.500 |
| 36 | Đường Đồng Khởi                                                            |                    |        |        |       |
|    | Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai                              | 35.000             | 16.000 | 9.000  | 6.000 |
|    | Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi                             | 31.000             | 13.000 | 9.000  | 5.500 |
|    | Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên                            | 26.000             | 10.000 | 5.900  | 3.900 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên         | 21.000             | 10.000 | 5.200  | 3.300 |
|    | Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu                | 17.000             | 8.000  | 4.600  | 2.600 |
| 37 | Đường Lê Quý Đôn                                                           | 22.000             | 11.000 | 5.900  | 3.900 |
| 38 | Đường Nguyễn Văn A                                                         | 21.000             | 11.000 | 5.900  | 3.900 |
| 39 | Đường Phạm Thị Nghĩa                                                       | 20.000             | 10.000 | 6.500  | 3.900 |
| 40 | Đường Phạm Văn Khoai                                                       | 22.000             | 11.000 | 5.900  | 3.900 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                                                               | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 41 | Đường từ Xa Lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa Lộ Hà Nội qua Cô Nhi Viện, qua KDC Đình Thuận, trường Đình Tiên Hoàng) |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ từ Xa Lộ Hà Nội đến trường Đình Tiên Hoàng                                                                            | 20.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
|    | Đoạn từ trường Đình Tiên Hoàng đến sân vận động                                                                               | 23.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 42 | Đường Bùi Văn Bình                                                                                                            | 18.000             | 10.000 | 4.600 | 3.500 |
| 43 | Đường Hồ Hòa                                                                                                                  | 19.000             | 9.000  | 5.900 | 3.900 |
| 44 | Đường Lương Văn Nho                                                                                                           |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tỉnh đội                                                                | 19.000             | 9.000  | 5.900 | 3.900 |
|    | Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa                                                                 | 17.000             | 8.000  | 5.200 | 3.500 |
| 45 | Đường Nguyễn Văn Hoài                                                                                                         | 18.000             | 9.000  | 5.200 | 3.900 |
| 46 | Đường Nguyễn Văn Tiên                                                                                                         |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hóc Bà Thúc                                                                   | 14.000             | 7.000  | 4.200 | 3.000 |
|    | Đoạn từ khu dân cư Hóc Bà Thúc đến ranh tường rào sân bay                                                                     | 10.000             | 5.000  | 3.900 | 2.600 |
| 47 | Đường Bùi Trọng Nghĩa                                                                                                         |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài                                                       | 20.000             | 10.000 | 5.200 | 3.500 |
|    | Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài                                                               | 17.000             | 8.000  | 4.600 | 3.000 |
| 48 | Đường Trần Văn Xã                                                                                                             | 19.000             | 9.000  | 4.600 | 3.300 |
| 49 | Đường Nguyễn Thái Học (tên cũ: đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung)                                        | 15.000             | 7.000  | 4.200 | 3.000 |
| 50 | Đường Nguyễn Khuyến (Đường từ đường 768B đến ngã tư Phú Thọ)                                                                  |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường 768B qua trường tiểu học Trảng Dài đến đường Trần Văn Xã (Ngã tư trường Nguyễn Khuyến)                          | 17.000             | 8.000  | 4.600 | 3.300 |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Xã (Ngã tư trường Nguyễn Khuyến) đến Ngã tư Phú Thọ                                                    | 18.000             | 8.000  | 4.600 | 3.300 |
| 51 | Đường Nguyễn Phúc Chu (Đường từ cầu Sân Máu đến đường Trần Văn Xã)                                                            |                    |        |       |       |
|    | Từ ngã tư Phú Thọ; chợ nhỏ (giáp đường Trần Văn Xã) - bán kính về 2 hướng: 200m                                               | 17.000             | 8.000  | 4.600 | 3.300 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                                           | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn còn lại                                                                                              | 16.000             | 7.000  | 4.200 | 3.300 |
| 52 | Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xá qua văn phòng KP4 đến đường Nguyễn Thái Học                           |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Xá đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17)                                             | 16.000             | 8.000  | 4.200 | 3.000 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                              | 15.000             | 8.000  | 4.200 | 3.000 |
| 53 | Đường từ ngã ba đi văn phòng KP4 đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)                             | 15.000             | 8.000  | 4.200 | 3.000 |
| 54 | Đường Thân Nhân Trung                                                                                     |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Suối Săn Máu                                                             | 16.000             | 7.000  | 4.200 | 3.300 |
|    | Đoạn từ suối Săn Máu đến đường Nguyễn Thái Học                                                            | 15.000             | 7.000  | 4.200 | 3.000 |
| 55 | Xa lộ Hà Nội                                                                                              |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập             | 33.000             | 14.000 | 8.500 | 5.000 |
|    | Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp                                                                    | 31.000             | 13.000 | 6.500 | 5.000 |
|    | Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai                                                | 26.000             | 10.000 | 6.000 | 4.500 |
| 56 | Đường Tô Hiến Thành                                                                                       | 20.000             | 10.000 | 8.000 | 5.000 |
| 57 | Đường Lê Đại Hành                                                                                         | 19.000             | 10.000 | 8.500 | 5.000 |
| 58 | Đường Điều Xiển                                                                                           | 22.000             | 9.000  | 6.000 | 3.900 |
| 59 | Quốc lộ 1                                                                                                 |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan | 33.000             | 14.000 | 6.500 | 5.000 |
|    | Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình                                                      | 25.000             | 12.000 | 8.000 | 5.000 |
|    | Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom                                                            | 21.000             | 9.000  | 5.200 | 3.900 |
| 60 | Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)                                                    | 17.000             | 8.000  | 4.200 | 2.600 |
| 61 | Đường Ngô Sĩ Liên                                                                                         | 17.000             | 8.000  | 4.600 | 3.300 |
| 62 | Đường Hoàng Văn Bôn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)                                                 |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ                                                              | 16.000             | 8.000  | 4.200 | 2.600 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân                                       | 12.000             | 6.000  | 3.300 | 2.300 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                                  | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân) | 8.000              | 5.000  | 2.900 | 2.000 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa                                              | 6.000              | 3.000  | 2.500 | 1.600 |
| 63 | Đường xóm 8 phường Tân Biên                                                                      | 20.000             | 9.000  | 6.000 | 3.300 |
| 64 | Đường Võ Văn Mến                                                                                 | 18.000             | 9.000  | 6.000 | 3.600 |
| 65 | Đường Lê Ngô Cát                                                                                 |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào trường THPT Nguyễn Công Trứ                                    | 17.000             | 8.000  | 4.600 | 3.300 |
|    | Đoạn từ hẻm vào trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thủ Thánh Tâm                    | 12.000             | 6.000  | 3.300 | 2.300 |
|    | Đoạn từ Dòng nữ trợ thủ Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa                               | 8.000              | 4.000  | 2.700 | 1.600 |
| 66 | Đường Phùng Khắc Khoan                                                                           | 30.000             | 10.000 | 7.200 | 5.000 |
| 67 | Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)                                                                    | 10.000             | 5.000  | 3.000 | 2.100 |
| 68 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                                             |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm                                         | 29.000             | 13.000 | 6.500 | 4.500 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm                                           | 22.000             | 11.000 | 5.200 | 3.500 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản                                              | 17.000             | 8.000  | 3.900 | 3.000 |
|    | Đoạn từ Võ Trường Toản đến đường ngã ba Gạc Nai                                                  | 12.000             | 6.000  | 3.300 | 2.300 |
|    | Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu                                                   | 9.000              | 4.500  | 2.900 | 2.100 |
| 69 | Đường Võ Trường Toản                                                                             | 14.000             | 8.000  | 3.900 | 2.700 |
| 70 | Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)                                                   | 23.000             | 13.000 | 6.000 | 3.600 |
| 71 | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                          | 17.000             | 8.000  | 4.200 | 3.100 |
| 72 | Đường Chu Văn An                                                                                 | 14.000             | 8.000  | 4.200 | 3.000 |
| 73 | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                                          | 21.000             | 13.000 | 6.000 | 3.600 |
| 74 | Đường Võ Thị Tám                                                                                 | 14.000             | 8.000  | 3.900 | 3.000 |
| 75 | Đường Ngô Thị Nhậm                                                                               | 13.000             | 7.000  | 3.900 | 3.000 |
| 76 | Đường 10 (khu dân cư Bửu Long)                                                                   | 21.000             | 13.000 | 6.000 | 3.600 |
| 77 | Đường N4 (khu dân cư Bửu Long)                                                                   | 21.000             | 13.000 | 6.000 | 3.600 |
| 78 | Đường Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)                                                              |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương                               | 22.000             | 10.000 | 4.900 | 3.500 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                                           | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa                                         | 26.000             | 11.000 | 7.200 | 3.900 |
|    | Đoạn từ công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp phường Hóa An)                              | 23.000             | 10.000 | 4.900 | 3.600 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt                                                      | 18.000             | 10.000 | 4.600 | 3.300 |
|    | Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi                                                              | 16.000             | 8.000  | 4.200 | 3.000 |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp                                                                     | 13.000             | 7.000  | 3.600 | 2.700 |
| 79 | Đường Nguyễn Thị Tồn                                                                                      | 21.000             | 10.000 | 4.900 | 3.500 |
| 80 | Đường Trần Văn Ôn                                                                                         | 14.000             | 7.000  | 4.400 | 3.300 |
| 81 | Đường Nguyễn Tri Phương                                                                                   |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh                                                                        | 16.000             | 7.000  | 3.900 | 3.000 |
|    | Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                                | 21.000             | 10.000 | 4.900 | 3.500 |
| 82 | Nguyễn Văn Lung                                                                                           | 17.000             | 8.000  | 4.400 | 2.600 |
| 83 | Đường Hoàng Minh Chánh                                                                                    |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường Hoàng Minh Chánh cũ)                                | 20.000             | 10.000 | 4.900 | 3.300 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh mới dài) | 17.000             | 8.000  | 4.400 | 2.600 |
| 84 | Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường Vào Mỏ đá BBCC cũ)                                                             | 13.000             | 7.000  | 3.900 | 2.600 |
| 85 | Phạm Văn Điều                                                                                             | 12.000             | 6.000  | 3.900 | 2.600 |
| 86 | Đặng Đại Độ                                                                                               |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết tờ bản đồ số 60, thửa đất số 56 (chiều dài 630m giáp bờ sông))    | 13.000             | 5.000  | 3.600 | 2.600 |
|    | Đoạn từ tờ bản đồ số 60, thửa đất số 56 đến đường Đặng Văn Tron                                           | 9.000              | 4.000  | 3.300 | 2.300 |
| 87 | Đỗ Văn Thi                                                                                                |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An                                               | 20.000             | 9.000  | 4.700 | 3.300 |
|    | Đoạn từ cây xăng An Thái An đến hết đường                                                                 | 16.000             | 7.000  | 3.900 | 2.700 |
| 88 | Đặng Văn Tron                                                                                             |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa                                                     | 21.000             | 10.000 | 4.600 | 3.300 |

| TT  | Tên đường giao thông                                            | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|     |                                                                 | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
|     | Đoạn tiếp theo tới sông Cái                                     | 18.000             | 8.000  | 3.900 | 3.000 |
| 89  | Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa                | 17.000             | 8.000  | 3.500 | 2.600 |
| 90  | Đường Dương Bạch Mai                                            | 20.000             | 12.000 | 8.000 | 4.500 |
| 91  | Đường Phan Trung                                                | 27.000             | 12.000 | 8.500 | 4.500 |
| 92  | Đường Trương Định (đường 4)                                     | 25.000             | 11.000 | 8.500 | 4.500 |
| 93  | Đường Trương Quyền (đường 3)                                    | 18.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 94  | Đường Võ Cường                                                  | 23.000             | 12.000 | 8.000 | 4.500 |
| 95  | Đường Nguyễn Bá Học                                             | 20.000             | 11.000 | 8.000 | 4.500 |
| 96  | Đường Dương Tử Giang                                            | 23.000             | 11.000 | 6.500 | 3.900 |
| 97  | Đường Lê Thoa                                                   | 20.000             | 9.000  | 6.000 | 3.900 |
| 98  | Đường Hồ Văn Leo                                                | 21.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 99  | Đường Hồ Văn Thê                                                | 26.000             | 12.000 | 6.500 | 3.900 |
| 100 | Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ)                    | 20.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 101 | Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự) | 21.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 102 | Đường Đoàn Văn Cự                                               |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến công ty VMEP                         | 21.000             | 11.000 | 6.500 | 4.500 |
|     | Đoạn từ công ty VMEP đến ranh bệnh viện đa khoa Đồng Nai        | 20.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 103 | Đường Lý Văn Sâm                                                | 22.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 104 | Đường Nguyễn Bảo Đức                                            | 22.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 105 | Đường Phạm Văn Thuận                                            | 35.000             | 14.000 | 8.500 | 6.000 |
| 106 | Đường Trần Quốc Toàn                                            |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô              | 26.000             | 12.000 | 7.300 | 4.500 |
|     | Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến Cầu Ông Gia                       | 20.000             | 10.000 | 6.100 | 3.900 |
|     | Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN                            | 13.000             | 7.000  | 4.600 | 3.100 |
| 107 | Đường Vũ Hồng Phô                                               | 21.000             | 10.000 | 6.000 | 3.600 |
| 108 | Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)                       | 12.000             | 7.000  | 4.200 | 3.100 |
| 109 | Đường 9 (đường trong khu công nghiệp)                           | 10.000             | 6.000  | 3.900 | 3.000 |
| 110 | Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)                    | 16.000             | 8.000  | 5.200 | 3.600 |
| 111 | Đường Lê Thị Vân                                                | 16.000             | 8.000  | 5.200 | 3.800 |
| 112 | Đường Mạc Đình Chi (đường vào Ngân hàng KCN)                    | 14.000             | 8.000  | 5.200 | 3.400 |
| 113 | Đường Nguyễn Thông                                              | 16.000             | 9.000  | 4.600 | 3.400 |

| TT  | Tên đường giao thông                                                       | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|     |                                                                            | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 114 | Đường Trần Thị Hoa                                                         | 16.000             | 9.000  | 5.200 | 3.800 |
| 115 | Đường Châu Văn Long                                                        | 14.000             | 9.000  | 4.200 | 3.300 |
| 116 | Đường liên khu phố 6,7,8                                                   | 20.000             | 11.000 | 6.500 | 4.200 |
| 117 | Quốc lộ 51                                                                 |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật                       | 29.000             | 12.000 | 7.200 | 4.500 |
|     | Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp      | 23.000             | 10.000 | 5.200 | 3.900 |
|     | Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực | 20.000             | 9.000  | 4.600 | 3.500 |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu Sông Buông                         | 14.000             | 7.000  | 3.900 | 3.300 |
|     | Đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân                  | 12.000             | 5.000  | 3.900 | 2.600 |
|     | Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi                      | 9.000              | 5.000  | 3.600 | 2.300 |
|     | Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp trường Quân Khuyển                         | 12.000             | 5.000  | 3.600 | 2.300 |
|     | Đoạn từ trường Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước   | 9.000              | 4.000  | 3.300 | 2.100 |
| 118 | Đường Trạm thuế khu vực 2                                                  | 20.000             | 11.000 | 6.500 | 4.200 |
| 119 | Đường Đa Minh                                                              | 20.000             | 11.000 | 6.500 | 4.200 |
| 120 | Đường Tân Lập                                                              | 20.000             | 11.000 | 6.500 | 4.200 |
| 121 | Đường Võ Nguyên Giáp                                                       |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3                                        | 23.000             | 12.000 | 6.500 | 3.900 |
|     | Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh                              | 17.000             | 8.000  | 4.600 | 2.600 |
|     | Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân               | 12.000             | 5.000  | 3.600 | 1.800 |
| 122 | Đường Nguyễn Văn Tỏ                                                        |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa                                  | 18.000             | 7.000  | 4.200 | 3.300 |
|     | Đoạn qua phường An Hòa                                                     | 13.000             | 7.000  | 3.500 | 2.600 |
| 123 | Đường Trương Văn Hải                                                       | 18.000             | 9.000  | 7.000 | 5.000 |
| 124 | Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)                                            | 21.000             | 10.000 | 6.000 | 3.900 |
| 125 | Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)                                | 22.000             | 10.000 | 5.600 | 3.900 |
| 126 | Đường Hoàng Bá Bích                                                        | 26.000             | 11.000 | 6.500 | 3.900 |
| 127 | Đường Đặng Nguyên                                                          | 20.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 128 | Đường Lê Nguyên Đạt                                                        | 20.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 129 | Đường Phan Đăng Lưu                                                        | 14.000             | 8.000  | 5.200 | 3.900 |

| TT  | Tên đường giao thông                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|     |                                                                                                                | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 130 | Đường Yết Kiêu                                                                                                 | 20.000             | 12.000 | 6.500 | 3.900 |
| 131 | Đường Hoàng Tam Kỳ                                                                                             | 20.000             | 10.000 | 6.000 | 3.900 |
| 132 | Đường Huỳnh Dân Sanh                                                                                           | 21.000             | 10.000 | 6.500 | 3.900 |
| 133 | Đường liên khu 3,4,5                                                                                           | 18.000             | 9.000  | 6.500 | 3.900 |
| 134 | Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)                                                                         | 27.000             | 12.000 | 6.500 | 4.500 |
| 135 | Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)                                             | 20.000             | 9.000  | 4.200 | 3.300 |
| 136 | Đường Nguyễn Thiện Thuật                                                                                       | 11.000             | 5.000  | 3.100 | 2.100 |
| 137 | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                                        |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4                                                                        | 10.000             | 5.000  | 3.600 | 2.300 |
|     | Đoạn còn lại đến hết đường nhựa                                                                                | 7.000              | 4.000  | 2.600 | 1.800 |
| 138 | Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)                                                                        |                    |        |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Chùa Viên Thông                                                                         | 14.000             | 7.000  | 3.900 | 3.300 |
|     | Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp                                                               | 11.000             | 5.000  | 3.600 | 2.600 |
| 139 | Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào Nghĩa trang Biên Hòa mới)                                                      | 8.000              | 4.000  | 2.700 | 1.800 |
| 140 | Đường Hồ Văn Huê                                                                                               | 8.000              | 4.000  | 2.900 | 1.800 |
| 141 | Đường Nam Cao                                                                                                  | 8.000              | 4.000  | 2.900 | 1.800 |
| 142 | Đường Thành Thái                                                                                               | 7.000              | 3.000  | 2.600 | 1.800 |
| 143 | Đường Trương Hán Siêu                                                                                          | 9.000              | 4.000  | 2.900 | 1.800 |
| 144 | Đường Hoàng Đình Cạn                                                                                           | 8.000              | 4.000  | 2.900 | 1.800 |
| 145 | Đường Phước Tân - Giang Điền                                                                                   | 6.000              | 3.000  | 2.100 | 1.700 |
| 146 | Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)                                                           | 8.000              | 4.000  | 2.900 | 1.800 |
| 147 | Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào Quốc lộ 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa (đoạn qua xã Giang Điền) | 6.000              | 3.000  | 2.600 | 1.800 |
| 148 | Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)                                                       | 10.000             | 4.000  | 3.300 | 2.000 |
| 149 | Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 đoạn qua phường Tam Phước cũ)                                               | 7.000              | 4.000  | 2.900 | 1.800 |
| 150 | Đường Nguyễn Hoàng                                                                                             | 7.000              | 4.000  | 3.300 | 2.000 |
| 151 | Đường Hà Nam                                                                                                   | 5.000              | 3.000  | 2.300 | 1.800 |
| 152 | Đường Nguyễn Khắc Hiếu                                                                                         |                    |        |       |       |



| TT        | Tên đường giao thông                                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                              | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
|           | Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3                                                                                                           | 7.000              | 3.000  | 2.600 | 2.000 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                                                 | 6.000              | 4.000  | 2.600 | 1.800 |
| 153       | Đường Hàm Nghi                                                                                                                               | 6.000              | 3.000  | 2.300 | 1.800 |
| 154       | Đường Lý Nhân Tông                                                                                                                           | 5.000              | 2.500  | 2.000 | 1.300 |
| 155       | Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường Liên Khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi phường Tam Hiệp)                                     | 17.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 156       | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường Liên Khu Phố 6, 7, 8 | 16.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 157       | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)             | 16.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 158       | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)                                  | 16.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 159       | Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xì ((hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm phường Tam Hiệp)                | 16.000             | 11.000 | 6.000 | 3.900 |
| 160       | Đường Lê A                                                                                                                                   | 21.000             | 13.000 | 8.500 | 5.500 |
| <b>II</b> | <b>THỊ TRẤN LONG THÀNH</b>                                                                                                                   |                    |        |       |       |
| 1         | Đường Lê Duẩn (Quốc Lộ 51A cũ)                                                                                                               |                    |        |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú                                                                                             | 21.000             | 8.100  | 6.200 | 4.200 |
|           | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng                                                                                                 | 26.000             | 9.000  | 7.200 | 4.200 |
|           | Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ                                                                                                   | 18.000             | 7.800  | 6.200 | 4.200 |
|           | Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu                                                                                                             | 22.000             | 8.100  | 6.200 | 4.200 |
| 2         | Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ)                                                                                                          |                    |        |       |       |
|           | Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An                                                                                                  | 11.000             | 5.300  | 4.200 | 3.000 |
|           | Đoạn từ ranh xã Lộc An đến ranh xã Long An                                                                                                   | 9.600              | 4.700  | 3.900 | 2.600 |
| 3         | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                                          |                    |        |       |       |
|           | Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến đình Phước Lộc                                                                                             | 12.000             | 5.100  | 3.900 | 3.000 |
|           | Đoạn từ đình Phước Lộc đến ranh huyện Nhơn Trạch                                                                                             | 11.000             | 5.100  | 3.900 | 3.000 |
| 4         | Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến ranh xã Lộc An)                                                                                | 15.000             | 6.200  | 4.600 | 3.000 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 5  | Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                                           | 14.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 6  | Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)                                                                                | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 7  | Đường Lê Quang Định                                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)                                                                  | 11.000             | 6.000 | 4.200 | 3.000 |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)                                                   | 7.200              | 3.500 | 2.600 | 1.800 |
| 8  | Đường vào nhà thờ Văn Hải                                                                                                                   | 14.000             | 6.900 | 4.600 | 3.000 |
| 9  | Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) (đường hẻm BIBO cấp hông huyện Đội cũ)                                              | 14.000             | 5.300 | 3.600 | 3.000 |
| 10 | Đường Chu Văn An (từ ranh xã An Phước đến suối Quán Thủ)                                                                                    | 14.000             | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 11 | Đường Đinh Bộ Lĩnh                                                                                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh                                                                                                | 11.000             | 6.000 | 4.600 | 3.000 |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đường Trần Nhân Tông                                                                                             | 8.100              | 3.900 | 3.300 | 2.000 |
|    | Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn                                                                      | 5.300              | 2.600 | 2.300 | 1.600 |
| 12 | Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                                                  | 9.000              | 4.200 | 3.600 | 2.600 |
| 13 | Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)                                                                                       | 9.900              | 3.600 | 2.700 | 2.300 |
| 14 | Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)                                                                                                        | 9.000              | 3.600 | 2.700 | 2.300 |
| 15 | Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng                                                                                                | 9.900              | 4.200 | 3.600 | 3.000 |
|    | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định)                                                                                         | 8.100              | 3.900 | 3.300 | 2.000 |
| 16 | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ) | 11.000             | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 17 | Đường Hà Huy Giáp (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (đường xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)                       | 11.000             | 6.000 | 3.600 | 3.000 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 18 | Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)                                 | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 19 | Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                           | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 20 | Đường Nguyễn Hữu Cánh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                        | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 21 | Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)                            | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 22 | Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ                                           | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
|    | Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu                                                  | 9.000              | 4.200 | 3.600 | 2.600 |
| 23 | Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải cho đến hết ranh giới thị trấn Long Thành) | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 24 | Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành) | 4.600              | 2.200 | 2.000 | 1.400 |
| 25 | Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư)                              | 7.200              | 3.500 | 2.900 | 2.000 |
| 26 | Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An cho đến hết đường)                                    | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.700 |
| 27 | Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy cho đến hết tuyến Nguyễn Trung Trực)           | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 28 | Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)                               | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 29 | Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến đường Trần Quang Khải)                     | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.700 |
| 30 | Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)                             | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 31 | Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn cho đến Chu Văn An)                                       | 9.600              | 5.200 | 4.200 | 1.800 |
| 32 | Đường Nguyễn Văn Trị                                                                           | 9.600              | 5.200 | 3.600 | 2.100 |
| 33 | Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp cho đến đường Huỳnh Văn Lũy)                        | 7.200              | 3.500 | 2.600 | 1.800 |
| 34 | Đường Phan Bội Châu (từ Lê Duẩn cho đến hết khu dân cư)                                        | 8.700              | 4.200 | 3.400 | 2.300 |
| 35 | Đường Lý Nam Đế (từ Đường Lê Duẩn cho đến đầu hẻm 56)                                          | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.700 |

| TT         | Tên đường giao thông                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 36         | Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp xã Lộc An)                            | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 37         | Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến giáp xã Long An)                       | 5.100              | 3.000 | 2.300 | 1.700 |
| 38         | Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                                  | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 39         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cánh)                      | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 40         | Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cánh)                             | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 41         | Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến Nguyễn Văn Trỗi)                          | 8.100              | 3.900 | 3.300 | 2.000 |
| 42         | Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)                                  | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 43         | Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến cuối đường)                                   | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 44         | Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến Chu Văn An)                                               | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.700 |
| 45         | Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)                                  | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 46         | Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)                                  | 12.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 47         | Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh xã An Phước) | 7.200              | 3.500 | 2.600 | 1.800 |
| <b>III</b> | <b>THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC</b>                                                                   |                    |       |       |       |
| 1          | Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ) (Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)                                  | 11.000             | 3.500 | 2.700 | 1.700 |
| 2          | Hùng Vương (HL 19 cũ)                                                                        |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến Cầu Mạch Bà                            | 10.000             | 3.300 | 2.100 | 1.600 |
|            | Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến giáp xã Long Thọ                             | 11.000             | 3.300 | 2.100 | 1.600 |
| 3          | Trần Phú (đường 319B cũ) (Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)                                      | 7.800              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 4          | Đường ranh Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước                                                 | 6.500              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 5          | Đường trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước                                                    | 6.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 6          | Đường trường THCS thị trấn Hiệp Phước                                                        | 6.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 7          | Đường Cây Me (thị trấn Hiệp Phước)                                                           | 6.500              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                         | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 8         | Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng (thị trấn Hiệp Phước)                | 6.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 9         | Đường vào cổng khu phố Phước Lai (thị trấn Hiệp Phước)                  | 6.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 10        | Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)        | 6.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| <b>IV</b> | <b>THÀNH PHỐ LONG KHÁNH</b>                                             |                    |       |       |       |
| 1         | Đường Bùi Thị Xuân                                                      | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 950   |
| 2         | Đường Cách Mạng Tháng Tám                                               | 7.200              | 3.000 | 2.500 | 1.700 |
| 3         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường CMT8) |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng Tám                 | 3.300              | 1.600 | 1.300 | 950   |
|           | Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến giáp Đường Hồ Thị Hương           | 7.200              | 3.000 | 2.500 | 1.700 |
| 4         | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                   | 3.200              | 1.600 | 1.300 | 950   |
| 5         | Đường Hai Bà Trưng                                                      | 3.300              | 1.600 | 1.300 | 950   |
| 6         | Đường Hoàng Diệu                                                        | 3.200              | 1.600 | 1.300 | 950   |
| 7         | Đường Hồng Thập Tự                                                      |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Xuân Bình-Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4              | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
|           | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương                      | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
|           | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương                    | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 8         | Đường Hùng Vương                                                        |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách Mạng Tháng 8                    | 15.000             | 4.000 | 3.000 | 2.500 |
|           | Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ                    | 13.000             | 4.000 | 2.600 | 2.000 |
| 9         | Đường Không Tử                                                          | 7.000              | 3.000 | 2.300 | 1.500 |
| 10        | Đường Lê Lợi                                                            | 7.500              | 3.000 | 2.500 | 1.700 |
| 11        | Đường Lý Thường Kiệt                                                    | 4.000              | 1.900 | 1.400 | 950   |
| 12        | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                 | 7.500              | 3.000 | 2.500 | 1.700 |
| 13        | Đường Nguyễn Công Trứ                                                   | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
| 14        | Đường Nguyễn Du                                                         | 4.800              | 2.400 | 1.700 | 1.000 |
| 15        | Đường Nguyễn Thái Học                                                   | 7.500              | 3.000 | 2.500 | 1.700 |

| TT | Tên đường giao thông                                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                       | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 16 | Đường Lý Nam Đế (Nguyễn Trãi cũ)                                      | 5.000              | 2.200 | 2.000 | 1.100 |
| 17 | Đường Nguyễn Tri Phương                                               | 3.500              | 1.900 | 1.500 | 950   |
| 18 | Đường Nguyễn Trường Tộ                                                | 3.200              | 1.600 | 1.200 | 950   |
| 19 | Đường Hồ Thị Hương                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử                                 | 6.000              | 2.400 | 1.900 | 1.200 |
|    | Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai                  | 7.500              | 2.400 | 1.900 | 1.200 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh            | 4.000              | 1.600 | 1.300 | 950   |
|    | Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc                   | 3.000              | 1.300 | 1.100 | 950   |
| 20 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Quang Trung                     | 5.000              | 2.400 | 2.000 | 1.000 |
|    | Đoạn còn lại                                                          | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 950   |
| 21 | Đường Phan Bội Châu                                                   | 2.800              | 1.400 | 1.100 | 950   |
| 22 | Đường Phan Chu Trinh                                                  | 3.000              | 1.500 | 1.100 | 950   |
| 23 | Đường Quang Trung                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Hùng Vương đến giáp đường Trần Huy Liệu                       | 5.000              | 2.400 | 2.000 | 1.000 |
|    | Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai       | 3.300              | 1.600 | 1.300 | 950   |
| 24 | Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc | 4.200              | 1.300 | 850   | 700   |
|    | Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình           | 5.500              | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
|    | Đoạn từ giáp phường Suối Tre đến giáp cây xăng Lan Phụng              | 6.700              | 2.800 | 2.000 | 1.400 |
|    | Đoạn từ cây xăng Lan Phụng đến giáp UBND phường Xuân Bình             | 6.200              | 2.400 | 1.800 | 1.400 |
|    | Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài                      | 6.400              | 2.700 | 2.000 | 1.500 |
|    | Đoạn từ tượng đài đến giáp phường Xuân Tân                            | 5.500              | 2.300 | 1.700 | 980   |
|    | Đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong                | 4.200              | 1.300 | 850   | 700   |
| 25 | Đường Thích Quảng Đức                                                 | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 26 | Đường Trần Phú                                                        |                    |       |       |       |

| TT | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương               | 7.200              | 3.000 | 2.500 | 1.700 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m                                | 4.500              | 1.600 | 1.300 | 950   |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Bàu Trâm                                | 2.600              | 1.300 | 1.100 | 950   |
| 27 | Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai      | 5.000              | 2.400 | 1.300 | 950   |
|    | Đoạn còn lại                                                       | 3.300              | 1.600 | 1.300 | 950   |
| 28 | Đường Ngô Quyền (Từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang) |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn | 1.600              | 920   | 650   | 550   |
|    | Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân              | 2.400              | 1.200 | 900   | 700   |
|    | Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển                      | 2.200              | 1.200 | 980   | 700   |
|    | Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh                | 3.000              | 1.500 | 900   | 700   |
| 29 | Đường Phạm Thế Hiển                                                | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 900   |
| 30 | Đường Nguyễn Chí Thanh                                             | 2.100              | 1.200 | 900   | 700   |
| 31 | Đường Hồ Tùng Mậu                                                  |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Hồ Thị Hương     | 5.000              | 2.500 | 2.000 | 950   |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh         | 2.500              | 1.100 | 900   | 700   |
| 32 | Đường Phan Đăng Lưu                                                | 3.000              | 1.500 | 900   | 700   |
| 33 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                | 2.200              | 1.100 | 900   | 700   |
| 34 | Đường Châu Văn Liêm                                                | 2.200              | 1.100 | 900   | 700   |
| 35 | Đường Ngô Gia Tự                                                   | 2.200              | 1.100 | 900   | 700   |
| 36 | Đường Hà Huy Giáp                                                  | 2.200              | 1.100 | 900   | 700   |
| 37 | Đường Lý Tự Trọng                                                  | 2.200              | 1.100 | 900   | 700   |
| 38 | Đường 9 tháng 4                                                    | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 800   |
| 39 | Đường Trần Văn Thi                                                 | 2.200              | 1.200 | 1.000 | 700   |
| 40 | Đường Lê Văn Vãn                                                   | 2.200              | 1.200 | 1.000 | 700   |
| 41 | Đường Phạm Lạc                                                     | 2.200              | 1.200 | 1.000 | 700   |
| 42 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                               | 4.100              | 2.400 | 1.700 | 1.200 |
| 43 | Đường Đào Trí Phú                                                  | 4.500              | 2.600 | 1.700 | 1.200 |

| TT | Tên đường giao thông                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 44 | Đường Trịnh Hoài Đức                                         | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 45 | Đường Lê Quang Định                                          | 4.200              | 2.600 | 1.700 | 1.200 |
| 46 | Đường Trần Thượng Xuyên                                      | 6.000              | 3.000 | 2.000 | 1.200 |
| 47 | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                        | 5.000              | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| 48 | Đường Chu Văn An                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp đường 21 tháng 4         | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
|    | Đoạn còn lại                                                 | 4.400              | 2.200 | 1.600 | 900   |
| 49 | Đường Trần Quang Diệu                                        | 6.000              | 3.000 | 2.000 | 1.200 |
| 50 | Đường Phạm Ngọc Thạch                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4           | 4.000              | 2.000 | 1.400 | 900   |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của            | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 800   |
| 51 | Đường Mạc Đĩnh Chi                                           | 6.000              | 3.000 | 2.000 | 1.200 |
| 52 | Đường Tô Hiến Thành                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 21/4 đến đường Nguyễn Văn Cừ                   | 5.500              | 2.700 | 1.800 | 900   |
|    | Đoạn còn lại                                                 | 4.400              | 2.200 | 1.800 | 1.000 |
| 53 | Đường Phạm Ngũ Lão                                           | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
| 54 | Đường Trần Huy Liệu                                          | 4.200              | 2.100 | 1.500 | 900   |
| 55 | Đường Lý Thái Tổ                                             | 4.200              | 2.100 | 1.500 | 900   |
| 56 | Đường Phan Huy Chú                                           | 2.700              | 1.350 | 1.000 | 800   |
| 57 | Đường Lê Hữu Trác                                            | 2.800              | 1.400 | 1.000 | 800   |
| 58 | Đường Lương Thế Vinh                                         | 2.800              | 1.400 | 1.000 | 800   |
| 59 | Đường Đoàn Thị Điểm                                          | 2.800              | 1.400 | 1.000 | 800   |
| 60 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua phường Xuân Bình                                    | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
|    | Đoạn giáp phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ | 2.500              | 1.300 | 1.000 | 500   |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen                             | 1.600              | 800   | 600   | 450   |
| 61 | Đường Võ Duy Dương                                           | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
| 62 | Đường Lương Đình Của                                         | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
| 63 | Đường Nguyễn Trung Trực                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn đầu đến giáp đường Hồ Thị Hương                         | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 900   |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp Cầu Suối Cải             | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 800   |



| TT | Tên đường giao thông                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn qua phường Bảo Vinh                                                                     | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 800   |
| 64 | Đường Trương Định                                                                            | 4.200              | 2.100 | 1.700 | 1.200 |
| 65 | Đường Quốc lộ 1                                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang                                 | 3.800              | 1.300 | 850   | 600   |
|    | Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng                                         | 3.800              | 1.200 | 850   | 600   |
|    | Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc                        | 2.700              | 1.200 | 850   | 560   |
| 66 | Đường Quốc lộ 56 (Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)                             | 3.800              | 1.200 | 850   | 600   |
| 67 | Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)                                             | 2.000              | 900   | 600   | 420   |
| 68 | Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân                                              | 1.400              | 850   | 600   | 420   |
| 69 | Đường Võ Văn Tần                                                                             | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 70 | Đường Bàu Sen (tiếp theo đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)                 | 1.500              | 750   | 600   | 420   |
| 71 | Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập)       | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 72 | Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (Từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu thầy Tư)                               | 1.500              | 750   | 600   | 420   |
| 73 | Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập) |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần                                              | 1.600              | 900   | 650   | 420   |
|    | Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập                                       | 1.400              | 900   | 600   | 420   |
|    | Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp phường Xuân Lập                                   | 1.300              | 650   | 500   | 420   |
|    | Đoạn qua phường Xuân Lập                                                                     | 1.400              | 900   | 600   | 420   |
| 74 | Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)                                 | 1.800              | 900   | 650   | 420   |
| 75 | Đường Duy Tân                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba ông Phúc                                             | 2.200              | 920   | 650   | 550   |
|    | Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cầu 4 thước                                                 | 1.400              | 750   | 600   | 420   |
| 76 | Đường vào miếu Ông Hồ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái                           | 1.400              | 800   | 600   | 500   |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                        | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 77 | Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)                                                          | 1.400              | 800   | 600 | 500 |
| 78 | Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)                                                              | 1.400              | 800   | 600 | 500 |
| 79 | Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)                                                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông                                                     | 1.700              | 720   | 600 | 420 |
|    | Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang                                                   | 1.500              | 720   | 600 | 420 |
| 80 | Đường Lê A                                                                                             |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp                                                 | 4.500              | 1.300 | 900 | 700 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc                                                                   | 3.500              | 1.000 | 700 | 600 |
| 81 | Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh) | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 82 | Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)                    | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 83 | Đường Xuân Lập - Bàu Sao                                                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường số 1 vào 500m                                                                            | 1.400              | 900   | 600 | 420 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be                                                                | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
|    | Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến giáp ngã ba đi ấp Đồi Rìu xã Hàng Gòn                                 | 1.100              | 550   | 500 | 400 |
| 84 | Đường Suối Tre - Bình Lộc                                                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã tư trụ sở nông trường                                                  | 1.700              | 700   | 600 | 400 |
|    | Đoạn từ ngã tư trụ sở nông trường đến giáp xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất                              | 1.500              | 900   | 590 | 420 |
| 85 | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ khu tái định cư đến giáp ngã ba Suối Chồn                                                      | 2.000              | 900   | 600 | 420 |
|    | Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang                                                    | 1.600              | 800   | 600 | 420 |
| 86 | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)                                                  | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 87 | Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hồ, phường Bảo Vinh)                               | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 88 | Đường số 5 (đường vào làng dân tộc, phường Bảo Vinh)                                                   | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| V  | THỊ TRẤN GIA RAY                                                                                       |                    |       |     |     |
| 1  | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)                                                                       |                    |       |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                      | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ bưu điện đến hết chi nhánh điện lực Xuân Lộc                 | 3.800              | 1.500 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ giáp chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái    | 4.000              | 1.500 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết trường tiểu học Kim Đồng       | 3.600              | 1.500 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ giáp Trường tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng             | 3.000              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp xã Xuân Trường                       | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
| 2  | Đường Trần Phú                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường Hùng Vương                    | 3.400              | 1.500 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Thị Sáu                   | 3.600              | 1.600 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ     | 3.000              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn An Ninh | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba núi Le                       | 2.600              | 1.400 | 850 | 700 |
| 3  | Đường Nguyễn Hữu Cánh (QL1A cũ)                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba bưu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                    | 3.400              | 1.500 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le                 | 3.200              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm                      | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
| 4  | Đường Ngô Gia Tự (Song hành)                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le                 | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm                      | 3.200              | 1.400 | 850 | 700 |
| 5  | Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)                    |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương                 | 2.600              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp xí nghiệp Phong Phú         | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương                     | 3.200              | 1.400 | 850 | 700 |
| 6  | Đường Lê Duẩn (đường trục chính)                                     |                    |       |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                               | Giá đất 2020 - 2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------|---------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                    | VT1                 | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ | 2.800               | 1.400 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 2.600               | 1.400 | 850 | 700 |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Cừ (đường trục chính)             |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Thị Sáu | 2.200               | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.800               | 900   | 800 | 700 |
| 8  | Đường Nguyễn Văn Linh                              |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cánh | 2.200               | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.600               | 800   | 650 | 500 |
| 9  | Đường Nguyễn An Ninh                               |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cánh   | 1.800               | 900   | 800 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.500               | 700   | 600 | 500 |
| 10 | Đường Phan Chu Trinh                               | 2.200               | 1.200 | 850 | 700 |
| 11 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                               |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội           | 2.200               | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.800               | 900   | 800 | 700 |
| 12 | Đường Trần Hưng Đạo                                | 2.400               | 1.200 | 850 | 700 |
| 13 | Đường Lê Quý Đôn                                   | 2.200               | 1.200 | 850 | 700 |
| 14 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                         |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cánh | 2.400               | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến giáp KCN         | 2.600               | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                         | 2.200               | 1.200 | 850 | 700 |
| 15 | Đường vào hồ Núi Le                                |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21-3 nối dài    | 2.200               | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường 21-3 đến đường Trương Công Định      | 1.800               | 900   | 800 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.600               | 800   | 650 | 500 |
| 16 | Đường Mai Xuân Thưởng                              | 2.200               | 1.200 | 850 | 700 |
| 17 | Đường Đoàn Thị Điểm                                |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền       | 2.200               | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.800               | 900   | 800 | 700 |
| 18 | Đường Lê Văn Vện (đường vành đai thị trấn Gia Ray) | 2.400               | 1.200 | 850 | 700 |

| TT | Tên đường giao thông                            | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                 | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 19 | Đường 21-3                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui     | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.600              | 800   | 650 | 500 |
| 20 | Đường 9-4                                       | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
| 21 | Đường Chi Lăng                                  | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
| 22 | Đường Chu Văn An                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền    | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
| 23 | Đường Hồ Thị Hương                              | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 24 | Đường Hoàng Đình Thương                         | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 25 | Đường Hoàng Diệu                                | 2.000              | 1.200 | 850 | 700 |
| 26 | Đường Hoàng Hoa Thám                            | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 27 | Đường Hoàng Văn Thụ                             | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
| 28 | Đường Huỳnh Thúc Kháng                          |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền    | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
| 29 | Đường Lê A                                      | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
| 30 | Đường Ngô Đức Kế                                | 2.000              | 1.200 | 850 | 700 |
| 31 | Đường Ngô Thì Nhậm                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền    | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
| 32 | Đường Nguyễn Huệ                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn   | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
| 33 | Đường Nguyễn Thiếp                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền    | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.800              | 900   | 800 | 700 |
| 34 | Đường Nguyễn Trường Tộ                          | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                           | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 36 | Đường Phan Đình Giót                            | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 37 | Đường Phan Bội Châu                             | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
| 38 | Đường Phan Văn Trị                              | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
| 39 | Đường Trương Công Định                          | 2.200              | 1.200 | 850 | 700 |
| 40 | Đường Trương Văn Bang                           | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 41        | Đường Trương Vĩnh Ký                                                                                 | 2.200              | 1.200 | 850   | 700   |
| 42        | Đường Trần Nhân Tông                                                                                 |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn                                                             | 2.200              | 1.200 | 850   | 700   |
|           | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh                                                      | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cánh                                              | 1.600              | 800   | 650   | 500   |
| 43        | Đường Trần Quang Diệu                                                                                | 2.200              | 1.200 | 850   | 700   |
| 44        | Đường Trần Quý Cáp                                                                                   | 2.200              | 1.200 | 850   | 700   |
| 45        | Đường Trường Chinh                                                                                   | 2.000              | 1.200 | 850   | 700   |
| 46        | Đường Võ Thị Sáu                                                                                     | 2.200              | 1.200 | 850   | 700   |
| 47        | Đường Võ Trường Toản                                                                                 | 2.000              | 1.200 | 850   | 700   |
| 48        | Đường số 1                                                                                           | 2.000              | 1.200 | 850   | 700   |
| 49        | Đường số 2                                                                                           | 2.200              | 1.200 | 850   | 700   |
| 50        | Đường số 3                                                                                           | 2.000              | 1.200 | 850   | 700   |
| 51        | Đường số 4                                                                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 52        | Đường số 5                                                                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 53        | Đường số 6 (Tính từ đường Ngô Quyền đến giáp suối ông Hai)                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 54        | Đường số 7                                                                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 55        | Đường số 8                                                                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 56        | Đường số 9                                                                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 57        | Đường số 10                                                                                          | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 58        | Đường số 11                                                                                          | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 59        | Đường số 12                                                                                          | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 60        | Đường số 13                                                                                          | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 61        | Đường số 14                                                                                          | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 62        | Đường vòng cung trước công viên và đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và Đường Trần Phú) | 3.800              | 1.400 | 850   | 700   |
| 63        | Đường Xuân Hiệp - Gia Lào                                                                            | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 64        | Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray)                                                           | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| <b>VI</b> | <b>THỊ TRẤN TRẮNG BOM</b>                                                                            |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc Lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)                                                     | 10.000             | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
| 2         | Đường 3/2 ( từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)                                                     | 11.000             | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
| 3         | Đường từ 29 tháng 4                                                                                  | 11.000             | 4.200 | 3.000 | 1.800 |

| STT | Tên đường giao thông                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 4   | Đường 30 tháng 4                                                          |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường An Dương Vương                               | 11.000             | 4.200 | 2.900 | 1.900 |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                            | 10.000             | 4.000 | 2.800 | 1.800 |
| 5   | Đường 19 tháng 8                                                          | 4.200              | 2.100 | 1.700 | 1.400 |
| 6   | Đường 2 tháng 9                                                           | 8.000              | 3.600 | 2.600 | 1.600 |
| 7   | Đường An Dương Vương ( từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)      | 7.000              | 3.400 | 2.300 | 1.500 |
| 8   | Đường Bùi Thị Xuân                                                        | 6.500              | 3.300 | 2.200 | 1.400 |
| 9   | Đường Cách Mạng Tháng 8 ( từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)     | 6.500              | 3.400 | 2.400 | 1.400 |
| 10  | Đường Điện Biên Phủ                                                       | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 11  | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                     |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương                                          | 7.500              | 3.800 | 2.500 | 1.600 |
|     | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha) | 7.000              | 3.400 | 2.300 | 1.500 |
|     | Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp xã Sông Trầu                        | 3.700              | 1.800 | 1.500 | 1.200 |
| 12  | Đường Hai Bà Trưng ( từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)         | 6.000              | 3.400 | 2.300 | 1.450 |
| 13  | Đường Hoàng Tam Kỳ                                                        | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 14  | Đường Hoàng Việt                                                          | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 15  | Đường Hùng Vương                                                          |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp ranh khu công nghiệp                  | 10.000             | 3.800 | 2.700 | 1.700 |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền                            | 11.000             | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
|     | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6                                      | 7.500              | 3.400 | 2.300 | 1.450 |
| 16  | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                      | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 17  | Đường Lê Đại Hành                                                         |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế                              | 6.500              | 3.300 | 2.200 | 1.400 |
|     | Đoạn còn lại                                                              | 3.500              | 1.700 | 1.400 | 1.100 |
| 18  | Đường Lê Duẩn                                                             | 7.500              | 3.400 | 2.400 | 1.400 |
| 19  | Đường Lê Hồng Phong                                                       |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2                                          | 5.500              | 3.200 | 2.200 | 1.400 |
|     | Đoạn từ đường 3/2 đến đường 2 tháng 9                                     | 4.500              | 2.200 | 1.800 | 1.400 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 20 | Đường Lê Lai ( từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)                                                                    | 6.500              | 3.400 | 2.300 | 1.450 |
| 21 | Đường Lê Lợi                                                                                                                  | 7.500              | 3.600 | 2.400 | 1.500 |
| 22 | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                              | 4.500              | 2.250 | 1.800 | 1.400 |
| 23 | Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)                                                                        | 5.000              | 2.500 | 1.900 | 1.400 |
| 24 | Đường Lý Nam Đế                                                                                                               | 6.500              | 3.400 | 2.300 | 1.450 |
| 25 | Đường Lý Thái Tổ                                                                                                              | 6.500              | 3.300 | 2.200 | 1.400 |
| 26 | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                                          | 6.500              | 3.300 | 2.200 | 1.400 |
| 27 | Đường Ngô Quyền                                                                                                               | 7.500              | 3.600 | 2.400 | 1.500 |
| 28 | Đường Nguyễn Du                                                                                                               | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 29 | Đường Nguyễn Đức Cảnh                                                                                                         | 7.000              | 3.600 | 2.400 | 1.500 |
| 30 | Đường Nguyễn Hoàng                                                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 A đến đường Hùng Vương                                                                                      | 8.000              | 3.800 | 2.500 | 1.600 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu                                                                                | 6.500              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 31 | Đường Nguyễn Huệ ( đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh) | 8.000              | 4.200 | 3.000 | 1.700 |
| 32 | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng                                                                                         | 11.000             | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
|    | Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái                                                                           | 11.000             | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
| 33 | Đường Nguyễn Khuyến                                                                                                           | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 34 | Đường Nguyễn Sơn Hà                                                                                                           | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 35 | Đường Nguyễn Trãi ( từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)                                                              | 6.000              | 3.400 | 2.300 | 1.450 |
| 36 | Đường Nguyễn Tri Phương ( từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)                                                           | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 37 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                                                                           | 7.000              | 3.600 | 2.400 | 1.500 |
| 38 | Đường Nguyễn Văn Huyền                                                                                                        | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 39 | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                                                         | 8.500              | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
| 40 | Đường Phạm Văn Thuận                                                                                                          | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 41 | Đường Phan Chu Trinh                                                                                                          | 6.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 42 | Đường Phan Đăng Lưu                                                                                                           | 7.500              | 3.400 | 2.400 | 1.400 |
| 43 | Đường Tạ Uyên                                                                                                                 | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |



| TT         | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 44         | Đường Trần Nguyên Hãn                                                                               | 5.000              | 2.500 | 1.900 | 1.400 |
| 45         | Đường Trần Nhân Tông                                                                                | 6.500              | 3.300 | 2.200 | 1.400 |
| 46         | Đường Trần Nhật Duật                                                                                | 4.500              | 2.200 | 1.600 | 1.000 |
| 47         | Đường Trần Phú                                                                                      | 8.200              | 3.500 | 2.500 | 1.500 |
| 48         | Đường Trần Quang Diệu                                                                               | 4.500              | 2.200 | 1.800 | 1.400 |
| 49         | Đường Trường Chinh                                                                                  |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ Quốc Lộ 1 đến đường 2/9                                                                     | 10.000             | 3.800 | 2.700 | 1.700 |
|            | Đoạn tiếp theo đến đường cách mạng tháng 8                                                          | 5.800              | 3.200 | 2.200 | 1.400 |
| 50         | Đường Trương Định ( từ đường Lê Quý Đôn đến Đường Nguyễn Huệ)                                       | 4.500              | 2.250 | 1.800 | 1.400 |
| 51         | Đường Trương Văn Bang                                                                               | 6.000              | 3.400 | 2.400 | 1.400 |
| 52         | Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai                                                                  | 6.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 53         | Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)                                  | 4.300              | 2.100 | 1.600 | 1.300 |
| 54         | Tỉnh lộ 777 (Đường Trảng Bom - Long Thành)                                                          | 8.000              | 3.600 | 2.400 | 1.400 |
| 55         | Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)                         | 7.500              | 4.500 | 3.200 | 1.700 |
| 56         | Đường Hà Huy Giáp                                                                                   | 4.300              | 2.100 | 1.600 | 1.400 |
| 57         | Đường Phan Bội Châu                                                                                 | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 58         | Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ                                                             | 5.000              | 3.000 | 2.200 | 1.400 |
| 59         | Đường song song với Phan Chu Trinh (đi qua chợ):                                                    | 5.000              |       |       |       |
| 60         | Đường Hoàng Hoa Thám                                                                                | 5.000              |       |       |       |
| 61         | Đường Đặng Đức Thuật                                                                                | 5.500              |       |       |       |
| 62         | Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)                                                | 7.500              |       |       |       |
| 63         | Đường Trần Quang Khải ( từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)                                   | 6.500              |       |       |       |
| 64         | Đường Hùng Đạo Vương ( từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)                                | 6.000              | 3.400 | 2.300 | 1.450 |
| <b>VII</b> | <b>THỊ TRẤN DẦU GIÂY</b>                                                                            |                    |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 1A                                                                                          |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam QL 1A) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao - Khu phía Nam | 6.500              | 2.050 | 1.500 | 900   |

| TT          | Tên đường giao thông                                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|             |                                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|             | Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Nam                                           | 7.400              | 2.200 | 1.500 | 1.100 |
|             | Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) đến ngã tư Dầu Giây                                                                      | 7.600              | 2.300 | 1.550 | 1.100 |
|             | Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                                                                                        | 7.400              | 2.200 | 1.500 | 1.100 |
| 2           | Quốc lộ 20 (Từ Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)                                                                                     | 7.400              | 2.100 | 1.500 | 1.100 |
| 3           | Tỉnh lộ 769                                                                                                                                   |                    |       |       |       |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân                                                                               | 7.000              | 2.100 | 1.500 | 1.000 |
|             | Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                                                                                                 | 5.000              | 1.800 | 1.200 | 700   |
| 4           | Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A                                                                                                       | 7.400              | 2.100 | 1.500 | 1.100 |
| 5           | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (Từ ranh thị trấn Dầu Giây đến TL769) - Khu phía Tây                                                               | 3.200              | 2.000 | 1.350 | 600   |
| 6           | Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Bắc (Đường số 1 - Trần Cao Vân) - Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                              | 4.000              | 1.800 | 1.050 | 650   |
| 7           | Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Nam (Đường số 4 - Trần Cao Vân) - Đoạn từ Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây | 3.800              | 1.800 | 1.050 | 650   |
| <b>VIII</b> | <b>THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN</b>                                                                                                                     |                    |       |       |       |
| 1           | Quốc lộ 20                                                                                                                                    |                    |       |       |       |
|             | Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng                                                                                                | 800                | 400   | 300   | 200   |
|             | Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)                                                                      | 1.000              | 400   | 300   | 200   |
|             | Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế                                                                                                           | 1.500              | 600   | 500   | 300   |
|             | Đoạn từ ngã tư Trạm y tế đến giáp chi nhánh điện Định Quán                                                                                    | 2.200              | 700   | 500   | 300   |
|             | Đoạn từ chi nhánh điện Định Quán đến Cầu Trắng                                                                                                | 7.000              | 1.800 | 1.300 | 1.000 |
|             | Đoạn từ Cầu Trắng đến bưu điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)                                                                                    | 7.000              | 1.800 | 1.300 | 1.000 |
| 2           | Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)                                                                                | 1.400              | 700   | 400   | 200   |
| 3           | Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Hùng Vương)                                                                                | 2.200              | 1.100 | 700   | 400   |

| TT | Tên đường giao thông                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 4  | Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trần Hưng Đạo)                        | 3.600              | 1.800 | 1.100 | 500   |
| 5  | Đường 17 tháng 3                                                                              | 2.200              | 1.100 | 600   | 400   |
| 6  | Đường Trịnh Hoài Đức                                                                          | 1.300              | 700   | 300   | 200   |
| 7  | Đường Trần Phú                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch                                                          | 700                | 300   | 250   | 200   |
|    | Đoạn còn lại                                                                                  | 600                | 300   | 250   | 200   |
| 8  | Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán                                                       | 1.600              | 800   | 500   | 300   |
| 9  | Đường Gia Canh                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối                                                                   | 4.600              | 1.200 | 900   | 700   |
|    | Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa Định Quán                                             | 3.500              | 1.200 | 800   | 500   |
| 10 | Đường Thù y                                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                                   | 1.700              | 700   | 400   | 200   |
|    | Đoạn còn lại                                                                                  | 800                | 400   | 300   | 200   |
| 11 | Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Cổng Lớn                                                        | 1.700              | 800   | 500   | 300   |
|    | Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định                                                     | 1.200              | 600   | 400   | 300   |
| 12 | Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Trung tâm y tế Huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền                                    | 3.400              | 1.300 | 800   | 500   |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông                                              | 2.600              | 1.200 | 800   | 400   |
| 13 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                                          | 2.900              | 1.400 | 900   | 500   |
| 14 | Đường Nguyễn Trãi                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc vào đến hết khu phố chợ (Bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ) | 6.600              | 1.800 | 1.300 | 1.000 |
|    | Đoạn từ khu phố chợ đến Cách Mạng Tháng Tám                                                   | 4.200              | 1.500 | 900   | 600   |
| 15 | Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGD đến đường Ngô Quyền                                            | 3.100              | 1.500 | 900   | 500   |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách Mạng Tháng Tám                                         | 3.000              | 1.500 | 900   | 500   |
| 16 | Đường Ngô Quyền                                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo                                          | 3.500              | 1.600 | 1.100 | 600   |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|           | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Cách Mạng Tháng Tám                                                  | 2.200              | 1.100 | 1.000 | 500   |
| 17        | Đường Trần Nhân Tông                                                                                 |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo                                                    | 3.100              | 1.500 | 1.000 | 500   |
|           | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường                                                            | 2.200              | 1.100 | 900   | 500   |
| 18        | Đường Nguyễn ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh                                   | 6.500              | 1.800 | 1.300 | 1.000 |
| 19        | Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán                            | 600                | 300   | 250   | 200   |
| 20        | Đường Lê Lai                                                                                         | 2.600              | 1.300 | 900   | 400   |
| 21        | Đường Lê Lợi                                                                                         | 2.900              | 1.400 | 1.000 | 400   |
| 22        | Đường Chu Văn An                                                                                     | 2.200              | 1.100 | 1.000 | 500   |
| 23        | Đường Mạc Đĩnh Chi                                                                                   | 1.900              | 1.100 | 800   | 500   |
| 24        | Đường Nguyễn Du                                                                                      | 1.900              | 1.100 | 800   | 500   |
| 25        | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                 | 1.900              | 1.100 | 800   | 500   |
| 26        | Đường Ngô Thời Nhiệm                                                                                 | 1.900              | 1.100 | 800   | 500   |
| 27        | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                   | 1.900              | 1.100 | 800   | 500   |
| 28        | Đường Nguyễn Chí Thanh                                                                               | 1.300              | 600   | 400   | 300   |
| 29        | Đường Liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (Nối từ trường mầm non Hoa Hồng đến ranh giới xã Phú Lợi) | 1.200              | 600   | 500   | 300   |
| <b>IX</b> | <b>THỊ TRẤN TÂN PHÚ</b>                                                                              |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc lộ 20                                                                                           |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2                    | 1.700              | 550   | 450   | 250   |
|           | Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)                       | 2.500              | 800   | 500   | 400   |
|           | Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh                                             | 3.000              | 800   | 650   | 450   |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài                                                       | 4.500              | 1.200 | 900   | 700   |
|           | Đoạn từ đường Tà Lài đến Chi Cục Thuế huyện Tân Phú                                                  | 6.000              | 1.500 | 1.100 | 900   |
|           | Đoạn từ chi Cục Thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch                                         | 5.000              | 1.400 | 1.000 | 800   |
|           | Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh TT Tân Phú                                                |                    |       |       |       |

| TT | Tên đường giao thông                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoàn Dung                            | 3.200              | 800   | 600   | 450 |
|    | Đoạn từ cuối cây xăng Đoàn Dung đến hết ranh TT Tân Phú                             | 3.100              | 900   | 700   | 500 |
| 2  | Đường Lê Quý Đôn                                                                    | 900                | 450   | 350   | 250 |
| 3  | Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)                              | 1.700              | 750   | 500   | 300 |
| 4  | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                             | 1.000              | 500   | 350   | 250 |
| 5  | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                               |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp trường THCS Quang Trung                      | 1.700              | 750   | 500   | 300 |
|    | Đoạn từ trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường dân tộc nội trú                 | 2.000              | 750   | 500   | 300 |
|    | Đoạn từ Trường dân tộc nội trú cũ đến đường Tà Lài                                  |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Trường dân tộc nội trú cũ đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng            | 2.300              | 800   | 450   | 350 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài                              | 2.400              | 800   | 450   | 350 |
| 5  | Đường Nguyễn Tất Thành                                                              |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài                                 | 2.400              | 750   | 450   | 350 |
|    | Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú                                        | 3.200              | 1.500 | 1.000 | 600 |
| 6  | Đường Nguyễn Thị Định                                                               |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ giáp quốc lộ 20 tới ngã tư Ngân hàng chính sách (đoạn ban đầu)              | 1.200              | 600   | 450   | 300 |
|    | Đoạn từ đầu ngân hàng chính sách đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)                | 1.000              | 500   | 400   | 250 |
| 8  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                                                            | 1.100              | 550   | 450   | 300 |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Linh                                                               |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ giáp quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú                                       | 4.000              | 1.500 | 800   | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                                        | 4.100              | 1.650 | 800   | 600 |
| 8  | Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường Nguyễn Tất Thành (B7A10)) | 1.200              | 600   | 450   | 300 |
| 9  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                               | 2.200              | 650   | 500   | 350 |
| 10 | Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)                     | 1.200              | 600   | 450   | 300 |
| 11 | Đường Trương Công Định                                                              | 1.400              | 700   | 500   | 300 |

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|          |                                                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 12       | Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và Nguyễn Tất Thành (B7A10))                                          | 1.200              | 600   | 450   | 300 |
| 13       | Đường Tà Lài                                                                                                      |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                      | 3.800              | 1.500 | 900   | 700 |
|          | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường vào khu công nghiệp                                                       | 2.500              | 800   | 500   | 350 |
|          | Đoạn từ đường vào khu công nghiệp đến ranh giới xã Phú Lộc                                                        | 1.700              | 500   | 400   | 250 |
| 14       | Đường Trà Cỏ                                                                                                      |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ                                                                       | 2.500              | 800   | 550   | 350 |
|          | Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ                                                              | 1.800              | 700   | 500   | 300 |
| 15       | Đường vào khu công nghiệp                                                                                         | 2.000              | 1.000 | 700   | 300 |
| 16       | Đường Chu Văn An                                                                                                  | 4.000              | 1.000 | 800   | 600 |
| 17       | Đường Hùng Vương                                                                                                  | 2.200              | 800   | 600   | 350 |
| 18       | Đường Phú Thanh - Trà Cỏ                                                                                          | 900                | 450   | 350   | 250 |
| 19       | Đường D1 (đi khu tái định cư 9,7 ha - Thị trấn Tân Phú)                                                           | 1.200              | 600   | 500   | 300 |
| <b>X</b> | <b>THỊ TRẤN VĨNH AN</b>                                                                                           |                    |       |       |     |
| 1        | Tỉnh lộ 768                                                                                                       |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ giáp xã Trị An đến trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)                                    | 1.600              | 800   | 600   | 400 |
|          | Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 2 (khu phố 4) đến trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 1 (khu phố 3) | 2.200              | 1.000 | 800   | 600 |
| 2        | Đường Lạc Long Quân (ĐT768 -Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến ngã tư bệnh viện)                   |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn                              | 2.800              | 1.400 | 900   | 800 |
|          | Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung                                                                | 3.500              | 1.500 | 900   | 800 |
| 3        | Đường Phan Chu Trinh (ĐT768 -Đoạn từ ngã tư bệnh viện đến ngã ba điện lực)                                        | 3.000              | 1.500 | 900   | 800 |
| 4        | Tỉnh lộ 767                                                                                                       |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương                                                           | 5.000              | 1.500 | 1.200 | 900 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ cầu Đồng Nai (cầu Cứng) đến cầu Chiến khu D                                      | 1.000              | 500   | 400   | 300   |
| 5  | Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT767)                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An                                       | 5.000              | 1.800 | 1.300 | 800   |
|    | Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện                                                     | 7.500              | 2.500 | 1.800 | 1.200 |
|    | Đoạn từ ngã ba huyện đến giáp đường Lê Đại Hành                                          | 5.500              | 1.800 | 1.300 | 1.100 |
|    | Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn                                       | 4.500              | 1.700 | 1.100 | 900   |
|    | Đoạn từ ngã tư đập tràn đến cổng Công ty Thủy điện Trị An                                | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 900   |
| 6  | Đường Quang Trung                                                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba huyện đến hết trường THPT Trị An                                          | 5.500              | 1.700 | 1.200 | 900   |
|    | Đoạn từ trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)                                   | 5.000              | 1.700 | 1.200 | 900   |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn                                         | 2.100              | 1.000 | 900   | 800   |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (tỉnh lộ 767-ngã 4 UBND huyện) đến Trường THCS Lê Quý Đôn | 5.500              | 1.800 | 1.300 | 1.000 |
| 7  | Đường Lê Đại Hành                                                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ                                   | 3.500              | 1.500 | 900   | 800   |
|    | Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng                                      | 3.000              | 1.500 | 900   | 800   |
| 8  | Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba điện lực đến suối Láng Nguyên)                            | 2.800              | 1.400 | 1.000 | 900   |
| 9  | Tỉnh lộ 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)                      | 2.100              | 1.000 | 900   | 800   |
| 10 | Đường Hồ Xuân Hương                                                                      | 2.000              | 1.000 | 900   | 800   |
| 11 | Đường Đoàn Thị Điểm                                                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường đi KP2                                   | 2.000              | 1.000 | 900   | 800   |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 762 vào 800m                                                             | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 12 | Đường Bà Huyện Thanh Quan                                                                | 4.000              | 1.400 | 1.000 | 900   |
| 13 | Đường Chu Văn An                                                                         | 4.000              | 1.400 | 1.100 | 800   |
| 14 | Đường Ngô Quyền                                                                          | 3.000              | 1.500 | 950   | 800   |
| 15 | Đường Hùng Vương                                                                         | 3.000              | 1.500 | 950   | 800   |
| 16 | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                  | 3.500              | 1.400 | 1.000 | 900   |

| TT | Tên đường giao thông                                                     | Giá đất 2020 - 2024 |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                          | VT1                 | VT2   | VT3   | VT4 |
| 17 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                      | 2.200               | 1.100 | 1.000 | 600 |
| 18 | Đường Phan Đình Phùng                                                    | 2.100               | 1.000 | 900   | 800 |
| 19 | Đường Lý Thái Tổ                                                         | 2.100               | 1.000 | 900   | 800 |
| 20 | Đường Lê Duẩn                                                            | 2.100               | 1.000 | 900   | 800 |
| 21 | Đường Võ Văn Tần                                                         | 2.000               | 1.000 | 900   | 800 |
| 22 | Đường Hồ Biểu Chánh                                                      | 3.000               | 1.500 | 1.000 | 800 |
| 23 | Đường Trần Hữu Trang                                                     | 3.000               | 1.200 | 900   | 800 |
| 24 | Hương lộ 24                                                              | 1.500               | 700   | 550   | 500 |
| 25 | Đường trung tâm KP2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực) | 2.100               | 1.000 | 900   | 800 |
| 26 | Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)                       | 2.000               | 1.000 | 850   | 700 |

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**



PHỤ LỤC VI

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày / /2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                         | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b>  | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                               |                    |       |       |       |
| 1         | Hương lộ 2                                                              |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã                                         | 9.000              | 6.000 | 3.000 | 1.500 |
|           | Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp                                         | 7.000              | 4.000 | 2.000 | 1.500 |
|           | Đoạn còn lại                                                            | 5.000              | 3.000 | 1.800 | 1.500 |
| 2         | Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc xã Long Hưng)                        | 5.000              | 3.000 | 1.700 | 1.500 |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN LONG THÀNH</b>                                                 |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc lộ 51                                                              |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến trường Quân Khuyển (qua xã An Phước) | 11.000             | 3.900 | 2.700 | 2.100 |
|           | Đoạn từ trường Quân Khuyển đến Mũi Tàu                                  | 9.000              | 3.600 | 2.700 | 2.100 |
|           | Quốc lộ 51A từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành                     | 12.000             | 3.900 | 2.700 | 1.800 |
|           | Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành)   | 8.300              | 3.900 | 2.700 | 1.800 |
|           | Quốc lộ 51B qua xã Lộc An                                               | 9.000              | 3.900 | 2.700 | 1.800 |
|           | Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm            | 8.300              | 3.900 | 2.300 | 1.800 |
|           | Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cả                      | 7.200              | 3.500 | 2.300 | 1.800 |
|           | Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước                         | 5.100              | 2.500 | 2.100 | 1.800 |
|           | Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng                      | 7.200              | 3.300 | 2.300 | 1.800 |
|           | Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh xã Phước Thái - Long Phước              | 5.300              | 2.600 | 2.100 | 1.800 |
|           | Đoạn từ ranh xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện              | 7.200              | 3.300 | 2.300 | 1.800 |

| TT | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp huyện Tân Thành                                   | 8.300              | 3.600 | 2.300 | 1.800 |
| 2  | Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An                                                     | 4.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 3  | Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)                    | 10.000             | 3.600 | 2.300 | 1.600 |
| 4  | Hương lộ 21                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã An Phước                                                              | 4.800              | 2.300 | 2.000 | 1.600 |
|    | Đoạn qua xã Tam An                                                                | 4.200              | 2.100 | 1.800 | 1.600 |
| 5  | Tỉnh lộ 769                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn                          | 9.000              | 3.600 | 2.300 | 1.600 |
|    | Đoạn qua xã Bình Sơn                                                              | 7.500              | 3.000 | 2.300 | 1.600 |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)        | 5.300              | 2.600 | 1.800 | 1.300 |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)                                  | 5.700              | 2.900 | 1.800 | 1.300 |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp trường tiểu học Bình An)             | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ trường tiểu học Bình An đến giáp huyện Thống Nhất)        | 5.300              | 2.600 | 1.800 | 1.300 |
| 6  | Hương lộ 10                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến hết ranh giới nông trường cao su Bình Sơn                 | 3.600              | 1.800 | 1.600 | 1.300 |
|    | Đoạn từ ranh giới nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu (cũ) | 3.600              | 1.800 | 1.600 | 1.300 |
|    | Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh xã Suối Trầu (cũ) đến giáp ranh huyện Cẩm Mỹ) | 5.100              | 2.500 | 1.800 | 1.300 |
| 7  | Đường 25B (qua xã Long An)                                                        | 8.100              | 3.600 | 2.700 | 1.800 |
| 8  | Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ)                                           | 7.800              | 3.000 | 2.300 | 1.600 |
| 9  | Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)                                    | 10.000             | 3.000 | 2.300 | 1.800 |
| 10 | Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)                      | 5.100              | 2.500 | 1.800 | 1.300 |
| 11 | Đường vào UBND xã Phước Bình                                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư                                            | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.800 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Phước Bình                                         | 4.200              | 2.100 | 1.600 | 1.200 |
| 12 | Đường vào UBND xã Bàu Cạn                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ                                   | 6.000              | 3.000 | 2.100 | 1.600 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)                                                                               | 4.800              | 2.300 | 1.800 | 1.600 |
|    | Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)                                                                              | 5.700              | 2.900 | 2.100 | 1.600 |
|    | Đoạn từ cầu Bản Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn                                                                                                              | 3.600              | 1.800 | 1.600 | 1.300 |
| 13 | Đường vào UBND xã Tân Hiệp                                                                                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu suối 1                                                                                                                            | 6.000              | 3.000 | 2.100 | 1.600 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã                                                                                                                          | 4.600              | 2.200 | 1.700 | 1.300 |
| 14 | Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành                                                                                                                | 4.800              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 15 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                                                                                            | 6.200              | 3.100 | 2.300 | 1.800 |
| 16 | Đường Bung Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Tỉnh lộ 769)                                                                                                | 5.700              | 2.900 | 2.100 | 1.600 |
| 17 | Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh TT.Long Thành)                                                                                         | 5.100              | 2.500 | 2.100 | 1.800 |
| 18 | Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến TL769)                                                                        | 5.100              | 2.500 | 2.100 | 1.800 |
| 19 | Đường liên ấp 7 - ấp 8 (Từ QL51 đến Đường Phùng Hưng - xã An Phước)                                                                                          | 3.600              | 1.800 | 1.600 | 1.300 |
| 20 | Đường khu công nghiệp Long Đức (Từ QL 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước)                                                                    | 6.000              | 3.000 | 2.100 | 1.600 |
| 21 | Đường vào khu dân cư Suối Quýt (Ngã ba Suối Quýt đến giáp ranh Hồ Cầu Mới - xã Cẩm Đường)                                                                    | 3.000              | 1.400 | 1.200 | 900   |
| 22 | Đường liên xã An Phước - Tam An                                                                                                                              | 5.100              | 2.500 | 2.100 | 1.800 |
| 23 | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành) | 4.800              | 2.300 | 2.100 | 1.800 |
| 24 | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)                                                          | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 25 | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ TL769 đến giáp ranh xã Long Đức)                                                                      | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 26 | Đường Trần Văn Ôn                                                                                                                                            | 6.900              | 3.300 | 2.300 | 1.800 |
| 27 | Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ QL51 đến ranh xã Bình Sơn)                                                                                         | 6.000              | 2.300 | 2.100 | 1.800 |
| 28 | Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)                                                                                               | 6.200              | 2.300 | 2.100 | 1.800 |

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                         | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 29         | Đường Trần Nhân Tông (đoạn ranh Lộc An - TT.Long Thành)                                                 | 6.200              | 3.000 | 2.300 | 1.800 |
| 30         | Đường Lê Quang Định (đoạn ranh Long Đức - TT.Long Thành)                                                | 7.200              | 3.500 | 2.300 | 1.800 |
| 31         | Đường Võ Thị Sáu đoạn ranh Long Đức - Thị trấn Long Thành (từ QL51A đến đường liên xã: Long Đức-Lộc An) | 9.000              | 3.600 | 2.300 | 1.800 |
| 32         | Đường Ngô Hà Thành (đoạn ranh Long An - TT.Long Thành)                                                  | 6.200              | 3.000 | 2.100 | 1.600 |
| 33         | Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)                                                                 | 15.000             | 6.200 | 4.600 | 3.000 |
| 34         | Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An)                           | 5.200              | 2.500 | 2.200 | 1.600 |
| 35         | Đường Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức                                          | 3.900              | 2.000 | 1.700 | 1.200 |
| 36         | Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)                                          | 2.700              | 1.300 | 1.200 | 1.000 |
| <b>III</b> | <b>HUYỆN NHƠN TRẠCH</b>                                                                                 |                    |       |       |       |
| 1          | Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)                                                                           | 6.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 2          | Nguyễn Hữu Cánh (đường số 2 cũ)                                                                         |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội                                                                           | 5.900              | 2.600 | 2.100 | 1.600 |
|            | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                                                  | 5.500              | 2.600 | 2.100 | 1.400 |
| 3          | Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)                                                                            |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh                                                   | 6.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 4          | Hùng Vương (HL 19 cũ)                                                                                   |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Thọ                                                                                    | 7.800              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
|            | Đoạn qua xã Phước An                                                                                    | 7.200              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
|            | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                                                  | 6.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
|            | Đoạn qua xã Phú Đông                                                                                    | 8.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
|            | Đoạn qua xã Đại Phước                                                                                   | 9.800              | 2.600 | 2.000 | 1.600 |
| 5          | Lý Thái Tổ (TL 769 cũ)                                                                                  |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến cầu Phước Thiện                                               | 8.500              | 3.500 | 2.700 | 2.100 |
|            | Đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện                                       | 12.000             | 3.500 | 2.700 | 2.000 |
|            | Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường lên đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)                     | 7.800              | 3.500 | 2.700 | 2.000 |

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ đường lên đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến trường tiểu học Phú Hội         | 7.200              | 3.300 | 2.600 | 2.000 |
|    | Đoạn từ trường tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân                              | 6.500              | 3.200 | 2.600 | 2.000 |
|    | Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang                                | 7.800              | 3.300 | 2.600 | 2.000 |
|    | Đoạn đường 769 cũ từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ                   | 5.900              | 2.600 | 2.100 | 1.600 |
|    | Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà                          | 6.200              | 3.000 | 2.300 | 1.700 |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu TĐC Đại Lộc 1                    | 12.000             | 3.500 | 2.600 | 2.100 |
|    | Đoạn từ đường vào khu TĐC Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái                           | 12.000             | 3.300 | 2.600 | 2.000 |
| 6  | Quách Thị Trang                                                               | 6.500              | 3.000 | 2.300 | 1.700 |
| 7  | Trần Văn Trà                                                                  | 9.100              | 3.300 | 2.600 | 2.000 |
| 8  | Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)                                              | 5.900              | 2.600 | 2.100 | 1.600 |
| 9  | Phạm Thái Bường (Đường vào UBND xã Phước Khánh cũ)                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ HL19 đến giáp đường đê Ông Kèo                                        | 6.500              | 2.600 | 2.100 | 1.600 |
|    | Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh                  | 7.800              | 2.600 | 2.100 | 1.600 |
| 10 | Trần Phú (đường 319B cũ)                                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Phước Thiện từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong                | 12.000             | 3.500 | 2.700 | 2.000 |
|    | Đoạn qua xã Phước Thiện từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện | 8.500              | 3.300 | 2.300 | 1.800 |
|    | Đoạn qua Long Thọ, Phước An                                                   | 6.500              | 2.600 | 2.100 | 1.600 |
| 11 | Đường Cây Dầu                                                                 | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 12 | Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông cũ)                                 | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 13 | Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân)                                  | 4.400              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 14 | Đào Thị Phần (đường chắn nước cũ)                                             | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 15 | Nguyễn Văn Ký (HL 12 cũ)                                                      | 5.100              | 2.500 | 2.000 | 1.400 |
| 16 | Đường đê Ông Kèo                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông)                                | 4.800              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
|    | Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu)  | 5.200              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 17 | Võ Thị Sáu (Đường Giồng Ông Đông cũ)                                          | 4.700              | 2.100 | 1.700 | 1.300 |
| 18 | Đường ấp 3 xã Phước Khánh                                                     | 3.900              | 2.000 | 1.700 | 1.300 |

| TT | Tên đường giao thông                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 19 | Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)                                                    | 7.200              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 20 | Đường xã Long Tân (Đường Miếu)                                                   | 4.900              | 2.500 | 2.100 | 1.600 |
| 21 | Nguyễn Văn Cừ _ Đường từ đường 319B đến Hương lộ 19 (xã Phước An)                | 6.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Trị (Đường Công Đồ cũ)                                          | 6.500              | 3.300 | 2.600 | 2.000 |
| 23 | Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)                                              | 7.200              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 24 | Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)                                             | 5.900              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 25 | Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)                                                | 6.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 26 | Đường Nguyễn Thị Chon (đường vào trường THCS Phước An)                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường Hùng Vương đến trường THCS Phước An                                | 7.200              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                     | 6.500              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
| 27 | Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào trường Kỹ thuật công nghiệp)                  | 3.900              | 2.000 | 1.600 | 1.300 |
| 28 | Đường Trần Văn Ôn (đường từ trường mẫu giáo Hoa sen đến trường THCS Long Tân)    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy                             | 5.900              | 2.600 | 2.000 | 1.400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                     | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 29 | Đường Nguyễn Thị Nhật (đường dốc nhà thờ Phú Hội)                                | 5.500              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 30 | Đường vào Cù Lao Ông Cồn                                                         | 4.600              | 2.200 | 2.000 | 1.300 |
| 31 | Phạm Văn Xô (Đường bên hông trường THPT và THCS Phước Thiện)                     | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 32 | Đường Võ Bến Sắn (Đường bên hông TTVH xã)                                        | 5.500              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 33 | Đường Bến Chùa (đổi diện trạm y tế)                                              | 4.700              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 34 | Đường ranh ấp Bến Sắn-Bến Cam (đổi diện trạm y tế)                               | 4.700              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 35 | Đường ranh ấp Trầu-Bến Sắn                                                       | 4.700              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 36 | Đường vào công ty Hương Nga (đường cặp hông sân banh và bưu điện xã Phước Thiện) | 4.900              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 37 | Đường Nguyễn Kim Quy                                                             | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 38 | Đường Ngô Gia Tự                                                                 | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 39 | Đường Lê Đức Thọ                                                                 | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 40 | Đường Thích Quảng Đức                                                            | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 41 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |

| TT | Tên đường giao thông                                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 42 | Đường Phạm Văn Thuận                                                               | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 43 | Đường 28 tháng 4                                                                   | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 44 | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                  | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 45 | Đường Phan Đăng Lưu                                                                | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 46 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                                | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 47 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                              | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 48 | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                              | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 49 | Đường Nguyễn An Ninh                                                               | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 50 | Đường Hoàng Minh Châu                                                              | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 51 | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                                               | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 52 | Đường Trần Đại Nghĩa                                                               | 4.600              | 2.200 | 1.800 | 1.300 |
| 53 | Đường từ Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp (Phước Thiên)                         | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 54 | Đường ranh Phước Thiên - thị trấn Hiệp Phước                                       | 5.500              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 55 | Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (Xã Long Thọ)                                            | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 56 | Đường Rạch Mới (xã Phước An)                                                       | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 57 | Đường lên Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội)                                               | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 58 | Đường Bờ (xã Phú Hội)                                                              | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 59 | Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân                                         | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 60 | Đường Kiên Đồng (đường vào trường THCS Long Tân)                                   | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 61 | Đường vào trường THCS Phước Khánh                                                  | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 62 | Đường vào bến đò Phước Khánh                                                       | 5.600              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 63 | Đường trường MG Phước Khánh                                                        | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 64 | Đường Phan Văn Đáng                                                                | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 65 | Đường Dương Văn Thi (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị) (xã Phú Hữu) | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 66 | Đường Vàm Ô (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị) (xã Đại Phước)       | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 67 | Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước)                                                      | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 68 | Đường vào trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước)                                     | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 69 | Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)                           | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 70 | Đường ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối)                              | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 71        | Đường từ Hùng Vương đến Lý Thái Tổ (đường Cộng Đồng) (xã Đại Phước)                                            | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 72        | Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (xã Phước Khánh)                                                         | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 73        | Đường ranh xã Phú Đông-Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng)                                                          | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 74        | Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh)                                                                              | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 75        | Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu Công nghiệp 6 đến ranh giới huyện Long Thành)                                 | 5.200              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 76        | Đường vào giáo xứ Tân Tường (xã Long Tân)                                                                      | 5.100              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 77        | Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh)                                                                    | 5.300              | 2.300 | 1.800 | 1.300 |
| 78        | Đường vào khu tái định cư Phước Thiện                                                                          | 5.900              | 2.400 | 1.800 | 1.300 |
| <b>IV</b> | <b>THÀNH PHỐ LONG KHÁNH</b>                                                                                    |                    |       |       |       |
| 1         | Đường Quốc lộ 56 (Đoạn qua xã Hàng Gòn)                                                                        | 2.600              | 1.100 | 730   | 560   |
| 2         | Đường Lê A                                                                                                     |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba đài tưởng niệm                                                            | 2.000              | 900   | 590   | 420   |
|           | Đoạn từ ngã ba đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc                                                        | 1.800              | 800   | 590   | 420   |
| 3         | Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín nghĩa xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất (tiếp theo đường Lê A đến hết) | 1.500              | 750   | 580   | 420   |
| 4         | Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)                                      | 1.400              | 700   | 580   | 420   |
| 5         | Đường Suối Tre - Bình Lộc (đoạn qua xã Bình Lộc)                                                               | 1.500              | 850   | 600   | 420   |
| 6         | Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)                                          |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Lê A đến giáp đường Bình Lộc - Bảo Quang                                                         | 1.400              | 700   | 580   | 420   |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                   | 1.400              | 700   | 580   | 400   |
| 7         | Đường Bình Lộc đi Ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp huyện Xuân Lộc)                  | 1.100              | 550   | 480   | 400   |
| 8         | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                                                      |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến giáp chùa Quảng Hạnh Tự                                                  | 1.500              | 750   | 590   | 400   |
|           | Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây                                                              | 1.600              | 800   | 590   | 400   |



| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp xã Xuân Bắc                                                  | 1.500              | 720   | 500 | 400 |
| 9  | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang)                                          | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 10 | Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)                                  |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang              | 1.500              | 720   | 590 | 400 |
|    | Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến giáp đường Suối Chồn - Bàu Cối      | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 11 | Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)                 | 1.500              | 720   | 590 | 400 |
| 12 | Đường Hàm Nghi (Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang)                       | 1.500              | 720   | 600 | 400 |
| 13 | Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)      | 1.500              | 720   | 590 | 400 |
| 14 | Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)                 | 1.500              | 720   | 500 | 400 |
| 15 | Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)         | 1.500              | 720   | 500 | 400 |
| 16 | Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)                                                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m                                                            | 1.900              | 800   | 590 | 400 |
|    | Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến giáp ngã ba đi miếu Bà                                      | 1.700              | 720   | 590 | 400 |
|    | Đoạn còn lại (cách ngã ba đi miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)                               | 1.600              | 720   | 590 | 400 |
| 17 | Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ngã ba cầu Hòa Bình                                 | 1.600              | 720   | 590 | 400 |
|    | Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Phú                                            | 1.500              | 720   | 500 | 400 |
| 18 | Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc) | 1.500              | 720   | 500 | 400 |
| 19 | Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                      | 1.600              | 800   | 590 | 400 |
| 20 | Đường Hồ Thị Hương (Đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                   | 2.600              | 1.000 | 750 | 400 |
| 21 | Đường Xuân Lập - Bàu Sao (Đoạn qua xã Hàng Gòn)                                             | 1.200              | 500   | 450 | 400 |
| 22 | Đường Xuân Tân - Hàng Gòn                                                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu thầy Tư                                                     | 1.400              | 700   | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ cầu thầy Tư đến giáp xã Xuân Quế - Cẩm Mỹ                                           | 1.200              | 600   | 580 | 400 |
| 23 | Đường Hàng Gòn - Xuân Quế                                                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ nhà máy mủ đến giáp ngã ba đi Xuân Quế                                              | 1.400              | 700   | 580 | 400 |

| TT       | Tên đường giao thông                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----------|-------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|          |                                                                   | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|          | Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến giáp hết xã Hàng Gòn         | 1.200              | 600   | 580 | 400 |
| 24       | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                         | 1.200              | 600   | 580 | 400 |
| <b>V</b> | <b>HUYỆN XUÂN LỘC</b>                                             |                    |       |     |     |
| 1        | Quốc lộ 1A                                                        |                    |       |     |     |
|          | Xã Xuân Định                                                      |                    |       |     |     |
|          | Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)                              | 3.000              | 1.200 | 700 | 550 |
|          | Các đoạn còn lại                                                  | 2.700              | 1.200 | 700 | 550 |
|          | Xã Bảo Hòa                                                        |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình          | 2.800              | 1.200 | 700 | 550 |
|          | Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm xã Bảo Hòa (300m)    | 3.000              | 1.200 | 700 | 550 |
|          | Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú                          | 2.800              | 1.200 | 700 | 550 |
|          | Xã Xuân Phú                                                       |                    |       |     |     |
|          | Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m | 2.800              | 1.200 | 650 | 500 |
|          | Các đoạn còn lại                                                  | 2.600              | 1.200 | 650 | 500 |
|          | Xã Suối Cát                                                       |                    |       |     |     |
|          | Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)                        | 3.500              | 1.200 | 700 | 550 |
|          | Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)                           | 3.200              | 1.200 | 700 | 550 |
|          | Các đoạn còn lại                                                  | 3.000              | 1.200 | 700 | 550 |
|          | Xã Xuân Hiệp                                                      |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối                       | 3.200              | 1.200 | 700 | 550 |
|          | Đoạn từ suối đến hết giáo xứ RuSeyKeo                             | 3.000              | 1.200 | 700 | 550 |
|          | Các đoạn còn lại                                                  | 2.800              | 1.200 | 700 | 550 |
|          | Xã Xuân Tâm                                                       |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ giáp thị trấn Gia Ray đến hết Trường Mầm non ấp 6         | 2.800              | 1.200 | 650 | 500 |
|          | Đoạn từ giáp Trường Mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long          | 2.400              | 1.100 | 650 | 500 |
|          | Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng                        | 3.000              | 1.200 | 650 | 500 |
|          | Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng                      | 2.700              | 1.100 | 650 | 500 |
|          | Xã Xuân Hưng                                                      |                    |       |     |     |
|          | Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng               | 2.400              | 1.100 | 650 | 500 |

| TT | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                  | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m                | 2.700              | 1.100 | 650 | 500 |
|    | Từ đường Tà Lú + 800m đến hết Giáo xứ Long Thuận                 | 2.900              | 1.100 | 650 | 500 |
|    | Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng       | 2.700              | 1.100 | 650 | 500 |
|    | Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp xã Xuân Hoà              | 2.200              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Xã Xuân Hòa                                                      |                    |       |     |     |
|    | Từ giáp xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông                      | 2.000              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Từ đường Sóc Ba Buông đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận              | 2.200              | 1.000 | 650 | 500 |
| 2  | Tỉnh lộ 766                                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                          |                    |       |     |     |
|    | Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang                        | 2.000              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Từ giáp Chùa Long Quang đến Ngã ba Suối Cao                      | 2.200              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương                 | 1.800              | 900   | 650 | 500 |
|    | Các đoạn còn lại qua xã Xuân Trường                              | 1.600              | 800   | 600 | 450 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Thành                                           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp xã Xuân Trường đến giáp Cây xăng số 9               | 1.800              | 900   | 600 | 450 |
|    | Đoạn từ Cây xăng số 9 đến Chợ Tân Hữu                            | 1.600              | 800   | 600 | 450 |
|    | Đoạn từ Chợ Tân Hữu đến giáp tỉnh Bình Thuận                     | 2.000              | 1.000 | 600 | 450 |
| 3  | Tỉnh lộ 765                                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn qua xã Suối Cát                                             |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                                       | 3.400              | 1.200 | 700 | 550 |
|    | Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền | 3.000              | 1.200 | 700 | 550 |
|    | Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết Cây Xăng Đình Hường | 2.600              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Đoạn từ giáp Cây Xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp      | 2.500              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Các đoạn còn lại qua xã Suối Cát                                 | 2.400              | 900   | 650 | 500 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                            | 2.400              | 900   | 650 | 500 |
|    | Đoạn qua xã Lang Minh                                            |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)                | 2.600              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh                              | 2.200              | 900   | 650 | 500 |
| 4  | Tỉnh lộ 763                                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn qua xã Suối Cát                                             |                    |       |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                    | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp cây xăng Gia Nguyễn Minh               | 2.800              | 1.100 | 700 | 550 |
|    | Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ         | 2.600              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Thọ                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa                | 2.400              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Khu vực trung tâm xã (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m) | 2.800              | 1.100 | 700 | 550 |
|    | Đoạn từ khu vực trung tâm xã đến Cầu Cao                           | 2.200              | 900   | 650 | 500 |
|    | Đoạn còn lại xã Xuân Thọ                                           | 2.000              | 900   | 650 | 500 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Bắc                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn trung tâm xã về 2 hướng (phạm vi 300m)                        | 2.400              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Từ giáp xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã (phạm vi 300m)      | 2.200              | 900   | 650 | 500 |
|    | Đoạn giáp ranh huyện Định Quán                                     | 2.600              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Đoạn còn lại xã Xuân Bắc                                           | 2.200              | 900   | 650 | 500 |
| 5  | Đường Xuân Định - Lâm San (xã Xuân Định, Bảo Hòa)                  |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m         | 2.800              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị       | 2.400              | 1.000 | 650 | 500 |
|    | Đoạn từ giáp Nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo           | 2.200              | 900   | 650 | 500 |
| 6  | Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)                  |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân              | 1.400              | 700   | 550 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp Nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba trung tâm cai nghiện | 1.000              | 500   | 400 | 300 |
|    | Đoạn còn lại                                                       | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 7  | Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)                         |                    |       |     |     |
|    | Từ Quốc lộ 1 vào 300m                                              | 1.400              | 700   | 550 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                       | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 8  | Đường Xuân Lộc - Long Khánh                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                            |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 766 đến ngã ba Trung Nghĩa                    | 1.800              | 900   | 600 | 450 |
|    | Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay                         | 1.600              | 800   | 600 | 450 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Thọ                                               |                    |       |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m                                           | 1.800              | 900 | 600 | 450 |
|    | Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m                                           | 2.000              | 900 | 600 | 450 |
|    | Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ                                             | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|    | Đoạn qua xã Suối Cao                                                         | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
| 9  | Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn đầu 100m                                                                | 1.600              | 800 | 550 | 400 |
|    | Đoạn tiếp theo đến 400m                                                      | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|    | Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy cồn 200m                                      | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                 | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 10 | Đường Xuân Tâm - Xuân Đông (xã Xuân Tâm)                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn đầu từ QL1A đến VP ấp 5 (ngã 4 đường sau chợ Xuân Đà)                   | 1.600              | 800 | 550 | 400 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)                               | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                 | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 11 | Đường Xuân Trường - Suối Cao                                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ TL766 đến ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc                         | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
|    | Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp xã Suối Cao              | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
|    | Đoạn qua xã Suối Cao                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m                                      | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
|    | Đoạn từ đường Xuân Thành - suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại xã Suối Cao                                                     | 900                | 450 | 400 | 350 |
| 12 | Đường Gia Ty - Suối Cao (xã Suối Cao)                                        | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 13 | Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)                          |                    |     |     |     |
|    | Đường trung tâm xã ( phạm vi 250m)                                           | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                 | 800                | 400 | 350 | 300 |
| 14 | Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)                                     | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 15 | Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)                                   | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 16 | Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)                                            | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 17 | Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)                                    | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 18 | Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)                                   | 1.300              | 650 | 500 | 400 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                                         | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 19 | Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)                                                                                | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 20 | Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)                                                                                      | 2.000              | 900   | 600 | 450 |
| 21 | Đường Suối Rét B (xã Xuân Định)                                                                                         | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 22 | Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)                                                                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ QL1A đến giáp đường Xuân Hòa 5                                                                                  | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                            | 800                | 400   | 350 | 300 |
| 23 | Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc                                                                                  |                    |       |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Thành                                                                                                  |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ TL766 đến ngã 3 ông Sáng Chùa                                                                                   | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành                                                                                          | 800                | 400   | 350 | 300 |
|    | Đoạn qua xã Suối Cao                                                                                                    |                    |       |     |     |
|    | Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại qua xã Suối Cao                                                                                            | 800                | 400   | 350 | 300 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Bắc                                                                                                    |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ TL763 đến cầu suối Tre                                                                                          | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
|    | Đoạn từ cầu suối Tre đến cầu Số 2                                                                                       | 900                | 450   | 400 | 300 |
|    | Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc                                                                                            | 800                | 400   | 350 | 300 |
| 24 | Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)                                                                  | 2.400              | 1.000 | 650 | 500 |
| 25 | Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện (xã Xuân Phú)                                                          |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m                                                                                        | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã ba trung tâm cai nghiện                                                                          | 800                | 400   | 350 | 300 |
| 26 | Đường Đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)                                                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m                                                                                        | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
|    | Các đoạn còn lại                                                                                                        | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 27 | Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng)                                                                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 300m                                                                                        | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
|    | Các đoạn còn lại                                                                                                        | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 28 | Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ)                                                                                  | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 29 | Đường C2 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)                                                                                   | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 30 | Đường C4 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)                                                                                   | 1.300              | 650   | 500 | 400 |

| TT | Tên đường giao thông                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 31 | Đường L6 - ấp Thọ Lộc (xã Xuân Thọ)                         | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 32 | Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)                        | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 33 | Đường cây số 5 (xã Xuân Trường)                             | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 34 | Đường số 3 ấp Trung Lương (xã Xuân Trường)                  | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 35 | Đường Cây Keo (xã Xuân Trường)                              | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 36 | Đường cây số 2 (xã Xuân Trường)                             | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 37 | Đường Suối Lạnh (xã Xuân Trường)                            | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 38 | Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)                            | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 39 | Đường Thành Công (xã Xuân Trường)                           | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
| 40 | Đường Mã Vôi đi ấp Bung Cạn (xã Bảo Hoà)                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL1A đến giáp đường tổ 13                           | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                | 800                | 400 | 350 | 300 |
| 41 | Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hoà)                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL1A đến giáp suối Cạn                              | 1.300              | 650 | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                | 800                | 400 | 350 | 300 |
| 42 | Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)                              | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 43 | Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)                               | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 44 | Đường Xuân Hiệp - Gia Lão (đoạn qua Xuân Hiệp)              | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 45 | Đường Xuân Hiệp 11                                          | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 46 | Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)                            | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 47 | Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)                            | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 48 | Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)                         | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 49 | Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)                          | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 50 | Đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp)                    | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 51 | Đường Bình Hòa - Long Khánh (xã Xuân Phú)                   | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 52 | Đường làng dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL1A đến giáp cầu Bình Hòa                          | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                | 800                | 400 | 350 | 300 |
| 53 | Đường nội ấp Bình Xuân 1 (xã Xuân Phú)                      | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 54 | Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)                      | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 55 | Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú)                        | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 56 | Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh) | 900                | 450 | 400 | 300 |

| TT | Tên đường giao thông                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                         | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 57 | Đường vào chùa Gia Lào (Xuân Trường)                    | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 58 | Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao)                 | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 59 | Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao)               | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 60 | Đường Xuân Hoà 2                                        | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 61 | Đường Xuân Hoà 5                                        | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 62 | Đường vào Hồ Núi Le (xã Xuân Trường)                    | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 63 | Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường)                       | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 64 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (xã Xuân Tâm)                | 1.500              | 700   | 500 | 400 |
| 65 | Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm)                      | 1.500              | 700   | 500 | 400 |
| 66 | Đường NaGoa (xã Xuân Bắc)                               | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 67 | Đường Hùng Vương                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                   | 3.000              | 1.200 | 700 | 550 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                 | 2.200              | 1.000 | 650 | 500 |
| 68 | Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc)                      | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 69 | Đường Xuân Trường - Trảng Táo (xã Xuân Trường)          | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 70 | Đường Xóm Quảng - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)         | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 71 | Đường Xóm Huế - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)           | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 72 | Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)      | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 73 | Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)        | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 74 | Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)           | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 75 | Đường Đông Trung Lương (xã Xuân Trường)                 | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 76 | Đường Kinh tế - ấp Gia Hoà (xã Xuân Trường, Xuân Thành) | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 77 | Đường Cây Me - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)            | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 78 | Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp)               | 1.500              | 700   | 500 | 400 |
| 79 | Đường vào UBND xã Xuân Hiệp                             | 1.400              | 700   | 500 | 400 |
| 80 | Đường Xuân Hiệp 12                                      | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 81 | Đường Xuân Hiệp 14                                      | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 82 | Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp)                        | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 83 | Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22                    | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 84 | Đường Xuân Hiệp - Lang Minh                             | 1.500              | 700   | 500 | 400 |
| 85 | Đường Xuân Hiệp 2                                       | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 86 | Đường Xuân Hiệp 3                                       | 1.200              | 600   | 500 | 400 |



| TT  | Tên đường giao thông                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 87  | Đường Xuân Hiệp 4                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 88  | Đường Xuân Hiệp 5                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 89  | Đường Xuân Hiệp 6                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 90  | Đường Xuân Hiệp 7                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 91  | Đường Xuân Hiệp 8                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 92  | Đường Xuân Hiệp 9                                | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 93  | Đường Xuân Hiệp 10                               | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 94  | Đường Xuân Hiệp 16                               | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 95  | Đường Xuân Hiệp 17                               | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 96  | Đường Xuân Hiệp 25                               | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 97  | Đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)   | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 98  | Đường đi Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc)     | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 99  | Đường Ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)            | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 100 | Đường Ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)            | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 101 | Đường cầu Đội 1 Ấp 8 (xã Xuân Bắc)               | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 102 | Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc)               | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 103 | Đường SaBi (xã Xuân Bắc)                         | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 104 | Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 105 | Đường hẻm cầu Gia Trấp                           | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 106 | Đường Bà Rét                                     | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 107 | Đường Nông Doanh 1 (xã Xuân Định)                | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 108 | Đường Nông Doanh 2 (xã Xuân Định)                | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 109 | Đường Nông Doanh 3 (xã Xuân Định)                | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 110 | Đường văn hóa Nông Doanh (xã Xuân Định)          | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 111 | Đường Xuân Phú 16 (xã Xuân Phú)                  | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 112 | Đường Xuân Phú 19 (xã Xuân Phú)                  | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 113 | Đường Xuân Phú 29 (xã Xuân Phú)                  | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 114 | Đường Trường An (xã Xuân Phú)                    | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 115 | Đường Bình Minh đi Hiệp Hưng (xã Suối Cát)       |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ QL1A đến ngã 3 ông Sang                  | 1.300              | 600 | 500 | 400 |
|     | Đoạn còn lại                                     | 800                | 400 | 350 | 300 |
| 117 | Đường Xuân Hoà 3 (xã Xuân Hòa)                   | 900                | 450 | 400 | 300 |
| 118 | Đường 8/3 (xã Xuân Thành)                        | 900                | 450 | 400 | 300 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 119       | Đường lô 13 (xã Xuân Thành)                                                                 | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 120       | Đường tổ 6-7 (xã Xuân Thành)                                                                | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 121       | Đường 30/4 (xã Xuân Thành)                                                                  | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 122       | Đường 19/5 (xã Xuân Thành)                                                                  | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 123       | Đường 3/2 (xã Xuân Thành)                                                                   | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 124       | Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)                                               | 900                | 450   | 400 | 300 |
| 125       | Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)                                                  |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ TL766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu                                                      | 1.300              | 600   | 500 | 400 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                | 800                | 400   | 350 | 300 |
| <b>VI</b> | <b>HUYỆN CẨM MỸ</b>                                                                         |                    |       |     |     |
| 1         | Quốc lộ 56                                                                                  |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông | 2.200              | 1.000 | 720 | 550 |
|           | Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa                           | 3.000              | 1.400 | 850 | 700 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ                                 | 3.400              | 1.600 | 850 | 700 |
|           | Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ                          | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
|           | Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến hết xã Long Giao                            | 2.400              | 1.200 | 850 | 700 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ                                  | 2.600              | 1.200 | 720 | 550 |
|           | Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp huyện Châu Đức                                    | 2.000              | 1.000 | 720 | 550 |
| 2         | Tỉnh lộ 764                                                                                 |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ                                                 | 2.600              | 1.300 | 720 | 550 |
|           | Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2                                         | 2.000              | 1.000 | 720 | 550 |
|           | Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc                                       | 2.200              | 1.000 | 720 | 550 |
|           | Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết trường THCS Sông Ray                               | 2.500              | 1.200 | 720 | 550 |
|           | Đoạn từ giáp trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray                    | 3.000              | 1.300 | 720 | 550 |
|           | Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray            | 3.500              | 1.600 | 720 | 550 |
|           | Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức                | 2.800              | 1.300 | 720 | 550 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                                       | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức đến giáp huyện Xuyên Mộc                                                        | 2.000              | 1.000 | 720 | 550 |
| 3  | Tỉnh lộ 765                                                                                                           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai                                              | 2.200              | 1.100 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần trường Nguyễn Bá Ngọc)                                          | 2.500              | 1.200 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức                                                                                | 2.200              | 1.100 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu                                                              | 3.000              | 1.400 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray                                                   | 3.500              | 1.600 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề                                                                 | 3.000              | 1.400 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân                                                                            | 2.500              | 1.200 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200 m)                                            | 2.000              | 1.000 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200 m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa                                         | 2.400              | 1.200 | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ giáp cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành                                            | 1.800              | 900   | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét                                                      | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 4  | Tỉnh lộ 773 (Hương lộ 10)                                                                                             |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết khu Trung tâm Hành chính huyện                                                             | 3.200              | 1.600 | 850 | 700 |
|    | Đoạn từ giáp khu Trung tâm Hành chính huyện đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường                            | 3.000              | 1.500 | 850 | 700 |
|    | Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp xã Cẩm Đường, huyện Long Thành                              | 2.800              | 1.400 | 850 | 700 |
| 5  | Tỉnh lộ 765B (Đường Xuân Định - Lâm San)                                                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ cầu Suối Hai đến Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)                                                                | 2.500              | 1.200 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m)                                   | 2.200              | 1.100 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo | 2.500              | 1.200 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến giáp cầu Hồ Suối Vọng                          | 1.800              | 900   | 580 | 400 |

| TT | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến giáp Bưu điện xã Bảo Bình                         | 2.200              | 1.000 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100 m)                     | 2.500              | 1.200 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp chợ Bảo Bình (+100 m) đến cầu Bảo Bình                            | 2.200              | 1.000 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lúc                                          | 1.800              | 900   | 600 | 400 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Lúc đến hết xã Bảo Bình                                       | 1.600              | 800   | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran                              | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2                                 | 1.500              | 700   | 550 | 400 |
|    | Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết trường THCS Nguyễn Hữu Cánh xã Lâm Sơn       | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp trường THCS Nguyễn Hữu Cánh đến Tỉnh lộ 765                       | 1.800              | 900   | 600 | 400 |
| 6  | Tỉnh lộ 779 (Đường Xuân Đông - Xuân Tâm)                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 765 đến giáp cây xăng Châu Loan                                | 1.800              | 900   | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ cây xăng Châu Loan đến hết trường Tiểu học Trần Phú                    | 1.500              | 700   | 550 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc             | 1.300              | 650   | 500 | 400 |
| 7  | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                                     |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y                              | 1.800              | 900   | 720 | 550 |
|    | Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn                 | 2.000              | 1.000 | 700 | 500 |
|    | Đoạn từ đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất | 1.800              | 900   | 600 | 400 |
| 8  | Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)                             |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông | 1.400              | 700   | 600 | 400 |
|    | Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường Ấp 4 - Xuân Tây                     | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
| 9  | Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn                                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa                                       | 1.200              | 600   | 500 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp Khu tái định cư xã Xuân Quế           | 1.400              | 700   | 550 | 400 |
|    | Đoạn từ Khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đò - Suối Sâu                | 1.800              | 900   | 600 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                   | 1.400              | 700   | 550 | 400 |
| 10 | Đường Xuân Đông - Xuân Tây                                                     |                    |       |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                        | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+2.000 m)                                                         | 1.600              | 800 | 580 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 1.300              | 600 | 500 | 400 |
| 11 | Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông                                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình                             | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình           | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
|    | Đoạn từ trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến đường Xuân Định - Lâm San (+300 m)   | 1.800              | 900 | 600 | 400 |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San (+300 m) đến giáp Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây       | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|    | Đoạn từ Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây                                  | 1.600              | 800 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Tỉnh lộ 765                                                   | 1.800              | 900 | 600 | 400 |
| 12 | Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây                                                               | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 13 | Đường Suối Lúc - Rừng Tre                                                              | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 14 | Tỉnh lộ 765 đi Cọ Dầu                                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+1.500 m)                                                         | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 15 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức                                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Hương lộ 10 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức                       | 1.600              | 800 | 700 | 550 |
|    | Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh                | 1.500              | 750 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến giáp hẻm Cầu Mới                                        | 1.500              | 750 | 580 | 400 |
| 16 | Đường Xuân Báo - Xuân Tây                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San đến Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m)       | 1.600              | 800 | 580 | 400 |
|    | Đoạn từ Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà | 1.400              | 700 | 550 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 17 | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San vào 500 m                                            | 1.500              | 700 | 550 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 1.200              | 600 | 500 | 400 |
| 18 | Đường Lộ 25 - Sông Nhạn                                                                | 1.600              | 800 | 700 | 550 |

| TT         | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 19         | Đường Hương lộ 10 đi Tỉnh lộ 769 đoạn qua xã Sông Nhạn                                      | 1.600              | 800   | 700   | 550   |
| 20         | Đường Long Giao - Bảo Bình                                                                  |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ                                 | 2.000              | 1.000 | 800   | 600   |
|            | Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình                     | 1.600              | 800   | 700   | 550   |
|            | Đoạn còn lại                                                                                | 1.300              | 650   | 550   | 400   |
| 21         | Đường Tân Bình                                                                              | 1.300              | 650   | 550   | 400   |
| 22         | Đường Ấp 3 Lâm San - Quảng Thành                                                            | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 23         | Đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành                                                            | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 24         | Tỉnh lộ 765 đi Làng Dân tộc                                                                 | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 25         | Đường Khu 3 ấp 6                                                                            |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)                                               | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
|            | Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn | 1.400              | 700   | 550   | 400   |
|            | Đoạn còn lại                                                                                | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 26         | Đường Ấp 6 - 7 Sông Ray                                                                     | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 27         | Đường Láng Me - Cọ Dầu                                                                      | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 28         | Đường La Hoa - Rừng Tre                                                                     | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 29         | Đường Khu Công nghệ Sinh học                                                                | 1.600              | 800   | 700   | 550   |
| 30         | Đường Ấp 4 - Xuân Tây                                                                       |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+1.800 m)                                                              | 1.400              | 700   | 550   | 400   |
|            | Đoạn còn lại                                                                                | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| 31         | Đường Ấp 10 - 11 Xuân Tây                                                                   | 1.200              | 600   | 500   | 400   |
| <b>VII</b> | <b>HUYỆN TRẢNG BOM</b>                                                                      |                    |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 1 A                                                                                 |                    |       |       |       |
|            | Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã 3 Trị An                                                         | 17.000             | 8.000 | 5.000 | 4.000 |
|            | Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu                                               | 12.000             | 5.600 | 3.500 | 2.800 |
|            | Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn                                                 | 9.500              | 3.800 | 2.500 | 2.000 |
|            | Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa                                                    | 7.200              | 3.000 | 2.000 | 1.400 |
|            | Đoạn từ Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp                                                   | 8.200              | 3.300 | 2.200 | 1.400 |
|            | Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp xã Quảng Tiến                                         | 9.000              | 3.400 | 2.300 | 1.500 |
|            | Đoạn qua xã Quảng Tiến                                                                      | 9.500              | 3.700 | 2.600 | 1.700 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa                                                                                            | 8.500              | 2.800 | 2.000 | 1.400 |
|    | Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa                                                                                                  | 7.000              | 2.800 | 2.000 | 1.400 |
|    | Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến công chính 2 ấp xã Đông Hòa                                                                                      | 8.500              | 3.000 | 2.100 | 1.400 |
|    | Đoạn từ công chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) | 7.200              | 3.000 | 2.100 | 1.400 |
|    | Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc           | 5.600              | 2.500 | 1.600 | 1.100 |
| 2  | Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)                                                                                                                  |                    |       |       |       |
|    | Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu; huyện Thống Nhất) 0,5km                                                            | 2.300              | 1.200 | 900   | 600   |
|    | Các đoạn còn lại (TL 762)                                                                                                                      | 1.500              | 800   | 650   | 450   |
| 3  | Tỉnh lộ 767                                                                                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh                                                                                                     | 17.000             | 8.000 | 5.000 | 3.000 |
|    | Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai                                                                                                   | 12.000             | 5.600 | 3.500 | 2.100 |
|    | Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường tiểu học Sông Mây                                                                                            | 8.400              | 4.000 | 2.500 | 1.500 |
|    | Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến cầu Sông Thao                                                                                                       | 5.900              | 2.300 | 1.800 | 1.100 |
| 4  | Đường vào trường dạy nghề Hồ Nai 3                                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn 300m đầu                                                                                                                                  | 7.300              | 3.500 | 2.500 | 1.500 |
|    | Đoạn trong                                                                                                                                     | 6.500              | 3.200 | 2.500 | 1.500 |
| 5  | Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)                                                                                                 | 8.000              | 3.500 | 2.500 | 1.500 |
| 6  | Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)                                                                     | 6.800              | 3.300 | 2.300 | 1.500 |
| 7  | Tuyến chống ùn tắc giao thông (Đường vào công ty TAGS Thanh Bình (xã Hồ Nai 3))                                                                | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.500 |
| 8  | Đường hông giáo xứ Sài Quất (400m) (xã Hồ Nai 3)                                                                                               | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.500 |
| 9  | Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3)                                                                                                                     | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.500 |
| 10 | Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | 200m đoạn đầu                                                                                                                                  | 6.000              | 3.000 | 2.300 | 1.500 |
|    | 1.800m đoạn còn lại                                                                                                                            | 4.000              | 2.000 | 1.700 | 1.100 |
| 11 | Đường vào cụm công nghiệp VLXD (Hồ Nai 3)                                                                                                      | 7.500              | 3.300 | 2.300 | 1.500 |
| 12 | Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)                                                                                                          |                    |       |       | -     |
|    | Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào trường THCS Lê Đình Chinh                                                                            | 5.200              | 2.600 | 1.600 | 1.100 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ đường vào trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ổn                                     | 4.500              | 2.000 | 1.400 | 900   |
|    | Đoạn từ đường vào trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh                                  | 4.200              | 2.000 | 1.400 | 900   |
| 13 | Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)                                                            |                    |       |       | -     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt                                                                   | 8.500              | 3.300 | 2.300 | 1.500 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn.                                                         | 6.000              | 2.600 | 2.000 | 1.300 |
| 14 | Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)                               |                    |       |       | -     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt1                                                                  | 7.500              | 3.400 | 2.300 | 1.500 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền                                                           | 6.300              | 2.500 | 1.800 | 1.200 |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông                                                 | 6.500              | 2.800 | 1.800 | 1.200 |
|    | Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)                                      | 5.500              | 2.300 | 1.400 | 1.000 |
| 15 | Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ) (từ đường Võ Nguyên Giáp đến cuối đường)                          | 3.400              | 1.700 | 1.400 | 1.000 |
| 16 | Đường 3/2 nối dài, từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh- Giang Điền                      |                    |       |       | -     |
|    | Đoạn giáp thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến                                                | 7.200              | 3.500 | 2.400 | 1.500 |
|    | Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh- Giang Điền                               | 6.500              | 3.200 | 2.400 | 1.500 |
|    | Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh- Giang Điền                               | 6.000              | 3.200 | 2.200 | 1.400 |
| 17 | Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom) (xã Quảng Tiến)                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3/2                                                                   | 8.200              | 3.500 | 2.400 | 1.500 |
|    | Đoạn còn lại (TP)                                                                                  | 8.200              | 3.500 | 2.400 | 1.500 |
| 18 | Tỉnh lộ 777 (Đường Trảng Bom - Long Thành)                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường nhựa giáp ranh TT. Trảng Bom đến đường sắt                                           | 5.500              | 2.600 | 1.600 | 1.100 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến giáp xã An Viễn                                                              | 3.000              | 1.600 | 1.100 | 750   |
|    | Trong đó: đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m                                                          | 4.200              | 1.800 | 1.200 | 850   |
|    | Đoạn từ giáp xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dững                                                      | 3.800              | 1.700 | 1.100 | 800   |
|    | Đoạn từ cây xăng Xuân Dững đến xã Tam Phước                                                        | 6.000              | 2.400 | 1.600 | 1.100 |
| 19 | Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường Trảng Bom - Long Thành (xã Đồi 61)                           | 5.500              | 2.600 | 1.700 | 1.100 |
| 20 | Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ đường Trảng Bom - Long Thành đến giáp ranh xã Giang Điền) | 6.500              | 2.500 | 1.600 | 1.100 |



| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 21 | Đường Sông Thao - Bàu Hàm                                                                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu số 1                                                                                                                          | 3.500              | 1.800 | 1.200 | 900   |
|    | Đoạn từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao                                                                                                                   | 2.400              | 1.200 | 900   | 650   |
|    | Đoạn qua xã Sông Thao                                                                                                                                    | 1.600              | 800   | 650   | 450   |
|    | Đoạn qua xã Bàu Hàm                                                                                                                                      | 1.500              | 800   | 620   | 420   |
| 22 | Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) (xã Hưng Thịnh)                                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                                                                                                   | 4.300              | 2.100 | 1.700 | 1.200 |
|    | Đoạn còn lại (Đ 20)                                                                                                                                      | 2.600              | 1.300 | 1.100 | 800   |
| 23 | Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)                                                                                                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt Bắc Nam                                                                                                                 | 2.700              | 1.300 | 1.000 | 700   |
|    | Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến đường 20 (Hưng Long-Lộ 25)( đoạn còn lại).                                                                                 | 1.800              | 900   | 750   | 600   |
| 24 | Đường 15 (Quốc lộ 1- Đường sắt) (xã Hưng Thịnh)                                                                                                          | 3.500              | 1.700 | 1.500 | 1.200 |
| 25 | Đường Trảng Bom - Thanh Bình                                                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến Cầu số 6 (xã Sông Trầu)                                                                                         | 5.000              | 2.300 | 1.700 | 1.200 |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến Cầu số 6 (xã Sông Trầu)                                                                                         | 4.000              | 1.800 | 1.200 | 900   |
|    | Đoạn từ cầu số 6 đến giáp xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)                                                                                                      | 3.000              | 1.400 | 1.000 | 750   |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)                                                                               | 1.800              | 900   | 700   | 600   |
|    | Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)                                                                                       | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 700   |
|    | Từ ngã tư Tân Lập đến hết trường tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)                                                                                        | 2.300              | 1.100 | 950   | 650   |
|    | Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình                                                                                                                         | 1.500              | 800   | 700   | 500   |
| 26 | Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo) | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 900   |
| 26 | Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo) | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 800   |
| 27 | Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh) (Sông Trầu)                                                                   | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 900   |
| 27 | Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh) (Sông Trầu)                                                                   | 2.800              | 1.400 | 1.100 | 800   |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 28 | Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1) (xã Thanh Bình)                                       | 1.200              | 600   | 450   | 300   |
| 29 | Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)                                                                                      | 1.300              | 600   | 450   | 350   |
| 30 | Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn) (xã Tây Hòa) | 3.200              | 1.600 | 1.400 | 900   |
| 31 | Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A) (xã Tây Hòa)                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa                                                                     | 3.200              | 1.600 | 1.400 | 900   |
|    | Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải                                                          | 2.400              | 1.200 | 1.000 | 700   |
| 32 | Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)     | 3.200              | 1.600 | 1.400 | 900   |
| 33 | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường sắt Bắc Nam) (xã Tây Hòa)                    | 3.200              | 1.600 | 1.400 | 900   |
| 34 | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa GX Lộc Hòa) (xã Tây Hòa)             | 3.200              | 1.600 | 1.400 | 900   |
| 35 | Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)                                                                                    | 1.200              | 600   | 500   | 350   |
| 36 | Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm, xã Sông Thao)                                                                      | 1.200              | 600   | 500   | 350   |
| 37 | Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)                                                              | 1.200              | 600   | 500   | 350   |
| 38 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 A vào 500m                                                                                     | 2.800              | 1.400 | 1.100 | 700   |
|    | Đoạn còn lại (HT-HL)                                                                                             | 2.000              | 1.000 | 800   | 600   |
| 39 | Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu                                                                           | 10.000             | 3.800 | 2.700 | 1.700 |
| 40 | Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61                                                                                 | 7.500              | 3.400 | 2.400 | 1.400 |
| 41 | Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa)                                                                   | 5.500              | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| 42 | Đường Võ Nguyên Giáp (đường Quốc lộ 1 tránh TP. Biên Hòa)                                                        | 8.500              | 3.400 | 2.300 | 1.400 |
| 43 | Đường Đông Hòa 7Km                                                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt                                                                                 | 3.800              | 1.800 | 1.500 | 1.200 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa- Hưng Thịnh- Trung Hòa                                                      | 2.800              | 1.400 | 1.200 | 800   |
|    | Đoạn từ đường Đông Hòa- Hưng Thịnh- Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất                                     | 1.800              | 900   | 750   | 600   |
| 44 | Đường Hưng Nghĩa (Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25) ( xã Hưng Thịnh)                              | 1.600              | 800   | 700   | 500   |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 45 | Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (Qua khu TĐC Bình Minh)                                                                     | 6.000              | 3.000 | 1.800 | 1.200 |
| 46 | Đường Phước Tân - Giang Điền ( xã Giang Điền)                                                                                                       | 4.000              | 2.100 | 1.400 | 1.000 |
| 47 | Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu)                                                                                                                   | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 700   |
| 48 | Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa ( xã Sông Trầu)                                                                                                    | 1.700              | 800   | 700   | 600   |
| 49 | Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 ( xã Sông Trầu)                                                                                  | 2.600              | 1.300 | 1.000 | 800   |
| 50 | Đường công Nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 ( xã Sông Trầu)                                                                                                 | 2.600              | 1.300 | 1.000 | 800   |
| 51 | Đường số 25 (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa-Phú Sơn(xã Bình Minh)                                                                        | 3.500              | 1.700 | 1.500 | 1.000 |
| 52 | Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào Quốc lộ 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa (đoạn qua xã Giang Điền)                                      | 5.000              | 2.500 | 1.600 | 1.100 |
| 53 | Đường liên ấp 2-3-4 (từ đường nhựa giáp ranh huyện Long Thành đến đường ấp 2 (Xã An Viễn)                                                           | 2.600              | 1.300 | 1.100 | 800   |
| 54 | Đường ấp 2 (từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su) (Xã An Viễn)                                                                          | 2.300              | 1.100 | 900   | 800   |
| 55 | Đường ấp 5- ấp 6 (từ đường ấp 4 - ấp 5 đến cuối đường (Xã An Viễn)                                                                                  | 2.800              | 1.400 | 1.200 | 850   |
| 56 | Đường Vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu)                                                                                                       | 3.200              | 1.600 | 1.200 | 900   |
| 57 | Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao (Điểm đầu đường Trảng Bom- Thanh Bình, điểm cuối đường 19/5 (xã Sông Trầu, Sông Thao, Cây Gáo)                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trảng Bom- Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao.                                                    | 1.500              | 700   | 550   | 400   |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19/5 ( Sông Thao)                                                                                          | 1.300              | 600   | 500   | 350   |
| 58 | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp ( đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom) ( từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu) | 1.600              | 800   | 650   | 450   |
| 59 | Đường Tổ 1 ấp Tân Lập 2 ( từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)                                            | 1.300              | 600   | 500   | 400   |
| 60 | Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành ( từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24)                                                                 | 1.300              | 600   | 500   | 350   |
| 61 | Đường Tây Hòa - Trung Hòa                                                                                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A (đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến hạt quản lý đường bộ) đến cầu ông Đình ( xã Tây Hòa, Trung Hòa)                                     | 3.200              | 1.600 | 1.300 | 900   |

| TT          | Tên đường giao thông                                                                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|             |                                                                                                                                        | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|             | Đoạn từ cầu ông Đình đến ngã 3 cuối đường ( xã Tây Hòa)                                                                                | 2.500              | 1.200 | 900   | 750   |
| 62          | Đường Cổng chính ấp văn hóa An Bình (từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Yên Thành)                                                               |                    |       |       |       |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt Bắc Nam                                                                                               | 3.500              | 1.700 | 1.400 | 1.100 |
|             | Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến ngã ba Yên Thành                                                                                         | 2.500              | 1.200 | 900   | 700   |
| 63          | Đường Dốc Độc ( từ đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) đến đường Đông Hòa 7km (đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa) | 2.300              | 1.100 | 800   | 600   |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN THỐNG NHẤT</b>                                                                                                                |                    |       |       |       |
| 1           | Quốc lộ 1A                                                                                                                             |                    |       |       |       |
|             | Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trảng Bom đến giáp trụ sở UBND xã Hưng Lộc                                                                | 5.800              | 1.800 | 1.300 | 900   |
|             | Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt                                                                                 | 6.400              | 2.000 | 1.450 | 900   |
|             | Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối Khu dân cư Xóm Hồ                                                                                  | 6.700              | 2.000 | 1.450 | 1.000 |
|             | Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao                                                                                         | 6.400              | 2.000 | 1.450 | 1.000 |
|             | Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Bắc                                    | 7.400              | 2.200 | 1.500 | 1.100 |
|             | Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh                                                                  | 5.300              | 1.600 | 1.100 | 800   |
| 2           | Quốc lộ 20                                                                                                                             |                    |       |       |       |
|             | Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông Trường Cao su Bình Lộc                                               | 6.000              | 1.700 | 1.300 | 850   |
|             | Đoạn từ ngã ba đường vào Nông Trường Cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn                                              | 7.000              | 2.100 | 1.200 | 1.000 |
|             | Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An-Định Quán                                                                     | 8.000              | 2.300 | 1.550 | 1.200 |
|             | Đoạn từ Đường Chu Văn An - Định Quán đến giáp trụ sở UBND xã Gia Tân 2                                                                 | 7.400              | 2.200 | 1.200 | 1.100 |
|             | Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2                                                 | 5.600              | 1.600 | 1.200 | 800   |
|             | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán                                                                                           | 3.000              | 900   | 700   | 450   |
| 3           | Tỉnh lộ 769                                                                                                                            |                    |       |       |       |
|             | Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25                                                                         | 3.500              | 1.450 | 1.100 | 600   |
|             | Đoạn qua xã Lộ 25                                                                                                                      | 3.800              | 1.450 | 1.100 | 600   |

| TT | Tên đường giao thông                                                   | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                        | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Trong đó: đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ xã Lộ 25 tính ra mỗi bên 100m | 4.400              | 1.600 | 1.150 | 650 |
| 4  | Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)                                          |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ QL20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu             | 2.200              | 850   | 650   | 500 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Võ Đồng 3 - Sóc Lu                            | 1.600              | 700   | 550   | 400 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm                           | 1.400              | 700   | 550   | 400 |
| 5  | Đường Suối Tre - Bình lộc                                              |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến Trường THCS Bình Lộc             | 1.300              | 600   | 500   | 300 |
|    | Đoạn qua ấp Xuân Thiện (từ Trường THCS Bình Lộc đến Cây Xăng)          | 2.000              | 800   | 550   | 300 |
|    | Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20                                          | 2.300              | 1.200 | 700   | 450 |
| 6  | Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)                                    |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ QL20 đến đường phía Đông QL20                                  | 2.000              | 900   | 650   | 450 |
|    | Đoạn còn lại                                                           | 1.500              | 700   | 550   | 400 |
| 7  | Đường Đức Huy - Thanh Bình                                             |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới trường MN Hoa Phượng              | 2.900              | 1.450 | 850   | 600 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2                              | 2.100              | 1.000 | 800   | 550 |
|    | Đoạn còn lại                                                           | 1.500              | 800   | 600   | 400 |
| 8  | Đường Chu Văn An - Định Quán                                           |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến ngã ba Đồng Húc                             | 2.900              | 1.450 | 850   | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                           | 2.100              | 1.000 | 600   | 400 |
| 9  | Đường Hưng Nghĩa                                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m                                            | 3.000              | 1.500 | 850   | 600 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa                               | 2.300              | 1.150 | 850   | 600 |
|    | Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25                        | 1.600              | 800   | 600   | 400 |
|    | Đoạn qua xã Lộ 25 đến Tỉnh lộ 769                                      | 1.900              | 900   | 750   | 550 |
| 10 | Đường Tây Kim - Thanh Bình                                             |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                            | 2.900              | 1.300 | 850   | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                           | 2.100              | 900   | 650   | 400 |
| 11 | Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm                                             |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                            | 1.900              | 900   | 700   | 450 |
|    | Đoạn còn lại                                                           | 1.350              | 600   | 500   | 450 |

| TT | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 12 | Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500                                   | 2.700              | 1.200 | 850   | 600 |
|    | Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt                     | 1.800              | 850   | 650   | 450 |
|    | Đoạn từ cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện | 2.000              | 900   | 700   | 450 |
| 13 | Đường Võ Đông 3 - Sóc Lu                                         |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 2.700              | 1.200 | 650   | 500 |
|    | Đoạn tiếp theo đến suối                                          | 1.900              | 850   | 600   | 450 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.350              | 700   | 550   | 400 |
| 14 | Đường Đông Kim - Xuân Thiện                                      |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 2.900              | 1.200 | 850   | 600 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện                    | 2.100              | 900   | 650   | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 2.500              | 1.000 | 850   | 550 |
| 15 | Đường Võ Đông - Lạc Sơn                                          |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 3.000              | 1.200 | 850   | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 2.100              | 900   | 650   | 450 |
| 16 | Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)                               |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25               | 3.800              | 1.600 | 1.200 | 800 |
|    | Đoạn còn lại đến giáp xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom              | 2.700              | 1.300 | 850   | 550 |
| 17 | Đường Ngô Quyền - Sông Thao                                      |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba cạnh văn phòng ấp Ngô Quyền        | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 550 |
|    | Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom                            | 2.100              | 1.000 | 750   | 550 |
| 18 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc                                 |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m                                      | 2.100              | 1.000 | 850   | 650 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.900              | 900   | 700   | 450 |
| 19 | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Hưng Lộc đến ranh giới thị trấn Dầu Giây    | 2.100              | 1.000 | 800   | 550 |
|    | Đoạn từ ranh giới thị trấn Dầu Giây đến TL769 - Khu phía Đông    | 3.000              | 1.500 | 1.300 | 550 |
| 20 | Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường Giáo xứ Xuân Triệu)               |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến cầu số 5                                 | 1.900              | 900   | 700   | 550 |
|    | Đoạn từ cầu số 5 đến ranh huyện Cẩm Mỹ                           | 1.400              | 700   | 550   | 400 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|           |                                                                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 21        | Đường Hồng chợ Dầu Giấy phía Bắc (Đường số 1 - Trần Cao Vân) - Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giấy đến đường Ngô Quyền - Sông Thao | 3.500              | 1.700 | 1.000 | 600 |
| 22        | Đường Hồng chợ Dầu Giấy phía Nam (Đường số 4 - Trần Cao Vân) - Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giấy đến hết Giáo xứ Xuân Đức        | 3.200              | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 23        | Đường Phân trạm ấp 9/4 xã Hưng Lộc                                                                                                | 2.300              | 1.100 | 750   | 450 |
| 24        | Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc                                                                                                | 2.600              | 1.300 | 750   | 450 |
| 25        | Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình                                                                                                 |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500m                                                                                                  | 1.500              | 700   | 500   | 400 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                                      | 1.100              | 650   | 500   | 400 |
| 26        | Đường cầu lạc bộ chôm chôm                                                                                                        |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1A vào đến ngã tư cuối Cụm Công nghiệp Hưng Lộc                                                                   | 2.300              | 1.150 | 750   | 500 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                                      | 1.600              | 800   | 600   | 350 |
| 27        | Đường Trung tâm Hưng Lộc                                                                                                          |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m                                                                                                       | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 550 |
|           | Đoạn tiếp theo đến đường ray xe lửa                                                                                               | 2.200              | 1.150 | 950   | 500 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                                      | 1.600              | 850   | 650   | 450 |
| 28        | Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1 giáp xã Phú Cường, đoạn từ Nghĩa địa vô dôi 3)                                                        | 700                | 350   | 300   | 250 |
| <b>IX</b> | <b>HUYỆN ĐỊNH QUÁN</b>                                                                                                            |                    |       |       |     |
| 1         | Quốc lộ 20                                                                                                                        |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm                                                                              | 1.400              | 600   | 400   | 200 |
|           | Đoạn tiếp theo đến hết Trạm Y tế cũ xã Túc Trung                                                                                  | 1.900              | 800   | 500   | 300 |
|           | Trong đó: đoạn qua tìm chợ Phú Cường mỗi bên 200m                                                                                 | 2.500              | 800   | 500   | 400 |
|           | Đoạn từ Trạm y tế cũ xã Túc Trung đến hết Trường PTTH Điều Cái                                                                    | 3.300              | 800   | 700   | 500 |
|           | Đoạn từ trường PTTH Điều Cái - ngã 3 cây xăng                                                                                     | 4.400              | 1.600 | 1.000 | 700 |
|           | Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tìm chợ mỗi bên 200m                                                                          | 5.600              | 1.600 | 1.200 | 900 |
|           | Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc                                                                                     | 3.900              | 1.200 | 900   | 700 |
|           | Đoạn từ Bến xe Phú Túc đến hết Cây xăng Tín Nghĩa                                                                                 | 900                | 500   | 300   | 200 |
|           | Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường Lê Quý Đôn                                                                              | 1.000              | 400   | 300   | 200 |

| TT | Tên đường giao thông                                                   | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                        | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ Trường Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà                          | 1.700              | 700   | 300   | 250   |
|    | Trong đó: đoạn từ tìm chợ 102 ra mỗi bên 200m                          | 2.500              | 700   | 600   | 500   |
|    | Đoạn từ cầu La Ngà - Nghĩa trang liệt sỹ                               | 1.600              | 500   | 300   | 250   |
|    | Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến Nghĩa địa Phú Ngọc                     | 1.200              | 400   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng                        | 800                | 400   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa                   | 7.300              | 1.800 | 1.200 | 1.000 |
|    | Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116                              | 3.000              | 900   | 800   | 500   |
|    | Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118                                    | 1.700              | 700   | 500   | 300   |
|    | Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp huyện Tân Phú                              | 1.200              | 400   | 300   | 200   |
| 2  | Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp Nghĩa địa                                  | 1.200              | 500   | 400   | 300   |
|    | Đoạn từ Nghĩa địa vô Bến Cá                                            | 900                | 500   | 400   | 300   |
|    | Đoạn từ Nghĩa địa vô đò 3                                              | 900                | 500   | 400   | 300   |
| 3  | Tỉnh lộ 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Cây Xăng Phú Túc vào đến hết Trường THCS Phú Túc               | 1.300              | 600   | 400   | 300   |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu                      | 1.200              | 500   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến hết Giáo Xứ Suối Nho            | 1.700              | 700   | 400   | 300   |
|    | Đoạn từ Giáo Xứ Suối Nho đến giáp ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc | 2.400              | 900   | 600   | 500   |
|    | Trong đó: Đoạn từ tìm chợ Suối Nho ra mỗi bên 200 m                    | 2.600              | 1.000 | 700   | 500   |
| 4  | Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trung, Suối Nho)                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m                                           | 600                | 300   | 200   | 110   |
|    | Đoạn từ 1000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến giáo xứ Nagoa                   | 500                | 300   | 200   | 110   |
|    | Đoạn từ giáo xứ giáo xứ Nagoa đến tỉnh lộ 763                          | 700                | 300   | 200   | 150   |
| 5  | Đường 101 (xã La Ngà)                                                  |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 - đường WB2                                         | 600                | 300   | 200   | 110   |
|    | Đoạn còn lại                                                           | 500                | 300   | 200   | 110   |
| 6  | Đường 104 (xã Phú Ngọc)                                                |                    |       |       |       |
|    | Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Phú Ngọc B                       | 500                | 300   | 200   | 110   |
|    | Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc QL 20)                            | 500                | 250   | 200   | 150   |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (Nam QL 20)                      | 500                | 250   | 200   | 150   |



| TT | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP                                                | 440                | 220   | 170 | 130 |
|    | Đoạn còn lại                                                                      | 390                | 200   | 160 | 130 |
| 7  | Đường 105                                                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cổng số 1                                                  | 460                | 220   | 160 | 130 |
|    | Đoạn còn lại                                                                      | 390                | 200   | 160 | 130 |
| 8  | Đường 107 (xã Ngọc Định)                                                          |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 Km107) vào 100m                                         | 600                | 300   | 200 | 110 |
|    | Đoạn từ Km107+100 đến giáp Nhà thờ Ngọc Thanh                                     | 460                | 220   | 180 | 130 |
|    | Đoạn từ Nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107                                          | 460                | 220   | 180 | 130 |
| 9  | Đường Thanh Sơn (đường nhựa)                                                      |                    |       |     |     |
|    | Phía rẽ phải từ bến phà 107                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba lô năm                                          | 520                | 220   | 180 | 130 |
|    | Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới                                        | 420                | 210   | 160 | 130 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (Chỉ áp dụng đối với đường nhựa) | 220                | 110   | 100 | 90  |
|    | Đoạn từ ngã ba đường mới vô ấp 7, Thanh Sơn (Chỉ áp dụng đối với đường nhựa)      | 260                | 130   | 100 | 90  |
|    | Phía rẽ trái từ bến phà 107                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Bến phà đến cầu Thiết kế                                                  | 500                | 300   | 200 | 110 |
|    | Đoạn từ cầu Thiết kế đến ngã ba Cây Sao                                           | 460                | 220   | 200 | 130 |
|    | Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa                                         | 390                | 200   | 160 | 130 |
| 10 | Đường Làng Thượng                                                                 |                    |       |     |     |
|    | Từ thị trấn đến ngã 3 đường bê tông                                               | 470                | 230   | 180 | 130 |
|    | Đoạn còn lại                                                                      | 470                | 230   | 180 | 130 |
| 11 | Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)                                         | 700                | 400   | 300 | 110 |
| 12 | Đường Thù y (xã Phú Vinh)                                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                       | 2.100              | 800   | 500 | 300 |
|    | Đoạn tiếp theo đến kết Nghĩa trang (ấp ba Tầng)                                   | 800                | 300   | 200 | 110 |
|    | Đoạn từ Nghĩa trang đến phân hiệu Trường Tiểu Học Lê Văn Tám                      | 390                | 200   | 170 | 130 |
|    | Đoạn còn lại                                                                      | 390                | 200   | 170 | 130 |
| 13 | Đường ngã 4 km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)                                  |                    |       |     |     |
|    | Phía qua chợ Phú Lợi                                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết nhà lồng chợ                                       | 2.200              | 1.000 | 800 | 500 |

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                      | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán | 1.400              | 700   | 500 | 300 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 700                | 300   | 200 | 110 |
|    | Phía qua chợ Phú Vinh                                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết trường Nguyễn Huệ cũ                  | 2.200              | 1.000 | 700 | 500 |
|    | Đoạn từ trường Nguyễn Huệ cũ đến ngã 3 ấp 4                          | 1.300              | 600   | 300 | 200 |
|    | Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m                                        | 500                | 300   | 200 | 110 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 460                | 220   | 170 | 130 |
| 14 | Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)         |                    |       |     |     |
|    | Từ Quốc lộ 20 đến hết trường THCS Phú Lợi                            | 1.300              | 700   | 300 | 200 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Cây Xăng Phú Hòa                           | 520                | 220   | 170 | 130 |
| 15 | Đường 118 (xã Phú Vinh)                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                          | 800                | 400   | 200 | 180 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB                                    | 490                | 250   | 210 | 130 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn                             | 520                | 250   | 180 | 130 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 420                | 210   | 170 | 130 |
| 16 | Đường 120 (xã Phú Tân)                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã                                   | 500                | 300   | 200 | 110 |
|    | Đoạn từ hết UBND xã đến trung tâm cụm xã                             | 420                | 210   | 160 | 130 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 420                | 210   | 160 | 130 |
| 17 | Đường Cầu Ván                                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý bưu điện ấp Tân Lập                    | 1.300              | 700   | 500 | 400 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 700                | 300   | 200 | 110 |
| 18 | Đường Gia Canh                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện Định Quán                        | 3.500              | 1.200 | 800 | 500 |
|    | Đoạn từ cổng Bệnh viện Định Quán đến Cây Xăng Gia Canh               | 2.300              | 900   | 700 | 400 |
|    | Từ Cây Xăng Gia Canh đến Trường Trần Quốc Tuấn                       | 1.200              | 400   | 300 | 200 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 700                | 300   | 200 | 110 |
| 19 | Đường 13 (đường Hoàng Hoa Thám và nối dài vào xã Gia Canh)           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn                     | 1.200              | 500   | 300 | 200 |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết 2000 mét                     | 520                | 200   | 170 | 140 |

| TT       | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|          |                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|          | Đoạn còn lại                                                                      | 390                | 180 | 160 | 130 |
| 20       | Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và Gia Canh)                                  |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chon Như                                         | 520                | 250 | 170 | 130 |
|          | Đoạn từ chùa Chon Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán                        | 390                | 200 | 170 | 130 |
|          | Đoạn còn lại                                                                      | 400                | 200 | 150 | 120 |
| 21       | Đường 4A                                                                          | 1.300              | 600 | 300 | 200 |
| 22       | Đường 2A                                                                          | 1.300              | 600 | 300 | 200 |
| 23       | Đường 96 (xã La Ngà)                                                              | 390                | 200 | 170 | 140 |
| 24       | Đường Trà Cỏ (xã Phú Hòa)                                                         |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)                         | 600                | 300 | 200 | 110 |
|          | Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú)        | 600                | 300 | 200 | 110 |
| 25       | Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)                              | 390                | 180 | 160 | 130 |
| 26       | Đường 106 (xã Phú Ngọc)                                                           | 460                | 220 | 180 | 130 |
| 27       | Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)                                                 | 500                | 300 | 200 | 110 |
| 28       | Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)    | 700                | 300 | 200 | 110 |
| 29       | Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 hông nhà thờ Ngọc Thanh (xã Ngọc Định) | 390                | 180 | 160 | 130 |
| 30       | Đường suối Dzui từ quốc lộ 20 vào đến đường 101 (xã Túc Trung)                    | 500                | 300 | 200 | 110 |
| 31       | Đường nối từ Quốc lộ 20 đến Đồi Du lịch (xã La Ngà)                               | 500                | 300 | 200 | 110 |
| 32       | Đường 101B (xã La Ngà)                                                            | 590                | 290 | 260 | 140 |
| 33       | Đường NaGoa (xã Suối Nho)                                                         | 700                | 300 | 200 | 160 |
| 34       | Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán                                        | 1.200              | 600 | 500 | 300 |
| 35       | Đường liên xã Gia Canh-Phú Lợi-Phú Hòa                                            |                    |     |     |     |
|          | Đoạn qua xã Phú Lợi đến nhà văn hóa ấp 6                                          | 470                | 230 | 160 | 130 |
|          | Đoạn còn lại                                                                      | 390                | 200 | 160 | 130 |
| <b>X</b> | <b>HUYỆN TÂN PHÚ</b>                                                              |                    |     |     |     |
| 1        | Quốc lộ 20                                                                        |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ đường Phú Thanh-Trà Cỏ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)        | 2.200              | 700 | 500 | 400 |
|          | Đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m                                     | 2.650              | 700 | 500 | 400 |

| TT  | Tên đường giao thông                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|     | Đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)          | 2.300              | 700   | 500   | 400   |
|     | Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 Thọ Lâm (xã Phú Thanh)              | 3.700              | 900   | 700   | 550   |
|     | Đoạn từ đường số 1 Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh                      | 4.000              | 1.000 | 800   | 600   |
|     | Đoạn từ Cầu Trắng (giáp xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm)         | 5.000              | 1.200 | 900   | 700   |
|     | Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)                     | 7.500              | 1.800 | 1.500 | 1.100 |
|     | Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)                            | 6.000              | 1.600 | 1.200 | 900   |
|     | Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình                               | 2.800              | 700   | 600   | 450   |
|     | Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)                       | 2.700              | 1.000 | 800   | 500   |
|     | Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình; Phú Trung)    | 1.900              | 500   | 400   | 300   |
|     | Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình; Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) | 1.700              | 800   | 500   | 300   |
|     | Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)            | 1.200              | 400   | 300   | 200   |
|     | Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)                     | 1.400              | 450   | 350   | 200   |
|     | Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)                              | 1.500              | 450   | 350   | 300   |
|     | Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m                                                   | 2.400              | 700   | 500   | 400   |
|     | Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)                    | 1.100              | 400   | 300   | 180   |
|     | Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)                       | 1.200              | 400   | 300   | 180   |
|     | Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường be 141                                     | 1.800              | 900   | 700   | 400   |
|     | Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp Tỉnh Lâm Đồng)              | 2.200              | 700   | 600   | 400   |
| 2   | Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)                                                              |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                                | 2.300              | 700   | 600   | 400   |
|     | Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800                                                            | 1.100              | 450   | 250   | 170   |
|     | Đoạn còn lại                                                                             | 700                | 350   | 250   | 150   |
| - 3 | Đường 5-Tân (xã Phú Lâm)                                                                 |                    |       |       |       |

| TT | Tên đường giao thông                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                                  | 1.100              | 500 | 300 | 200 |
|    | Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1                                                                  | 800                | 400 | 300 | 170 |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 700                | 350 | 250 | 160 |
| 4  | Đường Phú Lâm - Thanh Sơn                                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13 tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)                   | 1.200              | 550 | 400 | 200 |
|    | Đoạn từ cuối ranh thửa đất số 13 tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) | 700                | 350 | 250 | 160 |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 600                | 300 | 250 | 160 |
| 5  | Đường 30/4 (xã Phú Bình)                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ km 0 đến Km 0+500                                                                  | 700                | 350 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ km 0+500 đến Km 2                                                                  | 600                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 600                | 300 | 250 | 160 |
| 6  | Đường Tà Lài                                                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc                                 | 600                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc                           | 650                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)           | 600                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ cuối trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9                   | 500                | 250 | 200 | 160 |
|    | Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)                               | 600                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập                  | 500                | 250 | 200 | 160 |
|    | Đoạn từ đường Km12 (công văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2-3 (cấp sát ranh UBND xã Phú Lập)     | 750                | 350 | 260 | 170 |
|    | Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3-4 (xã Phú Lập)                            | 900                | 350 | 260 | 170 |
|    | Đoạn từ đường ấp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò (xã Phú Lập) (giáp xã Tà Lài)          | 700                | 350 | 260 | 170 |
|    | Đoạn còn lại (xã Tà Lài)                                                                   | 700                | 350 | 250 | 160 |
| 7  | Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)                           | 900                | 450 | 300 | 200 |
|    | Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp xã Núi Tượng                                    | 500                | 250 | 200 | 160 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng                                                     | 700                | 350 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ cuối chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên                                          | 500                | 250 | 200 | 160 |
|    | Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ Cầu 200 đến ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên)                     | 500                | 250 | 200 | 160 |
|    | Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên đến đường 600A)                  | 600                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                      | 600                | 300 | 250 | 160 |
| 8  | Đường 600A                                                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An)                                     | 500                | 180 | 170 | 160 |
|    | Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)                           | 500                | 180 | 170 | 160 |
|    | Đoạn từ cuối cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên                                        | 450                | 180 | 170 | 160 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú An đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)                               | 450                | 180 | 170 | 160 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai                                     | 500                | 180 | 170 | 160 |
| 9  | Đường Trà Cỏ                                                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh Thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B) (xã Trà Cỏ)                           | 500                | 250 | 200 | 160 |
|    | Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B) (xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ)                             | 600                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)                        | 400                | 200 | 150 | 120 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) | 400                | 200 | 150 | 110 |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m   | 400                | 200 | 150 | 110 |
|    | Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)                  | 650                | 300 | 250 | 160 |
|    | Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m từ cuối chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)      | 600                | 300 | 250 | 160 |
| 10 | Đường Đắc Lua                                                                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ phần giáp tỉnh Bình Phước đến giáp Cua đá ấp 2                                            | 360                | 180 | 90  | 70  |
|    | Đoạn từ Cua đá ấp 2 đến đoạn gần tới mẫu giáo Đắc Lua cách mẫu giáo Đắc Lua 130m                  | 360                | 180 | 90  | 70  |
|    | Đoạn từ điểm gần đến trường Mẫu giáo Đắc Lua cách trường Mẫu giáo Đắc Lua 130m đến bến phà        | 500                | 250 | 180 | 120 |

| TT | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 360                | 180 | 90  | 70  |
| 11 | Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp xã Phú Xuân) | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 12 | Đường chợ Phú Lộc đi bến đò                                      | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 13 | Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán                  | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 14 | Đường Bình Trung 2                                               | 500                | 250 | 200 | 150 |
| 15 | Đường Phú Yên                                                    | 500                | 250 | 200 | 150 |
| 16 | Đường Phú Thắng 1                                                | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 17 | Đường Phú Lợi                                                    | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 18 | Đường Phú Thắng 2                                                | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 19 | Đường Phú Ngọc                                                   | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 20 | Đường Km 138 (xã Phú Sơn)                                        | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 21 | Đường số 4 (xã Phú Sơn)                                          | 400                | 200 | 170 | 150 |
| 22 | Đường 129                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ          | 600                | 300 | 250 | 150 |
|    | Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền       | 400                | 170 | 160 | 150 |
| 23 | Đường Bàu Rừng                                                   | 400                | 160 | 150 | 140 |
| 24 | Đường Đồng Dâu                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết Nghĩa trang                   | 520                | 260 | 240 | 200 |
|    | Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đường Đồng Dâu                       | 600                | 250 | 230 | 200 |
| 25 | Đường Cầu Suối                                                   | 520                | 260 | 200 | 160 |
| 26 | Đường Phú Thanh - Trà Cỏ                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh Thị Trấn Tân Phú                 | 600                | 250 | 230 | 200 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 500                | 220 | 200 | 180 |
| 27 | Đường số 7 Ngọc Lâm                                              | 500                | 220 | 200 | 180 |
| 28 | Đường Km 128                                                     | 500                | 210 | 190 | 170 |
| 29 | Đường số 5 Ngọc Lâm                                              | 500                | 210 | 190 | 170 |
| 30 | Đường Thọ Lâm 3                                                  | 500                | 210 | 190 | 170 |
| 31 | Đường số 3 Thọ Lâm                                               | 600                | 300 | 250 | 170 |
| 32 | Đường số 1 Thọ Lâm                                               | 620                | 300 | 250 | 150 |
| 33 | Đường Thanh Thọ                                                  | 520                | 260 | 200 | 150 |
| 34 | Đường Suối Cọp                                                   | 400                | 160 | 150 | 140 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 35        | Đường Giang Điền                                                               | 400                | 160   | 150   | 140   |
| 36        | Đường số 2 Ngọc Lâm                                                            | 400                | 200   | 170   | 150   |
| 37        | Đường số 1 Ngọc Lâm                                                            | 400                | 200   | 170   | 150   |
| 38        | Đường Cát Kiểng                                                                | 700                | 350   | 300   | 190   |
| 39        | Đường Km 130                                                                   | 400                | 200   | 170   | 150   |
| 40        | Đường Chợ Ngọc Lâm                                                             | 1.100              | 300   | 250   | 190   |
| 41        | Đường Phú Xuân - Núi Tượng                                                     |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ ngã ba đi Thanh Sơn đến ngã tư đi Phú Lộc                              | 850                | 350   | 250   | 190   |
|           | Đoạn còn lại                                                                   | 800                | 300   | 250   | 190   |
| 42        | Đường Trương Công Định                                                         | 750                | 300   | 250   | 200   |
| 43        | Đường Phú Xuân - Thanh Sơn                                                     | 500                | 250   | 200   | 190   |
| 44        | Đường Phú Lâm - Phú Bình                                                       |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dững (xã Phú Bình)                    | 600                | 250   | 230   | 200   |
|           | Đoạn giáp đường ấp Phú Dững (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ú           | 500                | 250   | 220   | 190   |
|           | Đoạn còn lại                                                                   | 500                | 250   | 220   | 190   |
| 45        | Đường 600B                                                                     | 500                | 250   | 200   | 150   |
| 46        | Đường Nhà Thờ Kim Lân (Đường Phú Trung đi xã Phú An)                           | 400                | 200   | 170   | 150   |
| 47        | Đoạn giao đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò, Phú Tân (Định Quán)                | 550                | 270   | 200   | 160   |
| 48        | Đường 6A 6B (xã Núi Tượng)                                                     | 400                | 200   | 170   | 150   |
| 49        | Đường Quán Hiến vào khu Lá Ú (xã Phú Bình)                                     |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ giáp đường 30/4 đến đường đi khu Lá Ú                                  | 600                | 300   | 200   | 150   |
|           | Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ú đến đường Phú Lâm-Phú Bình                      | 400                | 200   | 170   | 150   |
| 50        | Đường bến thuyền (xã Phú Bình)                                                 | 400                | 200   | 170   | 150   |
| 51        | Đường Phú Xuân-Phú Lập                                                         | 400                | 200   | 170   | 150   |
| 52        | Đường ấp 24 (xã Phú lập)                                                       | 400                | 200   | 170   | 150   |
| 53        | Đường ấp 7 Đabongkua (xã Đắc Lua)                                              | 200                | 100   | 90    | 80    |
| <b>XI</b> | <b>HUYỆN VĨNH CỬU</b>                                                          |                    |       |       |       |
| 1         | Tỉnh lộ 768                                                                    |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú | 6.500              | 3.300 | 2.000 | 1.300 |



| TT | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ ranh xã Thanh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện                   | 7.000              | 3.500 | 2.300 | 1.300 |
|    | Đoạn từ Công nghĩa trang Liệt sĩ huyện đến Cầu ông Hường                       | 5.500              | 2.700 | 2.000 | 1.300 |
|    | Đoạn từ cầu ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự                                    | 4.500              | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
|    | Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên                                     | 4.200              | 1.600 | 1.000 | 800   |
|    | Đoạn từ Cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An                               | 3.200              | 1.100 | 900   | 700   |
|    | Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao                               | 2.500              | 950   | 800   | 650   |
|    | Đoạn từ Cầu Chùm Bao đến Cầu Bà Giá (cầu 19)                                   | 1.800              | 900   | 700   | 600   |
|    | Đoạn từ Cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An       | 1.700              | 800   | 700   | 600   |
|    | Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp thị trấn Vĩnh An                       | 1.650              | 800   | 650   | 500   |
| 2  | Tỉnh lộ 767                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ             | 5.000              | 1.400 | 1.000 | 800   |
|    | Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ đến cầu suối Đá Bàn                  | 6.000              | 1.500 | 1.200 | 900   |
|    | Từ suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An                                       | 5.500              | 1.500 | 1.200 | 800   |
|    | Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D                                 | 1.000              | 500   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi Phú Lý                                | 1.200              | 400   | 300   | 200   |
| 3  | Tỉnh lộ 761                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm      | 800                | 400   | 300   | 200   |
|    | Đoạn tiếp theo đến Cầu suối Kóp                                                | 800                | 350   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ Cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý                                        | 1.000              | 500   | 300   | 200   |
|    | Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã                                   | 700                | 350   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A                                | 700                | 350   | 300   | 200   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B                                | 500                | 250   | 200   | 160   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên và văn hóa Đồng Nai | 500                | 250   | 200   | 150   |
| 4  | Đường Đồng Khởi                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thanh Phú                          | 9.500              | 4.000 | 2.700 | 2.000 |
|    | Đoạn tiếp theo đến Tỉnh lộ 768                                                 | 11.000             | 4.500 | 3.000 | 2.000 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                       | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 5  | Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)                                                        | 1.000              | 500   | 300   | 200   |
| 6  | Đường Cộ - Cây Xoài                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An                          | 2.000              | 1.000 | 850   | 750   |
|    | Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân                         | 1.700              | 850   | 700   | 500   |
|    | Đoạn qua xã Vĩnh Tân                                                                  | 2.000              | 1.000 | 850   | 750   |
| 7  | Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)                                                             | 4.500              | 2.000 | 1.200 | 900   |
| 8  | Hương lộ 15                                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6                                             | 5.500              | 2.500 | 1.200 | 1.000 |
|    | Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)                                       | 4.000              | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
|    | Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh xã Bình Lợi và Thạnh Phú                           | 3.500              | 1.700 | 1.000 | 800   |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và Thạnh Phú đến đầu ấp 3                               | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 800   |
|    | Đoạn từ đầu ấp 3 đến trường Mầm non ấp 3                                              | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 800   |
|    | Đoạn còn lại                                                                          | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 800   |
| 9  | Đường Bình Lục - Long Phú: từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7     | 3.000              | 1.500 | 1.000 | 800   |
| 10 | Hương lộ 9                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200                                    | 5.000              | 2.500 | 1.500 | 1.200 |
|    | Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều                                                  | 4.500              | 2.200 | 1.300 | 1.000 |
|    | Đoạn còn lại                                                                          | 4.000              | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
| 11 | Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)                                             | 4.500              | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
| 12 | Hương lộ 7                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã 4 Bến cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) | 5.000              | 2.500 | 1.300 | 1.000 |
|    | Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi      | 4.000              | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
|    | Đoạn qua xã Bình Lợi                                                                  | 2.800              | 1.400 | 1.000 | 800   |
| 13 | Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ UBND xã cũ đến ranh công ty CP đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long             | 5.000              | 2.000 | 1.300 | 1.000 |
|    | Đoạn từ ranh công ty CP đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hàm Hòa           | 4.000              | 1.500 | 1.200 | 1.000 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                        | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 5.000              | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
| 14 | Đường Đoàn Văn Cự (đường NM nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến Tỉnh lộ 768 | 3.500              | 1.500 | 1.200 | 800   |
| 15 | Đường 322A (xã Phú Lý)                                                                 | 550                | 250   | 200   | 180   |
| 16 | Đường 322B (xã Phú Lý)                                                                 | 600                | 250   | 200   | 180   |
| 17 | Đường ấp 3 (xã Tân An)                                                                 | 2.000              | 1.000 | 800   | 700   |
| 18 | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến cây xăng Tín Nghĩa                                             | 3.000              | 1.000 | 800   | 700   |
|    | Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp huyện Trảng Bom                                    | 2.500              | 1.000 | 750   | 600   |
| 19 | Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú - nối Tỉnh lộ 768 và Hương lộ 15)       | 6.000              | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
| 20 | Đường Tân Hiền                                                                         | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 800   |
| 21 | Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)                                                         | 2.000              | 1.000 | 800   | 500   |
| 22 | Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)                                                           | 2.000              | 1.000 | 800   | 500   |
| 23 | Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)                                                            | 2.000              | 1.000 | 800   | 500   |
| 24 | Đường Bến Be (xã Trị An)                                                               | 1.500              | 750   | 550   | 450   |
| 25 | Đường Bến Vĩnh A (xã Trị An)                                                           | 1.400              | 700   | 600   | 500   |
| 26 | Đường Bến Vĩnh B (xã Trị An)                                                           | 1.400              | 700   | 600   | 500   |
| 27 | Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)                                                          | 1.300              | 600   | 500   | 450   |
| 28 | Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                                               | 500                | 250   | 200   | 180   |
| 29 | Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                                                    | 650                | 250   | 200   | 180   |
| 30 | Đường Tân An - Vĩnh Tân                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước                                      | 3.000              | 1.000 | 800   | 700   |
|    | Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5                                   | 2.500              | 850   | 600   | 500   |
|    | Đoạn từ Trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân                         | 2.000              | 800   | 600   | 500   |
|    | Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến Tỉnh lộ 768 (cầu Chùm Bao)                         | 2.300              | 1.000 | 800   | 700   |
| 31 | Đường Cây Quáo ấp 4 (xã Thạnh Phú)                                                     | 5.000              | 2.200 | 1.500 | 1.000 |
| 32 | Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)                                                     | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 1.000 |
| 33 | Đường Lò Thổi (điểm đầu là Tỉnh lộ 768, điểm cuối là Hương lộ 15)                      | 4.000              | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 34 | Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú                                                    |                    |       |       |       |

| TT | Tên đường giao thông                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba (200m)                                            | 4.000              | 1.500 | 1.000 | 900   |
|    | Đoạn còn lại                                                                     | 3.500              | 1.500 | 1.000 | 900   |
| 35 | Đường Bàu Tre                                                                    | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 800   |
| 36 | Đường Bến Xúc                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) | 3.000              | 1.400 | 1.000 | 700   |
|    | Đoạn còn lại (đến trạm Biến áp 500kv Sông Mây )                                  | 2.200              | 1.100 | 800   | 650   |
| 37 | Đường Trị An-Vĩnh Tân                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Vĩnh Tân)                                     | 2.000              | 1.000 | 850   | 750   |
|    | Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Trị An)                                       | 1.500              | 700   | 550   | 400   |
| 38 | Đường Sở Quýt                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên tính từ 768 đi vào   | 2.500              | 1.200 | 1.000 | 800   |
|    | Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài tính từ 768 đi vào đến đường Kỳ Lân           | 2.300              | 1.100 | 900   | 800   |
|    | Đoạn từ đường Kỳ Lân đến ranh huyện Trảng Bom                                    | 2.000              | 1.000 | 800   | 500   |
| 39 | Đường nhà máy thủy điện Trị An                                                   | 1.000              | 400   | 250   | 200   |
| 40 | Đường Bình Chánh - Cây Cày                                                       | 500                | 250   | 200   | 180   |
| 41 | Đường Nhà máy đường Trị An                                                       | 1.250              | 600   | 500   | 450   |
| 42 | Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khái (giữa xã Thạnh Phú-xã Tân Bình)         | 5.000              | 2.500 | 2.000 | 1.600 |
| 43 | Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Thạnh Phú                                                            | 4.000              | 1.500 | 1.200 | 1.000 |
|    | Đoạn qua xã Tân Bình                                                             | 3.000              | 1.500 | 900   | 700   |
|    | Đoạn qua xã Bình Lợi                                                             | 3.500              | 1.500 | 900   | 700   |
| 44 | Đường Đất Cát - Đa Lộc                                                           | 2.000              | 1.000 | 800   | 500   |
| 45 | Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi)                                                       | 2.000              | 1.000 | 800   | 500   |
| 46 | Đường Liên ấp 3-4 (tuyến 1)                                                      | 1.800              | 900   | 800   | 700   |
| 47 | Đường 16 (xã Thạnh Phú)                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến đường D1                                                 | 6.500              | 2.000 | 1.400 | 1.000 |
|    | Đoạn còn lại                                                                     | 5.000              | 2.000 | 1.200 | 900   |
| 48 | Đường 5-7 (xã Thạnh Phú)                                                         | 4.500              | 2.000 | 1.100 | 900   |
| 49 | Đường Bưng Mua                                                                   |                    |       |       |       |

| TT | Tên đường giao thông                            | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|-------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                 | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến suối Bà Ba              | 3.500              | 1.700 | 1.100 | 800 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 4.500              | 1.800 | 1.100 | 800 |
| 50 | Đường Bùng Bình                                 | 2.000              | 1.000 | 800   | 700 |
| 51 | Đường Kỳ Lân                                    | 2.000              | 1.000 | 800   | 700 |
| 52 | Đường Kênh N3                                   | 1.500              | 700   | 600   | 500 |
| 53 | Đường Suối Ngang                                | 1.200              | 600   | 500   | 400 |
| 54 | Đường Hồ Mo Nang                                | 1.200              | 600   | 500   | 400 |
| 55 | Đường Tổ 7 - ấp Cây Xoài                        | 1.200              | 600   | 500   | 400 |
| 56 | Đường Xóm Huế                                   | 1.500              | 700   | 600   | 500 |
| 57 | Đường Đồi 74                                    | 1.400              | 700   | 500   | 450 |
| 58 | Đường Hóc Lai                                   | 1.200              | 600   | 500   | 450 |
| 59 | Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và TT Vĩnh An  | 2.000              | 1.000 | 800   | 500 |
| 60 | Đường Cây Cây đi Long Thành                     | 500                | 250   | 200   | 180 |
| 61 | Đường Trảnh Tranh                               | 500                | 250   | 200   | 180 |
| 62 | Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi | 500                | 250   | 200   | 180 |
| 63 | Đường Bến Phà                                   | 1.200              | 500   | 450   | 400 |
| 64 | Đường Kim Liên                                  | 1.300              | 600   | 500   | 450 |
| 65 | Đường Bà Bèn                                    | 1.200              | 500   | 450   | 400 |

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**



PHỤ LỤC VII

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày / /2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                            | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|          |                                                                                                                 | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| <b>I</b> | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                                                                       |                    |        |       |       |
| 1        | Đường 30 Tháng 4                                                                                                |                    |        |       |       |
|          | Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)                               | 28.000             | 11.200 | 9.100 | 6.300 |
|          | Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)                     | 24.500             | 9.800  | 7.000 | 5.250 |
| 2        | Đường Cách Mạng Tháng 8                                                                                         |                    |        |       |       |
|          | Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị                                        | 16.100             | 7.700  | 5.600 | 4.550 |
|          | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh                                                           | 26.250             | 10.500 | 7.000 | 5.950 |
|          | Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                           | 19.250             | 7.700  | 5.950 | 4.550 |
| 3        | Đường Hưng Đạo Vương                                                                                            |                    |        |       |       |
|          | Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng                                                             | 22.400             | 11.200 | 6.300 | 4.550 |
|          | Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa                                                                | 20.300             | 9.100  | 6.300 | 4.550 |
| 4        | Đường Lữ Mạnh                                                                                                   |                    |        |       |       |
|          | Đoạn 1: từ đường CMT 8 (đường bên hông Trường Mầm Non Thanh Bình) đến đường CMT 8 (đường bên hông Chi cục Thuế) | 18.200             | 9.100  | 6.650 | 4.550 |
|          | Đoạn 2: từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1                                                                      | 16.100             | 9.100  | 6.650 | 4.550 |
| 5        | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                            | 21.000             | 10.500 | 6.650 | 4.550 |
| 6        | Đường Nguyễn Hiền Vương                                                                                         | 20.300             |        |       |       |
| 7        | Đường Nguyễn Thị Giang                                                                                          | 22.400             |        |       |       |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                                                            | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 8  | Đường Nguyễn Thị Hiền                                                                                      | 22.400             | 11.200 | 7.000 | 4.900 |
| 9  | Đường Nguyễn Trãi                                                                                          |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền                                                  | 24.500             | 11.200 | 7.000 | 4.900 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị                                                     | 21.000             | 10.500 | 6.650 | 4.550 |
| 10 | Đường Nguyễn Văn Trị                                                                                       |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ CMT8 đến hết Sở Giáo dục                                                                           | 21.000             |        |       |       |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh                                                                    | 21.000             | 10.500 | 6.650 | 4.550 |
|    | Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                      | 19.600             | 9.100  | 4.620 | 3.500 |
| 11 | Đường Phan Chu Trinh                                                                                       |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường CMT8                                                                | 21.700             | 10.500 | 7.000 | 4.900 |
|    | Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Đình Phùng                                                               | 18.900             | 9.800  | 6.650 | 4.550 |
| 12 | Đường Phan Đình Phùng                                                                                      | 20.300             | 10.500 | 6.300 | 4.550 |
| 13 | Đường Quang Trung                                                                                          |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Chu Trinh                                                                | 18.900             | 9.800  | 6.300 | 4.200 |
|    | Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn                                                              | 21.000             | 10.500 | 6.650 | 4.410 |
| 14 | Đường Trần Minh Trí                                                                                        | 19.600             | 9.800  | 6.300 | 4.200 |
| 15 | Đường Võ Tánh                                                                                              | 21.000             | 11.200 | 6.650 | 4.550 |
| 16 | Đường Lê Thánh Tôn                                                                                         | 21.700             | 11.200 | 6.650 | 4.550 |
| 17 | Đường Hoàng Minh Châu                                                                                      | 16.100             | 9.100  | 5.600 | 3.500 |
| 18 | Đường Huỳnh Văn Lũy                                                                                        | 20.300             | 7.700  | 5.600 | 3.500 |
| 19 | Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình                                                    | 14.000             | 7.000  | 4.340 | 3.080 |
| 20 | Đường Nguyễn Ái Quốc                                                                                       |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An                                                                | 15.400             | 7.000  | 3.430 | 2.450 |
|    | Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai                            | 17.500             | 9.100  | 5.600 | 3.500 |
|    | Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong                            | 21.000             | 9.100  | 5.950 | 3.850 |
|    | Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30/4 (bên trái: hẻm Đền Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4) | 18.900             | 9.100  | 5.600 | 4.200 |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Ký                                                                                        | 16.100             | 9.100  | 4.130 | 2.940 |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Nghĩa                                                                                     | 16.100             | 9.100  | 4.130 | 2.940 |



| TT | Tên đường giao thông                                                       | Giá đất 2020 -2024 |        |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-------|-------|
|    |                                                                            | VT1                | VT2    | VT3   | VT4   |
| 23 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                      | 14.700             | 9.100  | 4.130 | 2.520 |
| 24 | Đường Hồ Văn Đại                                                           | 20.300             | 7.700  | 4.550 | 3.080 |
| 25 | Đường D9 (khu dân cư D2D)                                                  | 20.300             | 9.800  | 5.950 | 3.150 |
| 26 | Đường D10 (khu dân cư D2D)                                                 | 20.300             | 9.800  | 5.950 | 3.150 |
| 27 | Đường Nguyễn Văn Hoa                                                       |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết UBND phường Thống Nhất                | 14.700             | 7.700  | 4.550 | 3.150 |
|    | Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu                        | 14.000             | 7.000  | 4.130 | 2.730 |
| 28 | Đường N1 (khu dân cư D2D)                                                  | 20.300             | 9.800  | 5.950 | 3.150 |
| 29 | Đường Nguyễn Thành Đồng                                                    | 16.100             | 9.100  | 5.600 | 3.150 |
| 30 | Đường Nguyễn Thành Phương                                                  | 16.100             | 9.100  | 5.600 | 3.150 |
| 31 | Đường Võ Thị Sáu                                                           |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp                                   | 21.700             | 9.800  | 6.300 | 3.850 |
|    | Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận                         | 23.100             | 9.800  | 6.300 | 4.200 |
| 32 | Đường Hà Huy Giáp                                                          |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu                                  | 21.700             | 9.800  | 5.950 | 4.200 |
|    | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương) | 26.600             | 11.200 | 7.000 | 4.900 |
| 33 | Đường Trịnh Hoài Đức                                                       | 21.700             | 9.100  | 6.300 | 4.900 |
| 34 | Đường Trần Công An                                                         | 15.400             | 9.100  | 4.130 | 2.730 |
| 35 | Đường Huỳnh Văn Hớn                                                        | 14.000             | 7.700  | 5.600 | 3.150 |
| 36 | Đường Đồng Khởi                                                            |                    |        |       |       |
|    | Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai                              | 24.500             | 11.200 | 6.300 | 4.200 |
|    | Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi                             | 21.700             | 9.100  | 6.300 | 3.850 |
|    | Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên                            | 18.200             | 7.000  | 4.130 | 2.730 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trăn Biên         | 14.700             | 7.000  | 3.640 | 2.310 |
|    | Đoạn từ đường vào Công ty Trăn Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu                | 11.900             | 5.600  | 3.220 | 1.820 |
| 37 | Đường Lê Quý Đôn                                                           | 15.400             | 7.700  | 4.130 | 2.730 |
| 38 | Đường Nguyễn Văn A                                                         | 14.700             | 7.700  | 4.130 | 2.730 |
| 39 | Đường Phạm Thị Nghĩa                                                       | 14.000             | 7.000  | 4.550 | 2.730 |
| 40 | Đường Phạm Văn Khoai                                                       | 15.400             | 7.700  | 4.130 | 2.730 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 41 | Đường từ Xa Lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa Lộ Hà Nội qua Cô Nhi Viện, qua KDC Đình Thuận, trường Đình Tiên Hoàng) |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ từ Xa Lộ Hà Nội đến trường Đình Tiên Hoàng                                                                            | 14.000             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
|    | Đoạn từ trường Đình Tiên Hoàng đến sân vận động                                                                               | 16.100             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 42 | Đường Bùi Văn Bình                                                                                                            | 12.600             | 7.000 | 3.220 | 2.450 |
| 43 | Đường Hồ Hòa                                                                                                                  | 13.300             | 6.300 | 4.130 | 2.730 |
| 44 | Đường Lương Văn Nho                                                                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tỉnh đội                                                                | 13.300             | 6.300 | 4.130 | 2.730 |
|    | Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa                                                                 | 11.900             | 5.600 | 3.640 | 2.450 |
| 45 | Đường Nguyễn Văn Hoài                                                                                                         | 12.600             | 6.300 | 3.640 | 2.730 |
| 46 | Đường Nguyễn Văn Tiên                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hóc Bà Thúc                                                                   | 9.800              | 4.900 | 2.940 | 2.100 |
|    | Đoạn từ khu dân cư Hóc Bà Thúc đến ranh tường rào sân bay                                                                     | 7.000              | 3.500 | 2.730 | 1.820 |
| 47 | Đường Bùi Trọng Nghĩa                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài                                                       | 14.000             | 7.000 | 3.640 | 2.450 |
|    | Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài                                                               | 11.900             | 5.600 | 3.220 | 2.100 |
| 48 | Đường Trần Văn Xá                                                                                                             | 13.300             | 6.300 | 3.220 | 2.310 |
| 49 | Đường Nguyễn Thái Học (tên cũ: đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung)                                        | 10.500             | 4.900 | 2.940 | 2.100 |
| 50 | Đường Nguyễn Khuyến (Đường từ đường 768B đến ngã tư Phú Thọ)                                                                  |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 768B qua trường tiểu học Trảng Dài đến đường Trần Văn Xá (Ngã tư trường Nguyễn Khuyến)                          | 11.900             | 5.600 | 3.220 | 2.310 |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Xá (Ngã tư trường Nguyễn Khuyến) đến Ngã tư Phú Thọ                                                    | 12.600             | 5.600 | 3.220 | 2.310 |
| 51 | Đường Nguyễn Phúc Chu (Đường từ cầu Sân Máu đến đường Trần Văn Xá)                                                            |                    |       |       |       |
|    | Từ ngã tư Phú Thọ; chợ nhỏ (giáp đường Trần Văn Xá) - bán kính về 2 hướng: 200m                                               | 11.900             | 5.600 | 3.220 | 2.310 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn còn lại                                                                                              | 11.200             | 4.900 | 2.940 | 2.310 |
| 52 | Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xá qua văn phòng KP4 đến đường Nguyễn Thái Học                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Xá đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17)                                             | 11.200             | 5.600 | 2.940 | 2.100 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                              | 10.500             | 5.600 | 2.940 | 2.100 |
| 53 | Đường từ ngã ba đi văn phòng KP4 đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)                             | 10.500             | 5.600 | 2.940 | 2.100 |
| 54 | Đường Thân Nhân Trung                                                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Suối Săn Máu                                                             | 11.200             | 4.900 | 2.940 | 2.310 |
|    | Đoạn từ suối Săn Máu đến đường Nguyễn Thái Học                                                            | 10.500             | 4.900 | 2.940 | 2.100 |
| 55 | Xa lộ Hà Nội                                                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập             | 23.100             | 9.800 | 5.950 | 3.500 |
|    | Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp                                                                    | 21.700             | 9.100 | 4.550 | 3.500 |
|    | Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai                                                | 18.200             | 7.000 | 4.200 | 3.150 |
| 56 | Đường Tô Hiến Thành                                                                                       | 14.000             | 7.000 | 5.600 | 3.500 |
| 57 | Đường Lê Đại Hành                                                                                         | 13.300             | 7.000 | 5.950 | 3.500 |
| 58 | Đường Điều Xiển                                                                                           | 15.400             | 6.300 | 4.200 | 2.730 |
| 59 | Quốc lộ 1                                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan | 23.100             | 9.800 | 4.550 | 3.500 |
|    | Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình                                                      | 17.500             | 8.400 | 5.600 | 3.500 |
|    | Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom                                                            | 14.700             | 6.300 | 3.640 | 2.730 |
| 60 | Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)                                                    | 11.900             | 5.600 | 2.940 | 1.820 |
| 61 | Đường Ngô Sĩ Liên                                                                                         | 11.900             | 5.600 | 3.220 | 2.310 |
| 62 | Đường Hoàng Văn Bôn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ                                                              | 11.200             | 5.600 | 2.940 | 1.820 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân                                       | 8.400              | 4.200 | 2.310 | 1.610 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)          | 5.600              | 3.500 | 2.030 | 1.400 |

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa                           | 4.200              | 2.100 | 1.750 | 1.120 |
| 63 | Đường xóm 8 phường Tân Biên                                                   | 14.000             | 6.300 | 4.200 | 2.310 |
| 64 | Đường Võ Văn Mén                                                              | 12.600             | 6.300 | 4.200 | 2.520 |
| 65 | Đường Lê Ngô Cát                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào trường THPT Nguyễn Công Trứ                 | 11.900             | 5.600 | 3.220 | 2.310 |
|    | Đoạn từ hẻm vào trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thủ Thánh Tâm | 8.400              | 4.200 | 2.310 | 1.610 |
|    | Đoạn từ Dòng nữ trợ thủ Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa            | 5.600              | 2.800 | 1.890 | 1.120 |
| 66 | Đường Phùng Khắc Khoan                                                        | 21.000             | 7.000 | 5.040 | 3.500 |
| 67 | Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)                                                 | 7.000              | 3.500 | 2.100 | 1.470 |
| 68 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm                      | 20.300             | 9.100 | 4.550 | 3.150 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm                        | 15.400             | 7.700 | 3.640 | 2.450 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản                           | 11.900             | 5.600 | 2.730 | 2.100 |
|    | Đoạn từ Võ Trường Toản đến đường ngã ba Gạc Nai                               | 8.400              | 4.200 | 2.310 | 1.610 |
|    | Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu                                | 6.300              | 3.150 | 2.030 | 1.470 |
| 69 | Đường Võ Trường Toản                                                          | 9.800              | 5.600 | 2.730 | 1.890 |
| 70 | Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)                                | 16.100             | 9.100 | 4.200 | 2.520 |
| 71 | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                       | 11.900             | 5.600 | 2.940 | 2.170 |
| 72 | Đường Chu Văn An                                                              | 9.800              | 5.600 | 2.940 | 2.100 |
| 73 | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                       | 14.700             | 9.100 | 4.200 | 2.520 |
| 74 | Đường Võ Thị Tám                                                              | 9.800              | 5.600 | 2.730 | 2.100 |
| 75 | Đường Ngô Thị Nhậm                                                            | 9.100              | 4.900 | 2.730 | 2.100 |
| 76 | Đường 10 (khu dân cư Bửu Long)                                                | 14.700             | 9.100 | 4.200 | 2.520 |
| 77 | Đường N4 (khu dân cư Bửu Long)                                                | 14.700             | 9.100 | 4.200 | 2.520 |
| 78 | Đường Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương            | 15.400             | 7.000 | 3.430 | 2.450 |
|    | Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa             | 18.200             | 7.700 | 5.040 | 2.730 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp phường Hóa An)                              | 16.100             | 7.000 | 3.430 | 2.520 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt                                                      | 12.600             | 7.000 | 3.220 | 2.310 |
|    | Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi                                                              | 11.200             | 5.600 | 2.940 | 2.100 |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp                                                                     | 9.100              | 4.900 | 2.520 | 1.890 |
| 79 | Đường Nguyễn Thị Tồn                                                                                      | 14.700             | 7.000 | 3.430 | 2.450 |
| 80 | Đường Trần Văn Ôn                                                                                         | 9.800              | 4.900 | 3.080 | 2.310 |
| 81 | Đường Nguyễn Tri Phương                                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh                                                                        | 11.200             | 4.900 | 2.730 | 2.100 |
|    | Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                                | 14.700             | 7.000 | 3.430 | 2.450 |
| 82 | Nguyễn Văn Lung                                                                                           | 11.900             | 5.600 | 3.080 | 1.820 |
| 83 | Đường Hoàng Minh Chánh                                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường Hoàng Minh Chánh cũ)                                | 14.000             | 7.000 | 3.430 | 2.310 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiên (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài) | 11.900             | 5.600 | 3.080 | 1.820 |
| 84 | Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường Vào Mỏ đá BBCC cũ)                                                             | 9.100              | 4.900 | 2.730 | 1.820 |
| 85 | Phạm Văn Diêu                                                                                             | 8.400              | 4.200 | 2.730 | 1.820 |
| 86 | Đặng Đại Độ                                                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết tờ bản đồ số 60, thửa đất số 56 (chiều dài 630m giáp bờ sông))    | 9.100              | 3.500 | 2.520 | 1.820 |
|    | Đoạn từ tờ bản đồ số 60, thửa đất số 56 đến đường Đặng Văn Tron                                           | 6.300              | 2.800 | 2.310 | 1.610 |
| 87 | Đỗ Văn Thi                                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An                                               | 14.000             | 6.300 | 3.290 | 2.310 |
|    | Đoạn từ cây xăng An Thái An đến hết đường                                                                 | 11.200             | 4.900 | 2.730 | 1.890 |
| 88 | Đặng Văn Tron                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa                                                     | 14.700             | 7.000 | 3.220 | 2.310 |
|    | Đoạn tiếp theo tới sông Cái                                                                               | 12.600             | 5.600 | 2.730 | 2.100 |

| TT  | Tên đường giao thông                                            | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                 | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 89  | Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa                | 11.900             | 5.600 | 2.450 | 1.820 |
| 90  | Đường Dương Bạch Mai                                            | 14.000             | 8.400 | 5.600 | 3.150 |
| 91  | Đường Phan Trung                                                | 18.900             | 8.400 | 5.950 | 3.150 |
| 92  | Đường Trương Định (đường 4)                                     | 17.500             | 7.700 | 5.950 | 3.150 |
| 93  | Đường Trương Quyền (đường 3)                                    | 12.600             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 94  | Đường Võ Cương                                                  | 16.100             | 8.400 | 5.600 | 3.150 |
| 95  | Đường Nguyễn Bá Học                                             | 14.000             | 7.700 | 5.600 | 3.150 |
| 96  | Đường Dương Tử Giang                                            | 16.100             | 7.700 | 4.550 | 2.730 |
| 97  | Đường Lê Thoa                                                   | 14.000             | 6.300 | 4.200 | 2.730 |
| 98  | Đường Hồ Văn Leo                                                | 14.700             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 99  | Đường Hồ Văn Thê                                                | 18.200             | 8.400 | 4.550 | 2.730 |
| 100 | Đường Dã Trượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ)                   | 14.000             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 101 | Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự) | 14.700             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 102 | Đường Đoàn Văn Cự                                               |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến công ty VMEP                         | 14.700             | 7.700 | 4.550 | 3.150 |
|     | Đoạn từ công ty VMEP đến ranh bệnh viện đa khoa Đồng Nai        | 14.000             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 103 | Đường Lý Văn Sâm                                                | 15.400             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 104 | Đường Nguyễn Bảo Đức                                            | 15.400             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 105 | Đường Phạm Văn Thuận                                            | 24.500             | 9.800 | 5.950 | 4.200 |
| 106 | Đường Trần Quốc Toàn                                            |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô              | 18.200             | 8.400 | 5.110 | 3.150 |
|     | Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến Cầu Ông Gia                       | 14.000             | 7.000 | 4.270 | 2.730 |
|     | Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN                            | 9.100              | 4.900 | 3.220 | 2.170 |
| 107 | Đường Vũ Hồng Phô                                               | 14.700             | 7.000 | 4.200 | 2.520 |
| 108 | Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)                       | 8.400              | 4.900 | 2.940 | 2.170 |
| 109 | Đường 9 (đường trong khu công nghiệp)                           | 7.000              | 4.200 | 2.730 | 2.100 |
| 110 | Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)                    | 11.200             | 5.600 | 3.640 | 2.520 |
| 111 | Đường Lê Thị Vân                                                | 11.200             | 5.600 | 3.640 | 2.660 |
| 112 | Đường Mạc Đĩnh Chi (đường vào Ngân hàng KCN)                    | 9.800              | 5.600 | 3.640 | 2.380 |
| 113 | Đường Nguyễn Thông                                              | 11.200             | 6.300 | 3.220 | 2.380 |
| 114 | Đường Trần Thị Hoa                                              | 11.200             | 6.300 | 3.640 | 2.660 |

| TT  | Tên đường giao thông                                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                            | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 115 | Đường Châu Văn Long                                                        | 9.800              | 6.300 | 2.940 | 2.310 |
| 116 | Đường liên khu phố 6,7,8                                                   | 14.000             | 7.700 | 4.550 | 2.940 |
| 117 | Quốc lộ 51                                                                 |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật                       | 20.300             | 8.400 | 5.040 | 3.150 |
|     | Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp      | 16.100             | 7.000 | 3.640 | 2.730 |
|     | Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực | 14.000             | 6.300 | 3.220 | 2.450 |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu Sông Buông                         | 9.800              | 4.900 | 2.730 | 2.310 |
|     | Đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân                  | 8.400              | 3.500 | 2.730 | 1.820 |
|     | Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi                      | 6.300              | 3.500 | 2.520 | 1.610 |
|     | Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp trường Quân Khuyển                         | 8.400              | 3.500 | 2.520 | 1.610 |
|     | Đoạn từ trường Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước   | 6.300              | 2.800 | 2.310 | 1.470 |
| 118 | Đường Trạm thuế khu vực 2                                                  | 14.000             | 7.700 | 4.550 | 2.940 |
| 119 | Đường Đa Minh                                                              | 14.000             | 7.700 | 4.550 | 2.940 |
| 120 | Đường Tân Lập                                                              | 14.000             | 7.700 | 4.550 | 2.940 |
| 121 | Đường Võ Nguyên Giáp                                                       |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3                                        | 16.100             | 8.400 | 4.550 | 2.730 |
|     | Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh                              | 11.900             | 5.600 | 3.220 | 1.820 |
|     | Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân               | 8.400              | 3.500 | 2.520 | 1.260 |
| 122 | Đường Nguyễn Văn Tỏ                                                        |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đến giáp phường An Hòa                              | 12.600             | 4.900 | 2.940 | 2.310 |
|     | Đoạn qua phường An Hòa                                                     | 9.100              | 4.900 | 2.450 | 1.820 |
| 123 | Đường Trương Văn Hải                                                       | 12.600             | 6.300 | 4.900 | 3.500 |
| 124 | Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)                                            | 14.700             | 7.000 | 4.200 | 2.730 |
| 125 | Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)                                | 15.400             | 7.000 | 3.920 | 2.730 |
| 126 | Đường Hoàng Bá Bích                                                        | 18.200             | 7.700 | 4.550 | 2.730 |
| 127 | Đường Đặng Nguyên                                                          | 14.000             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 128 | Đường Lê Nguyên Đạt                                                        | 14.000             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 129 | Đường Phan Đăng Lưu                                                        | 9.800              | 5.600 | 3.640 | 2.730 |

| TT  | Tên đường giao thông                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 130 | Đường Yết Kiêu                                                                                                 | 14.000             | 8.400 | 4.550 | 2.730 |
| 131 | Đường Hoàng Tam Kỳ                                                                                             | 14.000             | 7.000 | 4.200 | 2.730 |
| 132 | Đường Huỳnh Dân Sanh                                                                                           | 14.700             | 7.000 | 4.550 | 2.730 |
| 133 | Đường liên khu 3,4,5                                                                                           | 12.600             | 6.300 | 4.550 | 2.730 |
| 134 | Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)                                                                         | 18.900             | 8.400 | 4.550 | 3.150 |
| 135 | Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)                                             | 14.000             | 6.300 | 2.940 | 2.310 |
| 136 | Đường Nguyễn Thiện Thuật                                                                                       | 7.700              | 3.500 | 2.170 | 1.470 |
| 137 | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                                        |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4                                                                        | 7.000              | 3.500 | 2.520 | 1.610 |
|     | Đoạn còn lại đến hết đường nhựa                                                                                | 4.900              | 2.800 | 1.820 | 1.260 |
| 138 | Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)                                                                        |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Chùa Viên Thông                                                                         | 9.800              | 4.900 | 2.730 | 2.310 |
|     | Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp                                                               | 7.700              | 3.500 | 2.520 | 1.820 |
| 139 | Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào Nghĩa trang Biên Hòa mới)                                                      | 5.600              | 2.800 | 1.890 | 1.260 |
| 140 | Đường Hồ Văn Huê                                                                                               | 5.600              | 2.800 | 2.030 | 1.260 |
| 141 | Đường Nam Cao                                                                                                  | 5.600              | 2.800 | 2.030 | 1.260 |
| 142 | Đường Thành Thái                                                                                               | 4.900              | 2.100 | 1.820 | 1.260 |
| 143 | Đường Trương Hán Siêu                                                                                          | 6.300              | 2.800 | 2.030 | 1.260 |
| 144 | Đường Hoàng Đình Cẩn                                                                                           | 5.600              | 2.800 | 2.030 | 1.260 |
| 145 | Đường Phước Tân - Giang Điền                                                                                   | 4.200              | 2.100 | 1.470 | 1.190 |
| 146 | Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)                                                           | 5.600              | 2.800 | 2.030 | 1.260 |
| 147 | Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào Quốc lộ 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa (đoạn qua xã Giang Điền) | 4.200              | 2.100 | 1.820 | 1.260 |
| 148 | Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)                                                       | 7.000              | 2.800 | 2.310 | 1.400 |
| 149 | Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 đoạn qua phường Tam Phước cũ)                                               | 4.900              | 2.800 | 2.030 | 1.260 |
| 150 | Đường Nguyễn Hoàng                                                                                             | 4.900              | 2.800 | 2.310 | 1.400 |
| 151 | Đường Hà Nam                                                                                                   | 3.500              | 2.100 | 1.610 | 1.260 |
| 152 | Đường Nguyễn Khắc Hiếu                                                                                         |                    |       |       |       |



| TT        | Tên đường giao thông                                                                                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|           | Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3                                                                                                                                                            | 4.900              | 2.100 | 1.820 | 1.400 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                                                                                                  | 4.200              | 2.800 | 1.820 | 1.260 |
| 153       | Đường Hàm Nghi                                                                                                                                                                                | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.260 |
| 154       | Đường Lý Nhân Tông                                                                                                                                                                            | 3.500              | 1.750 | 1.400 | 910   |
| 155       | Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường Liên Khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi phường Tam Hiệp)                                                                                      | 11.900             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 156       | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường Liên Khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp) | 11.200             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 157       | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)                                                              | 11.200             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 158       | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)                                                                                   | 11.200             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 159       | Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xì ((hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm phường Tam Hiệp)                                                                 | 11.200             | 7.700 | 4.200 | 2.730 |
| 160       | Đường Lê A                                                                                                                                                                                    | 14.700             | 9.100 | 5.950 | 3.850 |
| <b>II</b> | <b>THỊ TRẤN LONG THÀNH</b>                                                                                                                                                                    |                    |       |       |       |
| 1         | Đường Lê Duẩn (Quốc Lộ 51A cũ)                                                                                                                                                                |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú                                                                                                                                              | 14.700             | 5.670 | 4.340 | 2.940 |
|           | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng                                                                                                                                                  | 18.200             | 6.300 | 5.040 | 2.940 |
|           | Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ                                                                                                                                                    | 12.600             | 5.460 | 4.340 | 2.940 |
|           | Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu                                                                                                                                                              | 15.400             | 5.670 | 4.340 | 2.940 |
| 2         | Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ)                                                                                                                                                           |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An                                                                                                                                                   | 7.700              | 3.710 | 2.940 | 2.100 |
|           | Đoạn từ ranh xã Lộc An đến ranh xã Long An                                                                                                                                                    | 6.720              | 3.290 | 2.730 | 1.820 |
| 3         | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                                                                                           |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến đình Phước Lộc                                                                                                                                              | 8.400              | 3.570 | 2.730 | 2.100 |
|           | Đoạn từ đình Phước Lộc đến ranh huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                              | 7.700              | 3.570 | 2.730 | 2.100 |
| 4         | Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến ranh xã Lộc An)                                                                                                                                 | 10.500             | 4.340 | 3.220 | 2.100 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 5  | Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                                           | 9.800              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 6  | Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)                                                                                | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 7  | Đường Lê Quang Định                                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)                                                                  | 7.700              | 4.200 | 2.940 | 2.100 |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)                                                   | 5.040              | 2.450 | 1.820 | 1.260 |
| 8  | Đường vào nhà thờ Văn Hải                                                                                                                   | 9.800              | 4.830 | 3.220 | 2.100 |
| 9  | Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) (đường hẻm BIBO cấp hông huyện Đội cũ)                                              | 9.800              | 3.710 | 2.520 | 2.100 |
| 10 | Đường Chu Văn An (từ ranh xã An Phước đến suối Quán Thủ)                                                                                    | 9.800              | 4.200 | 2.520 | 2.100 |
| 11 | Đường Đinh Bộ Lĩnh                                                                                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh                                                                                                | 7.700              | 4.200 | 3.220 | 2.100 |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đường Trần Nhân Tông                                                                                             | 5.670              | 2.730 | 2.310 | 1.400 |
|    | Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn                                                                      | 3.710              | 1.820 | 1.610 | 1.120 |
| 12 | Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                                                  | 6.300              | 2.940 | 2.520 | 1.820 |
| 13 | Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)                                                                                       | 6.930              | 2.520 | 1.890 | 1.610 |
| 14 | Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)                                                                                                        | 6.300              | 2.520 | 1.890 | 1.610 |
| 15 | Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng                                                                                                | 6.930              | 2.940 | 2.520 | 2.100 |
|    | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định)                                                                                         | 5.670              | 2.730 | 2.310 | 1.400 |
| 16 | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ) | 7.700              | 4.200 | 2.520 | 2.100 |
| 17 | Đường Hà Huy Giáp (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (đường xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)                       | 7.700              | 4.200 | 2.520 | 2.100 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 18 | Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)                                 | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 19 | Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                           | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 20 | Đường Nguyễn Hữu Cánh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                        | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 21 | Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)                            | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 22 | Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ                                           | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
|    | Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu                                                  | 6.300              | 2.940 | 2.520 | 1.820 |
| 23 | Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải cho đến hết ranh giới thị trấn Long Thành) | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 24 | Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành) | 3.220              | 1.540 | 1.400 | 980   |
| 25 | Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư)                              | 5.040              | 2.450 | 2.030 | 1.400 |
| 26 | Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An cho đến hết đường)                                    | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.190 |
| 27 | Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy cho đến hết tuyến Nguyễn Trung Trực)           | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 28 | Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)                               | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 29 | Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến đường Trần Quang Khải)                     | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.190 |
| 30 | Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)                             | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 31 | Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn cho đến Chu Văn An)                                       | 6.720              | 3.640 | 2.940 | 1.260 |
| 32 | Đường Nguyễn Văn Trị                                                                           | 6.720              | 3.640 | 2.520 | 1.470 |
| 33 | Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp cho đến đường Huỳnh Văn Lũy)                        | 5.040              | 2.450 | 1.820 | 1.260 |
| 34 | Đường Phan Bội Châu (từ Lê Duẩn cho đến hết khu dân cư)                                        | 6.090              | 2.940 | 2.380 | 1.610 |
| 35 | Đường Lý Nam Đế (từ Đường Lê Duẩn cho đến đầu hẻm 56)                                          | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.190 |

| TT         | Tên đường giao thông                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 36         | Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp xã Lộc An)                            | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 37         | Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến giáp xã Long An)                       | 3.570              | 2.100 | 1.610 | 1.190 |
| 38         | Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                                  | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 39         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cánh)                      | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 40         | Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cánh)                             | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 41         | Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến Nguyễn Văn Trỗi)                          | 5.670              | 2.730 | 2.310 | 1.400 |
| 42         | Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)                                  | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 43         | Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến cuối đường)                                   | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 44         | Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến Chu Văn An)                                               | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.190 |
| 45         | Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)                                  | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 46         | Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)                                  | 8.400              | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 47         | Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh xã An Phước) | 5.040              | 2.450 | 1.820 | 1.260 |
| <b>III</b> | <b>THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC</b>                                                                   |                    |       |       |       |
| 1          | Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ) (Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)                                  | 7.700              | 2.450 | 1.890 | 1.190 |
| 2          | Hùng Vương (HL 19 cũ)                                                                        |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến Cầu Mạch Bà                            | 7.000              | 2.310 | 1.470 | 1.120 |
|            | Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến giáp xã Long Thọ                             | 7.700              | 2.310 | 1.470 | 1.120 |
| 3          | Trần Phú (đường 319B cũ) (Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)                                      | 5.460              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 4          | Đường ranh Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước                                                 | 4.550              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 5          | Đường trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước                                                    | 4.340              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 6          | Đường trường THCS thị trấn Hiệp Phước                                                        | 4.340              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 7          | Đường Cây Me (thị trấn Hiệp Phước)                                                           | 4.550              | 1.470 | 1.190 | 910   |

| TT        | Tên đường giao thông                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                         | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 8         | Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng (thị trấn Hiệp Phước)                | 4.340              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 9         | Đường vào cổng khu phố Phước Lai (thị trấn Hiệp Phước)                  | 4.340              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 10        | Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)        | 4.340              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| <b>IV</b> | <b>THÀNH PHỐ LONG KHÁNH</b>                                             |                    |       |       |       |
| 1         | Đường Bùi Thị Xuân                                                      | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 670   |
| 2         | Đường Cách Mạng Tháng Tám                                               | 5.040              | 2.100 | 1.750 | 1.190 |
| 3         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường CMT8) |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng Tám                 | 2.310              | 1.120 | 910   | 670   |
|           | Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến giáp Đường Hồ Thị Hương           | 5.040              | 2.100 | 1.750 | 1.190 |
| 4         | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                   | 2.240              | 1.120 | 910   | 670   |
| 5         | Đường Hai Bà Trưng                                                      | 2.310              | 1.120 | 910   | 670   |
| 6         | Đường Hoàng Diệu                                                        | 2.240              | 1.120 | 910   | 670   |
| 7         | Đường Hồng Thập Tự                                                      |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Xuân Bình-Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4              | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630   |
|           | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương                      | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630   |
|           | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương                    | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 700   |
| 8         | Đường Hùng Vương                                                        |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách Mạng Tháng 8                    | 10.500             | 2.800 | 2.100 | 1.750 |
|           | Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ                    | 9.100              | 2.800 | 1.820 | 1.400 |
| 9         | Đường Không Tử                                                          | 4.900              | 2.100 | 1.610 | 1.050 |
| 10        | Đường Lê Lợi                                                            | 5.250              | 2.100 | 1.750 | 1.190 |
| 11        | Đường Lý Thường Kiệt                                                    | 2.800              | 1.330 | 980   | 670   |
| 12        | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                 | 5.250              | 2.100 | 1.750 | 1.190 |
| 13        | Đường Nguyễn Công Trứ                                                   | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630   |
| 14        | Đường Nguyễn Du                                                         | 3.360              | 1.680 | 1.190 | 700   |
| 15        | Đường Nguyễn Thái Học                                                   | 5.250              | 2.100 | 1.750 | 1.190 |

| TT | Tên đường giao thông                                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                       | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 16 | Đường Lý Nam Đế (Nguyễn Trãi cũ)                                      | 3.500              | 1.540 | 1.400 | 770   |
| 17 | Đường Nguyễn Tri Phương                                               | 2.450              | 1.330 | 1.050 | 670   |
| 18 | Đường Nguyễn Trường Tộ                                                | 2.240              | 1.120 | 840   | 670   |
| 19 | Đường Hồ Thị Hương                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê A đến đường Không Tử                                 | 4.200              | 1.680 | 1.330 | 840   |
|    | Đoạn từ đường Không Tử đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai                  | 5.250              | 1.680 | 1.330 | 840   |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh            | 2.800              | 1.120 | 910   | 670   |
|    | Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc                   | 2.100              | 910   | 770   | 670   |
| 20 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Quang Trung                     | 3.500              | 1.680 | 1.400 | 700   |
|    | Đoạn còn lại                                                          | 2.100              | 1.050 | 840   | 670   |
| 21 | Đường Phan Bội Châu                                                   | 1.960              | 980   | 770   | 670   |
| 22 | Đường Phan Chu Trinh                                                  | 2.100              | 1.050 | 770   | 670   |
| 23 | Đường Quang Trung                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Hùng Vương đến giáp đường Trần Huy Liệu                       | 3.500              | 1.680 | 1.400 | 700   |
|    | Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai       | 2.310              | 1.120 | 910   | 670   |
| 24 | Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc | 2.940              | 910   | 600   | 490   |
|    | Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình           | 3.850              | 1.400 | 1.050 | 700   |
|    | Đoạn từ giáp phường Suối Tre đến giáp cây xăng Lan Phượng             | 4.690              | 1.960 | 1.400 | 980   |
|    | Đoạn từ cây xăng Lan Phượng đến giáp UBND phường Xuân Bình            | 4.340              | 1.680 | 1.260 | 980   |
|    | Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài                      | 4.480              | 1.890 | 1.400 | 1.050 |
|    | Đoạn từ tượng đài đến giáp phường Xuân Tân                            | 3.850              | 1.610 | 1.190 | 690   |
|    | Đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong                | 2.940              | 910   | 600   | 490   |
| 25 | Đường Thích Quảng Đức                                                 | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 700   |
| 26 | Đường Trần Phú                                                        |                    |       |       |       |

| TT | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương               | 5.040              | 2.100 | 1.750 | 1.190 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m                                | 3.150              | 1.120 | 910   | 670   |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Bàu Trâm                                | 1.820              | 910   | 770   | 670   |
| 27 | Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai      | 3.500              | 1.680 | 910   | 670   |
|    | Đoạn còn lại                                                       | 2.310              | 1.120 | 910   | 670   |
| 28 | Đường Ngô Quyền (Từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang) |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn | 1.120              | 640   | 460   | 390   |
|    | Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân              | 1.680              | 840   | 630   | 490   |
|    | Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển                      | 1.540              | 840   | 690   | 490   |
|    | Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh                | 2.100              | 1.050 | 630   | 490   |
| 29 | Đường Phạm Thế Hiển                                                | 1.750              | 840   | 700   | 630   |
| 30 | Đường Nguyễn Chí Thanh                                             | 1.470              | 840   | 630   | 490   |
| 31 | Đường Hồ Tùng Mậu                                                  |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Hồ Thị Hương     | 3.500              | 1.750 | 1.400 | 670   |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh         | 1.750              | 770   | 630   | 490   |
| 32 | Đường Phan Đăng Lưu                                                | 2.100              | 1.050 | 630   | 490   |
| 33 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                | 1.540              | 770   | 630   | 490   |
| 34 | Đường Châu Văn Liêm                                                | 1.540              | 770   | 630   | 490   |
| 35 | Đường Ngô Gia Tự                                                   | 1.540              | 770   | 630   | 490   |
| 36 | Đường Hà Huy Giáp                                                  | 1.540              | 770   | 630   | 490   |
| 37 | Đường Lý Tự Trọng                                                  | 1.540              | 770   | 630   | 490   |
| 38 | Đường 9 tháng 4                                                    | 2.100              | 1.050 | 700   | 560   |
| 39 | Đường Trần Văn Thi                                                 | 1.540              | 840   | 700   | 490   |
| 40 | Đường Lê Văn Vện                                                   | 1.540              | 840   | 700   | 490   |
| 41 | Đường Phạm Lạc                                                     | 1.540              | 840   | 700   | 490   |
| 42 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                               | 2.870              | 1.680 | 1.190 | 840   |
| 43 | Đường Đào Trí Phú                                                  | 3.150              | 1.820 | 1.190 | 840   |

| TT | Tên đường giao thông                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 44 | Đường Trịnh Hoài Đức                                         | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 700 |
| 45 | Đường Lê Quang Định                                          | 2.940              | 1.820 | 1.190 | 840 |
| 46 | Đường Trần Thượng Xuyên                                      | 4.200              | 2.100 | 1.400 | 840 |
| 47 | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                        | 3.500              | 1.750 | 1.050 | 700 |
| 48 | Đường Chu Văn An                                             |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp đường 21 tháng 4         | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630 |
|    | Đoạn còn lại                                                 | 3.080              | 1.540 | 1.120 | 630 |
| 49 | Đường Trần Quang Diệu                                        | 4.200              | 2.100 | 1.400 | 840 |
| 50 | Đường Phạm Ngọc Thạch                                        |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4           | 2.800              | 1.400 | 980   | 630 |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của            | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 560 |
| 51 | Đường Mạc Đĩnh Chi                                           | 4.200              | 2.100 | 1.400 | 840 |
| 52 | Đường Tô Hiến Thành                                          |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường 21/4 đến đường Nguyễn Văn Cừ                   | 3.850              | 1.890 | 1.260 | 630 |
|    | Đoạn còn lại                                                 | 3.080              | 1.540 | 1.260 | 700 |
| 53 | Đường Phạm Ngũ Lão                                           | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630 |
| 54 | Đường Trần Huy Liệu                                          | 2.940              | 1.470 | 1.050 | 630 |
| 55 | Đường Lý Thái Tổ                                             | 2.940              | 1.470 | 1.050 | 630 |
| 56 | Đường Phan Huy Chú                                           | 1.890              | 950   | 700   | 560 |
| 57 | Đường Lê Hữu Trác                                            | 1.960              | 980   | 700   | 560 |
| 58 | Đường Lương Thế Vinh                                         | 1.960              | 980   | 700   | 560 |
| 59 | Đường Đoàn Thị Điểm                                          | 1.960              | 980   | 700   | 560 |
| 60 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                        |                    |       |       |     |
|    | Đoạn qua phường Xuân Bình                                    | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630 |
|    | Đoạn giáp phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ | 1.750              | 910   | 700   | 350 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen                             | 1.120              | 560   | 420   | 320 |
| 61 | Đường Võ Duy Dương                                           | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630 |
| 62 | Đường Lương Đình Của                                         | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630 |
| 63 | Đường Nguyễn Trung Trực                                      |                    |       |       |     |
|    | Đoạn đầu đến giáp đường Hồ Thị Hương                         | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 630 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp Cầu Suối Cải             | 2.100              | 1.050 | 700   | 560 |



| TT | Tên đường giao thông                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn qua phường Bảo Vinh                                                                     | 2.100              | 1.050 | 700   | 560 |
| 64 | Đường Trương Định                                                                            | 2.940              | 1.470 | 1.190 | 840 |
| 65 | Đường Quốc lộ 1                                                                              |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang                                 | 2.660              | 910   | 600   | 420 |
|    | Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng                                         | 2.660              | 840   | 600   | 420 |
|    | Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc                        | 1.890              | 840   | 600   | 390 |
| 66 | Đường Quốc lộ 56 (Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)                             | 2.660              | 840   | 600   | 420 |
| 67 | Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)                                             | 1.400              | 630   | 420   | 290 |
| 68 | Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân                                              | 980                | 600   | 420   | 290 |
| 69 | Đường Võ Văn Tần                                                                             | 840                | 420   | 350   | 280 |
| 70 | Đường Bàu Sen (tiếp theo đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)                 | 1.050              | 530   | 420   | 290 |
| 71 | Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập)       | 840                | 420   | 350   | 280 |
| 72 | Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (Từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu thầy Tư)                               | 1.050              | 530   | 420   | 290 |
| 73 | Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập) |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần                                              | 1.120              | 630   | 460   | 290 |
|    | Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập                                       | 980                | 630   | 420   | 290 |
|    | Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp phường Xuân Lập                                   | 910                | 460   | 350   | 290 |
|    | Đoạn qua phường Xuân Lập                                                                     | 980                | 630   | 420   | 290 |
| 74 | Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)                                 | 1.260              | 630   | 460   | 290 |
| 75 | Đường Duy Tân                                                                                |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba ông Phúc                                             | 1.540              | 640   | 460   | 390 |
|    | Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cầu 4 thước                                                 | 980                | 530   | 420   | 290 |
| 76 | Đường vào miếu Ông Hồ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái                           | 980                | 560   | 420   | 350 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                        | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 77 | Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)                                                          | 980                | 560 | 420 | 350 |
| 78 | Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)                                                              | 980                | 560 | 420 | 350 |
| 79 | Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)                                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông                                                     | 1.190              | 500 | 420 | 290 |
|    | Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang                                                   | 1.050              | 500 | 420 | 290 |
| 80 | Đường Lê A                                                                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp                                                 | 3.150              | 910 | 630 | 490 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc                                                                   | 2.450              | 700 | 490 | 420 |
| 81 | Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh) | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 82 | Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)                    | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 83 | Đường Xuân Lập - Bàu Sao                                                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường số 1 vào 500m                                                                            | 980                | 630 | 420 | 290 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be                                                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến giáp ngã ba đi ấp Đồi Riu xã Hàng Gòn                                 | 770                | 390 | 350 | 280 |
| 84 | Đường Suối Tre - Bình Lộc                                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã tư trụ sở nông trường                                                  | 1.190              | 490 | 420 | 280 |
|    | Đoạn từ ngã tư trụ sở nông trường đến giáp xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất                              | 1.050              | 630 | 410 | 290 |
| 85 | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ khu tái định cư đến giáp ngã ba Suối Chồn                                                      | 1.400              | 630 | 420 | 290 |
|    | Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang                                                    | 1.120              | 560 | 420 | 290 |
| 86 | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)                                                  | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 87 | Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hồ, phường Bảo Vinh)                               | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 88 | Đường số 5 (đường vào làng dân tộc, phường Bảo Vinh)                                                   | 840                | 420 | 350 | 280 |
| V  | THỊ TRẤN GIA RAY                                                                                       |                    |     |     |     |
| 1  | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)                                                                       |                    |     |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                      | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ bưu điện đến hết chi nhánh điện lực Xuân Lộc                 | 2.660              | 1.050 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ giáp chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái    | 2.800              | 1.050 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết trường tiểu học Kim Đồng       | 2.520              | 1.050 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ giáp Trường tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng             | 2.100              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp xã Xuân Trường                       | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
| 2  | Đường Trần Phú                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường Hùng Vương                    | 2.380              | 1.050 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Thị Sáu                   | 2.520              | 1.120 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ     | 2.100              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn An Ninh | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba núi Le                       | 1.820              | 980   | 600 | 490 |
| 3  | Đường Nguyễn Hữu Cánh (QL1A cũ)                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba bưu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                    | 2.380              | 1.050 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le                 | 2.240              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm                      | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
| 4  | Đường Ngô Gia Tự (Song hành)                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le                 | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm                      | 2.240              | 980   | 600 | 490 |
| 5  | Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)                    |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương                 | 1.820              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp xí nghiệp Phong Phú         | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương                     | 2.240              | 980   | 600 | 490 |
| 6  | Đường Lê Duẩn (đường trục chính)                                     |                    |       |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                               | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ | 1.960              | 980 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.820              | 980 | 600 | 490 |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Cừ (đường trục chính)             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Thị Sáu | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 8  | Đường Nguyễn Văn Linh                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cánh | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.120              | 560 | 460 | 350 |
| 9  | Đường Nguyễn An Ninh                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cánh   | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.050              | 490 | 420 | 350 |
| 10 | Đường Phan Chu Trinh                               | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 11 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội           | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 12 | Đường Trần Hưng Đạo                                | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
| 13 | Đường Lê Quý Đôn                                   | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 14 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cánh | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến giáp KCN         | 1.820              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                         | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 15 | Đường vào hồ Núi Le                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21-3 nối dài    | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường 21-3 đến đường Trương Công Định      | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.120              | 560 | 460 | 350 |
| 16 | Đường Mai Xuân Thưởng                              | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 17 | Đường Đoàn Thị Điểm                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền       | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 18 | Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray) | 1.680              | 840 | 600 | 490 |

| TT | Tên đường giao thông                            | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                 | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 19 | Đường 21-3                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui     | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.120              | 560 | 460 | 350 |
| 20 | Đường 9-4                                       | 1.960              | 980 | 600 | 490 |
| 21 | Đường Chi Lăng                                  | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
| 22 | Đường Chu Văn An                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền    | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 23 | Đường Hồ Thị Hương                              | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 24 | Đường Hoàng Đình Thương                         | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 25 | Đường Hoàng Diệu                                | 1.400              | 840 | 600 | 490 |
| 26 | Đường Hoàng Hoa Thám                            | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 27 | Đường Hoàng Văn Thụ                             | 1.960              | 980 | 600 | 490 |
| 28 | Đường Huỳnh Thúc Kháng                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền    | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 29 | Đường Lê A                                      | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
| 30 | Đường Ngô Đức Kế                                | 1.400              | 840 | 600 | 490 |
| 31 | Đường Ngô Thi Nhậm                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền    | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 32 | Đường Nguyễn Huệ                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn   | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 33 | Đường Nguyễn Thiếp                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền    | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 1.260              | 630 | 560 | 490 |
| 34 | Đường Nguyễn Trường Tộ                          | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                           | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 36 | Đường Phan Đình Giót                            | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 37 | Đường Phan Bội Châu                             | 1.960              | 980 | 600 | 490 |
| 38 | Đường Phan Văn Trị                              | 1.680              | 840 | 600 | 490 |
| 39 | Đường Trương Công Định                          | 1.540              | 840 | 600 | 490 |
| 40 | Đường Trương Văn Bang                           | 1.680              | 840 | 600 | 490 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 41        | Đường Trương Vĩnh Ký                                                                                 | 1.540              | 840   | 600   | 490   |
| 42        | Đường Trần Nhân Tông                                                                                 |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn                                                             | 1.540              | 840   | 600   | 490   |
|           | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh                                                      | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cánh                                              | 1.120              | 560   | 460   | 350   |
| 43        | Đường Trần Quang Diệu                                                                                | 1.540              | 840   | 600   | 490   |
| 44        | Đường Trần Quý Cáp                                                                                   | 1.540              | 840   | 600   | 490   |
| 45        | Đường Trường Chinh                                                                                   | 1.400              | 840   | 600   | 490   |
| 46        | Đường Võ Thị Sáu                                                                                     | 1.540              | 840   | 600   | 490   |
| 47        | Đường Võ Trường Toản                                                                                 | 1.400              | 840   | 600   | 490   |
| 48        | Đường số 1                                                                                           | 1.400              | 840   | 600   | 490   |
| 49        | Đường số 2                                                                                           | 1.540              | 840   | 600   | 490   |
| 50        | Đường số 3                                                                                           | 1.400              | 840   | 600   | 490   |
| 51        | Đường số 4                                                                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 52        | Đường số 5                                                                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 53        | Đường số 6 (Tính từ đường Ngô Quyền đến giáp suối ông Hai)                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 54        | Đường số 7                                                                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 55        | Đường số 8                                                                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 56        | Đường số 9                                                                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 57        | Đường số 10                                                                                          | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 58        | Đường số 11                                                                                          | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 59        | Đường số 12                                                                                          | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 60        | Đường số 13                                                                                          | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 61        | Đường số 14                                                                                          | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 62        | Đường vòng cung trước công viên và đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và Đường Trần Phú) | 2.660              | 980   | 600   | 490   |
| 63        | Đường Xuân Hiệp - Gia Lào                                                                            | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 64        | Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray)                                                           | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| <b>VI</b> | <b>THỊ TRẤN TRẮNG BOM</b>                                                                            |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc Lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)                                                     | 7.000              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
| 2         | Đường 3/2 ( từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)                                                     | 7.700              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
| 3         | Đường từ 29 tháng 4                                                                                  | 7.700              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |

| TT | Tên đường giao thông                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 4  | Đường 30 tháng 4                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường An Dương Vương                               | 7.700              | 2.940 | 2.030 | 1.330 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                            | 7.000              | 2.800 | 1.960 | 1.260 |
| 5  | Đường 19 tháng 8                                                          | 2.940              | 1.470 | 1.190 | 980   |
| 6  | Đường 2 tháng 9                                                           | 5.600              | 2.520 | 1.820 | 1.120 |
| 7  | Đường An Dương Vương ( từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)      | 4.900              | 2.380 | 1.610 | 1.050 |
| 8  | Đường Bùi Thị Xuân                                                        | 4.550              | 2.310 | 1.540 | 980   |
| 9  | Đường Cách Mạng Tháng 8 ( từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)     | 4.550              | 2.380 | 1.680 | 980   |
| 10 | Đường Điện Biên Phủ                                                       | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 11 | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương                                          | 5.250              | 2.660 | 1.750 | 1.120 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha) | 4.900              | 2.380 | 1.610 | 1.050 |
|    | Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp xã Sông Trầu                        | 2.590              | 1.260 | 1.050 | 840   |
| 12 | Đường Hai Bà Trưng ( từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)         | 4.200              | 2.380 | 1.610 | 1.020 |
| 13 | Đường Hoàng Tam Kỳ                                                        | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 14 | Đường Hoàng Việt                                                          | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 15 | Đường Hùng Vương                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp ranh khu công nghiệp                  | 7.000              | 2.660 | 1.890 | 1.190 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền                            | 7.700              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6                                      | 5.250              | 2.380 | 1.610 | 1.020 |
| 16 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                      | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 17 | Đường Lê Đại Hành                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế                              | 4.550              | 2.310 | 1.540 | 980   |
|    | Đoạn còn lại                                                              | 2.450              | 1.190 | 980   | 770   |
| 18 | Đường Lê Duẩn                                                             | 5.250              | 2.380 | 1.680 | 980   |
| 19 | Đường Lê Hồng Phong                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2                                          | 3.850              | 2.240 | 1.540 | 980   |
|    | Đoạn từ đường 3/2 đến đường 2 tháng 9                                     | 3.150              | 1.540 | 1.260 | 980   |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 20 | Đường Lê Lai ( từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)                                                                    | 4.550              | 2.380 | 1.610 | 1.020 |
| 21 | Đường Lê Lợi                                                                                                                  | 5.250              | 2.520 | 1.680 | 1.050 |
| 22 | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                              | 3.150              | 1.580 | 1.260 | 980   |
| 23 | Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)                                                                        | 3.500              | 1.750 | 1.330 | 980   |
| 24 | Đường Lý Nam Đế                                                                                                               | 4.550              | 2.380 | 1.610 | 1.020 |
| 25 | Đường Lý Thái Tổ                                                                                                              | 4.550              | 2.310 | 1.540 | 980   |
| 26 | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                                          | 4.550              | 2.310 | 1.540 | 980   |
| 27 | Đường Ngô Quyền                                                                                                               | 5.250              | 2.520 | 1.680 | 1.050 |
| 28 | Đường Nguyễn Du                                                                                                               | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 29 | Đường Nguyễn Đức Cảnh                                                                                                         | 4.900              | 2.520 | 1.680 | 1.050 |
| 30 | Đường Nguyễn Hoàng                                                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 A đến đường Hùng Vương                                                                                      | 5.600              | 2.660 | 1.750 | 1.120 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu                                                                                | 4.550              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 31 | Đường Nguyễn Huệ ( đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh) | 5.600              | 2.940 | 2.100 | 1.190 |
| 32 | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng                                                                                         | 7.700              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
|    | Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái                                                                           | 7.700              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
| 33 | Đường Nguyễn Khuyến                                                                                                           | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 34 | Đường Nguyễn Sơn Hà                                                                                                           | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 35 | Đường Nguyễn Trãi ( từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)                                                              | 4.200              | 2.380 | 1.610 | 1.020 |
| 36 | Đường Nguyễn Tri Phương ( từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)                                                           | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 37 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                                                                           | 4.900              | 2.520 | 1.680 | 1.050 |
| 38 | Đường Nguyễn Văn Huyền                                                                                                        | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 39 | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                                                         | 5.950              | 2.940 | 2.100 | 1.260 |
| 40 | Đường Phạm Văn Thuận                                                                                                          | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 41 | Đường Phan Chu Trinh                                                                                                          | 4.200              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 42 | Đường Phan Đăng Lưu                                                                                                           | 5.250              | 2.380 | 1.680 | 980   |
| 43 | Đường Tạ Uyên                                                                                                                 | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 44 | Đường Trần Nguyên Hãn                                                                                                         | 3.500              | 1.750 | 1.330 | 980   |



| TT         | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 45         | Đường Trần Nhân Tông                                                                                | 4.550              | 2.310 | 1.540 | 980   |
| 46         | Đường Trần Nhật Duật                                                                                | 3.150              | 1.540 | 1.120 | 700   |
| 47         | Đường Trần Phú                                                                                      | 5.740              | 2.450 | 1.750 | 1.050 |
| 48         | Đường Trần Quang Diệu                                                                               | 3.150              | 1.540 | 1.260 | 980   |
| 49         | Đường Trường Chinh                                                                                  |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ Quốc Lộ 1 đến đường 2/9                                                                     | 7.000              | 2.660 | 1.890 | 1.190 |
|            | Đoạn tiếp theo đến đường cách mạng tháng 8                                                          | 4.060              | 2.240 | 1.540 | 980   |
| 50         | Đường Trương Định ( từ đường Lê Quý Đôn đến Đường Nguyễn Huệ)                                       | 3.150              | 1.580 | 1.260 | 980   |
| 51         | Đường Trương Văn Bang                                                                               | 4.200              | 2.380 | 1.680 | 980   |
| 52         | Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai                                                                  | 4.200              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 53         | Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)                                  | 3.010              | 1.470 | 1.120 | 910   |
| 54         | Tỉnh lộ 777 (Đường Trảng Bom - Long Thành)                                                          | 5.600              | 2.520 | 1.680 | 980   |
| 55         | Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)                         | 5.250              | 3.150 | 2.240 | 1.190 |
| 56         | Đường Hà Huy Giáp                                                                                   | 3.010              | 1.470 | 1.120 | 980   |
| 57         | Đường Phan Bội Châu                                                                                 | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 58         | Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ                                                             | 3.500              | 2.100 | 1.540 | 980   |
| 59         | Đường song song với Phan Chu Trinh (đi qua chợ):                                                    | 3.500              |       |       |       |
| 60         | Đường Hoàng Hoa Thám                                                                                | 3.500              |       |       |       |
| 61         | Đường Đặng Đức Thuật                                                                                | 3.850              |       |       |       |
| 62         | Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)                                                | 5.250              |       |       |       |
| 63         | Đường Trần Quang Khải ( từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)                                   | 4.550              |       |       |       |
| 64         | Đường Hưng Đạo Vương ( từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)                                | 4.200              | 2.380 | 1.610 | 1.020 |
| <b>VII</b> | <b>THỊ TRẤN DẦU GIÂY</b>                                                                            |                    |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 1A                                                                                          |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam QL 1A) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao - Khu phía Nam | 4.550              | 1.440 | 1.050 | 630   |

| TT          | Tên đường giao thông                                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|             |                                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|             | Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Nam                                           | 5.180              | 1.540 | 1.050 | 770 |
|             | Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) đến ngã tư Dầu Giây                                                                      | 5.320              | 1.610 | 1.090 | 770 |
|             | Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                                                                                        | 5.180              | 1.540 | 1.050 | 770 |
| 2           | Quốc lộ 20 (Từ Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)                                                                                     | 5.180              | 1.470 | 1.050 | 770 |
| 3           | Tỉnh lộ 769                                                                                                                                   |                    |       |       |     |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân                                                                               | 4.900              | 1.470 | 1.050 | 700 |
|             | Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                                                                                                 | 3.500              | 1.260 | 840   | 490 |
| 4           | Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A                                                                                                       | 5.180              | 1.470 | 1.050 | 770 |
| 5           | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (Từ ranh thị trấn Dầu Giây đến TL769) - Khu phía Tây                                                               | 2.240              | 1.400 | 950   | 420 |
| 6           | Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Bắc (Đường số 1 - Trần Cao Vân) - Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                              | 2.800              | 1.260 | 740   | 460 |
| 7           | Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Nam (Đường số 4 - Trần Cao Vân) - Đoạn từ Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây | 2.660              | 1.260 | 740   | 460 |
| <b>VIII</b> | <b>THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN</b>                                                                                                                     |                    |       |       |     |
| 1           | Quốc lộ 20                                                                                                                                    |                    |       |       |     |
|             | Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng                                                                                                | 560                | 280   | 210   | 140 |
|             | Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)                                                                      | 700                | 280   | 210   | 140 |
|             | Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế                                                                                                           | 1.050              | 420   | 350   | 210 |
|             | Đoạn từ ngã tư Trạm y tế đến giáp chi nhánh điện Định Quán                                                                                    | 1.540              | 490   | 350   | 210 |
|             | Đoạn từ chi nhánh điện Định Quán đến Cầu Trắng                                                                                                | 4.900              | 1.260 | 910   | 700 |
|             | Đoạn từ Cầu Trắng đến bưu điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)                                                                                    | 4.900              | 1.260 | 910   | 700 |
| 2           | Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)                                                                                | 980                | 490   | 280   | 140 |
| 3           | Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Hùng Vương)                                                                                | 1.540              | 770   | 490   | 280 |
| 4           | Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trần Hưng Đạo)                                                                        | 2.520              | 1.260 | 770   | 350 |
| 5           | Đường 17 tháng 3                                                                                                                              | 1.540              | 770   | 420   | 280 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 6  | Đường Trịnh Hoài Đức                                                                          | 910                | 490   | 210 | 140 |
| 7  | Đường Trần Phú                                                                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch                                                          | 490                | 210   | 180 | 140 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                  | 420                | 210   | 180 | 140 |
| 8  | Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán                                                       | 1.120              | 560   | 350 | 210 |
| 9  | Đường Gia Canh                                                                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối                                                                   | 3.220              | 840   | 630 | 490 |
|    | Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa Định Quán                                             | 2.450              | 840   | 560 | 350 |
| 10 | Đường Thù y                                                                                   |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                                   | 1.190              | 490   | 280 | 140 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                  | 560                | 280   | 210 | 140 |
| 11 | Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Cổng Lớn                                                        | 1.190              | 560   | 350 | 210 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định                                                     | 840                | 420   | 280 | 210 |
| 12 | Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)                                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Trung tâm y tế Huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền                                    | 2.380              | 910   | 560 | 350 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông                                              | 1.820              | 840   | 560 | 280 |
| 13 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                                          | 2.030              | 980   | 630 | 350 |
| 14 | Đường Nguyễn Trãi                                                                             |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc vào đến hết khu phố chợ (Bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ) | 4.620              | 1.260 | 910 | 700 |
|    | Đoạn từ khu phố chợ đến Cách Mạng Tháng Tám                                                   | 2.940              | 1.050 | 630 | 420 |
| 15 | Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)                                                           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGD đến đường Ngô Quyền                                            | 2.170              | 1.050 | 630 | 350 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách Mạng Tháng Tám                                         | 2.100              | 1.050 | 630 | 350 |
| 16 | Đường Ngô Quyền                                                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo                                          | 2.450              | 1.120 | 770 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Cách Mạng Tháng Tám                                           | 1.540              | 770   | 700 | 350 |
| 17 | Đường Trần Nhân Tông                                                                          |                    |       |     |     |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 - 2024 |       |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                                                      | VT1                 | VT2   | VT3 | VT4 |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo                                                    | 2.170               | 1.050 | 700 | 350 |
|           | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường                                                            | 1.540               | 770   | 630 | 350 |
| 18        | Đường Nguyễn ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh                                   | 4.550               | 1.260 | 910 | 700 |
| 19        | Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán                            | 420                 | 210   | 180 | 140 |
| 20        | Đường Lê Lai                                                                                         | 1.820               | 910   | 630 | 280 |
| 21        | Đường Lê Lợi                                                                                         | 2.030               | 980   | 700 | 280 |
| 22        | Đường Chu Văn An                                                                                     | 1.540               | 770   | 700 | 350 |
| 23        | Đường Mạc Đĩnh Chi                                                                                   | 1.330               | 770   | 560 | 350 |
| 24        | Đường Nguyễn Du                                                                                      | 1.330               | 770   | 560 | 350 |
| 25        | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                 | 1.330               | 770   | 560 | 350 |
| 26        | Đường Ngô Thời Nhiệm                                                                                 | 1.330               | 770   | 560 | 350 |
| 27        | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                   | 1.330               | 770   | 560 | 350 |
| 28        | Đường Nguyễn Chí Thanh                                                                               | 910                 | 420   | 280 | 210 |
| 29        | Đường Liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (Nối từ trường mầm non Hoa Hồng đến ranh giới xã Phú Lợi) | 840                 | 420   | 350 | 210 |
| <b>IX</b> | <b>THỊ TRẤN TÂN PHÚ</b>                                                                              |                     |       |     |     |
| 1         | Quốc lộ 20                                                                                           |                     |       |     |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2                    | 1.190               | 390   | 320 | 180 |
|           | Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)                       | 1.750               | 560   | 350 | 280 |
|           | Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh                                             | 2.100               | 560   | 460 | 320 |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài                                                       | 3.150               | 840   | 630 | 490 |
|           | Đoạn từ đường Tà Lài đến Chi Cục Thuế huyện Tân Phú                                                  | 4.200               | 1.050 | 770 | 630 |
|           | Đoạn từ chi Cục Thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch                                         | 3.500               | 980   | 700 | 560 |
|           | Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh TT Tân Phú                                                |                     |       |     |     |
|           | Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoàn Dung                                             | 2.240               | 560   | 420 | 320 |
|           | Đoạn từ cuối cây xăng Đoàn Dung đến hết ranh TT Tân Phú                                              | 2.170               | 630   | 490 | 350 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 2  | Đường Lê Quý Đôn                                                                    | 630                | 320   | 250 | 180 |
| 3  | Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)                              | 1.190              | 530   | 350 | 210 |
| 4  | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                             | 700                | 350   | 250 | 180 |
| 5  | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp trường THCS Quang Trung                      | 1.190              | 530   | 350 | 210 |
|    | Đoạn từ trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường dân tộc nội trú                 | 1.400              | 530   | 350 | 210 |
|    | Đoạn từ Trường dân tộc nội trú cũ đến đường Tà Lài                                  |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Trường dân tộc nội trú cũ đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng            | 1.610              | 560   | 320 | 250 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài                              | 1.680              | 560   | 320 | 250 |
| 5  | Đường Nguyễn Tất Thành                                                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài                                 | 1.680              | 530   | 320 | 250 |
|    | Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú                                        | 2.240              | 1.050 | 700 | 420 |
| 6  | Đường Nguyễn Thị Định                                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp quốc lộ 20 tới ngã tư Ngân hàng chính sách (đoạn ban đầu)              | 840                | 420   | 320 | 210 |
|    | Đoạn từ đầu ngân hàng chính sách đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)                | 700                | 350   | 280 | 180 |
| 8  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                                                            | 770                | 390   | 320 | 210 |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Linh                                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú                                       | 2.800              | 1.050 | 560 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                                        | 2.870              | 1.160 | 560 | 420 |
| 8  | Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường Nguyễn Tất Thành (B7A10)) | 840                | 420   | 320 | 210 |
| 9  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                               | 1.540              | 460   | 350 | 250 |
| 10 | Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)                     | 840                | 420   | 320 | 210 |
| 11 | Đường Trương Công Định                                                              | 980                | 490   | 350 | 210 |
| 12 | Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và Nguyễn Tất Thành (B7A10))            | 840                | 420   | 320 | 210 |
| 13 | Đường Tà Lài                                                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cánh                                        | 2.660              | 1.050 | 630 | 490 |

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|          |                                                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|          | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường vào khu công nghiệp                                                       | 1.750              | 560   | 350 | 250 |
|          | Đoạn từ đường vào khu công nghiệp đến ranh giới xã Phú Lộc                                                        | 1.190              | 350   | 280 | 180 |
| 14       | Đường Trà Cỏ                                                                                                      |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ                                                                       | 1.750              | 560   | 390 | 250 |
|          | Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ                                                              | 1.260              | 490   | 350 | 210 |
| 15       | Đường vào khu công nghiệp                                                                                         | 1.400              | 700   | 490 | 210 |
| 16       | Đường Chu Văn An                                                                                                  | 2.800              | 700   | 560 | 420 |
| 17       | Đường Hùng Vương                                                                                                  | 1.540              | 560   | 420 | 250 |
| 18       | Đường Phú Thanh - Trà Cỏ                                                                                          | 630                | 320   | 250 | 180 |
| 19       | Đường D1 (đi khu tái định cư 9,7 ha - Thị trấn Tân Phú)                                                           | 840                | 420   | 350 | 210 |
| <b>X</b> | <b>THỊ TRẤN VĨNH AN</b>                                                                                           |                    |       |     |     |
| 1        | Tỉnh lộ 768                                                                                                       |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ giáp xã Trị An đến trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)                                    | 1.120              | 560   | 420 | 280 |
|          | Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 2 (khu phố 4) đến trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 1 (khu phố 3) | 1.540              | 700   | 560 | 420 |
| 2        | Đường Lạc Long Quân (ĐT768 -Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến ngã tư bệnh viện)                   |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn                              | 1.960              | 980   | 630 | 560 |
|          | Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung                                                                | 2.450              | 1.050 | 630 | 560 |
| 3        | Đường Phan Chu Trinh (ĐT768 -Đoạn từ ngã tư bệnh viện đến ngã ba điện lực)                                        | 2.100              | 1.050 | 630 | 560 |
| 4        | Tỉnh lộ 767                                                                                                       |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương                                                           | 3.500              | 1.050 | 840 | 630 |
|          | Đoạn từ cầu Đồng Nai (cầu Cứng) đến cầu Chiến khu D                                                               | 700                | 350   | 280 | 210 |
| 5        | Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT767)                                                                                    |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An                                                                | 3.500              | 1.260 | 910 | 560 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện                                                     | 5.250              | 1.750 | 1.260 | 840 |
|    | Đoạn từ ngã ba huyện đến giáp đường Lê Đại Hành                                          | 3.850              | 1.260 | 910   | 770 |
|    | Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn                                       | 3.150              | 1.190 | 770   | 630 |
|    | Đoạn từ ngã tư đập tràn đến cổng Công ty Thủy điện trị An                                | 2.100              | 1.050 | 700   | 630 |
| 6  | Đường Quang Trung                                                                        |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ ngã ba huyện đến hết trường THPT Trị An                                          | 3.850              | 1.190 | 840   | 630 |
|    | Đoạn từ trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)                                   | 3.500              | 1.190 | 840   | 630 |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn                                         | 1.470              | 700   | 630   | 560 |
|    | đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (tỉnh lộ 767-ngã 4 UBND huyện) đến Trường THCS Lê Quý Đôn | 3.850              | 1.260 | 910   | 700 |
| 7  | Đường Lê Đại Hành                                                                        |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ                                   | 2.450              | 1.050 | 630   | 560 |
|    | Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng                                      | 2.100              | 1.050 | 630   | 560 |
| 8  | Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba điện lực đến suối Láng Nguyên)                            | 1.960              | 980   | 700   | 630 |
| 9  | Tỉnh lộ 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)                      | 1.470              | 700   | 630   | 560 |
| 10 | Đường Hồ Xuân Hương                                                                      | 1.400              | 700   | 630   | 560 |
| 11 | Đường Đoàn Thị Điểm                                                                      |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường đi KP2                                   | 1.400              | 700   | 630   | 560 |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 762 vào 800m                                                             | 840                | 420   | 350   | 280 |
| 12 | Đường Bà Huyện Thanh Quan                                                                | 2.800              | 980   | 700   | 630 |
| 13 | Đường Chu Văn An                                                                         | 2.800              | 980   | 770   | 560 |
| 14 | Đường Ngô Quyền                                                                          | 2.100              | 1.050 | 670   | 560 |
| 15 | Đường Hùng Vương                                                                         | 2.100              | 1.050 | 670   | 560 |
| 16 | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                  | 2.450              | 980   | 700   | 630 |
| 17 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                                      | 1.540              | 770   | 700   | 420 |
| 18 | Đường Phan Đình Phùng                                                                    | 1.470              | 700   | 630   | 560 |
| 19 | Đường Lý Thái Tổ                                                                         | 1.470              | 700   | 630   | 560 |
| 20 | Đường Lê Duẩn                                                                            | 1.470              | 700   | 630   | 560 |

| TT | Tên đường giao thông                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                          | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 21 | Đường Võ Văn Tần                                                         | 1.400              | 700   | 630 | 560 |
| 22 | Đường Hồ Biểu Chánh                                                      | 2.100              | 1.050 | 700 | 560 |
| 23 | Đường Trần Hữu Trang                                                     | 2.100              | 840   | 630 | 560 |
| 24 | Hương lộ 24                                                              | 1.050              | 490   | 390 | 350 |
| 25 | Đường trung tâm KP2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực) | 1.470              | 700   | 630 | 560 |
| 26 | Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)                       | 1.400              | 700   | 600 | 490 |

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**



**PHỤ LỤC VIII**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày / /2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                         | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b>  | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                               |                    |       |       |       |
| 1         | Hương lộ 2                                                              |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã                                         | 6.300              | 4.200 | 2.100 | 1.050 |
|           | Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp                                         | 4.900              | 2.800 | 1.400 | 1.050 |
|           | Đoạn còn lại                                                            | 3.500              | 2.100 | 1.260 | 1.050 |
| 2         | Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc xã Long Hưng)                        | 3.500              | 2.100 | 1.190 | 1.050 |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN LONG THÀNH</b>                                                 |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc lộ 51                                                              |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến trường Quân Khuyển (qua xã An Phước) | 7.700              | 2.730 | 1.890 | 1.470 |
|           | Đoạn từ trường Quân Khuyển đến Mũi Tàu                                  | 6.300              | 2.520 | 1.890 | 1.470 |
|           | Quốc lộ 51A từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành                     | 8.400              | 2.730 | 1.890 | 1.260 |
|           | Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành)   | 5.810              | 2.730 | 1.890 | 1.260 |
|           | Quốc lộ 51B qua xã Lộc An                                               | 6.300              | 2.730 | 1.890 | 1.260 |
|           | Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm            | 5.810              | 2.730 | 1.610 | 1.260 |
|           | Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cá                      | 5.040              | 2.450 | 1.610 | 1.260 |
|           | Đoạn từ cầu Suối Cá đến giáp UBND xã Long Phước                         | 3.570              | 1.750 | 1.470 | 1.260 |
|           | Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng                      | 5.040              | 2.310 | 1.610 | 1.260 |
|           | Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh xã Phước Thái - Long Phước              | 3.710              | 1.820 | 1.470 | 1.260 |
|           | Đoạn từ ranh xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện              | 5.040              | 2.310 | 1.610 | 1.260 |
|           | Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp huyện Tân Thành                         | 5.810              | 2.520 | 1.610 | 1.260 |

| TT | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2  | Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An                                                     | 2.940              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 3  | Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)                    | 7.000              | 2.520 | 1.610 | 1.120 |
| 4  | Hương lộ 21                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã An Phước                                                              | 3.360              | 1.610 | 1.400 | 1.120 |
|    | Đoạn qua xã Tam An                                                                | 2.940              | 1.470 | 1.260 | 1.120 |
| 5  | Tỉnh lộ 769                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn                          | 6.300              | 2.520 | 1.610 | 1.120 |
|    | Đoạn qua xã Bình Sơn                                                              | 5.250              | 2.100 | 1.610 | 1.120 |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)        | 3.710              | 1.820 | 1.260 | 910   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)                                  | 3.990              | 2.030 | 1.260 | 910   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp trường tiểu học Bình An)             | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ trường tiểu học Bình An đến giáp huyện Thống Nhất)        | 3.710              | 1.820 | 1.260 | 910   |
| 6  | Hương lộ 10                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến hết ranh giới nông trường cao su Bình Sơn                 | 2.520              | 1.260 | 1.120 | 910   |
|    | Đoạn từ ranh giới nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu (cũ) | 2.520              | 1.260 | 1.120 | 910   |
|    | Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh xã Suối Trầu (cũ) đến giáp ranh huyện Cẩm Mỹ) | 3.570              | 1.750 | 1.260 | 910   |
| 7  | Đường 25B (qua xã Long An)                                                        | 5.670              | 2.520 | 1.890 | 1.260 |
| 8  | Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ)                                           | 5.460              | 2.100 | 1.610 | 1.120 |
| 9  | Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)                                    | 7.000              | 2.100 | 1.610 | 1.260 |
| 10 | Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)                      | 3.570              | 1.750 | 1.260 | 910   |
| 11 | Đường vào UBND xã Phước Bình                                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư                                            | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.260 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Phước Bình                                         | 2.940              | 1.470 | 1.120 | 840   |
| 12 | Đường vào UBND xã Bàu Cạn                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ                                   | 4.200              | 2.100 | 1.470 | 1.120 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)                                                                               | 3.360              | 1.610 | 1.260 | 1.120 |
|    | Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bán Cù (thuộc xã Bàu Cạn)                                                                              | 3.990              | 2.030 | 1.470 | 1.120 |
|    | Đoạn từ cầu Bán Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn                                                                                                              | 2.520              | 1.260 | 1.120 | 910   |
| 13 | Đường vào UBND xã Tân Hiệp                                                                                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu suối 1                                                                                                                            | 4.200              | 2.100 | 1.470 | 1.120 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã                                                                                                                          | 3.220              | 1.540 | 1.190 | 910   |
| 14 | Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành                                                                                                                | 3.360              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 15 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                                                                                            | 4.340              | 2.170 | 1.610 | 1.260 |
| 16 | Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Tỉnh lộ 769)                                                                                                | 3.990              | 2.030 | 1.470 | 1.120 |
| 17 | Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh TT.Long Thành)                                                                                         | 3.570              | 1.750 | 1.470 | 1.260 |
| 18 | Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến TL769)                                                                        | 3.570              | 1.750 | 1.470 | 1.260 |
| 19 | Đường liên ấp 7 - ấp 8 (Từ QL51 đến Đường Phùng Hưng - xã An Phước)                                                                                          | 2.520              | 1.260 | 1.120 | 910   |
| 20 | Đường khu công nghiệp Long Đức (Từ QL 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước)                                                                    | 4.200              | 2.100 | 1.470 | 1.120 |
| 21 | Đường vào khu dân cư Suối Quýt (Ngã ba Suối Quýt đến giáp ranh Hồ Cầu Mới - xã Cẩm Đường)                                                                    | 2.100              | 980   | 840   | 630   |
| 22 | Đường liên xã An Phước - Tam An                                                                                                                              | 3.570              | 1.750 | 1.470 | 1.260 |
| 23 | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành) | 3.360              | 1.610 | 1.470 | 1.260 |
| 24 | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)                                                          | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |
| 25 | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ TL769 đến giáp ranh xã Long Đức)                                                                      | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |
| 26 | Đường Trần Văn Ôn                                                                                                                                            | 4.830              | 2.310 | 1.610 | 1.260 |
| 27 | Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ QL51 đến ranh xã Bình Sơn)                                                                                         | 4.200              | 1.610 | 1.470 | 1.260 |
| 28 | Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)                                                                                               | 4.340              | 1.610 | 1.470 | 1.260 |

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                         | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 29         | Đường Trần Nhân Tông (đoạn ranh Lộc An - TT.Long Thành)                                                 | 4.340              | 2.100 | 1.610 | 1.260 |
| 30         | Đường Lê Quang Định (đoạn ranh Long Đức - TT.Long Thành)                                                | 5.040              | 2.450 | 1.610 | 1.260 |
| 31         | Đường Võ Thị Sáu đoạn ranh Long Đức - Thị trấn Long Thành (từ QL51A đến đường liên xã: Long Đức-Lộc An) | 6.300              | 2.520 | 1.610 | 1.260 |
| 32         | Đường Ngô Hà Thành (đoạn ranh Long An - TT.Long Thành)                                                  | 4.340              | 2.100 | 1.470 | 1.120 |
| 33         | Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)                                                                 | 10.500             | 4.340 | 3.220 | 2.100 |
| 34         | Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An)                           | 3.640              | 1.750 | 1.540 | 1.120 |
| 35         | Đường Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức                                          | 2.730              | 1.400 | 1.190 | 840   |
| 36         | Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cày đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)                                          | 1.890              | 910   | 840   | 700   |
| <b>III</b> | <b>NHƠN TRẠCH</b>                                                                                       |                    |       |       |       |
| 1          | Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)                                                                           | 4.550              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 2          | Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)                                                                         |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội                                                                           | 4.130              | 1.820 | 1.470 | 1.120 |
|            | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                                                  | 3.850              | 1.820 | 1.470 | 980   |
| 3          | Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)                                                                            |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh                                                   | 4.550              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 4          | Hùng Vương (HL 19 cũ)                                                                                   |                    |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Thọ                                                                                    | 5.460              | 1.820 | 1.400 | 980   |
|            | Đoạn qua xã Phước An                                                                                    | 5.040              | 1.820 | 1.400 | 980   |
|            | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                                                  | 4.550              | 1.820 | 1.400 | 980   |
|            | Đoạn qua xã Phú Đông                                                                                    | 5.950              | 1.820 | 1.400 | 980   |
|            | Đoạn qua xã Đại Phước                                                                                   | 6.860              | 1.820 | 1.400 | 1.120 |
| 5          | Lý Thái Tổ (TL 769 cũ)                                                                                  |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến cầu Phước Thiện                                               | 5.950              | 2.450 | 1.890 | 1.470 |
|            | Đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện                                       | 8.400              | 2.450 | 1.890 | 1.400 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường lên đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) | 5.460              | 2.450 | 1.890 | 1.400 |
|    | Đoạn từ đường lên đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến trường tiểu học Phú Hội               | 5.040              | 2.310 | 1.820 | 1.400 |
|    | Đoạn từ trường tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân                                    | 4.550              | 2.240 | 1.820 | 1.400 |
|    | Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang                                      | 5.460              | 2.310 | 1.820 | 1.400 |
|    | Đoạn đường 769 cũ từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ                         | 4.130              | 1.820 | 1.470 | 1.120 |
|    | Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà                                | 4.340              | 2.100 | 1.610 | 1.190 |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu TĐC Đại Lộc 1                          | 8.400              | 2.450 | 1.820 | 1.470 |
|    | Đoạn từ đường vào khu TĐC Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái                                 | 8.400              | 2.310 | 1.820 | 1.400 |
| 6  | Quách Thị Trang                                                                     | 4.550              | 2.100 | 1.610 | 1.190 |
| 7  | Trần Văn Trà                                                                        | 6.370              | 2.310 | 1.820 | 1.400 |
| 8  | Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)                                                    | 4.130              | 1.820 | 1.470 | 1.120 |
| 9  | Phạm Thái Bường (Đường vào UBND xã Phước Khánh cũ)                                  |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ HL19 đến giáp đường đê Ông Kèo                                              | 4.550              | 1.820 | 1.470 | 1.120 |
|    | Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh                        | 5.460              | 1.820 | 1.470 | 1.120 |
| 10 | Trần Phú (đường 319B cũ)                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Phước Thiện từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong                      | 8.400              | 2.450 | 1.890 | 1.400 |
|    | Đoạn qua xã Phước Thiện từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện       | 5.950              | 2.310 | 1.610 | 1.260 |
|    | Đoạn qua Long Thọ, Phước An                                                         | 4.550              | 1.820 | 1.470 | 1.120 |
| 11 | Đường Cây Dầu                                                                       | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |
| 12 | Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông cũ)                                       | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 13 | Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân)                                        | 3.080              | 1.540 | 1.260 | 910   |
| 14 | Đào Thị Phấn (đường chắn nước cũ)                                                   | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |
| 15 | Nguyễn Văn Ký (HL 12 cũ)                                                            | 3.570              | 1.750 | 1.400 | 980   |
| 16 | Đường đê Ông Kèo                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông)                                      | 3.360              | 1.610 | 1.260 | 910   |
|    | Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu)        | 3.640              | 1.470 | 1.190 | 910   |

| TT | Tên đường giao thông                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 17 | Võ Thị Sáu (Đường Giồng Ông Đông cũ)                                             | 3.290              | 1.470 | 1.190 | 910   |
| 18 | Đường ấp 3 xã Phước Khánh                                                        | 2.730              | 1.400 | 1.190 | 910   |
| 19 | Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)                                                    | 5.040              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 20 | Đường xã Long Tân (Đường Miếu)                                                   | 3.430              | 1.750 | 1.470 | 1.120 |
| 21 | Nguyễn Văn Cừ _ Đường từ đường 319B đến Hương lộ 19 (xã Phước An)                | 4.550              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Trị (Đường Cổng Đò cũ)                                          | 4.550              | 2.310 | 1.820 | 1.400 |
| 23 | Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)                                              | 5.040              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 24 | Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)                                             | 4.130              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 25 | Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)                                                | 4.550              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 26 | Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào trường THCS Phước An)                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường Hùng Vương đến trường THCS Phước An                                | 5.040              | 1.820 | 1.400 | 980   |
|    | Đoạn còn lại                                                                     | 4.550              | 1.820 | 1.400 | 980   |
| 27 | Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào trường Kỹ thuật công nghiệp)                  | 2.730              | 1.400 | 1.120 | 910   |
| 28 | Đường Trần Văn Ôn (đường từ trường mẫu giáo Hoa sen đến trường THCS Long Tân)    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy                             | 4.130              | 1.820 | 1.400 | 980   |
|    | Đoạn còn lại                                                                     | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 29 | Đường Nguyễn Thị Nhặt (đường dọc nhà thờ Phú Hội)                                | 3.850              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 30 | Đường vào Cù Lao Ông Cồn                                                         | 3.220              | 1.540 | 1.400 | 910   |
| 31 | Phạm Văn Xô (Đường bên hông trường THPT và THCS Phước Thiện)                     | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 32 | Đường Võ Bến Sắn (Đường bên hông TTVH xã)                                        | 3.850              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 33 | Đường Bến Chùa (đối diện trạm y tế)                                              | 3.290              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 34 | Đường ranh ấp Bến Sắn-Bến Cam (đối diện trạm y tế)                               | 3.290              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 35 | Đường ranh ấp Trầu-Bến Sắn                                                       | 3.290              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 36 | Đường vào công ty Hương Nga (đường cặp hông sân banh và bưu điện xã Phước Thiện) | 3.430              | 1.610 | 1.260 | 910   |
| 37 | Đường Nguyễn Kim Quy                                                             | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |
| 38 | Đường Ngô Gia Tự                                                                 | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |
| 39 | Đường Lê Đức Thọ                                                                 | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910   |

| TT | Tên đường giao thông                                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 40 | Đường Thích Quảng Đức                                                              | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 41 | Đường Vũ Hồng Phổ                                                                  | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 42 | Đường Phạm Văn Thuận                                                               | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 43 | Đường 28 tháng 4                                                                   | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 44 | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                  | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 45 | Đường Phan Đăng Lưu                                                                | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 46 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                                | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 47 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                              | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 48 | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                              | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 49 | Đường Nguyễn An Ninh                                                               | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 50 | Đường Hoàng Minh Châu                                                              | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 51 | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                                               | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 52 | Đường Trần Đại Nghĩa                                                               | 3.220              | 1.540 | 1.260 | 910 |
| 53 | Đường từ Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp (Phước Thiện)                         | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 54 | Đường ranh Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước                                       | 3.850              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 55 | Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (Xã Long Thọ)                                            | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 56 | Đường Rạch Mới (xã Phước An)                                                       | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 57 | Đường lên Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội)                                               | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 58 | Đường Bờ (xã Phú Hội)                                                              | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 59 | Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân                                         | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 60 | Đường Kim Đồng (đường vào trường THCS Long Tân)                                    | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 61 | Đường vào trường THCS Phước Khánh                                                  | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 62 | Đường vào bến đò Phước Khánh                                                       | 3.920              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 63 | Đường trường MG Phước Khánh                                                        | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 64 | Đường Phan Văn Đáng                                                                | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 65 | Đường Dương Văn Thi (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị) (xã Phú Hữu) | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 66 | Đường Vàm Ô (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị) (xã Đại Phước)       | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 67 | Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước)                                                      | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 68 | Đường vào trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước)                                     | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 69 | Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)                           | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|           |                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 70        | Đường ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối)                                                          | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 71        | Đường từ Hùng Vương đến Lý Thái Tổ (đường Cộng Đồng) (xã Đại Phước)                                            | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 72        | Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (xã Phước Khánh)                                                         | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 73        | Đường ranh xã Phú Đông-Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng)                                                          | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 74        | Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh)                                                                              | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 75        | Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu Công nghiệp 6 đến ranh giới huyện Long Thành)                                 | 3.640              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 76        | Đường vào giáo xứ Tân Tường (xã Long Tân)                                                                      | 3.570              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 77        | Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh)                                                                    | 3.710              | 1.610 | 1.260 | 910 |
| 78        | Đường vào khu tái định cư Phước Thiện                                                                          | 4.130              | 1.680 | 1.260 | 910 |
| <b>IV</b> | <b>THÀNH PHỐ LONG KHÁNH</b>                                                                                    |                    |       |       |     |
| 1         | Đường Quốc lộ 56 (Đoạn qua xã Hàng Gòn)                                                                        | 1.820              | 770   | 510   | 390 |
| 2         | Đường Lê A                                                                                                     |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba đài tưởng niệm                                                            | 1.400              | 630   | 410   | 290 |
|           | Đoạn từ ngã ba đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc                                                        | 1.260              | 560   | 410   | 290 |
| 3         | Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín nghĩa xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất (tiếp theo đường Lê A đến hết) | 1.050              | 530   | 410   | 290 |
| 4         | Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)                                      | 980                | 490   | 410   | 290 |
| 5         | Đường Suối Tre - Bình Lộc (đoạn qua xã Bình Lộc)                                                               | 1.050              | 600   | 420   | 290 |
| 6         | Đường Bình Lộc - Cây Đa (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)                                          |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ đường Lê A đến giáp đường Bình Lộc - Bảo Quang                                                         | 980                | 490   | 410   | 290 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                   | 980                | 490   | 410   | 280 |
| 7         | Đường Bình Lộc đi Ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Đa đến giáp huyện Xuân Lộc)                  | 770                | 390   | 340   | 280 |
| 8         | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                                                      |                    |       |       |     |



| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến giáp chùa Quảng Hạnh Tự                               | 1.050              | 530 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây                                           | 1.120              | 560 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp xã Xuân Bắc                                                  | 1.050              | 500 | 350 | 280 |
| 9  | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang)                                          | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 10 | Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang              | 1.050              | 500 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến giáp đường Suối Chồn - Bàu Cối      | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 11 | Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)                 | 1.050              | 500 | 410 | 280 |
| 12 | Đường Hàm Nghi (Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang)                       | 1.050              | 500 | 420 | 280 |
| 13 | Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)      | 1.050              | 500 | 410 | 280 |
| 14 | Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)                 | 1.050              | 500 | 350 | 280 |
| 15 | Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)         | 1.050              | 500 | 350 | 280 |
| 16 | Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)                                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m                                                            | 1.330              | 560 | 410 | 280 |
|    | Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến giáp ngã ba đi miếu Bà                                      | 1.190              | 500 | 410 | 280 |
|    | Đoạn còn lại (cách ngã ba đi miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)                               | 1.120              | 500 | 410 | 280 |
| 17 | Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ngã ba cầu Hòa Bình                                 | 1.120              | 500 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Phú                                            | 1.050              | 500 | 350 | 280 |
| 18 | Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc) | 1.050              | 500 | 350 | 280 |
| 19 | Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                      | 1.120              | 560 | 410 | 280 |
| 20 | Đường Hồ Thị Hương (Đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                   | 1.820              | 700 | 530 | 280 |
| 21 | Đường Xuân Lập - Bàu Sao (Đoạn qua xã Hàng Gòn)                                             | 840                | 350 | 320 | 280 |

| TT | Tên đường giao thông                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 22 | Đường Xuân Tân - Hàng Gòn                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu thầy Tư                           | 980                | 490 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ cầu thầy Tư đến giáp xã Xuân Quế - Cẩm Mỹ                 | 840                | 420 | 410 | 280 |
| 23 | Đường Hàng Gòn - Xuân Quế                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ nhà máy mù đến giáp ngã ba đi Xuân Quế                    | 980                | 490 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến giáp hết xã Hàng Gòn         | 840                | 420 | 410 | 280 |
| 24 | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                         | 840                | 420 | 410 | 280 |
| V  | HUYỆN XUÂN LỘC                                                    |                    |     |     |     |
| 1  | Quốc lộ 1A                                                        |                    |     |     |     |
|    | Xã Xuân Định                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)                              | 2.100              | 840 | 490 | 390 |
|    | Các đoạn còn lại                                                  | 1.890              | 840 | 490 | 390 |
|    | Xã Bảo Hòa                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình          | 1.960              | 840 | 490 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm xã Bảo Hòa (300m)    | 2.100              | 840 | 490 | 390 |
|    | Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú                          | 1.960              | 840 | 490 | 390 |
|    | Xã Xuân Phú                                                       |                    |     |     |     |
|    | Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m | 1.960              | 840 | 460 | 350 |
|    | Các đoạn còn lại                                                  | 1.820              | 840 | 460 | 350 |
|    | Xã Suối Cát                                                       |                    |     |     |     |
|    | Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)                        | 2.450              | 840 | 490 | 390 |
|    | Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)                           | 2.240              | 840 | 490 | 390 |
|    | Các đoạn còn lại                                                  | 2.100              | 840 | 490 | 390 |
|    | Xã Xuân Hiệp                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối                       | 2.240              | 840 | 490 | 390 |
|    | Đoạn từ suối đến hết giáo xứ RuSeyKeo                             | 2.100              | 840 | 490 | 390 |
|    | Các đoạn còn lại                                                  | 1.960              | 840 | 490 | 390 |
|    | Xã Xuân Tâm                                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp thị trấn Gia Ray đến hết Trường Mầm non ấp 6         | 1.960              | 840 | 460 | 350 |

| TT | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp Trường Mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long         | 1.680              | 770 | 460 | 350 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng                       | 2.100              | 840 | 460 | 350 |
|    | Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng                     | 1.890              | 770 | 460 | 350 |
|    | Xã Xuân Hưng                                                     |                    |     |     |     |
|    | Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng              | 1.680              | 770 | 460 | 350 |
|    | Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m                | 1.890              | 770 | 460 | 350 |
|    | Từ đường Tà Lú + 800m đến hết Giáo xứ Long Thuận                 | 2.030              | 770 | 460 | 350 |
|    | Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng       | 1.890              | 770 | 460 | 350 |
|    | Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp xã Xuân Hoà              | 1.540              | 700 | 460 | 350 |
|    | Xã Xuân Hòa                                                      |                    |     |     |     |
|    | Từ giáp xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Bường                      | 1.400              | 700 | 460 | 350 |
|    | Từ đường Sóc Ba Bường đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận              | 1.540              | 700 | 460 | 350 |
| 2  | Tỉnh lộ 766                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                          |                    |     |     |     |
|    | Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang                        | 1.400              | 700 | 460 | 350 |
|    | Từ giáp Chùa Long Quang đến Ngã ba Suối Cao                      | 1.540              | 700 | 460 | 350 |
|    | Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương                 | 1.260              | 630 | 460 | 350 |
|    | Các đoạn còn lại qua xã Xuân Trường                              | 1.120              | 560 | 420 | 320 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Thành                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp xã Xuân Trường đến giáp Cây xăng số 9               | 1.260              | 630 | 420 | 320 |
|    | Đoạn từ Cây xăng số 9 đến Chợ Tân Hữu                            | 1.120              | 560 | 420 | 320 |
|    | Đoạn từ Chợ Tân Hữu đến giáp tỉnh Bình Thuận                     | 1.400              | 700 | 420 | 320 |
| 3  | Tỉnh lộ 765                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Suối Cát                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                                       | 2.380              | 840 | 490 | 390 |
|    | Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền | 2.100              | 840 | 490 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết Cây Xăng Đình Hường | 1.820              | 700 | 460 | 350 |
|    | Đoạn từ giáp Cây Xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp      | 1.750              | 700 | 460 | 350 |
|    | Các đoạn còn lại qua xã suối Cát                                 | 1.680              | 630 | 460 | 350 |

| TT | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                              | 1.680              | 630 | 460 | 350 |
|    | Đoạn qua xã Lang Minh                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)                  | 1.820              | 700 | 460 | 350 |
|    | Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh                                | 1.540              | 630 | 460 | 350 |
| 4  | Tỉnh lộ 763                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Suối Cát                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp cây xăng Gia Nguyễn Minh               | 1.960              | 770 | 490 | 390 |
|    | Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ         | 1.820              | 700 | 460 | 350 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Thọ                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa                | 1.680              | 700 | 460 | 350 |
|    | Khu vực trung tâm xã (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m) | 1.960              | 770 | 490 | 390 |
|    | Đoạn từ khu vực trung tâm xã đến Cầu Cao                           | 1.540              | 630 | 460 | 350 |
|    | Đoạn còn lại xã Xuân Thọ                                           | 1.400              | 630 | 460 | 350 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Bắc                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn trung tâm xã về 2 hướng (phạm vi 300m)                        | 1.680              | 700 | 460 | 350 |
|    | Từ giáp xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã (phạm vi 300m)      | 1.540              | 630 | 460 | 350 |
|    | Đoạn giáp ranh huyện Định Quán                                     | 1.820              | 700 | 460 | 350 |
|    | Đoạn còn lại xã Xuân Bắc                                           | 1.540              | 630 | 460 | 350 |
| 5  | Đường Xuân Định - Lâm San (xã Xuân Định, Bảo Hòa)                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m         | 1.960              | 700 | 460 | 350 |
|    | Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bào Thị       | 1.680              | 700 | 460 | 350 |
|    | Đoạn từ giáp Nghĩa địa Bào Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo           | 1.540              | 630 | 460 | 350 |
| 6  | Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân              | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp Nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba trung tâm cai nghiệm | 700                | 350 | 280 | 210 |
|    | Đoạn còn lại                                                       | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 7  | Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)                         |                    |     |     |     |
|    | Từ Quốc lộ 1 vào 300m                                              | 980                | 490 | 390 | 280 |

| TT | Tên đường giao thông                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn còn lại                                                                 | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 8  | Đường Xuân Lộc - Long Khánh                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 766 đến ngã ba Trung Nghĩa                              | 1.260              | 630 | 420 | 320 |
|    | Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay                                   | 1.120              | 560 | 420 | 320 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Thọ                                                         |                    |     |     |     |
|    | Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m                                           | 1.260              | 630 | 420 | 320 |
|    | Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m                                           | 1.400              | 630 | 420 | 320 |
|    | Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ                                             | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn qua xã Suối Cao                                                         | 980                | 490 | 390 | 280 |
| 9  | Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn đầu 100m                                                                | 1.120              | 560 | 390 | 280 |
|    | Đoạn tiếp theo đến 400m                                                      | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy còn 200m                                      | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                 | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 10 | Đường Xuân Tâm - Xuân Đông (xã Xuân Tâm)                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn đầu từ QL1A đến VP ấp 5 (ngã 4 đường sau chợ Xuân Đà)                   | 1.120              | 560 | 390 | 280 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)                               | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                 | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 11 | Đường Xuân Trường - Suối Cao                                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ TL766 đến ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc                         | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp xã Suối Cao              | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn qua xã Suối Cao                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m                                      | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ đường Xuân Thành - suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại xã Suối Cao                                                     | 630                | 320 | 280 | 250 |
| 12 | Đường Gia Ty - Suối Cao (xã Suối Cao)                                        | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 13 | Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)                          |                    |     |     |     |
|    | Đường trung tâm xã ( phạm vi 250m)                                           |                    |     |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                                         | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                            |                    |     |     |     |
| 14 | Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)                                                                                | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 15 | Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)                                                                              | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 16 | Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)                                                                                       | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 17 | Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)                                                                               | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 18 | Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)                                                                              | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 19 | Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)                                                                                | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 20 | Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)                                                                                      | 1.400              | 630 | 420 | 320 |
| 21 | Đường Suối Rết B (xã Xuân Định)                                                                                         | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 22 | Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)                                                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL1A đến giáp đường Xuân Hòa 5                                                                                  | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                            | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 23 | Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc                                                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Thành                                                                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ TL766 đến ngã 3 ông Sáng Chùa                                                                                   | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành                                                                                          | 560                | 280 | 250 | 210 |
|    | Đoạn qua xã Suối Cao                                                                                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại qua xã Suối Cao                                                                                            | 560                | 280 | 250 | 210 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Bắc                                                                                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ TL763 đến cầu suối Tre                                                                                          | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ cầu suối Tre đến cầu Số 2                                                                                       | 630                | 320 | 280 | 210 |
|    | Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc                                                                                            | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 24 | Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)                                                                  | 1.680              | 700 | 460 | 350 |
| 25 | Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện (xã Xuân Phú)                                                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m                                                                                        | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã ba trung tâm cai nghiện                                                                          | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 26 | Đường Đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)                                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m                                                                                        | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Các đoạn còn lại                                                                                                        | 630                | 320 | 280 | 210 |

| TT | Tên đường giao thông                               | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 27 | Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng)                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 300m                   | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Các đoạn còn lại                                   | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 28 | Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ)             | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 29 | Đường C2 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)              | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 30 | Đường C4 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)              | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 31 | Đường L6 - ấp Thọ Lộc (xã Xuân Thọ)                | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 32 | Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)               | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 33 | Đường cây số 5 (xã Xuân Trường)                    | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 34 | Đường số 3 ấp Trung Lương (xã Xuân Trường)         | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 35 | Đường Cây Keo (xã Xuân Trường)                     | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 36 | Đường cây số 2 (xã Xuân Trường)                    | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 37 | Đường Suối Lạnh (xã Xuân Trường)                   | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 38 | Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)                   | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 39 | Đường Thành Công (xã Xuân Trường)                  | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 40 | Đường Mả Vôi đi ấp Bung Cắn (xã Bảo Hoà)           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL1A đến giáp đường tổ 13                  | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 41 | Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hoà)           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL1A đến giáp suối Cạn                     | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 42 | Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)                     | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 43 | Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)                      | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 44 | Đường Xuân Hiệp - Gia Lào (đoạn qua Xuân Hiệp)     | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 45 | Đường Xuân Hiệp 11                                 | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 46 | Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)                   | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 47 | Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)                   | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 48 | Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 49 | Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)                 | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 50 | Đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp)           | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 51 | Đường Bình Hòa - Long Khánh (xã Xuân Phú)          | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 52 | Đường làng dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú) |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL1A đến giáp cầu Bình Hòa                 | 840                | 420 | 350 | 280 |

| TT | Tên đường giao thông                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn còn lại                                                | 560                | 280 | 250 | 210 |
| 53 | Đường nội ấp Bình Xuân 1 (xã Xuân Phú)                      | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 54 | Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)                      | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 55 | Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú)                        | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 56 | Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh) | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 57 | Đường vào chùa Gia Lào (Xuân Trường)                        | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 58 | Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao)                     | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 59 | Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao)                   | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 60 | Đường Xuân Hoà 2                                            | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 61 | Đường Xuân Hoà 5                                            | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 62 | Đường vào Hồ Núi Le (xã Xuân Trường)                        | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 63 | Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường)                           | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 64 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (xã Xuân Tâm)                    | 1.050              | 490 | 350 | 280 |
| 65 | Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm)                          | 1.050              | 490 | 350 | 280 |
| 66 | Đường NaGoa (xã Xuân Bắc)                                   | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 67 | Đường Hùng Vương                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                       | 2.100              | 840 | 490 | 390 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                     | 1.540              | 700 | 460 | 350 |
| 68 | Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc)                          | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 69 | Đường Xuân Trường - Trảng Táo (xã Xuân Trường)              | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 70 | Đường Xóm Quảng - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)             | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 71 | Đường Xóm Huế - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)               | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 72 | Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)          | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 73 | Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)            | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 74 | Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)               | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 75 | Đường Đông Trung Lương (xã Xuân Trường)                     | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 76 | Đường Kinh tế - ấp Gia Hoà (xã Xuân Trường, Xuân Thành)     | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 77 | Đường Cây Me - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)                | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 78 | Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp)                   | 1.050              | 490 | 350 | 280 |
| 79 | Đường vào UBND xã Xuân Hiệp                                 | 980                | 490 | 350 | 280 |
| 80 | Đường Xuân Hiệp 12                                          | 840                | 420 | 350 | 280 |



| TT  | Tên đường giao thông                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 81  | Đường Xuân Hiệp 14                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 82  | Đường Việt-Kiều 5 (xã Xuân Hiệp)                 | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 83  | Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22             | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 84  | Đường Xuân Hiệp - Lang Minh                      | 1.050              | 490 | 350 | 280 |
| 85  | Đường Xuân Hiệp 2                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 86  | Đường Xuân Hiệp 3                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 87  | Đường Xuân Hiệp 4                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 88  | Đường Xuân Hiệp 5                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 89  | Đường Xuân Hiệp 6                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 90  | Đường Xuân Hiệp 7                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 91  | Đường Xuân Hiệp 8                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 92  | Đường Xuân Hiệp 9                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 93  | Đường Xuân Hiệp 10                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 94  | Đường Xuân Hiệp 16                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 95  | Đường Xuân Hiệp 17                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 96  | Đường Xuân Hiệp 25                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 97  | Đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)   | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 98  | Đường đi Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc)     | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 99  | Đường Ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)            | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 100 | Đường Ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)            | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 101 | Đường cầu Đội 1 Ấp 8 (xã Xuân Bắc)               | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 102 | Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc)               | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 103 | Đường SaBi (xã Xuân Bắc)                         | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 104 | Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 105 | Đường hẻm cầu Gia Trấp                           | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 106 | Đường Bà Rét                                     | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 107 | Đường Nông Doanh 1 (xã Xuân Định)                | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 108 | Đường Nông Doanh 2 (xã Xuân Định)                | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 109 | Đường Nông Doanh 3 (xã Xuân Định)                | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 110 | Đường văn hóa Nông Doanh (xã Xuân Định)          | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 111 | Đường Xuân Phú 16 (xã Xuân Phú)                  | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 112 | Đường Xuân Phú 19 (xã Xuân Phú)                  | 630                | 320 | 280 | 210 |
| 113 | Đường Xuân Phú 29 (xã Xuân Phú)                  | 630                | 320 | 280 | 210 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 114       | Đường Trường An (xã Xuân Phú)                                                               | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 115       | Đường Bình Minh đi Hiệp Hưng (xã Suối Cát)                                                  |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ QL1A đến ngã 3 ông Sang                                                             | 910                | 420   | 350 | 280 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                | 560                | 280   | 250 | 210 |
| 117       | Đường Xuân Hoà 3 (xã Xuân Hòa)                                                              | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 118       | Đường 8/3 (xã Xuân Thành)                                                                   | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 119       | Đường lô 13 (xã Xuân Thành)                                                                 | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 120       | Đường tổ 6-7 (xã Xuân Thành)                                                                | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 121       | Đường 30/4 (xã Xuân Thành)                                                                  | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 122       | Đường 19/5 (xã Xuân Thành)                                                                  | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 123       | Đường 3/2 (xã Xuân Thành)                                                                   | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 124       | Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)                                               | 630                | 320   | 280 | 210 |
| 125       | Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)                                                  |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ TL766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu                                                      | 910                | 420   | 350 | 280 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                | 560                | 280   | 250 | 210 |
| <b>VI</b> | <b>HUYỆN CẨM MỸ</b>                                                                         |                    |       |     |     |
| 1         | Quốc lộ 56                                                                                  |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông | 1.540              | 700   | 500 | 390 |
|           | Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa                           | 2.100              | 980   | 600 | 490 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ                                 | 2.380              | 1.120 | 600 | 490 |
|           | Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ                          | 1.960              | 980   | 600 | 490 |
|           | Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến hết xã Long Giao                            | 1.680              | 840   | 600 | 490 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ                                  | 1.820              | 840   | 500 | 390 |
|           | Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp huyện Châu Đức                                    | 1.400              | 700   | 500 | 390 |
| 2         | Tỉnh lộ 764                                                                                 |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ                                                 | 1.820              | 910   | 500 | 390 |
|           | Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2                                         | 1.400              | 700   | 500 | 390 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                            | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc                                      | 1.540              | 700   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết trường THCS Sông Ray                              | 1.750              | 840   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray                   | 2.100              | 910   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray           | 2.450              | 1.120 | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức               | 1.960              | 910   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức đến giáp huyện Xuyên Mộc                             | 1.400              | 700   | 500 | 390 |
| 3  | Tỉnh lộ 765                                                                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai                   | 1.540              | 770   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần trường Nguyễn Bá Ngọc)               | 1.750              | 840   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức                                                     | 1.540              | 770   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu                                   | 2.100              | 980   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray                        | 2.450              | 1.120 | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thè                                      | 2.100              | 980   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Thè đến hết chùa Thiên Ân                                                 | 1.750              | 840   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200 m)                 | 1.400              | 700   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200 m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa              | 1.680              | 840   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ giáp cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành                 | 1.260              | 630   | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét                           | 910                | 460   | 350 | 280 |
| 4  | Tỉnh lộ 773 (Hương lộ 10)                                                                  |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết khu Trung tâm Hành chính huyện                                  | 2.240              | 1.120 | 600 | 490 |
|    | Đoạn từ giáp khu Trung tâm Hành chính huyện đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường | 2.100              | 1.050 | 600 | 490 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                  | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                                       | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp xã Cẩm Đường, huyện Long Thành                              | 1.960              | 980 | 600 | 490 |
| 5  | Tỉnh lộ 765B (Đường Xuân Định - Lâm San)                                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ cầu Suối Hai đến Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)                                                                | 1.750              | 840 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m)                                   | 1.540              | 770 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo | 1.750              | 840 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến giáp cầu Hồ Suối Vọng                          | 1.260              | 630 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến giáp Bưu điện xã Bảo Bình                                                                | 1.540              | 700 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100 m)                                                            | 1.750              | 840 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp chợ Bảo Bình (+100 m) đến cầu Bảo Bình                                                                   | 1.540              | 700 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lúc                                                                                 | 1.260              | 630 | 420 | 280 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Lúc đến hết xã Bảo Bình                                                                              | 1.120              | 560 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran                                                                     | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2                                                                        | 1.050              | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết trường THCS Nguyễn Hữu Cánh xã Lâm San                                              | 910                | 460 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp trường THCS Nguyễn Hữu Cánh đến Tỉnh lộ 765                                                              | 1.260              | 630 | 420 | 280 |
| 6  | Tỉnh lộ 779 (Đường Xuân Đông - Xuân Tâm)                                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 765 đến giáp cây xăng Châu Loan                                                                       | 1.260              | 630 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ cây xăng Châu Loan đến hết trường Tiểu học Trần Phú                                                           | 1.050              | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc                                                    | 910                | 460 | 350 | 280 |
| 7  | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                                                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y                                                                     | 1.260              | 630 | 500 | 390 |
|    | Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn                                                        | 1.400              | 700 | 490 | 350 |
|    | Đoạn từ đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất                                        | 1.260              | 630 | 420 | 280 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 8  | Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông       | 980                | 490 | 420 | 280 |
|    | Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường Ấp 4 - Xuân Tây                           | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 9  | Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa                                             | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp Khu tái định cư xã Xuân Quế                 | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn từ Khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đỏ - Suối Sâu                      | 1.260              | 630 | 420 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 980                | 490 | 390 | 280 |
| 10 | Đường Xuân Đông - Xuân Tây                                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+2.000 m)                                                       | 1.120              | 560 | 410 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 910                | 420 | 350 | 280 |
| 11 | Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình                           | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình         | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến đường Xuân Định - Lâm San (+300 m) | 1.260              | 630 | 420 | 280 |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San (+300 m) đến giáp Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây     | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn từ Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây                                | 1.120              | 560 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Tỉnh lộ 765                                                 | 1.260              | 630 | 420 | 280 |
| 12 | Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây                                                             | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 13 | Đường Suối Lức - Rừng Tre                                                            | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 14 | Tỉnh lộ 765 đi Cọ Dầu                                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+1.500 m)                                                       | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 15 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức                                                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Hương lộ 10 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức                     | 1.120              | 560 | 490 | 390 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh                     | 1.050              | 530 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến giáp hồ Cầu Mới                                              | 1.050              | 530 | 410 | 280 |
| 16 | Đường Xuân Bảo - Xuân Tây                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San đến Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m)            | 1.120              | 560 | 410 | 280 |
|    | Đoạn từ Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà      | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 17 | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San vào 500 m                                                 | 1.050              | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 18 | Đường Lộ 25 - Sông Nhạn                                                                     | 1.120              | 560 | 490 | 390 |
| 19 | Đường Hương lộ 10 đi Tỉnh lộ 769 đoạn qua xã Sông Nhạn                                      | 1.120              | 560 | 490 | 390 |
| 20 | Đường Long Giao - Bảo Bình                                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ                                 | 1.400              | 700 | 560 | 420 |
|    | Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình                     | 1.120              | 560 | 490 | 390 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 910                | 460 | 390 | 280 |
| 21 | Đường Tân Bình                                                                              | 910                | 460 | 390 | 280 |
| 22 | Đường Ấp 3 Lâm San - Quảng Thành                                                            | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 23 | Đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành                                                            | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 24 | Tỉnh lộ 765 đi Làng Dân tộc                                                                 | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 25 | Đường Khu 3 ấp 6                                                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)                                               | 840                | 420 | 350 | 280 |
|    | Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn | 980                | 490 | 390 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 26 | Đường Ấp 6 - 7 Sông Ray                                                                     | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 27 | Đường Láng Me - Cọ Dầu                                                                      | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 28 | Đường La Hoa - Rừng Tre                                                                     | 840                | 420 | 350 | 280 |
| 29 | Đường Khu Công nghệ Sinh học                                                                | 1.120              | 560 | 490 | 390 |
| 30 | Đường Ấp 4 - Xuân Tây                                                                       |                    |     |     |     |

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|            | Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+1.800 m)                                                                                                                 | 980                | 490   | 390   | 280   |
|            | Đoạn còn lại                                                                                                                                   | 840                | 420   | 350   | 280   |
| 31         | Đường Ấp 10 - 11 Xuân Tây                                                                                                                      | 840                | 420   | 350   | 280   |
| <b>VII</b> | <b>HUYỆN TRẢNG BOM</b>                                                                                                                         |                    |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 1 A                                                                                                                                    |                    |       |       |       |
|            | Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã 3 Trị An                                                                                                            | 11.900             | 5.600 | 3.500 | 2.800 |
|            | Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu                                                                                                  | 8.400              | 3.920 | 2.450 | 1.960 |
|            | Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn                                                                                                    | 6.650              | 2.660 | 1.750 | 1.400 |
|            | Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa                                                                                                       | 5.040              | 2.100 | 1.400 | 980   |
|            | Đoạn từ Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp                                                                                                      | 5.740              | 2.310 | 1.540 | 980   |
|            | Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp xã Quảng Tiến                                                                                            | 6.300              | 2.380 | 1.610 | 1.050 |
|            | Đoạn qua xã Quảng Tiến                                                                                                                         | 6.650              | 2.590 | 1.820 | 1.190 |
|            | Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa                                                                                            | 5.950              | 1.960 | 1.400 | 980   |
|            | Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa                                                                                                  | 4.900              | 1.960 | 1.400 | 980   |
|            | Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa                                                                                      | 5.950              | 2.100 | 1.470 | 980   |
|            | Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) | 5.040              | 2.100 | 1.470 | 980   |
|            | Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc           | 3.920              | 1.750 | 1.120 | 770   |
| 2          | Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)                                                                                                                  |                    |       |       |       |
|            | Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu; huyện Thống Nhất) 0,5km                                                            | 1.610              | 840   | 630   | 420   |
|            | Các đoạn còn lại (TL 762)                                                                                                                      | 1.050              | 560   | 460   | 320   |
| 3          | Tỉnh lộ 767                                                                                                                                    |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh                                                                                                     | 11.900             | 5.600 | 3.500 | 2.100 |
|            | Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai                                                                                                   | 8.400              | 3.920 | 2.450 | 1.470 |
|            | Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường tiểu học Sông Mây                                                                                            | 5.880              | 2.800 | 1.750 | 1.050 |
|            | Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến cầu Sông Thao                                                                                                       | 4.130              | 1.610 | 1.260 | 770   |
| 4          | Đường vào trường dạy nghề Hồ Nai 3                                                                                                             |                    |       |       |       |
|            | Đoạn 300m đầu                                                                                                                                  | 5.110              | 2.450 | 1.750 | 1.050 |
|            | Đoạn trong                                                                                                                                     | 4.550              | 2.240 | 1.750 | 1.050 |

| TT | Tên đường giao thông                                                            | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                 | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 5  | Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)                                  | 5.600              | 2.450 | 1.750 | 1.050 |
| 6  | Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)      | 4.760              | 2.310 | 1.610 | 1.050 |
| 7  | Tuyến chống ùn tắc giao thông (Đường vào công ty TAGS Thanh Bình (xã Hồ Nai 3)) | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.050 |
| 8  | Đường hông giáo xứ Sài Quất (400m) (xã Hồ Nai 3)                                | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.050 |
| 9  | Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3)                                                      | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.050 |
| 10 | Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)                                          |                    |       |       |       |
|    | 200m đoạn đầu                                                                   | 4.200              | 2.100 | 1.610 | 1.050 |
|    | 1.800m đoạn còn lại                                                             | 2.800              | 1.400 | 1.190 | 770   |
| 11 | Đường vào cụm công nghiệp VLXD (Hồ Nai 3)                                       | 5.250              | 2.310 | 1.610 | 1.050 |
| 12 | Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào trường THCS Lê Đình Chinh             | 3.640              | 1.820 | 1.120 | 770   |
|    | Đoạn từ đường vào trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai ổn                  | 3.150              | 1.400 | 980   | 630   |
|    | Đoạn từ đường vào trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh               | 2.940              | 1.400 | 980   | 630   |
| 13 | Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt                                                | 5.950              | 2.310 | 1.610 | 1.050 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn.                                      | 4.200              | 1.820 | 1.400 | 910   |
| 14 | Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt 1                                              | 5.250              | 2.380 | 1.610 | 1.050 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền                                        | 4.410              | 1.750 | 1.260 | 840   |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông                              | 4.550              | 1.960 | 1.260 | 840   |
|    | Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)                   | 3.850              | 1.610 | 980   | 700   |
| 15 | Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ) (từ đường Võ Nguyên Giáp đến cuối đường)       | 2.380              | 1.190 | 980   | 700   |
| 16 | Đường 3/2 nối dài, từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh- Giang Điền   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn giáp thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến                             | 5.040              | 2.450 | 1.680 | 1.050 |
|    | Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh- Giang Điền            | 4.550              | 2.240 | 1.680 | 1.050 |



| TT | Tên đường giao thông                                                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh- Giang Điền                               | 4.200              | 2.240 | 1.540 | 980   |
| 17 | Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom) (xã Quảng Tiến)                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3/2                                                                   | 5.740              | 2.450 | 1.680 | 1.050 |
|    | Đoạn còn lại (TP)                                                                                  | 5.740              | 2.450 | 1.680 | 1.050 |
| 18 | Tỉnh lộ 777 (Đường Trảng Bom - Long Thành)                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường nhựa giáp ranh TT. Trảng Bom đến đường sắt                                           | 3.850              | 1.820 | 1.120 | 770   |
|    | Đoạn từ đường sắt đến giáp xã An Viễn                                                              | 2.100              | 1.120 | 770   | 530   |
|    | Trong đó: đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m                                                          | 2.940              | 1.260 | 840   | 600   |
|    | Đoạn từ giáp xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dững                                                      | 2.660              | 1.190 | 770   | 560   |
|    | Đoạn từ cây xăng Xuân Dững đến xã Tam Phước                                                        | 4.200              | 1.680 | 1.120 | 770   |
| 19 | Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường Trảng Bom - Long Thành (xã Đồi 61)                           | 3.850              | 1.820 | 1.190 | 770   |
| 20 | Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ đường Trảng Bom - Long Thành đến giáp ranh xã Giang Điền) | 4.550              | 1.750 | 1.120 | 770   |
| 21 | Đường Sông Thao - Bàu Hàm                                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu số 1                                                                    | 2.450              | 1.260 | 840   | 630   |
|    | Đoạn từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao                                                             | 1.680              | 840   | 630   | 460   |
|    | Đoạn qua xã Sông Thao                                                                              | 1.120              | 560   | 460   | 320   |
|    | Đoạn qua xã Bàu Hàm                                                                                | 1.050              | 560   | 430   | 290   |
| 22 | Đường 20 (Hung Long - Lộ 25) (xã Hưng Thịnh)                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                                             | 3.010              | 1.470 | 1.190 | 840   |
|    | Đoạn còn lại (Đ 20)                                                                                | 1.820              | 910   | 770   | 560   |
| 23 | Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)                                                                  |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt Bắc Nam                                                           | 1.890              | 910   | 700   | 490   |
|    | Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến đường 20 (Hung Long- Lộ 25)( đoạn còn lại).                          | 1.260              | 630   | 530   | 420   |
| 24 | Đường 15 (Quốc lộ 1- Đường sắt) (xã Hưng Thịnh)                                                    | 2.450              | 1.190 | 1.050 | 840   |
| 25 | Đường Trảng Bom - Thanh Bình                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến Cầu số 6 (xã Sông Trầu)                                   | 3.500              | 1.610 | 1.190 | 840   |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến Cầu số 6 (xã Sông Trầu)                                   | 2.800              | 1.260 | 840   | 630   |
|    | Đoạn từ cầu số 6 đến giáp xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)                                                | 2.100              | 980   | 700   | 530   |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)                                                                               | 1.260              | 630   | 490 | 420 |
|    | Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)                                                                                       | 1.750              | 840   | 700 | 490 |
|    | Từ ngã tư Tân Lập đến hết trường tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)                                                                                        | 1.610              | 770   | 670 | 460 |
|    | Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình                                                                                                                         | 1.050              | 560   | 490 | 350 |
| 26 | Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo) | 2.100              | 1.050 | 840 | 630 |
| 26 | Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo) | 1.750              | 840   | 700 | 560 |
| 27 | Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh) (Sông Trầu)                                                                   | 2.100              | 1.050 | 840 | 630 |
| 27 | Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh) (Sông Trầu)                                                                   | 1.960              | 980   | 770 | 560 |
| 28 | Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1) (xã Thanh Bình)                                                                               | 840                | 420   | 320 | 210 |
| 29 | Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)                                                                                                                              | 910                | 420   | 320 | 250 |
| 30 | Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn) (xã Tây Hòa)                                         | 2.240              | 1.120 | 980 | 630 |
| 31 | Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A) (xã Tây Hòa)                                                                                     |                    |       |     |     |
|    | Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa                                                                                                             | 2.240              | 1.120 | 980 | 630 |
|    | Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải                                                                                                  | 1.680              | 840   | 700 | 490 |
| 32 | Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)                                             | 2.240              | 1.120 | 980 | 630 |
| 33 | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường sắt Bắc Nam) (xã Tây Hòa)                                                            | 2.240              | 1.120 | 980 | 630 |
| 34 | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa GX Lộc Hòa) (xã Tây Hòa)                                                     | 2.240              | 1.120 | 980 | 630 |
| 35 | Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)                                                                                                                            | 840                | 420   | 350 | 250 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 36 | Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm, xã Sông Thao)                                                                    | 840                | 420   | 350   | 250   |
| 37 | Đường Đức Huy - Thanh Bình - Đốc Mơ (xã Thanh Bình)                                                            | 840                | 420   | 350   | 250   |
| 38 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 A vào 500m                                                                                   | 1.960              | 980   | 770   | 490   |
|    | Đoạn còn lại (HT-HL)                                                                                           | 1.400              | 700   | 560   | 420   |
| 39 | Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu                                                                         | 7.000              | 2.660 | 1.890 | 1.190 |
| 40 | Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61                                                                               | 5.250              | 2.380 | 1.680 | 980   |
| 41 | Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa)                                                                 | 3.850              | 1.750 | 1.050 | 700   |
| 42 | Đường Võ Nguyên Giáp (đường Quốc lộ 1 tránh TP. Biên Hòa)                                                      | 5.950              | 2.380 | 1.610 | 980   |
| 43 | Đường Đông Hòa 7Km                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt                                                                               | 2.660              | 1.260 | 1.050 | 840   |
|    | Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa- Hưng Thịnh- Trung Hòa                                                    | 1.960              | 980   | 840   | 560   |
|    | Đoạn từ đường Đông Hòa- Hưng Thịnh- Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất                                   | 1.260              | 630   | 530   | 420   |
| 44 | Đường Hưng Nghĩa (Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25) ( xã Hưng Thịnh)                            | 1.120              | 560   | 490   | 350   |
| 45 | Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (Qua khu TĐC Bình Minh)                                | 4.200              | 2.100 | 1.260 | 840   |
| 46 | Đường Phước Tân - Giang Điền ( xã Giang Điền)                                                                  | 2.800              | 1.470 | 980   | 700   |
| 47 | Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu)                                                                              | 1.750              | 840   | 700   | 490   |
| 48 | Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa ( xã Sông Trầu)                                                               | 1.190              | 560   | 490   | 420   |
| 49 | Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 ( xã Sông Trầu)                                             | 1.820              | 910   | 700   | 560   |
| 50 | Đường cổng Nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 ( xã Sông Trầu)                                                            | 1.820              | 910   | 700   | 560   |
| 51 | Đường số 25 (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa-Phú Sơn(xã Bình Minh)                                   | 2.450              | 1.190 | 1.050 | 700   |
| 52 | Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào Quốc lộ 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa (đoạn qua xã Giang Điền) | 3.500              | 1.750 | 1.120 | 770   |
| 53 | Đường liên ấp 2-3-4 (từ đường nhựa giáp ranh huyện Long Thành đến đường ấp 2 (Xã An Viễn)                      | 1.820              | 910   | 770   | 560   |
| 54 | Đường ấp 2 (từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lộ cao su) (Xã An Viễn)                                     | 1.610              | 770   | 630   | 560   |

| TT          | Tên đường giao thông                                                                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|             |                                                                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 55          | Đường ấp 5- ấp 6 (từ đường ấp 4 - ấp 5 đến cuối đường (Xã An Viễn)                                                                                  | 1.960              | 980   | 840   | 600 |
| 56          | Đường Vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu)                                                                                                       | 2.240              | 1.120 | 840   | 630 |
| 57          | Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao (Điểm đầu đường Trảng Bom- Thanh Bình, điểm cuối đường 19/5 (xã Sông Trầu, Sông Thao, Cây Gáo)                |                    |       |       |     |
|             | Đoạn từ đường Trảng Bom- Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao.                                                    | 1.050              | 490   | 390   | 280 |
|             | Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19/5 ( Sông Thao)                                                                                          | 910                | 420   | 350   | 250 |
| 58          | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp ( đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom) ( từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu) | 1.120              | 560   | 460   | 320 |
| 59          | Đường Tổ 1 ấp Tân Lập 2 ( từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)                                            | 910                | 420   | 350   | 280 |
| 60          | Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành ( từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24)                                                                 | 910                | 420   | 350   | 250 |
| 61          | Đường Tây Hòa - Trung Hòa                                                                                                                           |                    |       |       |     |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 1A (đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến hạt quản lý đường bộ) đến cầu ông Đình ( xã Tây Hòa, Trung Hòa)                                     | 2.240              | 1.120 | 910   | 630 |
|             | Đoạn từ cầu ông Đình đến ngã 3 cuối đường ( xã Tây Hòa)                                                                                             | 1.750              | 840   | 630   | 530 |
| 62          | Đường Công chính ấp văn hóa An Bình (từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Yên Thành)                                                                            |                    |       |       |     |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt Bắc Nam                                                                                                            | 2.450              | 1.190 | 980   | 770 |
|             | Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến ngã ba Yên Thành                                                                                                      | 1.750              | 840   | 630   | 490 |
| 63          | Đường Dốc Độc ( từ đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) đến đường Đông Hòa 7km (đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa)              | 1.610              | 770   | 560   | 420 |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN THỐNG NHẤT</b>                                                                                                                             |                    |       |       |     |
| 1           | Quốc lộ 1A                                                                                                                                          |                    |       |       |     |
|             | Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trảng Bom đến giáp trụ sở UBND xã Hưng Lộc                                                                             | 4.060              | 1.260 | 910   | 630 |
|             | Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt                                                                                              | 4.480              | 1.400 | 1.020 | 630 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối Khu dân cư Xóm Hổ                                               | 4.690              | 1.400 | 1.020 | 700 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao                                                      | 4.480              | 1.400 | 1.020 | 700 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Bắc | 5.180              | 1.540 | 1.050 | 770 |
|    | Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh                               | 3.710              | 1.120 | 770   | 560 |
| 2  | Quốc lộ 20                                                                                          |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông Trường Cao su Bình Lộc            | 4.200              | 1.190 | 910   | 600 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào Nông Trường Cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn           | 4.900              | 1.470 | 840   | 700 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An-Định Quán                                  | 5.600              | 1.610 | 1.090 | 840 |
|    | Đoạn từ Đường Chu Văn An - Định Quán đến giáp trụ sở UBND xã Gia Tân 2                              | 5.180              | 1.540 | 840   | 770 |
|    | Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2              | 3.920              | 1.120 | 840   | 560 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán                                                        | 2.100              | 630   | 490   | 320 |
| 3  | Tỉnh lộ 769                                                                                         |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25                                      | 2.450              | 1.020 | 770   | 420 |
|    | Đoạn qua xã Lộ 25                                                                                   | 2.660              | 1.020 | 770   | 420 |
|    | Trong đó: đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ xã Lộ 25 tính ra mỗi bên 100m                              | 3.080              | 1.120 | 810   | 460 |
| 4  | Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)                                                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ QL20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu                                          | 1.540              | 600   | 460   | 350 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Võ Đồng 3 - Sóc Lu                                                         | 1.120              | 490   | 390   | 280 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm                                                        | 980                | 490   | 390   | 280 |
| 5  | Đường Suối Tre - Bình lộc                                                                           |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến Trường THCS Bình Lộc                                          | 910                | 420   | 350   | 210 |
|    | Đoạn qua ấp Xuân Thiện (từ Trường THCS Bình Lộc đến <del>Cây Xăng</del> )                           | 1.400              | 560   | 390   | 210 |

| TT | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                  | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20                                    | 1.610              | 840   | 490 | 320 |
| 6  | Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)                              |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ QL20 đến đường phía Đông QL20                            | 1.400              | 630   | 460 | 320 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.050              | 490   | 390 | 280 |
| 7  | Đường Đức Huy - Thanh Bình                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới trường MN Hoa Phụng         | 2.030              | 1.020 | 600 | 420 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2                        | 1.470              | 700   | 560 | 390 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.050              | 560   | 420 | 280 |
| 8  | Đường Chu Văn An - Định Quán                                     |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến ngã ba Đồng Húc                       | 2.030              | 1.020 | 600 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.470              | 700   | 420 | 280 |
| 9  | Đường Hưng Nghĩa                                                 |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m                                      | 2.100              | 1.050 | 600 | 420 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa                         | 1.610              | 810   | 600 | 420 |
|    | Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25                  | 1.120              | 560   | 420 | 280 |
|    | Đoạn qua xã Lộ 25 đến Tỉnh lộ 769                                | 1.330              | 630   | 530 | 390 |
| 10 | Đường Tây Kim - Thanh Bình                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 2.030              | 910   | 600 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 1.470              | 630   | 460 | 280 |
| 11 | Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 1.330              | 630   | 490 | 320 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 950                | 420   | 350 | 320 |
| 12 | Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500                                   | 1.890              | 840   | 600 | 420 |
|    | Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt                     | 1.260              | 600   | 460 | 320 |
|    | Đoạn từ cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện | 1.400              | 630   | 490 | 320 |
| 13 | Đường Võ Đồng 3 - Sóc Lu                                         |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                      | 1.890              | 840   | 460 | 350 |
|    | Đoạn tiếp theo đến suối                                          | 1.330              | 600   | 420 | 320 |
|    | Đoạn còn lại                                                     | 950                | 490   | 390 | 280 |
| 14 | Đường Đông Kim - Xuân Thiện                                      |                    |       |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                                                                       | 2.030              | 840   | 600 | 420 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện                                                                                     | 1.470              | 630   | 460 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                      | 1.750              | 700   | 600 | 390 |
| 15 | Đường Võ Đông - Lạc Sơn                                                                                                           |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                                                                       | 2.100              | 840   | 600 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                      | 1.470              | 630   | 460 | 320 |
| 16 | Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)                                                                                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25                                                                                | 2.660              | 1.120 | 840 | 560 |
|    | Đoạn còn lại đến giáp xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom                                                                               | 1.890              | 910   | 600 | 390 |
| 17 | Đường Ngô Quyền - Sông Thao                                                                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba cạnh văn phòng ấp Ngô Quyền                                                                         | 2.100              | 1.050 | 700 | 390 |
|    | Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom                                                                                             | 1.470              | 700   | 530 | 390 |
| 18 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc                                                                                                  |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m                                                                                                       | 1.470              | 700   | 600 | 460 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                      | 1.330              | 630   | 490 | 320 |
| 19 | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                                                                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Hưng Lộc đến ranh giới thị trấn Dầu Giây                                                                     | 1.470              | 700   | 560 | 390 |
|    | Đoạn từ ranh giới thị trấn Dầu Giây đến TL769 - Khu phía Đông                                                                     | 2.100              | 1.050 | 910 | 390 |
| 20 | Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường Giáo xứ Xuân Triệu)                                                                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến cầu số 5                                                                                                  | 1.330              | 630   | 490 | 390 |
|    | Đoạn từ cầu số 5 đến ranh huyện Cẩm Mỹ                                                                                            | 980                | 490   | 390 | 280 |
| 21 | Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Bắc (Đường số 1 - Trần Cao Vân) - Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao | 2.450              | 1.190 | 700 | 420 |
| 22 | Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Nam (Đường số 4 - Trần Cao Vân) - Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết Giáo xứ Xuân Đức        | 2.240              | 1.120 | 700 | 420 |
| 23 | Đường Phân trạm ấp 9/4 xã Hưng Lộc                                                                                                | 1.610              | 770   | 530 | 320 |
| 24 | Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc                                                                                                | 1.820              | 910   | 530 | 320 |
| 25 | Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình                                                                                                 |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500m                                                                                                  | 1.050              | 490   | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                      | 770                | 460   | 350 | 280 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                            | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 26        | Đường cầu lạc bộ chôm chôm                                                 |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1A vào đến ngã tư cuối Cụm Công nghiệp Hưng Lộc            | 1.610              | 810   | 530 | 350 |
|           | Đoạn còn lại                                                               | 1.120              | 560   | 420 | 250 |
| 27        | Đường Trung tâm Hưng Lộc                                                   |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m                                                | 2.100              | 1.050 | 700 | 390 |
|           | Đoạn tiếp theo đến đường ray xe lửa                                        | 1.540              | 810   | 670 | 350 |
|           | Đoạn còn lại                                                               | 1.120              | 600   | 460 | 320 |
| 28        | Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1 giáp xã Phú Cường, đoạn từ Nghĩa địa vô đôi 3) | 490                | 250   | 210 | 180 |
| <b>IX</b> | <b>HUYỆN ĐỊNH QUÁN</b>                                                     |                    |       |     |     |
| 1         | Quốc lộ 20                                                                 |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm                       | 980                | 420   | 280 | 140 |
|           | Đoạn tiếp theo đến hết Trạm Y tế cũ xã Túc Trưng                           | 1.330              | 560   | 350 | 210 |
|           | Trong đó: đoạn qua tìm chợ Phú Cường mỗi bên 200m                          | 1.750              | 560   | 350 | 280 |
|           | Đoạn từ Trạm y tế cũ xã Túc Trưng đến hết Trường PTTH Điều Cải             | 2.310              | 560   | 490 | 350 |
|           | Đoạn từ trường PTTH Điều Cải - ngã 3 cây xăng                              | 3.080              | 1.120 | 700 | 490 |
|           | Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tìm chợ mỗi bên 200m                   | 3.920              | 1.120 | 840 | 630 |
|           | Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc                              | 2.730              | 840   | 630 | 490 |
|           | Đoạn từ Bến xe Phú Túc đến hết Cây xăng Tín Nghĩa                          | 630                | 350   | 210 | 140 |
|           | Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường Lê Quý Đôn                       | 700                | 280   | 210 | 140 |
|           | Đoạn từ Trường Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà                              | 1.190              | 490   | 210 | 180 |
|           | Trong đó: đoạn từ tìm chợ 102 ra mỗi bên 200m                              | 1.750              | 490   | 420 | 350 |
|           | Đoạn từ cầu La Ngà - Nghĩa trang liệt sỹ                                   | 1.120              | 350   | 210 | 180 |
|           | Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến Nghĩa địa Phú Ngọc                         | 840                | 280   | 210 | 140 |
|           | Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng                            | 560                | 280   | 210 | 140 |
|           | Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa                       | 5.110              | 1.260 | 840 | 700 |
|           | Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116                                  | 2.100              | 630   | 560 | 350 |
|           | Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118                                        | 1.190              | 490   | 350 | 210 |
|           | Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp huyện Tân Phú                                  | 840                | 280   | 210 | 140 |
| 2         | Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)                                               |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp Nghĩa địa                                      | 840                | 350   | 280 | 210 |



| TT | Tên đường giao thông                                                   | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                        | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Nghĩa địa vô Bến Cá                                            | 630                | 350 | 280 | 210 |
|    | Đoạn từ Nghĩa địa vô đôi 3                                             | 630                | 350 | 280 | 210 |
| 3  | Tỉnh lộ 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Cây Xăng Phú Túc vào đến hết Trường THCS Phú Túc               | 910                | 420 | 280 | 210 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu                      | 840                | 350 | 210 | 140 |
|    | Đoạn từ Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến hết Giáo Xứ Suối Nho            | 1.190              | 490 | 280 | 210 |
|    | Đoạn từ Giáo Xứ Suối Nho đến giáp ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc | 1.680              | 630 | 420 | 350 |
|    | Trong đó: Đoạn từ tìm chợ Suối Nho ra mỗi bên 200 m                    | 1.820              | 700 | 490 | 350 |
| 4  | Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trung, Suối Nho)                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m                                           | 420                | 210 | 140 | 80  |
|    | Đoạn từ 1000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến giáo xứ Nagoa                   | 350                | 210 | 140 | 80  |
|    | Đoạn từ giáo xứ giáo xứ Nagoa đến tỉnh lộ 763                          | 490                | 210 | 140 | 110 |
| 5  | Đường 101 (xã La Ngà)                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 - đường WB2                                         | 420                | 210 | 140 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                           | 350                | 210 | 140 | 80  |
| 6  | Đường 104 (xã Phú Ngọc)                                                |                    |     |     |     |
|    | Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Phú Ngọc B                       | 350                | 210 | 140 | 80  |
|    | Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc QL 20)                            | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (Nam QL 20)                      | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP                                     | 310                | 150 | 120 | 90  |
|    | Đoạn còn lại                                                           | 270                | 140 | 110 | 90  |
| 7  | Đường 105                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cổng số 1                                       | 320                | 150 | 110 | 90  |
|    | Đoạn còn lại                                                           | 270                | 140 | 110 | 90  |
| 8  | Đường 107 (xã Ngọc Định)                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 Km107) vào 100m                              | 420                | 210 | 140 | 80  |
|    | Đoạn từ Km107+100 đến giáp Nhà thờ Ngọc Thanh                          | 320                | 150 | 130 | 90  |
|    | Đoạn từ Nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107                               | 320                | 150 | 130 | 90  |
| 9  | Đường Thanh Sơn (đường nhựa)                                           |                    |     |     |     |
|    | Phía rẽ phải từ bến phà 107                                            |                    |     |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba lô năm                                          | 360                | 150 | 130 | 90  |
|    | Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới                                        | 290                | 150 | 110 | 90  |
|    | Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (Chỉ áp dụng đối với đường nhựa) | 150                | 80  | 70  | 60  |
|    | Đoạn từ ngã ba đường mới vô ấp 7, Thanh Sơn (Chỉ áp dụng đối với đường nhựa)      | 180                | 90  | 70  | 60  |
|    | Phía rẽ trái từ bến phà 107                                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Bến phà đến cầu Thiết kế                                                  | 350                | 210 | 140 | 80  |
|    | Đoạn từ cầu Thiết kế đến ngã ba Cây Sao                                           | 320                | 150 | 140 | 90  |
|    | Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa                                         | 270                | 140 | 110 | 90  |
| 10 | Đường Làng Thượng                                                                 |                    |     |     |     |
|    | Từ thị trấn đến ngã 3 đường bê tông                                               | 330                | 160 | 130 | 90  |
|    | Đoạn còn lại                                                                      | 330                | 160 | 130 | 90  |
| 11 | Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)                                         | 490                | 280 | 210 | 80  |
| 12 | Đường Thù y (xã Phú Vinh)                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                       | 1.470              | 560 | 350 | 210 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết Nghĩa trang (ấp ba Tầng)                                   | 560                | 210 | 140 | 80  |
|    | Đoạn từ Nghĩa trang đến phân hiệu Trường Tiểu Học Lê Văn Tám                      | 270                | 140 | 120 | 90  |
|    | Đoạn còn lại                                                                      | 270                | 140 | 120 | 90  |
| 13 | Đường ngã 4 km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)                                  |                    |     |     |     |
|    | Phía qua chợ Phú Lợi                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết nhà lồng chợ                                       | 1.540              | 700 | 560 | 350 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán              | 980                | 490 | 350 | 210 |
|    | Đoạn còn lại                                                                      | 490                | 210 | 140 | 80  |
|    | Phía qua chợ Phú Vinh                                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết trường Nguyễn Huệ cũ                               | 1.540              | 700 | 490 | 350 |
|    | Đoạn từ trường Nguyễn Huệ cũ đến ngã 3 ấp 4                                       | 910                | 420 | 210 | 140 |
|    | Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m                                                     | 350                | 210 | 140 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                                      | 320                | 150 | 120 | 90  |
| 14 | Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)                      |                    |     |     |     |
|    | Từ Quốc lộ 20 đến hết trường THCS Phú Lợi                                         | 910                | 490 | 210 | 140 |

| TT | Tên đường giao thông                                       | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Cây Xăng Phú Hòa                 | 360                | 150 | 120 | 90  |
| 15 | Đường 118 (xã Phú Vinh)                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                | 560                | 280 | 140 | 130 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB                          | 340                | 180 | 150 | 90  |
|    | Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn                   | 360                | 180 | 130 | 90  |
|    | Đoạn còn lại                                               | 290                | 150 | 120 | 90  |
| 16 | Đường 120 (xã Phú Tân)                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã                         | 350                | 210 | 140 | 80  |
|    | Đoạn từ hết UBND xã đến trung tâm cụm xã                   | 290                | 150 | 110 | 90  |
|    | Đoạn còn lại                                               | 290                | 150 | 110 | 90  |
| 17 | Đường Cầu Ván                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý bưu điện ấp Tân Lập          | 910                | 490 | 350 | 280 |
|    | Đoạn còn lại                                               | 490                | 210 | 140 | 80  |
| 18 | Đường Gia Canh                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện Định Quán              | 2.450              | 840 | 560 | 350 |
|    | Đoạn từ cổng Bệnh viện Định Quán đến Cây Xăng Gia Canh     | 1.610              | 630 | 490 | 280 |
|    | Từ Cây Xăng Gia Canh đến Trường Trần Quốc Tuấn             | 840                | 280 | 210 | 140 |
|    | Đoạn còn lại                                               | 490                | 210 | 140 | 80  |
| 19 | Đường 13 (đường Hoàng Hoa Thám và nối dài vào xã Gia Canh) |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn           | 840                | 350 | 210 | 140 |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết 2000 mét           | 360                | 140 | 120 | 100 |
|    | Đoạn còn lại                                               | 270                | 130 | 110 | 90  |
| 20 | Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và Gia Canh)           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như                  | 360                | 180 | 120 | 90  |
|    | Đoạn từ chùa Chơn Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán | 270                | 140 | 120 | 90  |
|    | Đoạn còn lại                                               | 280                | 140 | 110 | 80  |
| 21 | Đường 4A                                                   | 910                | 420 | 210 | 140 |
| 22 | Đường 2A                                                   | 910                | 420 | 210 | 140 |
| 23 | Đường 96 (xã La Ngà)                                       | 270                | 140 | 120 | 100 |
| 24 | Đường Trà Cỏ (xã Phú Hòa)                                  |                    |     |     |     |

| TT       | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|          |                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|          | Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)                         | 420                | 210 | 140 | 80  |
|          | Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú)        | 420                | 210 | 140 | 80  |
| 25       | Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)                              | 270                | 130 | 110 | 90  |
| 26       | Đường 106 (xã Phú Ngọc)                                                           | 320                | 150 | 130 | 90  |
| 27       | Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)                                                 | 350                | 210 | 140 | 80  |
| 28       | Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)    | 490                | 210 | 140 | 80  |
| 29       | Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 hông nhà thờ Ngọc Thanh (xã Ngọc Định) | 270                | 130 | 110 | 90  |
| 30       | Đường suối Dzui từ quốc lộ 20 vào đến đường 101 (xã Túc Trung)                    | 350                | 210 | 140 | 80  |
| 31       | Đường nối từ Quốc lộ 20 đến Đồi Du lịch (xã La Ngà)                               | 350                | 210 | 140 | 80  |
| 32       | Đường 101B (xã La Ngà)                                                            | 410                | 200 | 180 | 100 |
| 33       | Đường NaGoa (xã Suối Nho)                                                         | 490                | 210 | 140 | 110 |
| 34       | Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán                                        | 840                | 420 | 350 | 210 |
| 35       | Đường liên xã Gia Canh-Phú Lợi-Phú Hòa                                            |                    |     |     |     |
|          | Đoạn qua xã Phú Lợi đến nhà văn hóa ấp 6                                          | 330                | 160 | 110 | 90  |
|          | Đoạn còn lại                                                                      | 270                | 140 | 110 | 90  |
| <b>X</b> | <b>HUYỆN TÂN PHÚ</b>                                                              |                    |     |     |     |
| 1        | Quốc lộ 20                                                                        |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ đường Phú Thanh-Trà Cỏ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)        | 1.540              | 490 | 350 | 280 |
|          | Đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m                                     | 1.860              | 490 | 350 | 280 |
|          | Đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)   | 1.610              | 490 | 350 | 280 |
|          | Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 Thọ Lâm (xã Phú Thanh)       | 2.590              | 630 | 490 | 390 |
|          | Đoạn từ đường số 1 Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh               | 2.800              | 700 | 560 | 420 |
|          | Đoạn từ Cầu Trắng (giáp xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm)  | 3.500              | 840 | 630 | 490 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)                     | 5.250              | 1.260 | 1.050 | 770 |
|    | Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)                            | 4.200              | 1.120 | 840   | 630 |
|    | Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình                               | 1.960              | 490   | 420   | 320 |
|    | Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)                       | 1.890              | 700   | 560   | 350 |
|    | Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình; Phú Trung)    | 1.330              | 350   | 280   | 210 |
|    | Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình; Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) | 1.190              | 560   | 350   | 210 |
|    | Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)            | 840                | 280   | 210   | 140 |
|    | Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)                     | 980                | 320   | 250   | 140 |
|    | Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)                              | 1.050              | 320   | 250   | 210 |
|    | Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m                                                   | 1.680              | 490   | 350   | 280 |
|    | Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)                    | 770                | 280   | 210   | 130 |
|    | Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)                       | 840                | 280   | 210   | 130 |
|    | Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường be 141                                     |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp Tỉnh Lâm Đồng)              | 1.540              | 490   | 420   | 280 |
| 2  | Đường Phù Đổng (xã Phú Lâm)                                                              |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                                | 1.610              | 490   | 420   | 280 |
|    | Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800                                                            | 770                | 320   | 180   | 120 |
|    | Đoạn còn lại                                                                             | 490                | 250   | 180   | 110 |
| 3  | Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)                                                                 |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                                | 770                | 350   | 210   | 140 |
|    | Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1                                                                | 560                | 280   | 210   | 120 |
|    | Đoạn còn lại                                                                             | 490                | 250   | 180   | 110 |
| 4  | Đường Phú Lâm - Thanh Sơn                                                                |                    |       |       |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13 tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)                   | 840                | 390 | 280 | 140 |
|    | Đoạn từ cuối ranh thửa đất số 13 tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) | 490                | 250 | 180 | 110 |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 420                | 210 | 180 | 110 |
| 5  | Đường 30/4 (xã Phú Bình)                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ km 0 đến Km 0+500                                                                  | 490                | 250 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ km 0+500 đến Km 2                                                                  | 420                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 420                | 210 | 180 | 110 |
| 6  | Đường Tà Lài                                                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc                                 | 420                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc                           | 460                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ cuối trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9                   | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)                               | 420                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập                  | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn từ đường Km12 (công văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2-3 (cấp sát ranh UBND xã Phú Lập)     | 530                | 250 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3-4 (xã Phú Lập)                            | 630                | 250 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ đường ấp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò (xã Phú Lập) (giáp xã Tà Lài)          | 490                | 250 | 180 | 120 |
|    | Đoạn còn lại (xã Tà Lài)                                                                   | 490                | 250 | 180 | 110 |
| 7  | Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)                           | 630                | 320 | 210 | 140 |
|    | Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp xã Núi Tượng                                    | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn từ giáp xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng                                              |                    |     |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ cuối chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên                                          | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ Cầu 200 đến ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên)                     | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên đến đường 600A)                  | 420                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                      | 420                | 210 | 180 | 110 |
| 8  | Đường 600A                                                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An)                                     | 350                | 130 | 120 | 110 |
|    | Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ cuối cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên                                        | 320                | 130 | 120 | 110 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú An đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)                               | 320                | 130 | 120 | 110 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai                                     | 350                | 130 | 120 | 110 |
| 9  | Đường Trà Cỏ                                                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh Thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B) (xã Trà Cỏ)                           | 350                | 180 | 140 | 110 |
|    | Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B) (xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ)                             | 420                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)                        | 280                | 140 | 110 | 80  |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) | 280                | 140 | 110 | 80  |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m   | 280                | 140 | 110 | 80  |
|    | Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m từ cuối chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)      | 420                | 210 | 180 | 110 |
| 10 | Đường Đắc Lua                                                                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ phần giáp tỉnh Bình Phước đến giáp Cua đá ấp 2                                            | 250                | 130 | 60  | 50  |
|    | Đoạn từ Cua đá ấp 2 đến đoạn gần tới mẫu giáo Đắc Lua cách mẫu giáo Đắc Lua 130m                  | 250                | 130 | 60  | 50  |

| TT | Tên đường giao thông                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ điểm gần đến trường Mẫu giáo Đăk Lua cách trường Mẫu giáo Đăk Lua 130m đến bến phà | 350                | 180 | 130 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 250                | 130 | 60  | 50  |
| 11 | Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp xã Phú Xuân)                           | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 12 | Đường chợ Phú Lộc đi bến đò                                                                | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 13 | Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán                                            | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 14 | Đường Bình Trung 2                                                                         | 350                | 180 | 140 | 110 |
| 15 | Đường Phú Yên                                                                              | 350                | 180 | 140 | 110 |
| 16 | Đường Phú Thắng 1                                                                          | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 17 | Đường Phú Lợi                                                                              | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 18 | Đường Phú Thắng 2                                                                          | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 19 | Đường Phú Ngọc                                                                             | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 20 | Đường Km 138 (xã Phú Sơn)                                                                  | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 21 | Đường số 4 (xã Phú Sơn)                                                                    | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 22 | Đường 129                                                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ                                    | 420                | 210 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền                                 | 280                | 120 | 110 | 110 |
| 23 | Đường Bà Rừng                                                                              | 280                | 110 | 110 | 100 |
| 24 | Đường Đồng Dâu                                                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết Nghĩa trang                                             | 360                | 180 | 170 | 140 |
|    | Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đường Đồng Dâu                                                 | 420                | 180 | 160 | 140 |
| 25 | Đường Cầu Suối                                                                             | 360                | 180 | 140 | 110 |
| 26 | Đường Phú Thanh - Trà Cỏ                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh Thị Trấn Tân Phú                                           | 420                | 180 | 160 | 140 |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 350                | 150 | 140 | 130 |
| 27 | Đường số 7 Ngọc Lâm                                                                        | 350                | 150 | 140 | 130 |
| 28 | Đường Km 128                                                                               | 350                | 150 | 130 | 120 |
| 29 | Đường số 5 Ngọc Lâm                                                                        | 350                | 150 | 130 | 120 |
| 30 | Đường Thọ Lâm 3                                                                            | 350                | 150 | 130 | 120 |
| 31 | Đường số 3 Thọ Lâm                                                                         | 420                | 210 | 180 | 120 |
| 32 | Đường số 1 Thọ Lâm                                                                         |                    |     |     |     |



| TT        | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 33        | Đường Thanh Thọ                                                      | 360                | 180 | 140 | 110 |
| 34        | Đường Suối Cọp                                                       | 280                | 110 | 110 | 100 |
| 35        | Đường Giang Điền                                                     | 280                | 110 | 110 | 100 |
| 36        | Đường số 2 Ngọc Lâm                                                  | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 37        | Đường số 1 Ngọc Lâm                                                  | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 38        | Đường Cát Kiểng                                                      | 490                | 250 | 210 | 130 |
| 39        | Đường Kẽm 130                                                        | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 40        | Đường Chợ Ngọc Lâm                                                   | 770                | 210 | 180 | 130 |
| 41        | Đường Phú Xuân - Núi Tượng                                           |                    |     |     |     |
|           | Đoạn từ ngã ba đi Thanh Sơn đến ngã tư đi Phú Lộc                    | 600                | 250 | 180 | 130 |
|           | Đoạn còn lại                                                         | 560                | 210 | 180 | 130 |
| 42        | Đường Trương Công Định                                               | 530                | 210 | 180 | 140 |
| 43        | Đường Phú Xuân - Thanh Sơn                                           | 350                | 180 | 140 | 130 |
| 44        | Đường Phú Lâm - Phú Bình                                             |                    |     |     |     |
|           | Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)          | 420                | 180 | 160 | 140 |
|           | Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ú | 350                | 180 | 150 | 130 |
|           | Đoạn còn lại                                                         | 350                | 180 | 150 | 130 |
| 45        | Đường 600B                                                           | 350                | 180 | 140 | 110 |
| 46        | Đường Nhà Thờ Kim Lân (Đường Phú Trung đi xã Phú An)                 | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 47        | Đoạn giao đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến dò, Phú Tân (Định Quán)      | 390                | 190 | 140 | 110 |
| 48        | Đường 6A 6B (xã Núi Tượng)                                           | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 49        | Đường Quán Hiến vào khu Lá Ú (xã Phú Bình)                           |                    |     |     |     |
|           | Đoạn từ giáp đường 30/4 đến đường đi khu Lá Ú                        | 420                | 210 | 140 | 110 |
|           | Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ú đến đường Phú Lâm-Phú Bình            | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 50        | Đường bến thuyền (xã Phú Bình)                                       | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 51        | Đường Phú Xuân-Phú Lập                                               | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 52        | Đường ấp 24 (xã Phú lập)                                             | 280                | 140 | 120 | 110 |
| 53        | Đường ấp 7 Đabongkua (xã Đắc Lua)                                    | 140                | 70  | 60  | 60  |
| <b>XI</b> | <b>HUYỆN VINH CỬU</b>                                                |                    |     |     |     |
| 1         | Tỉnh lộ 768                                                          |                    |     |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú | 4.550              | 2.310 | 1.400 | 910   |
|    | Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện                   | 4.900              | 2.450 | 1.610 | 910   |
|    | Đoạn từ Công nghĩa trang Liệt sĩ huyện đến Cầu ông Hường                       | 3.850              | 1.890 | 1.400 | 910   |
|    | Đoạn từ cầu ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự                                    | 3.150              | 1.400 | 1.050 | 700   |
|    | Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên                                     | 2.940              | 1.120 | 700   | 560   |
|    | Đoạn từ Cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An                               | 2.240              | 770   | 630   | 490   |
|    | Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao                               | 1.750              | 670   | 560   | 460   |
|    | Đoạn từ Cầu Chùm Bao đến Cầu Bà Giá (cầu 19)                                   | 1.260              | 630   | 490   | 420   |
|    | Đoạn từ Cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cổng thoát nước) xã Trị An       | 1.190              | 560   | 490   | 420   |
|    | Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp thị trấn Vĩnh An                       | 1.160              | 560   | 460   | 350   |
| 2  | Tỉnh lộ 767                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây            | 3.500              | 980   | 700   | 560   |
|    | Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến cầu suối Đá Bàn                 | 4.200              | 1.050 | 840   | 630   |
|    | Từ suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An                                       | 3.850              | 1.050 | 840   | 560   |
|    | Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D                                 | 700                | 350   | 210   | 140   |
|    | Đoạn từ cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi Phú Lý                                | 840                | 280   | 210   | 140   |
| 3  | Tỉnh lộ 761                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm      | 560                | 280   | 210   | 140   |
|    | Đoạn tiếp theo đến Cầu suối Kóp                                                | 560                | 250   | 210   | 140   |
|    | Đoạn từ Cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý                                        | 700                | 350   | 210   | 140   |
|    | Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã                                   | 490                | 250   | 210   | 140   |
|    | Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A                                | 490                | 250   | 210   | 140   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B                                | 350                | 180   | 140   | 110   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên và văn hóa Đồng Nai | 350                | 180   | 140   | 110   |
| 4  | Đường Đồng Khởi                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thạnh Phú                          | 6.650              | 2.800 | 1.890 | 1.400 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                       | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn tiếp theo đến Tỉnh lộ 768                                                        | 7.700              | 3.150 | 2.100 | 1.400 |
| 5  | Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)                                                        | 700                | 350   | 210   | 140   |
| 6  | Đường Cộ - Cây Xoài                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An                          | 1.400              | 700   | 600   | 530   |
|    | Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân                         | 1.190              | 600   | 490   | 350   |
|    | Đoạn qua xã Vĩnh Tân                                                                  | 1.400              | 700   | 600   | 530   |
| 7  | Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)                                                             | 3.150              | 1.400 | 840   | 630   |
| 8  | Hương lộ 15                                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6                                             | 3.850              | 1.750 | 840   | 700   |
|    | Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)                                       | 2.800              | 1.400 | 840   | 700   |
|    | Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh xã Bình Lợi và Thạnh Phú                           | 2.450              | 1.190 | 700   | 560   |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và Thạnh Phú đến đầu ấp 3                               | 1.750              | 840   | 700   | 560   |
|    | Đoạn từ đầu ấp 3 đến trường Mầm non ấp 3                                              | 2.100              | 1.050 | 700   | 560   |
|    | Đoạn còn lại                                                                          | 1.750              | 840   | 700   | 560   |
| 9  | Đường Bình Lục - Long Phú: từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7     | 2.100              | 1.050 | 700   | 560   |
| 10 | Hương lộ 9                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200                                    | 3.500              | 1.750 | 1.050 | 840   |
|    | Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều                                                  | 3.150              | 1.540 | 910   | 700   |
|    | Đoạn còn lại                                                                          | 2.800              | 1.400 | 840   | 700   |
| 11 | Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)                                             | 3.150              | 1.400 | 840   | 700   |
| 12 | Hương lộ 7                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã 4 Bến cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) | 3.500              | 1.750 | 910   | 700   |
|    | Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi      | 2.800              | 1.400 | 840   | 700   |
|    | Đoạn qua xã Bình Lợi                                                                  | 1.960              | 980   | 700   | 560   |
| 13 | Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ UBND xã cũ đến ranh công ty CP đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long             | 3.500              | 1.400 | 910   | 700   |
|    | Đoạn từ ranh công ty CP đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hàm Hòa           | 2.800              | 1.050 | 840   | 700   |

| TT | Tên đường giao thông                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                        | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 3.500              | 1.400 | 840   | 700 |
| 14 | Đường Đoàn Văn Cự (đường NM nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến Tỉnh lộ 768 | 2.450              | 1.050 | 840   | 560 |
| 15 | Đường 322A (xã Phú Lý)                                                                 | 390                | 180   | 140   | 130 |
| 16 | Đường 322B (xã Phú Lý)                                                                 | 420                | 180   | 140   | 130 |
| 17 | Đường ấp 3 (xã Tân An)                                                                 | 1.400              | 700   | 560   | 490 |
| 18 | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp                                                              |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến cây xăng Tín Nghĩa                                             | 2.100              | 700   | 560   | 490 |
|    | Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp huyện Trảng Bom                                    | 1.750              | 700   | 530   | 420 |
| 19 | Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú - nối Tỉnh lộ 768 và Hương lộ 15)       | 4.200              | 1.400 | 840   | 700 |
| 20 | Đường Tân Hiền                                                                         | 2.100              | 1.050 | 840   | 560 |
| 21 | Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)                                                         | 1.460              | 700   | 560   | 350 |
| 22 | Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)                                                           | 1.400              | 700   | 560   | 350 |
| 23 | Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)                                                            | 1.400              | 700   | 560   | 350 |
| 24 | Đường Bến Be (xã Trị An)                                                               | 1.050              | 530   | 390   | 320 |
| 25 | Đường Bến Vĩnh A (xã Trị An)                                                           | 980                | 490   | 420   | 350 |
| 26 | Đường Bến Vĩnh B (xã Trị An)                                                           | 980                | 490   | 420   | 350 |
| 27 | Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)                                                          | 910                | 420   | 350   | 320 |
| 28 | Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                                               | 350                | 180   | 140   | 130 |
| 29 | Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                                                    | 460                | 180   | 140   | 130 |
| 30 | Đường Tân An - Vĩnh Tân                                                                |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước                                      | 2.100              | 700   | 560   | 490 |
|    | Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5                                   | 1.750              | 600   | 420   | 350 |
|    | Đoạn từ Trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân                         | 1.400              | 560   | 420   | 350 |
|    | Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến Tỉnh lộ 768 (cầu Chùm Bao)                         | 1.610              | 700   | 560   | 490 |
| 31 | Đường Cây Quáo ấp 4 (xã Thạnh Phú)                                                     | 3.500              | 1.540 | 1.050 | 700 |
| 32 | Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)                                                     | 2.100              | 1.050 | 840   | 700 |
| 33 | Đường Lò Thổi (điểm đầu là Tỉnh lộ 768, điểm cuối là Hương lộ 15)                      | 2.800              | 1.400 | 1.050 | 700 |
| 34 | Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú                                                    |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba (200m)                                                  | 2.800              | 1.050 | 700   | 630 |

| TT | Tên đường giao thông                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn còn lại                                                                     | 2.450              | 1.050 | 700   | 630   |
| 35 | Đường Bàu Tre                                                                    | 1.750              | 840   | 700   | 560   |
| 36 | Đường Bến Xúc                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) | 2.100              | 980   | 700   | 490   |
|    | Đoạn còn lại (đến trạm Biến áp 500kv Sông Mây )                                  | 1.540              | 770   | 560   | 460   |
| 37 | Đường Trị An-Vĩnh Tân                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Vĩnh Tân)                                     | 1.400              | 700   | 600   | 530   |
|    | Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Trị An)                                       | 1.050              | 490   | 390   | 280   |
| 38 | Đường Sở Quýt                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên tính từ 768 đi vào   | 1.750              | 840   | 700   | 560   |
|    | Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài tính từ 768 đi vào đến đường Kỳ Lân           | 1.610              | 770   | 630   | 560   |
|    | Đoạn từ đường Kỳ Lân đến ranh huyện Trảng Bom                                    | 1.400              | 700   | 560   | 350   |
| 39 | Đường nhà máy thủy điện Trị An                                                   | 700                | 280   | 180   | 140   |
| 40 | Đường Bình Chánh - Cây Cày                                                       | 350                | 180   | 140   | 130   |
| 41 | Đường Nhà máy đường Trị An                                                       | 880                | 420   | 350   | 320   |
| 42 | Đường trục chính vào khu dân cư Tân Khai (giữa xã Thạnh Phú-xã Tân Bình)         | 3.500              | 1.750 | 1.400 | 1.120 |
| 43 | Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Thạnh Phú                                                            | 2.800              | 1.050 | 840   | 700   |
|    | Đoạn qua xã Tân Bình                                                             | 2.100              | 1.050 | 630   | 490   |
|    | Đoạn qua xã Bình Lợi                                                             | 2.450              | 1.050 | 630   | 490   |
| 44 | Đường Đất Cát - Đa Lộc                                                           | 1.400              | 700   | 560   | 350   |
| 45 | Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi)                                                       | 1.400              | 700   | 560   | 350   |
| 46 | Đường Liên ấp 3-4 (tuyến 1)                                                      | 1.260              | 630   | 560   | 490   |
| 47 | Đường 16 (xã Thạnh Phú)                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến đường D1                                                 | 4.550              | 1.400 | 980   | 700   |
|    | Đoạn còn lại                                                                     | 3.500              | 1.400 | 840   | 630   |
| 48 | Đường 5-7 (xã Thạnh Phú)                                                         | 3.150              | 1.400 | 770   | 630   |
| 49 | Đường Bung Mưa                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến suối Bà Ba                                               | 2.450              | 1.190 | 770   | 560   |

| TT | Tên đường giao thông                            | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                 | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn còn lại                                    | 3.150              | 1.260 | 770 | 560 |
| 50 | Đường Bùng Bình                                 | 1.400              | 700   | 560 | 490 |
| 51 | Đường Kỳ Lân                                    | 1.400              | 700   | 560 | 490 |
| 52 | Đường Kênh N3                                   | 1.050              | 490   | 420 | 350 |
| 53 | Đường Suối Ngang                                | 840                | 420   | 350 | 280 |
| 54 | Đường Hồ Mo Nang                                | 840                | 420   | 350 | 280 |
| 55 | Đường Tổ 7 - ấp Cây Xoài                        | 840                | 420   | 350 | 280 |
| 56 | Đường Xóm Huế                                   | 1.050              | 490   | 420 | 350 |
| 57 | Đường Đồi 74                                    | 980                | 490   | 350 | 320 |
| 58 | Đường Hóc Lai                                   | 840                | 420   | 350 | 320 |
| 59 | Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và TT Vĩnh An  | 1.400              | 700   | 560 | 350 |
| 60 | Đường Cây Cầy đi Long Thành                     | 350                | 180   | 140 | 130 |
| 61 | Đường Tránh Tranh                               | 350                | 180   | 140 | 130 |
| 62 | Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi | 350                | 180   | 140 | 130 |
| 63 | Đường Bến Phà                                   | 840                | 350   | 320 | 280 |
| 64 | Đường Kim Liên                                  | 910                | 420   | 350 | 320 |
| 65 | Đường Bà Bèn                                    | 840                | 350   | 320 | 280 |

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**

**PHỤ LỤC IX**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG  
PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 7/2019/NQ-HĐND ngày 7/2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                            | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                 | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b> | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                                                                       |                    |       |       |       |
| 1        | Đường 30 Tháng 4                                                                                                |                    |       |       |       |
|          | Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)                               | 24.000             | 9.600 | 7.800 | 5.400 |
|          | Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)                     | 21.000             | 8.400 | 6.000 | 4.500 |
| 2        | Đường Cách Mạng Tháng 8                                                                                         |                    |       |       |       |
|          | Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị                                        | 13.800             | 6.600 | 4.800 | 3.900 |
|          | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh                                                           | 22.500             | 9.000 | 6.000 | 5.100 |
|          | Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                           | 16.500             | 6.600 | 5.100 | 3.900 |
| 3        | Đường Hưng Đạo Vương                                                                                            |                    |       |       |       |
|          | Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng                                                             | 19.200             | 9.600 | 5.400 | 3.900 |
|          | Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa                                                                | 17.400             | 7.800 | 5.400 | 3.900 |
| 4        | Đường Lữ Mạnh                                                                                                   |                    |       |       |       |
|          | Đoạn 1: từ đường CMT 8 (đường bên hông Trường Mầm Non Thanh Bình) đến đường CMT 8 (đường bên hông Chi cục Thuế) | 15.600             | 7.800 | 5.700 | 3.900 |
|          | Đoạn 2: từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1                                                                      | 13.800             | 7.800 | 5.700 | 3.900 |
| 5        | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                            | 18.000             | 9.000 | 5.700 | 3.900 |
| 6        | Đường Nguyễn Hiền Vương                                                                                         | 17.400             |       |       |       |
| 7        | Đường Nguyễn Thị Giang                                                                                          | 19.200             |       |       |       |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                            | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 8  | Đường Nguyễn Thị Hiền                                                                                      | 19.200             | 9.600 | 6.000 | 4.200 |
| 9  | Đường Nguyễn Trãi                                                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền                                                  | 21.000             | 9.600 | 6.000 | 4.200 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị                                                     | 18.000             | 9.000 | 5.700 | 3.900 |
| 10 | Đường Nguyễn Văn Trị                                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ CMT8 đến hết Sở Giáo dục                                                                           | 18.000             |       |       |       |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh                                                                    | 18.000             | 9.000 | 5.700 | 3.900 |
|    | Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                      | 16.800             | 7.800 | 3.960 | 3.000 |
| 11 | Đường Phan Chu Trinh                                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường CMT8                                                                | 18.600             | 9.000 | 6.000 | 4.200 |
|    | Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Đình Phùng                                                               | 16.200             | 8.400 | 5.700 | 3.900 |
| 12 | Đường Phan Đình Phùng                                                                                      | 17.400             | 9.000 | 5.400 | 3.900 |
| 13 | Đường Quang Trung                                                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Chu Trinh                                                                | 16.200             | 8.400 | 5.400 | 3.600 |
|    | Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn                                                              | 18.000             | 9.000 | 5.700 | 3.780 |
| 14 | Đường Trần Minh Trí                                                                                        | 16.800             | 8.400 | 5.400 | 3.600 |
| 15 | Đường Võ Tánh                                                                                              | 18.000             | 9.600 | 5.700 | 3.900 |
| 16 | Đường Lê Thánh Tôn                                                                                         | 18.600             | 9.600 | 5.700 | 3.900 |
| 17 | Đường Hoàng Minh Châu                                                                                      | 13.800             | 7.800 | 4.800 | 3.000 |
| 18 | Đường Huỳnh Văn Lũy                                                                                        | 17.400             | 6.600 | 4.800 | 3.000 |
| 19 | Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình                                                    | 12.000             | 6.000 | 3.720 | 2.640 |
| 20 | Đường Nguyễn Ái Quốc                                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An                                                                | 13.200             | 6.000 | 2.940 | 2.100 |
|    | Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai                            | 15.000             | 7.800 | 4.800 | 3.000 |
|    | Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong                            | 18.000             | 7.800 | 5.100 | 3.300 |
|    | Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30/4 (bên trái: hẻm Đèn Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4) | 16.200             | 7.800 | 4.800 | 3.600 |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Ký                                                                                        | 13.800             | 7.800 | 3.540 | 2.520 |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Nghĩa                                                                                     | 13.800             | 7.800 | 3.540 | 2.520 |



| TT | Tên đường giao thông                                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                            | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 23 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                      | 12.600             | 7.800 | 3.540 | 2.160 |
| 24 | Đường Hồ Văn Đại                                                           | 17.400             | 6.600 | 3.900 | 2.640 |
| 25 | Đường D9 (khu dân cư D2D)                                                  | 17.400             | 8.400 | 5.100 | 2.700 |
| 26 | Đường D10 (khu dân cư D2D)                                                 | 17.400             | 8.400 | 5.100 | 2.700 |
| 27 | Đường Nguyễn Văn Hoa                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết UBND phường Thống Nhất                | 12.600             | 6.600 | 3.900 | 2.700 |
|    | Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu                        | 12.000             | 6.000 | 3.540 | 2.340 |
| 28 | Đường N1 (khu dân cư D2D)                                                  | 17.400             | 8.400 | 5.100 | 2.700 |
| 29 | Đường Nguyễn Thành Đồng                                                    | 13.800             | 7.800 | 4.800 | 2.700 |
| 30 | Đường Nguyễn Thành Phương                                                  | 13.800             | 7.800 | 4.800 | 2.700 |
| 31 | Đường Võ Thị Sáu                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp                                   | 18.600             | 8.400 | 5.400 | 3.300 |
|    | Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận                         | 19.800             | 8.400 | 5.400 | 3.600 |
| 32 | Đường Hà Huy Giáp                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu                                  | 18.600             | 8.400 | 5.100 | 3.600 |
|    | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương) | 22.800             | 9.600 | 6.000 | 4.200 |
| 33 | Đường Trịnh Hoài Đức                                                       | 18.600             | 7.800 | 5.400 | 4.200 |
| 34 | Đường Trần Công An                                                         | 13.200             | 7.800 | 3.540 | 2.340 |
| 35 | Đường Huỳnh Văn Hớn                                                        | 12.000             | 6.600 | 4.800 | 2.700 |
| 36 | Đường Đồng Khởi                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai                              | 21.000             | 9.600 | 5.400 | 3.600 |
|    | Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi                             | 18.600             | 7.800 | 5.400 | 3.300 |
|    | Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên                            | 15.600             | 6.000 | 3.540 | 2.340 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên         | 12.600             | 6.000 | 3.120 | 1.980 |
|    | Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu                | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.560 |
| 37 | Đường Lê Quý Đôn                                                           | 13.200             | 6.600 | 3.540 | 2.340 |
| 38 | Đường Nguyễn Văn A                                                         | 12.600             | 6.600 | 3.540 | 2.340 |
| 39 | Đường Phạm Thị Nghĩa                                                       | 12.000             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 40 | Đường Phạm Văn Khoai                                                       | 13.200             | 6.600 | 3.540 | 2.340 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 41 | Đường từ Xa Lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa Lộ Hà Nội qua Cô Nhi Viện, qua KDC Đình Thuận, trường Đình Tiên Hoàng) |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ từ Xa Lộ Hà Nội đến trường Đình Tiên Hoàng                                                                            | 12.000             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
|    | Đoạn từ trường Đình Tiên Hoàng đến sân vận động                                                                               | 13.800             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 42 | Đường Bùi Văn Bình                                                                                                            | 10.800             | 6.000 | 2.760 | 2.100 |
| 43 | Đường Hồ Hòa                                                                                                                  | 11.400             | 5.400 | 3.540 | 2.340 |
| 44 | Đường Lương Văn Nho                                                                                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tỉnh đội                                                                | 11.400             | 5.400 | 3.540 | 2.340 |
|    | Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa                                                                 | 10.200             | 4.800 | 3.120 | 2.100 |
| 45 | Đường Nguyễn Văn Hoài                                                                                                         | 10.800             | 5.400 | 3.120 | 2.340 |
| 46 | Đường Nguyễn Văn Tiên                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hóc Bà Thúc                                                                   | 8.400              | 4.200 | 2.520 | 1.800 |
|    | Đoạn từ khu dân cư Hóc Bà Thúc đến ranh tường rào sân bay                                                                     | 6.000              | 3.000 | 2.340 | 1.560 |
| 47 | Đường Bùi Trọng Nghĩa                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài                                                       | 12.000             | 6.000 | 3.120 | 2.100 |
|    | Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài                                                               | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.800 |
| 48 | Đường Trần Văn Xá                                                                                                             | 11.400             | 5.400 | 2.760 | 1.980 |
| 49 | Đường Nguyễn Thái Học (tên cũ: đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung)                                        | 9.000              | 4.200 | 2.520 | 1.800 |
| 50 | Đường Nguyễn Khuyến (Đường từ đường 768B đến ngã tư Phú Thọ)                                                                  |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 768B qua trường tiểu học Trảng Dài đến đường Trần Văn Xá (Ngã tư trường Nguyễn Khuyến)                          | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.980 |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Xá (Ngã tư trường Nguyễn Khuyến) đến Ngã tư Phú Thọ                                                    | 10.800             | 4.800 | 2.760 | 1.980 |
| 51 | Đường Nguyễn Phúc Chu (Đường từ cầu Sân Máu đến đường Trần Văn Xá)                                                            |                    |       |       |       |
|    | Từ ngã tư Phú Thọ; chợ nhỏ (giáp đường Trần Văn Xá) - bán kính về 2 hướng: 200m                                               | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.980 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn còn lại                                                                                              | 9.600              | 4.200 | 2.520 | 1.980 |
| 52 | Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xá qua văn phòng KP4 đến đường Nguyễn Thái Học                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Xá đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17)                                             | 9.600              | 4.800 | 2.520 | 1.800 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                              | 9.000              | 4.800 | 2.520 | 1.800 |
| 53 | Đường từ ngã ba đi văn phòng KP4 đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)                             | 9.000              | 4.800 | 2.520 | 1.800 |
| 54 | Đường Thân Nhân Trung                                                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Suối Săn Máu                                                             | 9.600              | 4.200 | 2.520 | 1.980 |
|    | Đoạn từ suối Săn Máu đến đường Nguyễn Thái Học                                                            | 9.000              | 4.200 | 2.520 | 1.800 |
| 55 | Xa lộ Hà Nội                                                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập             | 19.800             | 8.400 | 5.100 | 3.000 |
|    | Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp                                                                    | 18.600             | 7.800 | 3.900 | 3.000 |
|    | Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai                                                | 15.600             | 6.000 | 3.600 | 2.700 |
| 56 | Đường Tô Hiến Thành                                                                                       | 12.000             | 6.000 | 4.800 | 3.000 |
| 57 | Đường Lê Đại Hành                                                                                         | 11.400             | 6.000 | 5.100 | 3.000 |
| 58 | Đường Điều Xiển                                                                                           | 13.200             | 5.400 | 3.600 | 2.340 |
| 59 | Quốc lộ 1                                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan | 19.800             | 8.400 | 3.900 | 3.000 |
|    | Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình                                                      | 15.000             | 7.200 | 4.800 | 3.000 |
|    | Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom                                                            | 12.600             | 5.400 | 3.120 | 2.340 |
| 60 | Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)                                                    | 10.200             | 4.800 | 2.520 | 1.560 |
| 61 | Đường Ngô Sĩ Liên                                                                                         | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.980 |
| 62 | Đường Hoàng Văn Bồn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ                                                              | 9.600              | 4.800 | 2.520 | 1.560 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân                                       | 7.200              | 3.600 | 1.980 | 1.380 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân) | 4.800              | 3.000 | 1.740 | 1.200 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa                                              | 3.600              | 1.800 | 1.500 | 960   |
| 63 | Đường xóm 8 phường Tân Biên                                                                      | 12.000             | 5.400 | 3.600 | 1.980 |
| 64 | Đường Võ Văn Mén                                                                                 | 10.800             | 5.400 | 3.600 | 2.160 |
| 65 | Đường Lê Ngô Cát                                                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào trường THPT Nguyễn Công Trứ                                    | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.980 |
|    | Đoạn từ hẻm vào trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm                    | 7.200              | 3.600 | 1.980 | 1.380 |
|    | Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa                               | 4.800              | 2.400 | 1.620 | 960   |
| 66 | Đường Phùng Khắc Khoan                                                                           | 18.000             | 6.000 | 4.320 | 3.000 |
| 67 | Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)                                                                    | 6.000              | 3.000 | 1.800 | 1.260 |
| 68 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm                                         | 17.400             | 7.800 | 3.900 | 2.700 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm                                           | 13.200             | 6.600 | 3.120 | 2.100 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản                                              | 10.200             | 4.800 | 2.340 | 1.800 |
|    | Đoạn từ Võ Trường Toản đến đường ngã ba Gạc Nai                                                  | 7.200              | 3.600 | 1.980 | 1.380 |
|    | Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu                                                   | 5.400              | 2.700 | 1.740 | 1.260 |
| 69 | Đường Võ Trường Toản                                                                             | 8.400              | 4.800 | 2.340 | 1.620 |
| 70 | Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)                                                   | 13.800             | 7.800 | 3.600 | 2.160 |
| 71 | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                          | 10.200             | 4.800 | 2.520 | 1.860 |
| 72 | Đường Chu Văn An                                                                                 | 8.400              | 4.800 | 2.520 | 1.800 |
| 73 | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                                          | 12.600             | 7.800 | 3.600 | 2.160 |
| 74 | Đường Võ Thị Tám                                                                                 | 8.400              | 4.800 | 2.340 | 1.800 |
| 75 | Đường Ngô Thị Nhậm                                                                               | 7.800              | 4.200 | 2.340 | 1.800 |
| 76 | Đường 10 (khu dân cư Bửu Long)                                                                   | 12.600             | 7.800 | 3.600 | 2.160 |
| 77 | Đường N4 (khu dân cư Bửu Long)                                                                   | 12.600             | 7.800 | 3.600 | 2.160 |
| 78 | Đường Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương                               | 13.200             | 6.000 | 2.940 | 2.100 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa                                         | 15.600             | 6.600 | 4.320 | 2.340 |
|    | Đoạn từ công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp phường Hóa An)                              | 13.800             | 6.000 | 2.940 | 2.160 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt                                                      | 10.800             | 6.000 | 2.760 | 1.980 |
|    | Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi                                                              | 9.600              | 4.800 | 2.520 | 1.800 |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp                                                                     | 7.800              | 4.200 | 2.160 | 1.620 |
| 79 | Đường Nguyễn Thị Tồn                                                                                      | 12.600             | 6.000 | 2.940 | 2.100 |
| 80 | Đường Trần Văn Ôn                                                                                         | 8.400              | 4.200 | 2.640 | 1.980 |
| 81 | Đường Nguyễn Tri Phương                                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh                                                                        | 9.600              | 4.200 | 2.340 | 1.800 |
|    | Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc                                                                | 12.600             | 6.000 | 2.940 | 2.100 |
| 82 | Nguyễn Văn Lung                                                                                           | 10.200             | 4.800 | 2.640 | 1.560 |
| 83 | Đường Hoàng Minh Chánh                                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường Hoàng Minh Chánh cũ)                                | 12.000             | 6.000 | 2.940 | 1.980 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài) | 10.200             | 4.800 | 2.640 | 1.560 |
| 84 | Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường Vào Mỏ đá BBCC cũ)                                                             | 7.800              | 4.200 | 2.340 | 1.560 |
| 85 | Phạm Văn Diêu                                                                                             | 7.200              | 3.600 | 2.340 | 1.560 |
| 86 | Đặng Đại Độ                                                                                               |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết tờ bản đồ số 60, thửa đất số 56 (chiều dài 630m giáp bờ sông))    | 7.800              | 3.000 | 2.160 | 1.560 |
|    | Đoạn từ tờ bản đồ số 60, thửa đất số 56 đến đường Đặng Văn Tron                                           | 5.400              | 2.400 | 1.980 | 1.380 |
| 87 | Đỗ Văn Thi                                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An                                               | 12.000             | 5.400 | 2.820 | 1.980 |
|    | Đoạn từ cây xăng An Thái An đến hết đường                                                                 | 9.600              | 4.200 | 2.340 | 1.620 |
| 88 | Đặng Văn Tron                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa                                                     | 12.600             | 6.000 | 2.760 | 1.980 |
|    | Đoạn tiếp theo tới sông Cái                                                                               | 10.800             | 4.800 | 2.340 | 1.800 |
| 89 | Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa                                                          | 10.200             | 4.800 | 2.100 | 1.560 |

| TT  | Tên đường giao thông                                            | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                 | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 90  | Đường Dương Bạch Mai                                            | 12.000             | 7.200 | 4.800 | 2.700 |
| 91  | Đường Phan Trung                                                | 16.200             | 7.200 | 5.100 | 2.700 |
| 92  | Đường Trương Định (đường 4)                                     | 15.000             | 6.600 | 5.100 | 2.700 |
| 93  | Đường Trương Quyền (đường 3)                                    | 10.800             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 94  | Đường Võ Cường                                                  | 13.800             | 7.200 | 4.800 | 2.700 |
| 95  | Đường Nguyễn Bá Học                                             | 12.000             | 6.600 | 4.800 | 2.700 |
| 96  | Đường Dương Tử Giang                                            | 13.800             | 6.600 | 3.900 | 2.340 |
| 97  | Đường Lê Thoa                                                   | 12.000             | 5.400 | 3.600 | 2.340 |
| 98  | Đường Hồ Văn Leo                                                | 12.600             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 99  | Đường Hồ Văn Thê                                                | 15.600             | 7.200 | 3.900 | 2.340 |
| 100 | Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ)                    | 12.000             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 101 | Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự) | 12.600             | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 102 | Đường Đoàn Văn Cự                                               |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến công ty VMEP                         | 12.600             | 6.600 | 3.900 | 2.700 |
|     | Đoạn từ công ty VMEP đến ranh bệnh viện đa khoa Đồng Nai        | 12.000             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 103 | Đường Lý Văn Sâm                                                | 13.200             | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 104 | Đường Nguyễn Bảo Đức                                            | 13.200             | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 105 | Đường Phạm Văn Thuận                                            | 21.000             | 8.400 | 5.100 | 3.600 |
| 106 | Đường Trần Quốc Toàn                                            |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô              | 15.600             | 7.200 | 4.380 | 2.700 |
|     | Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến Cầu Ông Gia                       | 12.000             | 6.000 | 3.660 | 2.340 |
|     | Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN                            | 7.800              | 4.200 | 2.760 | 1.860 |
| 107 | Đường Vũ Hồng Phô                                               | 12.600             | 6.000 | 3.600 | 2.160 |
| 108 | Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)                       | 7.200              | 4.200 | 2.520 | 1.860 |
| 109 | Đường 9 (đường trong khu công nghiệp)                           | 6.000              | 3.600 | 2.340 | 1.800 |
| 110 | Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)                    | 9.600              | 4.800 | 3.120 | 2.160 |
| 111 | Đường Lê Thị Vân                                                | 9.600              | 4.800 | 3.120 | 2.280 |
| 112 | Đường Mạc Đình Chi (đường vào Ngân hàng KCN)                    | 8.400              | 4.800 | 3.120 | 2.040 |
| 113 | Đường Nguyễn Thông                                              | 9.600              | 5.400 | 2.760 | 2.040 |
| 114 | Đường Trần Thị Hoa                                              | 9.600              | 5.400 | 3.120 | 2.280 |
| 115 | Đường Châu Văn Lông                                             | 8.400              | 5.400 | 2.520 | 1.980 |
| 116 | Đường liên khu phố 6,7,8                                        | 12.000             | 6.600 | 3.900 | 2.520 |

| TT  | Tên đường giao thông                                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                            | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 117 | Quốc lộ 51                                                                 |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật                       | 17.400             | 7.200 | 4.320 | 2.700 |
|     | Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp      | 13.800             | 6.000 | 3.120 | 2.340 |
|     | Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực | 12.000             | 5.400 | 2.760 | 2.100 |
|     | Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu Sông Buông                         | 8.400              | 4.200 | 2.340 | 1.980 |
|     | Đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân                  | 7.200              | 3.000 | 2.340 | 1.560 |
|     | Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi                      | 5.400              | 3.000 | 2.160 | 1.380 |
|     | Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp trường Quân Khuyển                         | 7.200              | 3.000 | 2.160 | 1.380 |
|     | Đoạn từ trường Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước   | 5.400              | 2.400 | 1.980 | 1.260 |
| 118 | Đường Trạm thuê khu vực 2                                                  | 12.000             | 6.600 | 3.900 | 2.520 |
| 119 | Đường Đa Minh                                                              | 12.000             | 6.600 | 3.900 | 2.520 |
| 120 | Đường Tân Lập                                                              | 12.000             | 6.600 | 3.900 | 2.520 |
| 121 | Đường Võ Nguyên Giáp                                                       |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3                                        | 13.800             | 7.200 | 3.900 | 2.340 |
|     | Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh                              | 10.200             | 4.800 | 2.760 | 1.560 |
|     | Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân               | 7.200              | 3.000 | 2.160 | 1.080 |
| 122 | Đường Nguyễn Văn Tổ                                                        |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đến giáp phường An Hòa                              | 10.800             | 4.200 | 2.520 | 1.980 |
|     | Đoạn qua phường An Hòa                                                     | 7.800              | 4.200 | 2.100 | 1.560 |
| 123 | Đường Trương Văn Hải                                                       | 10.800             | 5.400 | 4.200 | 3.000 |
| 124 | Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)                                            | 12.600             | 6.000 | 3.600 | 2.340 |
| 125 | Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)                                | 13.200             | 6.000 | 3.360 | 2.340 |
| 126 | Đường Hoàng Bá Bích                                                        | 15.600             | 6.600 | 3.900 | 2.340 |
| 127 | Đường Đặng Nguyên                                                          | 12.000             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 128 | Đường Lê Nguyên Đạt                                                        | 12.000             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |
| 129 | Đường Phan Đăng Lưu                                                        | 8.400              | 4.800 | 3.120 | 2.340 |
| 130 | Đường Yết Kiêu                                                             | 12.000             | 7.200 | 3.900 | 2.340 |
| 131 | Đường Hoàng Tam Kỳ                                                         | 12.000             | 6.000 | 3.600 | 2.340 |
| 132 | Đường Huỳnh Dân Sanh                                                       | 12.600             | 6.000 | 3.900 | 2.340 |

| TT  | Tên đường giao thông                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 133 | Đường liên khu 3,4,5                                                                                           | 10.800             | 5.400 | 3.900 | 2.340 |
| 134 | Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)                                                                         | 16.200             | 7.200 | 3.900 | 2.700 |
| 135 | Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)                                             | 12.000             | 5.400 | 2.520 | 1.980 |
| 136 | Đường Nguyễn Thiện Thuật                                                                                       | 6.600              | 3.000 | 1.860 | 1.260 |
| 137 | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                                        |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4                                                                        | 6.000              | 3.000 | 2.160 | 1.380 |
|     | Đoạn còn lại đến hết đường nhựa                                                                                | 4.200              | 2.400 | 1.560 | 1.080 |
| 138 | Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)                                                                        |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Chùa Viên Thông                                                                         | 8.400              | 4.200 | 2.340 | 1.980 |
|     | Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp                                                               | 6.600              | 3.000 | 2.160 | 1.560 |
| 139 | Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào Nghĩa trang Biên Hòa mới)                                                      | 4.800              | 2.400 | 1.620 | 1.080 |
| 140 | Đường Hồ Văn Huê                                                                                               | 4.800              | 2.400 | 1.740 | 1.080 |
| 141 | Đường Nam Cao                                                                                                  | 4.800              | 2.400 | 1.740 | 1.080 |
| 142 | Đường Thành Thái                                                                                               | 4.200              | 1.800 | 1.560 | 1.080 |
| 143 | Đường Trương Hán Siêu                                                                                          | 5.400              | 2.400 | 1.740 | 1.080 |
| 144 | Đường Hoàng Đình Cật                                                                                           | 4.800              | 2.400 | 1.740 | 1.080 |
| 145 | Đường Phước Tân - Giang Điền                                                                                   | 3.600              | 1.800 | 1.260 | 1.020 |
| 146 | Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)                                                           | 4.800              | 2.400 | 1.740 | 1.080 |
| 147 | Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào Quốc lộ 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa (đoạn qua xã Giang Điền) | 3.600              | 1.800 | 1.560 | 1.080 |
| 148 | Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)                                                       | 6.000              | 2.400 | 1.980 | 1.200 |
| 149 | Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 đoạn qua phường Tam Phước cũ)                                               | 4.200              | 2.400 | 1.740 | 1.080 |
| 150 | Đường Nguyễn Hoàng                                                                                             | 4.200              | 2.400 | 1.980 | 1.200 |
| 151 | Đường Hà Nam                                                                                                   | 3.000              | 1.800 | 1.380 | 1.080 |
| 152 | Đường Nguyễn Khắc Hiếu                                                                                         |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3                                                                             | 4.200              | 1.800 | 1.560 | 1.200 |



| TT        | Tên đường giao thông                                                                                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                                                                                                  | 3.600              | 2.400 | 1.560 | 1.080 |
| 153       | Đường Hàm Nghi                                                                                                                                                                                | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 1.080 |
| 154       | Đường Lý Nhân Tông                                                                                                                                                                            | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 780   |
| 155       | Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường Liên Khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi phường Tam Hiệp)                                                                                      | 10.200             | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 156       | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường Liên Khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp) | 9.600              | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 157       | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)                                                              | 9.600              | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 158       | Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)                                                                                   | 9.600              | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 159       | Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xì ((hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm phường Tam Hiệp)                                                                 | 9.600              | 6.600 | 3.600 | 2.340 |
| 160       | Đường Lê A                                                                                                                                                                                    | 12.600             | 7.800 | 5.100 | 3.300 |
| <b>II</b> | <b>THỊ TRẤN LONG THÀNH</b>                                                                                                                                                                    |                    |       |       |       |
| 1         | Đường Lê Duẩn (Quốc Lộ 51A cũ)                                                                                                                                                                |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú                                                                                                                                              | 12.600             | 4.860 | 3.720 | 2.520 |
|           | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng                                                                                                                                                  | 15.600             | 5.400 | 4.320 | 2.520 |
|           | Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ                                                                                                                                                    | 10.800             | 4.680 | 3.720 | 2.520 |
|           | Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu                                                                                                                                                              | 13.200             | 4.860 | 3.720 | 2.520 |
| 2         | Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ)                                                                                                                                                           |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An                                                                                                                                                   | 6.600              | 3.180 | 2.520 | 1.800 |
|           | Đoạn từ ranh xã Lộc An đến ranh xã Long An                                                                                                                                                    | 5.760              | 2.820 | 2.340 | 1.560 |
| 3         | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                                                                                           |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến đình Phước Lộc                                                                                                                                              | 7.200              | 3.060 | 2.340 | 1.800 |
|           | Đoạn từ đình Phước Lộc đến ranh huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                              | 6.600              | 3.060 | 2.340 | 1.800 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 4  | Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến ranh xã Lộc An)                                                                               | 9.000              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 5  | Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                                           | 8.400              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 6  | Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)                                                                                | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 7  | Đường Lê Quang Định                                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)                                                                  | 6.600              | 3.600 | 2.520 | 1.800 |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)                                                   | 4.320              | 2.100 | 1.560 | 1.080 |
| 8  | Đường vào nhà thờ Văn Hải                                                                                                                   | 8.400              | 4.140 | 2.760 | 1.800 |
| 9  | Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) (đường hẻm BIBO cấp hông huyện Đội cũ)                                              | 8.400              | 3.180 | 2.160 | 1.800 |
| 10 | Đường Chu Văn An (từ ranh xã An Phước đến suối Quán Thủ)                                                                                    | 8.400              | 3.600 | 2.160 | 1.800 |
| 11 | Đường Đinh Bộ Lĩnh                                                                                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh                                                                                                | 6.600              | 3.600 | 2.760 | 1.800 |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đường Trần Nhân Tông                                                                                             | 4.860              | 2.340 | 1.980 | 1.200 |
|    | Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn                                                                      | 3.180              | 1.560 | 1.380 | 960   |
| 12 | Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)                                                                                  | 5.400              | 2.520 | 2.160 | 1.560 |
| 13 | Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)                                                                                       | 5.940              | 2.160 | 1.620 | 1.380 |
| 14 | Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)                                                                                                        | 5.400              | 2.160 | 1.620 | 1.380 |
| 15 | Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)                                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng                                                                                                | 5.940              | 2.520 | 2.160 | 1.800 |
|    | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định)                                                                                         | 4.860              | 2.340 | 1.980 | 1.200 |
| 16 | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ) | 6.600              | 3.600 | 2.160 | 1.800 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                       | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 17 | Đường Hà Huy Giáp (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (đường xướng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ) | 6.600              | 3.600 | 2.160 | 1.800 |
| 18 | Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)                                                        | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 19 | Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                                                  | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 20 | Đường Nguyễn Hữu Cánh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                                               | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 21 | Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)                                                   | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 22 | Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)                                                 |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ                                                                  | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
|    | Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu                                                                         | 5.400              | 2.520 | 2.160 | 1.560 |
| 23 | Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải cho đến hết ranh giới thị trấn Long Thành)                        | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 24 | Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành)                        | 2.760              | 1.320 | 1.200 | 840   |
| 25 | Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư)                                                     | 4.320              | 2.100 | 1.740 | 1.200 |
| 26 | Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An cho đến hết đường)                                                           | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 1.020 |
| 27 | Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy cho đến hết tuyến Nguyễn Trung Trực)                                  | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 28 | Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)                                                      | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 29 | Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến đường Trần Quang Khải)                                            | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 1.020 |
| 30 | Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)                                                    | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 31 | Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn cho đến Chu Văn An)                                                              | 5.760              | 3.120 | 2.520 | 1.080 |

| TT         | Tên đường giao thông                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 32         | Đường Nguyễn Văn Trị                                                                         | 5.760              | 3.120 | 2.160 | 1.260 |
| 33         | Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp cho đến đường Huỳnh Văn Lũy)                      | 4.320              | 2.100 | 1.560 | 1.080 |
| 34         | Đường Phan Bội Châu (từ Lê Duẩn cho đến hết khu dân cư)                                      | 5.220              | 2.520 | 2.040 | 1.380 |
| 35         | Đường Lý Nam Đế (từ Đường Lê Duẩn cho đến đầu hẻm 56)                                        | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 1.020 |
| 36         | Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp xã Lộc An)                            | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 37         | Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến giáp xã Long An)                       | 3.060              | 1.800 | 1.380 | 1.020 |
| 38         | Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)                                  | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 39         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cánh)                      | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 40         | Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cánh)                             | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 41         | Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến Nguyễn Văn Trỗi)                          | 4.860              | 2.340 | 1.980 | 1.200 |
| 42         | Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)                                  | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 43         | Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến cuối đường)                                   | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 44         | Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến Chu Văn An)                                               | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.020 |
| 45         | Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)                                  | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 46         | Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)                                  | 7.200              | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 47         | Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh xã An Phước) | 4.320              | 2.100 | 1.560 | 1.080 |
| <b>III</b> | <b>THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC</b>                                                                   |                    |       |       |       |

| TT        | Tên đường giao thông                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                         | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 1         | Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ) (Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)             | 6.600              | 2.100 | 1.620 | 1.020 |
| 2         | Hùng Vương (HL 19 cũ)                                                   |                    |       |       |       |
|           | Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến Cầu Mạch Bà       | 6.000              | 1.980 | 1.260 | 960   |
|           | Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến giáp xã Long Thọ        | 6.600              | 1.980 | 1.260 | 960   |
| 3         | Trần Phú (đường 319B cũ) (Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)                 | 4.680              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 4         | Đường ranh Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước                            | 3.900              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 5         | Đường trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước                               | 3.720              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 6         | Đường trường THCS thị trấn Hiệp Phước                                   | 3.720              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 7         | Đường Cây Me (thị trấn Hiệp Phước)                                      | 3.900              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 8         | Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng (thị trấn Hiệp Phước)                | 3.720              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 9         | Đường vào cổng khu phố Phước Lai (thị trấn Hiệp Phước)                  | 3.720              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 10        | Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)        | 3.720              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| <b>IV</b> | <b>THÀNH PHỐ LONG KHÁNH</b>                                             |                    |       |       |       |
| 1         | Đường Bùi Thị Xuân                                                      | 2.400              | 1.200 | 900   | 570   |
| 2         | Đường Cách Mạng Tháng Tám                                               | 4.320              | 1.800 | 1.500 | 1.020 |
| 3         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường CMT8) |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng Tám                 | 1.980              | 960   | 780   | 570   |
|           | Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến giáp Đường Hồ Thị Hương           | 4.320              | 1.800 | 1.500 | 1.020 |
| 4         | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                   | 1.920              | 960   | 780   | 570   |
| 5         | Đường Hai Bà Trưng                                                      | 1.980              | 960   | 780   | 570   |
| 6         | Đường Hoàng Diệu                                                        | 1.920              | 960   | 780   | 570   |
| 7         | Đường Hồng Thập Tự                                                      |                    |       |       |       |

| TT | Tên đường giao thông                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                            | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ đường Xuân Bình-Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4 | 2.400              | 1.200 | 900   | 540   |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương         | 2.400              | 1.200 | 900   | 540   |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương       | 2.400              | 1.200 | 900   | 600   |
| 8  | Đường Hùng Vương                                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách Mạng Tháng 8       | 9.000              | 2.400 | 1.800 | 1.500 |
|    | Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ       | 7.800              | 2.400 | 1.560 | 1.200 |
| 9  | Đường Khổng Tử                                             | 4.200              | 1.800 | 1.380 | 900   |
| 10 | Đường Lê Lợi                                               | 4.500              | 1.800 | 1.500 | 1.020 |
| 11 | Đường Lý Thường Kiệt                                       | 2.400              | 1.140 | 840   | 570   |
| 12 | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                    | 4.500              | 1.800 | 1.500 | 1.020 |
| 13 | Đường Nguyễn Công Trứ                                      | 2.400              | 1.200 | 900   | 540   |
| 14 | Đường Nguyễn Du                                            | 2.880              | 1.440 | 1.020 | 600   |
| 15 | Đường Nguyễn Thái Học                                      | 4.500              | 1.800 | 1.500 | 1.020 |
| 16 | Đường Lý Nam Đế (Nguyễn Trãi cũ)                           | 3.000              | 1.320 | 1.200 | 660   |
| 17 | Đường Nguyễn Tri Phương                                    | 2.100              | 1.140 | 900   | 570   |
| 18 | Đường Nguyễn Trường Tộ                                     | 1.920              | 960   | 720   | 570   |
| 19 | Đường Hồ Thị Hương                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử                      | 3.600              | 1.440 | 1.140 | 720   |
|    | Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai       | 4.500              | 1.440 | 1.140 | 720   |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh | 2.400              | 960   | 780   | 570   |
|    | Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc        | 1.800              | 780   | 660   | 570   |
| 20 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Quang Trung          | 3.000              | 1.440 | 1.200 | 600   |
|    | Đoạn còn lại                                               | 1.800              | 900   | 720   | 570   |
| 21 | Đường Phan Bội Châu                                        | 1.680              | 840   | 660   | 570   |

| TT | Tên đường giao thông                                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                       | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 22 | Đường Phan Chu Trinh                                                  | 1.800              | 900   | 660   | 570   |
| 23 | Đường Quang Trung                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Hùng Vương đến giáp đường Trần Huy Liệu                       | 3.000              | 1.440 | 1.200 | 600   |
|    | Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai       | 1.980              | 960   | 780   | 570   |
| 24 | Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc | 2.520              | 780   | 510   | 420   |
|    | Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình           | 3.300              | 1.200 | 900   | 600   |
|    | Đoạn từ giáp phường Suối Tre đến giáp cây xăng Lan Phụng              | 4.020              | 1.680 | 1.200 | 840   |
|    | Đoạn từ cây xăng Lan Phụng đến giáp UBND phường Xuân Bình             | 3.720              | 1.440 | 1.080 | 840   |
|    | Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài                      | 3.840              | 1.620 | 1.200 | 900   |
|    | Đoạn từ tượng đài đến giáp phường Xuân Tân                            | 3.300              | 1.380 | 1.020 | 590   |
|    | Đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong                | 2.520              | 780   | 510   | 420   |
| 25 | Đường Thích Quảng Đức                                                 | 2.400              | 1.200 | 900   | 600   |
| 26 | Đường Trần Phú                                                        |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương                  | 4.320              | 1.800 | 1.500 | 1.020 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m                                   | 2.700              | 960   | 780   | 570   |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Bàu Trâm                                   | 1.560              | 780   | 660   | 570   |
| 27 | Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai         | 3.000              | 1.440 | 780   | 570   |
|    | Đoạn còn lại                                                          | 1.980              | 960   | 780   | 570   |
| 28 | Đường Ngô Quyền (Từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang)    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn    | 960                | 550   | 390   | 330   |

| TT | Tên đường giao thông                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân          | 1.440              | 720   | 540   | 420 |
|    | Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển                  | 1.320              | 720   | 590   | 420 |
|    | Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh            | 1.800              | 900   | 540   | 420 |
| 29 | Đường Phạm Thế Hiển                                            | 1.500              | 720   | 600   | 540 |
| 30 | Đường Nguyễn Chí Thanh                                         | 1.260              | 720   | 540   | 420 |
| 31 | Đường Hồ Tùng Mậu                                              |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Hồ Thị Hương | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 570 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh     | 1.500              | 660   | 540   | 420 |
| 32 | Đường Phan Đăng Lưu                                            | 1.800              | 900   | 540   | 420 |
| 33 | Đường Hoàng Văn Thụ                                            | 1.320              | 660   | 540   | 420 |
| 34 | Đường Châu Văn Liêm                                            | 1.320              | 660   | 540   | 420 |
| 35 | Đường Ngô Gia Tự                                               | 1.320              | 660   | 540   | 420 |
| 36 | Đường Hà Huy Giáp                                              | 1.320              | 660   | 540   | 420 |
| 37 | Đường Lý Tự Trọng                                              | 1.320              | 660   | 540   | 420 |
| 38 | Đường 9 tháng 4                                                | 1.800              | 900   | 600   | 480 |
| 39 | Đường Trần Văn Thi                                             | 1.320              | 720   | 600   | 420 |
| 40 | Đường Lê Văn Vần                                               | 1.320              | 720   | 600   | 420 |
| 41 | Đường Phạm Lạc                                                 | 1.320              | 720   | 600   | 420 |
| 42 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                           | 2.460              | 1.440 | 1.020 | 720 |
| 43 | Đường Đào Trí Phú                                              | 2.700              | 1.560 | 1.020 | 720 |
| 44 | Đường Trịnh Hoài Đức                                           | 2.400              | 1.200 | 900   | 600 |
| 45 | Đường Lê Quang Định                                            | 2.520              | 1.560 | 1.020 | 720 |
| 46 | Đường Trần Thượng Xuyên                                        | 3.600              | 1.800 | 1.200 | 720 |
| 47 | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                          | 3.000              | 1.500 | 900   | 600 |
| 48 | Đường Chu Văn An                                               |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp đường 21 tháng 4           | 2.400              | 1.200 | 900   | 540 |
|    | Đoạn còn lại                                                   | 2.640              | 1.320 | 960   | 540 |
| 49 | Đường Trần Quang Diệu                                          | 3.600              | 1.800 | 1.200 | 720 |
| 50 | Đường Phạm Ngọc Thạch                                          |                    |       |       |     |



| TT | Tên đường giao thông                                                  | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                       | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4                    | 2.400              | 1.200 | 840   | 540 |
|    | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của                     | 2.400              | 1.200 | 900   | 480 |
| 51 | Đường Mạc Đĩnh Chi                                                    | 3.600              | 1.800 | 1.200 | 720 |
| 52 | Đường Tô Hiến Thành                                                   |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ đường 21/4 đến đường Nguyễn Văn Cừ                            | 3.300              | 1.620 | 1.080 | 540 |
|    | Đoạn còn lại                                                          | 2.640              | 1.320 | 1.080 | 600 |
| 53 | Đường Phạm Ngũ Lão                                                    | 2.400              | 1.200 | 900   | 540 |
| 54 | Đường Trần Huy Liệu                                                   | 2.520              | 1.260 | 900   | 540 |
| 55 | Đường Lý Thái Tổ                                                      | 2.520              | 1.260 | 900   | 540 |
| 56 | Đường Phan Huy Chú                                                    | 1.620              | 810   | 600   | 480 |
| 57 | Đường Lê Hữu Trác                                                     | 1.680              | 840   | 600   | 480 |
| 58 | Đường Lương Thế Vinh                                                  | 1.680              | 840   | 600   | 480 |
| 59 | Đường Đoàn Thị Điểm                                                   | 1.680              | 840   | 600   | 480 |
| 60 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                 |                    |       |       |     |
|    | Đoạn qua phường Xuân Bình                                             | 2.400              | 1.200 | 900   | 540 |
|    | Đoạn giáp phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ          | 1.500              | 780   | 600   | 300 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen                                      | 960                | 480   | 360   | 270 |
| 61 | Đường Võ Duy Dương                                                    | 2.400              | 1.200 | 900   | 540 |
| 62 | Đường Lương Đình Của                                                  | 2.400              | 1.200 | 900   | 540 |
| 63 | Đường Nguyễn Trung Trực                                               |                    |       |       |     |
|    | Đoạn đầu đến giáp đường Hồ Thị Hương                                  | 2.400              | 1.200 | 900   | 540 |
|    | Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp Cầu Suối Cải                      | 1.800              | 900   | 600   | 480 |
|    | Đoạn qua phường Bảo Vinh                                              | 1.800              | 900   | 600   | 480 |
| 64 | Đường Trương Định                                                     | 2.520              | 1.260 | 1.020 | 720 |
| 65 | Đường Quốc lộ 1                                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang          | 2.280              | 780   | 510   | 360 |
|    | Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng                  | 2.280              | 720   | 510   | 360 |
|    | Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc | 1.620              | 720   | 510   | 340 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 66 | Đường Quốc lộ 56 (Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)                             | 2.280              | 720 | 510 | 360 |
| 67 | Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)                                             | 1.200              | 540 | 360 | 250 |
| 68 | Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân                                              | 840                | 510 | 360 | 250 |
| 69 | Đường Võ Văn Tần                                                                             | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 70 | Đường Bàu Sen (tiếp theo đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)                 | 900                | 450 | 360 | 250 |
| 71 | Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập)       | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 72 | Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (Từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu thầy Tư)                               | 900                | 450 | 360 | 250 |
| 73 | Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập) |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần                                              | 960                | 540 | 390 | 250 |
|    | Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập                                       | 840                | 540 | 360 | 250 |
|    | Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp phường Xuân Lập                                   | 780                | 390 | 300 | 250 |
|    | Đoạn qua qua phường Xuân Lập                                                                 | 840                | 540 | 360 | 250 |
| 74 | Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)                                 | 1.080              | 540 | 390 | 250 |
| 75 | Đường Duy Tân                                                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba ông Phúc                                             | 1.320              | 550 | 390 | 330 |
|    | Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cầu 4 thước                                                 | 840                | 450 | 360 | 250 |
| 76 | Đường vào miếu Ông Hồ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái                           | 840                | 480 | 360 | 300 |
| 77 | Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)                                                | 840                | 480 | 360 | 300 |
| 78 | Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)                                                    | 840                | 480 | 360 | 300 |
| 79 | Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)                                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông                                           | 1.020              | 430 | 360 | 250 |
|    | Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang                                         | 900                | 430 | 360 | 250 |

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|          |                                                                                                        | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 80       | Đường Lê A                                                                                             |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp                                                 | 2.700              | 780 | 540 | 420 |
|          | Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc                                                                   | 2.100              | 600 | 420 | 360 |
| 81       | Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh) | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 82       | Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)                    | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 83       | Đường Xuân Lập - Bàu Sao                                                                               |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ đường số 1 vào 500m                                                                            | 840                | 540 | 360 | 250 |
|          | Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be                                                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
|          | Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến giáp ngã ba đi ấp Đồi Riu xã Hàng Gòn                                 | 660                | 330 | 300 | 240 |
| 84       | Đường Suối Tre - Bình Lộc                                                                              |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã tư trụ sở nông trường                                                  | 1.020              | 420 | 360 | 240 |
|          | Đoạn từ ngã tư trụ sở nông trường đến giáp xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất                              | 900                | 540 | 350 | 250 |
| 85       | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                                              |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ khu tái định cư đến giáp ngã ba Suối Chồn                                                      | 1.200              | 540 | 360 | 250 |
|          | Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang                                                    | 960                | 480 | 360 | 250 |
| 86       | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)                                                  | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 87       | Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hồ, phường Bảo Vinh)                               | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 88       | Đường số 5 (đường vào làng dân tộc, phường Bảo Vinh)                                                   | 720                | 360 | 300 | 240 |
| <b>V</b> | <b>THỊ TRẤN GIA RAY</b>                                                                                |                    |     |     |     |
| 1*       | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)                                                                       |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ bưu điện đến hết chi nhánh điện lực Xuân Lộc                                                   | 2.280              | 900 | 510 | 420 |
|          | Đoạn từ giáp chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái                                      | 2.400              | 900 | 510 | 420 |
|          | Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết trường tiểu học Kim Đồng                                         | 2.160              | 900 | 510 | 420 |

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ giáp Trường tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng             | 1.800              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp xã Xuân Trường                       | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
| 2  | Đường Trần Phú                                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường Hùng Vương                    | 2.040              | 900 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Thị Sáu                   | 2.160              | 960 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ     | 1.800              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn An Ninh | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba núi Le                       | 1.560              | 840 | 510 | 420 |
| 3  | Đường Nguyễn Hữu Cánh (QL1A cũ)                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba buro đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                   | 2.040              | 900 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le                 | 1.920              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm                      | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
| 4  | Đường Ngô Gia Tự (Song hành)                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le                 | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm                      | 1.920              | 840 | 510 | 420 |
| 5  | Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương                 | 1.560              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp xí nghiệp Phong Phú         | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương                     | 1.920              | 840 | 510 | 420 |
| 6  | Đường Lê Duẩn (đường trục chính)                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ                   | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 1.560              | 840 | 510 | 420 |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Cừ (đường trục chính)                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Thị Sáu                   | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 8  | Đường Nguyễn Văn Linh                                                |                    |     |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                               | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cánh | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 960                | 480 | 390 | 300 |
| 9  | Đường Nguyễn An Ninh                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cánh   | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 900                | 420 | 360 | 300 |
| 10 | Đường Phan Chu Trinh                               | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 11 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội           | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 12 | Đường Trần Hưng Đạo                                | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 13 | Đường Lê Quý Đôn                                   | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 14 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cánh | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến giáp KCN         | 1.560              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                         | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 15 | Đường vào hồ Núi Le                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21-3 nối dài    | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường 21-3 đến đường Trương Công Định      | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 960                | 480 | 390 | 300 |
| 16 | Đường Mai Xuân Thưởng                              | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 17 | Đường Đoàn Thị Điểm                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền       | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 18 | Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray) | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 19 | Đường 21-3                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Uí        | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 960                | 480 | 390 | 300 |
| 20 | Đường 9-4                                          | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
| 21 | Đường Chi Lăng                                     | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 22 | Đường Chu Văn An                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền       | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 1.080              | 540 | 480 | 420 |

| TT | Tên đường giao thông                                    | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                         | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 23 | Đường Hồ Thị Hương                                      | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 24 | Đường Hoàng Đình Thương                                 | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 25 | Đường Hoàng Diệu                                        | 1.200              | 720 | 510 | 420 |
| 26 | Đường Hoàng Hoa Thám                                    | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 27 | Đường Hoàng Văn Thụ                                     | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
| 28 | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền            | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                            | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 29 | Đường Lê A                                              | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 30 | Đường Ngô Đức Kế                                        | 1.200              | 720 | 510 | 420 |
| 31 | Đường Ngô Thị Nhậm                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền            | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                            | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 32 | Đường Nguyễn Huệ                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn           | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh         | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 33 | Đường Nguyễn Thiếp                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền            | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn còn lại                                            | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
| 34 | Đường Nguyễn Trường Tộ                                  | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                   | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 36 | Đường Phan Đình Giót                                    | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 37 | Đường Phan Bội Châu                                     | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
| 38 | Đường Phan Văn Trị                                      | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 39 | Đường Trương Công Định                                  | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 40 | Đường Trương Văn Bang                                   | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
| 41 | Đường Trương Vĩnh Ký                                    | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 42 | Đường Trần Nhân Tông                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn                | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh         | 1.080              | 540 | 480 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cánh | 960                | 480 | 390 | 300 |
| 43 | Đường Trần Quang Diệu                                   | 1.320              | 720 | 510 | 420 |
| 44 | Đường Trần Quý Cáp                                      | 1.320              | 720 | 510 | 420 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 45        | Đường Trường Chinh                                                                                   | 1.200              | 720   | 510   | 420   |
| 46        | Đường Võ Thị Sáu                                                                                     | 1.320              | 720   | 510   | 420   |
| 47        | Đường Võ Trường Toản                                                                                 | 1.200              | 720   | 510   | 420   |
| 48        | Đường số 1                                                                                           | 1.200              | 720   | 510   | 420   |
| 49        | Đường số 2                                                                                           | 1.320              | 720   | 510   | 420   |
| 50        | Đường số 3                                                                                           | 1.200              | 720   | 510   | 420   |
| 51        | Đường số 4                                                                                           | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 52        | Đường số 5                                                                                           | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 53        | Đường số 6 (Tính từ đường Ngô Quyền đến giáp suối ông Hai)                                           | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 54        | Đường số 7                                                                                           | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 55        | Đường số 8                                                                                           | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 56        | Đường số 9                                                                                           | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 57        | Đường số 10                                                                                          | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 58        | Đường số 11                                                                                          | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 59        | Đường số 12                                                                                          | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 60        | Đường số 13                                                                                          | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 61        | Đường số 14                                                                                          | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 62        | Đường vòng cung trước công viên và đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và Đường Trần Phú) | 2.280              | 840   | 510   | 420   |
| 63        | Đường Xuân Hiệp - Gia Lào                                                                            | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| 64        | Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray)                                                           | 1.080              | 540   | 480   | 420   |
| <b>VI</b> | <b>THỊ TRẤN TRẮNG BOM</b>                                                                            |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc Lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)                                                     | 6.000              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
| 2         | Đường 3/2 ( từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)                                                     | 6.600              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
| 3         | Đường từ 29 tháng 4                                                                                  | 6.600              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
| 4         | Đường 30 tháng 4                                                                                     |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường An Dương Vương                                                          | 6.600              | 2.520 | 1.740 | 1.140 |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                                       | 6.000              | 2.400 | 1.680 | 1.080 |
| 5         | Đường 19 tháng 8                                                                                     | 2.520              | 1.260 | 1.020 | 840   |
| 6         | Đường 2 tháng 9                                                                                      | 4.800              | 2.160 | 1.560 | 960   |
| 7         | Đường An Dương Vương ( từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)                                 | 4.200              | 2.040 | 1.380 | 900   |

| TT | Tên đường giao thông                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                           | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 8  | Đường Bùi Thị Xuân                                                        | 3.900              | 1.980 | 1.320 | 840   |
| 9  | Đường Cách Mạng Tháng 8 ( từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)     | 3.900              | 2.040 | 1.440 | 840   |
| 10 | Đường Điện Biên Phủ                                                       | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 11 | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                     |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương                                          | 4.500              | 2.280 | 1.500 | 960   |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha) | 4.200              | 2.040 | 1.380 | 900   |
|    | Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp xã Sông Trầu                        | 2.220              | 1.080 | 900   | 720   |
| 12 | Đường Hai Bà Trưng ( từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)         | 3.600              | 2.040 | 1.380 | 870   |
| 13 | Đường Hoàng Tam Kỳ                                                        | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 14 | Đường Hoàng Việt                                                          | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 15 | Đường Hùng Vương                                                          |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp ranh khu công nghiệp                  | 6.000              | 2.280 | 1.620 | 1.020 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền                            | 6.600              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6                                      | 4.500              | 2.040 | 1.380 | 870   |
| 16 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                      | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 17 | Đường Lê Đại Hành                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế                              | 3.900              | 1.980 | 1.320 | 840   |
|    | Đoạn còn lại                                                              | 2.100              | 1.020 | 840   | 660   |
| 18 | Đường Lê Duẩn                                                             | 4.500              | 2.040 | 1.440 | 840   |
| 19 | Đường Lê Hồng Phong                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2                                          | 3.300              | 1.920 | 1.320 | 840   |
|    | Đoạn từ đường 3/2 đến đường 2 tháng 9                                     | 2.700              | 1.320 | 1.080 | 840   |
| 20 | Đường Lê Lai ( từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)                | 3.900              | 2.040 | 1.380 | 870   |
| 21 | Đường Lê Lợi                                                              | 4.500              | 2.160 | 1.440 | 900   |
| 22 | Đường Lê Quý Đôn                                                          | 2.700              | 1.350 | 1.080 | 840   |
| 23 | Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)                    | 3.000              | 1.500 | 1.140 | 840   |
| 24 | Đường Lý Nam Đế                                                           | 3.900              | 2.040 | 1.380 | 870   |
| 25 | Đường Lý Thái Tổ                                                          | 3.900              | 1.980 | 1.320 | 840   |
| 26 | Đường Lý Thường Kiệt                                                      | 3.900              | 1.980 | 1.320 | 840   |



| TT | Tên đường giao thông                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 27 | Đường Ngô Quyền                                                                                                               | 4.500              | 2.160 | 1.440 | 900   |
| 28 | Đường Nguyễn Du                                                                                                               | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 29 | Đường Nguyễn Đức Cảnh                                                                                                         | 4.200              | 2.160 | 1.440 | 900   |
| 30 | Đường Nguyễn Hoàng                                                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 A đến đường Hùng Vương                                                                                      | 4.800              | 2.280 | 1.500 | 960   |
|    | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu                                                                                | 3.900              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 31 | Đường Nguyễn Huệ ( đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh) | 4.800              | 2.520 | 1.800 | 1.020 |
| 32 | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng                                                                                         | 6.600              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
|    | Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái                                                                           | 6.600              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
| 33 | Đường Nguyễn Khuyến                                                                                                           | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 34 | Đường Nguyễn Sơn Hà                                                                                                           | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 35 | Đường Nguyễn Trãi ( từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)                                                              | 3.600              | 2.040 | 1.380 | 870   |
| 36 | Đường Nguyễn Tri Phương ( từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)                                                           | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 37 | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                                                                           | 4.200              | 2.160 | 1.440 | 900   |
| 38 | Đường Nguyễn Văn Huyền                                                                                                        | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 39 | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                                                         | 5.100              | 2.520 | 1.800 | 1.080 |
| 40 | Đường Phạm Văn Thuận                                                                                                          | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 41 | Đường Phan Chu Trinh                                                                                                          | 3.600              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 42 | Đường Phan Đăng Lưu                                                                                                           | 4.500              | 2.040 | 1.440 | 840   |
| 43 | Đường Tạ Uyên                                                                                                                 | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 44 | Đường Trần Nguyên Hãn                                                                                                         | 3.000              | 1.500 | 1.140 | 840   |
| 45 | Đường Trần Nhân Tông                                                                                                          | 3.900              | 1.980 | 1.320 | 840   |
| 46 | Đường Trần Nhật Duật                                                                                                          | 2.700              | 1.320 | 960   | 600   |
| 47 | Đường Trần Phú                                                                                                                | 4.920              | 2.100 | 1.500 | 900   |
| 48 | Đường Trần Quang Diệu                                                                                                         | 2.700              | 1.320 | 1.080 | 840   |
| 49 | Đường Trường Chinh                                                                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc Lộ 1 đến đường 2/9                                                                                               | 6.000              | 2.280 | 1.620 | 1.020 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường cách mạng tháng 8                                                                                    | 3.480              | 1.920 | 1.320 | 840   |
| 50 | Đường Trương Định ( từ đường Lê Quý Đôn đến Đường Nguyễn Huệ)                                                                 | 2.700              | 1.350 | 1.080 | 840   |
| 51 | Đường Trương Văn Bang                                                                                                         | 3.600              | 2.040 | 1.440 | 840   |

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 52         | Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai                                                                  | 3.600              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 53         | Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)                                  | 2.580              | 1.260 | 960   | 780   |
| 54         | Tỉnh lộ 777 (Đường Trảng Bom - Long Thành)                                                          | 4.800              | 2.160 | 1.440 | 840   |
| 55         | Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)                         | 4.500              | 2.700 | 1.920 | 1.020 |
| 56         | Đường Hà Huy Giáp                                                                                   | 2.580              | 1.260 | 960   | 840   |
| 57         | Đường Phan Bội Châu                                                                                 | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 58         | Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ                                                             | 3.000              | 1.800 | 1.320 | 840   |
| 59         | Đường song song với Phan Chu Trinh (đi qua chợ):                                                    | 3.000              |       |       |       |
| 60         | Đường Hoàng Hoa Thám                                                                                | 3.000              |       |       |       |
| 61         | Đường Đặng Đức Thuật                                                                                | 3.300              |       |       |       |
| 62         | Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)                                                | 4.500              |       |       |       |
| 63         | Đường Trần Quang Khải ( từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)                                   | 3.900              |       |       |       |
| 64         | Đường Hưng Đạo Vương ( từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)                                | 3.600              | 2.040 | 1.380 | 870   |
| <b>VII</b> | <b>THỊ TRẤN DẦU GIÂY</b>                                                                            |                    |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 1A                                                                                          |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam QL 1A) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao - Khu phía Nam | 3.900              | 1.230 | 900   | 540   |
|            | Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Nam | 4.440              | 1.320 | 900   | 660   |
|            | Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) đến ngã tư Dầu Giây                            | 4.560              | 1.380 | 930   | 660   |
|            | Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                                              | 4.440              | 1.320 | 900   | 660   |
| 2          | Quốc lộ 20 (Từ Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)                                           | 4.440              | 1.260 | 900   | 660   |
| 3          | Tỉnh lộ 769                                                                                         |                    |       |       |       |
|            | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân                                     | 4.200              | 1.260 | 900   | 600   |
|            | Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                                                       | 3.000              | 1.080 | 720   | 420   |

| TT          | Tên đường giao thông                                                                                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|             |                                                                                                                                               | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 4           | Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A                                                                                                       | 4.440              | 1.260 | 900 | 660 |
| 5           | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (Từ ranh thị trấn Dầu Giây đến TL769) - Khu phía Tây                                                               | 1.920              | 1.200 | 810 | 360 |
| 6           | Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Bắc (Đường số 1 - Trần Cao Vân) - Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây                              | 2.400              | 1.080 | 630 | 390 |
| 7           | Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Nam (Đường số 4 - Trần Cao Vân) - Đoạn từ Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây | 2.280              | 1.080 | 630 | 390 |
| <b>VIII</b> | <b>THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN</b>                                                                                                                     |                    |       |     |     |
| 1           | Quốc lộ 20                                                                                                                                    |                    |       |     |     |
|             | Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng                                                                                                | 480                | 240   | 180 | 120 |
|             | Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)                                                                      | 600                | 240   | 180 | 120 |
|             | Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế                                                                                                           | 900                | 360   | 300 | 180 |
|             | Đoạn từ ngã tư Trạm y tế đến giáp chi nhánh điện Định Quán                                                                                    | 1.320              | 420   | 300 | 180 |
|             | Đoạn từ chi nhánh điện Định Quán đến Cầu Trắng                                                                                                | 4.200              | 1.080 | 780 | 600 |
|             | Đoạn từ Cầu Trắng đến bưu điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)                                                                                    | 4.200              | 1.080 | 780 | 600 |
| 2           | Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)                                                                                | 840                | 420   | 240 | 120 |
| 3           | Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Hùng Vương)                                                                                | 1.320              | 660   | 420 | 240 |
| 4           | Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trần Hưng Đạo)                                                                        | 2.160              | 1.080 | 660 | 300 |
| 5           | Đường 17 tháng 3                                                                                                                              | 1.320              | 660   | 360 | 240 |
| 6           | Đường Trịnh Hoài Đức                                                                                                                          | 780                | 420   | 180 | 120 |
| 7           | Đường Trần Phú                                                                                                                                |                    |       |     |     |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch                                                                                                          | 420                | 180   | 150 | 120 |
|             | Đoạn còn lại                                                                                                                                  | 360                | 180   | 150 | 120 |
| 8           | Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán                                                                                                       | 960                | 480   | 300 | 180 |
| 9           | Đường Gia Canh                                                                                                                                |                    |       |     |     |
|             | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối                                                                                                                   | 2.760              | 720   | 540 | 420 |
|             | Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa Định Quán                                                                                             | 2.100              | 720   | 480 | 300 |
| 10          | Đường Thù y                                                                                                                                   |                    |       |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                                          | Giá đất 2020 - 2024 |       |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                               | VT1                 | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                                                   | 1.020               | 420   | 240 | 120 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                  | 480                 | 240   | 180 | 120 |
| 11 | Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)                        |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Cống Lớn                                                        | 1.020               | 480   | 300 | 180 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định                                                     | 720                 | 360   | 240 | 180 |
| 12 | Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)                                                               |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ Trung tâm y tế Huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền                                    | 2.040               | 780   | 480 | 300 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông                                              | 1.560               | 720   | 480 | 240 |
| 13 | Đường Huỳnh Văn Nghệ                                                                          | 1.740               | 840   | 540 | 300 |
| 14 | Đường Nguyễn Trãi                                                                             |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc vào đến hết khu phố chợ (Bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ) | 3.960               | 1.080 | 780 | 600 |
|    | Đoạn từ khu phố chợ đến Cách Mạng Tháng Tám                                                   | 2.520               | 900   | 540 | 360 |
| 15 | Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)                                                           |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGD đến đường Ngô Quyền                                            | 1.860               | 900   | 540 | 300 |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách Mạng Tháng Tám                                         | 1.800               | 900   | 540 | 300 |
| 16 | Đường Ngô Quyền                                                                               |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo                                          | 2.100               | 960   | 660 | 360 |
|    | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Cách Mạng Tháng Tám                                           | 1.320               | 660   | 600 | 300 |
| 17 | Đường Trần Nhân Tông                                                                          |                     |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo                                             | 1.860               | 900   | 600 | 300 |
|    | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường                                                     | 1.320               | 660   | 540 | 300 |
| 18 | Đường Nguyễn ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh                            | 3.900               | 1.080 | 780 | 600 |
| 19 | Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán                     | 360                 | 180   | 150 | 120 |
| 20 | Đường Lê Lai                                                                                  | 1.560               | 780   | 540 | 240 |
| 21 | Đường Lê Lợi                                                                                  | 1.740               | 840   | 600 | 240 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 22        | Đường Chu Văn An                                                                                     | 1.320              | 660 | 600 | 300 |
| 23        | Đường Mạc Đĩnh Chi                                                                                   | 1.140              | 660 | 480 | 300 |
| 24        | Đường Nguyễn Du                                                                                      | 1.140              | 660 | 480 | 300 |
| 25        | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                 | 1.140              | 660 | 480 | 300 |
| 26        | Đường Ngô Thời Nhiệm                                                                                 | 1.140              | 660 | 480 | 300 |
| 27        | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                   | 1.140              | 660 | 480 | 300 |
| 28        | Đường Nguyễn Chí Thanh                                                                               | 780                | 360 | 240 | 180 |
| 29        | Đường Liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (Nối từ trường mầm non Hoa Hồng đến ranh giới xã Phú Lợi) | 720                | 360 | 300 | 180 |
| <b>IX</b> | <b>THỊ TRẤN TÂN PHÚ</b>                                                                              |                    |     |     |     |
| 1         | Quốc lộ 20                                                                                           |                    |     |     |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2                    | 1.020              | 330 | 270 | 150 |
|           | Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)                       | 1.500              | 480 | 300 | 240 |
|           | Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh                                             | 1.800              | 480 | 390 | 270 |
|           | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài                                                       | 2.700              | 720 | 540 | 420 |
|           | Đoạn từ đường Tà Lài đến Chi Cục Thuế huyện Tân Phú                                                  | 3.600              | 900 | 660 | 540 |
|           | Đoạn từ chi Cục Thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch                                         | 3.000              | 840 | 600 | 480 |
|           | Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh TT Tân Phú                                                |                    |     |     |     |
|           | Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoàn Dung                                             | 1.920              | 480 | 360 | 270 |
|           | Đoạn từ cuối cây xăng Đoàn Dung đến hết ranh TT Tân Phú                                              | 1.860              | 540 | 420 | 300 |
| 2         | Đường Lê Quý Đôn                                                                                     | 540                | 270 | 210 | 150 |
| 3         | Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)                                               | 1.020              | 450 | 300 | 180 |
| 4         | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                              | 600                | 300 | 210 | 150 |
| 5         | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                                |                    |     |     |     |
|           | Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp trường THCS Quang Trung                                       | 1.020              | 450 | 300 | 180 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                     | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường dân tộc nội trú                 | 1.200              | 450 | 300 | 180 |
|    | Đoạn từ Trường dân tộc nội trú cũ đến đường Tà Lài                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Trường dân tộc nội trú cũ đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng            | 1.380              | 480 | 270 | 210 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài                              | 1.440              | 480 | 270 | 210 |
| 5  | Đường Nguyễn Tất Thành                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài                                 | 1.440              | 450 | 270 | 210 |
|    | Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú                                        | 1.920              | 900 | 600 | 360 |
| 6  | Đường Nguyễn Thị Định                                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp quốc lộ 20 tới ngã tư Ngân hàng chính sách (đoạn ban đầu)              | 720                | 360 | 270 | 180 |
|    | Đoạn từ đầu ngân hàng chính sách đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)                | 600                | 300 | 240 | 150 |
| 8  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                                                            | 660                | 330 | 270 | 180 |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Linh                                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú                                       | 2.400              | 900 | 480 | 360 |
|    | Đoạn còn lại                                                                        | 2.460              | 990 | 480 | 360 |
| 8  | Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường Nguyễn Tất Thành (B7A10)) | 720                | 360 | 270 | 180 |
| 9  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                               | 1.320              | 390 | 300 | 210 |
| 10 | Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)                     | 720                | 360 | 270 | 180 |
| 11 | Đường Trương Công Định                                                              | 840                | 420 | 300 | 180 |
| 12 | Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và Nguyễn Tất Thành (B7A10))            | 720                | 360 | 270 | 180 |
| 13 | Đường Tà Lài                                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cánh                                        | 2.280              | 900 | 540 | 420 |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường vào khu công nghiệp                         | 1.500              | 480 | 300 | 210 |
|    | Đoạn từ đường vào khu công nghiệp đến ranh giới xã Phú Lộc                          | 1.020              | 300 | 240 | 150 |
| 14 | Đường Trà Cỏ                                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ                                         | 1.500              | 480 | 330 | 210 |

| TT       | Tên đường giao thông                                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|          |                                                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|          | Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ                                                              | 1.080              | 420   | 300   | 180 |
| 15       | Đường vào khu công nghiệp                                                                                         | 1.200              | 600   | 420   | 180 |
| 16       | Đường Chu Văn An                                                                                                  | 2.400              | 600   | 480   | 360 |
| 17       | Đường Hùng Vương                                                                                                  | 1.320              | 480   | 360   | 210 |
| 18       | Đường Phú Thanh - Trà Cỏ                                                                                          | 540                | 270   | 210   | 150 |
| 19       | Đường D1 (đi khu tái định cư 9,7 ha - Thị trấn Tân Phú)                                                           | 720                | 360   | 300   | 180 |
| <b>X</b> | <b>THỊ TRẤN VĨNH AN</b>                                                                                           |                    |       |       |     |
| 1        | Tỉnh lộ 768                                                                                                       |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ giáp xã Trị An đến trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)                                    | 960                | 480   | 360   | 240 |
|          | Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 2 (khu phố 4) đến trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 1 (khu phố 3) | 1.320              | 600   | 480   | 360 |
| 2        | Đường Lạc Long Quân (ĐT768 -Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến ngã tư bệnh viện)                   |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn                              | 1.680              | 840   | 540   | 480 |
|          | Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung                                                                | 2.100              | 900   | 540   | 480 |
| 3        | Đường Phan Chu Trinh (ĐT768 -Đoạn từ ngã tư bệnh viện đến ngã ba điện lực)                                        | 1.800              | 900   | 540   | 480 |
| 4        | Tỉnh lộ 767                                                                                                       |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương                                                           | 3.000              | 900   | 720   | 540 |
|          | Đoạn từ cầu Đồng Nai (cầu Cứng) đến cầu Chiến khu D                                                               | 600                | 300   | 240   | 180 |
| 5        | Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT767)                                                                                    |                    |       |       |     |
|          | Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An                                                                | 3.000              | 1.080 | 780   | 480 |
|          | Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện                                                                              | 4.500              | 1.500 | 1.080 | 720 |
|          | Đoạn từ ngã ba huyện đến giáp đường Lê Đại Hành                                                                   | 3.300              | 1.080 | 780   | 660 |
|          | Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn                                                                | 2.700              | 1.020 | 660   | 540 |
|          | Đoạn từ ngã tư đập tràn đến công Công ty Thủy điện trị An                                                         | 1.800              | 900   | 600   | 540 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                          | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 6  | Đường Quang Trung                                                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba huyện đến hết trường THPT Trị An                                          | 3.300              | 1.020 | 720 | 540 |
|    | Đoạn từ trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)                                   | 3.000              | 1.020 | 720 | 540 |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ-Đồng Lớn                                         | 1.260              | 600   | 540 | 480 |
|    | đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (tỉnh lộ 767-ngã 4 UBND huyện) đến Trường THCS Lê Quý Đôn | 3.300              | 1.080 | 780 | 600 |
| 7  | Đường Lê Đại Hành                                                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ                                   | 2.100              | 900   | 540 | 480 |
|    | Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng                                      | 1.800              | 900   | 540 | 480 |
| 8  | Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba điện lực đến suối Láng Nguyên)                            | 1.680              | 840   | 600 | 540 |
| 9  | Tỉnh lộ 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)                      | 1.260              | 600   | 540 | 480 |
| 10 | Đường Hồ Xuân Hương                                                                      | 1.200              | 600   | 540 | 480 |
| 11 | Đường Đoàn Thị Điểm                                                                      |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường đi KP2                                   | 1.200              | 600   | 540 | 480 |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 762 vào 800m                                                             | 720                | 360   | 300 | 240 |
| 12 | Đường Bà Huyện Thanh Quan                                                                | 2.400              | 840   | 600 | 540 |
| 13 | Đường Chu Văn An                                                                         | 2.400              | 840   | 660 | 480 |
| 14 | Đường Ngô Quyền                                                                          | 1.800              | 900   | 570 | 480 |
| 15 | Đường Hùng Vương                                                                         | 1.800              | 900   | 570 | 480 |
| 16 | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                  | 2.100              | 840   | 600 | 540 |
| 17 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                                      | 1.320              | 660   | 600 | 360 |
| 18 | Đường Phan Đình Phùng                                                                    | 1.260              | 600   | 540 | 480 |
| 19 | Đường Lý Thái Tổ                                                                         | 1.260              | 600   | 540 | 480 |
| 20 | Đường Lê Duẩn                                                                            | 1.260              | 600   | 540 | 480 |
| 21 | Đường Võ Văn Tần                                                                         | 1.200              | 600   | 540 | 480 |
| 22 | Đường Hồ Biểu Chánh                                                                      | 1.800              | 900   | 600 | 480 |
| 23 | Đường Trần Hữu Trang                                                                     | 1.800              | 720   | 540 | 480 |



| TT | Tên đường giao thông                                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                          | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 24 | Hương lộ 24                                                              | 900                | 420 | 330 | 300 |
| 25 | Đường trung tâm KP2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực) | 1.260              | 600 | 540 | 480 |
| 26 | Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)                       | 1.200              | 600 | 510 | 420 |

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**



**PHỤ LỤC X**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG  
PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày / /2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường giao thông                                                    | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                         | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>I</b>  | <b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>                                               |                    |       |       |       |
| 1         | Hương lộ 2                                                              |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã                                         | 5.400              | 3.600 | 1.800 | 900   |
|           | Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp                                         | 4.200              | 2.400 | 1.200 | 900   |
|           | Đoạn còn lại                                                            | 3.000              | 1.800 | 1.080 | 900   |
| 2         | Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc xã Long Hưng)                        | 3.000              | 1.800 | 1.020 | 900   |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN LONG THÀNH</b>                                                 |                    |       |       |       |
| 1         | Quốc lộ 51                                                              |                    |       |       |       |
|           | Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến trường Quân Khuyển (qua xã An Phước) | 6.600              | 2.340 | 1.620 | 1.260 |
|           | Đoạn từ trường Quân Khuyển đến Mũi Tàu                                  | 5.400              | 2.160 | 1.620 | 1.260 |
|           | Quốc lộ 51A từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành                     | 7.200              | 2.340 | 1.620 | 1.080 |
|           | Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành)   | 4.980              | 2.340 | 1.620 | 1.080 |
|           | Quốc lộ 51B qua xã Lộc An                                               | 5.400              | 2.340 | 1.620 | 1.080 |
|           | Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm            | 4.980              | 2.340 | 1.380 | 1.080 |
|           | Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cả                      | 4.320              | 2.100 | 1.380 | 1.080 |
|           | Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước                         | 3.060              | 1.500 | 1.260 | 1.080 |
|           | Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng                      | 4.320              | 1.980 | 1.380 | 1.080 |
|           | Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh xã Phước Thái - Long Phước              | 3.180              | 1.560 | 1.260 | 1.080 |
|           | Đoạn từ ranh xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện              | 4.320              | 1.980 | 1.380 | 1.080 |

| TT | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp huyện Tân Thành                                   | 4.980              | 2.160 | 1.380 | 1.080 |
| 2  | Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An                                                     | 2.520              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 3  | Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)                    | 6.000              | 2.160 | 1.380 | 960   |
| 4  | Hương lộ 21                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã An Phước                                                              | 2.880              | 1.380 | 1.200 | 960   |
|    | Đoạn qua xã Tam An                                                                | 2.520              | 1.260 | 1.080 | 960   |
| 5  | Tỉnh lộ 769                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Trường Chinh đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn                          | 5.400              | 2.160 | 1.380 | 960   |
|    | Đoạn qua xã Bình Sơn                                                              | 4.500              | 1.800 | 1.380 | 960   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)        | 3.180              | 1.560 | 1.080 | 780   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)                                  | 3.420              | 1.740 | 1.080 | 780   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp trường tiểu học Bình An)             | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
|    | Đoạn qua xã Bình An (từ trường tiểu học Bình An đến giáp huyện Thống Nhất)        | 3.180              | 1.560 | 1.080 | 780   |
| 6  | Hương lộ 10                                                                       |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến hết ranh giới nông trường cao su Bình Sơn                 | 2.160              | 1.080 | 960   | 780   |
|    | Đoạn từ ranh giới nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu (cũ) | 2.160              | 1.080 | 960   | 780   |
|    | Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh xã Suối Trầu (cũ) đến giáp ranh huyện Cẩm Mỹ) | 3.060              | 1.500 | 1.080 | 780   |
| 7  | Đường 25B (qua xã Long An)                                                        | 4.860              | 2.160 | 1.620 | 1.080 |
| 8  | Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ)                                           | 4.680              | 1.800 | 1.380 | 960   |
| 9  | Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)                                    | 6.000              | 1.800 | 1.380 | 1.080 |
| 10 | Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)                      | 3.060              | 1.500 | 1.080 | 780   |
| 11 | Đường vào UBND xã Phước Bình                                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư                                            | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 1.080 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Phước Bình                                         | 2.520              | 1.260 | 960   | 720   |
| 12 | Đường vào UBND xã Bàu Cạn                                                         |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ                                   | 3.600              | 1.800 | 1.260 | 960   |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                                         | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                              | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)                                                                               | 2.880              | 1.380 | 1.080 | 960   |
|    | Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bần Cù (thuộc xã Bàu Cạn)                                                                              | 3.420              | 1.740 | 1.260 | 960   |
|    | Đoạn từ cầu Bần Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn                                                                                                              | 2.160              | 1.080 | 960   | 780   |
| 13 | Đường vào UBND xã Tân Hiệp                                                                                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu suối 1                                                                                                                            | 3.600              | 1.800 | 1.260 | 960   |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã                                                                                                                          | 2.760              | 1.320 | 1.020 | 780   |
| 14 | Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành                                                                                                                | 2.880              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 15 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                                                                                            | 3.720              | 1.860 | 1.380 | 1.080 |
| 16 | Đường Bung Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Tỉnh lộ 769)                                                                                                | 3.420              | 1.740 | 1.260 | 960   |
| 17 | Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh TT.Long Thành)                                                                                         | 3.060              | 1.500 | 1.260 | 1.080 |
| 18 | Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến TL769)                                                                        | 3.060              | 1.500 | 1.260 | 1.080 |
| 19 | Đường liên ấp 7 - ấp 8 (Từ QL51 đến Đường Phùng Hưng - xã An Phước)                                                                                          | 2.160              | 1.080 | 960   | 780   |
| 20 | Đường khu công nghiệp Long Đức (Từ QL 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước)                                                                    | 3.600              | 1.800 | 1.260 | 960   |
| 21 | Đường vào khu dân cư Suối Quýt (Ngã ba Suối Quýt đến giáp ranh Hồ Cầu Mới - xã Cẩm Đường)                                                                    | 1.800              | 840   | 720   | 540   |
| 22 | Đường liên xã An Phước - Tam An                                                                                                                              | 3.060              | 1.500 | 1.260 | 1.080 |
| 23 | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua nhà máy mù cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành) | 2.880              | 1.380 | 1.260 | 1.080 |
| 24 | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ nhà máy mù cao su đến giáp ranh xã Lộc An)                                                          | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 25 | Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ TL769 đến giáp ranh xã Long Đức)                                                                      | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 26 | Đường Trần Văn Ôn                                                                                                                                            | 4.140              | 1.980 | 1.380 | 1.080 |
| 27 | Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ QL51 đến ranh xã Bình Sơn)                                                                                         | 3.600              | 1.380 | 1.260 | 1.080 |
| 28 | Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)                                                                                               | 3.720              | 1.380 | 1.260 | 1.080 |
| 29 | Đường Trần Nhân Tông (đoạn ranh Lộc An - TT.Long Thành)                                                                                                      | 3.720              | 1.800 | 1.380 | 1.080 |

| TT         | Tên đường giao thông                                                                                    | Giá đất 2020 - 2024 |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                         | VT1                 | VT2   | VT3   | VT4   |
| 30         | Đường Lê Quang Định (đoạn ranh Long Đức - TT.Long Thành)                                                | 4.320               | 2.100 | 1.380 | 1.080 |
| 31         | Đường Võ Thị Sáu đoạn ranh Long Đức - Thị trấn Long Thành (từ QL51A đến đường liên xã: Long Đức-Lộc An) | 5.400               | 2.160 | 1.380 | 1.080 |
| 32         | Đường Ngô Hà Thành (đoạn ranh Long An - TT.Long Thành)                                                  | 3.720               | 1.800 | 1.260 | 960   |
| 33         | Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)                                                                 | 9.000               | 3.720 | 2.760 | 1.800 |
| 34         | Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An)                           | 3.120               | 1.500 | 1.320 | 960   |
| 35         | Đường Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức                                          | 2.340               | 1.200 | 1.020 | 720   |
| 36         | Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cày đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)                                          | 1.620               | 780   | 720   | 600   |
| <b>III</b> | <b>HUYỆN NHƠN TRẠCH</b>                                                                                 |                     |       |       |       |
| 1          | Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)                                                                           | 3.900               | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 2          | Nguyễn Hữu Cánh (đường số 2 cũ)                                                                         |                     |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội                                                                           | 3.540               | 1.560 | 1.260 | 960   |
|            | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                                                  | 3.300               | 1.560 | 1.260 | 840   |
| 3          | Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)                                                                            |                     |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh                                                   | 3.900               | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 4          | Hùng Vương (HL 19 cũ)                                                                                   |                     |       |       |       |
|            | Đoạn qua xã Long Thọ                                                                                    | 4.680               | 1.560 | 1.200 | 840   |
|            | Đoạn qua xã Phước An                                                                                    | 4.320               | 1.560 | 1.200 | 840   |
|            | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh                                                                                  | 3.900               | 1.560 | 1.200 | 840   |
|            | Đoạn qua xã Phú Đông                                                                                    | 5.100               | 1.560 | 1.200 | 840   |
|            | Đoạn qua xã Đại Phước                                                                                   | 5.880               | 1.560 | 1.200 | 960   |
| 5          | Lý Thái Tổ (TL 769 cũ)                                                                                  |                     |       |       |       |
|            | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến cầu Phước Thiện                                               | 5.100               | 2.100 | 1.620 | 1.260 |
|            | Đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện                                       | 7.200               | 2.100 | 1.620 | 1.200 |
|            | Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường lên đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)                     | 4.680               | 2.100 | 1.620 | 1.200 |
|            | Đoạn từ đường lên đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến trường tiểu học Phú Hội                                   | 4.320               | 1.980 | 1.560 | 1.200 |

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ trường tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân                              | 3.900              | 1.920 | 1.560 | 1.200 |
|    | Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang                                | 4.680              | 1.980 | 1.560 | 1.200 |
|    | Đoạn đường 769 cũ từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ                   | 3.540              | 1.560 | 1.260 | 960   |
|    | Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà                          | 3.720              | 1.800 | 1.380 | 1.020 |
|    | Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu TĐC Đại Lộc 1                    | 7.200              | 2.100 | 1.560 | 1.260 |
|    | Đoạn từ đường vào khu TĐC Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái                           | 7.200              | 1.980 | 1.560 | 1.200 |
| 6  | Quách Thị Trang                                                               | 3.900              | 1.800 | 1.380 | 1.020 |
| 7  | Trần Văn Trà                                                                  | 5.460              | 1.980 | 1.560 | 1.200 |
| 8  | Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)                                              | 3.540              | 1.560 | 1.260 | 960   |
| 9  | Phạm Thái Bường (Đường vào UBND xã Phước Khánh cũ)                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ HL19 đến giáp đường đê Ông Kèo                                        | 3.900              | 1.560 | 1.260 | 960   |
|    | Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh                  | 4.680              | 1.560 | 1.260 | 960   |
| 10 | Trần Phú (đường 319B cũ)                                                      |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Phước Thiện từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong                | 7.200              | 2.100 | 1.620 | 1.200 |
|    | Đoạn qua xã Phước Thiện từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện | 5.100              | 1.980 | 1.380 | 1.080 |
|    | Đoạn qua Long Thọ, Phước An                                                   | 3.900              | 1.560 | 1.260 | 960   |
| 11 | Đường Cây Dầu                                                                 | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 12 | Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông cũ)                                 | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 13 | Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân)                                  | 2.640              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 14 | Đào Thị Phấn (đường chắn nước cũ)                                             | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 15 | Nguyễn Văn Ký (HL 12 cũ)                                                      | 3.060              | 1.500 | 1.200 | 840   |
| 16 | Đường đê Ông Kèo                                                              |                    |       |       |       |
|    | Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông)                                | 2.880              | 1.380 | 1.080 | 780   |
|    | Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu)  | 3.120              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 17 | Võ Thị Sáu (Đường Giồng Ông Đông cũ)                                          | 2.820              | 1.260 | 1.020 | 780   |
| 18 | Đường ấp 3 xã Phước Khánh                                                     | 2.340              | 1.200 | 1.020 | 780   |
| 19 | Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)                                                 | 4.320              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 20 | Đường xã Long Tân (Đường Miếu)                                                | 2.940              | 1.500 | 1.260 | 960   |

| TT | Tên đường giao thông                                                             | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                  | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 21 | Nguyễn Văn Cừ _ Đường từ đường 319B đến Hương lộ 19 (xã Phước An)                | 3.900              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Trị (Đường Công Đỏ cũ)                                          | 3.900              | 1.980 | 1.560 | 1.200 |
| 23 | Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)                                              | 4.320              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 24 | Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)                                             | 3.540              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 25 | Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)                                                | 3.900              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 26 | Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào trường THCS Phước An)                           |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Đường Hùng Vương đến trường THCS Phước An                                | 4.320              | 1.560 | 1.200 | 840   |
|    | Đoạn còn lại                                                                     | 3.900              | 1.560 | 1.200 | 840   |
| 27 | Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào trường Kỹ thuật công nghiệp)                  | 2.340              | 1.200 | 960   | 780   |
| 28 | Đường Trần Văn Ôn (đường từ trường mẫu giáo Hoa sen đến trường THCS Long Tân)    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy                             | 3.540              | 1.560 | 1.200 | 840   |
|    | Đoạn còn lại                                                                     | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 29 | Đường Nguyễn Thị Nhặt (đường dốc nhà thờ Phú Hội)                                | 3.300              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 30 | Đường vào Cù Lao Ông Cồn                                                         | 2.760              | 1.320 | 1.200 | 780   |
| 31 | Phạm Văn Xô (Đường bên hông trường THPT và THCS Phước Thiện)                     | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 32 | Đường Võ Bền Sắn (Đường bên hông TTVH xã)                                        | 3.300              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 33 | Đường Bến Chùa (đối diện trạm y tế)                                              | 2.820              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 34 | Đường ranh ấp Bến Sắn-Bến Cam (đối diện trạm y tế)                               | 2.820              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 35 | Đường ranh ấp Trầu-Bến Sắn                                                       | 2.820              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 36 | Đường vào công ty Hương Nga (đường cặp hông sân banh và bưu điện xã Phước Thiện) | 2.940              | 1.380 | 1.080 | 780   |
| 37 | Đường Nguyễn Kim Quy                                                             | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 38 | Đường Ngô Gia Tự                                                                 | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 39 | Đường Lê Đức Thọ                                                                 | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 40 | Đường Thích Quảng Đức                                                            | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 41 | Đường Vũ Hồng Phô                                                                | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 42 | Đường Phạm Văn Thuận                                                             | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |
| 43 | Đường 28 tháng 4                                                                 | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780   |



| TT | Tên đường giao thông                                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 44 | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                  | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 45 | Đường Phan Đăng Lưu                                                                | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 46 | Đường Hoàng Văn Thụ                                                                | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 47 | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                              | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 48 | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                              | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 49 | Đường Nguyễn An Ninh                                                               | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 50 | Đường Hoàng Minh Châu                                                              | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 51 | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                                               | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 52 | Đường Trần Đại Nghĩa                                                               | 2.760              | 1.320 | 1.080 | 780 |
| 53 | Đường từ Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp (Phước Thiên)                         | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 54 | Đường ranh Phước Thiên - thị trấn Hiệp Phước                                       | 3.300              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 55 | Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (Xã Long Thọ)                                            | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 56 | Đường Rạch Mới (xã Phước An)                                                       | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 57 | Đường lên Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội)                                               | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 58 | Đường Bờ (xã Phú Hội)                                                              | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 59 | Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân                                         | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 60 | Đường Kim Đồng (đường vào trường THCS Long Tân)                                    | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 61 | Đường vào trường THCS Phước Khánh                                                  | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 62 | Đường vào bến đò Phước Khánh                                                       | 3.360              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 63 | Đường trường MG Phước Khánh                                                        | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 64 | Đường Phan Văn Đáng                                                                | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 65 | Đường Dương Văn Thi (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị) (xã Phú Hữu) | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 66 | Đường Vàm Ô (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị) (xã Đại Phước)       | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 67 | Đường Chôm Dầu (xã Đại Phước)                                                      | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 68 | Đường vào trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước)                                     | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 69 | Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)                           | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 70 | Đường ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối)                              | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 71 | Đường từ Hùng Vương đến Lý Thái Tổ (đường Cộng Đồng) (xã Đại Phước)                | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|           |                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 72        | Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (xã Phước Khánh)                                                         | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 73        | Đường ranh xã Phú Đông-Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng)                                                          | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 74        | Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh)                                                                              | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 75        | Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu Công nghiệp 6 đến ranh giới huyện Long Thành)                                 | 3.120              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 76        | Đường vào giáo xứ Tân Tường (xã Long Tân)                                                                      | 3.060              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 77        | Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh)                                                                    | 3.180              | 1.380 | 1.080 | 780 |
| 78        | Đường vào khu tái định cư Phước Thiện                                                                          | 3.540              | 1.440 | 1.080 | 780 |
| <b>IV</b> | <b>THÀNH PHỐ LONG KHÁNH</b>                                                                                    |                    |       |       |     |
| 1         | Đường Quốc lộ 56 (Đoạn qua xã Hàng Gòn)                                                                        | 1.560              | 660   | 440   | 340 |
| 2         | Đường Lê A                                                                                                     |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba đài tưởng niệm                                                            | 1.200              | 540   | 350   | 250 |
|           | Đoạn từ ngã ba đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc                                                        | 1.080              | 480   | 350   | 250 |
| 3         | Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín nghĩa xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất (tiếp theo đường Lê A đến hết) | 900                | 450   | 350   | 250 |
| 4         | Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)                                      | 840                | 420   | 350   | 250 |
| 5         | Đường Suối Tre - Bình Lộc (đoạn qua xã Bình Lộc)                                                               | 900                | 510   | 360   | 250 |
| 6         | Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)                                          |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ đường Lê A đến giáp đường Bình Lộc - Bảo Quang                                                         | 840                | 420   | 350   | 250 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                                   | 840                | 420   | 350   | 240 |
| 7         | Đường Bình Lộc đi Ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp huyện Xuân Lộc)                  | 660                | 330   | 290   | 240 |
| 8         | Đường Suối Chồn - Bàu Cối                                                                                      |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến giáp chùa Quảng Hạnh Tự                                                  | 900                | 450   | 350   | 240 |
|           | Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây                                                              | 960                | 480   | 350   | 240 |
|           | Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp xã Xuân Bắc                                                                     | 900                | 430   | 300   | 240 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 9  | Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang)                                          | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 10 | Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang              | 900                | 430 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến giáp đường Suối Chồn - Bàu Cối      | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 11 | Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)                 | 900                | 430 | 350 | 240 |
| 12 | Đường Hàm Nghi (Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang)                       | 900                | 430 | 360 | 240 |
| 13 | Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)      | 900                | 430 | 350 | 240 |
| 14 | Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)                 | 900                | 430 | 300 | 240 |
| 15 | Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)         | 900                | 430 | 300 | 240 |
| 16 | Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)                                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m                                                            | 1.140              | 480 | 350 | 240 |
|    | Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến giáp ngã ba đi miếu Bà                                      | 1.020              | 430 | 350 | 240 |
|    | Đoạn còn lại (cách ngã ba đi miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)                               | 960                | 430 | 350 | 240 |
| 17 | Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ngã ba cầu Hòa Bình                                 | 960                | 430 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Phú                                            | 900                | 430 | 300 | 240 |
| 18 | Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc) | 900                | 430 | 300 | 240 |
| 19 | Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                      | 960                | 480 | 350 | 240 |
| 20 | Đường Hồ Thị Hương (Đoạn qua xã Bàu Trâm)                                                   | 1.560              | 600 | 450 | 240 |
| 21 | Đường Xuân Lập - Bàu Sao (Đoạn qua xã Hàng Gòn)                                             | 720                | 300 | 270 | 240 |
| 22 | Đường Xuân Tấn - Hàng Gòn                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu thầy Tư                                                     | 840                | 420 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ cầu thầy Tư đến giáp xã Xuân Quế - Cẩm Mỹ                                           | 720                | 360 | 350 | 240 |

| TT       | Tên đường giao thông                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----------|-------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|          |                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 23       | Đường Hàng Gòn - Xuân Quế                                         |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ nhà máy mù đến giáp ngã ba đi Xuân Quế                    | 840                | 420 | 350 | 240 |
|          | Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến giáp hết xã Hàng Gòn         | 720                | 360 | 350 | 240 |
| 24       | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                         | 720                | 360 | 350 | 240 |
| <b>V</b> | <b>HUYỆN XUÂN LỘC</b>                                             |                    |     |     |     |
| 1        | Quốc lộ 1A                                                        |                    |     |     |     |
|          | Xã Xuân Định                                                      |                    |     |     |     |
|          | Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)                              | 1.800              | 720 | 420 | 330 |
|          | Các đoạn còn lại                                                  | 1.620              | 720 | 420 | 330 |
|          | Xã Bảo Hòa                                                        |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình          | 1.680              | 720 | 420 | 330 |
|          | Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm xã Bảo Hòa (300m)    | 1.800              | 720 | 420 | 330 |
|          | Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú                          | 1.680              | 720 | 420 | 330 |
|          | Xã Xuân Phú                                                       |                    |     |     |     |
|          | Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m | 1.680              | 720 | 390 | 300 |
|          | Các đoạn còn lại                                                  | 1.560              | 720 | 390 | 300 |
|          | Xã Suối Cát                                                       |                    |     |     |     |
|          | Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)                        | 2.100              | 720 | 420 | 330 |
|          | Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)                           | 1.920              | 720 | 420 | 330 |
|          | Các đoạn còn lại                                                  | 1.800              | 720 | 420 | 330 |
|          | Xã Xuân Hiệp                                                      |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối                       | 1.920              | 720 | 420 | 330 |
|          | Đoạn từ suối đến hết giáo xứ RuSeyKeo                             | 1.800              | 720 | 420 | 330 |
|          | Các đoạn còn lại                                                  | 1.680              | 720 | 420 | 330 |
|          | Xã Xuân Tâm                                                       |                    |     |     |     |
|          | Đoạn từ giáp thị trấn Gia Ray đến hết Trường Mầm non ấp 6         | 1.680              | 720 | 390 | 300 |
|          | Đoạn từ giáp Trường Mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long          | 1.440              | 660 | 390 | 300 |
|          | Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng                        | 1.800              | 720 | 390 | 300 |
| —        | Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng                      | 1.620              | 660 | 390 | 300 |

| TT | Tên đường giao thông                                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Xã Xuân Hưng                                                     |                    |     |     |     |
|    | Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng              | 1.440              | 660 | 390 | 300 |
|    | Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m                | 1.620              | 660 | 390 | 300 |
|    | Từ đường Tà Lú + 800m đến hết Giáo xứ Long Thuận                 | 1.740              | 660 | 390 | 300 |
|    | Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng       | 1.620              | 660 | 390 | 300 |
|    | Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp xã Xuân Hoà              | 1.320              | 600 | 390 | 300 |
|    | Xã Xuân Hòa                                                      |                    |     |     |     |
|    | Từ giáp xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông                      | 1.200              | 600 | 390 | 300 |
|    | Từ đường Sóc Ba Buông đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận              | 1.320              | 600 | 390 | 300 |
| 2  | Tỉnh lộ 766                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                          |                    |     |     |     |
|    | Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang                        | 1.200              | 600 | 390 | 300 |
|    | Từ giáp Chùa Long Quang đến Ngã ba Suối Cao                      | 1.320              | 600 | 390 | 300 |
|    | Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương                 | 1.080              | 540 | 390 | 300 |
|    | Các đoạn còn lại qua xã Xuân Trường                              | 960                | 480 | 360 | 270 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Thành                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp xã Xuân Trường đến giáp Cây xăng số 9               | 1.080              | 540 | 360 | 270 |
|    | Đoạn từ Cây xăng số 9 đến Chợ Tân Hữu                            | 960                | 480 | 360 | 270 |
|    | Đoạn từ Chợ Tân Hữu đến giáp tỉnh Bình Thuận                     | 1.200              | 600 | 360 | 270 |
| 3  | Tỉnh lộ 765                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Suối Cát                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m                                       | 2.040              | 720 | 420 | 330 |
|    | Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền | 1.800              | 720 | 420 | 330 |
|    | Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết Cây Xăng Đình Hường | 1.560              | 600 | 390 | 300 |
|    | Đoạn từ giáp Cây Xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp      | 1.500              | 600 | 390 | 300 |
|    | Các đoạn còn lại qua xã suối Cát                                 | 1.440              | 540 | 390 | 300 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                            | 1.440              | 540 | 390 | 300 |
|    | Đoạn qua xã Lang Minh                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)                | 1.560              | 600 | 390 | 300 |
|    | Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh                              | 1.320              | 540 | 390 | 300 |

| TT | Tên đường giao thông                                               | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 4  | Tỉnh lộ 763                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Suối Cát                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp cây xăng Gia Nguyễn Minh               | 1.680              | 660 | 420 | 330 |
|    | Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ         | 1.560              | 600 | 390 | 300 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Thọ                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa                | 1.440              | 600 | 390 | 300 |
|    | Khu vực trung tâm xã (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m) | 1.680              | 660 | 420 | 330 |
|    | Đoạn từ khu vực trung tâm xã đến Cầu Cao                           | 1.320              | 540 | 390 | 300 |
|    | Đoạn còn lại xã Xuân Thọ                                           | 1.200              | 540 | 390 | 300 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Bắc                                               |                    |     |     |     |
|    | Đoạn trung tâm xã về 2 hướng (phạm vi 300m)                        | 1.440              | 600 | 390 | 300 |
|    | Từ giáp xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã (phạm vi 300m)      | 1.320              | 540 | 390 | 300 |
|    | Đoạn giáp ranh huyện Định Quán                                     | 1.560              | 600 | 390 | 300 |
|    | Đoạn còn lại xã Xuân Bắc                                           | 1.320              | 540 | 390 | 300 |
| 5  | Đường Xuân Định - Lâm Sơn (xã Xuân Định, Bảo Hòa)                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m         | 1.680              | 600 | 390 | 300 |
|    | Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị       | 1.440              | 600 | 390 | 300 |
|    | Đoạn từ giáp Nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo           | 1.320              | 540 | 390 | 300 |
| 6  | Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân              | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp Nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba trung tâm cai nghiệm | 600                | 300 | 240 | 180 |
|    | Đoạn còn lại                                                       | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 7  | Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)                         |                    |     |     |     |
|    | Từ Quốc lộ 1 vào 300m                                              | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                       | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 8  | Đường Xuân Lộc - Long Khánh                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 766 đến ngã ba Trung Nghĩa                    | 1.080              | 540 | 360 | 270 |

| TT | Tên đường giao thông                                                         | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay                                   | 960                | 480 | 360 | 270 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Thọ                                                         |                    |     |     |     |
|    | Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m                                           | 1.080              | 540 | 360 | 270 |
|    | Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m                                           | 1.200              | 540 | 360 | 270 |
|    | Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ                                             | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn qua xã Suối Cao                                                         | 840                | 420 | 330 | 240 |
| 9  | Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn đầu 100m                                                                | 960                | 480 | 330 | 240 |
|    | Đoạn tiếp theo đến 400m                                                      | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy cồn 200m                                      | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                 | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 10 | Đường Xuân Tâm - Xuân Đông (xã Xuân Tâm)                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn đầu từ QL1A đến VP ấp 5 (ngã 4 đường sau chợ Xuân Đà)                   | 960                | 480 | 330 | 240 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)                               | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                 | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 11 | Đường Xuân Trường - Suối Cao                                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ TL766 đến ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc                         | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp xã Suối Cao              | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn qua xã Suối Cao                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m                                      | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ đường Xuân Thành - suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại xã Suối Cao                                                     | 540                | 270 | 240 | 210 |
| 12 | Đường Gia Ty - Suối Cao (xã Suối Cao)                                        | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 13 | Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)                          |                    |     |     |     |
|    | Đường trung tâm xã ( phạm vi 250m)                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn còn lại                                                                 |                    |     |     |     |
| 14 | Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)                                     | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 15 | Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)                                   | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 16 | Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)                                            | 780                | 390 | 300 | 240 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                                         | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 17 | Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)                                                                               | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 18 | Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)                                                                              | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 19 | Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)                                                                                | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 20 | Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)                                                                                      | 1.200              | 540 | 360 | 270 |
| 21 | Đường Suối Rét B (xã Xuân Định)                                                                                         | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 22 | Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)                                                                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL1A đến giáp đường Xuân Hòa 5                                                                                  | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                            | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 23 | Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc                                                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Thành                                                                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ TL766 đến ngã 3 ông Sáng Chùa                                                                                   | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành                                                                                          | 480                | 240 | 210 | 180 |
|    | Đoạn qua xã Suối Cao                                                                                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại qua xã Suối Cao                                                                                            | 480                | 240 | 210 | 180 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Bắc                                                                                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ TL763 đến cầu suối Tre                                                                                          | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ cầu suối Tre đến cầu Số 2                                                                                       | 540                | 270 | 240 | 180 |
|    | Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc                                                                                            | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 24 | Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)                                                                  | 1.440              | 600 | 390 | 300 |
| 25 | Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện (xã Xuân Phú)                                                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m                                                                                        | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã ba trung tâm cai nghiện                                                                          | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 26 | Đường Đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)                                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m                                                                                        | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Các đoạn còn lại                                                                                                        | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 27 | Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng)                                                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 300m                                                                                        | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Các đoạn còn lại                                                                                                        | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 28 | Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ)                                                                                  | 780                | 390 | 300 | 240 |



| TT | Tên đường giao thông                               | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                    | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 29 | Đường C2 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)              | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 30 | Đường C4 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)              | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 31 | Đường L6 - ấp Thọ Lộc (xã Xuân Thọ)                | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 32 | Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)               | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 33 | Đường cây số 5 (xã Xuân Trường)                    | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 34 | Đường số 3 ấp Trung Lương (xã Xuân Trường)         | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 35 | Đường Cây Keo (xã Xuân Trường)                     | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 36 | Đường cây số 2 (xã Xuân Trường)                    | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 37 | Đường Suối Lạnh (xã Xuân Trường)                   | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 38 | Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)                   | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 39 | Đường Thành Công (xã Xuân Trường)                  | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 40 | Đường Mả Vôi đi ấp Bung Cạn (xã Bảo Hoà)           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL1A đến giáp đường tổ 13                  | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 41 | Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hoà)           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL1A đến giáp suối Cạn                     | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 42 | Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)                     | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 43 | Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)                      | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 44 | Đường Xuân Hiệp - Gia Lào (đoạn qua Xuân Hiệp)     | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 45 | Đường Xuân Hiệp 11                                 | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 46 | Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)                   | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 47 | Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)                   | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 48 | Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 49 | Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)                 | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 50 | Đường Tân Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp)           | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 51 | Đường Bình Hòa - Long Khánh (xã Xuân Phú)          | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 52 | Đường làng dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú) |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ QL1A đến giáp cầu Bình Hòa                 | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                       | 480                | 240 | 210 | 180 |
| 53 | Đường nội ấp Bình Xuân 1 (xã Xuân Phú)             | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 54 | Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)             | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 55 | Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú)               | 540                | 270 | 240 | 180 |

| TT | Tên đường giao thông                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 56 | Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh) | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 57 | Đường vào chùa Gia Lào (Xuân Trường)                        | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 58 | Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao)                     | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 59 | Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao)                   | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 60 | Đường Xuân Hoà 2                                            | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 61 | Đường Xuân Hoà 5                                            | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 62 | Đường vào Hồ Núi Le (xã Xuân Trường)                        | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 63 | Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường)                           | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 64 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (xã Xuân Tâm)                    | 900                | 420 | 300 | 240 |
| 65 | Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm)                          | 900                | 420 | 300 | 240 |
| 66 | Đường NaGoa (xã Xuân Bắc)                                   | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 67 | Đường Hùng Vương                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn qua xã Xuân Hiệp                                       | 1.800              | 720 | 420 | 330 |
|    | Đoạn qua xã Xuân Trường                                     | 1.320              | 600 | 390 | 300 |
| 68 | Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc)                          | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 69 | Đường Xuân Trường - Trảng Táo (xã Xuân Trường)              | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 70 | Đường Xóm Quảng - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)             | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 71 | Đường Xóm Huế - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)               | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 72 | Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)          | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 73 | Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)            | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 74 | Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)               | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 75 | Đường Đông Trung Lương (xã Xuân Trường)                     | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 76 | Đường Kinh tế - ấp Gia Hoà (xã Xuân Trường, Xuân Thành)     | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 77 | Đường Cây Me - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)                | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 78 | Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp)                   | 900                | 420 | 300 | 240 |
| 79 | Đường vào UBND xã Xuân Hiệp                                 | 840                | 420 | 300 | 240 |
| 80 | Đường Xuân Hiệp 12                                          | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 81 | Đường Xuân Hiệp 14                                          | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 82 | Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp)                            | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 83 | Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22                        | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 84 | Đường Xuân Hiệp - Lang Minh                                 | 900                | 420 | 300 | 240 |

| TT  | Tên đường giao thông                             | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                  | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 85  | Đường Xuân Hiệp 2                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 86  | Đường Xuân Hiệp 3                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 87  | Đường Xuân Hiệp 4                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 88  | Đường Xuân Hiệp 5                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 89  | Đường Xuân Hiệp 6                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 90  | Đường Xuân Hiệp 7                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 91  | Đường Xuân Hiệp 8                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 92  | Đường Xuân Hiệp 9                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 93  | Đường Xuân Hiệp 10                               | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 94  | Đường Xuân Hiệp 16                               | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 95  | Đường Xuân Hiệp 17                               | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 96  | Đường Xuân Hiệp 25                               | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 97  | Đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)   | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 98  | Đường đi Xuân Bắc- Long Khánh (xã Xuân Bắc)      | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 99  | Đường Ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)            | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 100 | Đường Ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)            | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 101 | Đường cầu Đội 1 Ấp 8 (xã Xuân Bắc)               | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 102 | Đường vào đôi đất đỏ (xã Xuân Bắc)               | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 103 | Đường SaBi (xã Xuân Bắc)                         | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 104 | Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 105 | Đường hẻm cầu Gia Trấp                           | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 106 | Đường Bà Rết                                     | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 107 | Đường Nông Doanh 1 (xã Xuân Định)                | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 108 | Đường Nông Doanh 2 (xã Xuân Định)                | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 109 | Đường Nông Doanh 3 (xã Xuân Định)                | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 110 | Đường văn hóa Nông Doanh (xã Xuân Định)          | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 111 | Đường Xuân Phú 16 (xã Xuân Phú)                  | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 112 | Đường Xuân Phú 19 (xã Xuân Phú)                  | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 113 | Đường Xuân Phú 29 (xã Xuân Phú)                  | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 114 | Đường Trường An (xã Xuân Phú)                    | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 115 | Đường Bình Minh đi Hiệp Hưng (xã Suối Cát)       |                    |     |     |     |
|     | Đoạn từ QL1A đến ngã 3 ông Sang                  | 780                | 360 | 300 | 240 |
|     | Đoạn còn lại                                     | 480                | 240 | 210 | 180 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                             | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 117       | Đường Xuân Hoà 3 (xã Xuân Hòa)                                                              | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 118       | Đường 8/3 (xã Xuân Thành)                                                                   | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 119       | Đường lô 13 (xã Xuân Thành)                                                                 | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 120       | Đường tổ 6-7 (xã Xuân Thành)                                                                | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 121       | Đường 30/4 (xã Xuân Thành)                                                                  | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 122       | Đường 19/5 (xã Xuân Thành)                                                                  | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 123       | Đường 3/2 (xã Xuân Thành)                                                                   | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 124       | Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)                                               | 540                | 270 | 240 | 180 |
| 125       | Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)                                                  |                    |     |     |     |
|           | Đoạn từ TL766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu                                                      | 780                | 360 | 300 | 240 |
|           | Đoạn còn lại                                                                                | 480                | 240 | 210 | 180 |
| <b>VI</b> | <b>HUYỆN CẨM MỸ</b>                                                                         |                    |     |     |     |
| 1         | Quốc lộ 56                                                                                  |                    |     |     |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông | 1.320              | 600 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa                           | 1.800              | 840 | 510 | 420 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ                                 | 2.040              | 960 | 510 | 420 |
|           | Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ                          | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
|           | Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến hết xã Long Giao                            | 1.440              | 720 | 510 | 420 |
|           | Đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ                                  | 1.560              | 720 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp huyện Châu Đức                                    | 1.200              | 600 | 430 | 330 |
| 2         | Tỉnh lộ 764                                                                                 |                    |     |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ                                                 | 1.560              | 780 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2                                         | 1.200              | 600 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc                                       | 1.320              | 600 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết trường THCS Sông Ray                               | 1.500              | 720 | 430 | 330 |
|           | Đoạn từ giáp trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray                    | 1.800              | 780 | 430 | 330 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray           | 2.100              | 960 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức               | 1.680              | 780 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức đến giáp huyện Xuyên Mộc                             | 1.200              | 600 | 430 | 330 |
| 3  | Tỉnh lộ 765                                                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai                   | 1.320              | 660 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần trường Nguyễn Bá Ngọc)               | 1.500              | 720 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức                                                     | 1.320              | 660 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu                                   | 1.800              | 840 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray                        | 2.100              | 960 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề                                      | 1.800              | 840 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân                                                 | 1.500              | 720 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200 m)                 | 1.200              | 600 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200 m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa              | 1.440              | 720 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ giáp cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành                 | 1.080              | 540 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét                           | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 4  | Tỉnh lộ 773 (Hương lộ 10)                                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết khu Trung tâm Hành chính huyện                                  | 1.920              | 960 | 510 | 420 |
|    | Đoạn từ giáp khu Trung tâm Hành chính huyện đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường | 1.800              | 900 | 510 | 420 |
|    | Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp xã Cẩm Đường, huyện Long Thành   | 1.680              | 840 | 510 | 420 |
| 5  | Tỉnh lộ 765B (Đường Xuân Định - Lâm San)                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ cầu Suối Hai đến Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)                                     | 1.500              | 720 | 350 | 240 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                  | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                                       | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m)                                   | 1.320              | 660 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo | 1.500              | 720 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến giáp cầu Hồ Suối Vọng                          | 1.080              | 540 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến giáp Bưu điện xã Bảo Bình                                                                | 1.320              | 600 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100 m)                                                            | 1.500              | 720 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp chợ Bảo Bình (+100 m) đến cầu Bảo Bình                                                                   | 1.320              | 600 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lức                                                                                 | 1.080              | 540 | 360 | 240 |
|    | Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình                                                                              | 960                | 480 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran                                                                     | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2                                                                        | 900                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết trường THCS Nguyễn Hữu Cánh xã Lâm Sơn                                              | 780                | 390 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp trường THCS Nguyễn Hữu Cánh đến Tỉnh lộ 765                                                              | 1.080              | 540 | 360 | 240 |
| 6  | Tỉnh lộ 779 (Đường Xuân Đông - Xuân Tâm)                                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 765 đến giáp cây xăng Châu Loan                                                                       | 1.080              | 540 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ cây xăng Châu Loan đến hết trường Tiểu học Trần Phú                                                           | 900                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc                                                    | 780                | 390 | 300 | 240 |
| 7  | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                                                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y                                                                     | 1.080              | 540 | 430 | 330 |
|    | Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn                                                        | 1.200              | 600 | 420 | 300 |
|    | Đoạn từ đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất                                        | 1.080              | 540 | 360 | 240 |
| 8  | Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)                                                                    |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông                                        | 840                | 420 | 360 | 240 |
|    | Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường Ấp 4 - Xuân Tây                                                            | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 9  | Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn                                                                                          |                    |     |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa                                             | 720                | 360 | 300 | 240 |
| "  | Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp Khu tái định cư xã Xuân Quế                 | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn từ Khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đỏ - Suối Sâu                      | 1.080              | 540 | 360 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 840                | 420 | 330 | 240 |
| 10 | Đường Xuân Đông - Xuân Tây                                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+2.000 m)                                                       | 960                | 480 | 350 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 780                | 360 | 300 | 240 |
| 11 | Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình                           | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình         | 720                | 360 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến đường Xuân Định - Lâm San (+300 m) | 1.080              | 540 | 360 | 240 |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San (+300 m) đến giáp Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây     | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn từ Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây                                | 960                | 480 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Tỉnh lộ 765                                                 | 1.080              | 540 | 360 | 240 |
| 12 | Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây                                                             | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 13 | Đường Suối Lức - Rừng Tre                                                            | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 14 | Tỉnh lộ 765 đi Cọ Dầu                                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+1.500 m)                                                       | 840                | 420 | 330 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                         | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 15 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức                                                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Hương lộ 10 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức                     | 960                | 480 | 420 | 330 |
|    | Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh              | 900                | 450 | 350 | 240 |
|    | Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến giáp hồ Cầu Mới                                       | 900                | 450 | 350 | 240 |
| 16 | Đường Xuân Bảo - Xuân Tây                                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San đến Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m)     | 960                | 480 | 350 | 240 |

| TT  | Tên đường giao thông                                                                        | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                             | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|     | Đoạn từ Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà      | 840                | 420   | 330   | 240   |
|     | Đoạn còn lại                                                                                | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 17  | Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa                                                                   |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San vào 500 m                                                 | 900                | 420   | 330   | 240   |
|     | Đoạn còn lại                                                                                | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 18  | Đường Lộ 25 - Sông Nhạn                                                                     | 960                | 480   | 420   | 330   |
| 19  | Đường Hương lộ 10 đi Tỉnh lộ 769 đoạn qua xã Sông Nhạn                                      | 960                | 480   | 420   | 330   |
| 20  | Đường Long Giao - Bảo Bình                                                                  |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ                                 | 1.200              | 600   | 480   | 360   |
|     | Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình                     | 960                | 480   | 420   | 330   |
|     | Đoạn còn lại                                                                                | 780                | 390   | 330   | 240   |
| 21  | Đường Tân Bình                                                                              | 780                | 390   | 330   | 240   |
| 22  | Đường Ấp 3 Lâm San - Quảng Thành                                                            | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 23  | Đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành                                                            | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 24  | Tỉnh lộ 765 đi Làng Dân tộc                                                                 | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 25  | Đường Khu 3 ấp 6                                                                            |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)                                               | 720                | 360   | 300   | 240   |
|     | Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn | 840                | 420   | 330   | 240   |
|     | Đoạn còn lại                                                                                | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 26  | Đường Ấp 6 - 7 Sông Ray                                                                     | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 27  | Đường Láng Me - Cọ Dầu                                                                      | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 28  | Đường La Hoa - Rừng Tre                                                                     | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 29  | Đường Khu Công nghệ Sinh học                                                                | 960                | 480   | 420   | 330   |
| 30  | Đường Ấp 4 - Xuân Tây                                                                       |                    |       |       |       |
|     | Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+1.800 m)                                                              | 840                | 420   | 330   | 240   |
|     | Đoạn còn lại                                                                                | 720                | 360   | 300   | 240   |
| 31  | Đường Ấp 10 - 11 Xuân Tây                                                                   | 720                | 360   | 300   | 240   |
| VII | HUYỆN TRẢNG BOM                                                                             |                    |       |       |       |
| 1   | Quốc lộ 1 A                                                                                 |                    |       |       |       |
|     | Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã 3 Trĩ An                                                         | 10.200             | 4.800 | 3.000 | 2.400 |



| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu                                                                                                  | 7.200              | 3.360 | 2.100 | 1.680 |
|    | Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn                                                                                                    | 5.700              | 2.280 | 1.500 | 1.200 |
|    | Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa                                                                                                       | 4.320              | 1.800 | 1.200 | 840   |
|    | Đoạn từ Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp                                                                                                      | 4.920              | 1.980 | 1.320 | 840   |
|    | Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp xã Quảng Tiến                                                                                            | 5.400              | 2.040 | 1.380 | 900   |
|    | Đoạn qua xã Quảng Tiến                                                                                                                         | 5.700              | 2.220 | 1.560 | 1.020 |
|    | Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa                                                                                            | 5.100              | 1.680 | 1.200 | 840   |
|    | Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa                                                                                                  | 4.200              | 1.680 | 1.200 | 840   |
|    | Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa                                                                                      | 5.100              | 1.800 | 1.260 | 840   |
|    | Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) | 4.320              | 1.800 | 1.260 | 840   |
|    | Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc           | 3.360              | 1.500 | 960   | 660   |
| 2  | Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)                                                                                                                  |                    |       |       |       |
|    | Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu; huyện Thống Nhất) 0,5km                                                            | 1.380              | 720   | 540   | 360   |
|    | Các đoạn còn lại (TL 762)                                                                                                                      | 900                | 480   | 390   | 270   |
| 3  | Tỉnh lộ 767                                                                                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh                                                                                                     | 10.200             | 4.800 | 3.000 | 1.800 |
|    | Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai                                                                                                   | 7.200              | 3.360 | 2.100 | 1.260 |
|    | Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường tiểu học Sông Mây                                                                                            | 5.040              | 2.400 | 1.500 | 900   |
|    | Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến cầu Sông Thao                                                                                                       | 3.540              | 1.380 | 1.080 | 660   |
| 4  | Đường vào trường dạy nghề Hồ Nai 3                                                                                                             |                    |       |       |       |
|    | Đoạn 300m đầu                                                                                                                                  | 4.380              | 2.100 | 1.500 | 900   |
|    | Đoạn trong                                                                                                                                     | 3.900              | 1.920 | 1.500 | 900   |
| 5  | Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)                                                                                                 | 4.800              | 2.100 | 1.500 | 900   |
| 6  | Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)                                                                     | 4.080              | 1.980 | 1.380 | 900   |
| 7  | Tuyến chống ùn tắc giao thông (Đường vào công ty TAGS Thanh Bình (xã Hồ Nai 3))                                                                | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 900   |
| 8  | Đường hông giáo xứ Sài Quát (400m) (xã Hồ Nai 3)                                                                                               | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 900   |
| 9  | Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3)                                                                                                                     | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 900   |
| 10 | Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)                                                                                                         |                    |       |       |       |

| TT | Tên đường giao thông                                                          | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                               | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | 200m đoạn đầu                                                                 | 3.600              | 1.800 | 1.380 | 900 |
|    | 1.800m đoạn còn lại                                                           | 2.400              | 1.200 | 1.020 | 660 |
| 11 | Đường vào cụm công nghiệp VLXD (Hố Nai 3)                                     | 4.500              | 1.980 | 1.380 | 900 |
| 12 | Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hố Nai 3)                                         |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào trường THCS Lê Đình Chinh           | 3.120              | 1.560 | 960   | 660 |
|    | Đoạn từ đường vào trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai ổn                | 2.700              | 1.200 | 840   | 540 |
|    | Đoạn từ đường vào trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh             | 2.520              | 1.200 | 840   | 540 |
| 13 | Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt                                              | 5.100              | 1.980 | 1.380 | 900 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn.                                    | 3.600              | 1.560 | 1.200 | 780 |
| 14 | Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)          |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt1                                             | 4.500              | 2.040 | 1.380 | 900 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền                                      | 3.780              | 1.500 | 1.080 | 720 |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông                            | 3.900              | 1.680 | 1.080 | 720 |
|    | Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)                 | 3.300              | 1.380 | 840   | 600 |
| 15 | Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ) (từ đường Võ Nguyên Giáp đến cuối đường)     | 2.040              | 1.020 | 840   | 600 |
| 16 | Đường 3/2 nối dài, từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh- Giang Điền |                    |       |       |     |
|    | Đoạn giáp thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến                           | 4.320              | 2.100 | 1.440 | 900 |
|    | Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh- Giang Điền          | 3.900              | 1.920 | 1.440 | 900 |
|    | Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh- Giang Điền          | 3.600              | 1.920 | 1.320 | 840 |
| 17 | Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom) (xã Quảng Tiến)                 |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3/2                                              | 4.920              | 2.100 | 1.440 | 900 |
|    | Đoạn còn lại (TP)                                                             | 4.920              | 2.100 | 1.440 | 900 |
| 18 | Tỉnh lộ 777 (Đường Trảng Bom - Long Thành)                                    |                    |       |       |     |

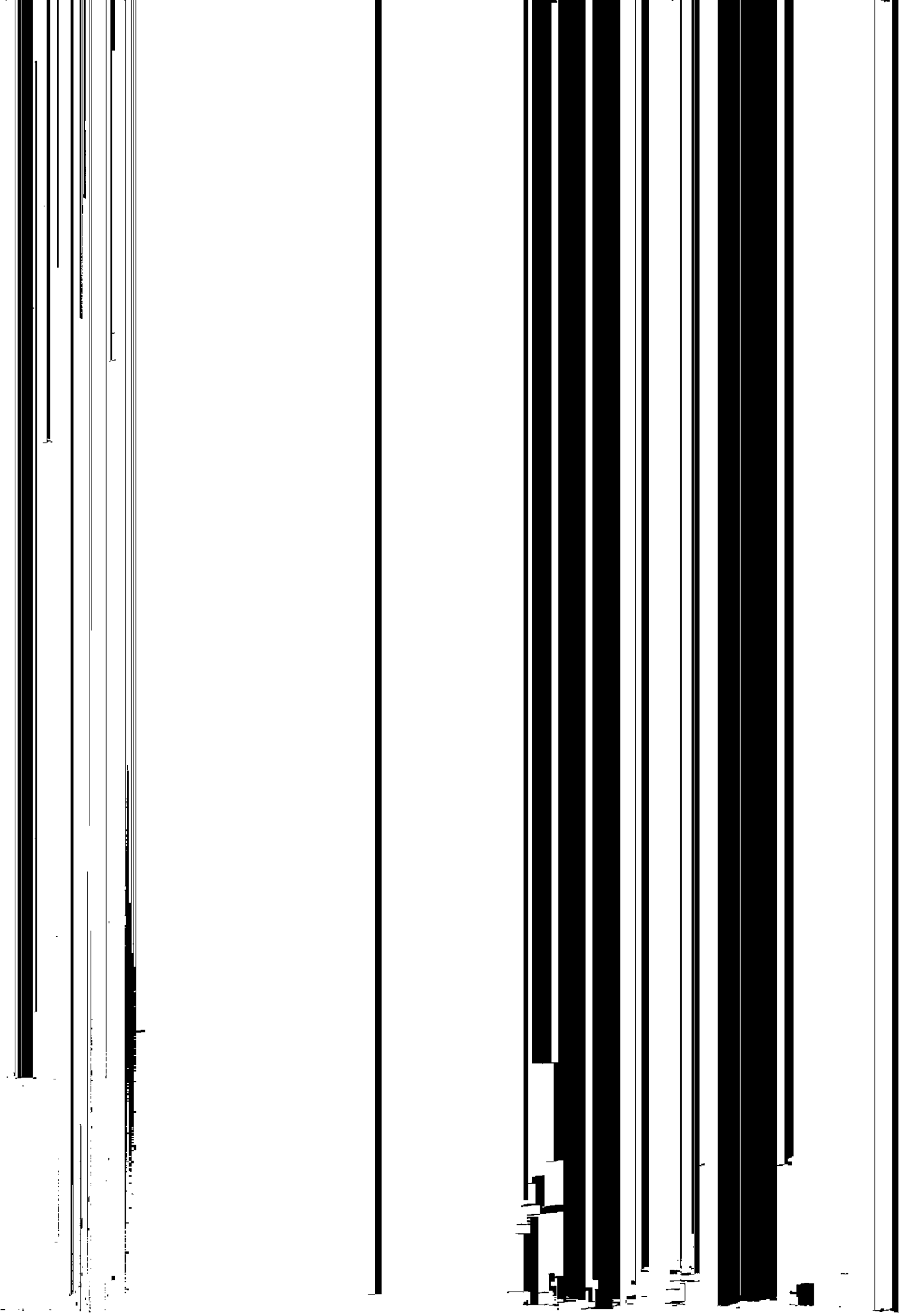
| TT | Tên đường giao thông                                                                               | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                                    | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn từ đường nhựa giáp ranh TT. Trảng Bom đến đường sắt                                           | 3.300              | 1.560 | 960   | 660 |
|    | Đoạn từ đường sắt đến giáp xã An Viễn                                                              | 1.800              | 960   | 660   | 450 |
|    | Trong đó: đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m                                                          | 2.520              | 1.080 | 720   | 510 |
|    | Đoạn từ giáp xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dững                                                      | 2.280              | 1.020 | 660   | 480 |
|    | Đoạn từ cây xăng Xuân Dững đến xã Tam Phước                                                        | 3.600              | 1.440 | 960   | 660 |
| 19 | Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường Trảng Bom - Long Thành (xã Đồi 61)                           | 3.300              | 1.560 | 1.020 | 660 |
| 20 | Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ đường Trảng Bom - Long Thành đến giáp ranh xã Giang Điền) | 3.900              | 1.500 | 960   | 660 |
| 21 | Đường Sông Thao - Bàu Hàm                                                                          |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu số 1                                                                    | 2.100              | 1.080 | 720   | 540 |
|    | Đoạn từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao                                                             | 1.440              | 720   | 540   | 390 |
|    | Đoạn qua xã Sông Thao                                                                              | 960                | 480   | 390   | 270 |
|    | Đoạn qua xã Bàu Hàm                                                                                | 900                | 480   | 370   | 250 |
| 22 | Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) (xã Hưng Thịnh)                                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa                                                             | 2.580              | 1.260 | 1.020 | 720 |
|    | Đoạn còn lại (Đ 20)                                                                                | 1.560              | 780   | 660   | 480 |
| 23 | Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)                                                                  |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt Bắc Nam                                                           | 1.620              | 780   | 600   | 420 |
|    | Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) (đoạn còn lại).                         | 1.080              | 540   | 450   | 360 |
| 24 | Đường 15 (Quốc lộ 1- Đường sắt) (xã Hưng Thịnh)                                                    | 2.100              | 1.020 | 900   | 720 |
| 25 | Đường Trảng Bom - Thanh Bình                                                                       |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến Cầu số 6 (xã Sông Trầu)                                   | 3.000              | 1.380 | 1.020 | 720 |
|    | Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến Cầu số 6 (xã Sông Trầu)                                   | 2.400              | 1.080 | 720   | 540 |
|    | Đoạn từ cầu số 6 đến giáp xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)                                                | 1.800              | 840   | 600   | 450 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)                         | 1.080              | 540   | 420   | 360 |
|    | Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)                                 | 1.500              | 720   | 600   | 420 |
|    | Từ ngã tư Tân Lập đến hết trường tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)                                  | 1.380              | 660   | 570   | 390 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                                     | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                                                                          | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình                                                                                                                         | 900                | 480 | 420 | 300 |
| 26 | Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo) | 1.800              | 900 | 720 | 540 |
| 26 | Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo) | 1.500              | 720 | 600 | 480 |
| 27 | Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh) (Sông Trầu)                                                                   | 1.800              | 900 | 720 | 540 |
| 27 | Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh) (Sông Trầu)                                                                   | 1.680              | 840 | 660 | 480 |
| 28 | Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1) (xã Thanh Bình)                                                                               | 720                | 360 | 270 | 180 |
| 29 | Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)                                                                                                                              | 780                | 360 | 270 | 210 |
| 30 | Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn) (xã Tây Hòa)                                         | 1.920              | 960 | 840 | 540 |
| 31 | Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A) (xã Tây Hòa)                                                                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa                                                                                                             | 1.920              | 960 | 840 | 540 |
|    | Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải                                                                                                  | 1.440              | 720 | 600 | 420 |
| 32 | Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)                                             | 1.920              | 960 | 840 | 540 |
| 33 | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường sắt Bắc Nam) (xã Tây Hòa)                                                            | 1.920              | 960 | 840 | 540 |
| 34 | Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa GX Lộc Hòa) (xã Tây Hòa)                                                     | 1.920              | 960 | 840 | 540 |
| 35 | Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)                                                                                                                            | 720                | 360 | 300 | 210 |
| 36 | Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm, xã Sông Thao)                                                                                                              | 720                | 360 | 300 | 210 |
| 37 | Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)                                                                                                      | 720                | 360 | 300 | 210 |
| 38 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)                                                                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1 A vào 500m                                                                                                                             | 1.680              | 840 | 660 | 420 |
|    | Đoạn còn lại (HT-HL)                                                                                                                                     | 1.200              | 600 | 480 | 360 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                                                                 | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                      | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
| 39 | Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu                                                                                               | 6.000              | 2.280 | 1.620 | 1.020 |
| 40 | Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61                                                                                                     | 4.500              | 2.040 | 1.440 | 840   |
| 41 | Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa)                                                                                       | 3.300              | 1.500 | 900   | 600   |
| 42 | Đường Võ Nguyên Giáp (đường Quốc lộ 1 tránh TP. Biên Hòa)                                                                            | 5.100              | 2.040 | 1.380 | 840   |
| 43 | Đường Đông Hòa 7Km                                                                                                                   |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt                                                                                                     | 2.280              | 1.080 | 900   | 720   |
|    | Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa- Hưng Thịnh- Trung Hòa                                                                          | 1.680              | 840   | 720   | 480   |
|    | Đoạn từ đường Đông Hòa- Hưng Thịnh- Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất                                                         | 1.080              | 540   | 450   | 360   |
| 44 | Đường Hưng Nghĩa (Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25) ( xã Hưng Thịnh)                                                  | 960                | 480   | 420   | 300   |
| 45 | Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (Qua khu TĐC Bình Minh)                                                      | 3.600              | 1.800 | 1.080 | 720   |
| 46 | Đường Phước Tân - Giang Điền ( xã Giang Điền)                                                                                        | 2.400              | 1.260 | 840   | 600   |
| 47 | Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu)                                                                                                    | 1.500              | 720   | 600   | 420   |
| 48 | Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa ( xã Sông Trầu)                                                                                     | 1.020              | 480   | 420   | 360   |
| 49 | Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 ( xã Sông Trầu)                                                                   | 1.560              | 780   | 600   | 480   |
| 50 | Đường cổng Nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 ( xã Sông Trầu)                                                                                  | 1.560              | 780   | 600   | 480   |
| 51 | Đường số 25 (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa-Phú Sơn(xã Bình Minh)                                                         | 2.100              | 1.020 | 900   | 600   |
| 52 | Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào Quốc lộ 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa (đoạn qua xã Giang Điền)                       | 3.000              | 1.500 | 960   | 660   |
| 53 | Đường liên ấp 2-3-4 (từ đường nhựa giáp ranh huyện Long Thành đến đường ấp 2 (Xã An Viễn)                                            | 1.560              | 780   | 660   | 480   |
| 54 | Đường ấp 2 (từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lộ cao su) (Xã An Viễn)                                                           | 1.380              | 660   | 540   | 480   |
| 55 | Đường ấp 5- ấp 6 (từ đường ấp 4 - ấp 5 đến cuối đường (Xã An Viễn)                                                                   | 1.680              | 840   | 720   | 510   |
| 56 | Đường Vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu)                                                                                        | 1.920              | 960   | 720   | 540   |
| 57 | Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao (Điểm đầu đường Trảng Bom- Thanh Bình, điểm cuối đường 19/5 (xã Sông Trầu, Sông Thao, Cây Gáo) |                    |       |       |       |

| TT                           | Tên đường giao thông                                                                                                                                | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|                              |                                                                                                                                                     | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|                              | Đoạn từ đường Trảng Bom- Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao.                                                    | 900                | 420   | 330 | 240 |
|                              | Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19/5 ( Sông Thao)                                                                                          | 780                | 360   | 300 | 210 |
| 58                           | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp ( đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom) ( từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu) | 960                | 480   | 390 | 270 |
| 59                           | Đường Tổ 1 ấp Tân Lập 2 ( từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)                                            | 780                | 360   | 300 | 240 |
| 60                           | Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành ( từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24)                                                                 | 780                | 360   | 300 | 210 |
| 61                           | Đường Tây Hòa - Trung Hòa                                                                                                                           |                    |       |     |     |
|                              | Đoạn từ Quốc lộ 1A (đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến hạt quản lý đường bộ) đến cầu ông Đình ( xã Tây Hòa, Trung Hòa)                                     | 1.920              | 960   | 780 | 540 |
|                              | Đoạn từ cầu ông Đình đến ngã 3 cuối đường ( xã Tây Hòa)                                                                                             | 1.500              | 720   | 540 | 450 |
| 62                           | Đường Cống chính ấp văn hóa An Bình (từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Yên Thành)                                                                            |                    |       |     |     |
|                              | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt Bắc Nam                                                                                                            | 2.100              | 1.020 | 840 | 660 |
|                              | Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến ngã ba Yên Thành                                                                                                      | 1.500              | 720   | 540 | 420 |
| 63                           | Đường Dốc Độc ( từ đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) đến đường Đông Hòa 7km (đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa)              | 1.380              | 660   | 480 | 360 |
| <b>VIII HUYỆN THỐNG NHẤT</b> |                                                                                                                                                     |                    |       |     |     |
| 1                            | Quốc lộ 1A                                                                                                                                          |                    |       |     |     |
|                              | Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trảng Bom đến giáp trụ sở UBND xã Hưng Lộc                                                                             | 3.480              | 1.080 | 780 | 540 |
|                              | Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt                                                                                              | 3.840              | 1.200 | 870 | 540 |
|                              | Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối Khu dân cư Xóm Hố                                                                                               | 4.020              | 1.200 | 870 | 600 |
|                              | Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao                                                                                                      | 3.840              | 1.200 | 870 | 600 |
|                              | Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Bắc                                                 | 4.440              | 1.320 | 900 | 660 |
|                              | Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh                                                                               | 3.180              | 960   | 660 | 480 |
| 2                            | Quốc lộ 20                                                                                                                                          |                    |       |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                                      | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                           | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông Trường Cao su Bình Lộc  | 3.600              | 1.020 | 780 | 510 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào Nông Trường Cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn | 4.200              | 1.260 | 720 | 600 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An-Định Quán                        | 4.800              | 1.380 | 930 | 720 |
|    | Đoạn từ Đường Chu Văn An - Định Quán đến giáp trụ sở UBND xã Gia Tân 2                    | 4.440              | 1.320 | 720 | 660 |
|    | Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2    | 3.360              | 960   | 720 | 480 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán                                              | 1.800              | 540   | 420 | 270 |
| 3  | Tỉnh lộ 769                                                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25                            | 2.100              | 870   | 660 | 360 |
|    | Đoạn qua xã Lộ 25                                                                         | 2.280              | 870   | 660 | 360 |
|    | Trong đó: đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ xã Lộ 25 tính ra mỗi bên 100m                    | 2.640              | 960   | 690 | 390 |
| 4  | Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)                                                             |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ QL20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu                                | 1.320              | 510   | 390 | 300 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường Võ Đồng 3 - Sóc Lu                                               | 960                | 420   | 330 | 240 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm                                              | 840                | 420   | 330 | 240 |
| 5  | Đường Suối Tre - Bình lộc                                                                 |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến Trường THCS Bình Lộc                                | 780                | 360   | 300 | 180 |
|    | Đoạn qua ấp Xuân Thiện (từ Trường THCS Bình Lộc đến Cây Xăng)                             | 1.200              | 480   | 330 | 180 |
|    | Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20                                                             | 1.380              | 720   | 420 | 270 |
| 6  | Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ QL20 đến đường phía Đông QL20                                                     | 1.200              | 540   | 390 | 270 |
|    | Đoạn còn lại                                                                              | 900                | 420   | 330 | 240 |
| 7  | Đường Đức Huy - Thanh Bình                                                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới trường MN Hoa Phượng                                 | 1.740              | 870   | 510 | 360 |
|    | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2                                                 | 1.260              | 600   | 480 | 330 |
|    | Đoạn còn lại                                                                              | 900                | 480   | 360 | 240 |





| TT | Tên đường giao thông                                                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 17 | Đường Ngô Quyền - Sông Thao                                                                                                       |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba cạnh văn phòng ấp Ngô Quyền                                                                         | 1.800              | 900   | 600 | 330 |
|    | Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom                                                                                             | 1.260              | 600   | 450 | 330 |
| 18 | Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc                                                                                                  |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m                                                                                                       | 1.260              | 600   | 510 | 390 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                      | 1.140              | 540   | 420 | 270 |
| 19 | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                                                                                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Hưng Lộc đến ranh giới thị trấn Dầu Giây                                                                     | 1.260              | 600   | 480 | 330 |
|    | Đoạn từ ranh giới thị trấn Dầu Giây đến TL769 - Khu phía Đông                                                                     | 1.800              | 900   | 780 | 330 |
| 20 | Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường Giáo xứ Xuân Triệu)                                                                                |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến cầu số 5                                                                                                  | 1.140              | 540   | 420 | 330 |
|    | Đoạn từ cầu số 5 đến ranh huyện Cẩm Mỹ                                                                                            | 840                | 420   | 330 | 240 |
| 21 | Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Bắc (Đường số 1 - Trần Cao Vân) - Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao | 2.100              | 1.020 | 600 | 360 |
| 22 | Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Nam (Đường số 4 - Trần Cao Vân) - Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết Giáo xứ Xuân Đức        | 1.920              | 960   | 600 | 360 |
| 23 | Đường Phân trạm ấp 9/4 xã Hưng Lộc                                                                                                | 1.380              | 660   | 450 | 270 |
| 24 | Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc                                                                                                | 1.560              | 780   | 450 | 270 |
| 25 | Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình                                                                                                 |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500m                                                                                                  | 900                | 420   | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                      | 660                | 390   | 300 | 240 |
| 26 | Đường cầu lặc bộ chôm chôm                                                                                                        |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A vào đến ngã tư cuối Cụm Công nghiệp Hưng Lộc                                                                   | 1.380              | 690   | 450 | 300 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                      | 960                | 480   | 360 | 210 |
| 27 | Đường Trung tâm Hưng Lộc                                                                                                          |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m                                                                                                       | 1.800              | 900   | 600 | 330 |
|    | Đoạn tiếp theo đến đường ray xe lửa                                                                                               | 1.320              | 690   | 570 | 300 |
|    | Đoạn còn lại                                                                                                                      | 960                | 510   | 390 | 270 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                       | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|           |                                                                            | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 28        | Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1 giáp xã Phú Cường, đoạn từ Nghĩa địa vô dôi 3) | 420                | 210   | 180 | 150 |
| <b>IX</b> | <b>HUYỆN ĐỊNH QUÁN</b>                                                     |                    |       |     |     |
| 1         | Quốc lộ 20                                                                 |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm                       | 840                | 360   | 240 | 120 |
|           | Đoạn tiếp theo đến hết Trạm Y tế cũ xã Túc Trung                           | 1.140              | 480   | 300 | 180 |
|           | Trong đó: đoạn qua tìm chợ Phú Cường mỗi bên 200m                          | 1.500              | 480   | 300 | 240 |
|           | Đoạn từ Trạm y tế cũ xã Túc Trung đến hết Trường PTTH Điều Cải             | 1.980              | 480   | 420 | 300 |
|           | Đoạn từ trường PTTH Điều Cải - ngã 3 cây xăng                              | 2.640              | 960   | 600 | 420 |
|           | Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tìm chợ mỗi bên 200m                   | 3.360              | 960   | 720 | 540 |
|           | Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc                              | 2.340              | 720   | 540 | 420 |
|           | Đoạn từ Bến xe Phú Túc đến hết Cây xăng Tín Nghĩa                          | 540                | 300   | 180 | 120 |
|           | Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường Lê Quý Đôn                       | 600                | 240   | 180 | 120 |
|           | Đoạn từ Trường Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà                              | 1.020              | 420   | 180 | 150 |
|           | Trong đó: đoạn từ tìm chợ 102 ra mỗi bên 200m                              | 1.500              | 420   | 360 | 300 |
|           | Đoạn từ cầu La Ngà - Nghĩa trang liệt sỹ                                   | 960                | 300   | 180 | 150 |
|           | Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến Nghĩa địa Phú Ngọc                         | 720                | 240   | 180 | 120 |
|           | Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng                            | 480                | 240   | 180 | 120 |
|           | Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa                       | 4.380              | 1.080 | 720 | 600 |
|           | Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116                                  | 1.800              | 540   | 480 | 300 |
|           | Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118                                        | 1.020              | 420   | 300 | 180 |
|           | Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp huyện Tân Phú                                  | 720                | 240   | 180 | 120 |
| 2         | Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)                                               |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp Nghĩa địa                                      | 720                | 300   | 240 | 180 |
|           | Đoạn từ Nghĩa địa vô Bến Cá                                                | 540                | 300   | 240 | 180 |
|           | Đoạn từ Nghĩa địa vô dôi 3                                                 | 540                | 300   | 240 | 180 |
| 3         | Tỉnh lộ 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho                                  |                    |       |     |     |
|           | Đoạn từ Cây Xăng Phú Túc vào đến hết Trường THCS Phú Túc                   | 780                | 360   | 240 | 180 |
|           | Đoạn tiếp theo đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu                          | 720                | 300   | 180 | 120 |
|           | Đoạn từ Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến hết Giáo Xứ Suối Nho                | 1.020              | 420   | 240 | 180 |

| TT | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Giáo Xứ Suối Nho đến giáp ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc            | 1.440              | 540 | 360 | 300 |
|    | Trong đó: Đoạn từ tìm chợ Suối Nho ra mỗi bên 200 m                               | 1.560              | 600 | 420 | 300 |
| 4  | Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)                                        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m                                                      | 360                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn từ 1000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến giáo xứ Nagoa                              | 300                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn từ giáo xứ giáo xứ Nagoa đến tỉnh lộ 763                                     | 420                | 180 | 120 | 90  |
| 5  | Đường 101 (xã La Ngà)                                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 - đường WB2                                                    | 360                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn còn lại                                                                      | 300                | 180 | 120 | 70  |
| 6  | Đường 104 (xã Phú Ngọc)                                                           |                    |     |     |     |
|    | Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Phú Ngọc B                                  | 300                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc QL 20)                                       | 300                | 150 | 120 | 90  |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (Nam QL 20)                                 | 300                | 150 | 120 | 90  |
|    | Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP                                                | 260                | 130 | 100 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                                      | 230                | 120 | 100 | 80  |
| 7  | Đường 105                                                                         |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cổng số 1                                                  | 280                | 130 | 100 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                                      | 230                | 120 | 100 | 80  |
| 8  | Đường 107 (xã Ngọc Định)                                                          |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 Km107) vào 100m                                         | 360                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn từ Km107+100 đến giáp Nhà thờ Ngọc Thanh                                     | 230                | 130 | 110 | 80  |
|    | Đoạn từ Nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107                                          | 280                | 130 | 110 | 80  |
| 9  | Đường Thanh Sơn (đường nhựa)                                                      |                    |     |     |     |
|    | Phía rẽ phải từ bến phà 107                                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba lô năm                                          | 310                | 130 | 110 | 80  |
|    | Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới                                        | 250                | 130 | 100 | 80  |
|    | Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (Chỉ áp dụng đối với đường nhựa) | 130                | 70  | 60  | 50  |
|    | Đoạn từ ngã ba đường mới vô ấp 7, Thanh Sơn (Chỉ áp dụng đối với đường nhựa)      | 160                | 80  | 60  | 50  |
|    | Phía rẽ trái từ bến phà 107                                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Bến phà đến cầu Thiết kế                                                  | 300                | 180 | 120 | 70  |

| TT | Tên đường giao thông                                                 | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                      | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ cầu Thiết kế đến ngã ba Cây Sao                              | 280                | 130 | 120 | 80  |
|    | Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa                            | 230                | 120 | 100 | 80  |
| 10 | Đường Làng Thượng                                                    |                    |     |     |     |
|    | Từ thị trấn đến ngã 3 đường bê tông                                  | 280                | 140 | 110 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 280                | 140 | 110 | 80  |
| 11 | Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)                            | 420                | 240 | 180 | 70  |
| 12 | Đường Thụ y (xã Phú Vinh)                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                          | 1.260              | 480 | 300 | 180 |
|    | Đoạn tiếp theo đến hết Nghĩa trang (ấp ba Tầng)                      | 480                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn từ Nghĩa trang đến phân hiệu Trường Tiểu Học Lê Văn Tám         | 230                | 120 | 100 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 230                | 120 | 100 | 80  |
| 13 | Đường ngã 4 km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)                     |                    |     |     |     |
|    | Phía qua chợ Phú Lợi                                                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết nhà lồng chợ                          | 1.320              | 600 | 480 | 300 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán | 840                | 420 | 300 | 180 |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 420                | 180 | 120 | 70  |
|    | Phía qua chợ Phú Vinh                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết trường Nguyễn Huệ cũ                  | 1.320              | 600 | 420 | 300 |
|    | Đoạn từ trường Nguyễn Huệ cũ đến ngã 3 ấp 4                          | 780                | 360 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m                                        | 300                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 280                | 130 | 100 | 80  |
| 14 | Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)         |                    |     |     |     |
|    | Từ Quốc lộ 20 đến hết trường THCS Phú Lợi                            | 780                | 420 | 180 | 120 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Cây Xăng Phú Hòa                           | 310                | 130 | 100 | 80  |
| 15 | Đường 118 (xã Phú Vinh)                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m                                          | 480                | 240 | 120 | 110 |
|    | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB                                    | 290                | 150 | 130 | 80  |
|    | Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn                             | 310                | 150 | 110 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                         | 250                | 130 | 100 | 80  |
| 16 | Đường 120 (xã Phú Tân)                                               |                    |     |     |     |

| TT | Tên đường giao thông                                                       | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã                                         | 300                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn từ hết UBND xã đến trung tâm cụm xã                                   | 250                | 130 | 100 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                               | 250                | 130 | 100 | 80  |
| 17 | Đường Cầu Ván                                                              |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý bưu điện ấp Tân Lập                          | 780                | 420 | 300 | 240 |
|    | Đoạn còn lại                                                               | 420                | 180 | 120 | 70  |
| 18 | Đường Gia Canh                                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện Định Quán                              | 2.100              | 720 | 480 | 300 |
|    | Đoạn từ cổng Bệnh viện Định Quán đến Cây Xăng Gia Canh                     | 1.380              | 540 | 420 | 240 |
|    | Từ Cây Xăng Gia Canh đến Trường Trần Quốc Tuấn                             | 720                | 240 | 180 | 120 |
|    | Đoạn còn lại                                                               | 420                | 180 | 120 | 70  |
| 19 | Đường 13 (đường Hoàng Hoa Thám và nối dài vào xã Gia Canh)                 |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn                           | 720                | 300 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết 2000 mét                           | 310                | 120 | 100 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                               | 230                | 110 | 100 | 80  |
| 20 | Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và Gia Canh)                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như                                  | 310                | 150 | 100 | 80  |
|    | Đoạn từ chùa Chơn Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán                 | 230                | 120 | 100 | 80  |
|    | Đoạn còn lại                                                               | 240                | 120 | 90  | 70  |
| 21 | Đường 4A                                                                   | 780                | 360 | 180 | 120 |
| 22 | Đường 2A                                                                   | 780                | 360 | 180 | 120 |
| 23 | Đường 96 (xã La Ngà)                                                       | 230                | 120 | 100 | 80  |
| 24 | Đường Trà Cỏ (xã Phú Hòa)                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)                  | 360                | 180 | 120 | 70  |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú) | 360                | 180 | 120 | 70  |
| 25 | Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)                       | 230                | 110 | 100 | 80  |
| 26 | Đường 106 (xã Phú Ngọc)                                                    | 280                | 130 | 110 | 80  |
| 27 | Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)                                          | 300                | 180 | 120 | 70  |

| TT       | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|          |                                                                                   | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
| 28       | Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)    | 420                | 180   | 120 | 70  |
| 29       | Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 hông nhà thờ Ngọc Thanh (xã Ngọc Định) | 230                | 110   | 100 | 80  |
| 30       | Đường suối Dzui từ quốc lộ 20 vào đến đường 101 (xã Túc Trung)                    | 300                | 180   | 120 | 70  |
| 31       | Đường nối từ Quốc lộ 20 đến Đồi Du lịch (xã La Ngà)                               | 300                | 180   | 120 | 70  |
| 32       | Đường 101B (xã La Ngà)                                                            | 350                | 170   | 160 | 80  |
| 33       | Đường NaGoa (xã Suối Nho)                                                         | 420                | 180   | 120 | 100 |
| 34       | Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán                                        | 720                | 360   | 300 | 180 |
| 35       | Đường liên xã Gia Canh-Phú Lợi-Phú Hòa                                            |                    |       |     |     |
|          | Đoạn qua xã Phú Lợi đến nhà văn hóa ấp 6                                          | 280                | 140   | 100 | 80  |
|          | Đoạn còn lại                                                                      | 230                | 120   | 100 | 80  |
| <b>X</b> | <b>HUYỆN TÂN PHÚ</b>                                                              |                    |       |     |     |
| 1        | Quốc lộ 20                                                                        |                    |       |     |     |
|          | Đoạn từ đường Phú Thanh-Trà Cỏ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)        | 1.320              | 420   | 300 | 240 |
|          | Đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m                                     | 1.590              | 420   | 300 | 240 |
|          | Đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)   | 1.380              | 420   | 300 | 240 |
|          | Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 Thọ Lâm (xã Phú Thanh)       | 2.220              | 540   | 420 | 330 |
|          | Đoạn từ đường số 1 Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh               | 2.400              | 600   | 480 | 360 |
|          | Đoạn từ Cầu Trắng (giáp xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm)  | 3.000              | 720   | 540 | 420 |
|          | Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)              | 4.500              | 1.080 | 900 | 660 |
|          | Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)                     | 3.600              | 960   | 720 | 540 |
|          | Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình                        | 1.680              | 420   | 360 | 270 |
|          | Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)                | 1.620              | 600   | 480 | 300 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                       | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình; Phú Trung)      | 1.140              | 300 | 240 | 180 |
|    | Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình; Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)   | 1.020              | 480 | 300 | 180 |
|    | Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)              | 720                | 240 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)                       | 840                | 270 | 210 | 120 |
|    | Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)                                | 900                | 270 | 210 | 180 |
|    | Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m                                                     | 1.440              | 420 | 300 | 240 |
|    | Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)                      | 660                | 240 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)                         | 720                | 240 | 180 | 110 |
|    | Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường be 141                                       |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp Tỉnh Lâm Đồng)                | 1.320              | 420 | 360 | 240 |
| 2  | Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)                                                                |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                                  | 1.380              | 420 | 360 | 240 |
|    | Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800                                                              | 660                | 270 | 150 | 100 |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 420                | 210 | 150 | 90  |
| 3  | Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500                                                                  | 660                | 300 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1                                                                  | 480                | 240 | 180 | 100 |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 420                | 210 | 150 | 100 |
| 4  | Đường Phú Lâm - Thanh Sơn                                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13 tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)                   | 720                | 330 | 240 | 120 |
|    | Đoạn từ cuối ranh thửa đất số 13 tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) | 420                | 210 | 150 | 100 |
|    | Đoạn còn lại                                                                               | 360                | 180 | 150 | 100 |
| 5  | Đường 30/4 (xã Phú Bình)                                                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ km 0 đến Km 0+500                                                                  | 420                | 210 | 150 | 100 |
|    | Đoạn từ km 0+500 đến Km 2                                                                  | 360                | 180 | 150 | 100 |

| TT | Tên đường giao thông                                                                    | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                         | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn còn lại                                                                            | 360                | 180 | 150 | 100 |
| 6  | Đường Tà Lài                                                                            |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc                              | 360                | 180 | 150 | 100 |
|    | Đoạn từ Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc                        | 390                | 180 | 150 | 100 |
|    | Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)        |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ cuối trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9                | 300                | 150 | 120 | 100 |
|    | Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)                            | 360                | 180 | 150 | 100 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập               | 300                | 150 | 120 | 100 |
|    | Đoạn từ đường Km12 (công viên hóa ấp 2) đến đường ấp 2-3 (cấp sát ranh UBND xã Phú Lập) | 450                | 210 | 160 | 100 |
|    | Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3-4 (xã Phú Lập)                         | 540                | 210 | 160 | 100 |
|    | Đoạn từ đường ấp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò (xã Phú Lập) (giáp xã Tà Lài)       | 420                | 210 | 160 | 100 |
|    | Đoạn còn lại (xã Tà Lài)                                                                | 420                | 210 | 150 | 100 |
| 7  | Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên                                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)                        | 540                | 270 | 180 | 120 |
|    | Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp xã Núi Tượng                                 | 300                | 150 | 120 | 100 |
|    | Đoạn từ giáp xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng                                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ cuối chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên                                | 300                | 150 | 120 | 100 |
|    | Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ Cầu 200 đến ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên)           | 300                | 150 | 120 | 100 |
|    | Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên đến đường 600A)        | 360                | 180 | 150 | 100 |
|    | Đoạn còn lại                                                                            | 360                | 180 | 150 | 100 |
| 8  | Đường 600A                                                                              |                    |     |     |     |



| TT | Tên đường giao thông                                                                              | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                   | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ QL 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An)                                     | 300                | 110 | 100 | 100 |
|    | Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)                           |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ cuối cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên                                        | 270                | 110 | 100 | 100 |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú An đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)                               | 270                | 110 | 100 | 100 |
|    | Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai                                     | 300                | 110 | 100 | 100 |
| 9  | Đường Trà Cỏ                                                                                      |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ giáp ranh Thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B) (xã Trà Cỏ)                           | 300                | 150 | 120 | 100 |
|    | Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B) (xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ)                             | 360                | 180 | 150 | 100 |
|    | Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)                        | 240                | 120 | 90  | 70  |
|    | Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) | 240                | 120 | 90  | 70  |
|    | Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m   | 240                | 120 | 90  | 70  |
|    | Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m từ cuối chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)      | 360                | 180 | 150 | 100 |
| 10 | Đường Đắc Lua                                                                                     |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ phần giáp tỉnh Bình Phước đến giáp Cua đá ấp 2                                            | 220                | 110 | 50  | 40  |
|    | Đoạn từ Cua đá ấp 2 đến đoạn gần tới mẫu giáo Đắc Lua cách mẫu giáo Đắc Lua 130m                  | 220                | 110 | 50  | 40  |
|    | Đoạn từ điểm gần đến trường Mẫu giáo Đắc Lua cách trường Mẫu giáo Đắc Lua 130m đến bên phà        | 300                | 150 | 110 | 70  |
|    | Đoạn còn lại                                                                                      | 220                | 110 | 50  | 40  |
| 11 | Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp xã Phú Xuân)                                  | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 12 | Đường chợ Phú Lộc đi bến đò                                                                       | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 13 | Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán                                                   | 240                | 120 | 100 | 90  |

| TT | Tên đường giao thông                                       | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                            | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 14 | Đường Bình Trung 2                                         | 300                | 150 | 120 | 90  |
| 15 | Đường Phú Yên                                              | 300                | 150 | 120 | 90  |
| 16 | Đường Phú Thắng 1                                          | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 17 | Đường Phú Lợi                                              | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 18 | Đường Phú Thắng 2                                          | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 19 | Đường Phú Ngọc                                             | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 20 | Đường Km 138 (xã Phú Sơn)                                  | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 21 | Đường số 4 (xã Phú Sơn)                                    | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 22 | Đường 129                                                  |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ    | 360                | 180 | 150 | 90  |
|    | Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền | 240                | 100 | 100 | 90  |
| 23 | Đường Bàu Rừng                                             | 240                | 100 | 90  | 80  |
| 24 | Đường Đồng Dâu                                             |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết Nghĩa trang             | 310                | 160 | 140 | 120 |
|    | Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đường Đồng Dâu                 | 360                | 150 | 140 | 120 |
| 25 | Đường Cầu Suối                                             | 310                | 160 | 120 | 100 |
| 26 | Đường Phú Thanh - Trà Cỏ                                   |                    |     |     |     |
|    | Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh Thị Trấn Tân Phú           | 360                | 150 | 140 | 120 |
|    | Đoạn còn lại                                               | 300                | 130 | 120 | 110 |
| 27 | Đường số 7 Ngọc Lâm                                        | 300                | 130 | 120 | 110 |
| 28 | Đường Km 128                                               | 300                | 130 | 110 | 100 |
| 29 | Đường số 5 Ngọc Lâm                                        | 300                | 130 | 110 | 100 |
| 30 | Đường Thọ Lâm 3                                            | 300                | 130 | 110 | 100 |
| 31 | Đường số 3 Thọ Lâm                                         | 360                | 180 | 150 | 100 |
| 32 | Đường số 1 Thọ Lâm                                         |                    |     |     |     |
| 33 | Đường Thanh Thọ                                            | 310                | 160 | 120 | 90  |
| 34 | Đường Suối Cọp                                             | 240                | 100 | 90  | 80  |
| 35 | Đường Giang Điền                                           | 240                | 100 | 90  | 80  |
| 36 | Đường số 2 Ngọc Lâm                                        | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 37 | Đường số 1 Ngọc Lâm                                        | 240                | 120 | 100 | 90  |
| 38 | Đường Cát Kiếng                                            | 420                | 210 | 180 | 110 |

| TT        | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|           |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
| 39        | Đường Km 130                                                                   | 240                | 120   | 100   | 90  |
| 40        | Đường Chợ Ngọc Lâm                                                             | 660                | 180   | 150   | 110 |
| 41        | Đường Phú Xuân - Núi Tượng                                                     |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ ngã ba đi Thanh Sơn đến ngã tư đi Phú Lộc                              | 510                | 210   | 150   | 110 |
|           | Đoạn còn lại                                                                   | 480                | 180   | 150   | 110 |
| 42        | Đường Trương Công Định                                                         | 450                | 180   | 150   | 120 |
| 43        | Đường Phú Xuân - Thanh Sơn                                                     | 300                | 150   | 120   | 110 |
| 44        | Đường Phú Lâm - Phú Bình                                                       |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)                    | 360                | 150   | 140   | 120 |
|           | Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ú           | 300                | 150   | 130   | 110 |
|           | Đoạn còn lại                                                                   | 300                | 150   | 130   | 110 |
| 45        | Đường 600B                                                                     | 300                | 150   | 120   | 90  |
| 46        | Đường Nhà Thờ Kim Lân (Đường Phú Trung đi xã Phú An)                           | 240                | 120   | 100   | 90  |
| 47        | Đoạn giao đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò, Phú Tân (Định Quán)                | 330                | 160   | 120   | 100 |
| 48        | Đường 6A 6B (xã Núi Tượng)                                                     | 240                | 120   | 100   | 90  |
| 49        | Đường Quán Hiến vào khu Lá Ú (xã Phú Bình)                                     |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ giáp đường 30/4 đến đường đi khu Lá Ú                                  | 360                | 180   | 120   | 90  |
|           | Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ú đến đường Phú Lâm-Phú Bình                      | 240                | 120   | 100   | 90  |
| 50        | Đường bến thuyền (xã Phú Bình)                                                 | 240                | 120   | 100   | 90  |
| 51        | Đường Phú Xuân-Phú Lập                                                         | 240                | 120   | 100   | 90  |
| 52        | Đường ấp 24 (xã Phú lập)                                                       | 240                | 120   | 100   | 90  |
| 53        | Đường ấp 7 Đabongkua (xã Đăk Lua)                                              | 120                | 60    | 50    | 50  |
| <b>XI</b> | <b>HUYỆN VINH CỬU</b>                                                          |                    |       |       |     |
| 1         | Tỉnh lộ 768                                                                    |                    |       |       |     |
|           | Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú | 3.900              | 1.980 | 1.200 | 780 |
|           | Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện                   | 4.200              | 2.100 | 1.380 | 780 |
|           | Đoạn từ Công nghĩa trang Liệt sĩ huyện đến Cầu ông Hường                       | 3.300              | 1.620 | 1.200 | 780 |

| TT | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4   |
|    | Đoạn từ cầu ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự                                    | 2.700              | 1.200 | 900   | 600   |
|    | Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên                                     | 2.520              | 960   | 600   | 480   |
|    | Đoạn từ Cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An                               | 1.920              | 660   | 540   | 420   |
|    | Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao                               | 1.500              | 570   | 480   | 390   |
|    | Đoạn từ Cầu Chùm Bao đến Cầu Bà Giá (cầu 19)                                   | 1.080              | 540   | 420   | 360   |
|    | Đoạn từ Cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An       | 1.020              | 480   | 420   | 360   |
|    | Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp thị trấn Vĩnh An                       | 990                | 480   | 390   | 300   |
| 2  | Tỉnh lộ 767                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ             | 3.000              | 840   | 600   | 480   |
|    | Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ đến cầu suối Đá Bàn                  | 3.600              | 900   | 720   | 540   |
|    | Từ suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An                                       | 3.300              | 900   | 720   | 480   |
|    | Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D                                 | 600                | 300   | 180   | 120   |
|    | Đoạn từ cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi Phú Lý                                | 720                | 240   | 180   | 120   |
| 3  | Tỉnh lộ 761                                                                    |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm      | 480                | 240   | 180   | 120   |
|    | Đoạn tiếp theo đến Cầu suối Kóp                                                | 480                | 210   | 180   | 120   |
|    | Đoạn từ Cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý                                        | 600                | 300   | 180   | 120   |
|    | Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã                                   | 420                | 210   | 180   | 120   |
|    | Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A                                | 420                | 210   | 180   | 120   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B                                | 300                | 150   | 120   | 100   |
|    | Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên và văn hóa Đồng Nai | 300                | 150   | 120   | 90    |
| 4  | Đường Đồng Khởi                                                                |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thạnh Phú                          | 5.700              | 2.400 | 1.620 | 1.200 |
|    | Đoạn tiếp theo đến Tỉnh lộ 768                                                 | 6.600              | 2.700 | 1.800 | 1.200 |
| 5  | Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)                                                 | 600                | 300   | 180   | 120   |
| 6  | Đường Cộ - Cây Xoài                                                            |                    |       |       |       |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An                   | 1.200              | 600   | 510   | 450   |

| TT | Tên đường giao thông                                                                   | Giá đất 2020 -2024 |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|-----|
|    |                                                                                        | VT1                | VT2   | VT3 | VT4 |
|    | Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân                          | 1.020              | 510   | 420 | 300 |
|    | Đoạn qua xã Vĩnh Tân                                                                   | 1.200              | 600   | 510 | 450 |
| 7  | Hương lộ 6 (xã Thanh Phú)                                                              | 2.700              | 1.200 | 720 | 540 |
| 8  | Hương lộ 15                                                                            |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6                                              | 3.300              | 1.500 | 720 | 600 |
|    | Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)                                        | 2.400              | 1.200 | 720 | 600 |
|    | Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh xã Bình Lợi và Thanh Phú                            | 2.100              | 1.020 | 600 | 480 |
|    | Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và Thanh Phú đến đầu ấp 3                                | 1.500              | 720   | 600 | 480 |
|    | Đoạn từ đầu ấp 3 đến trường Mầm non ấp 3                                               | 1.800              | 900   | 600 | 480 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 1.500              | 720   | 600 | 480 |
| 9  | Đường Bình Lục - Long Phú: từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7      | 1.800              | 900   | 600 | 480 |
| 10 | Hương lộ 9                                                                             |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200                                     | 3.000              | 1.500 | 900 | 720 |
|    | Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều                                                   | 2.700              | 1.320 | 780 | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 2.400              | 1.200 | 720 | 600 |
| 11 | Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)                                              | 2.700              | 1.200 | 720 | 600 |
| 12 | Hương lộ 7                                                                             |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã 4 Bến cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo)  | 3.000              | 1.500 | 780 | 600 |
|    | Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi       | 2.400              | 1.200 | 720 | 600 |
|    | Đoạn qua xã Bình Lợi                                                                   | 1.680              | 840   | 600 | 480 |
| 13 | Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)                                               |                    |       |     |     |
|    | Đoạn từ UBND xã cũ đến ranh công ty CP đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long              | 3.000              | 1.200 | 780 | 600 |
|    | Đoạn từ ranh công ty CP đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hâm Hòa            | 2.400              | 900   | 720 | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                                           | 3.000              | 1.200 | 720 | 600 |
| 14 | Đường Đoàn Văn Cự (đường NM nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến Tỉnh lộ 768 | 2.100              | 900   | 720 | 480 |
| 15 | Đường 322A (xã Phú Lý)                                                                 | 330                | 150   | 120 | 110 |
| 16 | Đường 322B (xã Phú Lý)                                                                 | 360                | 150   | 120 | 110 |

| TT | Tên đường giao thông                                                              | Giá đất 2020 <del>2024</del> |                |                |                |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|----------------|----------------|
|    |                                                                                   | VT1                          | VT2            | VT3            | VT4            |
| 17 | Đường ấp 3 (xã Tân An)                                                            | 1.200                        | 600            | 480            | 420            |
| 18 | Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp                                                         |                              |                |                |                |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến cây xăng Tín Nghĩa                                        | 1.800                        | 600            | <del>480</del> | 420            |
|    | Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp huyện Trảng Bom                               | 1.500                        | 600            | 450            | 360            |
| 19 | Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thanh Phú - nối Tỉnh lộ 768 và Hương lộ 15)  | 3.600                        | 1.200          | 720            | 600            |
| 20 | Đường Tân Hiền                                                                    | 1.800                        | 900            | 720            | 480            |
| 21 | Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)                                                    | 1.200                        | 600            | 480            | 300            |
| 22 | Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)                                                      | 1.200                        | 600            | <del>480</del> | 300            |
| 23 | Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)                                                       | 1.200                        | 600            | 480            | 300            |
| 24 | Đường Bến Be (xã Trị An)                                                          | 900                          | 450            | 330            | 270            |
| 25 | Đường Bến Vĩnh A (xã Trị An)                                                      | 840                          | 420            | 360            | 300            |
| 26 | Đường Bến Vĩnh B (xã Trị An)                                                      | 840                          | 420            | 360            | 300            |
| 27 | Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)                                                     | 780                          | 360            | 300            | 270            |
| 28 | Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                                          | 300                          | <del>150</del> | <del>120</del> | <del>110</del> |
| 29 | Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)                                               | 390                          | 150            | 120            | 110            |
| 30 | Đường Tân An - Vĩnh Tân                                                           |                              |                |                |                |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước                                 | 1.800                        | 600            | 480            | 420            |
|    | Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5                              | 1.500                        | 510            | 360            | 300            |
|    | Đoạn từ Trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân                    | 1.200                        | 480            | 360            | 300            |
|    | Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến Tỉnh lộ 768 (cầu Chùm Bao)                    | 1.380                        | 600            | 480            | 420            |
| 31 | Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thanh Phú)                                                | 3.000                        | 1.320          | 900            | 600            |
| 32 | Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)                                                | 1.800                        | 900            | 720            | 600            |
| 33 | Đường Lò Thổi (điểm đầu là Tỉnh lộ 768, điểm cuối là Hương lộ 15)                 | 2.400                        | 1.200          | 900            | 600            |
| 34 | Đường ranh xã Thiện Tân - Thanh Phú                                               |                              |                |                |                |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba (200m)                                             | 2.400                        | 900            | 600            | 540            |
|    | Đoạn còn lại                                                                      | 2.100                        | 900            | 600            | 540            |
| 35 | Đường Bàu Tre                                                                     | 1.500                        | 720            | 600            | 480            |
| 36 | Đường Bến Xúc                                                                     |                              |                |                |                |
| —  | Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu-EUROWOOD CO.,LTD) | 1.800                        | 840            | 600            | 420            |

| TT | Tên đường giao thông                                                           | Giá đất 2020 -2024 |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                | VT1                | VT2   | VT3   | VT4 |
|    | Đoạn còn lại (đến trạm Biến áp 500kv Sông Mây )                                | 1.320              | 660   | 480   | 390 |
| 37 | Đường Trị An-Vĩnh Tân                                                          |                    |       |       |     |
|    | Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Vĩnh Tân)                                   | 1.200              | 600   | 510   | 450 |
|    | Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Trị An)                                     | 900                | 420   | 330   | 240 |
| 38 | Đường Sờ Quýt                                                                  |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên tính từ 768 đi vào | 1.500              | 720   | 600   | 480 |
|    | Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài tính từ 768 đi vào đến đường Kỳ Lân         | 1.380              | 660   | 540   | 480 |
|    | Đoạn từ đường Kỳ Lân đến ranh huyện Trảng Bom                                  | 1.200              | 600   | 480   | 300 |
| 39 | Đường nhà máy thủy điện Trị An                                                 | 600                | 240   | 150   | 120 |
| 40 | Đường Bình Chánh - Cây Cày                                                     | 300                | 150   | 120   | 110 |
| 41 | Đường Nhà máy đường Trị An                                                     | 750                | 360   | 300   | 270 |
| 42 | Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khai (giữa xã Thạnh Phú-xã Tân Bình)       | 3.000              | 1.500 | 1.200 | 960 |
| 43 | Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)                 |                    |       |       |     |
|    | Đoạn qua xã Thạnh Phú                                                          | 2.400              | 900   | 720   | 600 |
|    | Đoạn qua xã Tân Bình                                                           | 1.800              | 900   | 540   | 420 |
|    | Đoạn qua xã Bình Lợi                                                           | 2.100              | 900   | 540   | 420 |
| 44 | Đường Đất Cát - Đa Lộc                                                         | 1.200              | 600   | 480   | 300 |
| 45 | Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi)                                                     | 1.200              | 600   | 480   | 300 |
| 46 | Đường Liên ấp 3-4 (tuyến 1)                                                    | 1.080              | 540   | 480   | 420 |
| 47 | Đường 16 (xã Thạnh Phú)                                                        |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến đường D1                                               | 3.900              | 1.200 | 840   | 600 |
|    | Đoạn còn lại                                                                   | 3.000              | 1.200 | 720   | 540 |
| 48 | Đường 5-7 (xã Thạnh Phú)                                                       | 2.700              | 1.200 | 660   | 540 |
| 49 | Đường Bung Mưa                                                                 |                    |       |       |     |
|    | Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến suối Bà Ba                                             | 2.100              | 1.020 | 660   | 480 |
|    | Đoạn còn lại                                                                   | 2.700              | 1.080 | 660   | 480 |
| 50 | Đường Bùng Bình                                                                | 1.200              | 600   | 480   | 420 |
| 51 | Đường Kỳ Lân                                                                   | 1.200              | 600   | 480   | 420 |
| 52 | Đường Kênh N3                                                                  | 900                | 420   | 360   | 300 |
| 53 | Đường Suối Ngang                                                               | 720                | 360   | 300   | 240 |

| TT | Tên đường giao thông                            | Giá đất 2020 -2024 |     |     |     |
|----|-------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                 | VT1                | VT2 | VT3 | VT4 |
| 54 | Đường Hồ Mo Nang                                | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 55 | Đường Tổ 7 - ấp Cây Xoài                        | 720                | 360 | 300 | 240 |
| 56 | Đường Xóm Huế                                   | 900                | 420 | 360 | 300 |
| 57 | Đường Đồi 74                                    | 840                | 420 | 300 | 270 |
| 58 | Đường Hóc Lai                                   | 720                | 360 | 300 | 270 |
| 59 | Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và TT Vĩnh An  | 1.200              | 600 | 480 | 300 |
| 60 | Đường Cây Cầy đi Long Thành                     | 300                | 150 | 120 | 110 |
| 61 | Đường Trảnh Tranh                               | 300                | 150 | 120 | 110 |
| 62 | Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi | 300                | 150 | 120 | 110 |
| 63 | Đường Bến Phà                                   | 720                | 300 | 270 | 240 |
| 64 | Đường Kim Liên                                  | 780                | 360 | 300 | 270 |
| 65 | Đường Bà Bền                                    | 720                | 300 | 270 | 240 |

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**



**PHỤ LỤC XI**

**BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày / /2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên khu, cụm công nghiệp                          | Địa điểm | Giá<br>2020-<br>2024 Dự<br>thảo | Hệ số |
|----------|---------------------------------------------------|----------|---------------------------------|-------|
| <b>I</b> | <b>Khu công nghiệp</b>                            |          |                                 |       |
| 1        | Biên Hòa I                                        | Biên Hòa |                                 |       |
|          | Xa Lộ Hà Nội, và đường xong hành với Xa Lộ Hà Nội | Biên Hòa | 3.600                           | 1,10  |
|          | Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)         | Biên Hòa | 3.600                           | 1,10  |
|          | Đường Trần Quốc Toản                              | Biên Hòa | 3.600                           | 1,10  |
|          | Đường 9 (đường trong khu công nghiệp)             | Biên Hòa | 3.600                           | 1,10  |
|          | Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)      | Biên Hòa | 3.600                           | 1,10  |
|          | Các vị trí còn lại                                | Biên Hòa | 3.600                           | 1,00  |
| 2        | Biên Hòa II                                       | Biên Hòa |                                 |       |
|          | Đường xong hành với Xa Lộ Hà Nội (đường số 2A)    | Biên Hòa | 3.600                           | 1,10  |
|          | Đường số 3A                                       | Biên Hòa | 3.600                           | 1,10  |
|          | Đường số 1A                                       | Biên Hòa | 3.600                           | 1,10  |
|          | Đường số 17A (từ Xa lộ Hà Nội đến đường số 3A)    | Biên Hòa | 3.600                           | 1,10  |
|          | Các vị trí còn lại                                | Biên Hòa | 3.600                           | 1,00  |
| 3        | Loteco                                            | Biên Hòa |                                 |       |
|          | Đường số 1                                        | Biên Hòa | 3.900                           | 1,10  |
|          | Đường số 2                                        | Biên Hòa | 3.900                           | 1,10  |
|          | Các vị trí còn lại                                | Biên Hòa | 3.900                           | 1,00  |
| 4        | Agtex Long Bình                                   | Biên Hòa | 3.900                           | 1,00  |

| TT | Tên khu, cụm công nghiệp                                                                      | Địa điểm               | Giá<br><del>2023</del><br>2024 Dự<br>thảo | Hệ số |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|-------|
| 5  | Amata                                                                                         | Biên Hòa               |                                           |       |
|    | Đường chính KCN AMATA (từ Xa Lộ Hà Nội đến đường Điều Xiển)                                   | Biên Hòa               | 3.600                                     | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                                                                            | Biên Hòa               | 3.600                                     | 1,00  |
| 6  | Tam Phước                                                                                     | Biên Hòa               |                                           |       |
|    | Đường số 3                                                                                    | Biên Hòa               | 1.380                                     | 1,10  |
|    | Đường số 6                                                                                    | Biên Hòa               | 1.380                                     | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                                                                            | Biên Hòa               | 1.380                                     | 1,00  |
| 7  | Bàu Xéo                                                                                       | Trảng Bom              |                                           |       |
|    | Quốc Lộ 1A và đường song hành với QL1A                                                        | Trảng Bom              | 1.800                                     | 1,10  |
|    | Đường Trảng Bom - Đồi 61 và đường Trảng Bom - An Viễn                                         | Trảng Bom              | 1.800                                     | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                                                                            | Trảng Bom              | 1.800                                     | 1,00  |
| 8  | Giang Điền                                                                                    | Trảng Bom,<br>Biên Hòa |                                           |       |
|    | Đường Bình Minh - Giang Điền; đường vào KCN Giang Điền                                        | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 960                                       | 1,10  |
|    | Đường nối đường Võ Nguyên Giáp đến KCN Giang Điền (gọi tắt là đường nối đường Võ Nguyên Giáp) | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 960                                       | 1,10  |
|    | Đường KCN Giang Điền từ đường nối đường Võ Nguyên Giáp đến đường vào KCN Giang Điền           | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 960                                       | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                                                                            | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 960                                       | 1,00  |
| 9  | Hố Nai                                                                                        | Trảng Bom,<br>Biên Hòa |                                           |       |
|    | Đường song song với đường sắt                                                                 | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 1.200                                     | 1,10  |
|    | Đường số 6                                                                                    | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 1.200                                     | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                                                                            | Trảng Bom,<br>Biên Hòa | 1.200                                     | 1,00  |
| 10 | Sông Mỹ                                                                                       | Trảng Bom,<br>Vĩnh Cửu |                                           |       |
|    | Tỉnh lộ 767                                                                                   | Trảng Bom,<br>Vĩnh Cửu | 1.800                                     | 1,10  |
|    | Đường số 2                                                                                    | Trảng Bom,<br>Vĩnh Cửu | 1.800                                     | 1,10  |
|    | Đường số 4                                                                                    | Trảng Bom,<br>Vĩnh Cửu | 1.800                                     | 1,10  |

| TT | Tên khu, cụm công nghiệp                                             | Địa điểm               | Giá<br>2020-<br>2024 Dự<br>thảo | Hệ số |
|----|----------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|-------|
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Trang Bom,<br>Vĩnh Cửu | 1.800                           | 1,00  |
| 11 | Nhon Trạch (gồm các khu Nhon Trạch I, II, III, IV, V, VI và Dệt May) | Nhon Trạch             |                                 |       |
|    | Đường Tôn Đức Thắng                                                  | Nhon Trạch             | 1.200                           | 1,10  |
|    | Đường Trần Phú                                                       | Nhon Trạch             | 1.200                           | 1,10  |
|    | Đường Nguyễn Ái Quốc                                                 | Nhon Trạch             | 1.200                           | 1,10  |
|    | Đường Võ Văn Tần                                                     | Nhon Trạch             | 1.200                           | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Nhon Trạch             | 1.200                           | 1,00  |
| 12 | Ông Kèo                                                              | Nhon Trạch             |                                 |       |
|    | Đường Đê Ông Kèo                                                     | Nhon Trạch             | 780                             | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Nhon Trạch             | 780                             | 1,00  |
| 13 | Gò Dầu                                                               | Long Thành             |                                 |       |
|    | Quốc lộ 51                                                           | Long Thành             | 1.380                           | 1,10  |
|    | Đường số 1                                                           | Long Thành             | 1.380                           | 1,10  |
|    | Đường Công A                                                         | Long Thành             | 1.380                           | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Long Thành             | 1.380                           | 1,00  |
| 14 | Long Thành                                                           | Long Thành             |                                 |       |
|    | Đường số 1                                                           | Long Thành             | 2.160                           | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Long Thành             | 2.160                           | 1,00  |
| 15 | Long Đức                                                             | Long Thành             | 960                             |       |
|    | Đường N2-1                                                           | Long Thành             | 960                             | 1,10  |
|    | Đường D1-2                                                           | Long Thành             | 960                             | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Long Thành             | 960                             | 1,00  |
| 16 | An Phước                                                             | Long Thành             |                                 |       |
|    | Đường số 5                                                           | Long Thành             | 960                             | 1,10  |
|    | Đường số 6                                                           | Long Thành             | 960                             | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Long Thành             | 960                             | 1,00  |
| 17 | Lộc An - Bình Sơn                                                    | Long Thành             |                                 |       |
|    | Đường Bung Môn qua xã Long An đến Tỉnh lộ 769                        | Long Thành             | 1.380                           | 1,10  |
|    | Đường D4                                                             | Long Thành             | 1.380                           | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                                                   | Long Thành             | 1.380                           | 1,00  |
| 18 | Tân Phú                                                              | Tân Phú                |                                 |       |
|    | Đường vào Khu công nghiệp                                            | Tân Phú                | 300                             | 1,10  |

| TT        | Tên khu, cụm công nghiệp                      | Địa điểm                | Giá<br>2020-<br>2024 Dự<br>thảo | Hệ số |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------|
|           | Các vị trí còn lại                            | Tân Phú                 | 300                             | 1,00  |
| 19        | Xuân Lộc                                      | Xuân Lộc                |                                 |       |
|           | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường số 01)      | Xuân Lộc                | 540                             | 1,10  |
|           | Đường số 05                                   | Xuân Lộc                | 540                             | 1,10  |
|           | Các vị trí còn lại                            | Xuân Lộc                | 540                             | 1,00  |
| 20        | Thanh Phú                                     | Vĩnh Cửu                |                                 |       |
|           | Đường Đồng Khởi                               | Vĩnh Cửu                | 2.100                           | 1,10  |
|           | Tỉnh lộ 768                                   | Vĩnh Cửu                | 2.100                           | 1,10  |
|           | Các vị trí còn lại                            | Vĩnh Cửu                | 2.100                           | 1,00  |
| 21        | Định Quán                                     | Định Quán               |                                 |       |
|           | Đường 101                                     | Định Quán               | 150                             | 1,10  |
|           | Các vị trí còn lại                            | Định Quán               | 150                             | 1,00  |
| 22        | Long Khánh                                    | Long Khánh              |                                 |       |
|           | Đường Lê A                                    | Long Khánh              | 300                             | 1,10  |
|           | Đường Suối Tre - Bình Lộc                     | Long Khánh              | 300                             | 1,10  |
|           | Các vị trí còn lại                            | Long Khánh              | 300                             | 1,00  |
| 23        | Suối Tre                                      | Long Khánh              |                                 |       |
|           | Đường Lê A                                    | Long Khánh              | 300                             | 1,10  |
|           | Các vị trí còn lại                            | Long Khánh              | 300                             | 1,00  |
| 24        | Dầu Giây                                      | Thống Nhất              |                                 |       |
|           | Tỉnh lộ 769                                   | Thống Nhất              | 840                             | 1,10  |
|           | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây                    | Thống Nhất              | 840                             | 1,10  |
|           | Các vị trí còn lại                            | Thống Nhất              | 840                             | 1,00  |
| <b>II</b> | <b>Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp</b> |                         |                                 |       |
| 1         | Dốc 47                                        | Biên Hòa                | 1.080                           | 1,00  |
| 2         | Gồm Tân Hạnh                                  | Biên Hòa                |                                 |       |
|           | Đường Phạm Văn Điều                           | Biên Hòa                | 1.560                           | 1,10  |
|           | Các vị trí còn lại                            | Biên Hòa                | 1.560                           | 1,00  |
| 3         | Phú Cường                                     | Định Quán               | 180                             | 1,00  |
| 4         | Tam An                                        | Biên Hòa,<br>Long Thành | 1.380                           | 0,90  |
| 5         | Phú Thạnh - Vĩnh Thanh                        | Nhơn Trạch              |                                 |       |
|           | Đường Hà Huy Tập                              | Nhơn Trạch              | 1.200                           | 1,10  |

| TT | Tên khu, cụm công nghiệp                | Địa điểm   | Giá<br>2020-<br>2024 Dự<br>thảo | Hệ số |
|----|-----------------------------------------|------------|---------------------------------|-------|
|    | Các vị trí còn lại                      | Nhon Trạch | 1.200                           | 1,00  |
| 6  | Hưng Lộc                                | Thống Nhất | 720                             | 1,00  |
| 7  | Vật liệu xây dựng Hồ Nai 3              | Trảng Bom  |                                 |       |
|    | Đường vào cụm công nghiệp VLXD Hồ Nai 3 | Trảng Bom  | 1.200                           | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                      | Trảng Bom  | 1.200                           | 1,00  |
| 8  | Thanh Phú - Thiện Tân                   | Vĩnh Cửu   |                                 |       |
|    | Đường Đồng Khởi                         | Vĩnh Cửu   | 2.100                           | 1,10  |
|    | Tỉnh lộ 768                             | Vĩnh Cửu   | 2.100                           | 1,10  |
|    | Các vị trí còn lại                      | Vĩnh Cửu   | 2.100                           | 0,90  |
| 9  | Tân An                                  | Vĩnh Cửu   | 420                             | 1,00  |

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

PHỤ LỤC XII

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC ĐẢO, CÙ LAO**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số. /2019/NQ-HĐND ngày / /2019  
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên các đảo, cù lao                                                 | Địa điểm                                 | Giá đất<br>nông<br>nghiệp | Giá đất<br>ở | Giá đất sản<br>xuất kinh<br>doanh<br>không phải<br>là đất<br>thương<br>mại dịch vụ | Giá đất<br>thương<br>mại<br>dịch vụ |
|----|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1  | Các đảo trong lòng hồ Trị An                                        |                                          |                           |              |                                                                                    |                                     |
|    | Đảo Ó - Đồng Trường                                                 | Huyện Vĩnh Cửu                           | 45                        | 900          | 540                                                                                | 630                                 |
|    | Các đảo còn lại thuộc xã Hiếu Liêm, Mã Đà, Phú Lý                   | Huyện Vĩnh Cửu                           | 40                        | 200          | 120                                                                                | 140                                 |
|    | Các đảo thuộc xã La Ngà, Ngọc Định, Thanh Sơn, Phú Cường, Túc Trưng | Huyện Định Quán                          | 15                        | 250          | 150                                                                                | 175                                 |
|    | Các đảo thuộc xã Gia Tân 1                                          | Huyện Thống Nhất                         | 140                       | 400          | 240                                                                                | 280                                 |
| 2  | Cù lao Ba Xê                                                        | Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa | 370                       | 2.000        | 1.200                                                                              | 1.400                               |
| 3  | Cù lao Cỏ                                                           | Phường, Thống Nhất, thành phố Biên Hòa   | 370                       | 3.500        | 2.100                                                                              | 2.450                               |

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Cường**





UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH  
BẢNG GIÁ ĐẤT

Số: 6643 /STC-HĐTĐBGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Người ký: Sở  
Tài chính  
Cư quan: Tỉnh  
Đồng Nai  
Thời gian ký:  
22.11.2019  
09:26:02 +07:00

Đồng Nai, ngày 11 tháng 11 năm 2019

VĂN BẢN THẨM ĐỊNH

V/v Bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020 – 2024

Hội đồng thẩm định Bảng giá đất nhận được Tờ trình số 1138/TTr-STNMT ngày 24/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2015 – 2019.

Trên cơ sở nội dung tờ trình, thuyết minh báo cáo phương án giá đất, dự thảo phương án giá đất và các hồ sơ kèm theo. Theo Giấy mời họp số 846/GM-UBND ngày 20/11/2019 của UBND tỉnh, Tại Văn phòng UBND tỉnh, Hội đồng thành viên Hội đồng Bảng giá đất họp thẩm định Bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020 – 2024 và thống nhất ý kiến về việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2020. Căn cứ kết quả cuộc họp Hội đồng Thẩm định giá đất có ý kiến như sau:

I. Ý kiến của các thành viên dự họp:

1. Ý kiến của Sở Tài chính – thường trực Hội đồng thẩm định Bảng Giá đất tỉnh: Ngày 12/11/2019, Sở Tài chính đã tổ chức tổ chuyên viên giúp việc cho Hội đồng thẩm định Bảng Giá đất tỉnh. Theo đó, Sở Tài chính đã tổng hợp ý kiến đóng góp và có báo cáo Chủ tịch Hội đồng tại Văn bản số 6483/STC-QLG&CS ngày 18/11/2019 của Sở Tài chính. Bổ sung thêm ý kiến: đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát và xây dựng giá đất đảm bảo phù hợp với giá thị trường và tiếp thu các ý kiến góp ý của tổ chuyên viên, hoàn chỉnh hồ sơ, báo cáo trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá đất theo quy định.

2. Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường: Theo dự thảo giá đất năm 2020-2024, giá đất năm 2020 sẽ theo nguyên tắc bằng giá đất năm 2019 nhân với hệ số điều chỉnh năm 2019. Tuy nhiên, để phù hợp với khung giá đất do Chính phủ đã dự thảo lấy ý kiến các địa phương, dự thảo giá đất năm 2020-2024 đã được điều chỉnh đảm bảo không vượt dự thảo khung giá đất của Chính phủ. Tại cuộc họp, Ông Nguyễn Ngọc Thường cũng tổng kết các ý kiến góp ý của các đơn vị, các nhân có góp ý tại trang web Công thông tin điện tử của tỉnh.

3. Ý kiến của UBND thành phố Biên Hòa: Thống nhất với dự thảo giá đất phi nông nghiệp. Tuy nhiên giá đất nông nghiệp đề nghị điều chỉnh như sau:

- Tăng giá đất nông nghiệp tại vị trí 1 lên 480.000 đồng/m<sup>2</sup> và 450.000 đồng/m<sup>2</sup> tại vị trí 2.

- Phân giá đất nông nghiệp thành 02 nhóm thay vì 03 như dự thảo, gồm: nhóm thuộc xã Long Hưng, nhóm các phường còn lại.

4. Ý kiến của huyện Trảng Bom: đề nghị điều chỉnh lại giá đất ở tại một số tuyến đường tại thị trấn Trảng Bom phù hợp với giá đất cụ thể đang áp dụng để bồi thường liên quan đến các tuyến đường: Nguyễn Huệ, Nguyễn Hữu Cánh và Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

5. Ý kiến của thành phố Long Khánh: đề nghị điều chỉnh lại mức giá đất ở tại một số đoạn thuộc đường 24 tháng 4 thành phố Long Khánh, đảm bảo mức giá đất phù hợp giữa các đoạn đường liên quan.

6. Ý kiến của huyện Cẩm Mỹ: giá đất phi nông nghiệp trong dự thảo tăng cao. Vì vậy, thành viên huyện Cẩm Mỹ đề nghị điều chỉnh giảm.

7. Các đơn vị còn lại đã có ý kiến góp ý bằng văn bản và có ý kiến tạ cuộc họp tổ chuyên viên tại Sở Tài chính, nên không có ý kiến gì thêm. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo trình UBND tỉnh ký ban hành Bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020 – 2024 theo quy định.

## **II. Kết quả thẩm định Bảng Giá đất tỉnh và thống nhất ý kiến về việc xây dựng hệ số điều chỉnh năm 2020.**

Sau khi nghe các thành viên có ý kiến và tổng hợp ý kiến góp ý của cá nhân tổ chức trên Công thông tin điện tử tỉnh, Ông Nguyễn Quốc Hùng – Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch Hội đồng có kiến như sau:

### **1. Đối với việc thẩm định Bảng giá đất năm 2020-2024:**

- Tiếp thu ý kiến của thành viên huyện Trảng Bom, huyện Cẩm Mỹ và thành phố Long Khánh. Đối với ý kiến của thành viên thành phố Biên Hòa, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát và có báo cáo giải trình rõ việc tăng giá đất, đảm bảo nguyên tắc không vượt khung giá đất của Chính phủ và hoài hòa với giá đất tại các địa bàn giáp ranh với thành phố Biên Hòa có khung giá đất thấp (như: các xã thuộc huyện Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Long Thành).

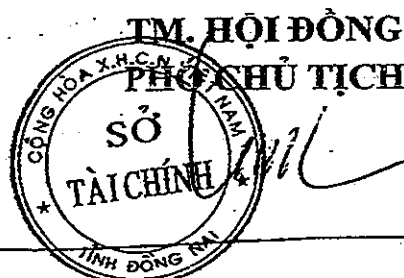
- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát và có báo cáo giải trình các nội dung góp ý, căn cứ ý kiến đóng góp của các đơn vị tại cuộc họp và các góp ý bằng văn bản để hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020 – 2024 theo quy định.

2. Đối với hệ số điều chỉnh năm 2020: Do việc xây dựng Bảng giá đất năm 2020-2024 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường khảo sát và xây dựng đảm bảo đúng quy trình và quy định. Vì vậy, năm 2020 hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1. Giao Sở Tài chính xây dựng dự thảo trình UBND tỉnh ban hành quyết định hệ số điều chỉnh năm 2020 có hệ số điều chỉnh bằng 1.

~~Trên đây là ý kiến thẩm định Bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm~~ giai đoạn 2020 – 2024 của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh ban hành theo quy định./.

Nơi nhận:

- Sở TNMT;
  - Cục Thuế;
  - UBND các huyện và thành phố;
  - Ban Giám đốc;
  - Lưu: VT, QL&CS, Hương;
- 13155ĐP-24/10/2019



**PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**  
**Lê Văn Thư**

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
**SỞ TƯ PHÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *388* /BC-STP

Đồng Nai, ngày 15 tháng 11 năm 2019

### **BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

**Dự thảo Nghị quyết về việc thông qua Quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai  
5 năm giai đoạn 2020-2024**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 7619/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc thông qua Quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024.

Thực hiện chức năng thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 121 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo và các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

#### **I. Hồ sơ thẩm định**

Hồ sơ dự thảo gửi thẩm định bao gồm:

1. Dự thảo: Nghị quyết, Tờ Trình.
2. Bản báo cáo tiếp thu và giải trình ý kiến góp ý của các đơn vị.
3. Bản sao văn bản góp ý của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

(Dự thảo Nghị quyết được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận tại văn bản số 730/HĐND-VP ngày 17/10/2019, thời hạn đăng Cổng thông tin điện tử của tỉnh đến ngày 25/11/2019).

#### **II. Nội dung thẩm định**

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng tại dự thảo được xác định rõ ràng, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

Căn cứ khoản 1 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 quy định: "Căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất và khung giá đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua bảng giá đất trước khi ban

*hành. Bảng giá đất được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ”.*

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, việc Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024 là phù hợp về thẩm quyền theo quy định pháp luật.

### **3. Về nội dung dự thảo**

#### **3.1. Đối với dự thảo Nghị quyết**

a) Tên của Nghị quyết: Căn cứ mẫu số 17 kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị thay cụm từ “Về việc thông qua” bằng cụm từ “Ban hành”.

Đồng thời, theo quy định khoản 1 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013, thì thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh là thông qua bảng giá đất, do đó đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh sửa đầy đủ theo quy định.

b) Thứ tự kỳ họp, đề nghị chỉnh sửa như sau “**KỶ HỌP THỨ 13**”.

c) Phần căn cứ ban hành

- Đề nghị thực hiện theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP “*Căn cứ ban hành văn bản được thể hiện bằng chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, cỡ chữ 14, trình bày dưới phần tên của văn bản; sau mỗi căn cứ phải xuống dòng, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;), dòng cuối cùng kết thúc bằng dấu chấm(.)*”.

- Ngày, tháng, năm của văn bản, đề nghị trình bày như sau “*ngày...tháng...năm...*”.

- Đề nghị cơ quan soạn thảo kịp thời bổ sung số, ký hiệu Nghị định của Chính phủ về khung giá đất.

- Tại căn cứ thứ 6: Đề nghị thêm cụm từ “Bộ trưởng” trước “Bộ Tài nguyên và Môi trường”.

- Đoạn “Sau khi xem xét Tờ trình” đề nghị thay dấu phẩy cuối đoạn bằng dấu chấm.

d) Tại Điều 1: Đề nghị chỉnh sửa như sau

“**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024, cụ thể như sau

*(liệt kê bảng giá các loại đất ban hành kèm theo, phụ lục 1 liên quan đến tổng hợp nhóm đường giao thông chính không phải bảng giá đất đề nghị không liệt kê tại Nghị quyết)*”.

e) Tại Điều 3

- Đề nghị thay dấu 2 chấm ngay sau Điều 3 bằng dấu chấm.

- Về hiệu lực của Nghị quyết: Đề nghị bỏ đoạn "Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua" và điều chỉnh đoạn cuối tại dự thảo như sau "Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX kỳ họp thứ 13 thông qua ngày.....tháng ....năm 2019 và có hiệu lực từ ngày.....".

Theo đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Đất đai "Bảng giá đất được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ", đề nghị cơ quan soạn thảo xác định ngày hiệu lực của Nghị quyết đúng theo quy định. Đồng thời bổ sung nội dung thay thế Nghị quyết số 145/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm giai đoạn 2015 - 2019.

g) Về đánh số trang của Nghị quyết: Đề nghị thực hiện theo đúng quy định tại Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP "Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng chữ số Ả Rập, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, không đánh số trang thứ nhất, được đặt cạnh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản. Số trang của phụ lục được đánh số riêng theo từng phụ lục".

h) Đề nghị bổ sung các phụ lục bảng giá đất kèm theo Nghị quyết, lưu ý vì bảng giá đất được ban hành kèm theo Nghị quyết nên phải đảm bảo có phần thẩm quyền ký, ban hành; cách đánh số trang các phụ lục thực hiện theo Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

i) Hiện tại khung giá đất Chính phủ chưa ban hành, do đó việc xây dựng bảng giá đất 05 năm đối với các loại đất của địa phương là chưa đủ cơ sở để Sở Tư pháp đối chiếu, đề nghị cơ quan soạn thảo kịp thời có rà soát và điều chỉnh bảng giá đất của địa phương xây dựng ngay khi khung giá đất của Chính phủ được ban hành, đảm bảo mức giá đất phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP (được bổ sung bởi khoản 2 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP).

**3.1. Đối với dự thảo Tờ trình**

a) Tên của Tờ trình: Theo quy định tại mẫu số 03 phụ lục V kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đề nghị chỉnh sửa như sau:

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm  
giai đoạn 2020-2024**

b) Phần căn cứ pháp lý: Đề nghị bổ sung cụm từ "Bộ trưởng" trước cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" tại căn cứ thứ 6.

c) Về nội dung trình bày: Đề nghị cơ quan soạn thảo thực hiện theo đúng mẫu số 03 phụ lục V kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Phân bố cục đề nghị trình bày theo mục, khoản, điểm.

Các nội dung mang tính báo cáo diễn giải chi tiết về sự chênh lệch các tỷ lệ so sánh giữa bảng giá đất hiện hành với dự thảo bảng giá đất trình Hội đồng nhân dân tỉnh, đề nghị cơ quan soạn thảo xây dựng bảng thuyết minh chi tiết kèm theo (theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP), riêng bố cục của dự thảo Tờ trình cần đảm bảo thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

d) Đề nghị cơ quan soạn thảo cân nhắc một số nội dung trình bày tại Tờ trình, với lý do sau: Nội dung Tờ trình là trình nội dung bảng giá đất đề Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, cụ thể là 11 bảng giá đất các loại như liệt kê, như vậy cần tập trung đánh giá sự khác biệt giữa giá đất tại giai đoạn 2020 – 2024 so với giai đoạn 2015-2019, ở các vị trí và ở các tuyến đường.

Nhưng hiện tại mục V.3.1 (trang 8) cơ quan soạn thảo trình bày có lồng ghép các điều, khoản quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh là chưa phù hợp, vì nội dung quy định này sẽ được ban hành ngay khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bảng giá đất theo như quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Đất đai, cần tách bạch nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh và nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Việc so sánh giá các loại đất 5 năm (tại trang 11)

- Đối với nhóm đất nông nghiệp, đoạn so sánh xã Long Hưng, tại dự thảo đánh giá tỷ lệ tăng giá nhưng đề cập vẫn còn thấp so với một số địa bàn trong tỉnh, đề nghị nêu cụ thể để đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thêm thông tin để xem xét.

- Đất ở tại đô thị: Việc quy định tăng mức giá đất ở đô thị tại các vị trí, tuyến đường theo đánh giá tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm a (trang 13) dự thảo xác định là có mức tăng bằng hệ số điều chỉnh (62 đoạn đường) và 76 đoạn đường, tuyến đường có mức tăng thấp hơn hệ số điều chỉnh, đề nghị làm rõ hơn mức tăng và thấp so với hệ số điều chỉnh là bao nhiêu.

- Đất ở tại nông thôn: Tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm b (trang 13) trình bày “Giá đất đề xuất tại các vị trí, tuyến đường khu vực nông thôn đều tăng so với giá đất hiện hành. Hầu hết đều có mức tăng cao hơn so với hệ số điều chỉnh. Để thống nhất trình bày nội dung tại dự thảo, đề nghị cơ quan soạn thảo có đánh giá cụ thể tỷ lệ tăng cụ thể so với hệ số điều chỉnh hoặc giá đất hiện hành.

g) Tại mục VI – Tổ chức thực hiện

~~Đoạn “Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai thông qua”.~~ Căn cứ theo mẫu số 03 phụ lục V kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đề nghị chỉnh sửa như sau:

“Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024. Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: dự thảo Nghị quyết, phụ lục bảng giá đất....”.

h) Đề nghị rà soát và điều chỉnh một số lỗi trình bày kỹ thuật tại dự thảo Tờ trình.

### III. Kết luận

Trên cơ sở ý kiến thẩm định từng nội dung trên, Sở Tư pháp có ý kiến kết luận như sau:

1. Dự thảo Nghị quyết về việc thông qua Quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024, đảm bảo theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

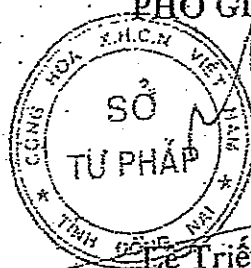
2. Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, chỉnh lý hoàn thiện dự thảo theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp. Đối với các ý kiến không tiếp thu phải được giải trình rõ lý do.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết về việc thông qua Quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, chỉnh lý dự thảo./. *✓*

Nơi nhận: //

- Như trên;
  - Các Ban của HĐND tỉnh: PC, KTNS, VHXX;
  - Giám đốc Sở; các PGĐ Sở;
  - TTĐT Sở;
  - Lưu: VT, XDPBPL.
- (Anh Đào - TD2019)

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Triết Như Vũ





Số: 571/BC-STNMT

Đồng Nai, ngày 25 tháng 11 năm 2019

## BÁO CÁO

Về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Hội đồng  
thẩm định Bảng giá đất về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05  
năm, giai đoạn 2020 - 2024.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản thẩm định số 6613/STC-HĐTĐBGĐ ngày 21/11/2019 của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất về việc thẩm định bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024. Qua rà soát các ý kiến thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu và giải trình như sau:

### I. Các ý kiến đã tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo bảng giá đất:

#### 1. Ý kiến của UBND huyện Trảng Bom

Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu ý kiến của UBND huyện Trảng Bom, đã rà soát lại mức giá đất đề xuất liên quan đến các tuyến đường Nguyễn Huệ, Nguyễn Hữu Cảnh và Nam Kỳ Khởi Nghĩa, đảm bảo mức giá đất đề xuất không cao hơn giá đất cụ thể đã được phê duyệt để phôi thường đối với các dự án liên quan đến giá đất tại các tuyến đường nói trên.

#### 2. Ý kiến của UBND thành phố Long Khánh đối với mức giá đất ở tại một số đoạn thuộc đường 24 tháng 4 thành phố Long Khánh

Sở Tài nguyên và Môi trường đã rà soát và điều chỉnh lại mức giá đất đề xuất tại một số đoạn thuộc đường 24 tháng 4, để phù hợp với mức giá đất thị trường của từng đoạn. Theo đó, tại vị trí 1 có giá cao nhất là 6,7 triệu đồng/m<sup>2</sup> và thấp nhất là 4,2 triệu đồng/m<sup>2</sup>. Cụ thể theo bảng sau:

| Các đoạn thuộc đường 24 tháng 4                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| - Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc | 4.200    | 1.300    | 850      | 700      |
| - Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình           | 5.500    | 2.000    | 1.500    | 1.000    |
| - Đoạn từ giáp phường Suối Tre đến giáp cây xăng Lan Phương             | 6.700    | 2.800    | 2.000    | 1.400    |
| - Đoạn từ cây xăng Lan Phương đến giáp UBND phường Xuân Bình            | 6.200    | 2.400    | 1.800    | 1.400    |

|                                                           |       |       |       |       |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| - Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp<br>trọng đài     | 6.400 | 2.700 | 2.000 | 1.500 |
| - Đoạn từ trọng đài đến giáp phường Xuân<br>Tân           | 5.500 | 2.300 | 1.700 | 980   |
| Đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã<br>ba Tân Phong | 4.200 | 1.300 | 850   | 700   |

## II. Các ý kiến xin được giải trình:

1. Ý kiến của UBND thành phố Biên Hòa đề nghị tang giá đất nông nghiệp tại 2 nhóm phường, xã lên 480.000 đồng/m<sup>2</sup> và 450.000 đồng/m<sup>2</sup> (dự thảo trình là 450.000 đồng/m<sup>2</sup> và 430.000 đồng/m<sup>2</sup>).

Nội dung trên đã được UBND thành phố Biên Hòa góp ý tại Văn bản số Công văn số 13297/UBND-ĐT ngày 18/10/2019. Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Báo cáo tiếp thu, giải trình số 499/BC-STNMT ngày 24/10/2019.

Theo đó, mặc dù giá đất nông nghiệp giao dịch điều tra trên địa bàn thành phố rất cao, nhưng việc đề xuất giá đất nông nghiệp theo phường, hoặc nhóm phường phải đảm bảo nguyên tắc chênh lệch không quá 30%, nên nếu đề xuất giá đất như ý kiến của thành phố Biên Hòa sẽ ảnh hưởng rất lớn đến giá đất tại các địa bàn giáp ranh khác (tạo ra mức chênh lệch quá lớn trên 30%).

Theo bảng giá đất dự thảo, giá đất nông nghiệp tại xã Hố Nai 3 (tiếp giáp với phường Tân Hòa) xã Giang Điền, An Viễn (tiếp giáp với phường Tam Phước) hoặc tại các xã Bình Lợi, Tân Bình, Thiện Tân, Thanh Phú thuộc huyện Vĩnh Cửu thì mức cao nhất là 220.000 đồng/m<sup>2</sup> (giá đất nông nghiệp tại phường Tân Hòa, Bửu Long, Trảng Dài, Tân Phong là 450.000 đồng/m<sup>2</sup>; tại phường Tam Phước là 430.000 đồng/m<sup>2</sup>). Như vậy, giá đất nông nghiệp tại các xã giáp ranh với thành phố Biên Hòa đang có mức chênh lệch khá lớn so với thành phố Biên Hòa, vì vậy việc tiếp tục tăng giá đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Biên Hòa sẽ càng tăng mức chênh lệch so với các xã giáp ranh. Việc xử lý tăng mức giá đất theo ý kiến của thành phố Biên Hòa sẽ ảnh hưởng lan tỏa đến địa bàn toàn tỉnh, trong đó mức giá đất tại một số xã khu vực miền núi sẽ vượt khung giá đất của Chính phủ như xã An Viễn, Đồi 61 (thuộc huyện Trảng Bom).

2. Ý kiến của UBND huyện Cẩm Mỹ đề nghị giá đất phi nông nghiệp trong dự thảo

Cẩm Mỹ là địa bàn giáp ranh với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, vì vậy giá đất tại các tuyến đường thuộc khu vực đất giáp ranh phải được rà soát, đảm bảo mức chênh lệch không quá 30% theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Để xử lý về giá đất tại khu vực giáp ranh với các tỉnh lân cận, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có buổi làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường

tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để rà soát, thảo luận các mức giá đất tại khu vực giáp ranh (cùng tham dự có đại diện Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh, Sở Tài chính, Cục Thuế). Theo đó, giá đất tại các tuyến đường trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ thuộc khu vực giáp ranh với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu còn rất thấp so với mức giá đất hiện hành trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; tại buổi làm việc đã thống nhất đề xuất các mức giá đất giữa các bên liên quan, trong đó tại địa bàn huyện Cẩm Mỹ phải đề xuất tăng (mức tối thiểu tại khu vực giáp ranh là 500.000 đồng/m<sup>2</sup>) để phù hợp với giá đất giáp ranh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Từ các vị trí đất giáp ranh nói trên, giá đất tại các vị trí, tuyến đường, đoạn đường liên quan trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ được rà soát, điều chỉnh mức giá đất để đảm bảo cân đối về mặt bằng giá và giảm sự chênh lệch về giá giữa các đoạn đường, tuyến đường liên quan.

Trên đây là báo cáo tiếp thu, giải trình của Sở Tài nguyên và Môi trường về nội dung thẩm định Hội đồng thẩm định bảng giá đất về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2020 - 2024./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ (2b), (20b).

D/Ngoan2019/bang gia dat/tiep thu gia trinh

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thường



Số: 569/BC-STNMT

Đồng Nai, ngày 25 tháng 11 năm 2019

### BÁO CÁO

Về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về dự thảo Tờ trình, Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2020 - 2024.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Báo cáo số 288/BC-STP ngày 15/11/2019 của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc thông qua Quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024. Qua rà soát các ý kiến thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu và giải trình như sau:

#### I. Các ý kiến đã tiếp thu:

##### 1. Đối với Nghị quyết:

##### a. Tại phần Nghị quyết, đã tiếp thu chỉnh sửa tên Nghị quyết như sau:

“Về việc ban hành Quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024”

##### b. Tại phần căn cứ ban hành, đã tiếp thu chỉnh sửa, cụ thể như sau:

- Đã sửa cụm từ “ngày.../.../...” thành “ngày....tháng....năm....”.
- Đã thêm cụm từ “Bộ trưởng” trước cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường”; chỉnh sửa phong chữ và các dấu chấm “.”, dấu chấm phẩy “;” theo đúng quy định.

##### c. Tại Điều 1, đã tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung phụ lục bảng giá đất kèm theo, cụ thể như sau:

“Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024, cụ thể như sau:

Phụ lục I: Bảng giá đất trồng cây hàng năm;

Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

Phụ lục III: Bảng giá đất rừng trồng sản xuất;

Phụ lục IV: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

Phụ lục V: Bảng giá đất ở tại đô thị;

Phụ lục VI: Bảng giá đất ở tại nông thôn;

Phụ lục VII: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

Phụ lục VIII: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

Phụ lục IX: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

Phụ lục X: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

Phụ lục XI: Bảng giá đất các khu, cụm công nghiệp;

Phụ lục XII: Bảng giá các loại đất tại các đảo, cù lao."

d. Tại Điều 3, đã thay thế dấu hai chấm ":" bằng dấu chấm ".", chỉnh sửa thời gian hiệu lực của Nghị quyết đảm bảo cho việc ban hành và áp dụng từ ngày 01/01/2020 như ý kiến thẩm định.

2. Đối với dự thảo Tờ trình:

a. Tên của Tờ trình

Đã tiếp thu chỉnh sửa tên của Tờ trình đề thống nhất với Nghị quyết như sau:

### **"TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024"**

b. Phần căn cứ pháp lý

Đã tiếp thu bổ sung cụm từ "*Bộ trưởng*" trước cụm từ "*Bộ Tài nguyên và Môi trường*"; chỉnh sửa phong chữ và các dấu chấm ".", dấu chấm phẩy ";" theo đúng quy định.

c. Về phần nội dung Tờ trình

- Về bố cục, đã rà soát chỉnh sửa theo đúng góp ý.

- Về nội dung, đã cập nhật các số liệu, đánh giá theo kết quả tiếp thu, chỉnh sửa các ý kiến góp ý của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh, ý kiến của các ngành, địa phương, ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định vàng giá đất và ý kiến phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

- Đã bổ sung báo cáo thuyết minh kết quả xây dựng bảng giá đất kèm theo Tờ trình.

d. Tại mục VI - Tổ chức thực hiện

Đã tiếp thu chỉnh sửa đoạn "*Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai thông qua*" thành "*Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024, Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./*"

II. Các ý kiến xin được giải trình:

Về việc lồng ghép các nội dung của quy định trong Tờ trình, nhưng nội dung này thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân.

Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024 bao gồm 2 phần không thể tách rời là: (1) các quy định về nguyên tắc chung về phân vùng, phân vị trí đất, nguyên tắc xác định vị trí, nguyên tắc xác định giá các loại đất; (2) bảng giá các loại đất (theo các phụ lục đính kèm); để áp dụng bảng giá các loại đất trước tiên phải căn cứ áp dụng đúng các nguyên tắc. Vì vậy, trong nội dung của Tờ trình cũng như báo cáo thuyết minh có lồng ghép các quy định chung của bảng giá đất, trong đó tập trung về các nội dung được điều chỉnh, bổ sung so với quy định hiện hành.

Trên đây là báo cáo tiếp thu, giải trình của Sở Tài nguyên và Môi trường về nội dung thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2020 - 2024./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Tư pháp;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ (2b), (20b).

D/Ngoan2019/bang gia dat/tiep thu gia trinh

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC, ✓



Nguyễn Ngọc Thường





Số: 570/BC-STNMT

Đồng Nai, ngày 25 tháng 11 năm 2019

### BÁO CÁO

Về việc tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2020 - 2024.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 242/MTTQ-BTT ngày 21/11/2019 về việc phản biện xã hội đối với dự thảo Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024. Qua rà soát các ý kiến phản biện, Sở Tài nguyên và Môi trường xin có ý kiến như sau:

1. Về việc đề nghị cơ quan soạn thảo nên tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của người dân nhằm tạo sự đồng thuận, đảm bảo quyền và lợi ích của người sử dụng đất.

- Dự thảo bảng giá đất đã được trao đổi, thảo luận nhiều lần với các cơ quan chức năng và các cấp chính quyền địa phương (những người đại diện am hiểu về thị trường cũng như các quy định pháp luật về giá đất), nên đảm bảo sự phù hợp và có tính đại diện; quá trình thực hiện đảm bảo các quy định về trình tự, thủ tục xây dựng bảng giá đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn;

- Về thủ tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về bảng giá đất đã được thực hiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm Pháp luật ngày 22/6/2015 và Hướng dẫn tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Dự thảo giá đất đã được đăng tải trên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến đóng góp của người dân và cộng đồng, đảm bảo đúng quy định. Việc tổ chức lấy ý kiến trực tiếp đông đảo người dân hiện Pháp luật không có quy định, nên việc tổ chức lấy ý kiến đông đảo người dân chưa có trình tự và phương pháp để thực hiện.

2. Giá đất nông nghiệp đề xuất có những khu vực thấp hơn rất nhiều so với thực tế. Đề nghị giá đất cần phải được điều chỉnh cho phù hợp, sát với thực tế để người dân không bị thiệt thòi, khi Nhà nước thu hồi đất.

- Giá đất trong bảng giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành phải đảm bảo phù hợp khung giá đất của Chính phủ quy định. Trong đó, giá đất nông nghiệp quy định không vượt quá khung tối đa; giá đất phi nông nghiệp tại đô thị có thể vượt tối đa không quá 30%, trường hợp quy định mức giá cao hơn phải báo cáo

Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét. Như vậy, về giá đất nông nghiệp phải tuân thủ theo quy định về khung giá đất.

- Do đặc điểm các xã miền núi trên địa bàn tỉnh nằm đan xen với các xã đồng bằng không có vùng chuyển tiếp (xã trung du), mà giá đất tối đa trong khung giá đất của khu vực miền núi rất thấp so với các xã đồng bằng (giá đất nông nghiệp khu vực xã miền núi bằng 39% xã đồng bằng). Vì vậy, trong quá trình xây dựng bảng giá đất phải rà soát, đảm bảo mức giá đất không quá chênh lệch giữa các khu vực giáp ranh, dẫn đến tại một số địa bàn có mức giá đề xuất còn thấp so với thị trường, ngược lại tại một số xã được đề xuất cao (khoảng 40-60%) để hạn chế sự chênh lệch về giá giữa các khu vực giáp ranh.

- Theo quy định của Luật Đất đai, giá đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất được căn cứ vào giá đất cụ thể xác định tại thời điểm thu hồi; việc xác định giá đất cụ thể đã được xem xét để tính toán cho các điều kiện cụ thể của thửa đất thu hồi và tại thời điểm thu hồi. Giá đất quy định trong bảng giá đất chỉ áp dụng để hỗ trợ đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không ảnh hưởng đến giá đất khi bồi thường.

3. Bảng giá đất đã đến lúc phải được quy định bằng giá trung bình trên thị trường, góp phần bình ổn về giá nói chung, đồng thời bảo đảm nguyên tắc tiếp cận dần với giá đất trên thị trường. Đồng thời, từng bước thiết lập cơ chế đồng bộ trong quản lý đất đai, làm cơ sở thực hiện chính sách tài chính về đất, gắn mối quan hệ giá đất với việc thu hút đầu tư, kết hợp hài hòa lợi ích của Nhà nước, của người sử dụng đất và người có nhu cầu thực hiện dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Việc xây dựng bảng giá đất phải đảm bảo các quy định Pháp luật đất đai về giá đất, trong đó quy định không được vượt quá khung giá tối đa của Chính phủ quy định. Chính vì vậy, giá đất tại một số khu vực, vị trí cần phải được rà soát, cân đối mức giá để vừa đảm bảo quy định của Khung giá đất, vừa đảm bảo mức chênh lệch không quá 30% theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất. Mặc khác, bảng giá đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, trong đó chủ yếu được sử dụng để tính thu nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; giá đất tăng càng lớn thì càng tác động tiêu cực đến người dân sử dụng đất (thực hiện nghĩa vụ tài chính cao hơn như: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập cá nhân từ chuyển quyền sử dụng đất, tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất,...); bảng giá đất không có tác động tăng thu Ngân sách đối với các trường hợp tính tiền cho thuê đất, thu tiền sử dụng đất của các tổ chức, do đối tượng này áp dụng theo giá đất cụ thể. Vì vậy, mức giá đề xuất phải đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu khác nhau, hạn chế những tác động tiêu cực trong quá trình áp dụng.

4. Xem xét điều chỉnh mức giá đất ở các vùng giáp ranh, không nên để tình trạng giá đất vùng này chênh lệch quá lớn so với vùng bên cạnh, dẫn đến việc khiếu nại, tố cáo của người dân khi thực hiện các dự án.

Trong quá trình xây dựng bảng giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức đoàn công tác với sự tham gia của đại diện Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh, Sở Tài chính, Cục thuế và các đơn vị tư vấn giá đất trên địa bàn tỉnh tiến hành làm việc với các tỉnh giáp ranh với Đồng Nai để thảo luận, thống nhất đề xuất mức giá đất tại khu vực giáp ranh, đảm bảo mức chênh lệch không quá 30% theo đúng quy định. Tại các khu vực trong tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ động rà soát các khu vực, đoạn đường, tuyến đường liên quan để đề xuất mức giá đất cho phù hợp.

Đối với giá đất tại khu vực thực hiện các dự án, giá đất bồi thường là giá đất cụ thể, không giá đất trong bảng giá. Trong quá trình xác định giá đất cụ thể để bồi thường, UBND các huyện, thành phố đề xuất để tương đối phù hợp với thực tế để thực hiện bồi thường.

5. Cần bổ sung một số giải pháp để Nghị quyết khi triển khai thực hiện được tốt hơn và đầy đủ hơn.

Tại Tờ trình của UBND tỉnh và báo cáo thuyết minh kết quả xây dựng bảng giá đất đã có các giải pháp thực hiện. Bảng giá đất sau khi được HĐND tỉnh thông qua, UBND tỉnh sẽ Quyết định ban hành để áp dụng từ ngày 01/01/2020, trong đó có chỉ đạo cụ thể các nội dung liên quan đến việc áp dụng bảng giá đất.

6. Về một số sơ sót về mặt kỹ thuật, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, chỉnh sửa lại cho đúng thực tế như ý kiến tại Hội nghị phản biện của Ủy ban MTTQ tỉnh.

Trên đây là báo cáo tiếp thu, giải trình của Sở Tài nguyên và Môi trường về nội dung phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết ban hành bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2020 - 2024./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBMTTQVN tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ (2b), (20b).

D/Ngoan2019/bang gia dat/tiep thu gia trinh

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC ✓



Nguyễn Ngọc Thường